

DỊCH TRUNG THIÊN

LUẬN ANH HÙNG

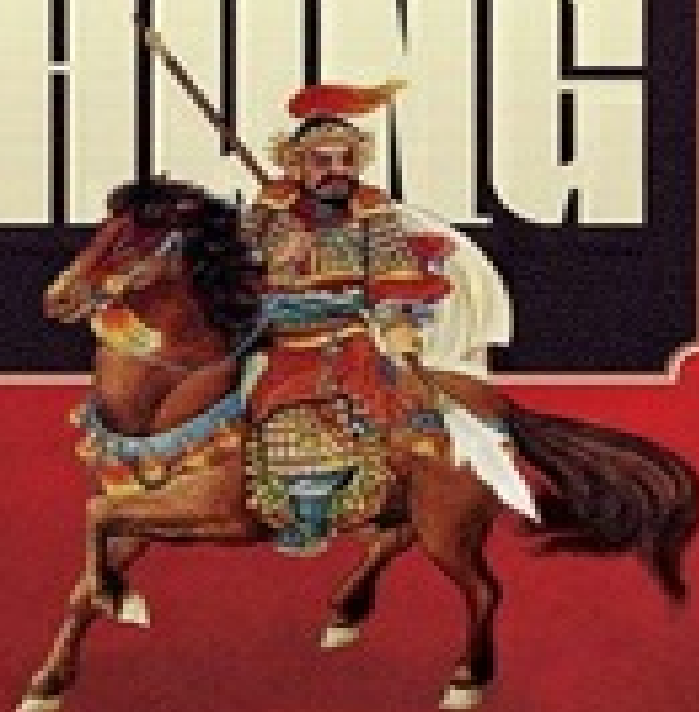


vh

Đường Văn - Nhà xuất bản Văn Học

LUÂN

ANIH



Luận anh hùng

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

THÔNG TIN EBOOK

GIỚI THIỆU

PHẦN I - HẠNG VŨ

1 - Quý tộc và lưu manh

2 - Sai sót của Hạng Vũ

3 - Sai lầm của Hàn Tín!

4 - Sở trường của Lưu Bang

5 - Cái chết của Hạng Vũ

PHẦN II - TÀO THÁO

1 - Làm năng thần hay gian hùng

2 - Thiên tài và xuẩn tài.

3 - Khoan dung và báo thù

4 - Máy bả án mưu sát

5 - Vô tình chưa hẳn là hào kiệt thực

6 - Gian hùng đáng yêu

PHẦN III - VÕ TẮC THIÊN

1 - Người đàn bà này không tầm thường

2 - Chú dê đuôi to

3 - Mũ hoàng đế dệt bằng máu

4 - Tả hữu cùng giương cung

PHẦN IV - HẢI THUY

1 - Vị Quan nhiều lần bị bãi quan

2 - Con người không hợp thời

3 - Một thời đại hết thuốc chữa

4 -Việc làm khó thành công

PHẦN V - UNG CHÍNH

1 - Cha con như vậy

2 - Anh em như vậy

3 - Quân thần như vậy

4 - Bạn bè như vậy

5 - Hoàng đế như vậy

6 - Đế quốc như vậy

7 - Ai là bên thắng

VĂN HOÁ VÀ CON NGƯỜI

GIỚI THIỆU

Lịch sử Trung Hoa có biết bao nhân vật lẫy lừng lưu danh hậu thế, người đời sau luận công bình tội không biết bao nhiêu mà kể, ngẫm gương tiền nhân để rút ra bài học cho hậu thế, xưa nay vẫn thường là chuyện thường thấy.

Trong các nhà bình luận hiện nay ở Trung Quốc, Dịch Trung Thiên nổi bật lên với các tác phẩm đã được xã hội đón nhận. Cuốn Phẩm Tam Quốc gây ra cơn sốt văn hóa với số lượng phát hành hàng triệu bản ở Trung Quốc. Tiếp nối thể loại này, cuốn Luận anh hùng ra đời và đã nhận được những đánh giá rất cao.

“Dịch Trung Thiên có cuốn Phẩm Tam Quốc rất nổi tiếng, tuy nhiên tôi đánh giá cuốn sách đó còn nhiều điểm bàn luận hơi hợt, nhưng đến Luận Anh Hùng thì thật bất ngờ, cuốn sách thật sâu sắc, bình phẩm rất tuyệt vời!” – Độc giả Dengchujie

“Một cuốn sách thật tuyệt, giáo sư Dịch Trung Thiên đã đưa tới một cách lý giải lịch sử hoàn toàn mới lạ, lý giải nhân vật lịch sử mà có những kết luận khiến người ta phải đập bàn kêu ‘tuyệt’, đúng là như thế! Sách lịch sử trước đây thường nhấn mạnh cực đoan về vai trò và phẩm chất của một cá nhân nhân vật, còn lại hoàn toàn bỏ qua quan hệ giữa cá nhân và chế độ, truyền thống, thực sự đó mới là chìa khóa để lý giải lịch sử, thông qua chìa khóa này, chúng ta có thể đọc được lịch sử hoàn toàn khác. Tuy rằng lịch sử vẫn là lịch sử đó, nhưng lại đem đến cho chúng ta một tầng sâu ý nghĩa hơn nữa.” – Độc giả Nanjiamuoo.

Luận Anh Hùng bàn về 5 nhân vật tiêu biểu của lịch sử Trung Quốc: Hạng Vũ, Tào Tháo, Võ Tắc Thiên, Hải Thụy và Ung Chính.

Chúng ta đã quen với việc quy kết sự hưng suy của vương triều, sự hưng suy của vương triều, sự thành bại của sự nghiệp, sự đổi thay của lịch sử và sự đúng sai của sự tình do nguyên nhân cá nhân. Quy kết thành một nhân vật lãnh tụ nào đó hoặc nhân vật chủ đạo nào đó có nhân phẩm tốt xấu, giỏi kém. Đồng thời, các nhân vật lịch sử Trung Quốc cũng được chia đơn giản thành hai vai thiện – ác, và cả lịch sử Trung Quốc biến thành một sân khấu kịch lớn. Nhưng chúng ta lại không biết rằng tại sao lại có nhiều vai ác đến thế, và không biết đến bao giờ mới xuất hiện những vai thiện.

Luận Anh Hùng phân tích kỹ một số nhân vật tiêu biểu của lịch sử Trung Quốc, đặt họ trong bối cảnh xã hội đương thời và tương quan với những nhân vật khác, từ đó làm rõ quan hệ giữa cá nhân và lịch sử, nguyên nhân của sự hưng suy vương triều, sự thành bại sự nghiệp, sự đổi thay của triều đại, và sự đúng sai của sự tình

PHẦN I - HẠNG VŨ

1 - Quý tộc và lưu manh

Cuối cùng thì Hạng Vũ đã bị đánh bại, bại trong tay Lưu Bang.

Thắng làm vua thua làm giặc. Lưu Bang thắng trận khác gì chó mèo lên làm hoàng đế, Hạng Vũ bại trận đành tự nhận là đen đủi, không những không thành bá vương mà còn phải đi gặp Diêm vương.

Thực thê thảm và vô cùng uất ức.

Nghĩ lại thì thất bại cũng chẳng phải là điều gì đáng sợ đến nhường ấy! “Thất bại vốn là chuyện thường của nhà binh!”. Vả lại, đời người xưa nay ai mà chẳng phải chết? Chết đã chẳng tiếc thì bại có gì nhục. Có điều, bại không bởi người khác, mà bại trong tay Lưu Bang, quả là khó hiểu.

Sao Hạng Vũ lại bại bởi Lưu Bang? Hạng Vũ là anh hùng, Lưu Bang là lưu manh. Thân phận Hạng Vũ rất cao quý. Gia tộc của Vũ được coi là “danh tộc” thời đó. Năm 209 trước Công nguyên (năm thứ nhất niên hiệu Tần Nhị Thế), Trần Thắng khởi nghĩa, thiên hạ nơi nơi hưởng ứng, người người giương cao cờ, giáo, ùn ùn kéo tới. Nhân dân Đông Dương (huyện Thiên Trường, tỉnh An Huy ngày nay) giết huyện lệnh, muốn lập Trần Anh làm vương, Trần Anh lại có ý chạy sang với họ Hạng. Họ Trần nói: “Ta dựa vào danh tộc, Tần tất bị diệt”. Trần Anh không dám làm vương, chủ yếu là vì nhát gan, sợ phải xuất đầu lộ diện. Nhưng điều Trần Anh nói là thực, họ Hạng là danh tộc, uy vọng cao, sức hiệu triệu mạnh. Đúng là họ Hạng có một số điểm hơn người. Sử sách còn ghi, Hạng vốn là nước phong họ Cát, đời sau của hoàng đế thời Tây Chu, đất này nay là huyện Hạng Thành, tỉnh Hà Nam. Vào thời Xuân Thu, nước Lỗ diệt nước Hạng, về sau Sở lại diệt Lỗ phong đất Hạng cho tổ tiên Hạng Vũ, từ đó họ Hạng ra đời. Vì vậy, tổ tiên Hạng Vũ ở Hạng Thành, Hà Nam, Viên Thế Khải, nhân vật nổi tiếng cuối triều Thanh đầu thời kỳ Dân Quốc là đồng hương.

Họ Hạng được phong đất Hạng Thành, đời đời làm tướng của nước Sở. Đến thời ông nội Hạng Vũ là Hạng Yên, vận nhà sa sút nhiều. Năm 224 trước Công Nguyên, tức là năm thứ hai mươi ba thời Tần Thủy Hoàng, tướng Tần là Vương Giản tiến đánh nước Sở, bắt sống Sở vương, Hạng Yên đành làm tướng của triều đình lưu vong, khởi binh phản Tần ở Hoài Nam, kết quả binh bại thân vong. Hạng Vũ ra đời ở Hạ Tương, tức huyện Túc Thiên tỉnh Giang Tô ngày nay. Sau này theo chú là Hạng Lương trốn đến Ngô Trung, tức huyện Ngô, Giang Tô. Vì vậy Hạng Vũ là người Giang Tô, coi như cùng quê với Lưu Bang, người huyện Bái.

Nhớ lại thuở nhỏ Hạng Vũ đã sống cuộc sống của quý tộc sa sút. Có điều, sa sút nhưng vẫn là quý tộc. Vì vậy Hạng Vũ là người có tên có tự rõ ràng: Tên Tịch, tự Vũ và Tử Vũ. Lệ thường của con cái quý tộc thời đó là vậy. Sau khi sinh được ba tháng đứa trẻ được chọn ngày lành để cắt tóc, cha đặt tên cho, con trai năm hai mươi tuổi, con gái năm mười lăm tuổi, được làm lễ đội mũ hoặc cài trâm, quan khách đặt tên. Có tên là được sinh, có tự là đã thành người, người có quyền lợi, có nghĩa vụ. Con em quý tộc mới được như vậy, con em bình dân thì không. Ngoài

ra, người có tự còn được tôn trọng, con em bình dân luôn bị xem thường. Hạng Vũ có tên có tự, mới là con quý tộc, được làm lễ đội mũ, được xã hội xem trọng.

Tổ tiên Lưu Bang là ông già họ Lưu, chẳng hiển hách gì. Lưu, tuy cũng là nước cổ có họ là Cơ (nay là xã Yển Sư huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam), người dựng nước là Lưu Khang công, con của Chu Khuông vương, nhưng đến thời của Chu Trinh Định vương thì hết phong, lập nước được hơn trăm năm, họ với Lưu Bang nổi tám cây sào cũng chẳng tới. Cha mẹ Lưu Bang vừa không phải trọng thần của triều đình, cũng chẳng hiển đạt gì trong xã hội, nhiều khả năng tên cũng chẳng có. Sách Sử ký nói, Lưu Bang có “cha là Thái công, mẹ là Lưu Ôn”, dịch thành tiếng Hán hiện đại là ông Lưu, bà Lưu. Ông Lưu, bà Lưu đương nhiên không phải là tên, rõ ràng họ là “loại vô danh”.

Bản thân Lưu Bang vốn cũng không có tên. Sử sách nói Lưu Bang: “Lúc nhỏ gọi là Quý, lên ngôi mới đổi tên Bang”, rõ ràng “Bang” là tên thêm sau khi đã nổi tiếng. Còn như “Quý”, không phải là tự mà là chỉ thứ tự. Người Trung Quốc xưa nói theo thứ tự: bá, trọng, thúc, quý. Bá là thằng cả, trọng là thằng hai, thúc là thằng ba, quý là thằng tư. Anh cả của Lưu Bang là Bá, anh hai là Trọng, không nghe nói có Lưu Thúc là anh ba, vậy “Lưu Quý” có thể là anh ba anh tư gì đó, có phần “không ra thể thống. Hoặc gọi thằng là Lưu tiểu, giống như gọi đứa trẻ chăn trâu là Vương Nhị Tiểu” vậy!

Việc sinh Lưu Bang cũng rất đáng nghi. Sử ký nói, một lần, bà Lưu nằm ngủ bên hồ, trong mơ có gặp một vị thần. Khi đó sấm vang chớp rền, trời đất mù mịt. Ông Lưu chạy đến xem, thấy có rồng đang cuộn trên người vợ. Về tới nhà thì bà Lưu mang thai và sinh ra Lưu Bang. Đây chính là thủ đoạn bọn đế vương lập nước thường dùng, mục đích để chứng minh, mệnh của mình liên can tới trời, thần trao cho quyền làm vua, xứng là “chân mệnh thiên tử”. Từ xưa đã có người chơi trò này, như Hữu Tể nuốt cây bo bo để sinh ra Hạ Vũ. Giản Định nuốt trứng én sinh ra Thương Khiết, Khương Nguyên giẫm vào vết chân người khổng lồ sinh ra Chu Tắc... đều là dựng chuyện “dã hợp”, thần thánh hoá tổ tiên ba đời nhà Hạ, Thương, Chu, tôi đã vạch rõ điều này trong cuốn Đàn ông và đàn bà Trung Quốc. Nếu có hứng thú, các vị hãy tìm đọc cuốn đó.

Thánh hiền xưa đã làm điều đó, đời sau hẳn sẽ chẳng ngại làm theo, dù sao cũng chẳng có kẻ nào ngờ nghệch đến mức nghiên cứu để chứng thực. Nhưng không bốc phét thì vẫn hơn. Một khi đã bốc phét thì sẽ lộ dấu vết, bởi thế mới có người ngờ rằng, thằng nhóc nhà bà Lưu hẳn là đứa “con hoang”. Sử ký nói tướng mạo Lưu Bang thật kỳ lạ: “sống mũi cao, dáng mặt rồng”, để chứng minh Lưu Bang là “rồng thực”, nhưng ngược lại, thấy rõ Lưu Bang khác hẳn với cha, anh! Giống ai vậy? Chỉ có ông Lưu là biết rõ điều này. Vậy ông Lưu đã thấy những gì năm đó, dám khẳng định đó không phải là “rồng”. Sử liệu chứng minh, ông Lưu chẳng thích thú chút nào với chú nhóc lai lịch không rõ ràng này và cũng chưa bao giờ coi đó là “giống rồng”, thường mắng nó là đồ “vô lại”. Nếu như ông Lưu đã thấy rồng thật, thì e là đã không có thái độ đó.

Đã không coi Lưu Bang là con của mình nên ông Lưu không mấy quan tâm, giáo dục Lưu Bang không hết trách nhiệm. Ngoài việc mắng Lưu Bang là đồ “vô lại”, không chăm chỉ bằng Lưu Nhị ra, những việc khác, ông Lưu không quan tâm. Thế là từ bé, Lưu Bang đã tham ăn biếng làm, du thủ du thực, phung phí tiền bạc của cả nhà, ngay như Thái sử đương triều, khi nói tới Lưu Bang đã phải thừa nhận, đây là kẻ “thích rượu thích gái”, “không lao động sản xuất như mọi người”. Suốt ngày lêu lổng khắp nơi, hoặc cùng lũ bạn gái trai chẳng ra gì, ăn ăn uống uống,

chồng ghẹo tình tứ, hết một lũ lưu manh côn đồ. Về sau, Lưu Bang cũng kiếm được chân công sai “đinh trưởng Tứ Thủy”. Nhà Tần có chế độ, mười dặm là đinh, mười đinh là hương, đinh trưởng cao hơn thôn trưởng nửa bậc, thấp hơn hương trưởng nửa bậc, tương đương một cán bộ cơ sở, một đại đội trưởng sản xuất công xã, hơn nữa mới chỉ được “thử việc”. Chức vụ này không phải là quan, là kẻ giúp việc, gọi là lại thậm chí là tiêu lại, quyền ít việc nhiều, lợi ít phiền nhiều. Con em nhà có sĩ diện đều không làm, con em nhà nông thực thà chất phác cũng không muốn làm, thích hợp nhất với nó là Lưu Bang, một kẻ lưu manh côn đồ. Sau khi làm đinh trưởng, ngoài việc phát minh ra chiếc mũ làm bằng cật tre, đội vào lấy oai, Lưu Bang chẳng có đáng về gì của quan lại, vẫn với bộ mặt nhăn nhó cười cợt, rượu chè trai gái, vẫn cứ uống rượu ghi nợ ở các quán cơm. Bà Lưu luôn đau lòng về thằng con của mình, cứ phải đi trả nợ, trả gấp bội tiền rượu cho con. Từ đây, trong làng ngoài xóm, Lưu Bang được coi là “vui vẻ độ lượng”, được một số người quý mến.

Vì vậy, ít nhiều Lưu Bang cũng có điểm tương đồng với Hạng Vũ. Lúc nhỏ, Hạng Vũ và Lưu Bang đều không phải là những đứa trẻ ngoan biết vâng lời, giữ phép tắc. Điều khác biệt là ở chỗ: Hạng Vũ con nhà quyền quý, Lưu Bang là kẻ côn đồ. Sử ký nói, Hạng Vũ “học tập không thành, đi học kiếm cũng không thành”. Hạng Lương là chú Hạng Vũ, lấy làm phiền muộn, bởi quý tộc rất coi trọng việc giáo dục con cái. Hạng Vũ nói, học chữ là để ghi chép tên tuổi người khác, có tác dụng gì đâu? Học kiếm cũng chỉ thắng được một vài người, không đáng phải học. Muốn học, phải học thứ chiến thắng được ngàn vạn người. Hạng Lương nghe thấy có lý, liền cho Hạng Vũ học binh pháp. Hạng Vũ mừng rỡ vô cùng, có điều bởi không chăm chỉ, không đào sâu suy nghĩ. Thế là, ngay cả binh pháp, Hạng Vũ cũng chưa học xong.

Mọi chuyện trên đời đều như vậy cả. Một người sau khi trở thành nhân vật tiếng tăm, thì ưu điểm thuở nhỏ của họ, đương nhiên vẫn là ưu điểm, nhưng khuyết điểm của họ thường cũng biến thành ưu điểm. Lưu Bang, Hạng Vũ đều không thích học hành, nhược điểm này tự nhiên biến thành biểu hiện của người “ôm ấp chí lớn”. Đúng vậy, học thuật, học văn chỉ là thuật, không phải là đường. Đường không phải do học mà có. Người có học văn nhiều đến mấy cũng chỉ có thể làm quan. Người có đường, tuy học văn ít, cũng có thể làm vua thiên hạ. Nói ngay như Trần Thắng, học văn có được là bao? Nhưng lại có “chí của chim hồng chim hộc”, nên mới có lời kêu gọi “vương, hầu, tướng quân, thừa tướng, há phải có dòng dõi mới làm nên sao?”. Trong lịch sử đã có học giả nào nói được câu đó? Chưa. Kẻ có học văn đều không dám tạo phản. Kẻ dám tạo phản, nếu có chút chữ nghĩa, thì cùng lắm cũng chỉ là “anh tú tài thi trượt”. “Tro bụi chưa tan Sơn Đông đã loạn, Lưu, Hạng vốn ít học hành”. Câu nói này rất hay.

Vì vậy, Lưu Bang, Hạng Vũ tuy là người ít học, nhưng lại có ý nghĩ như Trần Thắng. Lúc Tần Thủy Hoàng du ngoạn ở núi Cối Kê, Hạng Lương cho Hạng Vũ đi xem, ai ngờ Hạng Vũ vừa nhìn đã thốt thành lời: “Có thể cướp ngôi và thay thế hẳn!”. Hạng Lương sợ quá, vội đưa tay bịt miệng Hạng Vũ. Một lần Lưu Bang đi công cán ngang qua Hàm Dương, nhìn thấy cảnh bài trí của Tần Thủy Hoàng, từng đã thở dài nói: “Ôi! Đại trượng phu phải nên như thế chứ! “Lúc này nghĩ lại mới thấy, bấy giờ tư tưởng những người thực “thoáng” mới có thể thốt ra những lời đáng bị chặt đầu đó. Đương nhiên, Hạng Vũ đã thốt thành lời, Lưu Bang thì suy nghĩ và lảng báng trong miệng (qua đây, thấy rõ Hạng Vũ anh hùng hơn Lưu Bang). Dám nghĩ như vậy, thực chẳng dễ dàng gì. Có thể là trước khi xây dựng thể chế chuyên chính của tập đoàn trung ương, người người đã suy nghĩ nhiều về điều đó. Hơn nữa, đã trải qua nhiều năm kẻ chiếm người

đoạt, chính Tần Thủy Hoàng cũng đã cướp giang sơn người khác. Vậy, lẽ nào hoà thượng sờ được, tôi lại không sờ được? Doanh Chính, ngài có được ngôi vị hoàng đế, lẽ nào Lưu Bang, Hạng Vũ, chúng tôi lại không được có? Rõ ràng, vấn đề là có làm được hay không, còn chỉ nghĩ muốn làm hoàng đế thì không thành vấn đề. Vì vậy sau này khi Lưu Bang đã lên làm hoàng đế, Khoái Thông mới nói: “Lúc đó số người mài dao muốn lên ngôi như bệ hạ nhiều vô kể! Lưu Bang nghe xong rồi cười, biết Khoái Thông nói đúng sự thực”.

Có điều, nếu cân nhắc kỹ những lời nói của Lưu Bang, Hạng Vũ, Trần Thắng, sẽ thấy có những ý khác nhau. “Vương, hầu, tướng quân, thừa tướng, há phải có dòng dõi mới làm nên sao”, đầy tính khiêu chiến, mà đối tượng khiêu chiến không chỉ có vương triều Tần, còn có số mệnh. Câu nói mang tinh thần không an phận, không tin ở ma quỷ, vì thế được đánh giá cao nhất trong ba thuyết. Ngày nay đọc đến câu “Tráng sĩ không chết thì thôi, có chết thì cũng tiếng tăm lung lay chứ”, trong lòng chúng ta vẫn thấy rất kính trọng. Một người mượn lời Giả Nghị nói: “Con nhà khổ rách áo ôm, là dân manh lệ, đồ vong gia thất thổ” có thể nói ra những lời thực phi phạm, đáng để mọi người phải kính phục. Trần Thắng thất bại vì quá thiếu văn hoá, đứng trước một thắng lợi quá đột ngột, hoàn toàn không biết phải làm gì, tự cho là vận mệnh may mắn, mà không hiểu rằng, để có được một thắng lợi cuối cùng thực sự không phải dễ. Kết quả là, làm vua được sáu tháng thì đầu lìa khỏi cổ, thất bại thảm hại, đúng là “hưng vượng rất nhanh, suy tàn rất chóng”. Nhưng người ấy trước số phận bất công, đã vùng lên quyết đấu, thực giống như một ngôi sao băng lướt qua bầu trời sáng loáng. Tuy là ngắn ngủi nhưng thật huy hoàng.

Lời Hạng Vũ thực khí khái, anh hùng, nói dứt khoát rõ ràng: “Có thể cướp ngôi và thay thế hần!”, khẩu khí giống như đang lấy một vật gì ở trong túi. Trong con mắt Hạng Vũ “Thủy Hoàng đế” thống nhất toàn Trung Quốc kia chẳng có gì là ghê gớm, chỉ đáng được gọi là “hần”, có thể thay bất cứ lúc nào. Thực tự tin và cũng thực tự đại. Tự tin khiến Hạng Vũ thành công, tự đại làm Hạng Vũ thất bại. Có thể thấy rõ, lúc nói câu đó, Hạng Vũ chẳng suy nghĩ gì, không tính đến hậu quả của nó! “Hần” kia, sao có thể thay ngay được? Ngộ nhớ thay không được thì làm sao? Có lẽ chưa nghĩ đến điều đó. Hạng Vũ chỉ nghĩ là thay thế hần có thể làm được. Đây là điểm đáng yêu của Hạng Vũ và cũng là điều đáng buồn cho Hạng Vũ.

Lời của Lưu Bang không khí thế bằng, chỉ như một kẻ lưu manh nhổ một bãi nước bọt vào lũ quyền quý, giàu sang: “Ôi! Đại trượng phu phải như thế chứ”, nói khác đi là, người tài ba muốn sống là phải sống như vậy, nhưng không được như vậy thì làm sao? Có lẽ cũng chỉ thế mà thôi. Như vậy là không anh hùng một chút nào, nhưng lại rất thực tế, Lưu Bang từ nhỏ đến lớn, từ yếu thành mạnh, dần dần bước lên ngôi báu của hoàng đế. về góc độ thẩm mỹ, đương nhiên chúng ta tán thưởng Trần Thắng và Hạng Vũ, nhưng về thực tế, chúng ta không thể không thừa nhận Lưu Bang mới là kẻ thành công.

Đúng vậy, Lưu Bang theo chủ nghĩa thực dụng, Hạng Vũ lại là người theo cảm tính.

Ở phần sau chúng ta sẽ nói tỉ mỉ về chủ nghĩa thực dụng của Lưu Bang, nhưng hiện giờ thực ra không quá khó để nhận ra điều đó. Khi Lưu Bang nói câu: “Đại trượng phu phải như thế chứ”, mục đích đã rất rõ ràng, phải sống cuộc sống như Tần Thủy Hoàng, cho ra con người. Như thế nào là ra con người, cũng chưa thật rõ. Thực ra, cho đến lúc đã là hoàng đế, Lưu Bang vẫn chưa rõ hoàng đế là thế nào, phải sống ra sao. Thừa tướng Tiêu Hà cho xây cung Vị Ương,

lập cửa Đông, cửa Bắc, xây kho vũ khí, kho thóc... Lưu Bang thấy vậy đã nổi nóng, nói: “Vì chiến tranh thiên hạ khổ sở nhiều năm, việc thành bại còn chưa rõ, sao lại xây dựng cung thất quá mức như vậy?”. Tận khi Tiêu Hà giải thích: “Thiên tử lấy bốn biển làm nhà, không huy hoàng tráng lệ thì lấy đâu ra uy vọng”, Lưu Bang nghe xong mới yên. Lại như ngày đầu mới được thiên hạ, cùng quần thần yến ẩm, Lưu Bang vẫn như trong quán rượu huyện Bái ngày nào. Mọi người luôn ầm ĩ, lúc say thì la hét đấm đá, chẳng ra thể thống gì cả. Tận khi Thúc Tôn Thông định ra lễ nghi, mỗi lần trong cung mở tiệc, từ chư hầu, vương trở xuống, người người đều phải nghiêm chỉnh, giữ lễ; Lưu Bang không giấu nổi vui mừng, mới nói: “Mẹ kiếp, đến hôm nay ông đây mới hiểu làm hoàng đế sướng thật! Rõ ràng là trước đây chưa hiểu gì”. Lời Lưu Bang trước đây, phải sống được như Tần Thủy Hoàng, chỉ là nói muốn sống thật xa hoa, giống như A.Q, lúc ngủ trong miếu Thổ Cốc đã “mơ thấy cách mạng thành công”, đều là sự thèm muốn được vinh hoa phú quý. Chỗ khác nhau là, cảnh tượng lớn nhất mà A. Q nhìn thấy chẳng qua là cảnh bày vẽ phô trương của cụ Triệu và ông Tiền, còn Lưu Bang đã nhìn thấy nghi trượng của hoàng đế, vì vậy mục tiêu của Lưu Bang cao hơn một chút.

Cái mà Hạng Vũ xem trọng lại không phải là vinh hoa phú quý, mà là sự nghiệp anh hùng. Có nghĩa là, Hạng Vũ không xem trọng kết quả (như thế) mà xem trọng quá trình (thay). Hạng Vũ không muốn sau thay sẽ thế nào, cũng không nghĩ xem sau khi thay sẽ thế nào, mà chỉ muốn thay. Đúng vậy, với một anh hùng chân chính thì thường chú ý tới việc chiến đấu hơn là thắng lợi. “Mã tư biên thảo quyền mao động, điều phán thanh thiên thủy nhãn khai” (Dịch: Nhơ cơ biên ải, ngựa dựng lông. Ngẩng nhìn trời xanh, mắt mở trừng). Không một người anh hùng nào lại muốn bỏ phí cuộc đời trong sự nhàn rỗi. Đã có việc cần làm là làm ngay! Không kể đó là việc gì, cũng không hề nghĩ làm xong việc đó sẽ thế nào!

Đó là cách làm và lối suy nghĩ của những người hành động theo cảm tính.

Chuyện sau đây thể hiện rất rõ nhất tính cách này của Hạng Vũ. Trong thời khắc cuối cùng của sinh tử tồn vong, Hạng Vũ nhớ đến cái gì, nghĩ đến một mỹ nhân họ Ngu, nhớ đến con tuấn mã tên Chuy. Mọi người đều thuộc lòng câu chuyện Bá Vương biệt Cơ rất hay: Đêm đã về khuya, bốn mặt là bài ca nước Sở, trong trướng của nhà vua thắp lên một cây nến rất to, bên ngoài là những bó đuốc sáng loáng, vị anh hùng của chúng ta uống cạn chén rượu, rồi đứng dậy cất lên lời ca bi thảm: “Sức nhỏ núi chừ, khí trùm đời. Thời vận không may chừ, Chuy không đi! Ngựa không đi chừ, làm sao được. Ngu Cơ ơi Ngu Cơ, biết làm sao?”. Câu cuối dịch ra là thế này: Tiểu Ngu ơi, Tiểu Ngu, ta biết làm gì với nàng đây? Một vị thống soái ba quân trải qua trăm trận, một vị anh hùng cái thế, uy trấn thiên hạ, điều đau lòng nhất lúc này không phải công lao, sự thành bại của mình, mà là tuấn mã và người đẹp yêu quý, chẳng có cách nào sắp xếp được. Hạng Vũ không hề nghĩ làm gì để chuyển bại thành thắng, chuyển nguy thành an, không hề nghĩ phải làm gì để thoát vòng vây, để nổi dậy lần nữa. Ngay từ đầu Hạng Vũ không để ý tới thắng lợi cuối cùng!

Thắng lợi hay không thực không quan trọng, quan trọng là bản thân chiến đấu. Sau khi thống lĩnh tám trăm kỵ binh phá vây và lạc đường ở Âm Lăng, Hạng Vũ dẫn quân về hướng đông, hòng quyết đấu trận cuối cùng với quân Hán. Bên cạnh Hạng Vũ lúc này chỉ còn hai mươi tám kỵ binh, nhưng lòng quyết đấu của Hạng Vũ đã lên tới cực điểm. Hạng Vũ quyết định nói mấy lời cuối cùng với các tướng sĩ theo hầu. Từ ngày khởi binh tới nay đã tám năm, trải qua hơn

bảy mươi trận, ai vây là phá, ai đến là đánh, ta chưa hề bại. Lần này, trời có thể muốn diệt ta! Tốt thôi, ta vì các vị sẽ đánh một trận cho ra trò, nhất định phải phá vỡ được một mặt, nhất định phải chém đầu tướng giặc, nhất định phải chặt gãy cột cờ của chúng, xem ta không biết đánh trận hay trời muốn diệt ta. Nói xong liền hô to, quân Hán, người ngựa kinh hồn bạt vía, tướng Hán lần lượt đầu lìa khỏi cổ. Hạng Vũ cười lớn, mãn nguyện, quay đầu nhìn lại, nói với tướng sĩ của mình: “Thế nào?”. Các tướng sĩ theo hầu đã bái lạy, quỳ xuống, đồng thanh nói: “Đúng như lời đại vương”.

Điều đó thực là trẻ con quá! Ai cũng rõ, trận đánh ở Cai Hạ là trận đánh cuối cùng của hai quân Hán Sở, cũng là trận mấu chốt quyết định thắng bại cuối cùng, là trận “quyết chiến” không ngưng nghỉ. Nhưng lúc này, bản thân thống soái Hạng Vũ không hề nghĩ tới quyết chiến, chỉ muốn tốc chiến. Nói như lời Hạng Vũ là: “Hôm nay ta quyết tử, nguyện cùng chư vị tốc chiến”. Ý muốn nói, đánh một trận thật thoải mái, đánh nhanh thắng nhanh, kết thúc sớm.

Đúng như lời Vương Bá Tường, tốc chiến khác với quyết chiến. Quyết chiến nghĩa là thắng bại khó phân, quyết phen sống mái, cũng có nghĩa là vẫn cầu thắng lợi. Tốc chiến là sự hứng khởi nhất thời, thể hiện sự dũng mãnh, không hề nghĩ đến hậu quả. Là thống soái thì nên chọn “quyết chiến” hay “tốc chiến” đây? Đương nhiên là cái trước, vì “thắng bại là chuyện thường của nhà binh”. Việc ngoài chiến trường biến đổi nhanh chóng, mới vào trận chưa ai biết ngay được kết quả, cứ đánh rồi sẽ biết. Vì vậy, dù quân đã ở dưới thành, địch mạnh ta yếu, trong lúc nguy cấp, cũng đừng mất hết hy vọng ở thắng lợi. Bởi vì, vẫn còn khả năng mở được đường máu. Binh pháp từng nói: “Để vào chỗ chết thì mới sống, rơi vào chỗ hiểm thì mới còn”. Theo đó, quân Sở vẫn còn khả năng lật ngược thế cờ, giành thắng lợi. Nhưng Hạng Vũ lại không nghĩ tới chuyện đánh tiếp. Cũng có thể qua hơn bảy mươi trận đánh, Hạng Vũ cũng đã mệt rồi. Cũng có thể, hơn bảy mươi trận bất bại, Hạng Vũ cảm thấy đã “đủ rốn” rồi. Đúng vậy, Hạng Vũ vốn không xem trọng ngôi vua và thiên hạ, chỉ mong được sống thật an vui hào hùng, thật thoải mái, có một kết cục tốt đẹp, sau đó rời bỏ chiến trường, từ giã cuộc đời.

Nếu đã như vậy, hãy để cho Hạng Vũ được toại nguyện đi!

Lưu Bang không ngốc như vậy.

Hạng Vũ luôn khải hoàn với nhiều thắng lợi thì ngược lại, Lưu Bang luôn gặp khó khăn. Đương nhiên, không phải Lưu Bang chưa từng thắng trận. Lưu Bang đã hạ thành Hàm Dương kinh đô nhà Tần, còn Tần Vương là Tử Anh đã phải xin hàng. Theo hẹn ước bấy giờ giữa Lưu Bang và Hạng Vũ, “Người vào Hàm Dương trước được là vương”, về lý, Lưu Bang đương nhiên là chủ thiên hạ, ít ra cũng là Quan Trung vương. Nhưng sự thể lại là Lưu Bang đành phải nhường lại Hàm Dương, mặc cho Hạng Vũ thiêu huỷ cướp bóc, nhấn nhin đi nhận chức Hán Trung vương. Rõ ràng trong thời buổi cá lớn nuốt cá bé, người có thực lực mới có quyền phát ngôn. Lưu Bang không mạnh bằng Hạng Vũ, tuy có “đạo nghĩa” (vào Quan Trung trước, diệt Tần nhận hàng, ba chương ước pháp, không phạm sai lầm), nhưng vẫn phải ngậm miệng.

Đúng vậy, nếu cân nhắc kỹ từng bên thì mặt nào Lưu Bang cũng không bằng Hạng Vũ. Không chỉ bối cảnh gia tộc khác nhau một trời một vực, mà ngay cả tố chất cá nhân cũng khác hẳn. Hạng Vũ “năng lực vượt trội, tài khí hơn người”, đánh thành thì thành bị phá, giết địch thì địch kinh hồn, Lưu Bang làm được những gì? Chỉ biết uống rượu và chơi gái. Trong suốt quá trình

khởi binh diệt Tần, Hán Sở giao tranh, Lưu Bang không hề có một mưu kế nào, bản thân không hạ được một ngôi thành nào, không trực tiếp chỉ huy một trận đánh nào. Lưu Bang có mỗi một việc là hỏi bọn Trương Lương, Hàn Tín, Trần Bình “Làm thế nào đây?”. Có thể nói, so với Hạng Vũ, Lưu Bang chẳng có một chút khả năng nào. Chẳng trách từ trong thâm tâm, Hạng Vũ xem thường Lưu Bang: Loại này mà dám tranh giành thiên hạ với ta sao?

Ngay từ đầu, một phần là do vận khí và sự may mắn, Lưu Bang mới là lãnh tụ. Năm đầu thời Nhị Thế, Trần Thắng khởi nghĩa, chấn động thiên hạ. Hào kiệt khắp nơi nhất tề nổi dậy hưởng ứng, “quận huyện nhiều nơi đã giết trưởng lại, theo về Trần Thiệp”, cướp quận huyện, tự lập là một ở thời đó, huyện Bái của Lưu Bang không là ngoại lệ. Nhưng sau khi giết chết huyện lệnh huyện Bái, lập ai làm chủ còn là vấn đề. Xét về địa vị, tư cách, ý dân thì phải lập Tiêu Hà hoặc Tào Tham. Lúc đó, Tiêu Hà là cai ngục của huyện Bái, Tào Tham là chủ lại ở huyện Bái, là những người có địa vị, là quan viên hành chính có năng lực. Nhưng hai người đều là quan văn, có phần nhát gan, nghĩ rằng cầm đầu tạo phản không xong sẽ mắc tội chém đầu, diệt tộc, tốt nhất là nhường chức vụ ấy cho thằng nhóc họ Lưu, tên lưu manh côn đồ, bất chấp tất cả. Ngộ nhỡ có thất bại cũng chỉ mắc “tội a tòng” không phải “tội cầm đầu”. Với lý do đó, Lưu Bang mới làm Bái công.

Tưởng như đó là việc ngẫu nhiên nhưng thực chất là thế. Tát Mạnh Vũ từng nói, trong lịch sử Trung Quốc thường có hai loại người đoạt được đế vị: Một loại là hào tộc, như Dương Kiên, Lý Thế Dân; một loại là lưu manh, như Lưu Bang, Chu Nguyên Chương. Là văn nhân thì không có phần. Văn nhân thường không dám và cũng không có lực. Có tham gia khởi nghĩa tạo phản, cũng chỉ là theo rồng dựa phượng, đi theo bọn hào tộc hoặc lưu manh, làm quân sư, làm thuộc hạ, đề xuất ý kiến, bàn mưu tính kế, đương nhiên không thể làm lãnh tụ. Vì vậy thủ lĩnh hai bên Sở, Hán chỉ có thể là hào tộc Hạng Vũ và lưu manh Lưu Bang, không phải Tiêu Hà, Tào Tham, cũng không phải Phạm Tăng, Trương Lương.

Vì sao văn nhân không thể tạo phản? Vì tạo phản khởi nghĩa, tranh đoạt ngôi vị, nói trắng ra là chơi canh bạc lớn, phải là những kẻ có gan tày trời. Gan này có liên quan tới vốn liếng. Người có vốn liếng lớn, dám đánh cược, kẻ chẳng có thứ gì, cũng dám đánh cược. Hào tộc dám chơi vì vốn liếng lớn, không thể thua. Lưu manh dám chơi vì không có vốn, thua cũng chẳng sợ. Chẳng phải là thất bại thì không có quả ngon ăn ư? Tôi chưa bao giờ ăn quả ngon. Cứ làm, biết đâu sẽ được ăn vài quả, nào có mất gì? Truyện Thủy Hử kể: Ngô Dụng vận động tam hùng họ Nguyễn tạo phản, Nguyễn Tiểu Thất liền nói: “Nếu có thể được dùng lấy một ngày, thì dầu chết cũng nở mày nở mặt”. Vì vậy khi có cơ hội, những kẻ lưu manh, những người vô sản khác gì mớ cỏ khô có lửa là bùng lên ngay. Sợ gì mà không đi? Không đi thì cũng phí cả việc không đi.

Văn nhân gặp việc thường phải suy đi tính lại rồi mới làm. Văn nhân là người thông minh, thông minh thì thường không làm nổi việc lớn. Họ thường có nhiều cách nghĩ, nghĩ ngợi tỉ mỉ, nghĩ xong thì cơ hội đã không còn; mà dù còn thì hầu hết họ cũng không làm. Bởi vì văn nhân cũng là người có vốn liếng. Vốn liếng ít hơn hào tộc, nhiều hơn lưu manh, không nhiều không ít, thật khó xử. Họ cũng có một ít tài sản, một tổ ấm, vợ hiền con dại. Biết lo liệu có thể là thân sĩ, có kém nữa thì cả nhà cũng được no đủ, muốn họ bỏ số vốn liếng ít ỏi đó vào một canh bạc lớn không chừng sẽ mất tất cả e là khó? Vì vậy, chỉ có Ngô Dụng không một tấc đất cắm dùi mới đi làm giặc cỏ. Sở dĩ bọn Ngô Dụng có thể “đi buôn” là bởi bọn y có chút vốn liếng, đó là học vấn.

Học vấn tri thức là phải dùng. Không dùng coi như chẳng có gì. Dùng như thế nào? Một là bán cho hoàng đế, làm quốc sư, hai là bán cho giặc cướp, làm quân sư. Đương nhiên bán cho hoàng đế là tốt nhất, nếu không xong mới bán cho giặc cướp, dùng bỏ không phí hoài. Huống hồ thành là vương hầu, bại là giặc cướp, giặc cướp xưa kia cũng có thể trở thành hoàng đế. Như vậy không phải là khai quốc công thần sao? Đó chính là nguyên nhân vì sao trong nghĩa quân luôn có mặt văn nhân. Tóm lại văn nhân muốn làm quan. Quan trọng triều thời bình, quan với giặc thời loạn. Họ không dám quay đầu làm phản.

Lưu Bang không nghĩ được nhiều như thế. Lưu Bang chẳng có gì ngoài sự can đảm. Chính vì chẳng có gì nên mới can đảm. Nghĩ xem, không có gia tài thì sợ gì phá sản, không có chức vị, sợ gì bị bãi quan, không có địa vị, sợ gì mất mặt, không có tri thức, không sợ nói sai. Vậy, họ sợ cái gì? Sợ chết chăng? Chuyện đùa, ai mà chẳng phải chết? Sợ chết không có đất chôn ư? Tôi vốn không mua nổi cỗ quan tài. Chẳng phải thân bại danh liệt sao? Tôi làm gì có danh. Sợ không được chết nguyên vẹn, chết dưới đao kiếm sao? Xin lỗi, dù có phải róc xương toàn thân cũng không tiếc, dám lôi hoàng đế xuống. Chỉ cần lôi được hoàng đế xuống là lãi rồi. Giả như lôi không xong, chỉ làm hấn sợ, coi như chúng ta đã không sống uống. “Vốn là Lưu Bang, tôi còn phải sợ ai?” “Thằng nhãi” Lưu năm xưa, sau này là Lưu Bang, đại đế là nghĩ như vậy.

Nhưng nếu nghĩ Lưu Bang là kẻ “to gan ngốc nghếch”, chúng ta đã phạm sai lầm lớn.

Tuy Lưu Bang ra mắt quá sớm, trong tình trạng chưa chuẩn bị nhiều về lý luận về tư tưởng, nhưng một khi đã bước ra sân khấu, Lưu Bang có cảm giác hiện trường rõ rệt, có mục đích rõ ràng đó là “chỉ được thành công, không được thất bại”. Có điều sự thành công nói ở đây là muốn nói tới “kết quả cuối cùng”. Vì vậy, có thể thất bại tạm thời, nhưng nhất định phải chuyển bại thành thắng. Hạng Vũ thì khác, một khi cảm thấy vô vọng đã vội vứt bỏ, chỉ cần một cảnh ra mắt và một màn cảm ơn thật đẹp, giữ được sĩ diện của người anh hùng. Không bao giờ Lưu Bang làm một việc ngốc nghếch như vậy.

Để có được thắng lợi cuối cùng, Lưu Bang đã làm được nhiều việc, Hạng Vũ không làm được, như lễ hiền hạ sĩ, lắng nghe lời trung, sửa chữa sai lầm, kìm nén dục vọng và cả ba chương ước pháp, sau khi vào Tần, là không tơ hào của công... Từ đó Lưu Bang đã được lòng dân, không chỉ được nhân dân trăm họ yêu quý, còn được mưu thần tướng sĩ yêu quý. Sự thực thì sở trường lớn nhất của Lưu Bang là biết người và giỏi dùng người. Sau khi lên làm hoàng đế, Lưu Bang đã cùng quần thần bàn về nguyên nhân vì sao Hạng Vũ mất thiên hạ, mình được thiên hạ. Lưu Bang nói, ngồi nghĩ kế trong màn để thắng ngoài ngàn dặm thì mình không bằng Trương Lương; trị nghiêm đất nước, vỗ yên trăm họ, cung ứng quân nhu, giữ đường tiếp lương, mình không bằng Tiêu Hà; cầm trăm vạn quân, đánh thắng công phá, mình không bằng Hàn Tín. Ba vị này đều là nhân tài ưu tú nhất trong xã hội, cùng phò tá, nên mình mới có được thiên hạ. Hạng Vũ chỉ có Phạm Tăng nhưng không biết dùng, nên mới thất bại.

Sự thực là vậy, Hạng Vũ là người “theo chủ nghĩa anh hùng”, còn Lưu Bang biết vận dụng trí tuệ của tập thể. Vì thế, Lưu Bang tuy không biết gì, nhưng lại biết tất cả. Cũng không hẳn Lưu Bang không có chút khả năng nào, ít ra cũng có chút khả năng giữ nhà mà chỉ bọn Lưu Bang mới biết. Một là nhân nhện, hai là xỏ lá, ba là côn đồ.

Năm 206 trước Công nguyên, Sở Hán giao tranh, cha Lưu Bang là ông Lưu cùng vợ Lưu Bang

là Lã thị bị bắt làm tù binh. Trước ba quân, Hạng Vũ cho bắc bếp đun nước sôi, để ông Lưu trên kệ, uy hiếp Lưu Bang, nếu không hàng sẽ luộc chín ông Lưu. Ai ngờ Lưu Bang lại tươi cười vui vẻ nói: “Năm nào hai ta còn dưới trướng Hoài Vương, từng kết nghĩa anh em, cha ta cũng là cha người. Nay người có ý lược chín cha chúng ta, xin đừng quên, hãy để cho thằng em này một bát canh”. Hạng Vũ thấy Lưu Bang quá ư lưu manh, nghĩ đi nghĩ lại hết cách, đành phải lui quân.

Lưu Bang tuy lưu manh côn đồ, nhưng không phải đã hết tính người, vong ân bội nghĩa, càng không phải là loại táng tận lương tâm, bán đứng cha mẹ. Sau này khi đã là hoàng đế, Lưu Bang đã hết lòng cung phụng cha mẹ, không hề ra vẻ đế vương. Người vợ đầu Lã thị vẫn được phong là hoàng hậu, không vì bà ta là một bà già mặt vàng nhà quê mà bỏ bà ta để lấy một cô nàng trẻ đẹp, so với một số kẻ hề phất lên là vội thay vợ khác, thì còn có đạo đức hơn nhiều. Lưu Bang buộc phải nói vậy vì đã hiểu được một điều, khi không thắng được ai đó, thường cho đào mồ tổ tiên, giết cha mẹ hoặc bắt người nhà người ta làm con tin, đó là hạ sách. Hạng Vũ cao ngạo và là người cao quý sẽ không bao giờ làm điều đó. Chỉ cần còn một ít khả năng, Hạng Vũ sẽ không làm vậy. Sau này Hạng Vũ còn muốn quyết đấu với Lưu Bang. Thách đấu là việc làm hay hơn việc lược chín cha của Lưu Bang và hợp với tính cách của Hạng Vũ hơn.

Nói đúng hơn, lúc đó Hạng Vũ chẳng còn cách nào khác. Bành Việt không ngừng làm phản ở Đại Lương, cắt đường vận chuyển lương thảo của quân Sở, đốt phá hậu viện, làm dao động lòng người, không thể kéo dài cuộc chiến, chỉ có thể đánh nhanh, giải quyết nhanh. Hạng Vũ cho đun nước sôi trước ba quân, hô hào lược chín ông Lưu, mục đích là muốn Lưu Bang phản nộ, để quyết định tốc chiến. Hạng Vũ đánh cú tâm lý, có phần xỏ xiên và côn đồ. Rõ ràng là Hạng Vũ không nhẫn nhục được nữa. Lúc này dù có xỏ xiên, côn đồ, mặt dạn mày dày, tàn nhẫn hơn ai một chút cũng chẳng sao. Về mặt này, Hạng Vũ không phải đối thủ của Lưu Bang. Tôi tin rằng khi nói câu đó, Lưu Bang đang cười đểu, còn Hạng Vũ nghe xong, hằn lấy làm ầm ức.

Hạng Vũ đúng là rất cao quý. Đó là “mầm độc” sinh ra đã có ở con em quý tộc. Nhưng ít nhiều Hạng Vũ cũng có tính lưu manh. Nếu không thì Hạng Vũ đã chẳng dấy binh làm phản. Lưu Bang từng kể rõ mười tội của Hạng Vũ, như bội tín bỏ nghĩa, lấy oán báo ân, hại chủ, giết lữ tù binh, bội ước, tham tài... phần lớn là sự thực. Hạng Vũ làm không ít việc thất đức, như việc quận thú Cối Kê - Ân Thông mời Hạng Lương, Hạng Vũ đến bàn việc khởi binh phản Tần, Hạng Vũ nghe theo Hạng Lương, giết chết Ân Thông, cướp đoạt địa bàn. Vì tin tưởng họ, Ân Thông không hề đề phòng. Đây là việc làm không đường hoàng, ít nhiều có vẻ như “cánh xã hội đen thịt lẫn nhau”.

Nhưng cùng với địa vị ngày cao, chất cao quý trong thâm tâm Hạng Vũ cũng ngày một cao hơn, càng về sau càng cao quý. Nhân cách Hạng Vũ biểu hiện trong thời khắc cuối cùng của sinh mệnh đáng để ca ngợi!

Hạng Vũ cũng rất cao ngạo. Hạng Vũ tự coi mình là anh hùng cái thế, tướng quân trăm trận trăm thắng duy nhất trong thiên hạ chẳng có ai sánh kịp. Hạng Vũ tin rằng mình sẽ không bao giờ bại trận. Khi đã thất bại, thấy mình chẳng sai lầm gì, trách là thời vận không may (Vận không may hề, Chuy không đi). Đó chính là cái gốc khiến Hạng Vũ thất bại. Trên đời này làm gì có người nào không hề thất bại, làm gì có anh hùng nào có thể đánh dẹp khắp cõi! Người thành công thực sự là người biết tự kiểm điểm, có khả năng đoàn kết mọi người. Có người luôn đưa chuyện với Lưu Bang, nói Trần Bình là người có tài vô đức, cướp chị dâu, nhận vàng. Gian dân

trai gái, nhận tiền hối lộ đương nhiên là thất đức. Nhưng Lưu Bang vẫn rất tín nhiệm Trần Bình. Vì vậy trong những thời khắc gay go, máu chốt, Trần Bình vẫn là người giúp được nhiều việc. Hạng Vũ không làm được như vậy. Bởi Hạng Vũ là người tự cho mình không có sai lầm, khuyết điểm nào, đương nhiên, không thể dùng được ai hơi phạm vào sai lầm, khuyết điểm. Năm đó, Hàn Tín dưới quyền Hạng Vũ nhưng không hề được tín nhiệm nguyên nhân cơ bản e là tận xương tuỷ Hạng Vũ xem thường Hàn Tín. Hàn Tín đúng là người nghèo khổ, thậm chí “vô hạnh, không được chọn làm lại”, kém xa Lưu Bang, người loay hoay mãi mới được chức đình trưởng, lại từng bị chịu nhục luồn háng giữa chợ, đương nhiên Hạng Vũ càng xem thường Hàn Tín. Nhưng Hạng Vũ đã không nhìn thấy cái tài của Hàn Tín. Chính vì Hạng Vũ cao ngạo nên rất nhiều người tài ba nhưng nghèo khó đã chạy sang chỗ Lưu Bang, nơi luôn “chiêu hàng nạp phản, chứa chấp kẻ xấu”. Kết quả Lưu Bang trở nên hưng thịnh! Hạng Vũ biến thành “cô độc lẻ loi”.

Đó chính là cái bệnh thông thường của những người cao quý. Do cao quý nên họ không thể bao dung, không thể có gợn trong mắt, có tro bụi trong tim. Họ không hề biết biển có thể mênh mông vì biết thu nhận, “trăm sông đổ về biển, nhờ thu nhận nên rộng lớn”. Biển đâu chỉ có thu nhận nước trong? Sẽ có cả bùn cát, rỗng cá hỗn tạp. Nhưng chính vì sự hỗn tạp đó, biển cả mới là biển cả. Hạng Vũ không hiểu được điều đó, thất bại là lẽ đương nhiên.

2 - Sai sót của Hạng Vũ

Sai sót của Hạng Vũ còn nhiều hơn thế này.

Sau khi Hàn Tín rời bỏ Hạng Vũ sang với Lưu Bang, đã có mấy buổi hai người trò chuyện với nhau, câu chuyện luôn nói về Hạng Vũ. Lưu Bang hỏi Hàn Tín, Tiêu thừa tướng nhiều lần tiến cử tướng quân với quả nhân, nay tướng quân có kế sách gì xin chỉ bảo cho quả nhân? Hàn Tín không trả lời thẳng mà lên tiếng hỏi lại, nay người đi về hướng đông tranh giành thiên hạ với đại vương phải chăng là Hạng Vũ? Lưu Bang nói đúng. Hàn Tín hỏi tiếp: Đại vương tính lại xem, về sự dũng mãnh của cá nhân, sự tinh nhuệ của quân lính, liệu có bằng Hạng Vũ không? Lưu Bang suy nghĩ hồi lâu rồi nói: Ta không bằng hẳn. Hàn Tín đứng dậy, bái lạy, nói: Tất cả đều đúng. Bản thân Hàn Tín cũng thấy rõ, đại vương không bằng Hạng Vũ. Thực kỳ lạ. Thấy rõ Lưu Bang không bằng Hạng Vũ, lại bội phản Hạng Vũ sang với Lưu Bang, há chẳng phải là ngu ngốc sao? Đương nhiên, Hàn Tín không ngu ngốc. Hàn Tín đã phân tích tỉ mỉ con người Hạng Vũ cho Lưu Bang nghe, phân tích tính cách, tâm lý của Hạng Vũ, cho đó là nguyên nhân thất bại của Hạng Vũ. Theo cách nói của Hàn Tín, ít ra Hạng Vũ đã có hai điểm yếu chết người, là “dũng mãnh của thất phu” và “lòng nhân của đàn bà”. Theo tôi, qua lần trao đổi này, bước đầu có thể thêm vào hai điểm, Hạng Vũ “ki bo kệt xỉ” và “lòng dạ hẹp hòi”.

Nói “dũng mãnh của thất phu” trước.

Phải nói, Hạng Vũ rất dũng cảm, gần như Hạng Vũ không sợ một ai, chỉ có người khác sợ Hạng Vũ. Hạng Vũ cũng rất khỏe mạnh. Sách Sử ký viết, Hạng Vũ “thân cao hơn tám thước, có thể vác nổi chiếc đỉnh”, có thể thấy Hạng Vũ khôi ngô, anh tuấn, cơ bắp cuộn cuộn, mạnh mẽ hùng dũng, lũ thiếu nữ sùng bái, coi là thần tượng.

Năm 207 trước Công nguyên, có tin gấp bay đến báo, vua tôi Triệu vương bị quân Tần vây khốn ở Cự Lộc. Có hơn mười doanh quân chư hầu đến cứu Triệu, nhưng tất cả đều bất động, riêng Hạng Vũ cùng quân Sở quyết sống mái với quân Tần, lấy một chọi mười, trải chín cuộc huyết chiến với quân Tần, tiếng hô chém giết vang trời động đất, quân tướng lũ chư hầu sợ đến bạc mặt, sau này đại phá quân Tần, cứu được Triệu vương. Quân Sở can đảm, lại có sức mạnh, Hạng Vũ cảm thấy không cho họ có đất dụng võ là lãng phí, thật đáng tiếc. Vì vậy, Hạng Vũ luôn giấu võ giương oai. Tuy là thống soái, nhưng Hạng Vũ thích xông pha nơi hiểm trận. Mỗi lần chiến đấu, Hạng Vũ thường xông lên trước ba quân, tới đâu quét sạch tới đó. Thường là, Hạng Vũ chưa động rới binh khí, chỉ cần trừng mắt nhìn, đối phương đã hồn bay phách lạc, mắt không dám nhìn, tay chân cứng đờ, tè cả ra quần, tan rã hoàn toàn. Những chiến công như vậy không phải ít. Tôi tin rằng cứ mỗi lần như vậy, Hạng Vũ sẽ cảm thấy khoan khoái vô cùng.

Từ chỗ khoan khoái, Hạng Vũ luôn muốn quyết đấu với chủ soái đối phương, Hạng Vũ nói với Lưu Bang, bao năm nay thiên hạ không yên, chẳng phải là do hai ta sao? Hai ta dứt khoát phải đấu với nhau, ai thắng thiên hạ là của người đó, việc gì để người thiên hạ phải khổ theo! Đúng là khí khái của anh hùng, của phái quý tộc. Tiếc là Lưu Bang không mắc bẫy, không bao giờ Lưu Bang chịu đơn thương độc mã tiếp chiêu Hạng Vũ. Thế rồi Lưu Bang cười khà khà nói, Lưu mỗ chỉ đấu trí không đấu sức. Tôi tin rằng lúc nói câu này, thế nào Lưu Bang cũng nở một nụ cười xỏ xiên.

Xét về góc độ thẩm mỹ, biểu hiện của Lưu Bang chẳng đẹp chút nào. Nhưng về góc độ quân sự, chính trị, Lưu Bang đều đúng. Chiến tranh là sự kế tục của chính trị, là bước cao nhất của đấu tranh chính trị. Thắng bại của chiến tranh, nói đến cùng là thắng bại của đấu tranh chính trị, ít ra cũng là thắng bại của chiến lược chiến thuật, không can hệ gì tới cơ thể lớn bé, tới sức lực của chủ soái. Hạng Vũ coi đánh trận như đánh nhau, coi chính trị như kịch hát, giản đơn như con trẻ. Mọi người đều rõ, “quân cần tinh không nhiều, tướng cần mưu không cần mạnh”. Hạng Vũ không phải không biết điều này, không thể đã chẳng phải học binh pháp, còn nói, không học cái “chỉ đánh được một người” mà đòi học cái “đánh được cả vạn người? Tiếc rằng khi gặp việc, Hạng Vũ không dùng tới cái “đánh cả vạn người”, mà chỉ dùng tới cái “đánh được một người”. Rõ ràng Hạng Vũ không phải soái tài, chỉ là thất phu có sức mạnh và rất dã man, ác bá.

Từ lâu đã có người so sánh “sức mạnh của kẻ thất phu” và “sức mạnh của người quân tử”. Giữa đường gặp chuyện bất bình, rút kiếm xông lên, không nói một lời, thượng cẳng chân hạ cẳng tay, đó là cái mạnh của thất phu, chỉ cần một ít máu hăng, một ít sức lực, không cần có chí hướng, có rèn luyện, bất kỳ người nào cũng có thể làm được, chính đó là cái mạnh của kẻ thất phu. Thế nào là cái mạnh của người quân tử? Núi Thái Sơn đổ mà sắc không đổi, hươu nai nhảy múa ở bên cạnh mà mắt không chớp, nguy hiểm gần kề mà không hề sợ, không có cớ là không tức giận, đó là cái mạnh của người quân tử. Hiển nhiên cái mạnh của người quân tử biểu hiện ở sự trấn tĩnh, ở định lực. Tô Đông Pha nói, đó là vì “chí hướng càng lớn, mục đích càng xa”. Cũng tức là, vì lý tưởng cao cả có thể tạm thời chịu nhục, không tính tới sự được mất trước mắt. Vì vậy “địch tiến ta lui” không phải là nhu nhược, “đánh được thì đánh, không đánh được thì rút” cũng không phải là khiếp sợ. Đương nhiên, một mực ham đánh, vì sĩ diện quên mất lý tưởng cao cả, cũng không phải là dũng cảm, Lưu Bang bị mũi tên của Hạng Vũ bắn trúng ngực, eo lưng cong xuống, nhân đó cúi xuống sờ vào mấy ngón chân của mình, lên tiếng mắng luôn: Thằng nhãi thối tha, bắn phải chân ta rồi, sau đó quay đầu chạy thẳng. Phải là người mưu trí, có thêm giáo hoạt mới làm được như vậy. Không thể nói là nhát gan hoặc lúng túng.

Cái mạnh của thất phu là cái mạnh của một người, cái mạnh của tướng soái là cái mạnh của vạn người. Trên chiến trường không thể không có sức mạnh, “hai quân giao tranh, quân mạnh sẽ thắng”. Nhưng sức mạnh nói ở đây là sức mạnh của toàn quân, không phải sức mạnh của cá nhân. Đương nhiên trong một lúc nào đó, tướng lĩnh lên trước ba quân sẽ có tác dụng cổ vũ sĩ khí, trong thời đại binh khí lạnh lại càng như vậy. Nhưng Hạng Vũ xông vào hiểm trận lại không phải để cổ vũ sĩ khí mà hoàn toàn vì sự say mê cá nhân. Kết quả, do Hạng Vũ sống theo chủ nghĩa anh hùng cá nhân, binh sĩ và các tướng sĩ khác thấy có mình cũng như không, làm gì còn sức mạnh và trí tuệ của tập thể? Tư Mã Thiên phê bình Hạng Vũ “dùng trí riêng” (chỉ dựa vào cá nhân), “đánh bằng lực” (chỉ dùng bạo lực), hai điều này nói rõ được điểm mấu chốt.

Nói về lòng nhân của đàn bà.

Lòng nhân của đàn bà và sức mạnh của thất phu dường như có mâu thuẫn? Thực ra con người Hạng Vũ vốn luôn mâu thuẫn. Tính cách Hạng Vũ có mặt dũng cảm, có mặt nhu nhược; có mặt tàn nhẫn, có mặt ôn hoà. Hạng Vũ tự xưng là Tây Sở bá vương, sự thực là rất dã man và bá đạo. Hạng Vũ thật bạo ngược, cật lực khỏe, giết người không run tay. Ân Thông quận thú Cối Kê không hề có thù oán gì với Hạng Vũ, hai bên còn có ý hợp nhau phản Tần, nhưng nói

giết là giết. Tống Nghĩa hay nói trời nói bể kỳ thực là một người chậm hiểu, tuy có chút sai sót nhỏ với Hạng Vũ, cũng nói giết là giết(1). Hoài Vương là Nghĩa để vô tích sự, Hạng Vũ chỉ đông, y không dám chỉ tây, Hạng Vũ chỉ nam, y không dám chỉ bắc, muốn dọn nhà phải dọn nhà, muốn nhường đất phải nhường đất, không cản đường Hạng Vũ, nhưng vẫn bị Hạng Vũ sai người mưu sát. Thê thảm nhất, là, hai mươi vạn quân đầu hàng của triều Tần, Hạng Vũ chỉ trong một đêm đã tập kích chôn hết. Ôi, hai mươi vạn người! Hạng Vũ không nói lời nào, không hề chớp mắt, sai người giết sạch.

Nhưng trong Hồng Môn yến, mặt đối mặt với Lưu Bang, Hạng Vũ không xuống tay được.

Vì giữa hai người không thù không oán gì chẳng? Ân Thông và Hạng Vũ cũng không thù oán gì. Vì Hạng Vũ nhận ân đức của Lưu Bang? Hạng Vũ giận đến nghiến răng nghiến lợi lúc Lưu Bang vào Hàm Dương trước. Vì không biết thế nào là lợi hại chẳng? Phạm Tăng đã chỉ rõ: Lưu Bang “chí chẳng nhỏ” lại có “khí độ của thiên tử”, đó chính là cái họa trong lòng cần phải vút bỏ. Không có khả năng giết chẳng? Với võ công của mình Hạng Vũ bảo người phải chết canh ba thì người có dám sống đến canh năm? Huống hồ Lưu Bang, danh nghĩa là khách mời của Hạng Vũ, nhưng thực chất là tù binh, trong ngoài đều là người của Hạng Vũ. Ngay Phàn Khoái cũng đã nói với Lưu Bang, người ta là con dao cái thớt, chúng ta là con gà con cá. Hay không có cơ hội để xuống tay? Cơ hội có nhiều như trước lúc Phàn Khoái vào trướng hộ giá, không thành vấn đề. Như lúc Phạm Tăng đưa mắt ra hiệu, Hạng Vũ vẫn không có phản ứng, cuối cùng thì Lưu Bang như con ngan đã luộc chín lại bay mất. Phạm Tăng tức giận, chửi rủa: tré con, không đáng để bày mưu.

Từ lâu Phạm Tăng đã hiểu: “Quân vương đôi lúc không đành lòng”. “Không đành lòng” chính là “lòng nhân của đàn bà”.

Chẳng phải Hạng Vũ là người rất tàn nhẫn sao? Sao lại nói “không đành lòng?”.

Thực ra Hạng Vũ bề ngoài rất cứng rắn nhưng trong lòng lại rất yếu đuối. Hạng Vũ là người thích sĩ diện. Người thích sĩ diện thì nội tâm đều rất yếu đuối. Duy chỉ có người yếu đuối thì mới thích sĩ diện. Hạng Vũ vì không muốn có bất kỳ một thương tổn nào, nên mới liều mạng giữ cho được sĩ diện của mình. Luôn luôn nghĩ đến sĩ diện, nên Hạng Vũ mới tự vẫn ở Ô Giang: “Dẫu cho các phụ lão Giang Đông có thương mà phong vương cho ta, thì ta còn mặt mũi nào nhìn thấy họ” và đã lưu lại một câu danh ngôn về sĩ diện: “Còn mặt mũi nào nhìn phụ lão Giang Đông”. Vì sao không còn mặt mũi nào? Ngoài những ý nghĩ khác, còn vì muốn được sự thương xót. Đối với một người suốt đời chỉ muốn mạnh như Hạng Vũ thì thương xót là thương hại. Vì vậy Hạng Vũ mới nguyện chết. Tự giết mình thì sĩ diện mới còn, lòng dạ được thanh thản.

Tính cách, nội tâm Hạng Vũ luôn có mâu thuẫn và xung đột. Nói trắng ra, Hạng Vũ là một nhà nghệ thuật hành vi bất hạnh, như một đứa trẻ bị đẩy ra chiến trường, nơi chém giết. Hạng Vũ không nghĩ nhiều về giết người, nhưng lại không thể không giết người, không nghĩ nhiều về đánh trận nhưng lại không thể không đánh trận. Hạng Vũ còn có cách lựa chọn nào khác? Hạng Vũ không có cuộc sống khác, chẳng còn cách nào có thể thể hiện được giá trị sinh tồn, hoàn thành hành vi nghệ thuật của mình chỉ còn biết thông qua việc giết người mở đầu hành trình cuộc sống, chỉ biết thông qua chiến tranh để hoàn thành cuộc sống. Vì vậy, Hạng Vũ vừa thích giết người, vừa thích đánh trận. Nhưng đằng sau sự dũng cảm là nhu nhược, đằng sau sự tàn

nhẫn là tình thương. Hạng Vũ giết người như ngóe, nhưng trong thâm tâm lại có chút khiếp sợ. Hạng Vũ đánh trận nào cũng thắng, nhưng trong tận đáy lòng lại có phần cảm giác thất bại. Chính vì nội tâm khiếp sợ, nên mới liên tục giết người. Chính vì sợ thất bại, nên mới gắng sức để thắng lợi. Chỉ có những dòng máu tươi không ngừng chảy mới rửa sạch được nỗi nhục nhã sinh ra từ sự yếu đuối, và cũng chỉ có thắng lợi liên tiếp thắng lợi mới an ủi được tâm trạng đau khổ bất an.

Vì vậy chúng ta mới thấy Hạng Vũ đã không còn giữ được bình tĩnh như lúc khiêu chiến với Lưu Bang. Không cần đưa nhiều người ra chiến trường, hai chúng ta đấu với nhau là xong! Điều đó, chứng tỏ Hạng Vũ đã quá mệt mỏi, mong chiến tranh sớm kết thúc, và cũng chứng tỏ, Hạng Vũ rất sợ thất bại, mong lần này lại chiến thắng với phương thức tiện nhất và đảm bảo nhất. Vì vậy khi nghe tiếng hát bài ca nước Sở vang lên khắp nơi, Hạng Vũ đã không điều tra, không nghiên cứu, cũng không nghĩ xem có phải là mưu kế của kẻ thù, mà nghĩ ngay rằng mình đã thất bại. Bởi vì từ nơi sâu thẳm trong tâm lý Hạng Vũ đã sẵn có “mầm của thất bại”. Thậm chí, tôi còn tin rằng trong lòng Hạng Vũ đang vang lên một giọng nói: “Ngày này đã đến! Cuối cùng đã kết thúc tất cả!”.

Trong lúc Hạng Vũ “thở phào” vì cuối cùng đã thất bại thì tự đáy lòng Hạng Vũ, sự uỷ mị đằng sau sự tàn nhẫn đã trỗi dậy. Thắng thua thành bại, sống hay chết liệu còn ý nghĩa gì? Cái duy nhất còn nhớ tới bây giờ là con tuấn mã và người đẹp. Đây cũng là mối chung tình duy nhất, là nơi “trong sạch” nhất của Hạng Vũ, sau cả đời chinh chiến, giết chóc. “Chuyện không đi chừ, biết làm sao! Nàng Ngu hời, biết là làm sao?”. Thực thắm thiết, ấm áp biết bao, thực dịu dàng, tình cảm biết bao! Chẳng trách đã phải “hàng hàng lệ rơi”. Nghe nói con người Hạng Vũ cũng hay rơi lệ. Hàn Tín nói, ông đã thấy lệ mỗi khi tướng sĩ bị thương, ốm đau, Hạng Vũ đều rơi lệ, tự tay bưng cơm bưng cháo đến cho. Nhưng lần này là khóc cho mình.

Những tình cảm chân thực, thế giới nội tâm của nam nhi khí phách đều trong những dòng nước mắt này!

Ở Hạng Vũ còn có chút tình cảm nữ nhi thường tình, đó chính là một tố chất của nhà nghệ thuật. Thậm chí Hạng Vũ còn giống các bà các cô, Hàn Tín cho hay, Hạng Vũ nói năng tỉ mỉ, dây cà ra dây muống. Chẳng khó khăn gì, chúng ta đã tương tượng ra hình tượng Hạng Vũ trước quân doanh: Bưng mâm cơm, rơi nước mắt, cầm ray thương binh, bệnh binh hàn huyên hết chuyện nhà đến chuyện cửa. Nếu không phải Hàn Tín tự mắt nhìn thấy, tự miệng nói ra thì không thể tin nam tử bạt núi lấp sông, anh hùng cái thế này lại có những tình cảm dịu dàng, ấm áp đến như vậy.

“Lòng nhân” của Hạng Vũ đã được công nhận từ cả hai phía. Hàn Tín nói Hạng Vũ “biết cung kính yêu thương”; Trần Bình nói Hạng Vũ “cung kính thương người”; Cao Khởi, Vương Lăng đều nói Hạng Vũ có nhân có thương”. Đối với Lưu Bang, quan điểm của họ gần như nhất trí là: Ngạo mạn, vô lễ, còn thích làm nhục người khác. Một số người đã nhận xét như vậy ngay trước mặt Lưu Bang. Lưu Bang thích mắng người, mắng Tiêu Hà, mắng Hàn Tín, mắng tất cả lũ thuộc hạ. Vui cũng mắng, buồn cũng mắng. Ngay cả khi phong quan tước cho người khác cũng kèm một câu “mẹ kiếp” thể hiện bộ mặt của lưu manh, thô phỉ, lục lâm thảo khấu. Lưu Bang không hiểu các loại nghi lễ khi tiếp khách, nhận lễ vật, trị quốc an dân, thậm chí không hiểu lễ nghĩa là gì. Lưu Bang ghét cay ghét đắng loại nho sinh, mở miệng rao giảng lễ nghĩa; mỗi khi nhìn thấy

chiếc mũ trên đầu họ, là chỉ muốn kéo xuống làm bô. Nho sinh Lịch Tự Cơ đến thăm, Lưu Bang vẫn chằm chệ ơ trên giường, hai cô gái hầu rửa chân. Lịch Tự Cơ nghiêm nghị nói: Túc hạ đang muốn diệt Tần bạo ngược vô đạo, thì không nên ngạo mạn, vô lễ khi thấy lão già này. Lưu Bang vội vàng đứng lên, chỉnh trang áo mũ, nói lời xin lỗi và mời Lịch Tự Cơ ngồi. Tiêu Hà tiến cử Hàn Tín với Lưu Bang, nói lý nói lẽ một hồi, Lưu Bang phẩy tay nói: được rồi để hấn làm tướng quân. Tiêu Hà nói, tướng quân thì Hàn Tín sẽ bỏ đi. Lưu Bang bèn nói: Làm đại tướng quân vậy, gọi hấn vào đây! Tiêu Hà nói: ngài vẫn luôn ngạo mạn, vô lễ như vậy. Một khi phong là đại tướng quân, sao lại như bảo ban một đứa trẻ vậy? Chẳng trách Hàn Tín lại muốn bỏ đi. Lúc này Lưu Bang mới đồng ý chọn ngày lành, trai giới, lập đàn làm lễ. Lưu Bang vô lễ, Hạng Vũ ôn hoà trọng lễ, hai tính cách đối ngược nhau.

Cũng không có gì là lạ. Hạng Vũ là quý tộc, mà lễ nghĩa là điều không thể không rèn luyện trong giới quý tộc. Hạng Vũ hiểu rõ phải dùng lễ đối đãi người và làm theo lễ nghi. Lưu Bang là lưu manh, đâu có được dạy dỗ như vậy. Sau khi là công, là vương, Lưu Bang đã biến đổi nhiều, nhưng đôi khi do không để ý lại để lộ chân tướng. Sau khi xây dựng xong cung Vị Ương, hoàng đế Lưu Bang mở tiệc khoản đãi quần thần. Lúc rượu đã say, Lưu Bang đã nói với ông Lưu, bây giờ đã là Thái thượng hoàng: “Cha à, lúc trước ông vẫn nói tôi lười biếng, không bằng anh hai, bây giờ ông xem, của cải tôi và anh hai ai nhiều hơn ai?”. Thế mà quần thần trên điện đều hương ứng, hô vang vạn tuế, nói cười thoải mái, chẳng ra thể thống gì!

Nhưng vì sao Hạng Vũ là quý tộc luôn cung kính thương người, lại không được lòng người như Lưu Bang - vốn là loại lưu manh ngạo mạn hay mắng người?

Bọn Hàn Tín đã giải đáp câu hỏi này. Lúc Cao Khởi, Vương Lăng tổng kết về thành bại, được mất của Lưu, Hạng đã nói với Lưu Bang, bệ hạ thường ngạo mạn và khinh người, Hạng Vũ có lòng nhân và thương người, nhưng bệ hạ cử người đi phá thành chiếm đất, chiếm xong thì ban thưởng cho họ, như vậy mọi người đều được lợi. Hạng Vũ thì sao? Thắng lợi thì không tính đến công lao của mọi người, không ai được hưởng lộc, đương nhiên là mất thiên hạ. Hàn Tín nói rất rõ: Hạng Vũ đối nhân không tồi, luôn hỏi han quan tâm. Nhưng khi một người có công nên ban tước phong đất, đằng này ấn tín cứ nắm trong tay, suốt ngày sờ mó vuốt ve, không muốn ban cho người khác, đó là lòng nhân của đàn bà. Đúng vậy, so với ban tước phong đất, thăng quan phát tài thì ân cần thăm hỏi, bưng cơm bê cháo có nghĩa lý gì? So với việc Lưu Bang ban tiền nhiều, thưởng đất rộng, phong nhiều quan thì Hạng Vũ chỉ như trẻ con.

Tính khí trẻ con của Hạng Vũ có lúc khiến người ta khó hiểu. Chiếm Hàm Dương, không lên làm hoàng đế, không ở trong cung điện, Hạng Vũ cho quân đốt phá cướp bóc, bao nhiêu vàng bạc châu báu, đàn bà con gái xinh đẹp, cho hết lên xe chạy về Bành Thành (nay là Từ Châu, Giang Tô), lên làm Tây Sở Bá Vương. Đúng như suy nghĩ của A.Q, chỉ lo khên được chiếc giường kiểu mới của vợ tú tài về bên chùa Thổ Cốc, không nghĩ rằng có thể ngủ ngay trong nhà tú tài. Có người khuyên Hạng Vũ, Quan Trung địa thế hiểm trở, đất đai màu mỡ, dựng đô nơi đây, nghiệp bá sẽ thành. Hạng Vũ lại nói, phú quý mà không quay về thì khác gì áo gấm đi đêm. Ai có thể ngăn được? Rõ tính khí trẻ con! Người đương thời bàn rằng, người Sở giống như lũ vượn đội mũ người, quả nhiên là vậy!

Người nói câu đó, lập tức bị Hạng Vũ cho ném vào vạc dầu, nhưng Hạng Vũ cũng chẳng tiến bộ được, thì câu nói ấy đã trở thành sự thực. Vương Bá Tường cho rằng, áo gấm đi đêm chỉ là

câu nói thác của Hạng Vũ. Thực tình Hạng Vũ đã nghĩ, căn cứ địa của quân Sở ở tận Giang Đông, quay về vừa yên tâm, vừa không sợ Hoài Vương. Kỳ thực, Sở vương chỉ là con rối hữu danh vô thực, từ một đứa trẻ chăn dê được Hạng Vũ dựng lên, có gì đáng nói? Đoạt thiên hạ đâu cần phải chọn căn cứ địa? Năm đó, nếu quân Thanh sau khi chiếm được Bắc Kinh cũng quay về Phụng Thiên thì làm gì có vương triều Đại Thanh?

Đó chính là lòng dạ hẹp hòi. Hẹp hòi nên Hạng Vũ đã mưu sát Hoài Vương, từ đó mà mất lòng dân. Hẹp hòi nên Hạng Vũ đã nghi ngờ Phạm Tăng, từ đó để mất đi cánh tay phải. Trẻ con nên mọi người xem thường, lòng dạ hẹp hòi nên chẳng ai thương. Những người có chí hướng, có năng lực bên cạnh Hạng Vũ như Trần Bình, Hàn Tín đều lần lượt ra đi, còn lại chỉ là một con tuấn mã, một người đẹp sát cánh không rời Hạng Vũ.

Cô độc, thất bại đều do Hạng Vũ tự chuốc lấy.

Phạm Tăng là người trung thành nhất bên cạnh Hạng Vũ.

Phạm Tăng người Cư Sào (nay là huyện Sào, An Huy). “Nhà nghèo mà kế hay lạ”, là nhân vật kiểu Gia Cát Lượng. Lúc Hạng Lương khởi nghĩa, ông đã bảy mươi tuổi, nhưng vẫn theo quân cùng Hạng Lương, Hạng Vũ nam chinh bắc chiến, xây dựng sự nghiệp. Ông luôn nhìn vấn đề ở một tầm cao hơn, trúng vào điểm mấu chốt. Ông thường nói với Hạng Lương, Trần Thắng thất bại là lẽ đương nhiên. Tần diệt sáu nước, nước Sở vô tội, nên mới có lời sấm truyền: “Sở tuy chỉ còn ba nhà, nhưng diệt Tần tất là Sở”. Trần Thắng cầm đầu nghĩa quân, không lập đời sau của Sở vương lại tự lập, tất sẽ không bền. Các hạ đời đời là tướng nước Sở, nếu lập đời sau của Sở để hiệu triệu thì quần chúng sẽ theo ngay. Lời nói rất có lý, Hạng Lương làm theo ngay, rõ ràng rất hiệu quả. Sau khi Lưu Bang vào Quan Trung trước, Phạm Tăng nói với Hạng Vũ, lúc ở quê Lưu Bang tham tài háo sắc thành tính, lần này vào Quan Trung đã không phạm một sai lầm nào, không tư hào một cắc, không đụng tới gái, rõ ràng đã tâm không nhỏ. Lời nói tuy đơn giản nhưng thấy ngay được tầm suy nghĩ. Từ đó Hạng Vũ rất tôn trọng Phạm Tăng, tôn ông là “á phụ” (chỉ dưới cha mình) gọi ông là á thúc, giống như Tề Hoàn công gọi Quảng Trọng là “Trọng phụ”, Lưu A Đẩu gọi Gia Cát Lượng là “Tổ phụ”, Trần Bình cũng coi Phạm Tăng là số một trong mấy vị “thần cốt cán” của Hạng Vũ.

Nhưng vị á phụ đã bị Lưu Bang dễ dàng ly gián. Kế sách rất đơn giản: Sứ giả của Hạng Vũ đến chỗ Lưu Bang, Lưu Bang mở tiệc linh đình để khoản đãi. Khi sắp vào tiệc lại vờ như bàng hoàng lo lắng: Ngõ là sứ giả của á phụ, đâu ngờ của Hạng vương. Thế rồi bày tiệc với những món ăn chẳng ra gì để đuổi khách, đúng là “trẻ con” hết mức, nhưng Hạng Vũ đã trúng kế, bắt đầu nghi ngờ và cho theo dõi Phạm Tăng. Phạm Tăng rất thông minh đã nói với Hạng Vũ: “Thiên hạ đã định, quân vương hãy tự lo liệu!”, rồi phẩy tay ra đi và đã chết trên đường về nhà.

Chút âm mưu quỷ kế của Lưu Bang, Trần Bình đã có tác dụng và chẳng bao lâu mọi người đã nhận ra và tất cả đều do tính ích kỷ hẹp hòi của Hạng Vũ.

Đường đường là quý tộc mà tính khí như trẻ con, một nam tử hán thân cao tám thước mà lòng dạ hẹp hòi, nhìn bề ngoài thực khó hiểu, nhưng xét kỹ thì cũng có lý. Thực ra, quý tộc rất dễ biến thành kẻ hẹp hòi (cho dù không nhất định). Bơi quý tộc nhờ vào cao quý, mà người cao quý lại là thiểu số. Như vậy cái khuôn của quý tộc rất nhỏ. Một người nếu từ bé cứ phải sống trong cái khuôn nhỏ bé đó thì tâm hồn khó lòng được rộng mở. Cho dù sau này có được sống

trong khoảng trời bao la thì do cao quý và cao ngạo bẩm sinh, họ cũng khó lòng hoà hợp với mọi người. Hạng Vũ chẳng có cách gì xoá bỏ được cảm giác cao quý trong lòng mình, thường vô ý bộc lộ ra, thêm nữa, được sống trong cảnh giàu sang, nên không thấu hiểu được nỗi khổ khó của mọi người. Hạng Vũ dù có thực lòng quan tâm tới người khác, vẫn cho họ một cảm giác như vờ vĩnh, vì cái mà họ cần lại không được nhắc tới. Anh em tướng sĩ vào sinh ra tử, chiến đấu quên mình là vì cái gì? Há chẳng phải vì “phong thê ẩm tử” rạng rỡ tổ tông! Cái đáng phong thì Hạng Vũ không phong, cái đáng thưởng thì Hạng Vũ không thưởng, chỉ có mấy giọt nước mắt, chỉ có mấy việc bưng cơm bê nước thì đáng kể gì?

Quý tộc còn một nhược điểm nữa là thanh cao. “Thanh” thì dễ bán, “cao” thì dễ gãy, vì vậy thế giới nội tâm của họ luôn luôn yếu đuối, dễ dàng biến thành hẹp hòi. Bản thân họ tự cho là trong sạch hoàn hảo, nên họ luôn đòi hỏi người khác phải đầy đủ chu toàn. Nếu như người đó là ẩn sĩ thì chẳng sao, nhưng là một thống soái thì khó tránh nghi thần nghi quỷ. Kết quả là cái khuôn kia ngày một nhỏ lại. Trần Bình từng nói, những người bên cạnh Hạng Vũ phải luôn trong sạch hoàn hảo, chú trọng cốt cách, giữ gìn tiết tháo, nho nhã thanh lịch, còn cạnh Lưu Bang toàn những kẻ tham tài háo sắc, trộm chó cướp gà. Nhưng người loại nào nhiều, loại người nào ít, loại người nào thì được việc, loại người nào chẳng làm được gì, chẳng phải đã rõ ràng sao?

Trên thực tế, do cao quý nên ở quý tộc sản sinh ra hai loại tính cách, hai loại tâm lý. Một loại rất khoan dung, một loại rất hẹp hòi. Người khoan dung lập luận thế này: Ta đã cao quý nhất thì không nên bài xích bất cứ thứ gì. Giống như biển cả mênh mông, mênh mông vì bao dung tất cả. Kẻ hẹp hòi lại nghĩ khác: Chỉ mình là cao quý, những kẻ khác chẳng là gì. Như ngọn núi tuyết cao ngất kia, chẳng chứa thêm được gì. Kẻ quý tộc hẹp hòi, một khi vào đời sẽ không có nơi thích hợp; một khi sa sút lại được giàu sang quyền thế, thì tính khí chẳng khác gì trẻ con. Y sẽ coi mọi thứ có được là do năng lực phi phàm, khí chất cao quý của mình, không thừa nhận công sức của người khác. Y coi mọi thứ là của riêng, không để mọi người cùng hưởng. Y luôn coi người khác chẳng là gì cả. Với tâm lý đó, y tự cho mình là cao quý, người khác lại thấy y tầm thường. Hạng Vũ chính là loại người như vậy.

Cũng như vậy, do ti tiện con người trở thành lưu manh, lưu manh cũng chia ra hai loại. Một loại là tầm thường ti tiện, một loại là hào phóng rộng rãi. Loại trước chẳng lấy gì làm may mắn, suốt đời làm tay sai, ăn cắp vặt, không thể mở mày mở mặt. Loại sau có nhiều vận may, thường gây dựng thành đại nghiệp. Thứ nhất, họ chẳng có gì ngoài chiếc gậy và tờ giấy trắng, chẳng nghĩ ra được gì, đôi lúc lại muốn làm chuyện lớn, như “làm hoàng đế” chẳng hạn. Có ước muốn lại có thời cơ, đúng là “mong ước thành sự thật”. Thứ hai, họ vốn chẳng có gì, nếu có, thì phần lớn là của bất nghĩa hoặc là nhặt được, không phải là do lao động mà có, chẳng hề xót thương, dám “phân phát cả ngàn vàng”. Thứ ba, bản thân họ chẳng mấy trong sạch, làm gì còn chuyện đi bới móc thói hư tật xấu của người khác. Tự nhiên, họ sẽ biết bỏ qua cho người khác. Hơn nữa, họ là người cùng cực nhất, họ hiểu rõ nhân tình thế thái và nỗi khổ của con người, người ta sợ gì và muốn gì. Họ có nhiều cách để thu phục lòng người. Đã biết cách dùng người hiểu người, lại là người hào phóng rộng rãi, thì chẳng lo không mua được chó săn, không lo không có người yêu mến, phò trợ. Một khi thiên hạ đại loạn, khói lửa ngút trời, nhân đó mà ra tay dẹp loạn đoạt quyền. Lưu Bang chính là loại người đó.

Thắng lợi cuối cùng của Lưu Bang không phải là không có lý.

Xưa có câu “Được lòng người thì được thiên hạ, mất lòng người thì mất thiên hạ”. Việc được, mất của Lưu, Hạng đúng là phải xem xét từ chuyện “được lòng người”.

Vậy hai người họ đã đối xử với người khác như thế nào?

Vậy thì hai người đó đối đãi người khác như thế nào?

Đại thể là, Hạng Vũ quan tâm người, Lưu Bang tín nhiệm người.

Quan tâm hoặc tín nhiệm vốn đều có thể thu phục được lòng người. Nhưng vấn đề là, Hạng Vũ quan tâm người, nhưng quan tâm không đúng chỗ. Lưu Bang tín nhiệm người và tín nhiệm đến cực điểm. Như phần trên đã nói, Trần Bình vốn là người bị ngờ là “tư thông với chị dâu, chiếm đoạt tiền vàng, phản phúc vô thường”. Chỉ ít, Trần Bình từng nhận hối lộ là sự thật. Nhưng chỉ sau một lần trò chuyện, Lưu Bang đã hết sức tín nhiệm Trần Bình. Lưu Bang hỏi Trần Bình: Thoạt đầu tiên sinh ở Ngụy, sau lại sang Sở, bây giờ thì đến với quả nhân, chẳng nhẽ một người trung thực thành tâm lại luôn đổi ý như vậy sao? Trần Bình đáp lời: Đúng vậy, trước sau tôi đã phụng sự Ngụy vương rồi Hạng vương. Nhưng vì Ngụy vương không biết dùng người nên đành phải sang với Hạng vương. Hạng vương không thể tín nhiệm người, tôi lại đành phải chạy đến với đại vương. Tôi ra khỏi đó với hai bàn tay trắng, không nhận sự giúp đỡ của người khác thì sống sao nổi? Nếu đại vương dùng được mưu kế của tôi thì xin nhận cho, bằng không, tôi xin được “thôi việc”. Số tiền người ta cho, tôi chưa đụng tới, xin trao hết cho ngài. Nghe xong, Lưu Bang đứng lên, có lời xin lỗi, còn trao chức quan lớn cho Trần Bình, về sau, Trần Bình bàn với Lưu Bang dùng kế phản gián bên quân Hạng Vũ bằng cách bắn đạn bằng bạc, lập tức Lưu Bang đã cho xuất bốn vạn cân hoàng kim (đồng) để Trần Bình tùy ý sử dụng, không cần phải báo lại. Kết quả, Trần Bình vừa dùng kế nhỏ, quả nhiên khiến Hạng Vũ sinh nghi, không còn tín nhiệm những viên quan tâm phúc như Phạm Tăng, Chung Ly Muội...

Không chỉ dùng người thì không nghi mà còn phải rộng rãi thoải mái, hoàn toàn tương phản với thái độ hẹp hòi của Hạng Vũ. Đối với người khác Lưu Bang thực rộng rãi. Lưu Bang đã học được tính rộng rãi từ người mẹ mỗi khi phải trả gấp bội số tiền nợ rượu của Lưu Bang, nhưng quan trọng hơn là “ý chí không nhỏ” của mình. Lưu Bang muốn giành lấy cả thiên hạ, đương nhiên không thể tính toán tới sự được mất của thành trì nào đó, càng không thể chi li với món tiền nhỏ đó. Vì “mục tiêu lớn lao”, Lưu Bang có thể nhẫn nhịn, ví dụ kìm nén dục vọng của mình. Năm 206 trước Công nguyên, Lưu Bang từ Vũ Quan vào Tần, vào thành Hàm Dương. Trước mặt là “cung thất, màn trướng, chó ngựa, của cải, hàng ngàn cô gái”, Lưu Bang không phải không động lòng. Lưu Bang không hề để ý tới lời khuyên ra khỏi cung của Phàn Khoái. Cũng thật dễ hiểu, làm gì có chuyện một anh nhà quê từ một nơi hẻo lánh tới, đứng trước bao nhiêu của quý kỳ lạ như hoa như ngọc, vàng xanh rực rỡ mà lại không hoa mắt ù tai, thần kinh hoảng loạn? Chỉ e từ trong cuống họng cũng giơ tay ra. Nhưng sau khi nghe những lời nghịch tai mà chân thành của Trương Lương, Lưu Bang ra khỏi cung Tần, đưa quân về Bá Thượng, kiên quyết làm mọi việc để giữ lòng dân, ngay cả rượu thịt, bò dê, người Tần dâng lên ụy lạo quân sĩ, Lưu Bang cũng không nhận, còn nói quân sĩ đã có quân lương, không nỡ phung phí của dân, khiến người Tần không nén nổi mừng vui, chỉ sợ Lưu Bang không thể là Tần vương. Lưu Bang chơi nước cờ rất cao tay, sánh với lúc Hạng Vũ vào Hàm Dương đã cho quân sĩ cướp bóc

giết người, đốt trụi thành trì trong suốt ba tháng, rõ ràng Lưu Bang càng được lòng dân.

Lưu Bang kìm nén dục vọng, kìm nén cả tình cảm. Năm 203 trước Công nguyên, Hàn Tín hạ xong hơn bảy mươi thành của nước Tề, có vùng đất rộng lớn như vậy, đô thành đều là địa bàn của Hàn Tín. Có một vốn liếng lớn như vậy, Hàn Tín muốn mặc cả với Lưu Bang. Hàn Tín cho người cầm thư tới chỗ Lưu Bang, nói người Tề hay mưu mẹo biến đổi, Tề là nước luôn luôn phản phúc, phía nam lại liền với nước Sở. Nếu không lập ngay một ông vua giả để trấn giữ thì e tình thế sẽ không yên. Lúc này Lưu Bang đang bị quân lính Hạng Vũ vây khốn ở Huỳnh Dương, Thái công và Lã thị đang trong tay Hạng Vũ, tức giận đầy bụng không biết xả đi đâu. Lưu Bang vừa thấy sứ giả mang thư đến, lửa giận lại bùng lên thành lời: Đồ khốn! Lão bị khốn ở đây, ngày ngày chờ người đến cứu, nay người lại muốn làm Tề vương giả! Lưu Bang lớn tiếng mắng tiếp, Trương Lương và Trần Bình biết lúc này không nên đắc tội với Hàn Tín, liền đập vào chân Lưu Bang làm ám hiệu Lưu Bang lại mắng: Rõ là một lũ chẳng ra gì! Nam tử hán đại trượng phu, lấy công dựng nghiệp, bình định chư hầu, vua thật phải như vậy, vì sao lại phải làm vua giả! Đó chính là công phu tuý cơ ứng biến, về điểm này Hạng Vũ không làm được. Hạng Vũ cũng không biết kìm nén bản thân. Nếu việc này rơi vào tay Hạng Vũ, chắc Hạng Vũ chẳng nói nửa lời, cho chém người luôn, hơn nữa còn tự tay đi giết Hàn Tín.

Đây không phải là vấn đề tính cách. Chẳng ai có sẵn tính “nhẫn”, do bức bách mà phải “nhẫn”. Có hai loại nhẫn. Một loại là không thể không nuốt giận vào trong khi đứng trước cường quyền bạo ngược, nói đó là nhẫn nại, chẳng thà nói đó là không biết làm sao. Đánh thì không đánh được, liều mạng thì không đủ sức, không nhẫn thì biết làm gì? Như vậy không thể coi là nhẫn. Nhẫn đúng nghĩa là muốn làm việc gì đó và có khả năng làm được nhưng nhẫn nhịn không làm. Như muốn chiếm của cải, cung nữ trong cung Tần và có thể chiếm được, nhưng đã tự động bỏ đi, làm được như vậy không phải dễ. Rõ ràng đây mới là nhẫn thực sự. Tức là, bản thân chiến thắng bản thân, tự mình xuống tay với chính mình. Phía trên chữ nhẫn là chữ đao, là cầm dao rạch vào tim mình! Một người có thể xuống tay với chính mình, chắc chắn không run tay khi đối phó với người khác. Vì vậy, người biết nhẫn nhịn là người có trái tim sắt. Lưu Bang có trái tim sắt. Một lần quân Sở truy kích Lưu Bang, để có thể thoát thân, Lưu Bang đã đẩy con trai, con gái của mình xuống xe. Người phu xe là Hạ Hầu Anh ba lần ôm chúng lên xe và lại ba lần Lưu Bang đẩy chúng xuống. Hạ Hầu Anh không chịu nổi, nói: Việc tuy gấp, nhưng vẫn có thể cho xe chạy nhanh hơn mà? Sao có thể bỏ mặc chúng? Lúc này Lưu Bang mới trốn chạy cùng với hai con. Người xưa nói, hổ dữ không ăn thịt con, hẳn phải là người quá độc ác, tàn nhẫn mới dám vứt bỏ con ruột của mình.

Vì vậy, lúc Phạm Tăng phát hiện thấy một kẻ ham tài hiếu sắc như Lưu Bang, khi vào Hàm Dương không tơ hào một thứ gì, Phạm Tăng mới hiểu đây là kẻ thù cực kỳ hung hãn tàn nhẫn, nếu không sớm trừ đi, tất sẽ mang họa nuôi hổ dữ. Đáng tiếc, lúc đó có nhiều người không nhìn ra điểm này, kể cả Hạng Vũ lẫn Hàn Tín.

Chú thích

(1) Tổng Nghĩa: Lệnh doãn nước Sở cũ, thích bàn chuyện binh. Nghĩa từng dự đoán Hạng Lương thất bại, bất hạnh; điều đó chứng tỏ Tổng Nghĩa biết quan sát, không hề chứng minh là Tổng Nghĩa biết chỉ huy. Sau khi làm thống soái, Tổng Nghĩa có sai lầm về chiến lược, còn tự cho là đúng, còn dấn bổ cáo nói: “Mạnh như hổ, ác như sói, tham như dê, ai không nghe sẽ bị

chém đầu”, kết quả đã bị Hạng Vũ chém.

3 - Sai lầm của Hàn Tín!

Hàn Tín cũng bị Lưu Bang giết, cho dù Lã hậu là người trực tiếp ra tay, cho dù vì việc đó Lưu Bang đã phải nhẫn nhịn rất lâu.

Hàn Tín là một người rất thú vị, gần như một nửa là Lưu Bang, một nửa là Hạng Vũ. Giống như Lưu Bang, Hàn Tín biết nhẫn nhịn. Đình trượng Nam Xương ghét bỏ, giày vò Hàn Tín, Hàn Tín nhẫn nhịn. Phiếu mẫu giết lựa thương hại, quở trách Hàn Tín, Hàn Tín nhẫn nhịn. Sau này, dân chợ búa lưu manh ở huyện Hoài Âm cố ý làm nhục Hàn Tín, Hàn Tín nhẫn nhịn, còn chui qua háng lủ lưu manh, làm thành chuyện cười nhục nhã khắp đường phố. Nhục nhã như vậy mà phải nhẫn nhịn, thực không dễ. Liệu có người đàn ông chân chính nào chịu được sự nhục nhã như vậy không? Ngay cả Hàn Tín đã có mấy lần tưởng không thể nhịn được. Tư Mã Thiên nói, Hàn Tín nghe tên lưu manh nói xong “cứ nhìn mãi”, có lẽ lúc đó đang đấu tranh rư tưởng dữ lắm! Nhưng cuối cùng, Hàn Tín vẫn nhẫn nhịn. Rõ ràng, nhẫn không phải là sợ. Bá Dương nói rất hay: Vỡ gan nát ruột, thực lòng khuất phục, là kẻ nô tài tê liệt. Trước khi nhảy cao biết co gối lại, đó là anh hùng hào kiệt. Nếu như vừa thách thức, đã vội tức giận xông lên cắn một miếng, chết cũng không buông, đó chỉ là con cua. Hàn Tín không phải cua mà là anh hùng. Chính vì vậy, Hàn Tín mới có tư cách phê phán Hạng Vũ là “dũng của thất phu”. Vì Hàn Tín biết, vừa bị bọn lưu manh thách thức, Hạng Vũ đã không chịu nổi, chắc sẽ nhảy lên, cho một quả đấm vào mũi bọn lưu manh.

Hàn Tín có thể nhẫn nhịn, vì “chí khí cũng không nhỏ”. Trong tình thế lúc bấy giờ, Hàn Tín chỉ có hai cách lựa chọn: Rút kiếm giết chết thẳng nhãi đó hoặc chui qua háng hăn. Nhưng giết hăn thì phải đền tội và những gì là chí hướng cũng sẽ mất luôn. Vì vậy, Hàn Tín quyết định nhẫn nhịn, về điểm này thật giống với Lưu Bang. Nghĩ xem, Lưu Bang đồng ý phong Hàn Tín là Tề vương, ngang với liên minh dưới thành, chẳng phải đã chịu nhục chui qua háng hay sao? Chính vì họ đều có thể nhẫn nhịn, nên Lưu Bang, một kẻ tay trắng trở thành đế vương dựng nên triều Hán huy hoàng, Hàn Tín một kẻ bị ruồng bỏ đã trở thành danh tướng thời Tần Hán. Dương Chí trong truyện “Thủy hử” không biết nhẫn nhịn đã giết chết Ngưu Nhị, cuối cùng thì sao? Đành phải lên núi làm giặc.

Nhưng, Hàn Tín tuy không có cái “dũng của thất phu”, song lại có lòng nhân của đàn bà.

Vào giai đoạn cuối cuộc giao tranh giữa Hán Sở, địa vị Hàn Tín vô cùng đặc biệt. Nói như Vũ Thiệp thuyết khách của Hạng Vũ: “Lúc này túc hạ nắm quyền của hai vua, túc hạ bước sang phải, Hán vương thắng, bước sang trái Hạng vương thắng”. Nói như Khoái Thông, biện sĩ của nước Tề thì: “Lúc này mạng của hai vua nằm trong tay túc hạ. Túc hạ vì Hán, Hán thắng, vì Sở, Sở thắng”. Tóm lại, Hàn Tín trở thành lực lượng thứ ba ngoài Lưu và Hạng, như vậy, ý kiến của Vũ Thiệp và Khoái Thông là giống nhau, Hàn Tín cần phải giữ thế trung lập, không giúp đỡ ai, để cùng với Lưu Bang, Hạng Vũ chia ba thiên hạ, thành thế chân vạc. Nếu kiến nghị đó được chấp nhận, tất đã có truyện “Tam Quốc diễn nghĩa”, đâu phải chờ đến màn diễn của các vị Tào Tháo, Lưu Bị và Tôn Quyền.

Nhưng lão nhà què được ví như Tôn Quyền kia lại không có khí phách của Tôn Quyền. Nghĩ đi nghĩ lại, cuối cùng không thể hạ quyết tâm phản lại Lưu Bang - Hàn Tín hàm ân Lưu Bang

nên không nỡ phản lại. Hàn Tín nói với thuyết khách của Hạng Vũ: Ban đầu tôi phụng sự Hạng vương, là quan Lang trung, chuyên vác kích đứng, nói không ai nghe, kể không ai theo, nên mới phản Sở về với Hán. Hán vương trao ấn đại tướng quân, cho mấy chục vạn binh mã, còn cởi áo ban cho, bát cơm sẻ nửa manh áo chia đôi, nghe theo kế sách, mới có được Hàn Tín ngày nay. Một người đã tin yêu, tín nhiệm Hàn Tín, nay phản lại người đó, hay ho gì?

Hàn Tín nghĩ mình có công với Hán vương, cuối cùng sẽ không đến nỗi thổ chết thì giết chó săn. Nên cuối cùng thì thấy “không nỡ”. Không nỡ, chính là lòng nhân của đàn bà. Thế rồi, Hàn Tín, người có lòng nhân của đàn bà đã bị Lã hậu, người đàn bà bất nhân đó giết chết.

Thực ra thì Lưu Bang đã muốn trừ bỏ Hàn Tín từ lâu. Tôi luôn ngờ rằng, Lưu Bang có thực sự thích Hàn Tín không? Qua những câu chuyện về Hàn Tín, dường như Hàn Tín chưa bao giờ là một người được người khác yêu mến. Sách “Sử ký” nói, lúc Hàn Tín còn nghèo khổ, thường bị “nhiều người chán ghét”. Nguyên nhân Hàn Tín bị nhiều người ghét bỏ được cho là, thời đó Hàn Tín không được tiến cử làm quan, lại không thể làm nghề buôn bán, suốt ngày nhàn rỗi lê lững, ăn đậu ở nhờ. Nhưng thời đó có vô khối người như vậy, sao mọi người chỉ ghét bỏ một mình Hàn Tín? E rằng tính cách Hàn Tín ít nhiều có phần gàn dở? Ngay như khi đình trưởng Nam Xương kiếm cớ đuổi cổ Hàn Tín, Hàn Tín đã một mình chạy ra bờ sông câu cá, không hề tụ tập với lũ chợ búa lưu manh khác ăn uống đập phá. Rõ ràng, Hàn Tín không phù hợp với đám đông.

Hàn Tín hợp với ai? Quý tộc không, lưu manh cũng không. Hàn Tín thân phận hèn kém, nhưng nội tâm lại rất cao quý. Đó cũng là nguyên nhân khiến Hàn Tín không thể cùng cánh với Lưu Bang, Hạng Vũ. Hạng Vũ xem thường xuất thân của Hàn Tín, Lưu Bang lại không thích cái vẻ quý phái trên con người Hàn Tín. Điều đó khiến Hàn Tín không thể phù hợp được với bất kỳ người nào. Năm 201 trước Công nguyên, Lưu Bang lên ngôi hoàng đế chưa lâu, có người báo Hàn Tín mưu phản. Lưu Bang hỏi chư tướng bên cạnh, nên làm thế nào? Chư tướng liền đồng thanh nói: Lập tức xuất binh, chôn sống thẳng nhãi này! Rõ ràng quân Hán không mấy thiện cảm với Hàn Tín. Nguyên nhân từ đâu? Có thể vì hầu hết những kẻ khác đều ngu muội, Hàn Tín là người có đầu óc, lại cậy tài ngạo mạn, tự cho mình là cao minh, còn thích tìm tòi nghiên cứu. Tôi tin rằng, Hàn Tín thích ngồi một mình trầm tư suy nghĩ, không hề thích cùng lũ vô lại rượu chè trai gái, kể những chuyện tục tĩu, bằng không Hàn Tín đã chẳng có những ý kiến độc đáo về cục diện chiến tranh, về tình thế đất nước. Hàn Tín vừa xuất hiện, đã nhiều lần hiến kế sách cho Hạng Vũ; qua một buổi nói chuyện, Lưu Bang tâm phục khẩu phục, hận là gặp nhau quá muộn. Từ đâu mà có được những mưu kế đó? Tất nhiên, không phải là tự nhiên mà có! Một người suốt ngày chỉ nghĩ đến công việc, tất sẽ có lúc như ngớ ngẩn, xa lánh mọi người. Mọi người không thích người như vậy, nhất là phường lưu manh vô lại và hung hăng cậy khỏe cả ngày chỉ cười cợt chót nhả, nói nhăng nói cuội. Nếu Hàn Tín là công tử vương tôn, là con nhà bút nghiên lại đi một nhẽ, đàn ông này chỉ là kẻ ăn xin vừa tự cho là thanh cao, vừa là kẻ lười biếng, liệu có ai thích loại người này? Bọn chợ búa lưu manh không làm nhục người khác mà tìm đến gây sự với Hàn Tín, bởi Hàn Tín là kẻ đáng ghét nhất.

Lưu Bang vốn xuất thân từ lưu manh, đương nhiên không thích Hàn Tín. Mặc dù vì nhu cầu chính trị, Lưu Bang phải trọng dụng Hàn Tín, mặc dù chỉ sau một buổi trò chuyện, Lưu Bang “tự thấy gặp nhau quá muộn”, nhưng vừa vào tới quân doanh Hàn Tín đã giơ tay đòi quan đòi

quyền, hơn nữa còn yêu sách, không là đại tướng quân thì không làm, điều đó khiến Lưu Bang không vui, lưu lại một vệt đen trong lòng. Không có vị lãnh đạo nào lại thực lòng thích thuộc hạ quá cao ngạo, dù họ có chân tài thực học đến chừng nào. Càng không có vị lãnh đạo nào lại vui vẻ khi bị thuộc hạ thừa cơ đánh hôi một gậy, dù họ đã lập được bao nhiêu công trạng. Có thể khẳng định rằng lúc Hàn Tín yêu cầu được làm Tề vương giả, Lưu Bang tất đã muốn giết Hàn Tín, có điều không để lộ ra. Vì Lưu Bang biết nhẫn nhịn. Vì cái gọi là “đại nghiệp” của mình, Lưu Bang có thể nhẫn nhịn tất cả.

Đương nhiên, lúc Lưu Bang nhận thấy không thể nhẫn được nữa, thì sự việc lại khác.

Lưu Bang đã từng bước từng bước loại bỏ Hàn Tín theo mưu kế định sẵn.

Chẳng bao lâu sau khi Hàn Tín đem quân giúp Lưu Bang đánh bại Hạng Vũ, Lưu Bang đã bất ngờ cướp hết binh quyền của Hàn Tín (Hạng Vũ bị phá, Cao Tổ tập kích đoạt quân của Tề vương), sau đó mượn cớ “Nghĩa đế không có con nối dõi, Tề vương Hàn Tín phải theo phong tục nước Sở” để đẩy Hàn Tín đến Hạ Phì (nay là thành phố Phi Châu, Giang Tô) làm Sở vương. Trước đây Lưu Bang đã từng làm việc này. Vào một sáng sớm, Lưu Bang xưng là Hán sứ, phóng ngựa xông thẳng vào quân doanh, nhân lúc Hàn Tín và Triệu vương Trương Nhĩ còn ngủ, Lưu Bang vào phòng đoạt lấy ấn phù, điều binh khiển tướng, Hàn Tín và Trương Nhĩ kinh hoàng thất sắc. Lần này lại diễn vở đó, nhân lúc đi đánh nước Lỗ, Lưu Bang cho quân “quay lại Định Đào, vào doanh trại Tề vương, đoạt lấy quân”. Đã có bài học lần trước, tướng Hàn Tín đã phải nghĩ đến màn diễn lần này của Lưu Bang. Sau hai lần bị đột kích bất ngờ, lẽ ra Hàn Tín phải cảnh giác. Đáng tiếc, Hàn Tín lại không cảnh giác.

Sau khi phải đến Hạ Phì làm Sở vương, Hàn Tín bắt đầu một cuộc sống thoải mái khoáng đạt. Hàn Tín vốn là người Sở. Người Sở làm Sở vương, giống như áo gấm về quê. Hàn Tín không oán trách gì về việc điều động này. Hàn Tín tìm được Phiếu Mẫu, người đã cho Hàn Tín cơm bên bờ sông năm đó, Hàn Tín ban tặng ngàn vàng để báo đáp, coi như đã thực hiện lời hứa “con sẽ báo đền ơn mẹ”. Hàn Tín cũng tìm được viên đình trưởng Nam Xương, người trông coi việc ăn uống, về sau lại đuổi cổ Hàn Tín ra khỏi cửa. Hàn Tín thưởng trăm tiền và có lời giáo huấn: Người là kẻ tiểu nhân, làm việc tốt lại không làm đến cùng. Hàn Tín cũng tìm được tên lưu manh năm xưa bắt Hàn Tín chui qua háng để làm nhục Hàn Tín. Thực ngoài sức tưởng tượng, Hàn Tín không những không trả thù, còn cho hắn làm trung uý chuyên tuần tra bắt cướp. Hàn Tín giải thích với mọi người, đây là một chàng trai, năm đó hắn làm nhục ra, chẳng nhẽ ta không giết nổi nó? Có điều, hắn là kẻ vô danh, nên ta đã nhẫn. Hiển nhiên lúc có thể giết, ta đã không giết, lúc này chẳng có lý gì, càng chẳng có cớ gì để giết hắn. Nếu lúc đó không giết, bây giờ lại giết, hoá ra lúc đó ta không dám giết, lúc đó ta nhu nhược, mới phải chui qua háng thẳng nhóc này! Không nghi ngờ gì, lúc đó ta không giết tức là lúc đó ta không sợ. Hàn Tín rất thông minh.

Trên thực tế, giết thẳng nhãi đó, không những vô ích mà còn có hại. Lúc Hàn Tín nhục nhãi, phải chui qua háng, là lúc cả hai bên bình đẳng, đều không có địa vị xã hội, nếu Hàn Tín xông lên chống lại, thì dù thắng hay thua, mọi người sẽ đồng tình. Bây giờ thì khác, Hàn Tín được phong vương bá tướng, trên mọi quần thần, thẳng nhãi đó vẫn như xưa, vẫn là dân kẻ chợ vô lại, địa vị hai bên khác biệt, một trời một vực. Lúc này giết hắn dễ như trở bàn tay, nhưng chẳng có ý nghĩa gì, ngược lại mọi người sẽ có cảm giác Hàn Tín lấy lớn ức hiếp nhỏ, lấy mạnh

làm nhục yếu, thực chẳng ra sao. Nhưng lấy ân báo oán, sẽ được tiếng là khoan dung đại lượng, dư luận đồng tình. Còn kẻ thoát chết kia, suốt đời ghi nhớ ân đức, luôn luôn ca ngợi Hàn Tín, Hàn Tín lại được lòng dân. Hơn nữa, “có oán báo oán, có ân báo ân” là lẽ thường của nền văn hoá Trung Quốc, nay Hàn Tín lại lấy ân báo oán, để chứng minh rằng năm đó Hàn Tín không hề bị nhục, vết nhơ đã được rửa sạch, thực hợp tình hợp lý.

Hàn Tín không giết dân chợ búa vô lại kia, không có nghĩa là Lưu Bang không giết Hàn Tín.

Tình trạng của Hàn Tín khác với tên vô lại. Tên vô lại không có năng lực, không có địa vị, Hàn Tín cho sống hẳn được sống, cho chết hẳn phải chết, giết gà đầu cần đến dao mổ trâu. Hàn Tín thì lại khác. Thực tình, Hàn Tín đã là mối uy hiếp của Lưu Bang. Khoái Thông đã từng nói với Hàn Tín: “Kẻ dũng lược át cả chủ nhân thì thân nguy, kẻ công lao trùm thiên hạ thì không được lâu”. Có nghĩa là, một viên quan mà tài trí, năng lực, công lao đều vượt trội thì khó mà giữ được tính mạng. Vì sao vậy? Vì đó là quan hệ vua tôi quân thần. Đúng như Hàn Phi Tử nói, “Chủ bán quan tước, thần bán trí lực”. Quan hệ đôi bên có duy trì được hay không còn tùy thuộc ở quan tước trong tay vua chúa còn đủ dùng không và trí lực của bầy tôi phải luôn luôn thiếu hoặc đôi bên đều phải có đất dụng võ. Nếu một bầy tôi nào đó, trí lực công lao đều đã tột đỉnh thì còn gì để buôn với bán? Sau đó, chỉ còn nước mời quân chủ nhường lại chiếc ngai vàng của mình. Bất kỳ một vị vua chúa nào, chỉ cần có chút đầu óc và năng lực sẽ không tiếp nhận điều đó. Quan hệ của Lưu Bang và Hàn Tín là như vậy. Vì thế Lưu Bang không thể không loại bỏ Hàn Tín.

Có điều Lưu Bang muốn làm việc đó một cách từ từ, từng bước từng bước một, không muốn Hàn Tín phải chết ngay. Vào năm thứ hai sau khi Hàn Tín là Sở vương, Lưu Bang giả vờ là thiên tử đi tuần thú, tuần du Vân Mộng, từ Lạc Dương đến Trần Khâu (nay là huyện Hoài Dương, Hà Nam), trong sổ chư hầu nghênh đón ở hai bên đường đã bí mật tập kích bắt sống Hàn Tín, lý do có người mật báo Hàn Tín mưu phản. Sự thực không phải thế. Muốn phản tốt nhất là phản lúc làm Tề vương, việc gì phải đợi tới hôm nay? Lưu Bang cũng rõ đó là sự vu cáo, nhưng Lưu Bang không bỏ qua cơ hội này, Hàn Tín bị trói, bỏ lên xe chở về Lạc Dương. Vừa đến Lạc Dương Lưu Bang liền tuyên bố đại xá thiên hạ, đồng thời “xá miễn” luôn cho Hàn Tín, nhưng giáng làm Hoài Âm hầu, cũng không cho Hàn Tín đi nhậm chức ở đất phong mà giữ lại trong triều với ý là “xử lý rộng rãi, chờ xem kết quả”.

Lưu Bang làm vậy là có lý của mình. Lưu Bang hiểu rõ, đấu tranh chính trị đúng mực phải “có lý, có lợi, từng bước một”. Lúc này giết Hàn Tín thì chưa đủ lý do, khiến quần thần lo lắng, tự thấy không ổn. Sau này, Hàn Tín quả nhiên hợp mưu cùng Trần Hy phản Hán, Lã hậu theo kế của Tiêu Hà đã bí mật bắt giết Hàn Tín. Lưu Bang từ chiến trường về biết tin đã có phản ứng “vừa mừng vừa thương!”. “Vừa mừng vừa thương” chính là tâm sự thực của Lưu Bang. Tình cảm của Lưu Bang đối với Hàn Tín rất phức tạp. Lưu Bang tuy rất hận, rất ghét Hàn Tín, nhưng nhiều lúc cũng thích, cũng quý Hàn Tín. Rõ ràng Hàn Tín là bầy tôi có công, là người có tài, nếu không cần thiết, tốt nhất là không giết. Huống hồ Hàn Tín đã nhiều năm cầm quân, có uy tín nhất định, có một số tâm phúc. Tự nhiên giết Hàn Tín, làm không khéo sẽ có binh biến. Vì vậy Lưu Bang mới quyết định, hãy chờ đã, phải xem xét kỹ.

Đúng vậy, Lưu Bang không thể không lo lắng về Hàn Tín. Trong lúc có người bẩm báo Hàn Tín mưu phản, các tướng đồng thanh yêu cầu “lập tức xuất binh, chôn sống thẳng nhai đó”, Lưu Bang chưa tỏ thái độ ngay, bỏ đi thương lượng với Trần Bình. Trần Bình hỏi: Quân của bệ hạ

tin anh hơn quân của Hàn Tín không? Lưu Bang nói: Không sánh kịp. Trần Bình lại hỏi: Tướng của bệ hạ có mạnh hơn tướng của Hàn Tín không? Lưu Bang nói: Sao sánh bằng. Trần Bình nói: Quân không tinh bằng người ta, tướng không mạnh bằng người ta, lại muốn cất quân đi đánh nhau, như vậy là đẩy người ta vào con đường làm phản. Sau đó mới bàn kế sách bí mật bắt Hàn Tín. Có thể thấy Lưu Bang có sự dè chừng với thực lực của Hàn Tín và cũng chưa hiểu hết tâm lý của Hàn Tín.

Nhưng ngay trong lúc này, Hàn Tín đã làm một việc ngốc nghếch. Trong lúc Lưu Bang giả vờ là “thiên tử đi tuần thú”, cùng một số ít người ngựa xuống phía nam, lúc gần đến biên giới nước Sở, Hàn Tín có phần hoảng loạn. Hàn Tín có cảm giác ở đây có điều gì lạ lùng, nhưng lại nghĩ không ra. Vì vậy Hàn Tín không biết phải đối phó thế nào: Cất quân tạo phản, nghĩ đi nghĩ lại, tự thấy chẳng có chỗ nào sai, chắc gì hoàng thượng đem quân đánh mình. Tự mình đến bái kiến, lại cảm thấy “người đến thì không tốt, người tốt sẽ không đến”, không khéo sẽ bị bắt ngay. Lúc đó có người đưa ra ý kiến xuẩn ngốc: Hoàng thượng hận nhất Chung Ly tướng quân, nếu đem đầu tướng quân đến bái kiến hoàng thượng, hẳn hoàng thượng sẽ rất vui, chúng ta sẽ được bình an vô sự. Tướng quân Chung Ly tức là Chung Ly Muội, là danh tướng nước Sở, cũng là anh em son sắt với Hàn Tín. Sau khi Hạng Vũ chết, Chung Ly Muội hết chỗ chạy, đành phải trốn ở chỗ Hàn Tín.

Lưu Bang có thù với Chung Ly, đã xuống chiếu tìm bắt, Chung Ly lại được Hàn Tín bảo vệ. Nhưng lần này để bảo vệ mình, Hàn Tín quyết định lấy đầu người bạn tốt dâng công lĩnh thưởng, khôn khéo lấy lòng. Chung Ly Muội hay tin Hàn Tín sẽ lấy đầu mình, đã giận dữ phần nộ đến cực điểm, la mắng Hàn Tín vong ân bội nghĩa, là giống chẳng ra gì. Nhưng biết làm sao? Chỉ biết trách mình có mắt như mù, đã kết giao với loại “bạn” như vậy. Muội có nghĩa là “mắt không sáng”. Thực không hiểu vì sao cha mẹ lại đặt tên như vậy, rõ ràng là lời sấm. Một người mắt mù, một người tâm đen đã làm nên một thảm kịch.

Nhưng tiếc là Hàn Tín đã tính nhầm. Lưu Bang vốn hận Chung Ly và hận cả Hàn Tín. Cái mà Lưu Bang cần là thống nhất thiên hạ, là ngôi vị hoàng đế của con cháu họ Lưu bền vững muôn đời, đâu chỉ có cái đầu của Chung Ly? Hàn Tín đã bán rẻ bè bạn, Lưu Bang không hề cảm kích, chỉ nhếch miệng cười, sau đó đã thét lớn: Tả hữu bắt lấy hắn! Đường đường là Sở vương, lập tức đã bị hạ ngục. Hàn Tín không phục, cao giọng la hét: Ta có tội gì? Lưu Bang nói: Có người tố cáo nhà ngươi mưu phản. Nói xong, liền sai người trói Hàn Tín ném lên xe. Hàn Tín ngửa cổ than với trời xanh: “thỏ chết thì giết chó, chim hết thì bẻ cung, phá xong địch thì mưu thần chết”. Lúc này thiên hạ đã định, ta phải chết! Lưu Bang quay đầu lại nói: Đừng phí lời! Người tướng ý đồ mưu phản của ngươi chưa bại lộ sao?

Thực tình thì lúc đó Hàn Tín bị oan. Nhưng nghĩ kỹ lại thì không oan. Lẽ ra Hàn Tín phải sớm nghĩ ra chiêu này của Lưu Bang. Thỏ chết thì giết chó, chim hết thì bẻ cung, công cao hơn chủ thì cái chết đã gần kề, đạo lý đó không phải Hàn Tín không biết, Vũ Thiệp, Khoái Thông cũng đã nói rất rõ: Không thể dựa vào Lưu Bang. Trong đấu tranh chính trị cũng không dựa vào cái gọi là chiến hữu thân thiết, đầy tình đầy nghĩa. Vũ Thiệp nói, con người Lưu Bang có nhiều dã tâm, có ít phẩm hạnh. Đã nhiều lần Hạng Vũ nắm hắn trong tay, nhưng vì thương hại mà không nỡ giết, sau khi đã thoát hiểm, Lưu Bang quay đầu cản trở lại, một người mất tín nhiệm, không thể gần đến đường ấy, sao ngài vẫn cứ tin tưởng? Nói cho ngài hay, sở dĩ ngài còn sống được đến

hôm nay là nhờ vào sự tồn tại của Hạng Vũ. Nay Hạng Vũ đã mất thì ngày mai sẽ đến lượt ngài! Khoái Thông cũng nói, đừng bao giờ tin vào cái gọi là tình nghĩa giữa quân thần. Văn Chủng, Phạm Lãi phò tá Việt vương Câu Tiễn nằm gai nếm mật, trả thù rửa hận đánh bại Ngô vương, dựng nên nghiệp bá, ngày lập công thành danh đó, cũng là ngày họ phải chết(1). Lời nói quá rõ ràng, tiếc là Hàn Tín không để lọt tai, nên mới có hôm nay.

Nếu nói, lòng nhân của đàn bà làm Hàn Tín mất hết cơ may, vậy, lòng dạ tiểu nhân đã khiến Hàn Tín phạm sai lầm lớn. Việc Hàn Tín bán bạn cầu vinh là sai về mặt đạo đức, biến mình thành tội đồ. Chúng ta đều biết, Hàn Tín vốn chẳng có tội tình gì. Hàn Tín chiến công hiển hách, Lưu Bang muốn giết Hàn Tín, tất sẽ bị chê trách về mặt đạo nghĩa. Bây giờ thì tốt rồi, Lưu Bang có thể thẳng tay mà giết. Bởi vì người Lưu Bang muốn giết không phải là anh hùng gian khổ công cao mà là kẻ tiểu nhân vong ân bội nghĩa, giết công thần là phạm tội, giết tiểu nhân là việc nên làm. Ở Trung Quốc, người gọi là “tiểu nhân” là người gần như ai ai cũng muốn giết. Vì vậy việc làm của Hàn Tín vô tình đã giúp Lưu Bang rửa sạch trách nhiệm mặt đạo đức và đưa mình đến pháp trường.

Thứ hai, Hàn Tín bợ đỡ muốn lấy lòng, như vậy là lòng dạ đen tối, lại thua về mặt tâm lý. Lưu Bang ít nhiều có tính dối trá, thừa biết việc Hàn Tín mưu phản là vu cáo, cũng biết rõ vừa thắng lợi đã giết công thần là không hay. Bây giờ thì Lưu Bang đang hoang và đầy khí thế. Chẳng phải là Hàn Tín người muốn mưu phản sao? Bằng chứng thép là việc người che giấu Chung Ly Muội! Nếu nói không mưu phản, chỉ là tình nghĩa bè bạn thì sao người lại phải sợ. Lúc này lại chủ động mang thủ cấp hắt đến dâng, điều đó chỉ có thể nói rõ người lòng ma dạ quỷ, việc không xong liền giết người diệt khẩu! Kết quả người vô tội thành người có tội, kẻ dối trá lại trở thành trong sạch, Hàn Tín làm vậy khác gì để chủ nắm chuỗi, tự tạo ra tang chứng, vật chứng?

Thứ ba, Hàn Tín chủ động khuất phục, nói rõ bản thân có sai lầm, thế là sai về mặt chiến thuật. “Hai quân giao tranh, kẻ mạnh sẽ thắng”. Hàn Tín chột dạ, mới vờ can đảm như Lưu Bang. Lưu Bang vốn có chút sợ Hàn Tín, bây giờ thì hết sợ. Thì ra, đại tướng quân Hàn Tín cầm trăm vạn đại quân, đã đánh là thắng, đã phá là vỡ, cũng chỉ là thế mà thôi! Nhìn bề ngoài Hàn Tín thần khí oai phong, nhưng bên trong lại rất nhu nhược. Chỉ cần Lưu Bang nói một tiếng “tuần thú phương nam” hắn đã vãi đạn, vội vàng bán cả người anh em son sắt của mình. Loại người này còn không trừng trị được sao?

Rõ ràng, Hàn Tín bán đứng bạn bè, không những không giữ được mạng mình mà còn mất nhanh hơn.

Lúc này Hàn Tín như cá trên thớt, chỉ còn chờ Lưu Bang xuống tay.

Lưu Bang lại không vội.

Trong những ngày Hàn Tín gần như bị giam lỏng, Lưu Bang thường đến trò chuyện. Họ vui vẻ thoải mái bàn về tài năng khác nhau của các vị tướng, mỗi người có một quan điểm khác nhau. Một lần Lưu Bang hỏi Hàn Tín: Như quả nhân đây cầm được bao nhiêu quân? Hàn Tín nói: Không thể hơn được mười vạn. Lại hỏi: Còn túc hạ thì sao? Hàn Tín nói: Càng nhiều càng tốt. Lưu Bang cười: Được rồi được rồi, càng nhiều càng tốt, nhưng sao lại để ta tóm được? Hàn Tín nói: Bệ hạ không giỏi việc quân, nhưng giỏi việc tướng (giỏi chế ngự tướng lĩnh). Đó là nguyên nhân Hàn Tín không đấu được với bệ hạ. Hơn nữa bệ hạ là thiên tài, làm gì có chuyện

nhân tài sánh kịp (bệ hạ có sức trời ban, không phải là sức người).

Hàn Tín nên nghĩ lại, có thể nói tới mức ấy sao?

Gọi là “trời ban” là chỉ “thiên tử” (quân quyền thần ban), hay là “thiên tài” (thông minh trời cho), có thể chưa nói tới, nói tới “cầm tướng” thì đáng phải suy ngẫm. Đúng là Lưu Bang giỏi cầm tướng và đúng là có tư thế người lãnh đạo. Thực ra, cách cầm tướng cũng không khó, chẳng phải là biết người, khéo dùng người, thêm vào đó là ân uy phân minh. Vì vậy, nên hiểu rằng “trọng thưởng tất sẽ có dũng phu”, cũng nên hiểu thêm “giết một để răn mười”. Dù là thưởng cũng được, phạt cũng được, khi đáng ra tay thì ra tay, không thể hẹp hòi, cũng không thể mềm lòng. Vì vậy, trong quá trình cầm tướng, không thể không giết gà dọa khỉ. Còn Hàn Tín chỉ là một con gà trống lông tía biết gáy mà thôi. Giết hay không giết, còn phải xem xem khỉ có nhảy không, gà trống có ngoan không.

Tiếc là Hàn Tín không nghĩ đến điều này, gần như không hề để tâm đến, Lưu Bang đang trong tình trạng khó xử, giết hay không nên giết mình. Không giết, đó là mối hậu họa; giết, chưa thể xuống tay ngay được. Nếu lúc này Hàn Tín chịu gác kiếm, cầm đuôi lại để làm người, thậm chí là cáo lão về quê, có thể sẽ giữ được thân. Lưu Bang giết công thần, hẳn sau này đã không có Chu Nguyên Chương tàn độc đến nhường ấy (điều đó gọi là khác thời đại). Còn Hàn Tín không hề nghĩ lại mình. Hàn Tín thường cáo bệnh không lên triều, ru rú ngồi nhà những oán cùng hờn, “thẹn vì cùng hàng với Dịch và Quán (Dịch hầu Chu Bột và Dĩnh Âm hầu Quán Anh). Một hôm Hàn Tín đến thăm Phàn Khoái, Phàn Khoái quỳ lạy nghênh đón: Đại vương vẫn còn chú ý tới tiểu thần. Ra khỏi cửa, Hàn Tín ngẩng mặt nhìn trời, cười nói, nay Hàn Tín ta cũng chỉ ngang hàng với người thôi! Những lời nói hành động đó, chứng tỏ Hàn Tín không phục, bất mãn, oán hận với cách xử lý của Lưu Bang. Với Hàn Tín, đó là nỗi oan uổng, nhưng trong mắt Lưu Bang đó lại là “có bụng không thần phục”.

Đó là điều không được cho phép. Đặc điểm của nền chính trị chuyên chế là không cho phép bất cứ ai có nhân cách độc lập. Vừa không cho phép có suy nghĩ riêng, vừa không cho phép được vui buồn, giận dữ. Thế nên, hễ không thần phục là cần phải loại bỏ. Huống hồ Hàn Tín chỉ là con chuột ở nước Sở, lại dám có suy nghĩ giống mèo. Năm 196 trước Công nguyên, Trần Hy ở vùng biên phản Hán, Lưu Bang ngự giá thân chinh, Hàn Tín cáo bệnh không theo, còn cho người mang thư đến chỗ Trần Hy, hẹn sẽ làm nội ứng tại kinh thành, kết quả bị thủ hạ tố giác, sự việc bại lộ. Lã hậu nhận tin mật, liền cùng bàn với Tiêu Hà, phao tin ngoài biên ải đại thắng, Trần Hy đã chết, mời liệt hầu cùng quần thần vào cung để chúc mừng. Hàn Tín vì có ý xấu, không dám không đi, hơn nữa đây còn là thông báo của Tiêu Hà! Nói ra Tiêu Hà còn là ân nhân của Hàn Tín. Đêm trắng năm đó, nếu Tiêu Hà không đuổi theo Hàn Tín, không hết lòng tiến cử tới Lưu Bang, thì Hàn Tín làm gì có chức đại tướng quân. Đương nhiên Hàn Tín có năm mơ cũng không thể ngờ, lần này Tiêu Hà lại giăng bẫy để bắt mình, đúng là “thành cũng từ Tiêu Hà, bại cũng từ Tiêu Hà”. Kết quả, Hàn Tín vừa vào cung đã bị võ sĩ mai phục hai bên xông ra bắt sống, sau đó Lã hậu đã xử Hàn Tín tội chết ở cung Trường Lạc. Về mặt này Lã hậu tỏ ra ác độc hơn hẳn Lưu Bang. Lúc hành sự, Lã hậu không cần hỏi ý kiến Lưu Bang, xong việc cũng không cần thông báo, không chút do dự hoặc tiếc thương, Hàn Tín chết một cách nhanh chóng gọn gàng. Cái chết đã kề bên, Hàn Tín mới thấy xót xa, vì sao ban đầu đã không nghe kế của Khoái Thông, để đến đoạn phải chết dưới tay một mục đàn bà. Đúng vậy, Hàn Tín luôn miệng cười

nhạo chê bai Hạng Vũ có “lòng nhân của đàn bà”, ngược lại không hề biết rằng mình cũng như vậy và cũng không nghĩ xem đàn bà vị tất đã có lòng nhân.

Phải nói là Hàn Tín giỏi nhìn người và cũng biết bao dung người. Hàn Tín nhìn nhận Hạng Vũ, một đao thấy máu, giải quyết nhanh gọn. Hàn Tín dùng nhu thắng cương, đã đánh bại Thành An quận Trần Dư, và cũng biết rất rõ một trong những nguyên nhân thắng lợi, là do Trần Dư không dùng kế của Quảng Vũ quân Lý Tả Xa. Vì vậy, sau khi đưa tù binh Lý Tả Xa lên xe, Hàn Tín tự đến cỡi trời, còn “ngồi hướng đông, quay mặt về hướng tây, hầu chuyện”, giống như học trò cung kính ngồi nghe Lý Tả Xa chỉ giáo. Hàn Tín nhẫn nhịn nén mình, cung kính đãi người, nhẫn nhục chui qua háng người khác để thành bá nghiệp, đó đều là những điều đáng kính ở Hàn Tín. Chỗ chưa đủ ở Hàn Tín là không tự biết mình. Vì vậy, Hàn Tín biết nói về người khác, nhưng việc của mình lại mơ hồ. Hàn Tín tự cho mình là hàng hiếm giá cao, công lao không thể mất, nào ngờ một khi thiên hạ bình định, hàng hiếm lại biến thành miếng khoai tây nóng bỏng tay, công lao quá cao sẽ bị chủ ghen ghét. Vì lòng ghen tỵ và ý thức cảnh giác nên Lưu Bang đã giáng tước phong và đoạt lại đất phong của Hàn Tín. Nhưng Hàn Tín lại bỏ việc, vứt mũ từ quan, để ừ suốt ngày, nói toàn những lời quái gở, cuối cùng thì quyết định cầm kích, hồng oán ngôi đoạt quyền, đương nhiên chỉ là trứng chọi với đá, tự chuốc lấy diệt vong. Tóm lại, Lưu Bang giỏi biết mình, giỏi biết người, nên Lưu Bang đã thắng. Hạng Vũ đã không biết người, lại cũng không biết mình, nên Hạng Vũ đã thua to. Hàn Tín biết người nhưng lại không biết mình, tuy có thành công, nhưng cuối cùng đã thất bại.

Không tự biết mình thì chắc gì đã có thể biết người một cách rõ ràng. Hàn Tín lấy bụng kẻ tiểu nhân cư xử với Chung Ly Muội, lấy lòng người quân tử đối xử với Lưu Bang. Thực là trái phải lẫn lộn. Tiểu nhân ở đây không hoàn toàn chỉ chuyện đạo đức, còn muốn chỉ về tâm lý, tức là người hẹp hòi, thiếu độ lượng. Lưu Bang hận Chung Ly Muội, không phải Hàn Tín không biết; nếu sợ Lưu Bang trách tội thì ngay từ đầu không nên chứa chấp; nếu đã nhận thì bảo vệ tới cùng. Hàn Tín bất chấp tất cả là muốn bảo vệ bè bạn, Lưu Bang có thể làm gì đây? Cũng không làm gì cả, có thể chỉ nảy sinh ra mấy phần kính trọng và mấy phần ghen ghét. Hàn Tín không có lòng độ lượng, lại hẹp hòi, kết quả đã bán đứng bạn và bán luôn cả mình.

Chú thích

(1) Văn Chung được Câu Tiễn ban chết. Diệt Ngô xong, Câu Tiễn ban bảo kiếm cho Văn Chung và nói: Ngài chỉ giáo quả nhân bảy biện pháp giết người, quả nhân mới dùng ba điều đã diệt xong nước Ngô, biện pháp thứ tư này xin được thực hiện trên người ngài. Thế rồi Văn Chung tự sát. Từ lâu Phạm Lãi đã biết sẽ có ngày này, nên thành công xong là rút lui, lén rời khỏi nước Việt, về sau trở thành một phú thương nổi tiếng (Tác giả).

4 - Sở trường của Lưu Bang

Có thể Lưu Bang không phải như thế. Con người Lưu Bang tuy chẳng có bản lĩnh gì nhưng là người dám nói dám làm. Khi còn là đình trưởng, Lưu Bang đã từng giải phạm nhân lao dịch đến Ly Sơn, dọc đường, số người bỏ trốn không ít. Lưu Bang liền cho cởi trói tất cả phạm nhân và nói: Các người đi hết đi, ta cũng sẽ đi, có gì là ghê gớm đâu! Rõ ràng, Lưu Bang chẳng coi chức hàm là gì cả, chẳng coi vương pháp là gì cả, càng không muốn giữ lại chức đình trưởng, nên chẳng có việc gì đặc biệt mà không dám làm. Chỉ cần thấy cần làm là làm ngay, không đắn đo suy nghĩ, tính toán nhiều mà làm gì. Một người độ lượng như vậy, rõ ràng Hàn Tín không phải đối thủ.

Trên thực tế, sai lầm của Hàn Tín là hoài nghi, “cái đáng dứt không dứt, sau này thành loạn”. Sự thực thì Hàn Tín cứ do dự phản hay không phản? Lúc này tình cảm của Lưu Bang đối với Hàn Tín đang rất phức tạp. Tình cảm của Hàn Tín đối với Lưu Bang cũng rất phức tạp, vừa cảm tình, vừa oán hận, vừa xem thường, vừa sợ hãi, vì vậy, không thể quyết định phản hay không phản. Đương nhiên, Hàn Tín làm phản là do bị bức ép, Lưu Bang không bức thì không phản. Nhưng nếu nói, Hàn Tín tạo phản hay mưu phản hoàn toàn là vu cáo hãm hại thì cũng không hẳn là đúng. Cứ nhìn vào việc Hàn Tín bán đứng Chung Ly Muội thì cũng rõ, Hàn Tín không phải là loại người đáng tin cậy. Hàn Tín có thể bội phản Chung Ly Muội, sao lại không thể bội phản Lưu Bang? Có điều, lúc có điều kiện phản bội, lại không phản bội? Khi đã là cá chậu chim lồng của người ta, còn muốn hành động một cách ngu xuẩn, thế là đã hồ đồ rồi! Thực ra, vì Hàn Tín là anh hùng, không phải kiêu hùng, là nhà quân sự không phải là nhà chính trị. Hàn Tín ác độc, ti tiện đến đâu, cũng không thể sánh được với Lưu Bang. Hàn Tín luôn luôn muốn có trái tim trung hậu và ôm ấp ảo tưởng, nghĩ rằng với công lao như vậy và tình cảm tốt đẹp giữa đôi bên, Lưu Bang sẽ chẳng làm gì, kết quả không kịp đề phòng, sớm trở thành quỷ dưới lưỡi đao người khác.

Đúng vậy, trong cuộc đấu tranh chính trị tàn khốc, không cho phép do dự và hoài nghi. Ưu điểm lớn nhất của Lưu Bang là dám quyết đoán làm đến cùng, đến nơi đến chốn, không một chút hồ đồ. Lưu Bang tuy không có bản lĩnh gì, không có mưu kế gì, nhưng khả năng phán đoán lại rất tốt, dám quyết định, bất chấp tất cả. Chính nhờ có tư chất đó, nhiều lần Lưu Bang chuyển nguy thành an, cuối cùng thì chuyển yếu thành mạnh, từng bước từng bước đi tới thắng lợi. Cũng chính vì Lưu Bang là lưu manh, là anh hùng trong số lưu manh, vì thế mới dám đánh cược bằng cả sinh mạng của mình. Hàn Tín là lưu manh nhưng có khí chất quý tộc, kết quả là về mặt khí độ lại không thể sánh kịp với Lưu Bang.

Quả thực, Lưu Bang xứng với câu: “Không rộng lượng không phải quân tử, không hiểm độc không phải trượng phu”, lúc dùng người có thể phóng tay mà dùng, chinh trị người khác phải mạnh tay. Thủ hạ của Lưu Bang có đủ mọi loại người, Trương Lương là quý tộc, Trần Bình là du sĩ, Tiêu Hà là huyện lại, Hàn Tín là thường dân, Phàn Khoái là đồ tể, Quán Anh bán vải, Lâu Kính phu xe, Bành Việt là trộm cướp, Chu Bột là tay đánh trống. Lưu Bang coi họ như nhau, dùng theo khả năng của từng người, không quan tâm tới việc người ta gọi mình là quân tạp nham, là vua của giặc cỏ. Nhưng khi đã giết thì bất kể thân sơ. Lưu Bang nghe lời sàm tấu, cho rằng Phàn Khoái có bụng không thần phục, liền sai Trần Bình đi giết Phàn Khoái. “Bình vào trong quân,

cho chém ngay Khoái!”. Có thể nói Lưu Bang và Phàn Khoái là đôi bạn tin cậy nhất, xưa kia, lúc ở huyện Bái hai người là bè bạn. Lúc Trần Thắng khởi nghĩa, Tiêu Hà, Tào Tham cho Phàn Khoái nghênh đón Lưu Bang về, lập thành Bái công. Sau này Phàn Khoái theo chân Lưu Bang đánh nam dẹp bắc, chiến công hiển hách. Lúc mới vào Hàm Dương, chính Phàn Khoái đã khuyên Lưu Bang đừng tơ hào một thứ gì và đưa quân về Bá Thượng dựng nên kỳ vọng cho Lưu Bang. Tại Hồng Môn yến, Phàn Khoái xông lên định giết Hạng Vũ mới bảo toàn được tính mạng của Lưu Bang. Phàn Khoái lấy em gái Lã hậu, với Lưu Bang là anh em cọc chèo. Như vậy Phàn Khoái là người yêu thương, gần gũi biết chừng nào, nhưng nói giết là giết (cuối cùng thì Trần Bình vẫn chưa thi hành mệnh lệnh, Lưu Bang lúc này đang bị thương nặng, việc đó coi như kết thúc). Quả thực rất ác.

Hạng Vũ không ác đến như vậy. Đương nhiên Hạng Vũ cũng giết người, hơn nữa còn giết lung tung. Chính vì giết lung tung mới là mù quáng. Mặt khác, có lúc lại không nỡ giết, đã mấy lần không giết nổi Lưu Bang. Vì vậy, chúng ta có thể đoán, nếu Hạng Vũ có được thiên hạ hẳn sẽ không bao giờ giết chết công thần, trừ những ai dám chọc giận mình. Xuất phát từ ý chí cá nhân có thể giết công thần, xuất phát từ nhu cầu chính trị, giết người một cách có kế hoạch, có mưu đồ, là không thể. Đối với Hạng Vũ, không tồn tại cái gọi là công cao hơn chủ. Liệu có ai công cao hơn Hạng Vũ đây? Liệu có ai trấn nổi Hạng Vũ một anh hùng cái thế trong thiên hạ? Không có. Ít ra, Hạng Vũ cũng cho là không có. Vì vậy, là công thần trong tay Hạng Vũ là an toàn, chỉ cần anh không chọc tức Hạng Vũ, nếu không, anh sẽ được coi là thứ cần loại bỏ để tránh bị uy hiếp sau này. Thậm chí Hạng Vũ còn không thừa nhận anh là công thần. Như vậy tuy có phần oan uổng, nhưng vẫn còn giữ được mạng sống. Dù có được coi là công thần cũng đừng lo, vì như vậy Hạng Vũ đã thừa nhận anh là anh hùng. Người anh hùng chân chính bao giờ cũng kính trọng các anh hùng khác, xuất phát từ tâm lý “anh hùng trọng anh hùng”, Hạng Vũ cũng sẽ tha cho anh một lần. Ở Hồng Môn yến, Hạng Vũ kiên quyết không giết Lưu Bang là vì có tâm lý đó.

Đương nhiên, Hạng Vũ không giết Lưu Bang có thể còn vì nguyên nhân ngược lại: Cực kỳ khinh rẻ Lưu Bang. Hẳn là cái thái độ gì chứ! Loại chó ngựa đó cũng đáng để ta phải giết sao? Đừng làm bẩn tay ta. Chúng ta đều biết, Hạng Vũ là chúa cao ngạo, ngay từ đầu đã xem thường Lưu Bang, đó chính là một trong những nguyên nhân khiến Hạng Vũ thất bại. Hoài vương nói với chư hầu “người vào Quan Trung trước sẽ là vương”, lại phái Hạng Vũ bắc phạt, Lưu Bang nam chinh, dụng ý đã quá rõ. Tuy Hạng Vũ có đề đạt “nguyện cùng Bái công vào Quan”, là muốn báo thù cho Hạng Lương, chứ không vì sợ Lưu Bang vào Quan trước. Hội nghị liên minh chư hầu không đồng ý. Hạng Vũ đành phải thôi. Vì Hạng Vũ hoàn toàn tin rằng, gã thô kệch như Lưu Bang kia thì không đánh bại được quân Tần. Vì vậy khi nghe Lưu Bang vào Quan Trung trước, nơi “vàng bạc châu báu thứ gì cũng có”, Hạng Vũ từ chỗ ghen đã thành bực, làm ầm lên như sấm dậy. Bây giờ thì Hạng Vũ không thể không thừa nhận Lưu Bang, nhưng từ trong thâm tâm vẫn không chịu nhận Lưu Bang là anh hùng. Vì vậy Hạng Vũ không biết phải làm gì. Nếu thừa nhận Lưu Bang là anh hùng, tất phải kính yêu, không thể giết. Muốn giết, phải đường hoàng giết Lưu Bang ngoài chiến trường. Còn như bày tiệc rượu trong quân doanh rồi ngấm ngấm giết người ta thì thật mất mặt, xuống tay không nổi. Nếu Lưu Bang không phải anh hùng, thì có gì phải giết. Phạm Tăng đã mấy lần ra hiệu, Hạng Vũ ngồi yên không nói một lời nào; Phạm Tăng bối rối tỏ ý, Hạng Vũ “không hề phản ứng”, vì từ trong thâm tâm Hạng Vũ không thể nắm

chắc nặng nề. Nên cuối cùng Lưu Bang thoát khỏi miệng cộp và Hạng Vũ đã thả hổ về rừng, thật là một sai lầm lớn.

Cũng chưa hẳn, Hạng Vũ xem thường Lưu Bang nên mới không giết.

Đúng vậy, Lưu Bang là lưu manh, nhưng là anh hùng trong số lưu manh. Nói Lưu Bang là lưu manh là nói tới xuất thân của Lưu Bang, nói về sự giáo dục của Lưu Bang, chưa phải là nói tới tư chất của Lưu Bang. Nói về tư chất, Lưu Bang không hổ với danh hiệu lãnh tụ. Những tố chất cần thiết của lãnh tụ, Lưu Bang đều có, căn bản không cần phải học, mà học cũng chẳng vào. Trương Lương, Trần Bình, Hàn Tín, Tiêu Hà luôn có nhiều chủ trương cho Lưu Bang, nhưng những chủ trương đó đều nhằm thẳng vào vấn đề hiện thực, hoặc là những thao tác cụ thể, là mưu lược chưa phải chiến lược. Những kiến nghị mang tính chiến lược cũng có và Lưu Bang luôn hiểu rất nhanh. Riêng óc quan sát, năng lực phán đoán, tính nhạy bén là trời ban cho Lưu Bang. Hàn Tín nói, Lưu Bang có tài “cầm tướng” là “do trời ban, không phải sức người”, nếu không trân trọng cũng đừng nên nhạo báng.

Là lãnh tụ, ưu điểm lớn nhất của Lưu Bang là “biết người”. Nói tới biết người không phải là tôn trọng người tài, giỏi dùng người tài chung chung, mà là nắm được ưu điểm, nhược điểm trong tính cách của người đó, có như vậy mới đoàn kết được mọi lực lượng, mới có thể cô lập được kẻ thù, đánh phá từng người một, cuối cùng mới giành được thiên hạ. Thiên hạ là gì? Là người, không phải là đất đai. Vì vậy được thiên hạ, cũng chính là được người, được lòng người. Lưu Bang thấu hiểu điều này. Gần như từ lúc sinh ra Lưu Bang đã biết kết giao với con người. “Tư trị thông giám”(1) viết, Lưu Bang ghét đọc sách, nhưng tư chất thông minh, lòng dạ cởi mở, có thể tiếp nhận những mưu kế tốt nhất. Thậm chí, với một kẻ gác cửa, một tên lính hạng bét khi gặp mặt Lưu Bang cũng trở thành bè bạn thân thiết. Tôi nghĩ, ngoài tính cách rộng rãi khoáng đạt, không câu nệ, chan hoà, Lưu Bang còn thấu hiểu một điều: “Mọi vật trong thế gian, con người là báu vật số một”. Vì vậy Lưu Bang coi mọi người là của cải, là tài nguyên quý giá nhất, chỉ sợ thiếu chứ không lo thừa.

Làm gì để có thể hiểu được lòng người? Cũng tức là hiểu được người khác đang muốn gì, và giúp họ thoả mãn. Hàn Tín không thể quên được mối ân tình “cởi áo khoác lên người, cho ăn cho uống” của Lưu Bang. Rõ ràng Lưu Bang đã được lòng Hàn Tín, Lưu Bang đã xử sự hết mình, lấy con tim sánh với con tim: Mình đói bụng muốn ăn, thấy người khác cũng muốn ăn, liền nhường cơm của mình; mình lạnh, biết người khác cũng lạnh, liền nhường luôn áo; mình muốn được thiên hạ muốn làm hoàng đế, biết người khác cũng muốn vợ con được vinh hoa, làm rạng danh tổ tông, liền khăng khải phong thưởng luôn. Cách nghĩ và cách làm như “có cơm để mọi người ăn, có áo cho mọi người mặc, có tiền cho mọi người tiêu, cùng phát tài phát lộc” ở Trung Quốc rất được lòng người.

Xưa nay Hạng Vũ thường không biết nghĩ cho người khác, nhiều lắm cũng chỉ là ban phát một chút ân huệ nhỏ, trong lúc tiến hành phân phối lại quyền lợi và lợi ích, chỉ hoàn toàn dựa vào yêu ghét của riêng mình, thích đem quyền uy ra dọa người. Hạng Vũ biếm trích Yên vương Hàn Quảng đến Liêu Đông, đuổi Triệu vương Triệu Yết đến nước Đại, đối với Hàn vương Hàn Thành, vì có để cho mưu sĩ Trương Lương giúp đỡ Lưu Bang, nên trước hết là không cho về nước (đến vùng đất phong), tiếp đến, giáng xuống tước hầu, cuối cùng là mưu sát (thật nhỏ nhen, hẹp hòi) cuối cùng buộc Trương Lương, túi khôn của Hàn Thành phải đến trại Hán, Hạng

Vũ đối đầu đến cùng với Hàn Thành (sự thực thì Trương Lương đã cố vũ Lưu Bang đông tiến phản Sở, quân đồng minh Kinh Bồ, Bành Việt phản Sở cũng phải nhờ Trương Lương liên lạc). Lưu Bang vào Quan Trung diệt Tần, công lao hàng đầu, nhưng đã không thể làm Quan Trung vương như lời hẹn, chí ít cũng phải đem quê cũ phong cho Lưu Bang, hoặc phong cho vùng đất gần đó một chút, để an ủi tình cảm nhớ quê của đội quân này. Bản thân Hạng Vũ thì áo gấm về quê, nên nhớ rằng người khác cũng có ý nghĩ như vậy (thực tế thì tướng sĩ của Lưu Bang “ngày đêm mong mỗi được quay về”). Nhưng Hạng Vũ đã không làm thế.

Có thể vì ghen tức vì Lưu Bang vào Quan Trung trước, ghen tức vì Lưu Bang đã cướp mất ánh hào quang của mình, đương nhiên, Lưu Bang sẽ bị đẩy tới Hán Trung, vùng đất được coi là hoang vu hẻo lánh thời đó, Lưu Bang cũng không muốn ở lại nơi này dù chỉ một ngày (nói như lời Lưu Bang “sao có thể ử ê sống mãi ở đây”), cuối cùng đã dẫn quân đánh về hướng đông. Xét từ việc Lưu Bang vừa vào cung Hàm Dương đã ngăn ngó không muốn đi thì Lưu Bang cũng không phải là người có nhiều dã tâm. Lúc đó chỉ cần Hạng Vũ cho Lưu Bang một miếng thịt béo, biết đâu sự việc đã khác. Thực là khó khăn khi có ai đó muốn khích lệ Lưu Bang phản Sở, dĩ nhiên, số binh sĩ đã về quê có thể sẽ không quay lại chiến trường (Trương Lương đã nhận ra điểm này: “Thiên hạ đã định, mọi người đều đã yên chỗ, không thể dùng tiếp”). Nhưng Hạng Vũ đã không cho Lưu Bang được ăn no, điều đó buộc Lưu Bang không thể không nuốt Hạng Vũ.

Người không biết nghĩ cho người khác, thực ra cũng không biết nghĩ cho mình; còn người có thể lo liệu cho người khác thì phần lớn sẽ biết lo về mình. Lưu Bang tự biết mình, biết mình chẳng có gì cả, vẫn không thể an dân, võ không thể định nước, dùng kế không đủ mưu lược, đánh trận không có sức mạnh. Vì vậy Lưu Bang phóng tay giao mọi việc cho người khác làm. Bản thân chỉ làm có hai việc, một là dùng người, hai là quyết định. Như vậy không chỉ tránh được sở đoản của mình, còn có thể huy động được mặt tích cực của người khác, nhất cử lưỡng tiện. Thêm nữa, Lưu Bang còn biết rõ đúng sai, tốt xấu, chịu khó lắng nghe ý kiến người khác, dũng cảm sửa chữa sai sót của mình, lại có thể khoan dung với sai sót của người khác. Không câu nệ khi dùng người, có khả năng để người khác cam tâm tình nguyện giúp đỡ mình từ đó thu hút được bao nhiêu anh hùng hào kiệt đến bên cạnh, hình thành một cục diện hỗ trợ từ bên ngoài rất chắc chắn. Ví như Phàn Khoái có dũng, Trương Lương có mưu, Hàn Tín biết cầm quân, Tiêu Hà biết trị nước, đúng là một tổ hợp rất tuyệt vời. Kết quả ông chủ Lưu Bang làm việc rất thoải mái và rất thành công. Hạng Vũ không hiểu được điều này, lại tự cho mình là anh hùng đệ nhất thiên hạ, việc gì cũng tự làm, ngược lại, đã mất sức mà chẳng hay ho gì, biến thành một kẻ đơn độc.

Hạng Vũ không biết người và cũng không hiểu mình. Không biết đâu là sở trường, đâu là sở đoản của mình, đương nhiên cũng không bao giờ nhận sai. Tận lúc binh bại ở Cai Hạ, tự sát ở Ô Giang, vẫn còn nói trời muốn diệt ta, ta chẳng sai lầm gì, đúng là “chết cũng không nhận sai”. Lưu Bang thì khác, Lưu Bang cũng phạm sai lầm, sai lầm trong phán đoán, sai lầm trong chiến lược, nhưng Lưu Bang dám nhận sai, dám thay đổi. Năm 200 trước Công nguyên, Lưu Bang đã phán đoán sai về hình thế và tình hình quân địch (kể dụ binh Hung Nô), không nghe lời khuyên gay gắt của Lâu Kính, tự mình dẫn quân vào trận địa mai phục của quân địch, kết quả bị quân Hung Nô vây khốn ở Bạch Đăng (một thành nhỏ gần Bình Thành, Bình Thành là thị trấn Đại Đồng, Sơn Tây ngày nay. Chiến dịch này được gọi là “vây ở Bạch Đăng” hoặc “vây ở Bình Thành”), may sao dùng mật kế của Trần Bình thoát khỏi nguy hiểm. Lưu Bang đưa quân về

Quảng Vũ (thị trấn Dương Minh Bảo, phía tây nam huyện Đại, tỉnh Sơn Tây ngày nay), đến chỗ Lâu Kính, Lưu Bang đã cởi giáp, bái lạy Lâu Kính, thừa nhận sai lầm, ban cho Lâu Kính hai ngàn hộ, thăng quan Nội hầu.

Điều đó không có ở Hạng Vũ.

Xem ra, Lưu Bang đúng là anh hùng. Lưu Bang nhận sai, đó là biểu hiện tố chất anh hùng trong Lưu Bang. Trong lịch sử Trung Quốc, không có mấy vị đế vương, trượng phu hoặc thủ lĩnh làm được điều đó. Chỉ cần làm được việc gì đó, họ liền cảm thấy tốt đẹp, rồi tự cho mình là “thiên tài”, “toàn tài”, hiểu hết, biết hết, cao kiến về mọi mặt, ra nhiều chỉ thị, câu nào cũng là chân lý, việc nào cũng chính xác; nếu có những ý kiến ngu xuẩn, thuộc hạ phê phán thì nổi giận dè dè hoặc ôm hận trong lòng. Nếu có ai phê phán quyết sách sai lầm, được thực tiễn chứng minh thì người đó sẽ càng đen đủi. Năm 200 có chiến dịch Quan Độ, Viên Thiệu không nghe lời khuyên của Điền Phong, nên mới bại trận ở miền bắc. Để cứu vãn sĩ diện của mình, Viên Thiệu cho giết Điền Phong (chương sau sẽ nói rõ). Tóm lại, họ chỉ biết lấy những sai lầm mới để che giấu những sai lầm cũ, quyết không nhận sai cũng không công khai nhận sai lầm. Lưu Bang bị vây ở Bạch Đằng vào năm 200 trước Công nguyên, Viên Thiệu bại trận ở Quan Độ năm 200, hai sự kiện cách nhau tròn bốn trăm năm, kết cục hoàn toàn khác nhau, cũng không thể nói là do tinh thần cao hay thấp. Viên Thiệu là hào tộc, tư thế tam công, quý hết chỗ nói. Lưu Bang là lưu manh, không một xu dính túi, hèn hết chỗ nói, nhưng khí thế của Lưu Bang thì loại như Viên Thiệu không bao giờ sánh kịp.

Lưu Bang không chỉ rộng lượng mà còn tỉ mỉ.

Nhìn bề ngoài, Lưu Bang có phần đại khái, qua loa, kỳ thực lại tỉ mỉ, chi li. Buổi tối hôm trước Hồng Môn yến, Lưu Bang nghe nói, ngày hôm sau Hạng Vũ sẽ hội quân dưới thành, lại nghe nói Hạng Bá có thể đứng giữa hoà giải, lập tức quyết định quan hệ với Hạng Bá cho thêm gần gũi. Nhưng Lưu Bang không vội vàng đi gặp Hạng Bá ngay. Trước hết đi hỏi Trương Lương xem Trương Lương và Hạng Bá ai nhiều tuổi hơn. Nghe Trương Lương nói Hạng Bá nhiều tuổi hơn, lập tức Lưu Bang thay đổi cách xưng hô “em được anh tới thăm”. Như vậy, coi như đã nói mình là “anh em” với Trương Lương. Ngài là anh của Trương Lương, cũng tức là anh của Lưu Bang. Bình đẳng với Trương Lương, Trương Lương đẹp mặt, Hạng Bá càng đẹp mặt hơn. Hai bên đều vui vẻ, Lưu Bang thực thông minh.

Ngược lại, Hạng Vũ rất hồ đồ. Hạng Vũ chẳng khác gì người mẹ chồng, lúc đưa cơm lúc đưa thuốc, kỳ thực là thô kệch, là thẳng ngốc, cầu thả, hoặc nói như người Vũ Hán, “sĩ diện hảo” (người thì đẹp đẽ, nhưng không có đầu óc). Lưu Bang đến quân doanh tạ tội với Hạng Vũ, nói thần và tướng quân đồng tâm hiệp lực, trừ diệt bạo tàn. Tướng quân đánh Hà Bắc, thần đánh Hà Nam, thần không ngờ mình lại vào Quan Trung sớm (thực ra đã có mưu đồ từ lâu, có giao dịch với Triệu Cao), nay mới được gặp lại tướng quân (khẩu khí của bè bạn thân mật). Thực bất hạnh đã có lời của kẻ tiểu nhân, đến đoạn tướng quân đã hiểu sai về thần (không hề hiểu sai). Nghe xong, Hạng Vũ nói luôn, chẳng phải người anh em thân thiết, bộ hạ của ngươi - Tào Vô Thương nói sao? Nếu không Hạng Tịch ta đâu có thế? Kết quả, trong lúc mù mịt Hạng Vũ đã bán đứng kẻ đưa tin đó.

Đúng là Hạng Vũ và Lưu Bang có nhiều điểm không giống nhau. Hạng Vũ bề ngoài tàn nhẫn,

kỳ thực là mềm yếu, bề ngoài dũng mãnh, kỳ thực là yếu đuối. Lưu Bang bề ngoài ôn hoà, kỳ thực là ác độc, bề ngoài dễ dãi, kỳ thực là kiên cường. Hạng Vũ dễ bực dễ giận, hơi không vừa ý đã âm lên như sấm dậy, lửa giận bốc lên hàng ba trượng, nhưng khi húp xong một vài bát canh, lại như người không có chuyện gì. Còn Lưu Bang, những ấm ức nhất thời có thể nhẫn nhịn, không xin lỗi, rồi đây sẽ tính sổ. Hãy xem Lưu Bang chinh trị Hàn Tín khác gì mèo vờn chuột.

Hiển nhiên, Hạng Vũ tính tình bình thường còn Lưu Bang là người theo chủ nghĩa thực dụng. Vì thực dụng, Lưu Bang không ngại dùng cả tiểu nhân, không ngại cho giết công thần. Vì thực dụng nên cũng chẳng sợ công khai nhận sai. Chỉ cần đạt được mục đích, Lưu Bang không bận tâm về hình tượng của mình. Không giống như Hạng Vũ, việc gì cũng quan trọng hoá, dù chết cũng giữ sĩ diện, dù chết cũng không nhận sai.

Có điều, người thực dụng như Lưu Bang cũng có chỗ giống Hạng Vũ, cả hai đều quý trọng anh hùng, tán thưởng người cao quý. Lưu Bang không coi ta và địch là chính nghĩa hay phi nghĩa một cách ngu xuẩn, nói phía địch đều là người xấu, bên ta đều là quân tử. Nếu nhìn thấy anh hùng, hảo hán chân chính, Lưu Bang luôn kính phục chân thành và tán thưởng, dù đối phương là địch hay là ta, là người tán thành hay phản đối mình. Sau khi giết Hàn Tín, Lưu Bang còn giết Bành Việt, tru di ba họ, tất cả bị hành quyết ở chợ ngoài thành Lạc Dương và bố cáo kẻ nào bạo gan đến lấy thi thể, đều giết không tha. Đúng lúc đó có đại phu Loan Bố người nước Lương đi sứ nước Tề về đến Lạc Dương, Loan Bố quỳ trước thi thể Bành Việt, báo cáo về quá trình đi sứ, còn phủ phục xuống đất, tể khóc Bành Việt. Lưu Bang thấy Loan Bố không coi cấm lệnh của mình ra gì, liền nổi giận hạ lệnh ném Loan Bố vào vạc dầu. Loan Bố thản nhiên bước tới chỗ đó, và quay đầu lại nói: “Xin nói một câu rồi sẽ chết”. Lưu Bang nói: “Cho phép nói!”. Loan Bố nói: “Năm đó, hoàng thượng bị vây ở Bành Thành, bại ở Huỳnh Dương, nguy ở Thành Cao, sở dĩ Hạng Vũ không thể tây tiến truy xét, vì Bành Việt đại vương đang trấn thủ Đại Lương, liên minh với Hán. Lúc đó chỉ cần Bành vương khẽ gật đầu, đã chẳng có ngày nay. Ngay như trận chiến Cai Hạ, nếu không có Bành vương, chắc Hạng vương cũng không thua. Nay thiên hạ đã định, lẽ nào Bành vương lại không được phong tước, an hưởng thái bình? Thực không ngờ, chỉ vì lâm bệnh phải nằm, một lần trưng binh không tới, hoàng thượng đã nghi ngờ Bành vương mưu phản. Chúng cứ mưu phản không có, hoàng thượng cho tìm mấy việc vụn vặt để xử Bành vương tội chết, còn giết cả ba họ, thần e công thần trong thiên hạ sẽ hết sức sợ hãi. Lúc này, Bành vương đã bị giết, thần sống phỏng có ích gì? Hãy để thần được nhảy vào vạc dầu!” Lưu Bang nghe xong, lấy làm kính nể, lập tức hạ lệnh phóng thích Loan Bố, còn phong làm đô úy.

Lưu Bang phóng thích Loan Bố vì tự thấy hổ thẹn (đúng là Bành Việt vô tội), cũng vì kính trọng nhân cách và nhân phẩm của Loan Bố. Những việc tương tự khá nhiều, ví như phóng thích Khoái Thông, xá miễn Quán Cao. Quán Cao là tể tướng nước Triệu, vì lập mưu ám sát Lưu Bang nên bị bắt. Ở trong ngục, tuy bị tra tấn khốc liệt, nhưng Quán Cao vẫn không chịu bán đứng Triệu vương Trương Ngao. Lưu Bang kính trọng hảo hán Quán Cao, sau khi xét rõ chân tướng, không chỉ phóng thích Trương Ngao còn xá miễn cho Quán Cao. Khoái Thông phản lại Hàn Tín, Quán Cao ám sát Lưu Bang, sự việc đã rõ, bản thân họ cũng đã thừa nhận, nhưng Lưu Bang không giết họ, Lưu Bang không phải là kẻ giết người điên cuồng. Lưu Bang giết công thần, hoàn toàn vì nhu cầu chính trị hoặc vì nhu cầu của nền chính trị chuyên chế. Vì vậy nói, chủ nghĩa chuyên chế đã giết Hàn Tín, Bành Việt, Tang Trà, Trần Hy, Lư Quán, Kinh Bố và cũng suýt

nữ đã giết Phàn Khoái. Lưu Bang đã giết hàng loạt, bởi “nền chính trị chuyên chế luôn đòi hỏi như vậy”. Tuy là vậy, nhưng đối với những người không quân không quyền, bản thân trơ trọi thì Lưu Bang không giết. Bởi vì giết họ là vô nghĩa, không giết là thể hiện sự khoan dung, cải thiện được hình tượng, có lợi về mặt chính trị. Hơn nữa, Lưu Bang đã có lòng kính trọng những trượng phu ngang bướng này!

Điều này có phần khác với Hạng Vũ.

Hạng Vũ cũng kính những trượng phu ngang bướng. Ở Hồng Môn yến, dù Phạm Tăng đã mấy lần ra hiệu, Hạng Vũ vẫn yên lặng, nhưng khi “Hạng Trang múa kiếm, nhằm vào Bái công”, Hạng Vũ cũng không ngăn. Rõ ràng lúc đó vẫn còn hai khả năng giết hay không giết Lưu Bang, giống như để theo mệnh trời. Nhưng sau khi Phàn Khoái bước vào, tình hình liền thay đổi. Phàn Khoái xông qua cửa, bước thẳng vào trướng, hai mắt giận dữ nhìn thẳng vào Hạng Vũ. Phàn Khoái tóc dựng ngược, mắt hằn học, Hạng Vũ thất kinh trước hình tượng đó. Nghe Trương Lương nói, đó là tham thừa của Bái công (gần như thị vệ) liền tán thưởng là u tráng sĩ”, khi Phàn Khoái uống hết đấu rượu, ăn sống chân sau của lợn, Hạng Vũ liền thấy thích thú, quý mến Phàn Khoái. Vì vậy khi Phàn Khoái trả lời Hạng Vũ “thần chết còn chẳng trách, sao có thể từ chối một nậm rượu”, còn đồng ý chỉ trích Hạng Vũ “muốn giết người có công”, rõ ràng là “kế thừa Tần đã mất”, Hạng Vũ không chỉ nổi nóng, còn ra quyết định không giết Lưu Bang. Rõ ràng lúc này Hạng Vũ đã quên việc tranh giành thiên hạ, quên sĩ diện, lúc này trong lòng chỉ còn lại sự sùng kính và tán thưởng khí tiết người anh hùng, hảo hán bướng bỉnh đó.

Đó chính là thái độ thẩm mỹ. Và đó cũng là phong thái thời đại của người anh hùng. Tôi cho rằng, trước Tần đến đầu Hán là thời đại vẻ vang nhất của dân tộc Trung Hoa, là thời đại anh hùng không thể quên trong lịch sử cổ đại dân tộc Trung Hoa, giống như Marx từng nói, cổ đại Hy Lạp là giai đoạn lịch sử đỉnh cao, không bao giờ lặp lại. Tán thưởng khí chất, khí khái người anh hùng cũng là một loại tinh thần của thời đại. Lúc Hàn Tín đến doanh trại Hán, mới chỉ là tên gác cửa hèn mọn. Vì xúc phạm quân pháp, theo luật là phải chém. Cùng phạm án có mười ba người nữa, họ đều đã bị giết. Đến lượt Hàn Tín thì vừa thấy thân tín của Lưu Bang là Đổng công Hạ Hầu Anh ngang qua, liền lớn tiếng gọi to: Chẳng phải Hán vương muốn thành thiên hạ đại nghiệp ư? Vì sao lại giết tráng sĩ? Kết quả Đổng công nghe xong, nghiêm mặt, tha không giết, trò chuyện, thật thú vị”. “Nghiêm mặt” ở đây không phải là nghiêm mặt dọa người. Đó là trực giác thẩm mỹ đặc biệt của người anh hùng trong thời đại này, là vừa nhìn đã nhận ra những cái đáng quý. Nếu không thế thì sao lại có nhiều người giỏi chỉ qua một đêm, đã từ áo vải trở thành khanh tướng, được đề bạt đặc biệt và đề bạt chính xác đến như vậy?

Hạng Vũ, Lưu Bang đương nhiên đều là anh hùng. Khác nhau là, Lưu Bang là anh hùng lưu manh, Hạng Vũ là anh hùng bản sắc. Đúng như lời Tiễn Bá Tán bàn về Hạng Vũ “Hạng Vũ anh dũng, kiên cường, khảng khái, thẳng thắn và giàu tình cảm, đó là anh hùng bản sắc(2). Đáng tiếc là, dũng tướng nhưng vô mưu, kiên cường mà thiếu nhẫn, khảng khái nhưng không hào phóng, thẳng thắn lại có chút hẹp hòi. Giàu tình cảm nhưng làm việc theo cảm tính, nhìn không xa, nên mới thất bại bởi Lưu Bang - người thích dùng mưu trí, kiên mà nhẫn không thay đổi, hào phóng rộng rãi, bụng dạ sâu xa, lý trí thực dụng, mưu sâu kế hiểm, còn biết nhẫn nhịn kìm nén. Có thể nói, sự thành bại công tội của Hạng Vũ đều vì Hạng Vũ là anh hùng bản sắc. Là anh hùng có khí chất nên có giá trị thẩm mỹ, vì có bản sắc, nên không có khả năng thành công.

Hạng Vũ đáng yêu và cũng đáng buồn.

Hàn Tín thì vừa đáng kính vừa đáng thương. Hàn Tín đáng kính ở chỗ, tuy xuất thân bần hàn, nhưng tâm hồn lại cao quý, thân nơi hạ tiện chí ở thượng lưu, đây là điểm không giống với Lưu Bang. Tuy Lưu Bang có nói câu: “Đại trượng phu phải được như vậy” lúc nhìn thấy Tần Thủy Hoàng, nhưng nói chỉ để mà nói, không hề có động tĩnh gì, cũng không hề có chuẩn bị gì. Sở trường của Lưu Bang là biết học hỏi, vì vậy mới có thể trưởng thành trong chiến đấu, nhờ vào thiên phận cao xa và khả năng tùy cơ ứng biến của mình, cuối cùng mới thành nghiệp đế. Ngược lại, Hàn Tín đã có chuẩn bị, lúc ăn đậu ở nhờ người khác, lúc đói bụng ở bên sông, lúc là lang trung cầm kích đứng gác dưới quyền Hạng Vũ hoặc lúc là liên ngao lo việc tiếp khách ở chỗ Lưu Bang, lúc nào Hàn Tín cũng có chuẩn bị. Hàn Tín luôn tin tưởng “Trời sinh ta tất có chỗ dùng”, không tin rằng suốt đời lại không có một ngày được mở mày mở mặt, chính nhờ vào lòng tin đó, Hàn Tín nhẫn nhục chịu đựng, chính nhờ vào sự phấn đấu, Hàn Tín đã thoát ra được.

Hàn Tín đáng buồn ở chỗ không triệt để. Bên trong tính cách của Hàn Tín có mâu thuẫn nên mới như vậy. Một kẻ ti tiện nếu có mưu đồ lớn (Lưu Bang lòng dạ không như vậy, chỉ biết theo thời thuận thế) sẽ không tránh khỏi ý muốn đầu cơ. Hàn Tín bị hớ, bị hớ vì tâm trí đầu cơ đó. Lúc có thể phản Hán, Hàn Tín cảm thấy không phản thì lờ lãi sẽ càng lớn; lúc không thể phản Hán, Hàn Tín lại có cảm giác không phản sẽ thiệt to. Hàn Tín dâng thủ cấp Chung Ly Muội, là muốn mua cổ phần chính trị, lại bị một người giỏi nắm bắt thời cơ như Lưu Bang xem thường. Bá Dương nói: “Bi kịch phát sinh ngay lúc Hàn Tín không hề muốn phản, nếu có, chắc sẽ hay hơn”. Nói như vậy chưa đúng lắm. Bá Dương nói, nhà Hán chưa nắm được bất cứ một chứng cứ làm phản nào của Hàn Tín, chỉ bằng vào lời người đến báo mà định tội, đúng là “vu cho mưu phản”. Nhưng theo tôi, việc mưu phản của Hàn Tín và Trần Hy chắc không phải là bịa đặt. Lời Hàn Tín nói trước khi chết rằng hối hận vì đã không nghe lời Khoái Thông, chắc cũng không phải là bịa đặt. Đương nhiên lời nói đó có thể giải thích Hàn Tín đã để mất thời cơ, cũng có thể giải thích Hàn Tín nếu có bụng làm phản thì chắc mọi chuyện đã xong. Nhưng bất kể là nói thế nào, Hàn Tín ít nhiều cũng có ý mưu phản. Sự việc xấu đi vì ở Hàn Tín có cả lòng trung lẫn ý gian, và cả hai đều không triệt để, không hết lòng trung và cũng không dám phản thật. Nếu như trung đến cùng, thì dù Lưu Bang, Lã hậu vu cáo hãm hại, chắc sẽ có những người chính phái như Loạn Bố đứng ra kêu oan, can thiệp vào chuyện bất bình, hoặc về sau sẽ bình phản xoá tội. Nhưng tiếc là đều không có. Nếu như phản đến cùng, đương nhiên là rất tốt. Thành công thì khỏi phải nói, còn thất bại, thì cũng còn gì để phải hối hận. Khi đó, Hàn Tín sẽ có thể đường đường chính chính nói với Lưu Bang: Ta đây muốn giết ngươi, đồ mặt người dạ thú! Chẳng phải tốt hơn sao? Chưa hẳn Lưu Bang theo lệ của Quán Cao, không giết Hàn Tín. Quán Cao tội nặng, giết vua là phải lăng trì xử giảo nhưng Quán Cao trong ngoài như một, trước sau như một, một đời khẳng định Triệu vương không mưu mô, một lời khẳng định mình là muốn phản. Kết quả, trong con mắt mọi người Quán Cao luôn là anh hùng. Đâu có như Hàn Tín phải nuối tiếc: Nói là oan, nhưng cũng không thật oan; nói không oan, cũng chưa hẳn. Đã không là trung thần cũng không là phản tặc, vừa không thể lấy lòng, vừa không được đồng tình, nói xem, oan hay không?

Tóm lại, Hạng Vũ là anh hùng bản sắc, cũng là anh hùng triệt để, Hàn Tín khó khăn lắm mới được là anh hùng, là anh hùng không triệt để. Vì vậy, Hạng Vũ chết oanh liệt, Hàn Tín ảm ức mà

chết.

5 - Cái chết của Hạng Vũ

Hạng Vũ vốn có thể không chết.

Lúc Hạng Vũ đến bên sông Ô Giang, ở đó đã có thuyền đến đón. Viên đình trưởng Ô Giang lái thuyền chắc là một người sùng bái Hạng Vũ, nên đã chờ từ lâu, quyết tâm cứu Hạng Vũ qua sông. Ông nói với Hạng Vũ, lúc này cả vùng Ô Giang chỉ còn một chiếc thuyền nhỏ của thần, mời đại vương nhanh chóng lên thuyền, quân Hán không thể qua sông. Giang Đông tuy nhỏ, đất đai ngàn dặm, dân số chục vạn, nhưng hoàn toàn có thể dựng nên bá nghiệp. Nhưng Hạng Vũ đã chối ý tốt của viên đình trưởng. Hạng Vũ chỉ cầu xin đình trưởng chở chiến mã yêu quý của mình qua sông, còn mình cùng lũ thân binh theo hầu đều xuống ngựa đi bộ, vượt qua vòng vây, giáp mặt với số quân Hán vừa đuổi tới. Đây là trận chiến lấy ít đánh nhiều, chẳng lợi lộc gì, nhưng nếu vì thế mà không đánh giơ tay xin hàng, chịu trói, thì đâu phải là Hạng Vũ. Hạng Vũ hiên ngang để chết, quyết không quỳ lạy xin sống. Đương nhiên không đời nào Hạng Vũ buông vũ khí, Hạng

Vũ vẫn muốn cầm vũ khí, kể từ ngày Hạng Vũ bắt đầu cầm vũ khí, vũ khí chưa hề rời tay. Ngược lại, trong giờ phút cuối cùng của cuộc sống, còn muốn giơ cao vũ khí, giống nhà nghệ thuật ưu tú, muốn màn diễn sau cùng phải sôi nổi nhất. Hạng Vũ và những người theo hầu đều hiểu như vậy. Thế rồi, trận chiến địch mạnh ta yếu được diễn ra tựa mây vần gió chuyển, vang động cả núi sông, riêng cá nhân Hạng Vũ đã giết được mấy trăm quân Hán, bản thân bị hơn chục vết thương. Khi đó, quân Hán đuổi tới ngày một đông, trong đó có cả Lã Mã Đồng, người đồng đội cũ của Hạng Vũ. Hạng Vũ cười to, rồi lớn tiếng gọi sang: Đây chẳng phải là bạn cũ! Lã Mã Đồng kẻ phản Sở hàng Hán thấy khó nghĩ, không dám nhìn Hạng Vũ, quay đầu lại nói với Vương E một viên tướng Hán khác: Đây chính là Hạng Vũ. Vậy Vương E là “người bạn mới” của Vũ. Rồi Hạng Vũ nói với Vương E: Nghe nói quý quốc chi một khoản tiền lớn, thưởng ngàn vàng, phong vạn hộ để mua đầu của ta, vậy ta cho ngươi đây! Nói xong liền lấy kiếm tự cắt cổ.

Chẳng cần phải nói nhiều, ai cũng thấy, Hạng Vũ chết rất mãnh liệt, chết rất anh hùng, chết trong khí thế bừng bừng, trời đất phải kinh, quỷ thần phải khóc, ngay cả nước sông Ô Giang cũng phải ghen ngào, từng đợt sóng cuộn cuộn dâng trào. Rõ ràng, cái chết của Hạng Vũ là cao quý. Bất kể Hạng Vũ chết vì cái gì, cái chết của Hạng Vũ luôn có giá trị thẩm mỹ, ma lực, nhân cách, không gì sánh kịp.

Nhưng Hạng Vũ chết cũng rất thảm.

Đúng vào lúc Vương E cướp được đầu của Hạng Vũ thì số tướng sĩ quân Hán còn lại cũng ủa lên, chúng giẫm đạp lên nhau, thậm chí còn giết hại lẫn nhau, hơn chục người chết, để giành nhau thi thể của Hạng Vũ. Cuối cùng thì Vương E được thủ cấp, Dương Hỷ, Lã Mã Đồng, Lã Thắng, Dương Vũ mỗi người được một miếng thịt. Chúng chia nhau mảnh đất được Lưu Bang phong thưởng, mỗi đứa còn được thêm một chức quan gì gì đó. Còn vị anh hùng của chúng ta, vị anh hùng mà trước kia mỗi lần nghe tin chúng đã kinh hồn bạt vía, lúc này đã không toàn thân, sau khi bị chúng xâu xé, cướp đoạt.

Thực không sai, “hổ xuống đồng bằng bị chó bắt nạt”.

Bi kịch của Hạng Vũ là bi kịch của thời đại.

Thời đại trước Hạng Vũ là thời đại anh hùng, cũng là thời đại của quý tộc. Tinh thần thời đại đó đầy cảm giác cao quý và khí chất anh hùng. Tượng trưng cho loại tinh thần đó là hổ, báo. Đối lập với nó là dê, chó. Tử Cống, một học trò của Khổng Tử thường lấy hổ, báo, chó, dê để ví với hai loại nhân cách khác nhau và than thở về khả năng hổ, báo có thể lạc thành dê, chó: “Da của hổ, báo cũng giống da của dê, chó lúc đã cạo hết lông”. Nhưng theo thầy Khổng Tử thì, tinh thần hổ, báo là cao quý, có giá trị thẩm mỹ, sẽ không bị thay bởi cái thô bỉ của loài chó, sự tầm thường của loài dê.

Nhưng, kể từ lúc Tần Thủy Hoàng dựng nền chính trị chuyên chế trung ương tập quyền thì thời đại anh hùng cũng bắt đầu đi vào ngõ cụt.

Chuyện quân thần ngồi bên nhau trò chuyện đã không còn, và thay bằng hành lễ sửa nghĩa, khấu đầu như giã gạo, các hiệp khách mưu sĩ tung hoành trong thiên hạ thì triển tài năng cũng không còn, thay vào đó là phe phái bè đảng, câu kết quyền quý lo bò lên cao; chư tử bách gia tự do tranh luận đã hết, lấy độc tôn nho thuật, tư tưởng cá nhân để thay thế. Uy quyền và lợi lộc trở thành chủ thể và động lực, nhân cách và linh hồn được che giấu và chà đạp, khác gì Lũ Vương E, Lã Mã Đồng chà đạp Hạng Vũ.

Thế là, chúng ta có thể nhìn thấy một bức tranh: Sau khi một chú hổ hoặc báo đại biểu cho tinh thần anh hùng, cảm giác cao quý, cô độc trên thảo nguyên chết, một bầy dê dung tục và sói thô bỉ đại biểu cho quyền lợi và lợi lộc, nhất loại ủa tới, rồi xâu xé, chà đạp chú hổ hoặc báo kia, sau đó mỗi cá thể miệng ngậm một miếng da báo hoặc một khúc xương hổ, chuẩn bị quay về báo công lĩnh thưởng. Còn trước đó không lâu, bọn chúng, ngay đến nhìn cũng không dám nhìn chú hổ hoặc chú báo nọ. Lưu Bang là thủ lĩnh bọn sói, dê đó; Lưu Bang là vua, là chủ của chúng.

Nói về ma lực của con người này, Lưu Bang không đáng yêu, không đáng kính, nhưng cũng không phải loại dê tiện. Lưu Bang xuất thân lưu manh, không tránh khỏi có phần vô lại, một số việc làm không thấu đáo, nhưng cũng đáng được coi là anh hùng. Trong xương tuỷ Lưu Bang có khí chất của anh hùng, cũng là một trượng phu hăng hái. Năm 195 trước Công nguyên, Lưu Bang trở lại quê hương huyện Bái, thiết tiệc các bậc phụ lão, người quen cũng như nhiều anh em khác. Lúc rượu vừa ngấm, Lưu Bang tự gõ phách và cất tiếng ngâm: “Bão giông nổi hê mây vùn vù, uy khắp nước hê về cố hương, như mãnh sĩ hê gửi bốn phương”. Lời ca vang lên, Lưu Bang rời khỏi chỗ và nhẩy múa, khảng khái lẫn thương đau, lệ rơi mấy hàng. Lưu Bang cầm tay bà con cùng các bậc phụ lão. Kể đi xa nhớ quê hương, Lưu mỗ tuy không thể không định đô ở Quan Trung, nhưng trăm năm sau, linh hồn Lưu mỗ hướng về đất Bái. Rõ ràng, Lưu Bang tuy vô tình nhưng không hề lạnh lùng, tuy thực tế nhưng cũng rất lãng mạn. Nhưng Lưu Bang lại đại biểu cho chế độ tàn khốc vô tình, huỷ hoại nhân tính, là một chế độ lấy quyền lợi và lợi lộc thay cho khí chất anh hùng và tinh thần cao quý. Trên thực tế, chính Lưu Bang đã dựa vào quyền lợi và lợi lộc để hoàn thành cái gọi là “đại nghiệp”. Ngay cả Trần Bình cũng nói toạc ra, bên cạnh Lưu Bang rặt một lũ vô sỉ ngu dốt háms lợi.

Lũ này đang dựa vào Lưu Bang “nhường tước, nhường đất phong”, cũng tức là dựa vào quyền lợi, lợi lộc tập kết cùng nhau. Bởi vì Lưu Bang thừa nhận sự nghiệp của Tần Thủy Hoàng xây dựng chế độ trung ương tập quyền, thống nhất thiên hạ, vạn thần dân và trăm phải là một,

Lưu Bang không thể không đả kích, chà đạp khí chất anh hùng và tinh thần cao quý, bao gồm cả việc gắt loại bỏ những thứ còn lưu lại trong đáy lòng mình, đấy đều là những nguyên nhân khiến Lưu Bang luôn cảm thấy cô độc và đau khổ.

Hiển nhiên Lưu Bang là người đại biểu cho “phương hướng lịch sử”, Hạng Vũ là kẻ “không hợp thời”. Trên thực tế kể từ đó, kiểu anh hùng bướng bỉnh, ngậy thơ, có phần ngốc như Hạng Vũ ngày càng ít đi, trái lại, các nhà âm mưu hiểm ác độc địa, những con mọt sách hủ bại ngu trung ngày một nhiều. Từ ý nghĩ đó, Hạng Vũ nói, mình bại vì “Trời muốn diệt ta” là cũng đáng.

Cái chết của Hạng Vũ như một điểm báo kết thúc một thời đại. Sau lúc thời đại hổ, báo kết thúc, thay thế là thời đại sói, dê. Và sói cũng có thể thoái hoá thành chó, chó săn.

Chùng như Hạng Vũ sinh vào năm 233 trước Công nguyên, chết năm 202 trước Công nguyên. Năm hai mươi tư tuổi khởi binh, là thiếu niên anh hùng; tự vẫn lúc ba mươi tuổi, là một chàng trai cáo biệt thời niên thiếu, bước vào những năm tháng trưởng thành hấp dẫn nhất.

Cuộc đời Hạng Vũ tuy ngắn ngủi nhưng để lại biết bao nhiêu câu chuyện, truyền thuyết, thành ngữ, còn rất nhiều chuyện đáng bàn. Những thành ngữ mà ai cũng thuộc có: Quyết một phen sống mái; sống chết mặc bay; áo gấm đi đêm; khỉ đội mũ người; bốn mặt Sở ca, Bá vương biệt Cơ, cùng với “Hạng Trang múa kiếm nhằm vào Bái Công” và “Không còn mặt mũi nhìn phụ lão Giang Đông” ... Và bài thơ năm câu của Lý Thanh Chiếu, người người thích ngâm như sau: “Sinh ra làm nhân kiệt, chết biến thành quỷ hùng, tưởng nhớ mãi Hạng Vũ, không dám qua Giang Đông”.

PHẦN II - TÀO THÁO

1 - Làm năng thần hay gian hùng

Tào Tháo là gian hùng.

Tào Tháo là gian hùng, phần lớn do bị ép buộc.

Lúc này mới thấy, thời đại Hạng Vũ còn tương đối tự do. Bấy giờ, thể chế chuyên chế trung ương tập quyền đang trong giai đoạn ban đầu và thời gian thử nghiệm cũng không dài, sau khi Tần diệt vong, mọi người cũng không chơi ngón trò này nữa. Quan niệm “dưới gầm trời chỉ có thể có một hoàng đế, bất kể hoàng đế là thần là người, là chó là lợn, đều phải tuyệt đối trung thành, bằng không tức là gian là phi”, cũng chưa được hình thành rõ rệt. Cục diện “thiên hạ phân phong, chư hầu cát cứ, ngũ bá nổi dậy, thất hùng cùng hưng, Sở mạnh nam phục, Tần bá tây thuỳ, thay phiên tử hội ước chư hầu, quyết phen sống mái” vẫn còn mới mẻ trong ký ức mọi người. Các chủ hầu tự do tuyên chiến, giảng hoà, kết minh, thu thuế, hoàn toàn không coi thiên tử ra gì. Văn nhân và võ sĩ, du hiệp cùng lũ thích khách được tự do chu du các nước, lưu động giữa các chư hầu, sớm Tần tối Sở, chọn chủ mà thờ, cũng không hề coi tước vị quan lộc trong tay là gì cả. Thậm chí Điền Tử Phương còn nói với Ngụy thái tử là Kịch rằng: Kẻ sĩ bàn luận mà không được dùng, chủ trương mà không hợp, thì lập tức chạy sang nước khác. Vứt bỏ quốc dân cũng như vứt bỏ chiếc giày cỏ. Tóm lại, khi đó một người chỉ cần có thực lực, có khả năng, có bản lĩnh, thì nhiều ít tuỳ ý có thể làm những việc mình muốn làm. Dù vận may chưa đến, có thất bại, cũng không có ai đàm tiếu. Vì vậy, tuy nói “thắng làm vua, thua làm giặc”, nhưng Trần Thắng từng tuyên chiến với hoàng đế, giữ nghĩa mà bại trận, cũng không có ai nói Trần Thắng là giặc, là phi? Không giống như bọn Tống Giang sau này, dù đã chiêu an, nhưng vẫn không vứt bỏ được cái mác thổ phi hay giặc cỏ.

Đây là thời đại sôi động, chiến tranh không ngừng, chiến sự liên miên, thôn tính lẫn nhau, cá lớn nuốt cá bé, và cũng là thời đại anh hùng, thời đại giữa hổ và báo. Đối với người yếu là không công bằng cho lắm, nhưng đối với người mạnh thì có cả một vùng trời tự do rong ruổi. Nên dù nói gì đi nữa, Hạng Vũ vẫn là người có nhiều tự do. Nay đã thất bại, nhưng vẫn không hề mất sĩ diện của người thất bại, vẫn còn nhiều người cúng tế nhớ thương Hạng Vũ. So sánh một chút thì thấy, Tào Tháo là người lỗi thời đen đủi hơn nhiều. Tào Tháo đã thành công (rất thành công), nhưng vẫn bị vẽ thành bộ mặt trắng bệch(1).

Số phận đã định, Tào Tháo chỉ có thể làm người xấu.

Tào Tháo, tự Mạnh Đức, tên cúng cơm là A Man, người huyện Tiều nước Bái, nay là thị trấn Bạc Châu, An Huy. Tam quốc chí của Trần Thọ nói, Tào Tháo là hậu thế của Tào Tham, tướng quốc thời Tây Hán, nói thế là sai. Vì Tào Tháo vốn không phải họ Tào. Tào Tung, cha của Tào Tháo chỉ là con nuôi của Tào Đằng. Tào Tung và Tào Đằng không có quan hệ huyết thống thì dù có chứng minh rõ, Tào Đằng là đời sau của Tào Tham, cũng có liên can gì đến Tào Tháo? Sự thực thì, cha mẹ đẻ của Tào Tung cuối cùng là ai, đến nay vẫn còn là câu đố, ngay cả Trần Thọ cũng chỉ có thể nói “không thể biết ai đã sinh ra họ”. Tào Tháo nói biết cha mẹ đẻ của mình là ai, vẫn chỉ là “lai lịch bất minh”.

Tào Tháo sống trong thời đại không tốt.

Tào Tháo sinh ra và lớn lên ở hai triều Hán Hoàn đế, Linh đế, ra đời vào năm 155 Công nguyên, năm Vĩnh Thọ thứ nhất thời Hoàn đế, năm 174 Công nguyên, năm Hy Bình thứ ba thời Linh đế Tào Tháo ra làm quan; hai triều Hoàn, Linh được coi là thời đại hỗn loạn nhất, đen tối nhất trong lịch sử bốn trăm năm vương triều Hán. “Thời kỳ Hoàn - Linh” là cụm từ chỉ thời kỳ vua tối quan gian này, muốn làm “người tốt” trong thời đại này là quá khó. Không bị hãm hại cũng bị chèn ép, Tào Tháo không chỉ không muốn bị hãm hại, cũng không muốn bị chèn ép, đương nhiên phải làm “người xấu”. Tóm lại, Tào Tháo sinh không gặp thời, lai lịch bất minh, thực quá đen đủi.

Trong thực tế, thời đại của Tào Tháo khác hẳn với thời đại của Hạng Vũ. Giả sử Tào Tháo sinh trưởng gặp thời, cũng chưa hẳn đã làm được gì. Kể từ khi vị hoàng đế lưu manh Lưu Bang thống nhất thiên hạ về mặt tổ chức, cháu của Lưu Bang là Vũ đế Lưu Triệt thống nhất thiên hạ về mặt tư tưởng, thì những kẻ hổ báo có khí chất anh hùng và tinh thần cao quý, cho dù là văn nhân hay võ sĩ, cho dù là có ý tưởng hay hành động đều bị xử lý gần hết. Biện pháp xử lý vẫn là chiếc gậy có thêm củ cà rốt, có điều củ cà rốt có hạt và chiếc gậy sẽ biến thành răng sói dính đầy máu. Thái sử công Tư Mã Thiên chỉ nói đỡ cho Lý Lăng nói mấy câu, mao phạm hổ uy của Vũ đế liền bị nhục hình đến mức, nam không ra nam, nữ không ra nữ; còn như Đại nông lệnh Nhan Dị căn bản không bàn luận, chỉ là nghe người khác bàn về triều chính, môi dưới cứ mấp má, trễ xuống một chút, liền bị coi là “phục phỉ” (có bụng phỉ báng), liền bị tử hình; chẳng trách trong thành Tràn An khi đó có năm vạn người, tù nhân có tới mười sáu, mười bảy vạn, chẳng trách khi Lang trung lệnh Thạch Kiến dâng thư tâu việc, chữ “mã” viết thiếu nét, đã phải sợ đến kinh người. Những chuyện này đều xảy ra trong thời kỳ vị vua hùng tài đại lược Hán Vũ đế cầm quyền. Vũ đế luôn được coi là một trong các vị đế vương vĩ đại nhất trong lịch sử Trung Quốc, chính là “Tần Hoàng Hán Vũ, Đường Tông Tống Tổ”. Vì vậy, Hán Vũ đế luôn được coi là anh hùng. Nhưng tôi lại thấy, nền thống trị dưới bàn tay sắt của Vũ đế, nghiệp tích anh hùng thì có, nhưng không có tinh thần anh hùng.

Tào Tháo sống trong thời kỳ Hoàn - Linh, tình hình lúc này đã quá tồi tệ. Vương triều Đại Hán cùng với chế độ của mình, trong ngoài đâu đâu cũng đầy xác chết. Trên thực tế, từ lúc Vương Mãng cướp quyền đến sau khi Quang Vũ trung hưng, vương triều Hán đã không thể phục hồi. Ngoại thích nắm quyền, hoạn quan chuyên chính, quân phiệt xưng hùng, gian thần liều mạng nắm quyền, tham quan ra tay vơ vét, trăm họ đành phải ăn nhờ dất Phật. Đạo đức suy đồi, tất cả là một mớ hỗn độn. Lúc đó có những câu dân ca: “Đỗ tú tài, không biết chữ, đỗ hiệu liêm, cha ở riêng”; “thẳng như dây cung, chết bên đường, cong như cái móng, được phong hầu”, rõ ràng thiếu liêm ít sỉ, miệng thật lòng giả đã thành mốt. Chẳng có gì là lạ, vương triều ấy, chế độ ấy không dùng được người quân tử, tất sẽ nuôi được kẻ tiểu nhân, đã không nghe được lời nói thật, mọi người đành phải nói lời giả. Khi nhiều người phải lén lút, run sợ, như rùa rút cổ, chuột già vào hang, khi ham muốn quyền lực phình lên cực độ, ham muốn vật dục ngang ngược bành trướng thì ti tiện được khích lệ, cao quý bị đả kích, làm gì có khí chất anh hùng, tinh thần cao quý, làm gì còn hổ và báo. Có chăng chỉ là chó và dê. Chó thô bỉ đó là từ con sói ác độc biến thành, còn dê tầm thường chính là con sói khoác da dê, hơn nữa là con sói lông vàng.

Nếu lúc này, đột nhiên xuất hiện một chú hổ hoặc báo, thì sẽ ra sao đây? Mọi người sẽ coi

chúng như quái vật, giống con vẹt trong truyện cổ tích, nói con thiên nga nhỏ bé kia là con vẹt nhỏ xấu xí. Nhưng đó chỉ là lời mấy chú vẹt cười nhạo chú vẹt con xấu xí, mấy con chó thô tục và mấy con dê tầm thường kia sẽ nhất tề xông lên, tỏ vẻ mặt hoa da phấn cho hổ và báo kia xem.

Vận mệnh Tào Tháo là như vậy.

Vận mệnh của Tào Tháo như đã được quyết định từ trước.

Con người Tào Tháo lúc nhỏ chừng như là “thiếu niên có vấn đề”, nhiều chỗ giống với Lưu Bang, Hạng Vũ thuở nhỏ, có điều Tào Tháo thích đọc sách hơn hai người kia. Sử sách nói, lúc nhỏ Tào Tháo “thích ửng bay chó chạy, phóng đặng vô độ”. Người chú không vừa mắt khi thấy cảnh đó, thường nhắc nhở Tào Tung phải thường xuyên trông nom thằng bé này, Tào Tháo biết chuyện, liền nghĩ quỷ kế để đối phó với ông chú lắm chuyện. Một hôm, Tháo nhìn thấy ông chú từ xa đi tới, liền vờ méo miệng xệch môi. Chú đến hỏi vì sao, đáp đột nhiên trúng gió. Lập tức người chú đến báo với Tào Tung. Lúc Tào Tung gọi Tào Tháo đến xem, đã chẳng thấy có chuyện gì. Nhân đó Tào Tháo nói thêm, làm gì có chuyện con trúng gió! Có thể chú không thích con nên mới nói bừa như vậy! Đã có chuyện “sói đến rồi” làm vật đệm, từ đó về sau người chú có nói gì đi chăng nữa, Tào Tung đều không tin.

Thực tình thì Tào Tung không quan tâm nhiều đến việc dạy dỗ đứa con này. Tào Tháo làm thơ nói: “Ký dĩ tam tử giáo, bất văn quá đình ngữ” (Dịch nghĩa: Chưa từng được nghe dạy dỗ về “tam tử”, cũng chưa từng được nghe về “quá đình”), “tam tử” là nói mẹ thầy Mạnh Tử, đã rời nhà đến ba lần, để con có hoàn cảnh tốt, còn quá đình là nói, con Khổng Tử hai lần đi qua sân, đều bị cha gọi lại để giáo dục, lần một bảo con học Thi, lần hai bảo con học Lễ. Xem ra, từ nhỏ Tào Tháo không được cha mẹ dạy bảo, là con nhà không mấy gia giáo. Vì thế, Tào Tháo “chơi bời phóng đặng, không màng sự nghiệp”, không khác mấy với Lưu Bang lúc trẻ “rượu chè trai gái”, “không nghĩ chuyện làm ăn, gia đình”.

Bạn bè của Tào Tháo như Viên Thiệu, Trương Mạo cũng cùng một loại. Họ thường tụ tập âm ỉ, cũng lắm chuyện ra trò. Một lần có một người kết hôn, Tháo và Thiệu đến xem, rồi bỗng nhiên nghĩ tới chuyện cướp cô dâu. Cả hai đã trốn vào trong vườn, chờ lúc trời tối mới gào to: “Có trộm”, khi người đến dự hôn lễ chạy hết ra ngoài, nhân lúc rối loạn, Tào Tháo liền chạy vào động phòng cướp dâu. Vì quá hốt hoảng, đi đường không khéo, Viên Thiệu rơi vào bụi gai bên đường, không sao thoát ra được.

Trong lúc nguy cấp, Tào Tháo sinh kế, liền gào lên: “Trộm ở đây!”. Vì sợ quá Viên Thiệu bật mạnh, cả người thoát khỏi bụi gai, những quỷ kế như vậy, Tào Tháo có rất nhiều, trách gì “Tam quốc chí” từng nói Tháo là “ít nhạy bén, nhưng tài ứng biến”.

Một đứa trẻ thích chơi những trò ác như vậy, hẳn nhiều người sẽ không thích, họ xem thường Tào Tháo. Nhưng Thái úy Kiều Huyền lại nói Tào Tháo là “tài giỏi nhất đời”, bình định thiên hạ sau này, chính là Tào Tháo. Vì vậy, Tào Tháo tuy ngang bướng nghịch ngợm, không có phép tắc, nhưng không phải con em nhà lưu manh ác độc, con em nhà quyền quý bình thường. Tào Tháo “tài võ tuyệt vời, không ai hại nổi, bác học quần thư, nhiều nhất là binh pháp”, đúng là nhân tài mà loạn thế đang cần. Vì vậy Kiều Huyền rất tin tưởng Tào Tháo, gửi gắm cả vợ con, còn đề nghị Tháo kết giao với Hứa Thiệu, xem Hứa Thiệu nói thế nào.

Hứa Thiệu tự Tử Tương, người Bình Dư, Nhữ Nam (nay là Bình Dư, Hà Nam) là nhà bình luận, nhà giám thưởng nổi tiếng nhất thời đó. Thường cứ vào mùa một hàng tháng, Hứa Thiệu bình phẩm nhân vật đương thời, gọi là “Nguyệt đán bình”, còn gọi là “Nhữ Nam Nguyệt đán bình”. Bất luận là ai, một khi được bình, thì thân giá cao lên gấp bội, người đời lưu truyền, coi đó là lời đẹp. Nên nhớ rằng, thời Lục triều Hán Ngụy, bình phẩm nhân vật là việc lớn trong xã hội. Bất kỳ ai, muốn bước vào xã hội thượng lưu, buộc phải có sự giám định của nhà phê bình quyền uy, qua đó quyết định thân giá của mình, giống như trong thị trường nghệ thuật được các nhà phê bình quyền uy cho là tốt, mới bán được giá cao. Đương nhiên Tào Tháo cũng hy vọng có được lời bình tốt từ Hứa Thiệu, nhưng phải chăng bình phẩm Tào Tháo rất khó, nên Tào Tháo chỉ nhận được lời bình như mọi người đã biết: “Là năng thần trị thế, là gian hùng thời loạn”. Nghe nói để có được lời bình của Hứa Thiệu, Tào Tháo đã mất nhiều tâm sức, nhưng mặc cho Tào Tháo cầu xin đến mấy, Hứa Thiệu vẫn không chịu nói. Cuối cùng, bị bức đến hết cách, Hứa Thiệu mới nói ra câu đó. Và như vậy, chúng đã hiểu rõ cuộc đời Tào Tháo tận khi đây nắp quan tài.

Hiển nhiên, Hứa Thiệu cũng đã thấy rõ Tào Tháo là một nhân vật. Còn như là năng thần hay là gian hùng, còn phải xem Tào Tháo ở trị thế hay loạn thế” (2).

Trở thành nhân vật, là tố chất; ở vào thời nào lại là vận khí.

Vận khí Tào Tháo không tốt, Tào Tháo ở vào thời loạn, là gian hùng, e đó là điều định sẵn. Thực tình thì ngay từ đầu, Tào Tháo đã muốn là năng thần. Năm 174 Công nguyên, hai mươi tuổi, Tào Tháo được cử là hiệu liêm. Hiệu là hiệu tứ, liêm là liêm sỉ, có được xưng hiệu đó là có được bước thứ nhất vào chốn quan trường, giống ngày nay có bằng cấp là có khả năng thi làm quan chức. Ít lâu sau, Tào Tháo được bổ nhiệm làm Bắc bộ úy thành Lạc Dương, phụ trách trị an phía bắc thành Lạc Dương. Là chức quan không to (bổng lộc 400 thạch), quyền không lớn, nhưng trách nhiệm lại rất nặng, rất nhiều phiền hà. Dưới chân thiên tử, quyền quý đông đúc, đồ ai dám đụng tới họ! Nhưng công việc trị an trên phần đất kinh đô không thể không duy trì. Nên vừa tới nhiệm sở, Tào Tháo đã thay mới toàn bộ viên chức nơi nha môn, cho làm nhiều chiếc gậy năm màu, treo ở mỗi bên cửa lớn mười chiếc. “Ai phạm lệnh cấm, kể cả cường hào, đều bị đánh chết”. Sau đó mấy tháng, quả nhiên có người tìm đến xin chết. Đó là chú của hoạn quan Kiến Thạc được Linh đế sủng tín. Ý thế có đưa cháu miệng thét ra lửa, hẳn không thêm để ý tới lệnh cấm của Tào Tháo, ngang nhiên vi phạm lệnh cấm đi đêm. Tào Tháo rất tỉnh táo, lập tức cho lấy gậy năm màu đánh chết hẳn. Đúng là giết một, hàng trăm người phải sợ, “kinh đô thu mình lại yên ổn không ai dám phạm”, tình hình trị an chuyển biến tốt, Tào Tháo làm chấn động cả trong triều ngoài dã.

Chừng từ năm 174 xuống núi, năm 189 khởi binh, trong vòng mười lăm năm, Tào Tháo vẫn còn muốn là năng thần. Tào Tháo từng là Bắc bộ úy Lạc Dương, Tế Nam tướng (thành cổ ở phía đông huyện Lịch Thành, Sơn Đông ngày nay), diễn quân Hiệu úy... Trong đó, một lần bị miễn chức, hai lần từ quan, ba lần bị triệu làm Nghị lang. Trong chốn quan trường chìm nổi, Tào Tháo đã hiểu rõ mọi chuyện trong triều và quan viên. Tào Tháo thấy rõ, vương triều Đông Hán đã hết thuốc chữa, thiên hạ đại loạn không thể thay chuyển. Và dù không loạn lạc, thì triều đình và quan trường hủ bại kia cũng không cần có “năng thần trị thế”. Tào Tháo từng dâng thư lên triều đình, nói hết mọi điều tệ hại, nhưng như cát lún xuống không có hồi âm. Là Lạc Dương úy,

Tào Tháo hành luật nghiêm minh, đả kích cường hào; là Tế Nam tướng, Tào Tháo trị quan sạch dân, địa phương yên bình. Tất cả những điều đó, vẫn chưa đủ để có thể chinh đồn triều cường, thay đổi tình thế, cũng chưa thể có nhiều ảnh hưởng. Mọi cố gắng của Tào Tháo cho vương triều sắp tàn lụi, đều như muối bỏ biển, chẳng nên công cán gì, đối với bọn quyền thần hoành hành bá đạo thì chỉ như châu chấu đá voi, trúng chọi với đá. Sở dĩ Tào Tháo còn chưa bị hoạ sát thân vì đằng sau còn có Tào Đàng chống đỡ. Lúc này triều đình lại mượn có Tào Tháo “thông tỏ cổ học” nên nhiều lần để Tào Tháo nhận chức Nghị lang, nhàn rồi có chức không quyền, triều đình không trọng dụng.

Một lần nữa, Tào Tháo không thể không nghĩ lại về chọn lựa con đường của đời mình.

Xem ra, không thể là năng thần trị thế, đành phải là gian hùng vậy.

Kỳ thực, là gian hùng sẽ càng “dễ nghiệm” hơn là năng thần. Trung mà vô năng là ngu tối, năng mà không trung là gian, đều không là năng thần. Nhưng chỉ là vừa trung vừa năng, thì chưa đủ, còn phải được mọi người thừa nhận. Rất khó để có được điều kiện thứ ba. Vì vậy, nghi ngờ năng lực của người khác là thứ bệnh thông thường của quan trường; nghi ngờ bề tôi không trung là căn bệnh thông thường của đế vương. Vì vậy năng thần có kết cục tốt trong lịch sử là không nhiều. Khi sống không bị giáng chức thì khi chết cũng bị chửi, là năng thần mà khi sống lẫn khi chết đều không bị người đời đàm tiếu, e chỉ có mình Gia Cát Lượng.

Gia Cát Lượng sống rất mệt.

Hình tượng Gia Cát Lượng bị méo mó ghê gớm. Nói chung, mọi người luôn cảm thấy Gia Cát Lượng sống rất thoải mái. Dù gặp bất kỳ chuyện gì thì hầu như Gia Cát Lượng đều biết trước kết quả. Có nhiều mưu kế hay, thậm chí còn viết thành lời, cho vào túi kín, khi gặp việc người chấp hành chỉ cần giở ra xem. Bản thân không chỉ cần ra trận giết giặc, cũng không phải lao tâm khổ tứ, chỉ cần quần khăn lên tóc, phe phẩy chiếc quạt lông, pha bình trà hoa cúc, bày bàn cờ vây, rồi “nói nói cười cười mà giặc mạnh đã tan thành mây khói”, thoải mái biết chừng nào.

Kỳ thực, Gia Cát Lượng cũng chịu rất nhiều áp lực tâm lý. Lưu Bị và Gia Cát Lượng, quân thần gặp nhau luôn là tấm gương để đời, được xem là vua nhân tôi trung, vua sáng tôi hiền. Nhất là câu chuyện “ba lần đến lều cỏ” nổi tiếng, đã hàng ngàn năm nay khiến cho những văn nhân rắp ranh ra làm quan lại muốn ra về khệnh khạng kia, thèm muốn đến muốn chết. Thực ra thì giữa hai người luôn có nghi kỵ và đề phòng. Quan hệ vua tôi không phải là quan hệ bè bạn, người được tín nhiệm nhất cũng là người cần nghi ngờ nhất. Vì hai bên quan hệ lâu dài, đi lại thân tình, thấu hiểu ngọn ngành, người kia có bao nhiêu cân lượng, lòng dạ người này đã tính toán đủ. Đó là điều không thể đề phòng. Hãy nhớ lại câu chuyện gửi con ở thành Bạch Đế, bề ngoài như không có đề phòng gì cả, vô cùng tín nhiệm, kỳ thực đó là nghi kỵ, đề phòng rất kín kẽ. Lưu Bị nói với Gia Cát Lượng, ta giao phó đứa trẻ này cho ngươi. Nếu thấy nó còn được thì giúp nó, không được thì phế bỏ, lấy mà thay. Đó là nói vui! Lưu Thiện vô năng! Rõ ràng là vậy, sao còn phải xét phải dùng? Chính vì biết rõ, Gia Cát Lượng tài “gấp mười lần Tào Phi” sợ con mình không được trọng dụng, nên không yên tâm, nên đã cố ý nói thật rõ, nói bằng hết. Gia Cát Lượng là người thông minh, đã tỏ thái độ: “Hạ thần dám đem hết sức phò tá, tỏ hết dạ trung trinh cho đến chết”, quyết một lòng giúp A Đẩu, tuổi bằng cậu học sinh cấp ba, mà trí tuệ bằng cậu học sinh cấp hai.

Trần Thọ nói, Lưu Bị gửi con “lòng dạ ngay thẳng, quân thần thành thực chí công, nếp sống của muôn đời”, nói như vậy nếu không phải nịnh bợ thì cũng là mù tịt. Đúng như lời Tôn Thịnh, nếu gửi con cho người tốt, việc gì phải nói mấy câu vô bổ đó, nếu gửi con cho người xấu, hoá ra đã chỉ đường cho họ làm phản. “May sao Lưu Thiện lại yếu đuối ngu tối, không hay nghi ngờ, Gia Cát thì uy lược, đủ để kiểm soát tình hình, những kẻ khác ý, không làm được gì”. Nói như vậy chỉ đúng được một nửa. Lưu Bị gửi con thành công vì Gia Cát Lượng đã nhận lời và ông là người biết giữ lời, cẩn thận, tỉ mỉ, nên mới không xảy ra chuyện. Còn như nói Lưu Thiện không nghi kỵ, thù hằn là không đúng. Sau khi Gia Cát Lượng qua đời, dân chúng các nơi trong Thục đều tưởng nhớ, muốn dựng miếu thờ, Lưu Thiện không phê chuẩn, nói là “chưa hề có tiền lệ”. Rõ ràng trong thâm tâm, Lưu Thiện có thù sâu oán nặng với Gia Cát Lượng. Sự thực thì một hoàng đế dễ dàng ghen tỵ với một đại thần năng lực hơn mình, hơn nữa với một người đầu óc không thông tuệ, thì ghen tỵ, thù hận càng sâu đậm. Vì vậy, tất cả những kẻ kém cỏi đều giống nhau, chỉ cần có quyền lực, liền cảm thấy mình là nhất, rồi huyênh hoang. Một khi thấy cấp dưới mạnh hơn mình, liền tự hồ thẹn thành giận dữ, quyết tìm mọi cách để loại bỏ. Lưu Thiện cũng như vậy, chỉ vì có tâm giặc không có gan giặc, có gan giặc lại thiếu sức giặc, nên đành phải làm một chút gì đó sau lúc Gia Cát đã qua đời, để uy phong một chút, tỏ ra mình cũng là một nhân vật.

Cho dù Lưu Thiện thực bụng coi Gia Cát Lượng “như cha mình” thì cũng còn ý nghĩa gì. Thực ra thằng cha này quá ngốc. Không chỉ là ngốc mà còn vô lương tâm. Sau khi là tù binh, Lưu Thiện được đưa về Lạc Dương, được phong An Lạc huyện hầu. Một hôm, Tư Mã Chiêu mời Lưu Thiện ăn cơm, trong bữa ăn có đồng ý cho biểu diễn bài ca nước Thục. Các cựu thần nước Thục ngồi nghe đều rơi lệ, chỉ có Lưu Thiện là không, chỉ lo ăn uống, “cười vui như không”. Tư Mã Chiêu ngậm ngùi nói, một người vô tình tới mức này sao (con người vô tình tới mức này)! Một hôm khác Tư Mã Chiêu hỏi Lưu Thiện: “Có nhớ nước Thục lắm không?”. Lưu Thiện trả lời luôn: “Ở đây vui lắm, không nhớ nước Thục”. Cựu thần Khích Chính nghe vậy đã nói với Lưu Thiện, lần sau có người hỏi thì nói là phần mộ tổ tiên đang ở xa tận Lũng, Thục, không ngày nào là không tưởng nhớ, sau đó thì nhắm mắt lại. Sau này Tư Mã Chiêu lại hỏi, Lưu Thiện đã nói và làm đúng như vậy. Tư Mã Chiêu nói, nghe như là lời của Khích Chính vậy! Lập tức Lưu Thiện mở mắt, vừa sợ vừa vui nói: “Đoán đúng rồi, chính là ông ấy!”. Mọi người chung quanh đều không nhịn được cười. Đương nhiên, cũng có thể là để giữ mạng, Lưu Thiện đã vờ ngốc. Nhưng dù là vờ ngốc, Lưu Thiện cũng không có lương tâm. Trên thực tế, ngoài câu nói “ở đây vui lắm, không nhớ Thục”, Lưu Thiện không có cống hiến gì cho lịch sử Trung Quốc. Liệu có ý nghĩa gì khi phò tá loại người như vậy?

Vì thế, Gia Cát Lượng rất mệt. Vừa muốn lấy thiên hạ, vừa phải dỗ trẻ con, vừa sợ mấy ông già khác ý, vừa sợ nhỏ không vui, có thể không mệt sao? Trong thực tế, Gia Cát Lượng không giống quân sư mà giống quản gia. Từ việc lớn đến việc bé, Gia Cát Lượng đều phải để mắt tới, tự xem tự làm, tức là “tự mình làm”. Do tình thế ép buộc, do tính cẩn thận nên Gia Cát Lượng phải làm vậy. Nếu không làm như vậy, thì làm sao có thể nắm quyền lớn mà dân không nghi? Gia Cát Lượng rất sợ phạm phải sai lầm!

Lao động mệt mỏi đã tổn hại sức lực của Gia Cát Lượng, áp lực nặng nề khiến Gia Cát Lượng mất ăn mất ngủ(3). Năm 234 Công nguyên, Gia Cát Lượng ngã bệnh và qua đời ở Ngũ Trượng Nguyên, trên đường Bắc phạt, hưởng thọ năm mươi tư tuổi, ít hơn Tào Tháo mười hai năm.

Gia Cát Lượng vốn người rất khỏe. Trần Thọ nói Gia Cát Lượng “thân cao rạm thước, dung mạo rất đẹp, người người khen ngợi”, là một trượng phu anh tuấn. Nếu không vì lao động quá sức, tâm lực hao mòn, sao có thể qua đời vào những năm tháng đầy sức sống như vậy?

Gia Cát Lượng đã thực hiện xong lời hứa: “cúc cung tận tụy cho đến lúc chết”. Thực tình thì Gia Cát Lượng vì mệt mà chết(4).

Làm hoàng đế đương nhiên là tốt, có điều phải xem xem làm như thế nào, và muốn làm nhưng không làm nổi. Nếu làm như Lưu Hiệp (Hiến đế) thì thà đừng làm, nếu giống như Viên Thuật thì ngang như tìm đến cái chết.

Con người Viên Thiệu tỏ ra rất ngang bướng. Viên Thuật xuất thân thế tộc, môn đệ cao quý. Cao tổ phụ Viên An là Tư đồ thời Chương đế. Thúc thái tổ phụ Viên Thưởng là Tư không; Tổ phụ Viên Thang từng là Tư không, Tư đồ, Thái úy; cha là Viên Phùng làm Tư không; chú Viên Quỳnh là Thái phó. Quan chế thời Đông Hán, Thái úy, Tư đồ, Tư không gọi là “tam công”, coi sóc mọi việc, địa vị cùng quyền hạn cao nhất trong trăm quan. Bốn đời tổ tiên nhà Viên Thuật, từ các cụ đến cha, đều có người nhận chức tam công, nên gọi là “tứ thế tam công”, là gia tộc hiển hách đầy quyền uy nơi chốn quan trường.

Viên Thuật huyết thống cao quý như vậy, nhưng tính tình lại khùng khùng điên điên, thường không coi ai ra gì, kể cả người anh là Viên Thiệu. Viên Thiệu, Viên Thuật đều là con của Viên Phùng. Viên Thiệu tuy lớn tuổi nhưng là con vợ bé, nên gọi là “thứ xuất”. Viên Thuật là em, nhưng là “đích xuất”, vì vậy tự cho mình là cao nhất. Thời kỳ quân phiệt cát cứ, anh em Viên Thiệu, Viên Thuật nắm binh quyền tự lấy làm oai, nhưng thực lực của Viên Thiệu chùng như mạnh hơn, uy vọng tương đối cao, nhân duyên cũng tốt hơn, vì vậy đa phần chư hầu hào kiệt đều dựa vào Viên Thiệu. Viên Thuật từ hổ thẹn thành giận dữ, lớn tiếng mắng bọn chư hầu không biết thế nào là phải trái, là đích thứ, không theo về người có huyết thống cao quý, lại theo kẻ nô tài nhà họ Viên! Còn viết thư cho Công Tôn Toản nói, Viên Thiệu là con của a hoàn, không phải giống nhà họ Viên. Điều đó không chỉ làm Viên Thiệu tức giận, còn tạo nên ảnh hưởng rất xấu, đó chính là nguyên nhân khiến sau này Viên Thiệu thất bại.

Chỉ là kẻ ngông cuồng, tự đại, đầu óc đơn giản đến như vậy mà ngày nào cũng mơ làm hoàng đế. Trong tay Tôn Kiên có ngọc tử truyền quốc. Năm 189, thái giám Trương Nhượng cùng một số kẻ khác làm loạn, để rồi sau này ngọc tử rơi vào tay Tôn Kiên. Sau khi biết tin, Viên Thuật cho bắt phu nhân Tôn Kiên làm con tin và đoạt lấy. Có bảo bối lại hiểu nhầm mấy câu vè trong dân gian, Viên Thuật cảm thấy, làm hoàng đế Trung Quốc ngoài mình ra không phải ai khác. Mùa xuân năm 197, chờ đợi đã mỏi mòn, Viên Thuật đành chính thức xưng đế. Lúc này Tào Tháo đã nắm Hiến đế trong tay, dõng dạc về Hứa Xương, có thể “ép thiên tử lệnh chư hầu”, đâu có dễ để Viên Thuật hung hăng băng nhặng? Tất nhiên, Tào Tháo cần phải loại bỏ thằng hề này. Và Viên Thuật đâu phải đối thủ của Tào Tháo? Kết quả là bại rồi lại bại. Năm 199, Viên Thuật binh bại như núi lở, chúng phản thân ly, cuối cùng tự thấy mình không thể là hoàng đế liền quyết định chuyển ngọc tử truyền quốc sang cho Viên Thiệu. Vì đây là bảo bối, Viên Thuật không nỡ vứt, cũng không thể tùy tiện đem cho người khác, chuyển sang cho anh là hợp lý (lúc này đã nhận Viên Thiệu là anh em), gì thì gì vẫn là người họ Viên. Nhưng ngay cả ý nghĩ đó, Viên Thuật cũng không được như ý, vì Tào Tháo đã phái Lưu Bị chờ sẵn ở Hạ Bì (thành phố Bì Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay) chờ Viên Thuật đến nộp mạng. Không còn cách nào khác, Viên

Thuật đành phải quay về Hoài Nam. Lúc chạy đến Giang Đình, cách Thọ Xuân (nay là huyện Thọ, An Huy) tám mươi dặm, Viên Thuật ngã bệnh, ô hô ai tai, làm hoàng đế được ba năm rưỡi, nhưng là giả, không ai công nhận.

Nghe nói Viên Thuật chết rất thảm. Lúc Viên Thuật chết, xung quanh không còn chút lương thực nào. Hỏi nhà bếp và được trả lời, còn ba mươi hộc lúa mạch (mười đấu là một hộc). Nhà bếp nấu và bùng lên, nhưng Viên Thuật không thể nuốt được. Bấy giờ là tháng sáu, trời nóng như thiêu như đốt, Viên Thuật muốn uống một chút mật ong nhưng cũng không có. Viên Thuật một mình trên giường, than thở hồi lâu, rồi đột nhiên kêu lên rất thảm. Viên Thuật ta, sao có thể rơi vào tình thế này? Gào xong thì ngã vật xuống đất, nôn ra hơn đấu máu và nhắm mắt.

Lẽ ra Viên Thuật đã phải nghĩ, mình sẽ có kết cục như thế này. Ngay từ khi hấn có ý xưng đế, rất nhiều người đã khuyên Viên Thuật không nên manh động làm bừa. Người thân hơn như Bái tướng Trần Khuê không tán thành, mấy thuộc hạ như Diêm Tượng và anh em Trương Phạm, Trương Thừa cũng không tán thành, Tôn Sách từ Giang Đông có thư tới phản đối. Diêm Tượng nói, năm đó Chu Văn vương có tới uhai phần ba thiên hạ” mà vẫn thần phục nhà Ân. Nay ngài không bằng Chu Văn Vương, Hán đế cũng không phải Ân Trụ vương, sao có thể lấy mà thay? Trương Thừa đại diện cho Trương Phạm cũng nói, lấy được thiên hạ hay không là “ở đức không ở đông”. Nếu mọi người theo về, thiên hạ ủng hộ, thì có là một thất phu, cũng có thể thành vương đạo bá nghiệp. Đâu có phải, cứ là con nhà quyền quý mới làm được hoàng đế. Tiếc rằng, những lời trung khó nghe đó, Viên Thuật đều bỏ ngoài tai. Rõ ràng Viên Thuật đã tối mắt vì lợi.

Chỗ ngu xuẩn nhất của Viên Thuật, khi mọi người đều đang muốn làm hoàng đế, nhưng đều không dám lộ mặt thì Viên Thuật đã nôn nóng, vội giơ đầu chịu báng. Nên nhớ, một trong những truyền thống văn hoá Trung Quốc là “bắn con chim ra trước”, “thanh rui lộ ra ngoài dễ bị mục”. Nhất là trong đám quần hùng cát cứ, thế lực ngang nhau, đích ngắm của mọi người sẽ là đầu kẻ ra trước. Bọn Viên Thiệu hiểu được điều đó, nên dù có ham muốn đến mấy, họ cũng cố nhịn. Tào Tháo càng sáng suốt hơn. Tôn Quyền khuyên Tháo xưng đế, Tháo đã nhìn thấu mưu mô của Tôn Quyền, thẳng nhóc này muốn đẩy ta lên chảo lửa đây! Viên Thuật đã không hiểu. Thuật cho rằng mình cứ xông lên sẽ chiếm được thế mạnh, liệu mọi người còn làm được gì! Vì vậy Thuật vội vã tuyên bố mình là hoàng đế. Nào ngờ xưng hiệu hoàng đế không phải thương hiệu, Thuật cũng không phải là vừa, kết quả không chỉ tự ném mình vào lửa mà còn chơi với lửa nên đã bị lửa thiêu.

Trong thực tế, có làm được hoàng đế hay không, không liên quan gì tới việc giành trước giành sau, mà quan hệ tới thực lực và điều kiện lúc đó. Và dù điều kiện có thuận lợi, cũng phải làm cho khéo, phải vờ từ chối, nhường nhịn, sau ba lần như vậy, mới giả bộ thuận theo ý trời, lòng dân mà nhận, tuy trong bụng còn đầy ắp ứ. Đương nhiên đó là điều giả dối. Nhưng người Trung Quốc luôn làm như vậy. Nếu không giả dối như vậy, e sẽ bị coi là đồ vô sỉ. Viên Thuật không có điều kiện và thực lực, lại không tuân theo trình tự các thao tác đã định, nên Thuật không chỉ là kẻ thù của Tháo và những người khác, mà còn là kẻ thù của nền văn hoá Trung Quốc. Thêm vào đó, Thuật “bản tính kiêu ngạo, cho mình là nhất, không lo phép tắc, xa xỉ vô độ, ngang nhiên vơ vét, coi dân như cá thịt, nên càng mất lòng dân. Dưới sự cai trị của Thiệu, Giang Hoài trống không, nhân dân phải ăn thịt lẫn nhau. Còn Thuật, ngày ngày sơn hào hải vị, binh sĩ

dưới quyền thì người người chết vì đói, chết vì lạnh. Một loại vô liêm sỉ như vậy không thất bại mới là lạ!

Chú thích

(1) Trong kinh kịch hoặc hí khúc Trung Quốc, vai diễn vẽ mặt trắng là vai phản diện, gian ác (BTV).

(2) Gọi là “năng thần trị thế, gian hùng thời loạn”, có thể giải thích là năng thần trị lý thiên hạ, gian hùng nhiều loạn thiên hạ, như vậy, gian hay năng còn tùy thuộc vào nguyện vọng chủ quan của Tào Tháo. Ở đây không bàn tới (Tác giả).

(3) Gia Cát Lượng từng dâng biểu lên Lưu Thiện nói: “Từ ngày nhận mệnh, ngủ không yên giấc, ăn không ngon miệng?”.

(4) Thục - Ngụy giao chiến, đối đầu ở Ngũ Trượng Nguyên. Thục sứ đến doanh trại quân Ngụy, Tư Mã Ý không hỏi việc quan, chỉ hỏi việc ăn uống nghỉ ngơi. Khi nghe nói Gia Cát Lượng tỉnh mơ đã dậy, tận khuya mới đi nằm, từ những việc như phạt quân hai mươi gậy cũng hỏi tới, liền đoán định luôn: “Lượng rồi sẽ chết!” (Tác giả).

2 - Thiên tài và xuân tài.

Rõ ràng, Tào Tháo thông minh hơn nhiều.

Không phải Tào Tháo không có thực lực, điều kiện để làm hoàng đế. Nếu như nói, chí hướng ban đầu của Tào Tháo chỉ là làm một năng thần, hoặc là sau khi qua đời, có được dòng chữ trên bia mộ: “Mộ của cố Chinh tây tướng quân Tào hầu”, vậy thì, sau này Tào Tháo lại tự giác hay vô giác đi vào con đường thẳng tới ngôi vị đế vương, cuối cùng chỉ còn cách đó một bước. Năm 196, Tào Tháo ép Hiến đế (một cách khách khí) phải dời đô về huyện Hứa, đổi hiệu thành Kiến An, bắt đầu trở thành nhân vật quyền thế nhất trong triều. Năm 208, phế bỏ tam công, Tào Tháo là thừa tướng, nắm trọn đại quyền. Năm 213, Hiến đế xuống chiếu, đem mười quận Hà Đông sách phong Tào Tháo là Ngụy công, ban thêm cử tích(1). Tháng bảy cùng năm, Tào Tháo cho lập tông miếu xã tắc của Ngụy quốc ở Nghiệp thành; tháng mười một, Ngụy quốc thiết lập thượng thư, thị trung và lục khanh, thực tế Tào Tháo đã trở thành vua của một công quốc. Năm 214, Tào Tháo bắt đầu hưởng thụ đãi ngộ của tước vương. Năm 215, Hiến đế cho Tào Tháo quyền phân phong chư hầu, nắm quyền lực thái thú và quốc tướng. Năm 216, Hiến đế tiến phong Tào Tháo là Ngụy vương, thừa tướng Ngụy quốc đổi là tướng quốc, tập tước kỳ của thiên tử, ra vào xưng cảnh tất(2). Về sau Tháo còn được hưởng những nghi lễ dành riêng cho thiên tử, như mũ có mười hai chuỗi ngọc. Đến đây, Tào Tháo không chỉ nắm trọn chính quyền nhà Hán, mà về hình thức đã giống như thiên tử nhà Hán, khác chăng chỉ là danh hiệu hoàng đế.

Nhưng Tào Tháo lại không cần.

Phải chăng Tào Tháo không muốn? Không. Liệu có ai không hiểu làm hoàng đế là tốt, có ai không muốn làm hoàng đế? Thời đó, đúng như lời Vương Xán nói với Lưu Tông “nhà nhà muốn là đế vương, người người muốn là công hầu”. Tào Tháo chưa có điều kiện chăng? Cũng không phải. Miền bắc Trung Quốc về cơ bản đã thống nhất, Hán thiên tử đã chẳng còn gì, trong ngoài, trên dưới triều đình đều là người của Tào Tháo, quân lính của Tào Tháo chỉ còn chờ Tào Tháo ra lệnh.

Tào Tháo bỏ không làm hoàng đế, tất nhiên, đó là mưu sâu chí xa của Tào Tháo và đồng thời cũng là nỗi khổ tâm của Tào Tháo. Thì ra, Tào Tháo đã dựa vào cái gọi là “hưng nghĩa binh, trừ bạo loạn, phò tá thiên tử, vương thất”. Bắt đầu khởi binh từ năm 189, đánh Đổng Trác, Viên Thuật, giết Lã Bố, dụ hàng Trương Tú, đánh Viên Thiệu, bình Ô Hoàn, diệt Lưu Biểu, đuổi Tôn Quyền, định Quan Trung, đánh Lưu Bị, luôn với danh nghĩa tôn Hán, giương cao ngọn cờ đánh đuổi nghịch tặc. Sau khi để Hiến đế dời đô, còn là “phụng thiên tử lệnh kê không thần phục”.

Đó là vốn liếng chính trị của Tào Tháo và cũng là gánh nặng về chính trị của Tào Tháo. Tào Tháo còn phải gánh tiếp phần gánh nặng đó. Vứt bỏ gánh nặng đó cũng đồng thời là vứt bỏ ngọn cờ của mình. Không còn ngọn cờ đó, Tào Tháo sẽ dựa vào cái gì để hiệu triệu thiên hạ, thu phục lòng dân?

Đúng vậy, trong đấu tranh chính trị, ngọn cờ là quan trọng nhất. Viên Thuật mất cờ, thân bại danh liệt; Viên Thiệu giương cờ không cao, nhà tan người mất; Tôn Sách, Lã Bố, Lưu Biểu

không cờ hiệu, cũng chẳng làm nên trò trống gì; Lưu Bị dựa vào danh nghĩa là hoàng thúc, gương cao cờ, để từ không thành có, từ yếu thành mạnh. Những bài học kinh nghiệm trước mắt, Tào Tháo không thể không biết.

Vì thế, Tào Tháo đã nhiều lần bộc bạch với người thiên hạ: Tào mỗ tuyệt không cướp ngôi nhà Hán! Nhiều nhất là muốn làm Tề Hoàn công, Tấn Văn Công hoặc Chu công. Thành vương lúc nhỏ, nếu không có Chu công, há chẳng bị Quản Thúc, Sái Thúc thoán vị rồi sao? Như hiện nay, nếu không có Tào mỗ, thì không rõ “đã mấy người xưng đế, mấy người xưng vương”? Đó là sự thực và rất phiến hà. Vì việc không cho người khác làm, thì chính mình cũng không nên làm hoặc ít ra cũng đừng làm một cách trắng trợn. Luôn đi “bắt giặc” lại thành giặc, chẳng phải là giặc lại hô hào bắt giặc hay sao? Việc giặc hô hào bắt giặc, không phải Tào Tháo chưa từng làm, nhưng việc cướp nước không giống như việc cướp dâu, không thể không nói tới sách lược chính trị.

Hơn nữa, trong thâm tâm Tào Tháo cũng đã rõ, Lưu Bị, Tôn Quyền và mấy người trong triều đều không chịu an phận. Trong số họ có người muốn làm hoàng đế, có người muốn làm công thần, có người muốn mượn gió lật thuyền, nhờ nước đục thả câu, chỉ là họ không nói ra, không nói ra được, họ âm thầm lặng lẽ, chờ xem Tào Tháo làm như thế nào. Đương nhiên, cũng có những người gọi là chính nhân quân tử thực lòng thực bụng bảo vệ Hán thất. Họ luôn cảnh giác, chú ý mọi cử chỉ, lời nói việc làm của Tào Tháo. Nếu có gì sai, họ liền hợp lại để công kích. Nếu hậu viện bốc lửa thì cánh Lưu Bị, Tôn Quyền sẽ mừng rỡ, để rồi lửa đổ thêm dầu, thừa cơ làm loạn, bắt tay với phái phản đối trong triều, tìm cách chống trả. Nếu như vậy, thì thời cục sẽ rối ren, những thành quả thắng lợi sắp đến tay, bỗng dưng sẽ mất sạch.

Tào Tháo biết quá rõ lợi và hại. Tốt thôi, các người không nói, ta cũng không nói. Các người vờ vĩnh, ta cũng vờ vĩnh. Tới lúc đó, xem ai là người không nhịn được? Đấu tranh chính trị là một nghệ thuật, chần chu nhất sẽ là dựa chín cuống rụng, cái gì đến rồi sẽ đến. Nếu khinh suất manh động quá sớm là hành động mù quáng, bị dẫn dụ mà không lộ tài mới là cao thủ. Tào Tháo là cao thủ, biết kìm nén nhẫn nhịn.

Vì vậy, lúc Tôn Quyền dâng biểu xưng thần, thuộc hạ hết lời khuyên can, Tào Tháo mưu sâu chí xa, chỉ nói một câu thật thâm thúy: “Khổng Tử từng nói, chỉ cần có ảnh hưởng tới chính trị là đã tham chính, việc gì còn phải làm tới chức này chức nọ? Nếu thiên mệnh trao cho ta, ta làm Chu Văn vương là được rồi!”.

Lời nói đầy tính sách lược, rất sinh động, đầy đủ ý tứ. Nó nói rõ, bản thân Tào Tháo không có ý tiến ngôi, nhưng cũng không loại trừ khả năng, con cháu sau này có thể thay triều đổi đại. Còn như bọn Tào Phi có làm điều đó không, còn phải xem thiên mệnh và khả năng của chúng. Làm được, ta là thái tổ, làm không xong, ta là trung thần. Tào Tháo tính toán thật tuyệt.

Huống hồ Tào Tháo còn là người thực dụng. Tào Tháo có câu danh ngôn: “Đừng mộ hư danh mà chuốc lấy họa thực”. Chỉ cần bản thân có đầy đủ mọi thứ của thiên tử, còn cái hư danh gây tranh chấp rắc rối kia thì thiết gì!

Sách lược của Tào Tháo là chơi con bài hoàng đế.

Hoàng đế là con bài hay, vừa hư vừa thực. Nói là hư vì lúc này hoàng đế, đừng nói tới “cương

nghe độc đoán” mà ngay cả bản thân cũng mất tự do, luôn phải nghe theo người khác, khác gì con rối? Vì vậy, hoàng đế là con bài có thể nắm trong tay. Nói là thực, vì không ai dám nói nó là giả, là không cần, mặc dù biết nó là giả, là thứ đồ trang trí, giống như truyện cổ tích, không ai dám bảo hoàng thượng coi thường. Mỗi khi hoàng đế ra chỉ thị, có hiệu lệnh, mọi người đều làm ra vẻ phục tùng (có một số việc đã được làm) không dám ra mặt phản đối. Vậy, đó là quân bài có tác dụng, hơn nữa còn là vương bài.

Tào Tháo vốn chưa đủ tư cách để chơi con bài này. Người có tư cách nhất là Viên Thiệu.

Viên Thiệu là tứ thế tam công, có địa vị chính trị quân đông đất rộng, có sức mạnh quân sự. Nếu Viên Thiệu muốn nghênh đón thiên tử, người khác đành phải nhường. Hơn nữa, Thụ Thụ - mưu sĩ của Viên Thiệu cũng thường xuyên nhắc nhở điều này. Nhưng tiếc là Viên Thiệu tầm nhìn hạn hẹp, chí lớn tài mọn. Các mưu sĩ khác bên cạnh cũng đều là hư danh, nhìn không ra. Theo quan điểm của những kẻ thiển cận đó, vương triều nhà Hán trải bao giống tổ bảo bùng, khí số đã hết, vậy khôi phục Hán thất liệu còn có ý nghĩa gì? Đã không tính tới chuyện cứu thời độ thế, chỉ cần nắm quyền qua chiến tranh chết chóc, thì việc nghênh đón hoàng đế là không cần thiết. Để thứ bảo bối đó ở bên mình, để ngày ngày phải xin chỉ thị, việc việc phải bẩm báo, thì phiền phức quá. Nghe lời hoàng đế, thì mình chẳng có vai trò gì, không nghe lời thì lại trái lệnh, biết theo ngả nào? Còn Viên Thiệu thì sao, cứ nghĩ đến việc Đồng Trác đã lập Hiến đế, lại thấy hận thấy ghét, nên đã xóa bỏ ý nghĩ nghênh đón Hiến đế.

Thực ra, đó là ý nghĩ thiển cận của đám ếch dưới đáy giếng. Nên nhớ, dù đó là ý kiến của Mao Giới với Tào Tháo “phụng thiên tử lệnh những kẻ chưa thần phục”, dù là ý kiến của Thụ Thụ với Viên Thiệu “ép thiên tử lệnh chư hầu”, đều không thực lòng muốn khôi phục Hán thất đã mục rỗng, mà chỉ là muốn biến Hiến đế thành lá bài để sử dụng, chỉ cần lá bài này là vương bài, thì cần gì phải biết nó từ đâu tới? Trời trên cao, hoàng đế ở xa, nhưng vị hoàng đế kia nếu là con rơi, thì ở gần một chút chẳng phải dễ thao túng, khống chế sao? Thỉnh thị hội báo, khấu đầu hành lễ, đương nhiên là cần. Người có chút đầu óc sẽ hiểu, chỉ cần qua loa một vài nghi thức thì nhất định Hiến đế sẽ phê chuẩn cho bằng hết. Lúc đó Hiến đế mới mười sáu tuổi, hãy còn là trẻ con. Lúc đầu nằm trong tay Đồng Trác, về sau lại do Vương Doãn và những người khác thao túng, chưa bao giờ cầm quyền thực sự. Lý Quyết, Quách Tỵ giao tranh, hai quân đang đối đầu trong thành Trảng An, Hiến đế phái người đến giảng hoà, nhưng không ai theo. Đường đường là một đáng thiên tử, chưa nói đến hiệu lệnh thiên hạ, chỉ làm người hoà giải cũng không thành. Một vị hoàng đế đáng thương như vậy, nếu đến chỗ Viên Thiệu, sẽ làm thiên tử thế nào đây, để được sống tiếp cùng Viên đại nhân? Viên Thiệu cho rằng mình ở xa hoàng đế được tự do, muốn nghĩ gì thì nghĩ, muốn làm gì thì làm. Cách tư duy của Viên Thiệu chẳng khác mấy với bọn “cường nhân” là thảo khấu chiếm núi xưng vương. Khác hẳn với các bậc anh hùng hào kiệt có chí lo cho thiên hạ.

Không thể để mất cơ hội, vì thời cơ sẽ không quay lại. Viên Thiệu còn do dự thì Tào Tháo đã nắm tay trên. Tào Tháo có Mao Giới bày mưu tính kế, lại có Tào Chiêu cùng những người khác dựng giàn bắc giáo, nhanh chóng có được con bài hoàng đế trong tay. Lần này đến lượt Viên Thiệu trở mặt ra nhìn: Tào Tháo sau khi nghênh đón Hiến đế dời đô về Hứa Xương, không chỉ không mất gì, không bị khống chế, ngược lại, còn thu được không ít lợi lộc. Tào Tháo được cả một vùng đất rộng lớn về phía nam sông Hoàng Hà, dân chúng vùng Quan Trung lũ lượt theo

về. Quan trọng nhất là, Tào Tháo có được nguồn vốn chính trị to lớn, không chỉ là anh hùng phục dựng lại Hán thất, có được vị trí “dưới một người trên vạn người”, mà còn làm cho mọi phái phản đối ở vào vị trí bất lợi, bất nhân bất nghĩa. Từ đó bất kể là làm gì, sai khiến quan lại, mở rộng địa bàn, hay là đánh phá những kẻ khác ý, dẹp bỏ kẻ thù chính trị, Tào Tháo đều có thể mượn danh nghĩa của hoàng đế, dù có bất nghĩa cũng trở thành chính nghĩa. Còn bọn đối thủ thì sao? Chúng rất bị động. Chúng muốn phản đối Tào Tháo, thì trước hết là phạm tội phản đối hoàng thượng. Và dù có giương cao ngọn cờ “Thanh trừng cận thần xấu” cũng còn xa mới bì được với Tào Tháo, có thể trực tiếp với danh nghĩa hoàng đế để xuống chiếu, vừa nhanh gọn, lại vừa lý tình đầy đủ.

Như sau này Viên Thiệu muốn đánh Tào Tháo, Thư Thụ, Thôi Diễm đều nói, “Thiên tử ở Hứa”, công phá Hứa Xương, “là phạm vào điều nghĩa”. Gia Cát Lượng cũng nói, Tào Tháo “ép thiên tử để lệnh chư hầu, điều đó là không thể giành”. Tào Tháo nhanh chân hơn, được nhiều lợi hơn.

Viên Thiệu hối hận, liền nghĩ ra biện pháp để bổ cứu. Viên Thiệu cho rằng Hứa Xương đất trũng, Lạc Dương bị phá huỷ, yêu cầu Tào Tháo dời Hiến đế về Quyên Thành (nay là huyện Quyên Thành, Sơn Đông) cách chỗ mình không xa, để cùng hưởng lợi từ lá vương bài này. Đúng là nằm mơ được lấy vợ, toàn nghĩ ra chuyện hay. Tào Tháo buồn cười và đã nghiêm chỉnh lấy danh nghĩa hoàng đế thảo một đạo chiếu thư gửi cho Viên Thiệu, trách cứ Viên Thiệu: “Đất rộng binh nhiều mà chỉ lo cho mình”, không thấy Thiệu ra quân cần vương, chỉ thấy Thiệu luôn luôn công kích người khác. Viên Thiệu trộm gà không được lại mất toi gạo, chẳng kiếm chác được gì lại bị ăn mắng, vô cùng tức giận, đành phải nuốt giận vào lòng, dâng thư biện bạch. Như vậy, Viên Thiệu đã thua to về chính trị lẫn tâm lý.

Thế rồi, lúc Tào Tháo lấy danh nghĩa hoàng đế bổ nhiệm Viên Thiệu là thái úy, phong Nghiệp hầu, Viên Thiệu liền chối từ. Vì thái úy tuy là trưởng quan quân sự cao nhất cả nước, một trong tam công, nhưng địa vị lại thấp hơn tướng quân. Và đại tướng quân lúc đó không phải ai khác, chính là Tào Tháo, người mà Viên Thiệu luôn xem thường. Vì vậy, Viên Thiệu đã phần nộ nói với người khác, lẽ ra Tào Tháo đã chết đến mấy lần rồi, lần nào ta cũng cứu hắn, bây giờ hắn lại giương ngọn cờ thiên tử để ra lệnh cho ta, là cái giống gì thế? Đúng là tính khí trẻ con và hẹp hòi! Ngược lại, Tào Tháo rất độ lượng, hiểu rõ lúc này chưa thể phản lại Viên Thiệu, liền dâng biểu từ chức đại tướng quân để nhường cho Viên Thiệu. Lúc này Viên Thiệu mới yên vì thấy mình không mất sĩ diện. Kỳ thực, Viên Thiệu không ở trong triều nên có hiệu lệnh cũng chỉ quanh quẩn trong địa hạt của mình, vậy là đại tướng quân hay tiểu tướng quân cũng chẳng khác gì nhau. Hơn nữa, đây là chức vụ Tào Tháo nhường cho, vậy có gì là sĩ diện, ngược lại thấy rõ, tính khí quá trẻ con.

Tào Tháo được cả sĩ diện lẫn tình cảm. Đương nhiên Hiến đế cũng được lợi không ít. Trước khi đến Hứa Xương, Hiến đế cùng các quan trọng triều đã gần như là kẻ ăn xin. Lúc đó ở Lạc Dương, từ thượng thư lang trở xuống đều ra ngoài kiếm rau dại ăn, có người đã chết vì đói hoặc bị loạn binh giết chết. Ở đây cuộc sống của họ được cải thiện nhiều, Tháo luôn tử mĩ tinh tế, chẳng khác gì một quản gia. Điều quan trọng hơn, Hiến đế đã có chỗ ở ổn định, không còn là thứ hàng hoá đặc biệt không đáng một xu, qua tay hết người này đến người khác, không còn lo sợ một ngày nào đó sẽ bị phế truất, bị sát hại. Hiến đế đã có thần hộ mệnh, được sống những

ngày yên bình. Hoàng đế rất nhát gan, sống như một con rối, một con rối đáng thương, nhưng nếu rơi vào tay Viên Thiệu, chắc sẽ còn thê thảm hơn! Hiển nhiên, quan hệ giữa Tào Tháo và Hiến đế chỉ là mối quan hệ đôi bên cùng có lợi, Tào Tháo thực không đơn giản.

Tài năng chính trị của Tào Tháo đã sớm bộc lộ, nhưng mọi người không nhìn ra.

Trên chính trường cuối thời Hán, ban đầu người ta thấy Viên Thiệu tương đối tốt. Viên Thiệu đáng người đẹp, xử sự không tồi, được nhiều người đi theo. Vì vậy, Viên Thiệu mới được tôn là minh chủ của các lộ chư hầu, quyết định liên minh diệt董卓.

Kỳ thực Viên Thiệu chỉ được cái tốt mã. Năm 189, Linh đế băng hà, để lại hai người con, Lưu Biện mười bốn tuổi, Lưu Hiệp chín tuổi, về cơ bản không khống chế nổi cục thế. Cục diện chính trị đang chao đảo, tránh sao được cuộc tranh giành phân chia lại lợi ích và quyền thế, và cuộc tranh giành chỉ được hoàn thành sau những mưu mô quỷ kế, những cuộc chinh biến nơi cung đình. Ai mạnh tay ác độc, người đó sẽ được lợi. Vì vậy sau khi đại tướng quân Hà Tiến giết chết kẻ cầm đầu hoạn quan là Kiển Thạc, Viên Thiệu khuyên Hà Tiến đã làm là làm tới, giết cho bằng hết lũ hoạn quan, nhổ cỏ phải nhổ tận gốc, nhưng Hà Tiến thấy khó, vì người em gái của Hà Tiến là Hà thái hậu không đồng ý. Năm đó Hà thái hậu hạ độc Vương mỹ nhân, mẹ đẻ của Lưu Hiệp, suýt nữa bị Linh đế phế truất, may nhờ có hoạn quan xin cho thoát nạn, đương nhiên lúc này thái hậu không muốn xuống tay với hoạn quan, thế rồi Viên Thiệu lại có ý kiến với Hà Tiến, khuyên nên triệu các mãnh tướng ở khắp nơi, nhất là Tịnh châu mục董卓 về kinh, hồng uy hiếp thái hậu. Thực tế thì đây là ý kiến ngu ngốc. Đến như trăm họ cũng đều rõ “mời thần thì dễ, tiễn thần thì khó”, nói chi tới một hung thần như董卓? E đó là dẫn sói vào nhà. Vả lại đây cũng chưa phải là việc cần làm. Tào Tháo đã nói, muốn giải quyết vấn đề hoạn quan, chỉ cần giết mấy tên hung hãn cầm đầu là xong. Chỉ cần đến một tên ngục lại là được. “Có gì phải triệu các tướng từ bên ngoài về?”. Kết quả, khi董卓 còn chưa về kinh, Hà Tiến đã là quỷ dưới đao bọn hoạn quan.董卓 vừa vào kinh, hoàng đế đã bị phế, thái hậu bị đầu độc, Lạc Dương trở thành một biển lửa, điều đứng hoang tàn, đó đều là những việc tốt Viên Thiệu đã làm!

Đúng là Viên Thiệu rất ngu xuẩn. Viên Thiệu đã dẫn một thế lực ác độc mà chính mình cũng không chế nổi về kinh. Đó là việc không nên làm, dù họ “là quân nhân nghĩa” hay “quân bá vương” cũng không nên! Hoạn quan vốn là những người không có địa vị, lòng dân, không có chính quyền binh lực. Cũng đúng như Tào Tháo đã nói, sở dĩ họ được thế, bởi họ gần gũi hoàng đế và được tín nhiệm. Nếu không được hoàng đế sủng tín, thì họ chẳng là gì cả. Giết gà cần gì đến dao mổ trâu, và chúng ta chưa có con dao đó. Dao ra khỏi vỏ là thấy máu. Không có gà để giết thì phải giết trâu. Lũ Hà Tiến, Viên Thiệu chỉ là con bò ngốc, con trâu bướng bỉnh, đáng phải giết thịt. Nếu không phải Viên Thiệu chủ trương giết bằng hết bọn hoạn quan, bức bọn Trương Nhượng đến chỗ đường cùng, chó cùng rứt giậu, có lẽ Hà Tiến đã không phải chết sớm. Làm chính biến nơi cung đình thì tay phải mạnh, bụng phải ác, nhưng không phải là giết người thành thói, càng không phải giết bừa bãi, giết người vô tội; đòn đánh mạnh nhất chỉ có thể nhằm vào kẻ địch hung hiểm nhất. Trên thực tế, đấu tranh chính trị là nhằm thay đổi nhân sự, phân chia lại lợi ích và quyền lợi, điều chỉnh quan hệ giữa người với người. Được nhiều người ủng hộ thì thắng lợi càng lớn, vì vậy phải “đoàn kết số đông, đánh vào số nhỏ”. Sao lại có thể giống như Viên Thiệu, không hỏi phải trái đúng sai, đã đòi giết bằng hết? Như vậy là tự chuốc

thêm địch, mà địch càng đông thì kết quả chẳng hay ho gì.

Tào Tháo không như vậy. Năm 200, Viên Thiệu đại bại trước Tào Tháo ở Quan Độ. Phần lớn quân nhu, châu báu vàng bạc, bản đồ của Viên Thiệu đều rơi vào tay Tào Tháo, bao gồm cả thư tín số người bên Tào Tháo, giấu ngấm viết cho Viên Thiệu, giấy trắng mực đen, chứng cứ như sơn, phàm những ai từng có thư từ đi lại với Viên Thiệu đều kinh hoàng lo lắng, suốt ngày sống trong sợ hãi. Nhưng Tào Tháo đã hạ lệnh cho đốt hết số thư tín đó. Tào Tháo đã giải thích: “Trong lúc Viên Thiệu còn mạnh, ngay ta cũng chưa biết có giữ nổi mình không, trách gì mọi người!”. Câu ấy lại càng được lòng người chưa nói tới số người còn đang nghi ngờ, đắn đo chọn lựa, ngay cả những người không dính líu gì, đều rất cảm kích trước tấm lòng khoan dung, độ lượng, cách đối nhân xử thế của Tào Tháo.

Tào Tháo nói rất hay, tính toán thật tinh tế. Tào Tháo hiểu rất rõ, một khi sự việc bại lộ, không phải chỉ có một hai người bị xử lý. Vì trong tình trạng địch mạnh ta yếu, thắng thua chưa rõ, thì ai chẳng muốn lo cho mình một đường rút? Khi đó, số người đứng núi này trông núi nọ không phải là ít. Đương nhiên không phải ai cũng là gián điệp cho bên kia, chẳng qua là số đông muốn dính với cả hai bên, nhưng thế nào là dính thế nào là không, đều chưa được phân rõ. Nhưng theo lý luận phong kiến, không trung tức là phản nghịch. Chỉ cần có thư tín đi lại với Viên Thiệu thì dấu hiệu nghi vấn là thông đồng với địch, có nhảy xuống Hoàng Hà cũng không rửa sạch. Nếu như truy cứu từng người từng người một, thì e có đến hơn nửa số người không giải thích nổi. Đã không truy cứu được, chi bằng làm ơn làm phúc, không truy cứu nữa là xong. Hơn nữa, làm ơn làm phải cho trót, cho đốt sạch mọi chứng cứ, mọi người yên tâm. Như thế này thì số người có bụng dạ khác sẽ hối hận, sẽ ghi nhớ ân đức; số người vốn trung thành, càng thêm trung thành tận tụy. Như vậy, hơn hẳn cách lôi một đồng người ra trừng trị, làm suy yếu lực lượng của chính mình.

Ở đây rõ ràng Tào Tháo thể hiện tố chất thiên tài của nhà chính trị. Nếu nói, Tào Tháo, thể hiện sự thông thái, biết nhìn xa của một nhà chính trị trong chuyện triệu Đồng Trác về kinh, hay lập Hợp Phì hầu làm đế(3), thì với sự việc vừa miêu tả, Tào Tháo đã bộc lộ tính cách anh hùng đại lược của nhà chính trị. Tào Tháo hiểu rõ, bất luận là đấu tranh quân sự hay đấu tranh chính trị, bằng chứng quan trọng nhất là chính nghĩa, nguồn vốn quý báu nhất là nhân tài. Muốn lôi kéo nhân tài, trước hết phải lấy chữ thành để đãi người, thứ đến là chữ tín để có người, thứ ba là biết khoan dung. Con người ta muốn hình muốn vẻ. Trên đời này làm gì có đội ngũ chỉ một màu? “Nước trong quá thì không có cá, người xét nét quá thì ai theo?”, đôi khi còn phải vờ vĩnh là hồ đồ. Có vờ hồ đồ mới khoan dung người, biết khoan dung mới được lòng người, được lòng người mới được thiên hạ. Tào Tháo hiểu được đạo lý đó, nên Tào Tháo mới thắng.

Viên Thiệu tầm nhìn không xa, lòng dạ lại hẹp hòi. Trước trận chiến Quan Độ, mưu sĩ Điền Phong đã nhiều lần khuyên can, không nên mạo muội xuất quân, Viên Thiệu đâu có nghe, còn cho nhốt Điền Phong lại. Về sau, lúc tin bại trận về đến Nghiệp thành, có người vào ngục thăm Điền Phong và nói: “Thế này thì huynh lại được trọng dụng”. Điền Phong lắc đầu nói: “Tôi chết là cái chắc!”. Quả nhiên khi về đến Nghiệp thành, Viên Thiệu đã cho giết Điền Phong.

Rõ ràng là Điền Phong biết người biết lòng, liệu việc như thần. Điền Phong quá rõ về con người Viên Thiệu, chí lớn tài sơ, bảo thủ cố chấp, bề ngoài thì khoan hậu nho nhã, trong lòng

thì nghi kỵ bạc bẽo. Nếu như thắng trận, trong lòng vui vẻ, thì còn khả năng sẽ cho thả Điền Phong, một mặt để tỏ rõ sự khoan dung đại lượng, mặt khác là tiếc thay cho vị “giáo viên phản diện”, để chứng minh là anh minh vĩ đại. Nay bại trận, từ xấu hổ thành giận dữ, giận dữ phải trút sang cho người khác, lấy đầu người khác để xả giận, giết người nói đúng để che giấu sai lầm của mình. Người như vậy, còn muốn làm hoàng đế, lấy thiên hạ, chẳng phải nằm mơ giữa ban ngày sao?

Chú thích

(1) Cửu tích là chín loại vật khí để vương làm cho đại thần được ân sủng nhất. Vương Mãng trước lúc chiếm ngôi từng được ban cửu tích (Tác giả).

(3) Năm 188, thái thú Ký châu Vương Phần và một số người khác âm mưu phế truất Linh đế, lập Hợp Phì hầu, kéo Tháo vào cuộc, Tào Tháo nghiêm khắc cự tuyệt, về sau sự việc bại lộ, Vương Phần tự vẫn (Tác giả).

3 - Khoan dung và báo thù

Trong cùng một vấn đề, cách nghĩ và cách làm của Tào Tháo khác hẳn với Viên Thiệu.

Năm 197, Trương Tú đóng quân ở Uyển thành (thành phố Nam Dương, Hà Nam ngày nay) đầu hàng Tào Tháo. Tào Tháo không đổ máu đã giành được thắng lợi, tránh sao khỏi có chút phiêu diêu tự mãn, hành vi thiếu kiểm soát, hành động không cân nhắc. Tào Tháo đã cưỡng ép, bắt người thím của Trương Tú (vợ của Trương Tế) làm thiếp, khiến Trương Tú cảm thấy nhục nhã; còn cho người lôi kéo Hồ Xa Nhi, bộ tướng bên cạnh Trương Tú, làm Trương Tú thay mình bị uy hiếp. Thế rồi Trương Tú liền dùng kế của mưu sĩ Giả Hủ, đột nhiên phản kích, Tào Tháo không kịp phòng bị, bị đánh một trận toi bời khói lửa. Tào Ngang là con cả (người nối dõi, Tào Tháo ưng ý nhất), Điển Vi mãnh tướng (đội trưởng tân binh, Tào Tháo quan tâm nhất) và một người cháu là Tào An Dân đều bị chết trận. Bản thân Tào Tháo cũng bị trúng tên. Trước sự thảm bại lần này, Tào Tháo không hề trách cứ người khác, càng không truy cứu người có chủ trương để Trương Tú đầu hàng, Tào Tháo tự nhận mọi trách nhiệm. Tháo nói với các tướng, ta đã biết sai lầm của ta là ở đâu, từ nay sẽ không bao giờ sai lầm như lần này(1).

Năm 207, Tào Tháo bắc chinh Ô Hoàn, giành được toàn thắng. Đại quân trên đường về, lúc đến ký Châu, trời đông rét buốt, không một bóng người, hành quân liên tục hàng trăm dặm mà không có một giọt nước, quân lương cũng không còn “phải giết hàng ngàn con ngựa làm lương, đào sâu chừng ba mươi trượng mới có nước”. Sau khi về đến Nghiệp thành, Tào Tháo hạ lệnh tra xem những ai là người can gián không muốn mình tiến đánh Ô Hoàn, rồi từng người từng người đều được phong thưởng. Tào Tháo nói, thắng lợi lần này hoàn toàn là do may mắn. Lời khuyên của các vị mới là kế sách vẹn toàn. Vì vậy ta phải cảm tạ các vị, mong từ nay các vị muốn nói gì thì cứ nói, muốn chỉ dạy điều gì xin cứ chỉ dạy. Và cũng vào năm đó, Tào Tháo ban bố “Phong công thần lệnh” nói, từ khi ta khởi binh, diệt trừ bạo loạn, trải qua mười chín năm, đánh là thắng, công là võ, lẽ nào đây đều là công lao của ta? Chính là nhờ vào sức lực các vị hiền sĩ đại phu!

Lúc bại trận thì tự kiểm điểm bản thân (dù là kiểm điểm chưa hết, chưa tìm được nguyên nhân thất bại). Khi thắng trận lại cảm tạ người khác, còn cảm tạ cả số người khuyên mình không nên đánh trận này. Tấm lòng và tình cảm đó, thực khác hẳn với Viên Thiệu, thắng trận thì nhận công về mình, bại trận thì giết cả những người khuyên mình không nên manh động. Đó chính là khí độ phi phàm, nhận thức hơn người, giúp Tào Tháo thắng hết kẻ thù này đến đối thủ khác, giúp Tào Tháo ngưng tụ được hết dũng tướng này đến mưu thần khác, ngay cả Trương Tú đã mấy lần bội phản Tào Tháo, thì năm 199 lại đến xin hàng Tào Tháo.

Lần thứ hai Trương Tú đến hàng, cũng là chủ ý của Giả Hủ. Giả Hủ tự Văn Hoà, người Võ Uy, nghe nói cũng kỳ tài như Trương Lương và Trần Bình. Viên Thiệu cho người đến chiêu nạp Trương Tú, Giả Hủ lại chủ trương đến đầu hàng Tào Tháo(2). Giả Hủ có mấy lý do: Thứ nhất, Tào Tháo phụng thiên tử để lệnh thiên hạ, là có ưu thế về mặt chính trị, dựa vào Tào Tháo là danh chính ngôn thuận, như vậy là có lý. Thứ hai, Viên Thiệu người nhiều thế lực, Tào Tháo người ít thế yếu, chúng ta chỉ có một ít quân, đến với Thiệu thì chẳng thấm vào đâu, đối với Tào Tháo thì đó là “tặng than trong tuyết”(3), hẳn sẽ được xem trọng, như vậy là có lợi. Thứ ba,

phàm là những người có chí bá vương, nhất định sẽ không so đo tới ân oán cá nhân, ngược lại họ sẽ coi chúng ta là tấm gương, để bộc bạch với thiên hạ tấm lòng khoan dung độ lượng, lấy đức báo oán của họ, như vậy là an toàn. Vì vậy, dù Viên Thiệu lớn mạnh, Tào Tháo nhỏ yếu và còn có hiềm khích với chúng ta, chúng ta vẫn nên cự tuyệt Viên Thiệu, đến hàng Tào Tháo.

Mọi tính toán của Giả Hủ là hoàn toàn đúng. Trương Tú vừa đến, Tào Tháo đã mừng rỡ, nắm tay Trương Tú, rồi thiết tiệc tẩy trần và lập tức bổ nhiệm Trương Tú là Dương Võ tướng quân, phong làm Liệt hầu. Để tỏ rõ thành ý của mình hơn nữa, Tào Tháo liền cho con của mình là Tào Quân lấy con gái Trương Tú, hai nhà trở thành thông gia, giống năm đó, Lưu Bang tiếp đón Hạng Bá, trước Hồng Môn yến, dốc hết tài mua chuộc. Còn như ân oán oán năm nào, đương nhiên là không nhắc tới, từ đó, Trương Tú trở thành chiến tướng dũng mãnh của Tào Tháo, Giả Hủ trở thành mưu thần quan trọng ở bên Tào Tháo.

Tào Tháo và Giả Hủ đều là những người thông hiểu về chính trị. Họ đều rõ một đạo lý: Việc tranh giành thiên hạ quy kết lại vẫn là sự tranh giành lòng người. Được lòng người là được thiên hạ, mất lòng người là mất thiên hạ. Muốn được lòng người phải biết khoan dung độ lượng và phải có chính sách không tra xét những sai lầm cũ, dù là vờ nhưng phải vờ như thật. Muốn làm được như vậy cần phải có những điển hình, những khuôn mẫu, những tấm gương. Bởi sức mạnh của tấm gương là vô cùng, hơn hẳn những lời nói hay, nói đẹp. Vừa khéo, Trương Tú là tấm gương, là điển hình tốt nhất. Trương Tú đã mấy lần bắt tay với Tào Tháo và lần nào Tào Tháo cũng phải bỏ chạy vì bị đánh cho tơi bời khói lửa. Trương Tú có thù sâu oán nặng với Tào Tháo và là kẻ hàng đẫy, phản đẫy. Tào Tháo có thể khoan dung với một kẻ như vậy, thì liệu còn ai, Tào Tháo không thể dung? Tào Tháo có thể tin tưởng một kẻ như vậy, liệu còn ai Tào Tháo không thể tín nhiệm? Còn Viên Thiệu, có thể mong người thiên hạ quy thuận theo về chăng, khi mà không thể tín nhiệm ngay cả em mình?

Trương Tú đến thật đúng lúc, lúc này Tào Tháo đang “ép thiên tử để lệnh chư hầu” mới được ba năm, những người không phục trong thiên hạ nhiều vô kể. Danh vọng của Tào Tháo trong xã hội cũng chưa thật tốt. Về sau, Trần Lâm thay mặt Viên Thiệu, khởi thảo tờ hịch đánh Tào Tháo, Tào Tháo bị mắng chửi thậm tệ, nào là không có đạo đức, có tài nhưng tàn bạo, thậm chí còn nói, “đọc hết sử sách xưa nay thì thấy Tào Tháo là vị quan ác độc tàn bạo vào loại số một”, đúng là một tên lưu manh, một kẻ xấu xa bậc nhất. Muốn gán tội cho người ta thì lo gì không có cớ, trong đó tất phải có chỗ là vu khống, nhưng cũng có một số việc, không có lửa làm sao có khói, Tào Tháo khó lòng làm rõ. Vì vậy, Tào Tháo mong muốn có dịp để bộc bạch tấm lòng rộng lượng và những tình cảm cao thượng của mình; mong muốn có điển hình để chứng minh khả năng khoan dung và trái tim nhân ái của mình. Lúc này Trương Tú đến, Tào Tháo vui mừng khôn xiết. Vì vậy Tào Tháo không chỉ quên hết mọi hiềm khích cũ, còn đặc biệt tín nhiệm Trương Tú, mọi thứ phong thưởng đều cao hơn các tướng lĩnh khác. Đối với Giả Hủ, Tào Tháo vừa cảm kích vừa tán thưởng - cảm kích vì “tặng than hồng trong tuyết”, tán thưởng vì mưu lược hơn người, vì vậy thường mật bàn kế hoạch với Giả Hủ(4). Đây không còn là lấy đức để phục người, mà là chân thành lôi kéo người tri kỷ. Nếu nói, trí của mưu thần trước hết là “lựa chọn được chủ” (có thể thận trọng và chính xác tìm được đối tượng để phục vụ)(5), vậy minh của quân chủ trước hết sẽ là “biết người và giới dùng người. thái nói là, Tào Tháo và Giả Hủ rất thành công về điểm này. Sự hợp tác của hai người được coi là một ví dụ thành công trong lịch sử chính trị Trung Quốc.

Giả Hủ phục vụ cho hai đời tập đoàn Tào thị, là thái úy ở triều Văn đế Tào Phi, qua đời năm bảy mươi bảy tuổi, thụy là Tiệp hầu, có một kết cục đẹp so với một số người từng hợp tác với Tào Tháo.

Tào Tháo có thể làm được như vậy vì hiểu được nhân tài là của quý. Từ lâu Tào Tháo đã ý thức được, lá cờ chính nghĩa và đội quân tinh nhuệ là hai đại pháp bảo để đánh địch, thắng địch. Ngay từ khi khởi binh đánh Đổng Trác, Viên Thiệu từng hỏi Tào Tháo, nếu đánh giặc Đổng không thành công, nói xem phương diện nào có thể là chỗ dựa, là bằng cứ của chúng ta? Viên Thiệu tự trả lời là: Nam ở Hoàng Hà, bắc chiếm Yên Đại (chỉ vùng bắc Hà Bắc và đông bắc Sơn Đông ngày nay) kiêm lĩnh Nhung Địch (chỉ Ô Hoàn), kéo xuống phía nam giành thiên hạ, Tào Tháo từ từ nói, theo ta, nên dùng hết những người tài trí trong thiên hạ, thống lĩnh họ bằng chính đạo và chính nghĩa thì muốn đông tây nam bắc gì mà không được!(6).

Rõ ràng kiến thức của Tào Tháo hơn hẳn Viên Thiệu. Đó cũng là thái độ sau này, khi Tào Tháo và Viên Thiệu tranh giành thiên hạ: Anh đánh con bài về địa lý quân sự, tôi đánh con bài về nhân tài chính trị, hai ta cứ thử xem!

Đương nhiên, Viên Thiệu không phải đối thủ của Tào Tháo. Ưu thế của Viên Thiệu là vị trí cao và nhiều người. Nhưng kiến thức về chính trị, quân sự đều yếu, về mặt tổ chức cũng chẳng ra gì, không nắm bắt được cơ hội, không biết dùng nhân tài. Bên phía Viên Thiệu cũng có một số nhân tài, trình độ không hề thấp như Thư Thụ, Điền Phong. Thư Thụ khuyên Viên Thiệu “ép thiên tử để lệnh chư hầu, nuôi quân để đánh kẻ chưa thần phục”, thật giống với kiến nghị của Mao Giới “phụng thiên tử để lệnh kẻ chưa thần phục, lo cày cấy tích trữ quân lương”. Điền Phong còn hơn thế, tính toán chu đáo, liệu việc như thần. Đáng tiếc, Viên Thiệu lại không thực sự tôn trọng số nhân tài đó, Điền Phong bị nhốt lại, Thư Thụ bị gạt sang một bên, Hứa Du tức giận bỏ sang với Tào Tháo, số còn không phải là những kẻ thiếu đức (như Quách Đồ) thì cũng thiếu tài (như Thẩm Phối), nếu không, cũng là kẻ vũ phu (như Nhan Lương, Văn Sứ). Cuối cùng, trong số võ tướng còn lại, Trương Hợp là người mưu lược nhất, nhưng Trương Hợp không được Viên Thiệu nghe lời, còn bị Quách Đồ mưu hại, nên cũng phải chạy đến chỗ Tào Tháo, rốt cuộc bên Viên Thiệu toàn tuyến bị tan rã, toàn quân bị tiêu diệt.

Tào Tháo thì ngược lại, Tào Tháo hiểu rõ tầm quan trọng của nhân tài, biết rõ tình thế của mình. “Vượt hàng rào có ba cột chống, một người tài, ba người phụ giúp”, hướng hồ về các mặt bối cảnh, vốn liếng, địa vị và thực lực, mình đều không bằng người khác. Vì vậy, Tào Tháo cần rất nhiều người đến ủng hộ, giúp đỡ, nhất là phải tranh thủ sự hợp tác của những người thuộc cao môn thế tộc, làm vốn hiệu triệu. Giúp được thì tốt, mà chỉ đồng loã, lớn tiếng hát để thậm chí chỉ đánh bóng tô màu cũng được. Cần người có tài, cần người có danh, và cả người chỉ có hư danh. Tóm lại ai đến cũng nhận, càng nhiều, càng tốt. Có thể coi là “cầu hiền như khát nước, yêu tài ngang như mệnh”, ngay cả những người trong trại địch, Tào Tháo cũng nghĩ cách để có được, để sử dụng. Tào Tháo có trong tay năm viên đại tướng, ba trong số đó từ doanh trại địch đến: Trương Liêu vốn là bộ tướng của Lã Bố, Trương Hợp vốn là bộ tướng của Viên Thiệu, Từ Hoảng vốn là bộ tướng của Dương Phụng, Nhạc Tiến và Vu Cấm được Tào Tháo đề bạt từ dưới lên. Thực đúng là “trong lúc đánh trận đã đề bạt Vu Cấm, Nhạc Tiến, trong đám tù binh đã tìm được Trương Liêu, Từ Hoảng, tất cả đều liều mình lập công, trở thành danh tướng”. Có không ít mưu thần cũng đến từ phía địch, Hứa Du từ trại Viên Thiệu chạy đến với Tào Tháo, Tào Tháo

đi chân không ra nghênh tiếp(7). Khoái Việt và Lưu Tông cùng nhau đến hàng, Tháo vui vẻ nói, không phải ta vui vì được Kinh Châu mà vì được Khoái Việt. Trần Lâm viết hịch văn cho Viên Thiệu, lớn tiếng mắng chửi Tào Tháo, sau khi bị bắt, Tào Tháo cũng chỉ nói: “Muốn mắng thì mắng mình ta là đủ, có chi phải mắng cả ba đời tổ tiên ta?”. Trần Lâm tạ tội nói: “Tên đã ở trên đây, không thể không bắt”. Tào Tháo liền cho qua, còn bổ nhiệm Trần Lâm làm Tư không quân mưu tế tửu. Lúc bà mẹ, em trai, vợ và con Tất Kham bị Trương Mạc bắt giữ, Tào Tháo đã nói với Tất Kham: “Lệnh đường đại nhân còn trong tay Trương Mạc, tức hạ nên đến đó!”. Tất Kham dập đầu quỳ lạy, nói mình không có ý khác, Tào Tháo xúc động đến rơi lệ. Ai ngờ Tất Kham vừa quay đi, còn không kịp chào một tiếng, đã phản lại Tào Tháo, chạy sang với Trương Mạc. Về sau Tất Kham bị bắt lại, mọi người cho rằng lần này hẳn chết là chắc. Nào ngờ Tào Tháo lại nói: “Người tận hiếu có thể không tận trung sao? Đây chính là người mà ta đang tìm!”. Không những không trị tội Tất Kham, còn để Tất Kham là Lỗ quốc tướng tại Khúc Phụ quê hương Khổng Tử.

Với “thù sâu oán nặng” của Trương Tú, vừa nghe lại hàng, Tháo đã cầm tay vui vẻ, phong quan tiến tước; với “tham lam ngông cuồng” của Hứa Du, Tháo vừa nghe chạy tới đã không nén nổi vui mừng, chân không ra đón; với sự “công kích ác độc của Trần Lâm”, Tháo chỉ vì yêu tài, không hề tính toán, thản nhiên phóng thích; với sự “bội tín, bội nghĩa” của Tất Kham, Tháo chỉ vì lòng hiếu thảo, không tính tới sai lầm, vẫn tín nhiệm như cũ. Còn có người là Ngụy Chung, là người được Tào Tháo tín nhiệm nhất, lúc Trương Mạc làm phản, rất nhiều người trở mặt chạy theo Trương Mạc, nhưng Tào Tháo vẫn rất tự tin nói: “Chỉ có Ngụy Chung là không phản ta”. Ai ngờ Ngụy Chung cũng chạy sang với Trương Mạc, Tào Tháo tức giận, nghiêng răng nghiêng lợi: “Người giỏi lắm Ngụy Chung! Dù có chạy tới chân trời góc biển, ta cũng không tha cho ngươi!”. Quả nhiên Ngụy Chung lại bị bắt làm tù binh, lúc này Tào Tháo lại thở dài, nói: “Ngụy Chung là nhân tài!”. Lại bổ nhiệm Ngụy Chung làm thái thú Hà Nội. Với những câu chuyện như vậy, tấm lòng đại soái, khí độ anh hùng của Tào Tháo lại hiển hiện sinh động trên từng trang giấy.

Tào Tháo khoan dung người, vào những lúc khó khăn nhất, Tào Tháo vẫn có thể chân thành đãi người. Sau khi lại hàng, vừa ngồi xuống, Hứa Du đã hỏi luôn: “Xin hỏi lương thực bên quý quân còn bao nhiêu?”. Tào Tháo không kịp chuẩn bị đã thuận miệng đáp luôn: “Còn có thể cầm cự được một năm”. Hứa Du nói thẳng luôn: “Không đúng. Nói lại!”. Tào Tháo thay đổi nói: “Vẫn còn cầm cự được nửa năm”. Hứa Du cười nhạt: “Có phải ngài không muốn đánh bại Viên Thiệu không? Sao có thể hết lần này đến lần khác không thực lòng?”. Tào Tháo vốn thông minh, biết Hứa Du nếu không nắm được tình báo thì cũng thấu hiểu tâm tư của mình, giấu sao được! Hơn nữa, nếu không nói thực thì khó lòng được Hứa Du tin tưởng và giúp đỡ, nên mới cười, nói: “Vừa rồi là muốn đùa một chút cho vui! Thực tình thì nhiều lắm cũng chỉ đủ được một tháng”. Hứa Du thấy Tào Tháo đã thực lòng, nên mới nói hết những suy nghĩ của mình về tình hình cuộc chiến và cách giải quyết, chỉ cần một trận thì Viên Thiệu sẽ thua to.

Thực tình thì bản tính Tào Tháo là gian trá. “Ít nhạy bén, nhưng tài ứng biến” chỉ là cách nói uyển chuyển khách khí của các sử gia, nói thẳng ra là gian trá. Huống hồ Tào Tháo lại là người cầm quân đánh trận, quân được phép dối trá. Trên chiến trường dùng quỷ kế, nơi quan trường dùng mưu, đó chỉ chuyện thường ngày của đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự, chẳng hiển hoi gì, chẳng mất mặt gì, mọi người đều làm như vậy, có điều phía địch gọi là “gian trá giáo hoạt”, bên ta gọi là “túc trí đa mưu”, “xuất kỳ chế thắng”. Tào Tháo thông minh ở chỗ, biết nói

đối vào lúc nào, nói thật vào lúc nào. Phụng thiên tử, kế thừa Hán thất, chỉ là mua cổ phiếu chính trị, là lá bài chính thống, không ngại đối trá, tránh sao khỏi phải phô diễn. Nói chuyện với mưu thần, trí sĩ, vì hai bên đều là người thông minh, nếu lại vì hẹp hòi mà dùng mẹo nhỏ, rất dễ bị đối phương phát hiện mà mất tín nhiệm, đúng là “thông minh lại bị thông minh phản”, vậy chi bằng cứ nói thật. Tào Tháo biết rõ phải làm như thế nào. Chỉ có thể như thế, Tào Tháo mới có thể tạo dung cho mình cục diện “mưu thần như mây, võ tướng như mưa”.

Nhưng nếu như có ai cho rằng Tào Tháo không biết chính trị người khác, không báo thù thì người đó đã phạm sai lầm lớn.

Ý muốn báo thù trong con người Tào Tháo là rất lớn, và một khi đã báo thù thì không bao giờ mềm lòng. Mùa thu năm 193, Tào Tháo thân dẫn đại quân thẳng tới Từ Châu, một vì từ châu mục Đào Khiêm đã câu kết với Công Tôn Toản chống lại Tháo, hai vì Đào Khiêm đã ra quân giúp Viên Thuật tiến đánh; ba vì trước đây hộ tướng Trương Khải của Đào Khiêm đã cướp và giết cha Tháo là Tào Tung và em trai Tào Đức. Thù cha lẽ nào không báo và kẻ thù còn là kẻ địch? Chuyển này thì Đào Khiêm đánh không lại, đành phải trốn về Đàm Thành (huyện Đàm Thành, Sơn Đông ngày nay). Tào Tháo không hạ được Đàm Thành, liền trút giận lên đầu trăm họ Từ Châu. Quân lính được tự do cướp bóc, thực hành chính sách “ba sạch”, trước sau hơn chục vạn người bị giết, chỉ một lần thôi “mấy vạn nam nữ bị giết” bên bờ sông Tứ Thủy, xác người chết làm nghẽn cả dòng nước. Nhiều khu vực trong thành Từ Châu “không còn vết tích”, không một bóng người qua lại, đến gà chó cũng bị giết sạch, thực thê thảm hết chỗ nói. Vì vậy năm 195, lúc Tào Tháo định đánh Từ Châu một lần nữa, mưu sĩ Tuân Ngọc nói thẳng, dân quân Từ Châu sẽ chống đối quyết liệt, quyết không đầu hàng, vì lần trước đã quá nhiều người bị giết. Đúng vậy, lần đó Tào Tháo đã báo thù thái quá. Dù Đào Khiêm có phạm tội tày đình, thì nhiều lắm là giết hãn hoặc đồng bọn, liên can gì đến nhân dân trăm họ? Lạm sát nhiều người vô tội như vậy, hãn là kẻ bệnh hoạn táng tận lương tâm.

Ngay cả Trương Tú, một biểu tượng được Tào Tháo dựng nên hình như cũng bị trả thù. Trương Tú theo chân Tào Tháo bắc chinh Ô Hoàn, đã chết trên đường đi mà chưa rõ nguyên nhân. Sách “Ngụy lược” nói, Tào Phi đã giết Trương Tú. Trương Tú vì muốn lấy lòng Tào Phi, đã mấy lần mời Tào Phi đến dự hội, nào ngờ Tào Phi đã bức tức nói, ngươi đã giết anh ta, sao còn dám mặt dạn mày dày đến gặp! Trương Tú “tự thấy bất an, nên đã tự sát”. Án tình thực đáng nghi ngờ, nên không bàn tiếp. Nhưng con Trương Tú là Trương Tuyền bị giết là có thật. Trương Tuyền bị giết vì có liên can đến án mưu phản của Ngụy Phúng. Nghe đâu số người “liên đới bị giết có đến cả ngàn”, đó là vào năm Kiến An thứ 24 (năm 219), là vụ thanh trừng lớn, cuối cùng khi Tào Tháo còn sống, người ra tay là Tào Phi, nhưng người xuống lệnh vẫn là Tào Tháo. Vụ án này không phức tạp. Nghe nói Ngụy Phúng là người đất Bái, “có tài lôi kéo quần chúng, khuynh động Nghiệp Đô, chùng là người giỏi đường “khua môi múa mép, nói lời mê hoặc”. Chung Do tướng quốc nước Ngụy của Tào Tháo, thấy hãn có tiếng, nên để hãn làm Tây Tào duyện. Nhưng Ngụy Phúng lại nhân lúc Tào Tháo đang quyết sống mái với Quan Vũ ngoài chiến trường, đã “lập bè kết đảng” cùng với Trường Lạc vệ úy Trần Y, lập mưu tập kích Nghiệp Đô, đánh thẳng vào sào huyệt của Tào Tháo. Nhưng lúc sự việc đã gần kề, Trần Y đâm sợ, liền đến tự thú, cáo mật với Tào Phi. Đối với việc bài trừ kẻ khác ý, Tào Tháo không hề chùn tay, nhất là lúc này tiền phương đang gấp gáp, không thể để hậu phương có lửa. Lúc này trong tay Tào Phi đang có lệnh tiền của cha mình, liền nhân cơ hội chém giết để răn đe, giết Ngụy Phúng, giết những

người liên can đến vụ án, bao gồm cả Trương Tuyền.

Lúc này cũng chẳng thể xét rõ vì sao Trương Tuyền lại bị cuốn vào án đó. Có thể vì Tào Phi đã giết chết cha mình, Trương Tuyền vì ôm hận và khiếp sợ, đã trở thành đồng đảng của Ngụy Phúng. Khả năng thứ hai có thể là, Tào Phi bị nghi gián tiếp mưu sát Trương Tú, nên sợ bị Trương Tuyền báo thù, nên đã buộc người ta phải làm phản để giết người diệt khẩu? Khả năng thứ ba, Tào Phi không bức tử Trương Tú, nhưng cũng hiểu, Tào Tháo lôi kéo Trương Tú hoàn toàn là do nhu cầu chính trị, không bao giờ quên mối thù giết con. Việc báo thù không còn rơi vào người Trương Tú, vậy Trương Tuyền phải là người chịu tội thay. Người giết con ta, ta giết con người có gì là không công bằng? Tào Phi đoán ra tâm tư đó của Tào Tháo, liền nhân cơ hội quyết nguyện vọng của phụ vương, địa vị thái tử của mình càng thêm vững chắc. Đương nhiên, vẫn còn một khả năng khác, tức là Tào Tháo trực tiếp ra lệnh giết chết Trương Tuyền. Tóm lại, Trương Tuyền chết rất có khả năng là oan, hoặc bị ép phải lên Lương Sơn. Sự thực thì có rất nhiều người liên can đến án của Ngụy Phúng (Sách “Thế ngữ” nói mấy chục người, còn “Thông giám” nói mấy ngàn người), người chết oan không phải là ít, trong số đó có thể có những người Tào Tháo đã sớm muốn báo thù nhưng chưa có dịp, như số người đã ngầm câu kết với Viên Thiệu trong trận chiến Quan Độ.

Thực tế thì Tào Tháo vừa yêu tài vừa ghét tài, biết dung người và cũng biết chỉnh người. Tào Tháo chỉnh người cũng giống như dùng người, là “một tác phẩm lớn”. Không có người nào mà Tào Tháo không dám giết và cũng không có người nào Tào Tháo không giết được. Năm còn ở Duyện Châu, Tào Tháo đã giết Biên Nhượng - một người rất nổi tiếng. Biên Nhượng người Trần Lưu, học rộng giỏi hùng biện, từng sáng tác truyện “Chương Hoa đài phú” được truyền tụng một thời. Đại tướng quân Hà Tiến, từng có lời mời riêng tới Biên Nhượng. Sái Ưng, Khổng Dung, Vương Lãng và các danh sĩ khác, thấy đều tôn sùng. Bản thân Biên Nhượng từng là thái thú Cửu Giang, về sau từ quan ở nhà. Biên Nhượng là danh sĩ, đương nhiên là xem thường Tào Tháo - đứa trẻ được hoạn quan nuôi dưỡng, có thể sẽ nói ra những lời nhục mạ bất kính và cho rằng Tào Tháo sẽ chẳng dám làm gì với một đại danh nhân như mình. Ai ngờ, khi đó Tào Tháo còn chưa là tể tướng, bụng dạ còn chưa vững vàng, đã cho giết Biên Nhượng hơn nữa còn giết cả nhà Biên Nhượng. Bái tướng Viên Trung, người huyện Bái là Hoàn Thiệu cũng đều xem thường Tào Tháo, sau khi Biên Nhượng bị giết, hai người chạy đến Giao Châu, người nhà họ rơi vào miệng hổ. Về sau Hoàn Thiệu tự thú, quỳ trước Tào Tháo và cầu xin tha tội, Tào Tháo đã hằn học nói: Quỳ thì có thể miễn tội chết sao? Đương nhiên không thể, kết quả Hoàn Thiệu cũng bị lôi ra chém đầu.

Việc làm của Tào Tháo đã có ảnh hưởng rất xấu, đã gây nên một cuộc phản loạn, sau đó người đời còn bàn luận mãi. Có được bài học đó, lại thêm quan càng to, dã tâm càng lớn, dần dà học được cách “phi ngựa trên trán tướng quân, chống thuyền trong bụng tể tướng”, mỗi khi báo thù, không nên quá cứng rắn, dứt khoát như vậy. Nhưng báo thù vẫn cần phải báo thù, ghen tỵ vẫn cần phải ghen tỵ. Dù là bạn thân cũng không ngoại lệ. Bạn cũ là Hứa Du, Lâu Khuê, đều vì tài trí hơn người mà “ỷ cũ xem thường” (nghĩ mình là bạn cũ nên không tôn trọng Tào Tháo) mà bị giết. Lâu Khuê tự Tử Bá, trẻ có chí lớn, trí dũng song toàn, theo chân Tào Tháo lập nhiều chiến công, Tào Tháo thường thở dài tự nói mình không bằng (kể của Tử Bá, cô không theo kịp), cuối cùng vì ghen tài mà giết Lâu Khuê.

So với Lâu Khuê thì Hứa Du là tự tìm đến cái chết. Hứa Du vừa cậy quan vừa cậy công, nên thường không tôn trọng, không nể nang Tào Tháo, thường cợt nhả với Tào Tháo trước mặt mọi người, thậm chí còn réo cả tên cúng cơm của Tào Tháo: “A Man à, không có mình, chắc cậu sẽ chẳng có Ký Châu”. Bề ngoài thì Tào Tháo vẫn cười, nói: “Đúng, đúng đấy, cậu nói rất đúng”, nhưng trong lòng lại phẫn nộ đến tận cùng. Sau này, Tào Tháo chiếm được Nghiệp Thành, Hứa Du lại chỉ vào cổng thành nói với người đi bên cạnh Tào Tháo: “Anh chàng này nếu không có ta thì không vào được cổng này!”. Tào Tháo không thể nhịn được nữa. Năm đó ở Quan Độ, Tào Tháo đang cơn nguy cấp, thấy không cần phải nhẫn nhịn trước thái độ buông thả của Hứa Du. Thế là Tào Tháo cương quyết đòi mạng của Hứa Du.

Thực tế thì, Hứa Du đầu óc thông minh cũng bằng không. Lẽ nào lại không hiểu “bạn với vua là bạn với hổ” và ông ba mươi lại rất thích ăn thịt người? Mọi người đều hiểu, không thể sờ vào móng hổ. Nhưng Hứa Du không chỉ cứ sờ mà càng sờ càng nghiện. Vậy sao có thể giữ được cái đầu?

Chú thích

(1) Năm 199, lần nữa Tào Tháo nam chinh đánh Trương Tú, ra quân bất lợi, bị vây ở Nhượng thành (huyện Đặng, Hà Nam ngày nay). Tháo lại nói với quân sư Tuân Du, không nghe lời tiên sinh nên mới thế này.

(2) Giả Hủ nói với sứ giả của Viên Thiệu, phiền tức hạ về nói lại với Viên Bản Sơ, anh em họ còn chưa thể hoà hợp thì liệu có hoà hợp với quốc sĩ trong thiên hạ không? Giả Hủ đã không khách khí mà tổng cổ sứ giả của Viên Thiệu đi như vậy! (Tác giả).

(3) “Tặng than trong tuyết”: Thành ngữ, ý nói sự giúp đỡ trong lúc người ta cần thiết nhất (BTV).

(4) Tào Tháo từng cảm kích nói với Giả Hủ: “Chính ngài làm cho thiên hạ nể trọng ta!”.

(5) Đây là câu nói của Quách Gia - mưu sĩ của Tào Tháo.

(6) Ở đây Tào Tháo lợi dụng tính đa nghĩa của từ vựng tiếng Hán để nêu rõ những hiểu biết khác về chính trị với Viên Thiệu, Viên Thiệu hỏi phương diện nào có thể làm bằng cứ, ở phương diện có thể hiểu là vị trí địa lý, cũng có thể hiểu là điền kiện chính trị; cứ, tức là cứ điểm, cũng có thể là hiểu là bằng cứ. Như vậy, lời Tào Tháo có thể hiểu là: Chỉ cần dựa vào chính nghĩa và nhân tài, nơi nào cũng có thể trở thành căn cứ địa. (Tác giả)

(7) Theo lễ nghi thời cổ, đi chân không ra đó là sự kính trọng đặc biệt đối với đối phương, không hẳn là “vì vội vàng ra đón nên chưa kịp đi giày” (Tác giả).

4 - Mấy bản án mưu sát

hàm những ai chống đối hoặc đắc tội với Tào Tháo thì hầu như kết cục đều không hay. Nếu không tìm được sai sót thì vu là mưu phản, tội mưu phản không xong thì vu là “có bụng phỉ báng”. Bụng phỉ báng là mơ hồ, là không cần chứng cứ nên bắt ai cũng được. Buộc tội “có bụng phỉ báng” để giết người, Lưu Bang đã làm, Hán Vũ đế Lưu Triệt cũng đã làm, đến Tào Tháo càng dễ dàng hơn. Thôi Diễm, một người đạo đức cao thượng nhất, phẩm hạnh đoan chính nhất, tác phong chính phái nhất, được dân chúng cũng ngưỡng mộ nhất, đã bị Tào Tháo giết bằng cách đó.

Thôi Diễm tự Quý Khuê, là danh sĩ đức cao vọng trọng nhất thời đó. Sử sách coi là “thanh trung cao lượng, nhĩa thức kinh viễn, suy phương trực đạo, chính sắc vu triều”, tức là thanh liêm trung trinh, chính phái nho nhã, vừa cao phong lượng tiết vừa nhìn xa biết rộng, đáng vẻ đường hoàng, ung dung lên triều, nghe nói, vừa nhìn thấy Tào Tháo đã thấy phục và sợ (Thái tổ vừa kính vừa ngại). Thực tế thì Tào Tháo cũng rất tôn sùng Thôi Diễm, nói Thôi Diễm có “Bá Di chi phong”, “Sử Ngự chi trực” (1), “bần phu mộ danh nhi thanh, tráng sĩ thượng xưng nhi lịch”, cho rằng Thôi Diễm là tấm gương của quần chúng, mẫu mực của thời đại.

Thôi Diễm cũng không phụ kỳ vọng của mọi người. Trong thời gian đảm nhiệm chức vị “bộ trưởng tổ chức” và “bộ trưởng nhân sự”, Thôi Diễm đã đề bạt một loạt nhân tài ưu tú, tuy tài mà dùng, không dựa vào tình cảm, khiến cho “triều đình mạnh mẽ thiên hạ thái bình”, tuyệt không dùng kẻ hư bại, tạo dựng một triều đình đầy triển vọng.

Thôi Diễm lỗi lạc quang minh, lòng dạ ngay thẳng. Vào những năm cuối đời, Tào Tháo thường phải lo nghĩ về chuyện lập tự. Không biết nên lập Tào Phi là con trưởng hay lập Tào Thực là đứa có tài nhất, liền có thư hỏi riêng trăm quan, mong mọi người cho biết ý kiến, thư trả lời phải được dán kín. Riêng Thôi Diễm không dán thư, trả lời công khai, nói theo nghĩa của sách “Xuân Thu” lập tự phải lập trưởng, hơn nữa Ngũ quan Trung lang tướng (Tào Phi) còn là người nhân hiếu thông minh, thuộc dòng chính thống. Thôi Diễm tội, nguyện lấy cái chết để giữ chính đạo. Tào Tháo xem xong lấy làm kinh ngạc. Bởi Tào Thực là cháu rể của Thôi Diễm. Thôi Diễm không tiến cử Tào Thực lại tiến cử Tào Phi, là hết sức công tâm, ngay như Tào Tháo cũng phải “thở ngắn than dài”, kính phục Thôi Diễm chí công vô tư.

Nhưng một người như vậy cũng bị Tào Tháo giết chết và hoàn toàn do vu khống. Lý do giết người là “có bụng phỉ báng”.

Lấy có bụng phỉ báng làm lý do giết người căn bản là chẳng có nguyên do. Sự việc là thế này: Sau khi Tào Tháo làm Ngụy vương, có người tên là Dương Huấn dâng biểu ca tụng công huân, thịnh đức của Tào Tháo, một số người nói Dương Huấn là phi nghĩa, dối trá, xun xoe trước quyền thế. Thêm nữa, họ nói tới Thôi Diễm, nói Thôi Diễm là “bộ trưởng tổ chức” chưa nghiêm túc sâu sát khi tiến cử Dương Huấn làm quan. Thôi Diễm liền đọc bản tấu chương của Dương Huấn và viết cho Dương Huấn một bức thư ngắn, nói: “Tình biểu, sự giai nhĩ! Thời hồ thời hồ, hội đương hữu biên thời. Từ đây mà có bản án.

Bây giờ chúng ta cũng chẳng có cách gì để biết rõ động cơ và những suy nghĩ chân thực Thôi Diễm đã viết trong thư, nhưng rõ ràng bức thư đó có phần hàm hồ, từ ngữ lơ mơ hiểu sao cũng được, tạm dịch thế này: “Ta đã xem biểu chương, sự tình có thể coi là được! Thời gian ôi thời gian, sẽ biến đổi theo thời gian, nhất định tình huống sẽ biến đổi!”. Điều mấu chốt ở đây là: Việc có thể coi là được kia là việc gì và tình huống sẽ biến đổi kia là tình huống nào. Nhưng cũng có thể hiểu là: Lời lẽ trong biểu chương của Dương Huấn có thể coi là được hoặc việc Dương Huấn dâng biểu chương có thể coi là được, và tùy theo thời gian dịch chuyển, cách nhìn của mọi người về Dương Huấn cũng sẽ có biến đổi. Hiểu như vậy là hiểu qua sự việc, thuận lý thành lời.

Nhưng người mật báo kia lại giải nghĩa khác. Hắn dịch ra như thế này: Ta đã xem biểu chương, những việc người họ Tào kia làm có thể coi là được! Thời gian trôi qua, rồi sẽ có biến. Vì vậy Tào Tháo tức giận nói: Trăm họ sinh con gái thường nói “sinh con gái thôi”, “tạm gọi là được”. Nhưng “thôi” là từ không hay. “Rồi sẽ có biến”, nói như vậy là thiếu khiêm tốn, có dụng ý khác! Thôi Diễm liền bị xử cạo trọc đầu, làm lao dịch. Thôi Diễm bị sỉ nhục, nhưng vẫn thản nhiên, hành vi sắc thái như thường, không hờn giận sợ sệt, không uốn gối van xin. Kẻ mật báo nọ lại đến nói với Tào Tháo, 1 hồi Ưiêm không hề nhận tội, hơi cái. Tào Tháo liền hạ lệnh: Thôi Diễm tuy nhận hình phạt, nhưng vẫn kết giao với tân khách, nhà cửa đông đúc như ngoài chợ, vẫn vuốt râu khi nói năng, vẫn trừng mắt nhìn người, bụng dạ như có điều bất mãn! Ba hôm sau, viên quan phụ trách giám sát lại đến báo, Thôi Diễm vẫn chưa tự sát. Tào Tháo tức giận nói: Chẳng nhẽ Thôi Diễm nhất định để bản vương, phải động dao động búa hay sao? Thôi Diễm nghe nói vậy liền gật đầu, đó là sai lầm của tôi, không biết Tào công lại có ý đó. Thế rồi thanh thản tự tận.

Thôi Diễm chết, rõ ràng đó là án oan lớn nhất. Ngay như Trần Thọ lúc viết sử, đã phải nói: “Thái tổ (Tào Tháo) hay nghi kỵ, những kẻ không chịu như Khổng Dung nước Lỗ, Hứa Du, Lưu Khuê ở Nam Dung, bị giết vì cậy quen mà không tôn trọng, còn Thôi Diễm, đến nay người đời vẫn còn thương tiếc, đến nay vẫn là oan uổng”. Thực tình, Thôi Diễm không hề “không tôn trọng”, mà chính Tào Tháo đã có cớ để giết. Năm 204, Tào Tháo công phá Nghiệp thành, bình định Viên thị, lĩnh Ký Châu mục. Thôi Diễm vừa được cứu từ ngục Ký Châu ra, theo hầu biệt giá của Tào Tháo, Tháo dương dương tự đắc nói với Thôi Diễm, hôm qua ta vừa xét lại hộ khẩu, thấy được thêm ba mươi vạn người, Ký Châu quả là một châu lớn! Nào ngờ Thôi Diễm lại nói, nay thiên hạ lỵ tán, chín châu tan rã, anh em họ Viên gây can qua, người dân Ký Châu xác chết đầy đường. Nay vương sư tới đây, chưa nghe nói tới dân khỏi cảnh lầm than, đã nói tới được bao nhiêu binh giáp, mở rộng thực lực, chẳng nhẽ đó là điều già trẻ gái trai trong châu kỳ vọng ở mình công sao? Lời nói nghiêm nghị đúng mực đó làm cho tân khách ở bên sợ hãi bạc mặt, Tào Tháo vội vã xin lỗi Thôi Diễm và sự tự đắc kia cũng biến mất. Đây là lời nói đúng, nói thẳng khiến mọi người kính nể. Nhưng u nhọt cũng kết từ đó. Cần phải nói thêm, kết oán từ năm 204, đến năm 216 mới giết người, Tào Tháo chờ đợi mười hai năm, một cuộc chờ đợi khá lâu.

Đừng quên rằng trong thời đại chuyên chế, những kẻ nắm quyền lực luôn muốn đả kích báo thù, công báo tư thù, đương nhiên Tào Tháo không phải ngoại lệ. Bởi vì ngay cả những hoàng đế, các quan viên bất tài vô năng nhất cũng luôn dùng thủ đoạn đó. Cái khác nhau chỉ là: Có người thì trở mặt luôn, lập tức trả thù; có người vì mục tiêu xa hơn, lợi ích lớn hơn mà nhẫn nhịn, rồi tính sổ sau.

Kẻ trở mặt ngay là kẻ thô lỗ, loài chó ngựa; người tính sổ sau là anh hùng hoặc gian hùng.

Thôi Diễm lấy cái chết để chứng minh mình là quân tử, Tào Tháo lấy cái chết của Thôi Diễm để chứng minh mình là gian hùng.

Cái chết của Khổng Dung thì lại khác.

Khổng Dung tự Văn Cử, nghe nói là cháu đời thứ hai mươi của Khổng Phu Tử. Khổng Dung thông minh từ bé, được coi là “thần đồng”. Năm mười sáu tuổi cùng với anh là Khổng Bao tranh giành chịu chết vì tội bao che Trương Kiệm bị bọn hoạn quan hãm hại, Khổng Dung được coi là “nghĩa sĩ”. Thế là Khổng Dung nổi tiếng khắp thiên hạ, người người đều biết, cùng với Biên Nhược, đã nói ở phần trước, là “quan viên lớp sau”. Năm ba mươi tám tuổi là Bắc Hải tướng. Sau này được Tào Tháo mời về Hứa Xương làm tướng tác đại thần (bộ trưởng kiến thiết) chủ quản các công trình. Mỗi khi triều đình có hội nghị ở ngự tiền, Khổng Dung luôn là người phát ngôn, cầm trịch các khanh đại phu khác chỉ là uỷ viên.

Khổng Dung tài cao tiếng lớn, tính khí và điệu bộ, đương nhiên cũng không nhỏ. Năm 197, Viên Thuật xưng đế, Tào Tháo muốn lấy việc công báo thù riêng, nhân đó muốn giết chết thái úy Dương Bưu người có quan hệ hôn nhân với Viên Thuật. Sau khi biết tin, Khổng Dung tìm đến Tào Tháo, nói: “Chu thư” viết: “Cha con anh em, tội không liên can”, huống chi Dương Bưu chỉ là họ hàng của Viên Thuật. Tào Tháo nói thẳng luôn: Đây là ý của hoàng thượng. Khổng Dung thầm nghĩ, phải vạch mặt người! Mới hỏi lại: Chẳng nhẽ Thành vương muốn giết Thiệu công, Chu công cũng nói là không biết? Nay thiên hạ kính nể ngài, vì ngài thông minh, nhân trí, làm việc công minh. Nếu lại lạm dụng giết người vô cớ thì e người trong thiên hạ đều phải lo lắng. Đầu tiên, Khổng Dung này đường đường là nam tử hán nước Lỗ, ngày mai sẽ không lên triều! Tào Tháo thấy nói cũng có lý nên không giết Dương Bưu, nhưng từ đó trong lòng đã kết oán.

Về phần mình, Khổng Dung quyết không để Tào Tháo yên, mỗi khi có dịp, liền bới móc lỗi, châm biếm và cố ý làm loạn để xố hết những điều bất mãn với Tào Tháo. Tào Tháo công phá Nghiệp thành. Tào Phi cướp Châu thị - vợ Viên Hy, về làm thiếp.

Khổng Dung liền có thư gửi Tào Tháo, nói năm đó Vũ vương đánh Trụ đem Đất Kỷ thưởng cho Chu công. Tào Tháo biết Khổng Dung học rộng, nên cho chuyện đó là thật, liền hỏi đã đọc ở sách nào. Khổng Dung nói: “Ngày nay chuyện xảy ra ngay trước mắt”. Lại như, Tào Tháo muốn tiết kiệm lương thực, liền hạ lệnh cấm rượu. Khổng Dung liền lên tiếng phản đối, rằng trên trời có tử tinh, dưới đất có tử tuyền, nhân gian có tử đức, vậy sao lại cấm rượu? Hơn nữa, từ xưa thường vì đàn bà mà mất nước, vậy sao không cấm đàn bà? Tào Tháo rất bất bình, nhưng Khổng Dung vai to, tiếng lớn, Tào Tháo đành cho qua, “bề ngoài khoan dung, bề trong thì bất bình”.

Nếu Khổng Dung chỉ nói mấy lời châm biếm, khắc nghiệt đó thì có thể Tào Tháo đã nhẫn nhịn cho qua. Tiếc rằng Khổng Dung còn muốn công kích cương lĩnh chính trị, đường lối chính trị của Tào Tháo. Mỗi khi Tào Tháo đưa ra một quyết sách lớn, Khổng Dung đều phản đối, làm sao Tào Tháo có thể nhẫn nhịn được? Thêm nữa, quan hệ giữa Khổng Dung và Lưu Bị là không bình thường, vừa lúc Tào Tháo muốn dùng binh Kinh Châu. Nếu để một người như vậy ở trong triều thì yên tâm sao được? Vì vậy Tào Tháo quyết định phải tiêu diệt Khổng Dung trước khi

tiêu diệt Lưu Bị.

Nhưng Khổng Dung không phải loại sâu bọ vô danh, muốn giết hẳn phải theo trình tự từng bước một. Vì vậy Tào Tháo liền bổ nhiệm Sĩ Lự làm kiểm sát trưởng (ngự sử đại phu), xét xem Khổng Dung có vấn đề gì không. Sĩ Lự vốn đã bất hoà với Khổng Dung, được tin dùng nên đã hiểu ngay ý của Tào Tháo. Sĩ Lự thu thập nhanh tội chứng của Khổng Dung và cho một người là Lộ Tuý báo tài liệu lên. Điều quan trọng nhất trong đó là câu nói bốc “Người có thiên hạ, cứ gì là phải là mao kim đao”, mao kim đao là chữ lưu. Đó là lời mưu phản đương nhiên kẻ đáng giết phải giết. Thế là Khổng Dung bị nhốt ngay vào ngục, bị xử chết, bêu thây ngoài chợ, vợ con đều bị giết sạch.

Có điều Tào Tháo giết Khổng Dung không vì tội danh “mưu phản” mà vì tội danh “bất hiếu”. Theo phát hiện của Lộ Tuý và tội trạng công bố sau này. Khổng Dung có hai “lý luận phản động”.

1. Cha và con có ân tình gì? Bàn về ý nghĩa thì đó chỉ do tình dục phát tức mà thôi. Mẹ và con có gì là tình thương yêu? Chỉ như vật dụng để trong vại sành, sau khi lấy ra thì hết quan hệ.

2. Gặp lúc mất mùa, có chút gì ăn, nếu cha không tốt thì nên cho người khác. Nói như vậy rõ ràng là bất hiếu! Cho nên trong lúc ban bố tội trạng, Tào Tháo tỏ vẻ hằn học: “Làm trái lẽ trời, bại hoại luân lý, tuy giết thị triều, nhưng hận là muộn”, không những đáng giết mà còn giết quá muộn.

Đây là sự trị tội điển hình vì lời nói và cũng là nền chuyên chế chính trị điển hình. Trước hết, chúng ta không rõ có đúng là Khổng Dung đã nói như vậy không. Nhưng Tháo nói có là có, không được bàn thêm. Nhưng dù là có thì nhiều lắm cũng chỉ là nói bậy nói bạ, có sai nhưng không có tội. Nhưng đó là thời đại Tào Tháo. Không nghĩ tới nhân quyền, ngay như “có bụng phỉ báng cung là có tội, hương chi day lại là lời công kích diên cuồng”? Đương nhiên là đáng chết.

3. Tào Tháo từng nói: “có tài thì dùng”, cướp chị dâu nhận vàng, bắt nhân bất hiếu có hề chi, vậy sao chỉ vì bất hiếu mà giết người? Lẽ nào nói mà không làm, tự mình vả vào mặt mình? Hơn nữa, đây chỉ là mấy lời bất hiếu của Khổng Dung, Tào Tháo lại quy kết thành đường lối tổ chức, chính sách nhân sự, đây mới càng nên giết? Có điều chúng ta lại không thể hỏi Tào Tháo mấy lời đó. Đúng như Lỗ Tấn đã nói: “Nếu chúng ta đến hỏi Tào Tháo thì e rằng Tào Tháo sẽ giết nốt chúng ta” (2).

Tào Tháo giết Khổng Dung với tội danh bất hiếu là có dụng ý sâu xa. Lần nữa chúng tỏ Tào Tháo là chính trị gia đầy mưu kế, còn Khổng Dung làm việc như con một sách. Trước hết, Hán triều luôn chủ trương trị thiên hạ bằng đạo hiếu. Tào Tháo giết Khổng Dung chứng tỏ mình luôn ủng hộ đạo hiếu, mà ủng hộ đạo hiếu cũng tức là ủng hộ Hán thất. Việc làm quang minh chính đại, đồng thời còn rửa sạch được mối nghi ngờ Tào Tháo “cướp quyền”, về mặt chính trị Tào Tháo được thêm một phiếu. Thêm nữa, làm như thế không chỉ tiêu diệt xong thể xác Khổng Dung, còn có thể hạ thấp danh dự Khổng Dung. Nghĩ xem, là cháu đời thứ hai mươi của Khổng Tử lại chủ trương bất hiếu thì nhân phẩm còn giữ được không? Một người phản bội lại tổ tiên lẽ nào lại không đáng giết? Hiển nhiên, Tào Tháo không chỉ muốn giết Khổng Dung, mà còn muốn Khổng Dung mang tiếng xấu muôn đời. Chiêu này thực độc ác và lợi hại, vì vậy, Trần

Thọ khi viết “Tam quốc chí” đã không dám đưa chuyện Khổng Dung vào.

Nói thêm, khi giết Khổng Dung, Tào Tháo còn có mục đích là chỉnh sửa phong khí. Có điều phong khí chẳng có quan hệ gì với hiểu hay bất hiểu, nhưng lại quan hệ lớn đến chính trị. Chúng ta đều biết, những năm cuối thời Đông Hán, nhiều danh sĩ gắng giữ mình trong sạch, nhưng cũng không ít kẻ lại uốn gối cầu vinh. Nhưng bất kể là loại “thanh cao” nào đều có chung một đặc điểm: Tài khí lớn, tính khí cũng lớn; hoặc không có tài khí nhưng tính khí rất lớn. Họ tự cho mình là thanh cao, không chịu đi lại với lũ tục nhân, cũng không chịu hợp tác với người cầm quyền, hoặc vờ không biết có sự hợp tác đó. Nếu chỉ là cá nhân giở trò thì không có gì đáng ngại, đằng này họ lại muốn đưa tác phong, tính khí đó vào lĩnh vực chính trị, tạo nên ảnh hưởng lớn, khiến Tào Tháo nhiều lần phải đau đầu. Tào Tháo là người phi thường luôn làm những việc phi thường trong thời khắc đặc biệt, Tháo muốn chuyên chính, lẽ nào lại chịu để người khác ngày ngày chửi rửa mình? Tháo muốn dùng người, sẽ không tha cho những ai không hợp tác. Cần phải giết để nhắc nhở mọi người, đó là chỉnh sửa phong khí, Khổng Dung chỉ là một con gà trống trong số đó. Vì vậy Tào Tháo muốn giết Khổng Dung, muốn phê phán Khổng Dung. Còn với người có tài khí và tính khí cũng rất lớn, địa vị và ảnh hưởng không bằng Khổng Dung thì không động tới, giao cho người khác giết.

Người đó là Nễ Hành.

Nễ Hành tự Chính Bình, người Bình Nguyên (huyện Bình Nguyên, Sơn Đông ngày nay). “Hậu Hán thư” nói: “Nễ Hành từ nhỏ đã có tài hùng biện, tính khí cao ngạo, không coi ai ra gì”, cũng tức là làm việc tùy hứng, cao ngạo cương trực, luôn thích phản đối, không hợp với người khác và cũng chẳng coi ai ra gì. Có thể vì tính nết tương đồng, nên Nễ Hành có quan hệ tốt với Khổng Dung, hai người thường nói đủ mọi chuyện. Nghe đâu Khổng Dung từng nói hai điều bất hiểu đó với Nễ Hành và Nễ Hành đã tuyên truyền ra ngoài. Lộ Tuý còn phát hiện thấy hai người thường tâng bốc lẫn nhau. Nễ Hành nói Khổng Dung là: “Trọng Ni bất tử” còn Khổng Dung tâng bốc Nễ Hành là “Nhan Hồi tái sinh”. Trong tài liệu trình báo lên, Lộ Tuý nhắc đến Nễ Hành nhiều lần, đủ thấy về một ý nghĩa nào đó, án của Khổng Dung là tiếp nối án của Nễ Hành.

Trước hết, Nễ Hành bị giết vì đắc tội với Tào Tháo. Khổng Dung mê tài của Nễ Hành, nên nhiều lần tiến cử Nễ Hành với Tào Tháo. Bản thân họ Tào cũng rất mến người tài, cũng rất muốn xem mặt vị nhân sĩ này. Nhưng Nễ Hành lại xem thường Tào Tháo, nên nói mình có bệnh điên, không muốn đến, còn ngấm ngầm nói lời đại nghịch, châm chọc Tào Tháo. Làm sao Tào Tháo có thể chịu nổi? Nhưng nghĩ đến tài khí, tiếng tăm của Nễ Hành, Tào Tháo không nỡ giết, chỉ muốn đánh gục uy phong của Nễ Hành. Lại nghe Nễ Hành giỏi đánh trống, liền cho triệu Nễ Hành làm quan trống, đặt tiệc lớn thết khách, nghe thử âm trống. Lần này Nễ Hành đến và tiếng trống mới âm vang tinh tế làm sao, “thần thái khác thường, âm tiết bí tráng, người nghe thấy đều cảm kích”. Nễ Hành lại đi đến trước mặt Tào Tháo, nhưng quan phụ trách lễ nghi đã ngăn lại, phải thay y phục chuyên dùng của quan trống đã, sao nghĩ có thể ăn mặc như thế này? Nễ Hành nói: Được. Rồi từ từ cởi bỏ từng cái một, người trần như nhộng ngay trước mặt Tào Tháo, lại từ từ thay mặc chế phục, không hề cảm thấy xấu hổ, còn chơi trống lần nữa mới đi. Lúc này, Tào Tháo không biết nên trốn đi đâu. Có điều, Tào Tháo vẫn là Tào Tháo, Tháo cười khà khà nói với quan khách: “Ta định bụng làm nhục Nễ Hành, chẳng ngờ mới là người bị nhục”.

Khổng Dung cũng hết sức bất bình về chuyện này, đã trách cứ Nễ Hành một hồi, đồng thời nhiều lần ca ngợi Tào Tháo là người trọng tài. Nễ Hành bằng lòng gặp Tào Tháo. Khổng Dung mừng rỡ vô cùng, chạy đến báo tin cho Tào Tháo, Tào Tháo cũng rất mừng, căn dặn gia nhân hễ Nễ Hành đến phải báo ngay. Nào ngờ cứ thế chờ cho đến chiều Nễ Hành mới tới, và không phải tới để xin lỗi mà tới để mắng mỏ. Lúc đó, Nễ Hành mặc áo vải thường, đầu quấn khăn thô, tay cầm gậy gỗ, ngồi ngay trước cửa đại doanh, mở miệng chửi bới. Vừa chửi lại vừa đập gậy xuống đất, chửi bới có ngọn có ngành, ra âm ra sắc. Quả nhiên Tào Tháo nổi giận, quay lại nói với Khổng Dung, thằng nhãi Nễ Hành là cái quái gì thế? Ta muốn giết hắn, bất quá chỉ như giết chuột mà thôi!

Nễ Hành đúng là kẻ không biết điều. Ít ra cũng không nên bán rẻ Khổng Dung, Tào Tháo cũng xem thường. Có thể vì quá khinh bỉ, Tào Tháo đã không thèm giết, mà đẩy Nễ Hành sang chỗ Lưu Biểu. Lưu Biểu có tiếng khoan dung và yêu quý kẻ sĩ, sau khi đến đó, Nễ Hành như được thay cung đổi dây, hoà thuận cùng nhau, có thể đó là biện pháp hay. Nhưng tiếc thay, giang sơn khó đổi, bản tính khó dời, cuối cùng thì Nễ Hành lại âm ỉ với Lưu Biểu. Lưu Biểu đành phải đẩy Nễ Hành sang chỗ Hoàng Tổ. Hoàng Tổ là người thô lỗ, chịu sao được cung cách của Nễ Hành? Trong một buổi yến tiệc, Nễ Hành lại nói lời khiếm nhã. Hoàng Tổ liền trách cứ, Nễ Hành đã mắng chửi đối đáp. Hoàng Tổ quá giận, sai người lôi ra đánh. Lúc này Nễ Hành càng lồng lộn, mắng chửi. Hoàng Tổ hết chịu nổi, hạ lệnh giết Nễ Hành. Chủ bạ của Hoàng Tổ cũng căm giận Nễ Hành, đã cho giết luôn. Lúc này Nễ Hành mới hai mươi sáu tuổi.

Nễ Hành chết, một phần là do mình tự chuốc lấy. Nễ Hành cũng quá đáng. Trong số những văn sĩ chết oan, Nễ Hành là người ích kỷ cực đoan. Tự cao tự đại là biểu hiện của ích kỷ. Nễ Hành chỉ thấy có mình, không thấy có người khác. Nễ Hành xem thường tất cả mọi người. Để biểu hiện cái gọi là ngạo khí của mình, Nễ Hành chẳng ngại gì, đã đẩy người bạn là Khổng Dung đến chỗ rất khó xử? Không thể coi đó là anh hùng, chỉ có thể coi là cặn bã.

Sự thực thì, cái gọi là ngạo cốt của Nễ Hành không hề là chính nghĩa, chỉ là biểu hiện của một thứ ác tính đến mức muốn hạ thấp người khác, đề cao mình. Lúc đó kinh đô Hứa Xương vừa xây dựng xong, hào kiệt các nơi đổ về, nhân tài chật ních, có người đề nghị Nễ Hành nên qua lại với Trần Quần, Tư Mã Lang. Nễ Hành vênh mặt lên, nói: “Ta có thể kết giao với loại giết lợn bán rượu chẳng? Trần Quần tự Trường Văn, ông nội, cha và chú đều là danh sĩ đương thời, bản thân cũng là bạn của Khổng Dung, cũng là quan trọng triều, không là người giết lợn. Tư Mã Lang tự Bá Đạt, con em thế gia, là anh cả của Tư Mã Ý, đương nhiên, cũng không phải là kẻ bán rượu”. Một người hỏi Nễ Hành: “Thế Tuân Úc và Triệu Trĩ Trường thì sao? Tuân Úc là một nhân tài, là mưu sĩ hàng đầu của Tào Tháo; Triệu Trĩ Trường là tướng quân dẹp giặc thời đó, ăn rất khoẻ”. Thế là Nễ Hành bĩu môi nói luôn, với bộ mặt của họ Tuân đó chỉ đáng được làm quan coi sóc tang lễ và với cái bụng ấy họ Triệu kia có thể làm gián bếp mời khách. Tóm lại, Nễ Hành xem thường tất cả, có thể vừa mắt một chút chỉ có Khổng Dung và Dương Tu. Nễ Hành cũng chẳng nể nang gì, thường nói với người khác, chỉ có thằng lớn Khổng Văn Cử (Khổng Dung) và thằng tiểu tử Dương Đức Tổ (Dương Tu) còn hợp được, những thằng bé khác chẳng có gì đáng nói. Nễ Hành nói những câu đó lúc mới hơn hai mươi tuổi, Khổng Dung đã bốn mươi tuổi bị gọi là thằng lớn. Rõ ràng Nễ Hành điên khùng đến chừng nào!

Một người vô lễ điên khùng như vậy thì không thể có quan hệ tốt với mọi người, nhưng gần

như Nễ Hành cũng không muốn có mối quan hệ tốt đó. Lúc Nễ Hành bị Tào Tháo đuổi, mọi người ra tiễn, Nễ Hành lại làm mình làm mẩy, rất lâu mới tới. Mọi người tức giận, nên ai ngồi cứ ngồi, ai nằm cứ nằm, đều không để ý đến Nễ Hành. Nễ Hành liền ngồi phịch xuống và khóc rống lên. Mọi người hỏi vì sao khóc. Nễ Hành nói: “Người ngồi như nằm mồ, nằm như xác chết, ta bị kẹp giữa mồ mả và xác chết, không buồn sao được?”. Một người thích chửi bới, chửi bới cay độc như vậy, có ai sẽ thích thú đây?

Nễ Hành bốc đồng, hay mắng người nên đã phải chết. Lúc đến chỗ Lưu Biểu, Nễ Hành được coi là thượng khách, Nễ Hành lại luôn châm chọc sô quan viên bên cạnh Lưu Biểu. Thế là số người này liền đến to nhỏ với Lưu Biểu, nói Nễ Hành thừa nhận tướng quân nhân ái khoan hậu, nhưng đó là lòng nhân ái của đàn bà, không có năng lực quyết đoán, thế nào rồi cũng thua. Lời nói đó đánh trúng vào nhược điểm của Lưu Biểu, nhưng Nễ Hành đâu có nói thế, nhưng cứ nói đó là lời của Nễ Hành thì ai cũng tin. Thế là Lưu Biểu từ xấu hổ thành tức giận, liền đẩy Nễ Hành đến chỗ Hoàng Tổ. Tào Tháo để Nễ Hành đến chỗ Lưu Biểu, vì biết Lưu Biểu khoan hậu, thế nào cũng cho Nễ Hành một lối thoát, hy vọng Nễ Hành sẽ tốt hơn. Lưu Biểu biết Hoàng Tổ là kẻ thô lỗ, còn đẩy Nễ Hành sang đó, hẳn có ý không cho Nễ Hành sống tiếp, thậm chí là mượn dao giết người.

Rốt cuộc, Nễ Hành chết vì không có pháp chế và nhân quyền. Dù Nễ Hành có ác độc, đáng ghét tới đâu, ít nhiều cũng là có tội, nhưng không đáng chết. Nhưng có thể khẳng định nếu Nễ Hành có ở trong một xã hội đủ pháp chế và nhân quyền, cũng chẳng được mấy người yêu thích.

Xét một cách tương đối thì Dương Tu chết có phần không rõ ràng. Dương Tu tự Đức Tổ, là con của thái úy Dương Bửu, là người thông minh tuyệt đỉnh, tài hoa có thừa, ngay kẻ cuồng vọng Nễ Hành cũng thừa nhận Dương Tu là một nhân vật và thường gọi là “thằng nhỏ”. Dương Tu còn là người khiêm nhường, cung kính. Dương Tu chết không phải vì đã đắc tội với bất kỳ ai. Các sử gia đều cho rằng Dương Tu chết là do việc tranh giành ngôi thái tử giữa Tào Phi và Tào Thục, Dương Tu lại giúp Tào Thục. Sau khi Tào Tháo quyết định lập Tào Phi làm thái tử, để ngừa việc Dương Tu giúp Tào Thục tranh giành với anh, gây phiền hà, huynh đệ tương tàn, nên trước lúc lâm chung hơn trăm ngày, Tào Tháo đã giết Dương Tu.

Điều đó thực đáng ngờ. Đúng là Dương Tu có giúp Tào Thục, nhưng chưa phải là tư đảng của Tào Thục. Sau khi Tào Phi được lập làm thái tử, Dương Tu muốn rời xa Tào Thục. Nhưng Tào Thục lại lôi kéo Dương Tu, Dương Tu “không dám từ chối”. Tào Thục vẫn là con cưng của Tào Tháo, tuy không làm được thái tử, nhưng cũng không mắc tội. Dương Tu từng xuất thân danh môn, bốn đời là thái úy, nhưng lúc đó ngay như hoàng đế cũng trở thành con rối trong tay Tào Tháo thì thái úy là cái gì chứ? Nếu Dương Tu không chơi với anh em họ Tào thì có thể thế nào đây?

Huống hồ quan hệ giữa Dương Tu và Tào Phi cũng không tồi. Dương Tu từng tặng bảo kiếm cho Tào Phi, Tào Phi vô cùng thích thú luôn mang theo bên mình, về sau Tào Phi lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Lạc Dương, vẫn mang theo thanh bảo kiếm đó. Một hôm, Tào Phi ra khỏi cung, bỗng thấy nhớ Dương Tu, liền ôm bảo kiếm, ra lệnh dừng xe, rồi quay lại nói với tả hữu: “Năm đó Dương Đức Tổ bảo đây là thanh kiếm của Vương Mao. Vương Mao bây giờ ở đâu?”. Đến khi tìm thấy Vương Mao, Tào Phi đã ban cho Vương Mao lương thực và áo quần. Tục ngữ có câu “yêu ai, yêu cả tông ti họ hàng”. Tào Phi yêu quý thanh bảo kiếm, nên yêu quý luôn cả

Vương Mao, còn muốn trọng thưởng; gọi Dương Tu bằng tự, không phải bằng tên. Rõ ràng Tào Phi rất có cảm tình với Dương Tu, hoặc tối thiểu cũng không có phản cảm. Người mà Tào Phi không muốn giết, có gì Tào Tháo phải giết thay?

Tào Tháo vì mình nên đã giết Dương Tu.

Con người Dương Tu, tuy được mọi người thừa nhận là thông minh, nhưng thực ra chỉ là khôn vặt. Dương Tu phò tá Tào Thực, vì đoán rằng phần nhiều Tào Tháo sẽ lập Tào Thực. Vì vậy, tuy cả hai anh em đều đi lại với Dương Tu, nhưng Dương Tu vẫn nghiêng về Tào Thực. Sau khi Tào Thực thất thế, Dương Tu định bỏ, đó là biểu hiện của khôn vặt, láu lỉnh. Dương Tu từng hướng dẫn cho Tào Thực một số chiêu hay, đó đều là chơi trò khôn vặt. Một lần, Tào Tháo lệnh cho hai anh em Tào Phi,

Tào Thực ra công cán ở ngoại ô Nghiệp thành. Trước đó, Tào Tháo cho dặn những người gác, không được cho ai ra ngoài. Dương Tu đã đoán ra cách sắp đặt của Tào Tháo, nên đã nói trước với Tào Thực, ngộ nhỡ người gác cửa không cho ngài ra, ngài có thể giết hán vì đã có vương mệnh trong tay. Kết quả, Tào Thực ra ngoài, Tào Phi thì không? Nhưng với cách sắp xếp lần này, Tào Tháo muốn khảo sát tổng hợp về hai anh em, tức là khảo sát cả tài lẫn đức. Xét về bề ngoài thì Tào Thực đã thắng, nhưng để lại cho Tào Tháo ấn tượng: Tào Phi nhân hậu, Tào Thực tàn nhẫn, thực tế là thua. Dương Tu biết một mà không biết hai, tầm nhìn hạn hẹp, vì vậy mới nói là khôn vặt.

Từ chỗ khôn vặt, Dương Tu luôn là người tự bê đá đập vào chân mình. Dương Tu thích phỏng đoán những suy nghĩ của Tào Tháo, luôn giúp Tào Thực biết cách trả lời một số vấn đề và viết thành đáp án. Mỗi khi Tào Tháo có việc hỏi đến, chỉ cần chép lại những đáp án thích hợp, đã chuẩn bị sẵn, rồi gửi lên, mong Tào Tháo có được ấn tượng “tài trí nhạy bén”. Qua một, hai lần, Tào Tháo sinh nghi, Tào Thực dù có thông minh đến mấy, cũng không thể nhanh như vậy!

Cử người đi xem xét và đã tìm ra nguyên nhân. Từ đó, Tào Tháo đã nhìn Tào Thực bằng con mắt khác và càng thêm ghét Dương Tu.

Đáng tiếc, Dương Tu không tự biết mình, nên luôn luôn chơi trò khôn vặt. Là chủ bạ bên cạnh Tào Tháo, nhưng Dương Tu có bao giờ chịu chăm chỉ ngồi ở phòng làm việc, mà cứ bỏ ra ngoài chơi. Nhưng lại sợ Tào Tháo có việc cần hỏi, nên trước khi ra ngoài, đã phỏng đoán suy nghĩ của Tào Tháo, và theo thứ tự viết thành đáp án, còn dặn người hầu, nếu thừa tướng có lệnh xuống, cứ theo thứ tự đó mà trả lời. Nào ngờ người tính không bằng trời tính, một trận gió thổi qua, thứ tự đáp án đã bị đảo lộn. Thị tòng vẫn theo trước sau để trả lời, đương nhiên không khớp. Bỗng nhiên Tào Tháo tức giận, cho gọi Dương Tu đến hỏi: Dương Tu không dám giấu, đành phải nói thực. Khi nhìn Dương Tu đối phó với mình trong lòng Tào Tháo tự nhiên vô cùng căm ghét.

Tệ hơn nữa là Dương Tu muốn thể hiện tính khôn vặt của mình trước mặt mọi người. Một lần Tào Tháo đi thị sát phủ tướng quốc mới xây, xem xong không nói gì, chỉ cho người viết một chữ “Hoạt” trên cửa. Dương Tu liền cho tháo cửa ra làm lại, phân tích rằng, chữ “Hoạt” trong chữ môn là chữ “Khoát” (nghĩa là rộng). Thừa tướng chê cửa quá to. Một lần khác, có người biểu Tào Tháo một hộp bơ, Tào Tháo ăn một miếng rồi viết chữ “Hợp” lên nắp hộp và đưa cho mọi người. Mọi người chưa hiểu, Dương Tu cầm hộp và ăn luôn, còn nói, chẳng phải “Mỗi

người một miếng” sao? Nếu nói đó chưa phải là hành động thô thiển, khiếm nhã, thì những biểu hiện của Dương Tu trước ba quân đã làm Tào Tháo có ý muốn giết rồi. Năm 219, Tào Tháo thống lĩnh đại quân từ Trảng An ra Tà Cốc, tiến quân vào Hán Trung, chuẩn bị quyết chiến với Lưu Bị, nào ngờ Lưu Bị lại ém quân chỗ hiểm, cố thủ không đánh. Tào Tháo muốn đánh nhưng không tiến được, muốn thủ lại không có chỗ, tiến thủ đều khó. Một hôm thuộc hạ xin khẩu lệnh trong quân, Tháo chỉ nói, “kê cân” (gân gà). Dương Tu nghe xong đi thu dọn hành trang luôn. Mọi người vội hỏi lý do Dương Tu nói: “Món gân gà này ăn thì vô bổ, vứt thì tiếc, chúa công dự định quay về”.

Lần này Dương Tu lại đoán đúng, nhưng chỉ e lần này Dương Tu sẽ mất đầu. Quả nhiên, chưa đến nửa năm sau, Tào Tháo đã giết Dương Tu, với tội: “Tiết lộ ngôn giáo, giao kết chư hầu”, tương đương với các tội tiết lộ bí mật quốc gia, câu kết bè đảng, nói lời mê hoặc dân chúng.

Nghe đâu trước khi chết, Dương Tu từng nói với người khác: “Chết thế này còn hơn là muộn”. Nhưng nếu Dương Tu cho rằng mình chết do can hệ với Tào Tháo, chết như vậy là không rõ ràng. Dương Tu không hiểu mình đang sống trong thể chế chuyên chế mà Tào Tháo là một trong mấy kẻ “chúa nghi kỵ” trong chế độ đó. Loại nhân vật này luôn luôn nghi kỵ và đề phòng. Họ sợ nhất và hận nhất những ai đoán thấu tâm can của mình. Bởi vì muốn duy trì nền thống trị độc tài chuyên chính của họ thì phải thi hành chính sách ngu dân và đường lối chính trị đặc vụ. Họ muốn nắm vững tất cả về người khác, nhưng lại không muốn người khác biết được suy nghĩ của mình, ngoài những điều họ muốn ám chỉ hay nhắc nhở. Tóm lại, kẻ độc tài cần phải thần thánh hoá mình, có vậy mới là “thiên uy khó lường”, khiến người khác phải lo sợ, còn mình thì thoải mái hành sự. Dương Tu nhìn thấu tâm can Tào Tháo, còn đoán được Tào Tháo sẽ hỏi gì trước gì sau, như vậy thực đáng sợ. Có một nhân vật như chiếc máy X-quang ở ngay cạnh, Tào Tháo còn có thể chơi trò chính trị không? Nếu Dương Tu đoán được nhưng không nói ra, có thể sẽ hay hơn. Đằng này Dương Tu lại nói khắp nơi, kích động một số người không thần phục, chỉ ít cho Tào Tháo là không sâu sắc. Vì vậy, cái đó trước sau gì cũng phải nổ. Có thể nói, Nễ Hành chết vì không hiểu người, Dương Tu chết vì quá hiểu người. Nhưng cả hai đều không hiểu chính mình và không hiểu giữa người với người phải xử sự như thế nào.

Nói đơn giản, Thôi Diễm chết vì trung thành chính trực, Khổng Dung chết vì không thức thời, Nễ Hành chết vì điên khùng xằng bậy, Dương Tu chết vì tự coi mình là thông minh. Thôi Diễm chết là oan nhất. Nễ Hành chết vô nghĩa nhất.

Chú thích

(1) Bá Di được coi là điển hình của người “quân tử”, nghe nói Bá Di, mắt không nhìn việc ác, tai không nghe điều ác, là vua của mình mới thờ, là dân của mình mới khiến. Sử Ngư là điển hình của “trực thần”, vì Linh công không nghe lời trung của ông, nên trước lúc lâm chung có để lại di chúc, không cho người nhà làm tang lễ ở chính đường, cuối cùng thì dùng cách, lấy thi thể để khuyên, Vệ Linh công đã phải sửa chữa sai lầm. Vì vậy Khổng Tử nói: Chính trực thay, Sử Ngư! Đất nước có đạo, Sử Ngư thẳng như mũi tên, đất nước vô đạo, Sử Ngư vẫn thẳng như mũi tên. Mạnh Tử nói: Nghe theo phong cách Bá Di thì kẻ tham cũng thành liêm, kẻ đốn hèn cũng biết lập chí.

(2) Lỗ Tấn: “Quan hệ giữa phong độ và văn chương Ngụy Tám, giữa thuốc và rượu” (Tác giả).

5 - Vô tình chưa hẳn là hào kiệt thực

Tào Tháo chưa hẳn đã thích giết người. Tào Tháo vốn là người rất quý sinh mạng, rất yêu cuộc sống và cũng rất trọng tình cảm.

Tào Tháo tuy tàn nhẫn nhưng không bạo ngược; lạnh lùng nhưng không vô tình. Tàn nhẫn và lạnh lùng không phải là bản tính trời sinh của Tào Tháo. Đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự tàn khốc buộc Tào Tháo phải như vậy. Bởi Tào Tháo không tàn nhẫn thì người khác cũng tàn nhẫn với Tào Tháo; Tào Tháo không lạnh lùng thì không thể thắng nổi kẻ thù hung ác. Trước mặt Tào Tháo là cuộc đấu tranh một sống một chết. Không biết có bao nhiêu người đang tìm cách để nắm gáy Tào Tháo, không biết có bao nhiêu người cười nhạo Tào Tháo trong cơn hoạn nạn nguy khốn, không biết có bao nhiêu người đang mài dao tuốt kiếm chờ lấy đầu Tào Tháo. Tào Tháo không thể không lạnh lùng, không thể không tàn nhẫn, không thể không vượt lên trước lấy mạng người khác, thậm chí phải giết cả những người vô tội. Nhưng, yêu quý sinh mạng, tôn trọng tình cảm mới là bản tính của lão lhao. Vì vậy, lão iáo giết người không chớp mắt, nhưng không lấy giết người làm vui, chấp pháp không nể tình, nhưng thấu tình đạt lý.

Những việc như vậy có không ít. Sau khi giết Viên Đàm, Tào Tháo từng có lệnh: Ai dám khóc, sẽ bị giết cùng với vợ con! Nhưng Kỷ Châu biệt giá Vương Tu lại ngang nhiên kháng lệnh, đến bên thi thể Viên Đàm khóc ầm lên, còn yêu cầu được mai táng thi thể Viên Đàm. Tào Tháo có ý giữ yên lặng không đồng ý. Vương Tu nói: “Vương mỗ chịu ân sâu nhà họ Viên, không thể không báo. Sau khi mai táng xong Viên Đàm, sẽ xin được chết, chết mà không ân hận!”. Tào Tháo lấy làm cảm động, nói đúng là một nghĩa sĩ! Tào Tháo không những không giết Vương Tu, còn bổ nhiệm là Tu kim trung lang tướng. Sau khi Khổng Dung mất, rất nhiều người trước đây từng qua lại, không dám đến dự tang lễ ngoại trừ Chỉ Tập (tự Nguyên Thăng) người Kinh Triệu. Chỉ Tập phủ phục bên thi thể Khổng Dung mà khóc: “Văn Cử ôi Văn Cử, ông bỏ ta mà đi, từ nay ta còn biết nói chuyện với ai, ta sống liệu còn có ý nghĩa gì?”.

Sau này Chỉ Tập đã đến nhận sai với Tào Tháo, Tào Tháo gọi tự của Chỉ Tập nói: “Nguyên Thăng ôi Nguyên Thăng, cậu thật khảng khái và đa tình!”. Còn hỏi Chỉ Tập hiện sống ở đâu. Nghe nói Chỉ Tập vừa dọn nhà, Tào Tháo liền sai người ban cho một trăm đấu thóc.

Thực tế thì Tào Tháo là người đa tình và khảng khái. Quách Gia tuổi trẻ đã qua đời, Tào Tháo đau khổ đến sống dở chết dở. Tào Tháo dâng biểu triều đình, viết thư cho Tuân Úc, cùng Tuân Úc và mọi người trò chuyện về Quách Gia, và mỗi lần như vậy Tào Tháo đều rơi lệ, xót xa. Tháo nói: Phụng Hiếu tuổi chưa đầy bốn mươi (mới ba mươi rằm), mười một năm cùng ta. Trong những ngày gian khổ đó, Phụng Hiếu đã cùng ta ra tay chèo chống. Tất cả đều gian nan khổ khó như ngàn cân treo sợi tóc! Trong lúc ta chưa biết phải làm gì, Phụng Hiếu đã quyết đoán kịp thời, nhanh chóng lập công. Chỉ mình Phụng Hiếu là hiểu được tâm nguyện của ta. Ta và các vị đều cùng thời, chỉ mình Phụng Hiếu là trẻ tuổi nhất, từ lâu ta định nhờ cậy Phụng Hiếu về hậu sự, nào ngờ Phụng Hiếu lại ra đi trước ta. Thực ra, Phụng Hiếu đã biết trước là nguy hiểm. Vì sức yếu, miền nam lại nhiều dịch bệnh, nên Phụng Hiếu thường nói, đến miền nam rồi chỉ sợ không còn sống mà quay lại, nhưng vì muốn cùng ta vượt qua hoạn nạn, nên Phụng Hiếu nhất

quyết ra đi. Tình sâu nghĩa nặng đó, ta làm sao mà quên được! Nay, tuy ta đã quý công, phong thưởng, nhưng đối với một người chết, việc đó còn có tác dụng gì, còn có tác dụng gì đây? Trong thiên hạ, thực khó kiếm được người tri kỷ, khó khăn lắm mới có được một người thì lại vội bỏ ta mà đi. Trời xanh ở đâu? Người bảo ta phải làm gì, làm gì đây?”. Đọc đoạn văn trên, hẳn trong chúng ta không ai là không cảm động.

Ngay với số bè bạn từng phản lại mình, Tào Tháo vẫn rất coi trọng những tình cảm cũ. Trần Cung và Tào Tháo từng có thời đi lại với nhau không bình thường, Tào Tháo được nhận chức duyện châu mục là do công lao của Trần Cung đã rời bỏ Tào Tháo, chạy sang với Lã Bố và quyết tâm giúp Lã Bố đánh Tào Tháo. Sau khi bị bắt làm tù binh, Trần Cung thà chết không chịu hàng. Tào Tháo liền gọi tự của Trần Cung: “Công Đài, cậu muốn chết thì chết, nhưng còn mẹ cậu thì sao?”. Trần Cung thở dài, nói: “Trần mỗ nghe nói, người lấy hiếu, trị thiên hạ không bao giờ giết người thân kẻ khác, mẹ già sống hay chết do mình công quyết định. Tào Tháo lại hỏi: “Thế còn con và vợ cậu thì sao?”. Trần Cung đáp: “Nghe nói người cai trị thiên hạ bằng nhân chính không làm người khác phải tuyệt hậu, vợ con sống hay chết đều do mình công biết nên làm thế nào”.

Nói xong, không hề nhìn lại, đi thẳng ra pháp trường. Tào Tháo rơi lệ, nhìn theo đưa tiễn. Sau khi Trần Cung chết, Tào Tháo trông nom mẹ già, lo gả chồng cho con gái của Trần Cung, đối đãi còn khá hơn khi xưa.

Đúng là Tào Tháo rất trọng tình bạn, Tào Tháo rất mong trong cuộc sống và sự nghiệp của mình, có thể có được nhiều bạn bè. Trong bài thơ “Đoản ca hành”, Tháo viết:

“Thanh Thanh tử khâm, du du ngã tâm.

Đã vi quân cổ trầm ngâm chí cảm.

Ưu lộc minh, thực dã chi binh.

Ngã hữu gia tân, cổ sắt suy sinh.

Minh minh nhu nguyệt, hà thời khả chuyết?

Ưu tông trung lai, bất khả đoạn tuyệt.

Viết mạch độ thiên, uống dụng tương tồn.

Khế khoát đàm yển, tâm niệm như ân”.

Bài thơ này rất cảm động có thể dịch như sau:

“Người mặc áo xanh kia, làm lòng ta nhung nhớ.

Chỉ vì yêu quý anh ta, khiến nay ta vẫn trầm ngâm.

Bầy hươu gọi nhau u u, đến ăn cỏ bình trên cánh đồng.

Ta ngهنh tiếp các vị khách quý, hãy tấu đàn sắt, hãy thổi sênh lên.

Vầng trăng vằng vặc trên cao kia, khi nào mới có thể hải được?

Nỗi ưu sầu dằng dặc trong lòng, không làm cách nào dứt ra được.

Người khách vượt qua những con đường nhỏ mà đến, thật là vất vả hỏi thăm nhau.

Lâu ngày gặp lại được cùng nhau uống rượu đàm đạo, ân tình xưa cũ quả thật khó quên”.

Trước lúc lâm chung là lúc thể hiện rõ nhất Tào Tháo là người trọng tình.

Năm 220, Tào Tháo bị bệnh nặng. Lúc này Tào Tháo đã sáu mươi sáu tuổi, theo cách nói “nhân sinh thất thập cổ lai hy”, Tào Tháo coi là đã sống đủ. Một người phóng khoáng như Tào Tháo, hẳn sẽ chẳng ngại gì với sống chết, và cũng không mấy bận tâm đến công tội, được mất của mình. Tào Tháo để lại bản “Di lệnh” rất dài, coi là lời bàn giao cuối cùng. Nhưng điều khiến mọi người ngạc nhiên là ở đó, nhà chính trị kiệt xuất không hề nói tới chính trị. Nói về công tội được mất cũng chỉ có một câu: “Ta chấp pháp trong quân nói chung đều là đúng, còn việc nổi nóng nhỏ, phạm sai lầm lớn thì đều không đáng nói. Phần còn lại của Di lệnh, nói tới nhiều chuyện vụn vặt khác, như tì thiếp và các ca kỹ lúc thường đã rất vất vả, sau khi ta qua đời, cho họ ở đài Đồng Tước, không được ngược đãi họ. Những hương phấn còn thừa, thì chia ra, không dùng để cúng tế, tránh lãng phí. Đàn bà ở các phòng nếu còn rỗi thì cho học vá may, bện giày cỏ đem bán..., một thôi một hồi nữa.

Một số người đời sau xem thường chuyện này. Lục Cơ người đời Tấn, nói có phần văn vẻ, uyển chuyển: “Tình cảm sướt mướt, lưu luyến nơi khuê phòng”, “thương vợ còn nuôi tiếc, hận cuối đời mới hiểu” (“Điều Ngụy Vũ để văn”). Tô Đông Pha thì chẳng khách khí gì, bất luận là ai, chỉ cần “không sợ khi lâm nạn, tươi cười trước cái chết” mới xứng là anh hùng. Như Tháo, trước lúc chết còn khóc lóc, “lưu luyến thê thiếp, chia hương bán dếp” là thế nào? Vì vậy, Tô Đông Pha nói toẹt luôn: “Bình sinh gian dối, lúc chết mới thật”. Ý tứ trong “Khổng Bắc Hải tán” rất rõ ràng: “Đừng thấy Tào Tháo lúc thường, giở trò, ra vẻ ta đây là anh hùng hào kiệt mà nhầm, thực chất là kẻ gian hùng, tới lúc chết mới thòi đuôi!”.

Tô Đông Pha là nhà văn tôi thích nhất, nhưng với lời bàn cao siêu trên, tôi không dám đồng tình. Tào Tháo bệnh chết, không bị lôi ra chặt đầu ngoài pháp trường, vậy ông muốn người ta “lâm nạn không sợ” như thế nào? Tào Tháo không kêu trời kêu đất, khóc lóc không muốn chết, sao không phải là anh hùng? Người xưa nói: “Khảng khái xông vào cái chết, dễ, ung dung chết vì nghĩa lớn, khó”. Tào Tháo tuy không chết vì nghĩa lớn, nhưng đã chết một cách ung dung. Có thể sắp xếp nhiều việc hậu sự, đó là biểu hiện của sự ung dung. Đúng vậy, so với mấy lời khảng khái, hào hùng trước lúc chết của nhiều nhân vật anh hùng thì bản “Di lệnh” của Tào Tháo chẳng anh hùng chút nào, giống hệt như mấy lời của người dân bình thường, chẳng ra gì. Nhưng tôi cho rằng đó mới thật là Tào Tháo. Tào Tháo là người, không phải là thần. Tháo vốn là người bình thường, không phải (cũng không muốn) là “thánh nhân” siêu phàm thoát tục. Hơn nữa, với thân phận địa vị như vậy mà dám công khai bộc lộ cái “phàm phu tục tử” ra ngoài, không che che giấu giấu, ra vẻ ta đây, thì đó là chỗ hơn người, là bản sắc anh hùng của Tào Tháo: Ta là người tục, các người sẽ thế nào đây! Ta nghĩ sao nói vậy, thích gì làm nấy, các người sẽ thế nào đây? Theo tôi, so với những bản “di chúc” đầy giọng quan lại, đầy khẩu hiệu chính trị thì “Di lệnh” của Tào Tháo chân thật hơn nhiều, đáng quý hơn nhiều. Ngược lại, Tô Đông Pha giỏi giang, ít nhiều đã lòi đuôi là kẻ dung tục.

Đương nhiên, Tô Đông Pha nói cũng đúng “Bình sinh gian dối, lúc chết mới thật”. Có điều giữa

chúng ta và Tô, sự hiểu biết và đánh giá về “chân tính” không giống nhau. Theo tôi đó là nhân tính. Tào Tháo không phải là cô máy giết người hay phù hiệu chính trị, Tào Tháo là người, một người có máu thịt, có tư tưởng tình cảm. Nếu nói, lúc thường vì nhu cầu đấu tranh chính trị, Tào Tháo không thể không che giấu nội tâm của mình (tức là “bình sinh gian dối”), vậy, trước lúc chết còn gì phải nghi kỵ nữa (tức là “lúc chết, lời nói mới thật”. “Lời thật” trước lúc lâm chung của Tào Tháo nói lên sự quyến luyến cuộc sống, tình thương nhớ những người thân.

Tào Tháo nam chinh bắc chiến, cả đời trên lưng ngựa, cuộc sống thường ngày với gia đình không nhiều, nên đã gìn giữ nhiều tình cảm đặc biệt với người thân. Có vậy, trước lúc lâm chung Tào Tháo mới nói: Cá đời ta đã làm nhiều việc, không hề phái hối hận ta chưa không phải với ai, duy có một việc khi xuống cửu tuyền, nếu Tử Tu đến đòi mẹ, ta không biết phải trả lời ra sao. Tử Tu là Tào Ngang, con cả của Tào Tháo. Mẹ đẻ của Tào Ngang là Lưu phu nhân mất sớm, Tào Ngang được Đinh phu nhân - người không sinh nở được nuôi dưỡng. Đinh phu nhân coi Ngang như con đẻ. Về sau Tào Ngang chết trận, Đinh phu nhân khóc lóc thảm thiết, vừa khóc vừa chửi, còn trách móc Tháo: “Con thiếp bị giết, ông không hề quan tâm”. Tào Tháo bực bội, sai đưa họ Đinh về nhà ngoại. Cho nên trước lúc qua đời, Tào Tháo mới nói vậy.

Thực ra thì Tào Tháo cũng đã làm hết sức mình, Tháo đích thân đến nhà mẹ đẻ Đinh phu nhân đón bà, nhưng Đinh phu nhân ngồi trước khung cửu dật vải, không động dậy, cũng không đếm xỉa đến Tào Tháo. Tào Tháo đến bên, để tay lên lưng phu nhân, giọng nói nhẹ nhàng: “Chúng ta cùng ngồi xe về nhà được không?”. Đinh phu nhân không màng trả lời. Chẳng còn cách nào khác. Tào Tháo đành phải chia tay với phu nhân. Với tính nóng nảy, bạo ngược hung hãn, Tào Tháo làm được như vậy thực không đơn giản. Hơn nữa, không muốn để Đinh phu nhân phải đơn chiếc, Tào Tháo đã bằng lòng để Đinh phu nhân cải giá. Đinh phu nhân không chịu, cha mẹ phu nhân cũng không dám. Đương nhiên là không dám, dù có dám gả thì cũng chẳng ai dám lấy.

Trước lúc lâm chung, Tào Tháo còn việc nữa chưa an tâm, là việc đưa con nhỏ Tào Cán. Lúc Tào Cán ba tuổi thì mẹ đẻ Trần Cơ qua đời, bây giờ Cán mới năm tuổi. Vì vậy, Tào Tháo mới có di lệnh riêng cho Tào Phi: “Nó ba tuổi mất mẹ, năm tuổi mất cha, lại mệt cho người rồi”. Vì có đạo di lệnh, hơn nữa, lúc lập tự Tào Phi lại được mẹ đẻ Tào Cán giúp đỡ, nên sau này đối với Tào Cán, Tào Phi cũng có vài phần “huynh trưởng như cha”. Lúc Tào Phi lâm chung, lại gửi Tào Cán cho Minh đế Tào Duệ. Tào Duệ đối với Tào Cán cũng khá, có phần ân sủng hơn, phong tới chức Triệu vương. Lục Cơ có lời bàn về chuyện này: “Đau lòng thay. Mới tự mình gánh vác cả thiên hạ, mà nay phải gửi gắm đứa con yêu cho người khác”. Một người có thể gánh vác cả thiên hạ, lúc lâm chung đành phải gửi con yêu cho người khác (dù “người khác” cũng là con mình), nói ra thì đây là điểm khiến mọi người phải thương cảm, nhưng đây đúng là chân tình của một con người.

Thực tình thì con người là rất yếu đuối, vĩ nhân cũng thế thôi.

Ngài Lỗ Tấn từng nói: “Vô tình chưa hẳn là hào kiệt thực, thương con, sao không phải trượng phu?”. Tào Tháo thương con, Hạng Vũ biệt Cơ, họ đều là những người có tình và đều là hào kiệt thật, là đại trượng phu.

6 - Gian hùng đáng yêu

Tào Tháo không chỉ có tình, mà còn đáng yêu.

Điểm đáng yêu nhất của Tào Tháo là thích nói thật. Trong đấu tranh chính trị, bươn chải nơi quan trường, tránh sao khỏi phải giả dối, ít ra cũng là lời nói trong chốn quan trường, huống chi Tháo lại là “gian hùng”. Nhưng chỉ cần có điều kiện là Tháo nói thật hoặc gần như thật, không có vẻ gì là quan cách. “Nhượng huyện tự mình bản chí lệnh” vốn là bài chính trị cực kỳ quan trọng, xứng đáng với bốn chữ “cương lĩnh chính trị”, nhưng lại viết rất thật, rất rõ ràng, không hề quan cách. Mở đầu Tháo nói, cá nhân tôi vốn chẳng có hùng tâm tráng chí gì, cũng không phải là nhân sĩ nổi tiếng. Lúc đầu chỉ muốn là một quận thú tốt, về sau chỉ muốn là một tướng quân tốt, không dám có nhiều quân. Chỉ vì thời thế biến đổi, nên tôi mới có vị trí như bây giờ, đúng là “ý nguyện được thực hiện, là nhân thần cao quý nhất”. Lúc này đã có thể nói mạnh: Một khi đất nước không có Tào mỗ này, liệu sẽ có mấy người xưng đế, mấy người xưng vương. Số người đàm tiếu về Tào mỗ cũng nhiều hơn. Tôi có thể nói thẳng với mọi người: Tôi chỉ muốn là Tề Hoàn công, Tấn Văn Công, phụng thiên tử để lệnh các chư hầu. Điều này, tôi không chỉ nói với các vị, mà còn nói cả với vợ, con. Tôi còn muốn trăm năm sau, mọi cơ thiếp đã được cải giá, sẽ lan truyền nguyện vọng của tôi ra khắp bốn phương. Cũng vậy, tôi muốn nói rõ với mọi người, tôi sẽ không bao giờ rời bỏ binh quyền, về quê dưỡng già. Vì sao vậy? Vì sợ, một khi mất hết binh quyền, tôi sẽ bị hãm hại, đất nước sẽ không yên bình. Tôi có thể nhường một ít đất mà hoàng thượng ban thưởng, còn quyền lực thì không nhường. Tóm lại, “đất nước chưa yên, không thể nhường quyền; còn như đất đai, tôi có thể nhường”. Đó là thái độ của tôi!

Những lời nói trên là hết sức rõ ràng chân thực, rõ ràng chân thực đến mức không còn gì để nói. Bảo Tháo khuếch khoác chẳng, Tháo không bốc phét, thuở thiếu thời Tháo không có địa vị, danh vọng gì, bảo Tháo dối trá chẳng, Tháo không dối trá, Tháo nói, Tháo muốn làm quan, muốn là Tề Hoàn công, Tấn Văn Công đã tâm rất lớn; bảo Tháo giả khiêm tốn chẳng, không, khẩu khí của Tháo rất lớn, từng nói không có Tào mỗ, thiên hạ sẽ loạn ngay; bảo Tháo không thật chẳng, Tháo rất thật, nói, không một giây phút nào rời khỏi quyền lực, một chút cũng không nhường. Nói đến vậy thì liệu còn ai có thể nói gì thêm? Không còn ai.

Rõ ràng Tào Tháo là người thông minh. Trong thời đại người người đều dối trá thì nói thật là vũ khí tốt nhất. Đó không chỉ vì bản thân lời nói thật có sức mạnh hùng biện, còn vì lời nói thật làm cho kẻ nói dối không còn đường rút, vở diễn của họ cũng phải khép lại, buổi diên phải hạ màn. Vì vậy để đối phó với loại người thường ra vẻ quan cách, luôn khuếch khoác, dối trá, thì biện pháp tốt nhất là luôn nói thật. Giống như đứa trẻ reo lên: Ôi! Hoàng đế không mặc quần áo. Lúc này, những kẻ chuyên dối trá sẽ phát hiện ra mình cũng không mặc quần, thực đáng hổ thẹn, thực vô tích sự.

Tào Tháo nói như vậy, không hoàn toàn vì sách lược đấu tranh, mà vì bản tính của Tào Tháo là ưa nói đúng, nói thật. Vì vậy Tào Tháo nói rất tự nhiên, rất lưu loát và mạnh mẽ. Tuy đằng sau lời nói đúng đó, còn có chút chưa sát, đằng sau lời nói thật đó còn có chút giả dối, thậm chí còn có việc chưa cho người ta biểu, nhưng tất cả đều được giấu kín, không để lộ chân tướng. Tào Tháo cũng rất thực tế. Bữa ăn không cần cầu kỳ, quần áo không cần cầu kỳ, chỗ ở cũng đơn

giản, chỉ cần no bụng, đủ chất, quần áo vừa vặn, chăn đắp thật ấm là được. “Nhu yếu phẩm xa xỉ” duy nhất của Tào Tháo có thể là các nghệ nhân ca múa và những người thiếp. Tào Tháo có phần háo sắc, nhưng cũng rất thực tế, không hề lấy có là “đường con cái khó khăn”. Tào Tháo đón nhận nhân tài cũng rất đơn giản, Tháo nói, bất kể là ai, trên triều cũng được, ngoài dã cũng được, nhả hay tục đều được, chỉ cần biết trị quốc dụng binh là được, còn mang tiếng chưa hay, hành vi buồn cười, thậm chí la bat nhan bát hiêu cung chẳng sao, miên là chú mèo tốt biết bắt chuột già.

Cũng chính vì đơn giản như vậy, nên Tào Tháo vừa gian trá lại vừa rất đáng yêu. Lúc tây chinh Mã Siêu, Hàn Toại, Tào Tháo và Hàn Toại gặp nhau trên trận địa, binh sĩ của Hàn Toại nghe tin Tào Tháo xuất hiện đã ùa ien và rướn cổ lên nhìn. Tào Tháo nói to: “Các người muốn nhìn Tháo ta chẳng? Nói để mọi người hay, ta là người như mọi người, không hề có bốn mắt hai miệng, chỉ có một chút trí tuệ là hơn mọi người!”. Lời nói rất đơn giản, cũng rất đáng yêu.

Trong sinh hoạt hàng ngày, Tháo rất thoải mái, rất tùy tiện. Tháo thường mặc áo lụa mỏng, lưng thắt đai da, tay cầm mấy thứ lật vạt như khăn lau mặt, có lúc còn đội mũ thường bằng lụa để tiếp khách. Lúc nói chuyện với mọi người luôn thoải mái, nghĩ gì nói nấy, muốn nói gì thì nói luôn. Nói đến chỗ vui thì cười ngặt nghẽo, đầu gục xuống khay trà, mũ tóc ướt hết. Tháo rất thích nói đùa, ngay cả khi có việc nghiêm chỉnh.

Năm Kiến An thứ mười bảy, lúc cải cách cơ cấu, có người yêu cầu phân chia Đông Tào, có ý trách Tào Tháo chuyện Đông Tào, chuyện Mao Giới nặng về lý nhẹ về tình. Tào Tháo trả lời sâu sắc và rất vui: “Mặt trời mọc đằng đông, trăng sáng từ hướng đông. Đông tây, đông tây, người ta luôn nói đông trước rồi mới đến tây, vì sao phải phân chia Đông Tào?”. Lại như Diêm Hành đầu hàng Hàn Toại, có cha đang là con tin trong tay Tào Tháo. Tháo liền có thư cho Diêm Hành: “Lúc này lệnh tôn đại nhân đang bình yên vô sự. Có điều, lao ngục không phải là nơi dưỡng lão, hơn nữa, nhà nước cũng không thể nuôi dưỡng cha già cho người khác!”.

Tào Tháo thích nói đùa và cũng rất thích những người bạn biết nói đùa. Thái úy Kiều Huyền là người từ lâu đã thích Tào Tháo, được coi là “bạn vong niên” của Tào Tháo. Trong văn tế Kiều Huyền, Tào Tháo có câu: “Năm đó Kiều lão cùng ta “ung dung thề bồi”, “Sau khi ta qua đời, lúc ngang qua mộ ta, nếu không có một con gà, một bình rượu vào lễ, thì lúc xe qua được ba bước, nếu có đau bụng thì đừng trách”. So với lời điệu của các quan thì bài văn tế này rất đáng yêu và tình cảm, chân thực hơn nhiều. Tào Tháo còn một người bạn cùng quê là Đinh Bùi, là kẻ tham lam vụn vặt, từng dùng chức quyền đổi con bò gầy của nhà lấy con bò béo, kết quả bị bãi quan. Tào Tháo gặp họ Đinh có ý hỏi: “Văn hầu à, quan ấn của người vút đi đâu rồi?”. Đinh Bùi vui vẻ cười, nói: “Đổi lấy bánh nướng ăn rồi”. Tào Tháo cười khà khà, quay lại nói với mấy người hầu: “Nhiều lần Mao Giới bảo ta phạt Đinh Bùi thật nặng. Ta nói, hấn giống như con mèo thích ăn vụng và biết bắt chuột, lưu lại vẫn có ích”.

Với tính cách đó, Tào Tháo có thêm nhiều thuận lợi trong sự nghiệp của mình. Người làm chính trị nếu nghiêm chỉnh quá cũng không hay, mọi người cảm thấy quá sâu sắc nên không tin hoặc cảm thấy không hiểu tình người nên khó gần. Tốt nhất là, lúc làm việc thì nghiêm túc chăm chỉ, lúc thường thì thoải mái để dãi; điều gì thuộc nguyên tắc thì không buông, còn những thứ vụn vặt thì qua loa đại khái, như vậy chỉ có đủ uy nghiêm uy vọng của lãnh tụ, còn được coi là người tình cảm, hài hước. Người như vậy luôn được người khác quý mến, ủng hộ và

trung thành. Tào Tháo chính là người như vậy.

Đúng, Tào Tháo tuy thoải mái tùy tiện, nhưng không hề nông cạn. Thực ra, Tào Tháo là người thâm trầm.

Dường như mọi người đều cho Tào Tháo là xảo trá, nhưng không ít người lại cho Tào Tháo là nông nổi, như vậy là sai lầm trong lúc bình phẩm người khác. Xảo trá và nông nổi là hai tính cách không thể dung hoà. Người nông nổi tất không xảo trá, còn người xảo trá thì nhất định là thâm trầm. Vì thâm trầm nên tâm địa mới sâu sắc, tâm địa sâu sắc mới có quyền mưu. Người nông nổi thì chẳng giấu được ai, người nông nổi lại muốn có âm mưu quỷ kế sao? Chuyện đùa.

Thực tế thì Tào Tháo không nông nổi và cũng không thích người nông nổi. Trong mắt Tào Tháo thì Khổng Dung, Nễ Hành thuộc loại người nông nổi, chính vì coi họ là loại người nông nổi, nên mới trục xuất Nễ Hành, mới không vội vàng ra tay với Khổng Dung. Tận khi Khổng Dung dâng thư đề xuất chủ trương “không phong hầu trong phạm vi ngàn dặm”, gần như là đuổi Tào Tháo ra vùng hẻo lánh xa xôi (lúc này Tào Tháo được phong Vũ Bình hầu, phong ấp cách Hứa Đô chừng ba trăm dặm), Tào Tháo hết cách nhẫn nhịn. Tuy vậy, trước mắt Tào Tháo vẫn cảnh cáo Khổng Dung với danh nghĩa người điều hoà mâu thuẫn giữa Khổng Dung và Si Lự, Tào Tháo có thư gửi Khổng Dung, nói: “Tuy ta tiến không thể thực hiện giáo hoá di phong di tục, lui không thể xây dựng nhân đức đoàn kết đồng liêu, nhưng ta nuôi dưỡng chiến sĩ, xả thân vì nước, còn có nhiều biện pháp đánh vào lũ tiểu nhân nông nổi hư vinh, thích kéo bè kết đảng”. Rõ ràng Tào Tháo căm ghét lũ nông nổi và đương nhiên, không hề nông nổi.

Không sai, lúc nhỏ Tào Tháo không thực “nghiêm chỉnh”. Tào Tháo thích bay nhảy vui đùa, làm những việc không đâu, thậm chí là những việc có phần ác ý nhưng cũng thích đọc sách, đây chính là điểm khác với Lưu Bang, Hạng Vũ và những người khác. Về sau, trong cuộc đấu tranh chính trị gay gắt và phức tạp, Tào Tháo mới trở nên trầm tĩnh, lòng dạ sâu xa. Sử sách còn ghi, Tào Tháo “cầm quân hơn ba mươi năm, tay không rời sách, ngày bàn về võ nghệ, đêm nghĩ đến kinh truyện”. Đó là người nông nổi sao? Tào Tháo mặc áo thường, nói chuyện vui, làm văn thơ, nghe âm nhạc, tiếc rằng đó chỉ là giây phút nghỉ ngơi sau lúc làm việc căng thẳng và đó cũng là biểu hiện thế giới nội tâm phong phú của Tào Tháo. Rõ ràng đó còn là viên đạn bọc đường nhằm làm tê liệt kẻ thù. Tào Tháo làm văn, làm việc, dùng người không hề câu nệ, càng không nông nổi, mà rất mạnh mẽ. Đại pháp vô pháp. Đối với ngòi bút cứng cỏi của Tào Tháo thì không cần phải nhiều cách thức, luật lệ như vậy.

Tào Tháo thâm trầm, biểu hiện ở chỗ hiểu đúng người, ý nghĩ sâu xa. Tào Tháo mưu sâu kế xa. Bề ngoài, Tào Tháo có thể nắm tay bạn, nói chuyện vui, cùng nhau hi hi ha ha, nhưng Tào Tháo đang quan sát bạn và quan sát rất kỹ. Viên Thuật hung hăng càn rỡ, Viên Thiệu ngông cuồng, tự cao tự đại hết mức, Tào Tháo đều không coi ra gì. Nhưng lại nhìn Lưu Bị bằng con mắt khác. Lưu Bị trước kia bán dếp cỏ, hiện đang ăn đậu ở nhờ người ta. Dù Lưu Bị đang giấu tài, giả ngây giả dại, Tào Tháo thoát nhìn đã nhận ra: “Nay anh hùng trong thiên hạ chỉ có sứ quân và Tháo này”, Lưu Bị sợ đến rơi cả dũa. Có lẽ Tào Tháo không nên nói câu này trước mặt Lưu Bị, nhưng có thể giải thích là thiếu thận trọng, là bắn pháo để trinh sát, hoặc giết gà dọa khỉ. Ý muốn nói: Trong hai ta, đừng ai vờ là Tôn Tử. Trong hai ta, đừng tưởng ai gốc hơn ai, hoặc ai thông minh hơn ai. Quả nhiên, Lưu Bị không dám vờ nữa, tìm cơ để xa chạy cao bay.

Nếu nói, để Lưu Bị thoát là một sơ sẩy mà chính Tào Tháo phải tự trách mình, thì việc Tào Tháo loại bỏ người khác, từng bước từng bước thắng lợi, lại tương đối kín kẽ. Để giết Tuân Úc, trước hết, Tào Tháo mời Tuân Úc ra tiền phương uỷ lạo quân sĩ, điều Tuân Úc ra khỏi triều đình. Tiếp đến, bãi miễn chức thượng thư lệnh, giáng làm tham thừa tướng quân, Tuân Úc trở thành cấp dưới trực tiếp của Tào Tháo. Cuối cùng mới sai người đưa hộp bánh cho Tuân Úc. Tuân Úc mở ra xem thấy bên trong rỗng không, nên phải tự sát. Liệu một người nông nổi có được thủ đoạn như vậy không? Những ai dưới quyền Tào Tháo, cho rằng Tháo là người nông nổi thì e thủ cấp người đó sắp sửa phải dọn ra chỗ khác.

Và Tào Tháo còn là người biết quý trọng cuộc sống, quý trọng sinh mạng, thích đọc sách, thích suy nghĩ. Điều đó khiến Tào Tháo thâm trầm, thông hiểu vũ trụ, nhân sinh, khác hẳn những kẻ bụng dạ sâu sắc nhưng mưu mô và dã tâm. Bài “Quy tuy thọ” và “Đoản ca hành” của Tào Tháo, viết: “Rùa thần tuy thọ, còn có lúc chết. Rắn bay lên mây, cũng sẽ thành tro”. Đòi người có thể được bao lâu? Khác gì giọt sương mai, tan biến nhanh chóng. “Trước rượu nên ca, đòi người được mấy. Như hạt sương mai, ngày tháng khổ bấy?”. Đòi người ngắn ngủi là vậy, lẽ nào không tiếc nhớ? Sinh mệnh mềm yếu là vậy, lẽ nào không gìn giữ. Ngày tháng ngắn ngủi như vậy, lẽ nào lại để mất?

Đó có thể được coi là suy tư triết học về vũ trụ nhân sinh. Đương nhiên, Tào Tháo đứng trên lập trường chính trị mà suy nghĩ. Vì vậy Tào Tháo mới kết luận “Ngựa già gục đầu, chí ở ngàn dặm. Liệt sĩ cuối đời, hùng tâm chưa hết”, đúng “núi không ngại cao, nước không ngại sâu, Chu công thổ lộ, thiên hạ theo về”. Ý muốn nói, hãy nắm bắt thời gian ngắn ngủi kia để làm nên sự nghiệp vang trời dậy đất, thực hiện nhiệm vụ chính trị trong cuộc đời ngắn ngủi của mình. Do có ý tưởng “để sinh mệnh ngắn ngủi biến thành vĩnh hằng”, nên “để vương khanh tướng có nòi chằng” hoặc “đại trượng phu phải nên như vậy” càng có phong độ, có ý nghĩa, càng thêm khí thế.

Đúng là Tào Tháo rất có khí thế. Đọc thơ văn của Tào Tháo, luôn cảm thấy khí phách anh hùng trong đó. Dù là đoạn văn ngắn, từ vui buồn giận dữ thốt ra, từ phần chán thích thú viết nên, vì có khí phách nên không hề thô thiển, nhất là bài “Quan thương hải” của Tào Tháo, khí thế biết chừng nào: “Đông đến Kiệt Thạch, nhìn ra biển khơi. Nước lững lờ trôi, sơn đảo sừng sững. Cây cối xanh tươi, hoa cỏ rậm rạp, gió thu lạnh lùng, sóng hồng cuộn cuộn. Ngày tháng trôi qua, như ra từ đó, sao Hán xán lạn, từ đó mà ra”. Những bài thơ như thế này, phải là tay bút giỏi mới làm được. Chung Vành nói: “Tào công xưa nay vẫn có những câu thực bi thương”. Ngoài lời của Lưu Hiệp “do loạn ly chồng chất quá nhiều, phong tục suy đồi, có tâm cao nét bút khỏe, nên mới cảm khái và đầy khí thế”, những tình cảm bi thương đó, còn liên quan đến tư duy triết học về nhân sinh vũ trụ của Tào Tháo. Cuối cùng, Tào Tháo là anh hùng thời loạn, Tháo đã nhìn thấy, nghĩ tới nhiều hơn ai hết về những sinh mệnh bị huỷ diệt. It nhiều Tào Tháo đã quan tâm thương cảm, nên mới xúc động như vậy. Đó chính là Tào Tháo. Tào Tháo đại khí thâm trầm, phóng khoáng, hào sảng, siêu thoát, nhạy bén, hoà hợp, quý quýet, xảo trá, lạnh lùng, tàn nhẫn, đúng là một nhân vật cực kỳ phong phú, nhiều mặt, rất có cá tính, rất biến hoá. Tào Tháo là người sống hằn hoi, không phải là phù hiệu chính trị hoặc xác chết chính trị, càng không phải bộ mặt suốt ngày u ám, một kẻ côn đồ có tâm sự, chỉ muốn chính trị người khác.

Nhưng Tào Tháo lại được coi là gian hùng, suốt đời mang tiếng xấu.

Đương nhiên, Tào Tháo cũng có chỗ đáng mắng. Tháo giết nhiều người và nhiều người bị oan. Tháo làm nhiều việc mất lòng người, nhiều việc thất đức. Nhưng Lưu Bị, Tôn Quyền, họ không giết người sao? Không làm việc thất đức sao? Lưu Bị bán rẻ cố nhân Lã Bố thật trái đạo, Tôn Quyền phế truất thái tử Tôn Hoà, thật oan uổng. Tôn Hoà là con được Tôn Quyền sủng ái nhất, bản thân biểu hiện không tồi, vừa thông minh, vừa hiếu học, luôn vui vẻ với mọi người. Tôn Hoà bị người khác hãm hại nên thất sủng. Kết quả, sô đại thần thấy bất bình, đứng ra nói lý, nhưng đều bị trừng trị, người bị diệt tộc, người bị phạt rồi, người bị đầy, “mọi người đều oan uổng”, tất cả đều cho đó là án oan. Lã Bố thì chết không oan, vì Lã Bố là kẻ xấu. Lã Bố vốn là bộ tướng của Tinh châu thứ sử Đinh Nguyên, Đinh Nguyên coi Lã Bố như người thân, nhưng Lã Bố đã giết Đinh Nguyên để theo董卓,董卓 coi hấn như con, hấn lại giết董卓, sang hàng Vương Doãn, về sau rơi vào tay Tào Tháo, lại định vẫy đuôi với Tháo. Lúc đó, Lưu Bị đang ở bên Tào Tháo, Lã Bố liền cầu cứu Lưu Bị, vì trước đây Lã Bố từng giúp Lưu Bị. Lã Bố nói: “Huỳnh Đức công, nay ngài đang là khách, còn tôi, tội phạm dưới thềm, tôi bị trói chặt quá, ngài không thể nói giúp tôi một lời hay ho sao?”. Lúc này Tào Tháo đang định hạ lệnh nói dây trói cho Lã Bố, thì bất ngờ nghe Lưu Bị nói một câu lạnh tanh: “Minh công không thấy Lã Bố từng đối xử với Đinh Nguyên,董卓 như thế nào sao?”. Một câu nói làm Lã Bố mất đầu, Lã Bố giận quá chửi ầm lên: “Thằng nhóc tai to kia (Lưu Bị tai to quá khổ) thực không thể tin được!”.

Thực tế, Lã Bố tuy là kẻ vong ân bội nghĩa, nhưng việc Lã Bố đối xử với Lưu Bị, đáng để phải suy nghĩ. Năm đó, Viên Thuật vây khốn Lưu Bị ở huyện Bái, Lưu Bị cầu cứu Lã Bố. Lã Bố tuy có mâu thuẫn với Lưu Bị, muốn giết Lưu Bị, nhưng lại tự xông vào chiến trường, độ kích ở Viên môn, cứu mạng Lưu Bị. Hơn nữa, Lã Bố còn nói rõ với bộ tướng của Thuật: “Lưu Bị là anh em của ta, nay ta đến cứu”. Vì vậy, lần này Lã Bố thấy mình có đủ tư cách cầu cứu Lưu Bị. Rõ ràng, lần trước Lã Bố cứu Lưu Bị là có tính toán riêng (sợ Viên Thiệu được thể sẽ đến đánh mình); Lưu Bị không cứu Lã Bố là nghĩ giúp cho Tào Tháo (giữ thằng nhóc này lại là có hại). Nhưng lấy oán để báo ân là có phần khuyết đức. Trên thực tế, Lưu Bị, Tôn Quyền hay Lã Bố đều giống như Tào Tháo, đặt “lợi ích” lên trên hết, “nghĩa” là thứ hai. Là kiêu hùng thời loạn, trình độ đạo đức, quan điểm đạo đức của họ không khác nhau mấy, kẻ tám lạng người nửa cân, chỉ ít Tôn Quyền “tính tình đa nghi, quả quyết giết chóc”, cũng là người thích tạo án oan, tàn ác độc địa. Tào Tháo không biết sợ, dám công khai cầm gậy, còn Lưu Bị biết vờ, Tôn Quyền biết nhịn, nên không bị mắng chửi nhiều như Tào Tháo.

Đúng là Lưu Bị và Tôn Quyền giáo hoạt hơn Tào Tháo nhiều (thế lực của họ tương đối yếu, nên không thể không giáo hoạt). Đặc biệt là Lưu Bị giỏi vờ nhất. Trước mặt Tào Tháo, Lưu Bị vờ nhát gan, trước mặt Gia Cát Lượng lại vờ đuối trí, trước mặt bộ hạ vờ là nhân từ, bác ái, trăm họ đều rõ “Lưu Bị ném con để lấy lòng người”. Đương nhiên, nói là thông minh hoặc giáo hoạt, còn thể hiện ở mặt chính trị. Họ luôn thận trọng, giấu kín sự sắc sảo, để khỏi trở thành đích ngắm của vô vàn mũi tên. Tôn Quyền thậm chí còn nhẫn tâm thao túng để Tào Tháo xuất đầu lộ diện, may sao Tào Tháo đã nhìn thấu, nên không bị lừa. Nhưng Tào Phi thì bực bội, nên khi Tào Tháo vừa qua đời, Tào Phi đã hạ bệ Hán Hiến đế, lên làm hoàng đế. Lưu Bị, Tôn Quyền vô cùng phấn khởi: Đã có người dẫn đầu, không làm cũng phí. Thế là họ đều là người làm theo, đường hoàng lên làm hoàng đế. Kết quả, Tào Tháo không làm hoàng đế bị chửi là gian và không có ai chỉ trích là “thoán” khi Lưu Bị, Tôn Quyền lên làm hoàng đế.

Thực tình thì Tào Tháo bị hổ là ở chỗ này: Tào Tháo ở trong triều, Lưu Bị, Tôn Quyền ở ngoài; Tào Tháo xung để trước, Lưu Bị, Tôn Quyền sau. Tào Tháo “ép thiên tử để lệnh chư hầu”, lúc đó là hời, đến khi viết sử lại là điều phiền phức: Bất luận thế nào, Tào Tháo cũng không thoát được tội danh “thoán Hán”, không bỏ được cái mũ là “gian thần”, trở thành nhân vật mà mọi vương triều cần phải đề phòng, bị coi là kẻ thù nguy hiểm nhất. Nghĩ xem, nếu bên cạnh có một nhân vật kiểu Tào Tháo thì đổ có hoàng đế nào ngủ được? Kết quả, thời bình phải đề phòng Tào Tháo, thời loạn cũng phải đề phòng. Thời bình coi chừng Tào Tháo âm mưu phản loạn, thời loạn đề phòng Tào Tháo nổi sóng nổi gió, không bao giờ yên.

Hoàng đế phải đề phòng Tào Tháo, các quan cũng phải đề phòng Tào Tháo. Liệu có ai muốn đội trên đầu một thượng cấp trực tiếp như Tào Tháo không? Tào Tháo xem thường những ai thiếu bản lĩnh. Chấp pháp nghiêm minh, làm việc chăm chỉ, nói năng thoải mái, hoàn toàn không theo cách thức nơi quan trường, khiến mọi người khó chịu. Nhất là mấy điều của Tào Tháo, “có tài là dùng”, dùng người không kể xuất thân, không nói tới học thức, không xét bối cảnh, chỉ cần công việc có hiệu quả, không chuộng hình thức... Khiến cho số người theo chủ nghĩa quan liêu, chỉ biết “nghe để theo”, hành lễ thêm nghĩa, ưa thói đùn đẩy dựa dẫm, cảm thấy bị uy hiếp. Xưa nay, chủ nghĩa quan liêu luôn chung sống với chế độ quan liêu. Và càng về cuối thời đại phong kiến thì chế độ quan liêu càng thành thực, càng hoàn thiện, chủ nghĩa quan liêu cũng càng nghiêm trọng. Tào Tháo vừa là kẻ thù của chủ nghĩa quan liêu, vừa là kẻ thù của bọn quan lại. Thời đại cũng vậy, người làm việc luôn bị sô quan viên không làm việc công kích. Tào Tháo cũng không phải ngoại lệ.

Văn nhân và trăm họ cũng không thích Tào Tháo. Vì Tào Tháo đã giết không ít văn nhân. Văn nhân thích những người cùng cảnh biết thương nhau, trăm họ càng không để ý Tào Tháo có cống hiến gì cho lịch sử. Lục Cơ từng nói: “Họ Tào công nhiều, tội lắm, khiến dân oán!”. Trong số ba lãnh tụ dựng nước thời Tam Quốc Ngụy, Thục, Ngô, Tào Tháo có nhiều nợ máu nhất, số vụ giết người tàn nhẫn được ghi chép lại cũng nhiều nhất. Nợ máu thì luôn phải trả. Không giết được Tào Tháo thì chỉ trích công khai không được sao? Trong lúc lòng đầy bi thương phần nộ, tránh sao khỏi quá lời hoặc miệt thị không đúng sự thực. Chưa hẳn Tào Tháo đã giết cả nhà Lã Bố Sa, cũng chưa hẳn Tháo đã nói: “Thà ta phụ người, không để người phụ ta”. Có điều, Tào Tháo đã từng vu khống người khác, nên lần này Tào Tháo có oan cũng chẳng sao, chỉ là một nợ trả một nợ. Huống chi, đem những việc đó lên đầu Tào Tháo, cũng rat giống. Thế là, hoàng đế, quan viên, văn nhân, trăm họ gần như đồng thanh nói Tháo là “gian”, dù những nội dung cụ thể mà họ chỉ ra là khác nhau.

Quan trọng hơn nữa là Tào Tháo đã đắc tội với nền văn hoá Trung Quốc. Hoặc nói, đã đắc tội với hệ thống đánh giá về con người của nền văn hoá Trung Quốc. Quan điểm của Tào Tháo: Điều quan trọng nhất ở một con người là có tài, có năng lực, “bất nhân bất nghĩa” cũng chẳng sao. Quan niệm truyền thống của văn hoá Trung Quốc là: Điều quan trọng nhất ở một con người là nhân nghĩa trung hiếu, có tài hay không, có năng lực hay không, có thành tích hay không, không quan trọng, thậm chí bình thường một chút càng tốt, để thực thà, trung hậu, đáng tin. Vì vậy, người Trung Quốc theo truyền thống xã hội Trung Quốc, sẽ chọn Lưu Bị không chọn Tào Tháo. Một người tài đức như Gia Cát Lượng lại càng được tôn sùng hết sức, một người đã mấy lần phạm sai lầm về quân sự, chôn vùi cơ đồ Thục Hán, nhưng lại hết mực trung thành như Quan Vũ, cũng được tôn sùng hết mức. Tô Đông Pha đã nói câu công tâm, đúng đạo:

Gia Cát Lượng “nói về việc quân không bằng Tào Tháo, hiểu biết không rộng bằng Tào Tháo, tranh luận cũng không bằng Tào Tháo, không có điều gì hơn Tào Tháo, ngoài trung tín ra”. Tức là nói, chỉ cần một ít trung tín là có thể áp đảo những người tài năng vượt trội, công luận cái thế.

Đây là bi kịch của Tào Tháo, của lịch sử, của thời đại và cũng là bi kịch của nền văn hoá Trung Quốc. Vì thứ logic “chỉ cần người có đức, không cần người tài nhưng vô đức” phát triển, sau này thành “thà tặng cho nước láng giềng, không cho gia nố của vương triều Đại Thanh”(1). Tạm dịch ra như sau: “Thà nhận một bầy chó và dê, không nhận một chú hổ và báo, nếu như chú hổ và báo đó từng trộm lợn của nông trường”.

May sao Tào Tháo không hề để ý tới việc người khác tô vẽ mình ra sao, càng không chú ý tới lời nói lung tung của người khác. Những việc định làm, Tào Tháo đã làm xong, đã có thể mỉm cười nơi chín suối.

Nhưng theo tôi, Tào Tháo “chí ít cũng là anh hùng” (lời Lỗ Tấn). Hơn nữa, còn là anh hùng vừa có phần đáng yêu vừa có phần gian trá.

Tào Tháo sinh năm 155, chết năm 200, hưởng thọ sáu mươi sáu tuổi. Sau khi Tào Tháo mất được chín tháng, Hiến đế nhường ngôi cho Tào Phi, Đông Hán diệt vong, một tháng sau, Tào Phi truy tôn Tào Tháo là thái tổ Vũ hoàng đế. Năm thứ hai, Lưu Bị lên ngôi đế ở Thành Đô. Năm 229, Tôn Quyền xưng đế ở Vũ Xương (nay là thị trấn Ngạc Châu, Hồ Bắc). Đến đây, ba nước ở thế chân vạc được hình thành, lịch sử Trung Quốc bước vào thời kỳ mới.

Trong đời Tào Tháo, điều đặc ý nhất về mặt chính trị là “ép thiên tử để lệnh chư hầu”, điều thành công nhất về mặt quân sự là trận chiến Quan Độ, để lại hậu quả nghiêm trọng nhất là do sơ suất để Lưu Bị thoát, trận chiến Xích Bích là trận thất bại thê thảm nhất, tài lược là điều được khẳng định nhất, nhân phẩm bị chỉ trích nhất, công, tội trong lịch sử của Tào Tháo là điều được tranh luận nhiều nhất. Thành tựu văn học không phải tranh luận nhiều.

Thơ từ hậu thế ngâm vịnh nhắc đến Tào Tháo không nhiều Cổ đại nổi tiếng nhất là thơ Đỗ Mục: “Cát vùi lười kích còn tro, giữa mài nhận dấu triều xưa rõ ràng. Gió đông ví phụ Chu lang, một nền Đồng Tước khoá xuân hai kiêu”(2). Đường đại nổi tiếng nhất là từ của Mao Trạch Đông: “Chuyện cũ ngàn năm rồi, Ngụy Vũ vung roi. Về đông Kiệt Thạch vẫn còn bài. Hiu hắt gió thu nay lại vậy, đã đổi thay đời”(3).

Chú thích

(1) Hệ thống đánh giá chính xác là đức tài gồm đủ. Và đức không là thái độ chính trị, tài cũng không phải là kiến thức khoa học. Liên quan tới rất nhiều vấn đề, tạm thời không bàn tới. Hãy xem chương “Ứng chính” ở phần sau (Tác giả).

(2) Tương Như dịch (ND).

(3) Phan Văn Các dịch (ND).

PHẦN III - VÕ TẮC THIÊN

1 - Người đàn bà này không tầm thường

Kỳ thực, Võ Tắc Thiên không phải tên là “Võ Tắc Thiên”. Bà họ Võ, tên Chiêu. Chiêu là chữ bà phát minh ra chỉ để đặt tên cho mình.

Ngay cả cái tên này cũng chẳng để làm gì. Vì khi bà có tư cách phát minh ra chữ quái gở đó để đặt tên cho mình, đã chẳng có ai dám gọi thẳng tên đó. Bản thân bà cũng không dùng tới nó. Khi đó, bà đã tự xưng là “trẫm”. Ngay cả cách xưng hô “Võ Tắc Thiên”, bà và những người khác cũng không dùng tới. Hai chữ “Tắc Thiên” cũng do người con là Trung Tông Lý Hiển đặt tôn hiệu cho bà khi bà buộc phải dời sang ở cung Thượng Dương, mọi người luôn xưng là “Tắc Thiên Đại thánh hoàng đế”. Trước khi lâm chung, Võ Tắc Thiên để lại di chúc, lệnh bỏ đế hiệu, đổi xưng là hoàng hậu. Và, “Tắc Thiên Đại thánh hoàng hậu”, trở thành thụy hiệu của bà. Có hai cách nói để chỉ rõ vì sao lại gọi là Tắc Thiên.

1. Nói, bà lên ngôi hoàng đế tại “Tắc Thiên môn” ở mặt nam cửa chính, cung Lạc Dương;
2. Là điển tích trong sách “Luận ngữ”: “Chỉ có trời là lớn, chỉ có đế Nghiêu bắt chước được trời”. Vì vậy “Tắc Thiên” là hiệu, không phải là tên của bà.

Nhưng ngay cả cách xưng hô đó cũng được các hoàng đế sau này sửa đổi mấy lần, như Thiên hậu, Đại thánh Thiên hậu, Thánh đế Thiên hậu... Sau chín năm lên ngôi (năm 721), tác giả Ngô Căng biên tập cuốn “Tắc Thiên thực lục” bắt đầu lấy hai chữ Tắc Thiên để gọi người đàn bà vừa là hoàng hậu vừa là hoàng đế này, và từ đó, Võ Tắc Thiên trở thành cách xưng hô phổ biến nhất.

Đương nhiên, có thể là như vậy. Cách thức xưng hô của người xưa rất phức tạp. Chỉ riêng việc tỏ lòng tôn kính hay khách sáo đã có đến mấy loại: Xưng theo tự, như Lý Thái Bạch (Lý Bạch), xưng theo hiệu, như Tô Đông Pha (Tô Thức); xưng theo quân hầu, như Đỗ Công bộ (Đỗ Phủ); xưng theo quận vọng, như Hàn Xương Lê (Hàn Dũ), xưng theo thứ tự, như Bạch Nhị Thập Nhị (Bạch Cư Dị). Nếu là hoàng đế hoặc hoàng hậu, thì ích hiệu (như Hán Vũ đế), miếu hiệu (như Đường Thái Tông, danh hiệu (như Từ Hy), niên hiệu (như Ứng Chính).. còn có tôn hiệu, nhưng ít dùng. Còn như trước thụy hiệu có thêm họ thì chỉ các quan mới có, như Nhạc Vũ Mục (Nhạc Phi); còn vua thì xưng hô theo thụy hiệu hoặc niên hiệu, đằng trước có thêm tên triều đại, như Đường Minh Hoàng (thụy hiệu), Tông Thái Tổ (miếu hiệu), còn vua mà trước thụy hiệu có thêm họ, chỉ có một mình Võ Tắc Thiên.

Riêng thân phận Võ Tắc Thiên hơi khác thường. Nói bà là hoàng hậu, nhưng bà từng là hoàng đế; nói bà là hoàng đế, nhưng bà lại không có miếu hiệu. Và lại, cái vương triều Võ Chu của bà đã chẳng ăn thua gì, hưởng chi bà lại là đàn bà.

Đàn bà thì không thể là hoàng đế, đó là quy chế. Vì vậy, Võ Tắc Thiên lẽ ra không nên làm hoàng đế, trừ phi bà là con Đường Thái Tông Lý Thế Dân. Có điều, dù là con Lý Thế Dân, cũng chưa hẳn nên làm hoàng đế. Lý Thế Dân có tất cả mười bốn người con, trong số đó, con cả là Thường Sơn vương Lý Thừa Càn, con thứ tư là Ngụy vương Lý Thái, con thứ chín là Tấn vương Lý Trị,

đều là con của hoàng hậu Trương Tôn. Trương Tôn hoàng hậu là chính cung, đối xử với mọi người rất hiền đức, uy vọng trong các triều thần rất cao, được Lý Thế Dân vô cùng kính trọng. Chọn người làm hoàng đế, đương nhiên, phải chọn trong số các con của bà. Thừa Càn là đích tử, lại là trưởng, bất luận là “lập tử lấy đích” hoặc “lập đích lấy trưởng”, về tình hay về lý, Thừa Càn phải là thái tử. Nhưng tiếc là vị thái tử này, hình tượng không đẹp (có tật ở chân), biểu hiện cũng không hay (luôn ầm ỉ), cuối cùng, còn nghe lời xúi giục của Hán vương Lý Nguyên Xương, và tể tướng Hầu Quân Tập, mưu phản, sự việc bại lộ bị phế làm thứ dân, đẩy ra Kiềm Châu (nay là huyện Bành Thủy, Tứ Xuyên), giấc mộng hoàng đế đã tan biến.

Lý Thế Dân có phần ưng đồng ý hoàng tử thứ tư Ngụy vương Lý Thái. Lý Thái kém Thừa Càn một tuổi, tướng mạo khôi ngô, thông minh hiểu học, nhanh nhẹn đa tài, theo ý Thái Tông, Lý Thái nhất định sẽ trở thành vị vua anh minh, đức độ.

Nhưng các trọng thần trong triều đều phản đối. Nhất là Trương Tôn Vô Kỵ (anh của cố Trương Tôn hoàng hậu) và Chủ Toại Lương (gián nghị đại phu) phản đối kịch liệt nhất. Họ muốn lập hoàng tử thứ chín Lý Trị. Lúc đó, Lý Trị hai mươi hai tuổi, được coi là trẻ tuổi, lương thiện, nhưng lại quá mềm yếu, không mấy tác dụng. Chính vì Lý Trị đôn hậu, yếu đuối, không có một chút sở trường nào, nên Trương Tôn Vô Kỵ và mấy người khác lại vừa lòng. Có thể họ đã quá mệt mỏi, sau bao năm tháng hầu hạ “vị chúa anh minh” Lý Thế Dân, không muốn phải tiếp tục hầu hạ “vị chúa hùng tài” khác. Nếu Lý Thái lại kế vị, thiên tử nào đình thần ấy, chưa biết chừng họ còn bị lôi ra đùa giỡn. Còn nếu là Lý Trị? Rất dễ khống chế. Trương Tôn Vô Kỵ có thể tiếp tục là ngoại thích nắm quyền, bọn Chủ Toại Lương, Lý Thế Tích vẫn là nguyên lão, vua tôi cùng trị, thiên hạ thái bình.

Họ tính toán rất khéo, chỉ là chưa tính đến Võ Tắc Thiên. Đương nhiên họ không nghĩ tới, bên cạnh Lý Trị lại xuất hiện một người đàn bà, hết như rắn, là Võ Tắc Thiên. Đương nhiên, họ cũng không nghĩ ra, Lý Trị tuy dễ khống chế, nhưng không phải họ khống chế mà là bà vợ khống chế. Và khi họ dìu Lý Trị lên ngôi cao, Lý Trị đã nghe lời bà vợ trừng trị lại họ.

Về phần Lý Thái, cũng nhiều lần phạm sai lầm, trước hết, cậy được sủng ái sinh kiêu căng, không coi ai ra gì. Bên cạnh thì sao? Luôn có một lũ tiểu nhân a dua nịnh bợ. Điều đó khiến các lão thần trong triều không chỉ xem thường mà còn thấy lo ngại. Nhưng điều quan trọng hơn là, Thái rất bức bối với việc kế vị và một lần tự cho mình là thông minh, đã nói với Lý Thế Dân: “Nhi thần chỉ có một con, ngày hết tuổi thọ, thần sẽ giết hắc đế nhường vị cho Tấn vương”. Nói như vậy là dối trá, chỉ có thể lừa được quý. Chủ Toại Lương nói ngay trước mặt Lý Thế Dân: “Tuyệt đối không được. Dưới gầm trời này làm gì có chuyện giết con yêu, nhường ngôi hoàng đế cho em trai?”. Đúng là có chuyện Tống Thái Tổ nhường ngôi cho em trai là Triệu Quang Nghĩa, nhưng Thái Tổ không giết con, có thể chính Thái Tổ đã bị Nghĩa mưu sát (điều này còn là nghi án trong lịch sử). Vì vậy trước lúc lâm chung, Triệu Quang Nghĩa đã định hoàn trả hoàng vị cho con Triệu Khuông Dận, mưu sĩ của Nghĩa là Triệu Tấn đã nói: “Cái gì đã sai thì đừng sai tiếp”. Thấy rõ, lời thề của Lý Thái không thể tin được, tuy lúc đó chưa có chuyện của Triệu Quang Nghĩa.

Lý Thái còn phạm sai lầm, tự cho mình là thông minh. Một lần Lý Thái chạy đến nói với Lý Trị: “Đệ thường có quan hệ rất tốt với Lý Nguyên Xương, lúc này hắc đế vừa bị chặt đầu, đệ không sợ sao?”. Lý Trị vốn là kẻ vô tích sự, vừa biết tin đã khổ sở sầu não. Lý Thái muốn cảnh cáo Lý Trị:

“Đừng có tranh giành với ta, chẳng có gì hay ho đâu”. Nào ngờ, những lời đó đã cảnh tỉnh Lý Thế Dân: Lập Lý Thái thì Thừa Càn và Lý Trị sẽ gặp nguy hiểm. Chỉ có lập Lý Trị thì cả ba đứa mới được bình an, vô sự.

Ngay lúc đó, Lý Thái bị đui ra huyện Quân (huyện Quân, Hồ Bắc nay). Lý Trị được lập làm thái tử, rồi kế thừa hoàng vị, là Cao Tông hoàng đế. Lịch sử đã chứng minh, do nguyên nhân hai bên quần thần không hoà hợp, nên Lý Thế Dân và bọn họ đã phạm vào sai lầm không thể cứu vãn nổi. Đại Đường vương triều suýt nữa mất cả giang sơn, còn bọn Trương Tôn Vô Kỵ, Chủ Toại Lương đã mất mạng.

Lý Trị yếu đuối vô năng đã nhặt được chiếc cặp da, đúng là bánh nướng có nhân, từ trên trời rơi xuống.

Vận khí của Võ Tắc Thiên đã tới. Tôi tin rằng, lúc này bà sẽ cảm thấy hạnh phúc vì là đàn bà. Vì đàn bà tuy không thể là hoàng đế, nhưng có thể là hoàng hậu!

Võ Tắc Thiên vốn cũng không thể là hoàng hậu.

Thoạt đầu, Võ Tắc Thiên không phải là vợ của Lý Trị mà là tiểu thiếp của Đường Thái Tông Lý Thế Dân, danh phận là tài nhân. Nhà Đường theo chế độ nhà Tùy, ngoài hoàng hậu ra, tiểu thiếp của hoàng đế là phi nhất phẩm đến thái nữ bát phẩm, tổng cộng là tám phẩm cấp. Tài nhân chính chỉ được coi hàng trung, muốn thăng làm hoàng hậu, có khác gì một bước muốn lên tận trời. Huống chi Võ Tắc Thiên chưa phải là người được sủng ái nhiều và ngày tận thế của Lý Thế Dân đã sắp tới. Nhưng Võ Tắc Thiên là người đàn bà có nhiều tâm kế, đã lặng lẽ chăng chiếc lưới bắt nhện của mình quanh người thái tử. Võ Tắc Thiên thầm nghĩ: Vị hoàng đế trẻ tuổi tương lai này sẽ giúp được mình nhiều đây, đáng để cho mình phải hiến thân. Sau này Lý Trị có nói lại trong chiếu thư, lúc mình là thái tử, vì được phụ hoàng sủng ái, nên “thường được theo hầu”, nhưng đối với phi tần của phụ hoàng thì “chưa hề để mắt tới”. Tiên đế biết chuyện đã vô cùng phẫn chấn tán thưởng, “bèn ban Võ thị cho trăm”. Câu nói nửa thật nửa giả. “Thường được theo hầu” là thật, “chưa hề để mắt tới” là giả. Giữa thái tử và tài nhân, không chỉ có liếc mắt đưa tình, e là từ lâu đã mấy lần mây mưa, “bèn ban Võ Thị cho trăm” là lời dối trá, thái tử tự tạo ra. Nếu đã được tặng cho thái tử, vì sao sau khi Thái Tông mất, Võ Tắc Thiên “không nói hết sự tình” để đường hoàng làm thiếp của Lý Trị, lại cùng các phi tần chưa sinh nở khác của Thái Tông vào chùa làm ni cô?

Võ Tắc Thiên không muốn kết thúc cuộc đời này trước đèn xanh cổ Phật. Bà muốn là hoàng hậu, không là ni cô. Huống hồ bà đã bỏ vốn lên người vị hoàng đế trẻ tuổi, không thể có chi mà không thu hoạch, có điều, lạc đà muốn vào lều thì cái miệng phải vào trước. Võ Tắc Thiên muốn làm việc thứ nhất, thì nhanh chóng phải trở về hậu cung.

Lúc đó, một người đàn bà xuân ngốc đã giúp Võ Tắc Thiên. Người đàn bà đó là Vương hoàng hậu. Vương hoàng hậu là vợ đầu của Lý Trị, xuất thân danh môn và đó là người vợ hiền mà Thái Tông hoàng đế đã chọn cho Lý Trị. Hoàng hậu đối nhân xử thế đúng mực, hiền thực, không có vấn đề gì, riêng về nhan sắc thì kém phần hấp dẫn. Kỳ thực, đó đều là ảnh hưởng của quan niệm “nữ nhi vô tài nhưng hữu đức”, là “bệnh chung” của chính thể trong thời cổ Trung Quốc. Vì vậy tâm tư của Lý Trị để hết lên người đàn bà có tên là Tiêu Thục phi. Vương hoàng hậu vô cùng ghen tức. Thêm nữa, Tiêu phi có con, còn mình thì vô sinh, nên hoàng hậu luôn

cảm thấy ngôi vị hoàng hậu của mình bị đe dọa. Thế là Vương hoàng hậu đem hết trí óc và sự nhanh nhạy của người đàn bà xuẩn ngốc, nghĩ ra một ý ngốc nghếch mà tự mình cho là hay, đưa ni cô mà Lý Tri đã lén lút đến thăm mấy lần vào cung, để ni cô và con tiện nhân Tiêu Thực phi cắn xé nhau, còn mình “toạ sơn quan hổ đấu”.

Được Vương hoàng hậu giúp sức, Lý Tri và Võ Tắc Thiên nhanh chóng được toại nguyện. Võ Tắc Thiên cầm chiếc vé thuyền cũ, bước vào hậu cung - chiếc du thuyền hào hoa tráng lệ. Bà cảm thấy vận may của mình đã đến. Lý Tri cũng rất vui, vì cuối cùng đã lại có Võ Tắc Thiên và không ngờ, chính mình như con ruồi đã mắc vào lưới bắt nhện tuy lưới thật mềm mại và ấm áp, còn có mùi thơm nữa.

Vương hoàng hậu đành phải tự mình nuốt quả đắng. Ý của hoàng hậu quả không tồi, tiếc là đã tin sai đối tượng. Võ Tắc Thiên không phải hổ già ngốc nghếch, chỉ biết làm, mà là một con rắn, một con rắn có thể ẩn mình, mai phục rất lâu trong bãi cỏ chỉ cần cần ai đó một miếng, máu sẽ chảy, người đó sẽ chết vì chất độc. Huống chi, lần này về lại hậu cung, Võ Tắc Thiên sớm đã không thoả mãn với danh hiệu tài nhân hoặc Thực phi gì gì đó. Võ Tắc Thiên muốn xông thẳng tới ngôi vị hoàng hậu. Thật đúng là “đuổi hổ cửa trước, rước sói cửa sau”. Dù lúc vừa vào cung, Võ Tắc Thiên dịu dàng, ngoan ngoãn trước mặt Vương hoàng hậu, như một con mèo và dù Tiêu Thực phi “ba ngàn sủng ái đều vào thân” đã thất sủng, khiến vương hoàng hậu như trút được gánh nặng, nhưng hoàng hậu cũng nhanh chóng phát hiện, âm mưu quỷ kế thấp kém của mình chẳng khác gì kết quả và tính chất việc trước đây Hà Tiến triệu Đồng Trác vào kinh: Đều là tự dẫn sói vào nhà.

Thế là hai người đàn bà, trước đây từng là đối thủ, quyết định liên hợp lại, đối phó với Võ Tắc Thiên - kẻ thù hết sức nguy hiểm. Nhưng tất cả bằng không. Lý Tri, con dê đuôi to, quyết tâm lao vào vòng tay con sói, có đến mười con trâu kéo cũng không ra.

Lúc này trong cung lại xảy ra một kỳ án: Lý Tri đang vui mừng phấn khởi nhìn công chúa nhỏ mà Võ Tắc Thiên vừa mới sinh, phát hiện thấy tiểu công chúa đã chết trong tả bọc. Được biết, chỉ có Vương hoàng hậu vừa qua đây, còn đùa vui với đứa bé và xung quanh không có ai. Vương hoàng hậu, dù có trăm cái miệng, cũng không giải thích nổi. Thực ra, không có bất kỳ một chứng cứ nào có thể chứng minh hoàng hậu đã mưu giết công chúa nhỏ(1). Huống chi, Vương hoàng hậu đâu có gan làm điều đó, có ngốc đến mấy, cũng không chạy đến chỗ ở của Võ Tắc Thiên để giết người. Nhưng Lý Tri và Vương hoàng hậu - kẻ xuẩn ngốc, một người áp úng, một người đang bực tức, một án oan hiển hoi đã hình thành mơ hồ như vậy.

Lý Tri không sao hết được tức giận, muốn phế bỏ Vương hoàng hậu ngay, nhưng Võ Tắc Thiên đã ngăn lại, Võ Tắc Thiên hiểu rõ, phế bỏ Vương thị ngay lúc này, thì ngôi vị hoàng hậu cũng chưa đến lượt mình. Làm thế là thêm một đối thủ, chi bằng cứ để Vương hoàng hậu trên ngôi vị trong những ngày tàn tạ dai dẳng này. Như vậy vừa thể hiện mình là người khoan dung độ lượng, vừa không cho người khác cơ hội tốt. Võ Tắc Thiên cũng như Tào Tháo đều là thiên tài chính trị, hiểu mình xuất thân ti tiện, địa vị thấp kém, muốn thực hiện mục tiêu to lớn, cần phải có thời gian, cần phải nhẫn nại chờ đợi, biết nhìn, biết nén mình. Việc gì cũng thế, cứ nước lên là có kênh, sò nắn nhiều thì dưa mất ngọt.

Nhưng Võ Tắc Thiên không mấy khi được nhàn rỗi. Võ Tắc Thiên hiểu rõ, một người đàn bà

như mình ở hậu cung, dễ bị khinh rẻ, dễ bị ghen ghét, vì vậy, việc cấp bách cần làm là gần gũi với mọi người, cải thiện hoàn cảnh chung quanh, để từ phe thiểu số biến thành phe đa số. Lúc này, điều kiện xuất thân ti tiện đã giúp Võ Tắc Thiên rất nhiều. Vương hoàng hậu xuất thân cao quý, hậu phương vững chắc, trách sao khỏi cao ngạo, không thềm để mắt tới bọn hầu hạ chung quanh. Mẹ của hoàng hậu, họ Liễu, là Ngụy quốc phu nhân và người cậu là trung thư lệnh Liễu Thị, đều tự tôn, cao ngạo bừa bãi, người trong cung rất căm ghét. Võ Tắc Thiên vốn là tiểu nữ xuất thân ti tiện, nên hiểu rõ nhân tình thế thái, phải làm gì để lung lạc lòng người, nhất là lôi kéo lũ nô tài căm ghét Vương hoàng hậu và Tiêu Thục phi. Võ Tắc Thiên hiểu rõ: Không có gió làm gì có sóng, hiểu rõ nếu không có lũ tiểu nhân mà bọn Vương hoàng hậu xem thường kia thì hậu cung chẳng làm nên trò trống gì. Cuối cùng một hôm, “âm mưu” của Vương hoàng hậu tiết lộ: Hoàng hậu đã giả thần giả quỷ ở trong cung, hành thuật “Áp thăng” - một loại ma thuật nguyên rủa người khác bệnh cho đến chết. Đó chính là chủ đồng ý của mẹ Vương hoàng hậu, nhằm hãm hại Võ Tắc Thiên. Nhưng việc Võ Tắc Thiên mua chuộc bọn nô tì người hầu đã có tác dụng không nhỏ. Mấy hôm nay Cao Tông Hoàng đế Lý Trị vừa bị bệnh, cùng lúc này người ta tìm thấy một hình người bằng gỗ châm đầy kim trong tấm thất của Vương hoàng hậu. Lần nữa, Vương hoàng hậu lại hết đường giải thích, sớm muộn gì thì hoàng hậu cũng bị phế truất.

Vì vậy, cần có một buổi thương lượng giữa Võ Tắc Thiên cùng các nguyên lão đại thần như Trương Tôn Vô Kỵ và Chủ Toại Lương.

Vừa mới bắt tay, chưa được bao lâu, mấy người đàn ông đã bại trận.

Mở đầu, mấy vị lão thần của hai triều kia, có thể đã giản đơn hoá sự việc và cũng coi thường đối thủ. Họ cũng không ngờ “tiện nhân” Võ Tắc Thiên lại có vị trí quan trọng đến nhường ấy trong lòng Lý Trị, và không ngờ Lý Trị - một đứa con nít bây giờ lại ngang bướng như một con lừa. Họ chưa có sự chuẩn bị chu đáo đã vội vã ra trận, họ cho rằng phản đối là Lý Trị và Võ Tắc Thiên phải lui ngay. Cho nên, họ phản đối có phần mạnh mẽ và thực tế dẫn tới vừa mới mở đầu, sự việc đã trở nên rắc rối.

Chủ Toại Lương là người xung trận trước. Chủ Toại Lương là nguyên lão triều trước, là cố mệnh đại thần, phản đối phế Vương lập Võ, lập trường kiên định, khí thế mạnh mẽ, nhưng cách làm thì chưa thật hay. Có hai lý do để phản đối: 1. Vương hoàng hậu xuất thân danh môn, được tiên đế tuyển chọn và chưa có sai lầm gì lớn, nên không thể phế. Nếu muốn lập một hoàng hậu khác, phải chọn con nhà danh môn vọng tộc trong thiên hạ. Võ Tắc Thiên từng hầu hạ tiên đế, tiếng tăm quả xấu, không thể lập. Chiêu cuối cùng là đặt ngọc hốt xuống đất, nói: Bệ hạ ban cho thần vật này, nay xin trả lại bệ hạ, mong bệ hạ cho thần được cáo lão về quê!

Phát súng đầu tiên đã bắn hỏng. Không trúng mục tiêu là Võ Tắc Thiên, tất cả đạn pháo đều rơi vào người Lý Trị. Mọi việc xảy ra đều vì Lý Trị. Chính Lý Trị muốn thay đổi vợ, không phải ai khác, cũng không phải Võ Tắc Thiên ngang nhiên muốn làm hoàng hậu. Nhưng không ai được phản đối Lý Trị, vì Lý Trị là hoàng đế vương triều Đại Đường. Phản đối Lý Trị cũng tức là phản đối Đại Đường, chí ít thì, công khai phản đối hoàng đế, có nghĩa là hoàng đế có thù với mình. Chủ Toại Lương vừa xuất hiện đã chỉ thẳng đầu mâu vào Lý Trị, như vậy là tự chuốc lấy điều không hay.

Thực ra, trong cuộc đấu tranh phế lập này, không chỉ không thể phản đối Lý Trị, mà phải tranh

thủ Lý Trị. Vì người cần thay, dù bạn coi họ là vợ Lý Trị cũng được, coi họ là hoàng hậu Đại Đường cũng được, thay hay không thay, cuối cùng chỉ cần người chồng, lại là Lý Trị hoàng đế nói là xong. Nên chỉ có thể thuyết phục Lý Trị, không thể công kích Lý Trị. Nhưng những điều Toại Lương nói, theo Lý Trị, câu nào cũng công kích, từng chữ từng chữ nghe không xuôi. Mở đầu Toại Lương nói, tiên đế đã chọn Vương hoàng hậu nên không thể phế, như vậy là đem tiên đế ra để áp chế Lý Trị, muốn nói, Lý Trị không có quyền chọn vợ. Lý Trị cũng hiểu: Mình không bằng tiên đế, nhưng lâu nay mình vẫn là hoàng đế, vậy, vì sao lại không có quyền đổi vợ? Một lão nông chỉ thu hoạch mấy đấu thóc cũng muốn đổi vợ, huống chi đây là thiên tử? Lời nói tuy thô lỗ, lung tung, đã dám so sánh một lão nông dưới quê với thiên tử, nhưng nếu Lý Trị không đổi được hoàng hậu, coi như không bằng một lão nông dưới quê? Thực không thể chịu nổi!

Chủ Toại Lương lại nói, lúc tiên đế lâm chung, từng kéo tay bệ hạ, nói với thần: “Vợ đẹp con khôn của trẫm, nay giao cả cho khanh”. Lời tiên đế còn vang vọng bên tai, hắn bệ hạ vẫn không quên? Như vậy, không chỉ đem tiên đế ra áp chế hoàng đế, mà còn cậy vào tuổi tác, để coi hoàng đế như một đứa trẻ. Lý Trị, đang lúc huyết khí sục sôi (hai mươi tám tuổi), đương lúc say mê làm hoàng đế (đã sáu năm), chịu sao nổi? Thoạt nghe đã thấy tức giận. Đúng, Lý Trị có phần yếu đuối nhu nhược, nhưng không phải là không biết tức giận. Trên thực tế, người nhu nhược luôn quật cường, như người cứng rắn lại luôn cởi mở. Dù là người yếu đuối, nhưng một khi đã là hoàng đế, nắm quyền sinh sát trong tay, cũng biến thành người nóng nảy. Hơn nữa, chính vì Lý Trị luôn bị coi là nhu nhược, luôn sợ bị coi là vô dụng nên đang; cần có một vài con gà để giết, tỏ ra mình không dễ bị coi thường. Lần này Chủ Toại Lương đã va vào miệng súng.

Chủ Toại Lương còn giở chuyện cũ ra nói, nào là Võ Tắc Thiên từng đã hầu hạ tiên đế, thiên hạ tất cả đều biết, nay bệ hạ lập Võ thị làm hậu, sẽ nói với người đời thế nào đây, sẽ nói với lịch sử thế nào đây. Nói vậy, như bảo Võ Tắc Thiên là chiếc giày rách, là bẩn thỉu, ngang như bảo Lý Trị là loạn luân, là vô liêm sỉ. Thực tình thì không nên nói với người dân bình thường những lời như vậy, sao lại có thể nói với hoàng đế trước mặt mọi người. Ít ra, hoàng đế có thể hỏi lại một câu: Ông đến để thương lượng với trẫm hay để cãi vã với trẫm, vạch khuyết điểm của trẫm; nếu hỏi như vậy, e Chủ Toại Lương sẽ chẳng còn gì để đối đáp.

Sự thực thì Chủ Toại Lương đến gây sự với Lý Trị, nếu không đã chẳng vứt mũ từ quan. Thân là triều thần, bỏ hết trước mặt mọi người, điều đó không chỉ muốn gây sự với hoàng đế, còn muốn công khai trơ mặt với hoàng đế. Chủ Toại Lương đã thực sự hồ đồ. Cứ tưởng mình có chân lý và chính nghĩa thì có thể nói mạnh, nói lớn; ngờ đâu trong mắt Lý Trị, kẻ không thấy vua, không thấy cha, là kẻ làm loạn. Trong mắt anh đã không có hoàng đế, thì trong mắt hoàng đế cũng sẽ không có anh. Anh đã cắt mọi quan hệ với hoàng đế, hoàng đế cũng cắt mọi quan hệ với anh. Không tin, quần thần chúng ta cứ thử xem ai sẽ sợ ai? Thế rồi, bỗng dưng Lý Trị nổi giận, ra lệnh: Lôi ra ngoài! Võ Tắc Thiên ẩn mình trong trường, cũng nổi giận và thốt thành lời: Đồ tạp chủng, sao không giết đi!

Do Chủ Toại Lương làm việc một cách tùy tiện, toàn bộ ván cờ đã bị đảo lộn. Vấn đề lúc này là có nên phế Vương hoàng hậu không, có nên lập Võ Tắc Thiên không, có nên giết Chủ Toại Lương không? Bọn Trưởng Tôn Vô Kỵ chỉ còn kịp xin tha mạng cho Chủ Toại Lương, chưa kịp đoán tới việc của Võ Chủ Toại Lương cũng được coi là một chính trị gia lão thành, không hiểu vì sao khi gặp việc lại mất bình tĩnh, không chịu suy nghĩ? Chủ Toại Lương nhiều lần nhắc đến

môn đệ, nhưng lại không hiểu, vương triều Đại Đường kể từ thời Lý Thế Dân, hận nhất là môn đệ(°). Chủ Toại Lương nhiều lần nhắc đến tiên đế, nhưng lại không hiểu Lý Trị hận nhất là ai đó cứ so mình với tiên đế, hoặc đem tiên đế ra để áp chế mình. Hai năm sau, Chủ Toại Lương vốn đã bị giáng chức, đầy ra Ái Châu đã dâng biểu trần tình, nói lại chuyện cũ, mà tui phạt mình, từng hàng từng chữ hết lời cầu xin. Chủ Toại Lương nói, năm đó Thừa Càn và Lý Thái đều muốn là thái tử, nhưng thần và Vô Kỵ kiên quyết ủng hộ bệ hạ; sau khi tiên đế qua đời, cũng chính là thần và Vô Kỵ không từ nan phò tá bệ hạ. Nay thần ân hận vì đã xúc phạm thánh ý, những mong bệ hạ nhớ lại chuyện cũ để tha cho thần. Chủ Toại Lương còn kể cả việc, Lý Trị bỏ trên lưng mình, khóc lóc lúc Thái Tông qua đời. Nhưng lúc bức thư tới tay Lý Trị thì như muối bỏ biển, bật vô âm tín. Nghe đâu, Lý Trị chẳng buồn xem.

Năm 658, Lý Trị chết ở Ưu Đô, lúc sáu mươi ba tuổi.

Thực tế thì, Chủ Toại Lương đã cực kỳ hồ đồ. Nên nhớ, trong thể chế chuyên chế, giữa các nhân vật chính trị, nhất giữa quân thần, không tồn tại cái gọi là tình cảm và hữu nghị. Nên đối phương là anh hùng, là hổ, là báo, có thể dùng lý tính để thức tỉnh, dùng tình cảm để lay động. Tiếc rằng Lý Trị không phải thế. Đối với Lý Trị - một chú dê đuôi to, nhắc lại chuyện cũ, được coi là vạch khuyết điểm, chỉ có thể làm người ta từ xấu hổ thành giận dữ? Tôi tin rằng, nếu đọc thư của Chủ Toại Lương thì nhất định Lý Trị sẽ khịt khịt mũi và nói: Vứt ngay đi, mặc xác lão!

Còn chính trị gia khác là Lý Thế Tích lại không ngu ngốc như vậy.

Lúc Lý Trị triệu tập hội nghị ngự tiền để bàn về việc phế Vương hoàng hậu, lập Võ Tắc Thiên, Lý Thế Tích cáo bệnh, xin nghỉ? Sớm không ốm, muộn không ốm, lại ốm vào đúng lúc này, Lý Thế Tích ốm thật khéo.

Đúng là Lý Thế Tích có tâm bệnh.

Lý Thế Tích là nguyên huân khai quốc vương triều Đại Đường, có quan hệ rất tốt với Lý Thế Dân. Ông vốn họ Từ, nhờ có công lao cái thế nên được Thái Tông ban họ Lý và để không trùng tên với Lý Thế Dân, nên thường gọi là Lý Tích. Quan hệ giữa Lý Thế Tích và Lý Thế Dân, nghe nói là ngoài tuy quân thần, trong thực “cốt nhục”, là “anh em keo sơn”. Lý Thế Tích ốm, nghe nói có thể chữa bằng tro râu, Lý Thế Dân liền cắt râu của mình, đốt thành tro, làm thuốc cho Lý Thế Tích. Một hôm, Lý Thế Dân nói với Lý Thế Tích: Ta sẽ trao con cái lại cho ngươi. Ngươi không phụ Lý Mật, cũng sẽ không phụ ta. Lý Thế Tích cảm động đến mức cắn chảy máu các ngón tay. Nhưng lúc lập Lý Trị làm thái tử, tự nhiên Lý Thế Dân đã giáng Lý Thế Tích ra xa ngàn dặm, ra vùng Diệp Châu, sơn cùng thủy tận (nay là huyện Diệt Bộ, Cam Túc), không hề trao con cho Lý Thế Tích. Lý Thế Dân nói với Lý Trị: Tài năng trí tuệ của Lý Thế Tích là tuyệt vời, nhưng ngươi lại chưa hề có ân đức với hắn, chắc gì hắn đã trung thành. Lúc này trẫm đã đẩy ra nơi hoang vu hẻo lánh nhất. Nếu hắn chịu lên đường ngay thì sau này ngươi có thể dùng hắn; còn như hắn cứ nhìn ngó do dự, thì giết luôn đi!

Lý Thế Tích không hề nhìn ngó do dự. Sau khi nhận lệnh, Lý Thế Tích không kịp về nhà, đã nhanh chóng đến Diệp Châu ngay, cho nên, sau khi lên ngôi, Lý Trị triệu Lý Thế Tích về nhận trọng trách.

Nhưng Lý Thế Tích đã hoàn toàn thờ ơ, lạnh nhạt. Năm mười bảy tuổi tham gia Ngõa Cương

quân, sau này lại hầu hạ ba triều thái tử Lý Uyên, Lý Thế Dân, Lý Trị, mười mấy năm sống trong quân ngũ, mười mấy năm gió mưa chính trị, Lý Thế Tích được tôi luyện thành người hiểu rõ đến chân tơ kẽ tóc nhân tình thế sự, còn đột nhiên bị giáng chức sau khi Thái Tông băng hà, những ký ức đó vẫn còn mới nguyên! Lần đó nếu không thấu hiểu tâm tư của Lý Thế Dân thì e cái đầu này đã lìa khỏi cổ. Nghĩ lại đã thấy lạnh gáy, còn sợ cho sau này nữa, không lạnh mà run. Người bất nhân đừng trách ta bất nghĩa. Dựa vào cái gì để ta còn phải tham dự vào việc tranh giành giữa cậu cháu họ Lý các người?

Lại dựa vào cái gì nữa để ta phải nhảy vào nước sôi lửa bỏng, vạch mưu tìm kế cho nhà họ Lý các người? Lúc này, Lý Thế Tích càng xem càng hiểu mọi thứ trong chính trị, trong nhân sinh, nơi quan trường. Lý Thế Tích sẽ không phải mất mạng vì phạm phải những điều vớ vẩn như kỷ cương triều đình, hoặc đại nghĩa trong quân thần, cũng không phạm phải những điều mà bọn Trưởng Tôn Vô Kỵ, Chủ Toại Lương dương dương tự đắc, cho mình là đúng. Vì vậy, Lý Thế Tích quyết giữ một thái độ bàng quan hơn người. Lúc Lý Trị hỏi ý kiến của Lý Thế Tích, ông này chẳng mặn mà gì, từ từ trả lời một câu: Đây là việc trong nhà bệ hạ, có chi phải hỏi người ngoài?

Một thái độ không ra thái độ của Lý Thế Tích đã cổ vũ lớn cho Lý Trị. Đúng vậy, trăm là hoàng đế. Việc nhà của trăm liên quan gì đến lũ các người? Thái độ đó là một cách biến tướng cho Lý Trị hay: Không phải rất cả các vị nguyên lão trọng thần đều đứng về một phía, phản đối phế Vương lập Võ. Và như vậy, Lý Trị đã thấy quyết tâm và có lòng tin. Năm 655, vào ngày mười ba tháng mười, năm thứ sáu Đường Cao Tông Vĩnh Huy, Lý Trị đã hạ chiếu phế Vương hoàng hậu, Tiêu Thục phi. Ngày mười chín, trăm quan xin lập Trung cung, Lý Trị có chiếu lập Chiêu Nghi Võ thị làm hoàng hậu. Cuối cùng Võ Tắc Thiên đã đạt được mục đích.

Võ Tắc Thiên đúng là Võ Tắc Thiên! Vào ngày thứ ba Lý Trị có chiếu lập Võ làm hậu, tức là ngày hai mươi mốt tháng mười, Võ Tắc Thiên dâng biểu xin ban thưởng cho Hàn Viện, Lai Tể. Hàn Viện và Lai Tể đều là cột trụ của phái phản Võ. Trước lúc phế Vương lập Võ, Lý Trị từng đề xuất phong Võ Tắc Thiên là “Thần phi”. Chế độ nhà Đường, thiên tử bốn phi là Quý, Thục, Đức, Hiền. Võ Tắc Thiên yêu cầu thiết lập Thần phi trên cả bốn phi kia. Thần tức là Bắc Thần, tức là sao Bắc Cực, tượng trưng cho đế vương. Thần cực chỉ quân vị, thần cư chỉ nơi ở của đế vương, cũng là chỉ quân vị. Võ Tắc Thiên muốn là Thần phi, đồng ý tứ rất rõ, tức là ngôi vị gần với hoàng hậu. Trong lúc chưa thể là hoàng hậu, Võ Tắc Thiên sử dụng kế đỡ va chạm hơn. Nhưng Hàn Viện và Lai Tể đã ra sức phản đối phương án thoả hiệp đó, nói là chưa có tiền lệ. Trong vấn đề lập hoàng hậu, Hàn Viện và Lai Tể cũng là phái phản đối kiên định nhất, lời nói rất khó nghe, cả đến các chuyện Đát Kỷ và Bao Tự đều đã được lật tung lên. Lúc này Võ Tắc Thiên lại lấy cớ họ từng phản đối mình là Thần phi để ban thưởng, cả hai người đều đoán rằng “sói lông vàng đến chúc tết gà, không thể an tâm”.

Hàn Viện và Lai Tể đoán không nhầm. Võ Tắc Thiên không bao giờ tha cho kẻ thù của mình. Sau hai mươi sáu ngày lên làm hoàng hậu, Vương hoàng hậu, Tiêu Thục phi được ban cho tự tận. Sau hai năm, Hàn Viện và Lai Tể bị giáng chức. Bốn năm sau, Trưởng Tôn Vô Kỵ cũng bị mưu sát, với phương pháp Lưu Bang và Tào Tháo từng dùng: Vu là mưu phản. Hàn Viện có liên can đến vụ án này, có điều lúc này Hàn Viện đã chết, Võ Tắc Thiên không chặt được đầu hăn. Trường hợp của Lai Tể có khá hơn: Lai Tể đã tử trận trong lúc chiến đấu với Đột Quyết, Võ Tắc

Thiên không còn cơ hội vu cho Lai Tể mưu phản.

Đương nhiên, lúc này Võ Tắc Thiên cũng không cần chú ý tới việc loại bỏ bọn họ. Võ Tắc Thiên đang bận với những lễ đăng quang. Mừng một tháng mười một, cử hành long trọng nghi thức sách phong hoàng hậu. Lễ sứ Anh Quốc công Lý Thế Tích cung kính dâng bảo tử của hoàng hậu lên Võ Tắc Thiên. Tiếp đến, tân hoàng hậu lộng lẫy bước tới Túc Nghi môn, tiếp nhận lời chúc mừng của trăm quan cùng quân chủ Tứ Di. Nghi thức triều bái hoàng hậu là do Võ Tắc Thiên mới định ra. Võ Tắc Thiên, con gái một thương lái gỗ, một tì thiếp thấp hèn trong cung điện Thái Tông, một ni cô đơn côi trong chùa Cảm Nghiệp, cuối cùng đã thực hiện được nguyện vọng của mình, đường đường là quốc mẫu vương triều Đại Đường. Lúc đó, bà ba mươi hai tuổi. Lúc này, Võ Tắc Thiên là người đàn bà đã đạt tới đỉnh cao. Võ Tắc Thiên, tinh lực dồi dào, tài trí hơn người, lại không cam chịu sự tĩnh mịch, chỉ có thể làm những việc của đàn ông.

Chú thích

(1) Có nhiều khả năng làm công chúa nhỏ chết. Có thể do bệnh cấp tính đến đột ngột hoặc hoàng hậu chưa có kinh nghiệm vỗ về đứa bé, chần chừ quá chặt mà chết ngạt, cũng có thể là Võ Tắc Thiên tự bóp chết con mình. Tạm thời không bàn (Tác giả).

2 - Chú dê đuôi to

Đế Võ Tắc Thiên trở thành đàn ông, chính là người đàn ông của bà - Đường Cao Tông Lý Trị.

Sử liệu chứng minh, Đường Thái Tông - Lý Thế Dân luôn không an tâm với Lý Trị - bảo bối của mình. Năm Trinh Quán thứ mười bảy (năm 644). Thái Tông tiếp kiến quần thần ở điện Lương Nghi, đã hỏi trước mặt Lý Trị: Phẩm hạnh của thái tử, thiên hạ đều biết cả chứ? Trưởng Tôn Vô Kỵ trả lời: Tuy thái tử chưa xuất cung, nhưng người thiên hạ không ai là không ngưỡng vọng thánh đức. Thái Tông lại xúc động nói, trăm họ đều nghĩ thế này: “Sinh con như sói, còn sợ là dê”, Trị nhi ngay từ bé đã rất khoan hậu! Trưởng Tôn Vô Kỵ lại nói: Bệ hạ kiêu dũng, là vua sáng nghiệp; thái tử nhân từ, đủ đức để giữ. Tính cách của bệ hạ và thái tử có khác nhau, đó chính là trời ban, là phúc của lê dân!

Về mặt lý luận, lời nói của Trưởng Tôn Vô Kỵ là rất hay. Có thể nhanh chóng lấy được thiên hạ, nhưng không thể trị được thiên hạ. Vua mở nước phải là hổ, vua giữ thành có thể là dê. Điều mà Trưởng Tôn Vô Kỵ không nghĩ tới, dê không chỉ có ăn cỏ. Nếu là hoàng đế, cũng ăn thịt người. Lý Thế Dân lo lắng không phải là không có lý. Có điều, Lý Thế Dân cũng không ngờ, Lý Trị không chỉ nhu nhược, mà còn “hiếu nội”, thích nghe lời đàn bà.

Tất cả đều cho Võ Tắc Thiên cơ hội rất tốt.

Lý Thế Dân quan tâm đặc biệt việc giáo dục Lý Trị. Nhìn Lý Trị ăn cơm, liền nói: Người phải biết người làm ruộng vất vả, mới có cơm ăn. Nhìn thấy Lý Trị cưỡi ngựa liền nói: Nếu hấn biết không để ngựa quá mệt, thì mới có ngựa để cưỡi. Thấy Lý Trị ngồi trên thuyền, liền nói: Nước có thể nâng thuyền, cũng có thể chìm thuyền. Dân là nước, vua là thuyền. Thấy Lý Trị đứng dưới gốc cây, liền nói: Cây có dây buộc mới thẳng, nguyên thủ biết nghe ý kiến mới thánh minh. Có thể coi là sự chăm sóc vất vả. Lý Thế Dân còn viết cuốn “Đế phạm” mong dạy Lý Trị làm hoàng đế như thế nào.

Lý Trị biểu hiện cũng không tồi. Vừa lên làm hoàng đế, đã rất chăm chỉ. Một hôm Lý Trị đi săn, đúng lúc trời mưa. Lý Trị hỏi gián nghị đại phu Cốc Na Luật: Phải làm gì để áo mưa không thấm nước? Cốc Na Luật trả lời: Làm bằng ngói thì hết thấm. Lý Trị vỡ ra, hiểu đó là khuyên không nên mãi mê săn bắn, bỏ bễ việc triều chính, Lý Trị rất vui, đã thưởng cho Cốc Na Luật. Đối với số người không đáng thưởng, Lý Trị không hề nể mặt, có thể nói là thưởng phạt phân minh. Người chú là Đẳng vương Lý Nguyên Anh và anh là Tương vương Lý Vận thường cướp của dân, đã nhắc mấy lần mà không sửa. Lúc ban thưởng các vương, Lý Trị loại hai người đó ra, nói: Đẳng thúc và Tương huynh đã biết kiếm tiền, không phải thưởng. Rồi cho họ hai xe dây gai, hãy lấy dây để khâu tiền. Hai vị đó xấu hổ đến đỏ mặt tía tai, không biết trốn đi đâu. Rõ ràng, Lý Trị không hôn dung, cũng không xuẩn.

Nhưng tâm bệnh của Lý Trị lại rất nặng.

Lý Trị vừa lên ngôi, đã gặp phải ba vấn đề khó khăn: 1. Làm gì để thoát khỏi ám ảnh của tiên đế. 2. Làm gì để không bị quần thần khống chế. 3. Làm gì để khắc phục những nhược điểm trong tính cách. Lý Trị phải suy nghĩ rất nhiều về ba vấn đề này. Mọi việc làm sau này đều xuất phát từ ba vấn đề trên.

Trong con mắt mọi người, Lý Trị thực may mắn khi nhận được cơ nghiệp từ tay Đường Thái Tông. Trình Quán yên bình, thành tựu nổi bật, vua nhân thần trung, dân giàu nước mạnh. Lý Thế Dân vị minh chủ anh hùng cái thế, mọi việc đã thiết kế xong, suy nghĩ xong, sắp xếp xong, Lý Trị chỉ còn ngồi mà hưởng. Nhưng, sáng nghiệp khó, giữ nghiệp càng khó. Chỉ riêng Lý Trị mới hiểu được nỗi khổ của mình: Làm tốt là phúc trạch của tiên đế, làm không tốt là mình vô năng. Phụ hoàng thành công mỹ mãn, Lý Trị không sao thoát khỏi cái bóng của tiên đế.

Quân thần cũng là một mối phiền hà. Họ theo chân tiên đế nhiều năm, công lao cái thế, mưu lược hơn người, họ đến phò tá mình, nhưng ai biết được, họ đang suy nghĩ những gì? Dù là không mưu phản, nhưng họ luôn coi mình là trẻ con, thật đáng giận. Lý Trị thấy rõ, thật khó chiều chuộng mấy ông già này.

Ngay như Trương Tôn Vô Kỵ, tên là Vô Kỵ, nhưng không hề kỵ bất cứ một thứ gì. Vì Lý Trị nhân từ yếu đuối, sợ khó giữ được xã tắc, Đường Thái Tông định lập Ngô vương Lý Khắc anh võ quả đoán làm thái tử, liền bị Trương Tôn Vô Kỵ kiên quyết phản đối. Vì Lý Khắc không phải là con của em gái ông ta - Trương Tôn hoàng hậu. Dương phi - mẹ đẻ của Lý Khắc là con gái Tuỳ Dạng đế. Kết quả, Lý Khắc không chỉ không là thái tử, mà còn bị Vô Kỵ mưu sát sau lúc Lý Trị đăng cơ, bằng biện pháp vu cáo mưu phản, cũng là biện pháp sau này Võ Tắc Thiên đối phó với Vô Kỵ. Lúc sắp chết, Lý Khắc đã lớn tiếng mắng chửi: Trương Tôn Vô Kỵ thao túng quyền uy, hãm hại trung lương, tổ tiên có linh, chẳng bao lâu nữa người sẽ bị diệt tộc. Sử gia cũng cho rằng, Trương Tôn Vô Kỵ vu cáo người mưu phản, về sau bị người vu cáo lại, được coi là báo ứng(1).

Cứ coi như bọn Trương Tôn Vô Kỵ là vô kỵ, thì Lý Trị vẫn là hữu kỵ. Lý Thế Dân từng nghi kỵ Lý Thế Tích, nhưng vì sao Lý Trị lại không nghi kỵ Trương Tôn Vô Kỵ? Nền chính trị chuyên chế, kỵ nhất là quyền thần công cao hơn chủ, đuôi to khó đứt. Không giết được lũ dê đuôi to thì đêm đêm không sao chộp được mắt. Thế nào cũng phải giết một con dê trong đàn dê, con nào đuôi to thì phải giết. Có điều Lý Trị luôn không nỡ? Chính Lý Trị cũng không nghĩ, mình sẽ trở thành con dê con đầu đàn, tính cách hướng nội, luôn luôn lo sợ, chỉ cần nhìn thấy ánh mắt trừng trừng như sói của lũ Trương Tôn Vô Kỵ đã thấy lo ngại sợ sệt. Bọn chúng dám đụng đầu cả với Thái Tông hoàng đế, liệu còn gì khiến chúng không dám.

Cần có người để Lý Trị thổ lộ nỗi niềm và cũng cần có người giúp Lý Trị thoát khỏi hoàn cảnh ấy. Nhưng, có thể trò chuyện với ai đây? Lũ hậu phi chỉ biết tranh giành xâu xé, bọn triều thần thì lo âm mưu tính kế. Vị hoàng đế trẻ tuổi luôn cảm thấy cô độc, cảm thấy ở cao nên lạnh.

Đúng lúc đó, Thượng đế đã phái Võ Tắc Thiên tới.

Lý Trị và Võ Tắc Thiên mới gặp đã đem lòng yêu thương. Lúc hai người dan díu vụng trộm, có thể chỉ là sự rung động nhất thời. Nhưng rất nhanh, Lý Trị đã phát hiện người đàn bà hơn mình bốn tuổi này đúng là có khí chất và ma lực đặc biệt, giá có cầu cũng chẳng được. Một chàng trai, lòng dạ luôn e ngại lo sợ giống như Lý Trị, rất thích những người đàn bà lớn tuổi hơn, kiểu như mẹ như chị gái; còn những người có khí chất đặc biệt của nam tử hán, lại rất thích người ít tuổi hơn mình, kiểu như con, như em gái. Huống chi Lý Trị còn kinh ngạc phát hiện thấy trên người đàn bà đó có những cái mà mình không có. Võ Tắc Thiên trầm tĩnh, mưu sâu nghĩ xa, nhạy cảm quyết đoán, tinh lực dồi dào, ngược hẳn với tính cách của mình: Đa sầu

đa cảm, nhu nhược tùy tiện, do dự quả đoán. Lý Trị như được cổ vũ rất nhiều từ những phát hiện của mình. Lý Trị quyết tâm chung sống với người đàn bà này, mong có thể giải quyết được những khó khăn trước mắt. Vì vậy, bằng mọi giá, Lý Trị phải đưa người đàn bà đó lên ngôi hoàng hậu. Đó là điều mà bọn Trưởng Tôn Vô Kỵ không sao hiểu được. Bởi sức tưởng tượng của họ có giới hạn, không thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn là háo sắc hoặc sợ vợ. Họ càng không hiểu trong lòng vị hoàng đế trẻ tuổi đang suy nghĩ những gì.

Lý Trị kỳ vọng ở Võ Tắc Thiên rất nhiều điều và cũng là những điều Võ Tắc Thiên đang muốn làm.

Cho đến bây giờ chúng ta vẫn chưa rõ được, hứng thú chính trị và tài năng chính trị của Võ Tắc Thiên là từ đâu mà có? Khác hẳn với những người đàn bà bình thường khác, Võ Tắc Thiên có tiềm năng và sự nhạy bén trời sinh về mặt chính trị, thêm vào đó là trực giác của người đàn bà, nên khi nói về chính trị, Võ Tắc Thiên như có thêm nanh thêm vuốt so với người chồng Lý Trị. Võ Tắc Thiên biết, việc gì nên làm việc gì chưa nên làm, việc gì cần làm trước, việc gì để lại sau, chính nhờ vào cách làm việc ổn định, có trước có sau, Võ Tắc Thiên đã từng bước lên tới đỉnh cao.

Sau khi là hoàng hậu, ngoài việc cấp bách cần làm là phế trừ thái tử Lý Trung, lập thái tử khác là Lý Hoàng - con đẻ của mình, Võ Tắc Thiên còn phải xây dựng một hệ thống tổ chức của riêng mình. Võ Tắc Thiên và Lý Trị có chung nhận thức về những việc này, thậm chí Lý Trị còn đau xót hơn Võ Tắc Thiên: Lý Trị đã nếm mùi chống đối mỗi khi các nguyên lão liên hợp lại. Nếu các nguyên lão trọng thần động một tí là liên hợp lại với nhau để chống đối mình, thì ngôi vị hoàng đế của mình còn có ý nghĩa gì? Vì vậy khi Võ Tắc Thiên đề xuất nên trọng thưởng và đề bạt số người ủng hộ mình làm hoàng hậu, Lý Trị không hề suy nghĩ đã đồng ý luôn.

Sự thực thì, Lý Trị cũng rất cảm kích đối với số người này. Còn nhớ rất rõ, lúc Lý Trị đề xuất, cần phế Vương hoàng hậu, lập Võ Tắc Thiên, về cơ bản các triều thần đều nghiêng về một phía. Ngoài số ít người không nói năng gì, đa phần đều đứng về phía bọn Trưởng Tôn Vô Kỵ và từng người từng người đều phẫn kích, xúc động, tưởng như Lý Trị đã phạm sai lầm nghiêm trọng. Cứ nghĩ tới chuyện đó là cảm thấy lạnh gáy. Vậy, giang sơn Đại Đường là của Lý Trị hay của bọn Trưởng Tôn Vô Kỵ đây? May sao đã có Hứa Kính Tông, Lý Nghĩa Phủ bước ra nói chuyện. Người thứ nhất là Lý Nghĩa Phủ công khai lên tiếng ủng hộ Lý Trị, Hứa Kính Tông đứng giữa triều đường, tạo dư luận giúp Lý Trị. Điều đó khiến Lý Trị cảm thấy được an ủi rất nhiều, giống như đấu sĩ tác chiến đơn độc gặp được hiệp khách vung gươm hỗ trợ, giống như người độc hành đi trong đêm, tận nơi hoang vu vắng lặng, nhìn thấy một đốm lửa từ xa.

Điều mà con người trân trọng nhất, là sự giúp đỡ khi người ta đang bị cô lập, dù đó là sự giúp đỡ ít ỏi, dù đó là sự giúp đỡ của một thiểu số thấp hèn. Không, chính vì số người giúp đỡ ít ỏi, thấp hèn như vậy, nên sự giúp đỡ đó mới càng được trân trọng. Trong thâm tâm Lý Trị rất tán thành việc Võ Tắc Thiên trọng thưởng và trọng dụng mấy người đó. Không thưởng cho những người như vậy thì thưởng ai? Không dùng những người như vậy thì dùng ai? Cần phải đề bạt những con người như vậy, để họ đấu tranh với tập đoàn nguyên lão và Trưởng Tôn Vô Kỵ.

Lý Trị suy nghĩ như vậy là rất tự nhiên. Đương nhiên, Lý Trị sẽ không nghĩ rằng: số người này thuộc đội ngũ của mình, hay là người bên Võ Tắc Thiên? Đương nhiên, Lý Trị cũng không

ngiht, họ ủng hộ mình vì chính nghĩa, công lý, nguyên tắc hay vì sự trung thành tuyệt đối trước quân vương, mà họ hoàn toàn vì lợi ích cá nhân, và trước đó, họ đã phải suy nghĩ tính toán dốt túi nhiều, cuối cùng mới quyết định chơi một canh bạc, bạc được đặt trên người Võ Tắc Thiên - một minh tinh chính trị đang lên.

Ít ra thì Lý Nghĩa Phủ là vậy. Vì Lý Nghĩa Phủ là tiểu nhân.

Trên chính đàn thời đó, danh tiếng Lý Nghĩa Phủ rất xấu. Y biệt hiệu là “Lý Miêu”, ví vớì loài mèo, bề ngoài thì dịu dàng, lòng dạ lại ác độc, miệng nam mô bụng một bồ dao găm. Một người xấu xa như vậy, còn là người chống lại tập đoàn (chỗ dựa của Lý Nghĩa Phủ là Lưu Ký, Ký là phe đảng của Ngụy vương Lý Thái, là kẻ thù sống chết của Trương Tôn Vô Kỵ và Chủ Toại Lương, sau này đã bị Chủ Toại Lương hãm hại). Đương nhiên, Trương Tôn Vô Kỵ cũng không dung, đã tìm cách giáng chức và đẩy Lý Nghĩa Phủ ra xa. Lý Nghĩa Phủ hết hoảng, liền hỏi kế Vương Đức Kiệm. Kiệm nói, lúc này chỉ có một người cứu được ngươi. Lý Nghĩa Phủ vội hỏi đó là ai? Đáp là Võ Chiêu Nghi. Lý Nghĩa Phủ lúc đầu nói: E không được! Từ lâu hoàng thượng đã muốn lập Võ Chiêu Nghi làm hậu, nhưng mãi có xong đâu. Võ Chiêu Nghi lo việc của mình còn chưa xong, lo sao được việc người khác? Vương Đức Kiệm bật cười: Bảo ngươi thông minh cả một đời, sao lại hồ đồ trong một lúc. Việc của Võ Chiêu Nghi chưa thành vì chưa có người ủng hộ. Nếu có sự ủng hộ của người thì khác gì trong tuyết có lửa? Việc của Chiêu Nghi là việc của hoàng đế. Người giúp hoàng đế thì lo gì không được hưởng lộc?

Lúc này Lý Nghĩa Phủ trở thành người “anh hùng” đầu tiên ủng hộ việc phế Vương lập Võ và cũng là người được hưởng ân huệ sớm nhất.

Từ đó, Lý Nghĩa Phủ lên cao, thăng tiến như điều gặp gió, trở thành nhân vật có tiếng tăm trên chính đàn. Có điều, là chó thì nhất thiết phải ăn phân. Sau khi tham chính, Lý Nghĩa Phủ chỉ làm một việc là việc bán quan. “Cự Đường thư” nói, Lý Nghĩa Phủ “chuyên nghề bán quan”. Vì lòng tham vô độ, Lý Nghĩa Phủ đã nhận cả tiền hối lộ của cháu Trương Tôn Vô Kỵ, để bán cho hắn chức quan ty luật giám. Lý Nghĩa Phủ còn làm chuyện xấu khác. Ở Lạc Dương có nữ phạm nhân rất xinh đẹp, Lý Nghĩa Phủ lệnh cho thẩm phán quan Tất Chính Nghĩa phóng thích, sau đó đã chiếm lấy nàng. Sau khi âm mưu bại lộ, lại bức Tất Chính Nghĩa phải tự sát ở trong ngục. Cuối cùng, do làm nhiều điều ác, tội lỗi chồng chất, dân tình oán thán, lại thêm tính tiểu nhân đặc chí, ý thể hiếp người, ngay cả hoàng thượng hắn cũng chẳng coi ra gì, khiến trời tức dân oán, cuối cùng đã bị giam vào ngục, năm Long Sóc thứ ba (năm 663) đến Càn Phong năm đầu (năm 666), đã chết trên đường đi lưu đầy. Sau khi hắn chết, cả triều đã vỗ tay mừng vui hể hả.

Hứa Kính Tông lại không quá xấu xa, cũng không phải loại bất học vô thuật. Lúc Đường Thái Tông Lý Thế Dân còn là Tần vương, Hứa Kính Tông đã vào văn học quán, cùng với Đỗ Như Hối, Phòng Huyền Linh, Khổng Dĩnh Đạt, Ngu Thế Nam là mười tám học sĩ, là những cố vấn chính trị của Lý Thế Dân. Hứa Kính Tông học thức uyên bác, văn thái xuất chúng, là tác giả, từng tu sửa “Ngũ Đại sử”, “Tấn thư”, là nhà sử học. Có điều, về nhân phẩm, đức hạnh đều chẳng ra sao. Cha Hứa Kính Tông bị hại lúc bình biến ở Giang Đô cuối thời Tùy, Hứa Kính Tông tham sống sợ chết, nên không dám đến cứu. Phong Đức Di đem chuyện nói ra ngoài, Hứa Kính Tông cảm hận Phong Đức Di, khi viết tiểu sử cho Phong Đức Di, đã thêm mắm thêm muối, “gán cho Phong nhiều tội ác”. Những người khác đưa lễ hối lộ, Hứa Kính Tông đã không tiếc lời tâng bốc tô vẽ.

Học vấn cao như vậy, nhưng thực sự đạo đức lại rất kém.

Có điều, lúc này thì Võ Tắc Thiên và Lý Trị chưa thể nghĩ nhiều về đạo đức. Với họ, thì việc xây dựng đội ngũ, tập kết nhân lực là quan trọng nhất, bất kể đó là quân tử, là tiểu nhân.

Bọn Lý Nghĩa Phủ đặc thế hơn hẳn bọn Chủ Toại Lương đang bị giáng chức. Mọi người bắt đầu hiểu rõ, đặc tội với Võ Tắc Thiên cũng là đặc tội với hoàng thượng, thậm chí còn tệ hại hơn. Ngược lại, dựa vào Võ Tắc Thiên, là đứng về phía hoàng thượng, nhất định sẽ được thăng quan tiến tước. Thế là, số người trước đây còn bàng quan do dự, nay đã nhận rõ tình thế, số hàn môn nhân sĩ, số quan lại hàng dưới từng bị bài xích áp chế nay đã có hy vọng, số tiểu nhân vốn chỉ biết mượn gió bẻ măng, nay đã có cơ hội vươn lên. Dưới lá cờ của Võ Tắc Thiên, bắt đầu tập kết nhân sự, đội ngũ của bà đã lớn mạnh.

Nhưng cũng từ đó, bà được coi là: Gần gũi tiểu nhân, trọng dụng lũ phi.

Võ Tắc Thiên không mấy thích thú tiểu nhân. Không mấy người thích thú tiểu nhân, ngay cả tiểu nhân cũng không thích tiểu nhân. Nhưng, số chính nhân quân tử lại không muốn hợp tác, vậy bà phải làm gì đây? Hơn nữa, những người từng phản đối bà, cũng chưa hẳn đã sạch sẽ cả, phải chăng, họ đã rùng làm nhiều việc xấu xa, thất đức? Chủ Toại Lương đã vu cáo Lưu Ký, Trương Tôn Vô Kỵ hãm hại Lý Khắc. Thủ hạ của họ ỏi kẻ là tiểu nhân. Kẻ tám lạng, người nửa cân, đâu có khác gì nhau. Đã vậy, không thể bàn tới đạo đức, chỉ có thể dựa vào thái độ chính trị để nhận rõ từng người.

Có điều, Võ Tắc Thiên trọng dụng bọn Hứa Kính Tông, Lý Nghĩa Phủ không hoàn toàn vì trả công cho họ, cũng không phải vì hết người dùng, mà vì Võ Tắc Thiên hiểu rõ, tiểu nhân có cái hay của tiểu nhân. Trong thể chế chính trị chuyên chế, tiểu nhân luôn là công cụ thuận tiện nhất của nhà độc tài, người có dã tâm, người có mưu đồ. Thời loạn thường dựa vào họ mới nổi đình nổi đám (họ giỏi phao tin thất thiệt), thời bình nhờ họ để ban bố thái bình (họ luôn nói khuếch nói khoác). Nhất là những lúc có đấu tranh nơi cung đình, tiểu nhân có tác dụng không thể thay thế. Những việc mà chính nhân quân tử không chịu, không dám làm, đều có thể giao cho lũ tiểu nhân và xin cứ an tâm, bảo đảm sẽ có kết quả làm chúng ta vừa ý. Huống hồ, dùng tiểu nhân tiện hơn dùng quân tử. Tiểu nhân không có quan niệm về đạo đức, nên dễ mua chuộc; không có ý chí cá nhân, nên dễ chỉ huy; không có cơ sở xã hội, không sợ họ vênh đuôi lên; tự thân không mấy giá trị, nên dùng xong, có thể vứt mà không tiếc. Vì vậy, các bậc đế vương xưa nay đều dùng quân tử lẫn tiểu nhân. Tác dụng của quân tử là mở rộng chính nghĩa, xây dựng mẫu mực, tác dụng của tiểu nhân là đe dọa khủng bố, thực hiện âm mưu. Quân tử là dê dẫn đầu, tiểu nhân là chó giữ nhà. Quân tử là hư, tiểu nhân là thực. Có quân tử làm gương, ai nấy tự giác trung quân; có tiểu nhân làm tai mắt, là tay chân, không ai dám mưu phản. Một quân chủ cao minh nhất phải sử dụng cả hai loại người này, giống như chiếc gậy và củ cà rốt, không thể thiếu một thứ nào. Trong giai đoạn sau, khi chấp chính, Võ Tắc Thiên dùng phần lớn là chính nhân quân tử, như Địch Nhân Kiệt, nhưng lúc này thì chưa được. Bà vẫn phải dựa vào tiểu nhân để giúp mở một con đường máu.

Tác dụng của tiểu nhân gồm bốn loại: Giúp việc, bợ đỡ, hát phụ họa, đồng loã tiếp tay. Lý Nghĩa Phủ không mấy nhẫn nại, chỉ có thể hát phụ họa; Hứa Kính Tông đầy bụng kinh luân, có thể đồng loã tiếp tay. Năm Hiên Khánh thứ tư (năm 659), người Lạc Dương là Lý Phụng Tiết tô

cáo quan tể mã (là quan thị tông trông coi thư tịch cho thái tử) là Vi Quý Phương và giám sát ngục sử Lý Sào là mưu gian phản nghịch, Lý Trị cử Hứa Kính Tông thẩm tra vụ án. Hứa Kính Tông nhớ lại, năm đó Trưởng Tôn Vô Kỵ đã lợi dụng án mưu phản của Phòng Di Ai để hãm hại Lý Khắc, và vẫn theo cách đó, Kính Tông đã làm giả lời cung mưu phản của Trưởng Tôn Vô Kỵ. Lý Trị không dám tin, Hứa Kính Tông nói, chứng cứ xác thực. Lý Trị đau lòng rơi lệ, nói nhà ta quá bất hạnh, trong thân thích luôn có người lòng dạ bất lương. Mấy năm trước, công chúa Cao Dương cùng Phòng Di Ái mưu phản, nay cậu trẫm cũng vậy. Trẫm thấy xấu hổ, còn mặt mũi nào để nhìn thiên hạ! Hứa Kính Tông xúc xiểm thêm: Phòng Di Ai vắt mũi chưa sạch, công chúa Cao Dương là phận gái, dù có phản cũng chẳng nên trò trống gì! Trưởng Tôn Vô Kỵ thì khác hẳn. Từng giúp tiên đế đoạt thiên hạ, người người luôn bái phục cơ trí của Vô Kỵ; từng có ba mươi năm là tể tướng, người người đều kinh sợ trước quyền uy của Vô Kỵ. Hẳn bệ hạ còn nhớ Vũ Văn Thuật! Thần tận mắt nhìn thấy Tuỳ Dạng đế đã tín nhiệm, ưu ái gia đình họ như thế nào. Thật đúng là quyền cao hơn cả, thế nghiêng triều dã, nói là phải nghe, không kể đúng sai. Nhưng kết quả đã ra sao? Chẳng phải con của Vũ Văn Thuật đã giết Dạng đế sao? Lẽ nào bệ hạ lại quên tấm gương tày liếp?

Đương nhiên, Lý Trị không hề quên, Thái Tông hoàng đế đã nói chuyện này nhiều lần. Tuỳ Dạng đế chết không phải tại số mệnh, vì quá yêu thương, quá tín nhiệm cha con nhà Vũ Văn. Và thế là Lý Trị lại rơi lệ, nói: Dù cậu trẫm có là vậy, trẫm cũng không nỡ giết ông ấy. Giết cậu thì người thiên hạ, người đời sau sẽ nhìn trẫm thế nào đây! Lúc này, Hứa Kính Tông phải phát huy vai trò của nhà sử học. Hứa Kính Tông nói: Người cậu của mẹ Hán Văn đế là Bạc Chiêu vì giết người mà phạm tội, Văn đế lệnh trăm quan khóc, còn mình thì nén nước mắt, cho giết Bạc Chiêu, đến nay người đời vẫn coi Văn đế là thánh minh. Tội của Trưởng Tôn Vô Kỵ rất lớn, còn gì để bệ hạ phải nhẫn nhịn? Người xưa nói: Đáng quyết mà không quyết tất sẽ loạn. Nếu bệ hạ cứ dung túng gian trá, thì loạn sẽ gần kề, sau này có hối cũng không kịp.

Lý Trị hoàn toàn bị thuyết phục bởi nhà sử học tài ba này. Lý Trị hết chú ý tới án của Trưởng Tôn Vô Kỵ, giao toàn bộ cho Hứa Kính Tông xử lý, thậm chí còn không sai người triệu Trưởng Tôn Vô Kỵ đến hỏi. Ngày hai mươi hai tháng tư, cho đoạt lại quan tước, đất phong và đầy Trưởng Tôn Vô Kỵ ra Kiềm Châu. Mấy người liên can tới vụ án như Liễu Thị, Hàn Ái bị xoá tên, Vu Chí Ninh bị bãi quan. Tháng bảy, nhân lúc Lý Trị lệnh thẩm tra lại án, Hứa Kính Tông cử trung thư xá nhân Viên Công Du ra Kiềm Châu, bức Trưởng Tôn Vô Kỵ nhận tội, tự sát. Tiếp đến là giáng chức, là sung quân, là xoá tên hoặc giết tất cả những viên quan liên can tới vụ án. Thương thay cho Trưởng Tôn Vô Kỵ, một đời hào kiệt, nguyên lão hai triều, ba mươi năm làm tướng quốc, một đời quyền thế ngút trời, chỉ sai lầm một chút và còn vì Hứa Kính Tông, khéo mềm dẻo mỗ, ngậm máu phun người, mà tất cả đã sụp đổ, như băng tan núi lở, cả tập đoàn bị nhổ đến tận gốc. Ai bảo miệng lưỡi không thể giết người?

Đến nay chúng ta vẫn chưa có cách gì để làm rõ, Võ Tắc Thiên đã đóng vai gì trong vụ án này? Nhưng có thể khẳng định, bà đã vỗ tay tán thưởng. Ngay cả vai diễn của Lý Trị cũng rất dễ chịu. Bề ngoài, Lý Trị đã bị Hứa Kính Tông bùng bít, nên đã mơ hồ giết cậu, và trong lòng luôn luôn không nỡ. Nhưng nếu không được Lý Trị gật đầu, mặc nhận, dung túng thì liệu Hứa Kính Tông gan có lớn như vậy hoặc dám mạnh tay đến như vậy? Có thể, Lý Trị và Võ Tắc Thiên đều không có chỉ thị hoặc ám thị gì cho Hứa Kính Tông và mọi việc đều cho hẳn tự cho là thông minh để tự biên tự diễn và đây chính là bản lĩnh của tiểu nhân. Chúng luôn biết chủ nghĩ gì,

muốn gì, rồi tìm cách thực hiện bằng được những ý nghĩ mà chủ không tiện nói. Nhưng đây cũng là điểm đáng thương của tiểu nhân: Chúng không chỉ phải giúp chủ làm điều xấu, mà còn phải mang tiếng xấu thay chủ.

Có điều, chẳng bao lâu sau Lý Trị không cười được nữa. Lý Trị phát hiện thấy, sau khi loại bỏ tập đoàn Trương Tôn Vô Kỵ thì hình như quyền lực đã rời khỏi tay mình, không còn thú vị gì nữa khi là hoàng đế.

Có một việc đã kích thích mạnh đến Lý Trị. Đó là việc làm của Lý Nghĩa Phủ - chó săn của Võ Tắc Thiên. Thằng cha Lý Nghĩa Phủ ỷ mình là thân tín, là tư đảng của Võ Tắc Thiên, trong khi nắm quyền tuyển chọn quan viên, đã công khai mua quan bán tước, làm điều trái đạo, ngay cả bọn gia nhân cũng hoành hành bạo ngược, khiến dân chúng oán thán. Lý Trị thấy hấn làm bừa quá mức, đã cho gọi hấn tới và từ tốn, ôn hoà, nói: “Con gái, con rể của ái khanh đã thiếu thận trọng quá mức, làm nhiều điều phi pháp, trẫm có thể giúp khanh che giấu những điều đó, nhưng ái khanh cũng phải dạy dỗ chúng”. Nào ngờ Lý Nghĩa Phủ, mặt biến sắc, cổ gân lên, má đỏ lựng, gân xanh cuồn cuộn, găng nhẹ nhàng, từng câu từng chữ hỏi lại Lý Trị: “Ai đã nói với bệ hạ như vậy?”. Lý Trị nghĩ thầm, phải chăng đây là lời nói của thần tử với hoàng thượng? Lý Trị nén giận nói: “Chỉ cần trẫm nói ra sự thực, thì cần gì phải hỏi trẫm là ai nói?”.

Lý Trị rất bức về sự việc đó. Lý Nghĩa Phủ, tên vô lại, chó ý thể người, dám không coi trẫm ra gì, đáng phải giết! Nhưng, đánh chó phải ngó chủ nhà. Cứ nghĩ đến chủ nhân của con chó này, Lý Trị đã thấy ngại, Lý Trị càng ngày càng thấy khó hiểu về hoàng hậu nương nương của mình. Và cũng càng ngày càng không hiểu, một vị hoàng đế như mình sẽ phải làm gì? Trước kia mặt đối mặt với bọn Trương Tôn Vô Kỵ, Chủ Toại Lương, Lý Trị cảm thấy có áp lực. Lúc này đối là Lý Nghĩa Phủ, Hứa Kính Tông, Lý Trị cảm thấy đang bị lừa dối. Lúc trước Lý Trị cảm thấy giang sơn không phải của mình, là của bọn Trương Tôn Vô Kỵ. Lúc này, Lý Trị cảm thấy giang sơn vẫn không phải của mình, là của Võ Tắc Thiên. Lý Trị cảm thấy ảm ức, bức tức.

Do ảm ức và bức tức Lý Trị đã gắng sức làm ba việc. Tháng mười hai năm Tân Đức thứ nhất (năm 664) vì hứng chí nhất thời, Lý Trị quyết định phế bỏ Võ hậu. Tiếc là chiếu thư chưa ráo mực đã bị Võ hậu phát hiện. Kế hoạch cũng phá sản theo, còn đèo theo vào đó cả tính mạng tể tướng Thượng Quan Nghi. Mười một năm sau, tháng ba năm Thượng Nguyên thứ hai, (năm 675), Lý Trị dự định sẽ thoái vị nhường quyền, để Võ Tắc Thiên nắm giữ triều chính hoặc dứt khoát để Võ Tắc Thiên làm hoàng đế, mong được yên tĩnh, an hưởng tuổi già. Tể tướng Hách Xử Tuấn đã kiên quyết phản đối những ý nghĩ lung tung bậy bạ của Lý Trị, nói như vậy không chỉ là không kính trời (đạo trời âm dương lẽ nào lại bị đảo lộn) mà còn không sợ tổ tiên (chẳng nhẽ lại cho người khác cơ nghiệp tổ tiên), thực không thoả đáng. Lý Trị nghĩ tới việc truyền ngôi cho Lý Hoằng. Nào ngờ, tháng tư năm đó, Lý Hoằng đã đột ngột qua đời, qua đời một cách đáng ngờ! Lý Trị phát hiện thấy những cố gắng của mình đều vô ích. Lý Trị chẳng khác gì chú dê béo đuôi to, làm hoàng đế mà chẳng khác gì bị nhét vào giữa một bầy sói. Sở dĩ chưa bị ăn thịt, bởi vì cả đàn sói chỉ trông vào mỗi một chú dê. Hơn nữa đàn sói thấy cần thiết phải giữ đầu dê lại để tiện cho việc bán thịt chó của chúng. Lý Trị không còn cách gì để thoát khỏi đàn sói đó, đành phải phó thác cho tự nhiên, một ngày là hoàng đế là một ngày phải lên triều.

Lúc này, sức khỏe của Lý Trị mỗi ngày một kém. Sau khi Lý Trị lên ngôi mười một năm, Võ Tắc Thiên là hoàng hậu năm năm, tức là năm Hiên Khánh thứ năm (năm 660), Lý Trị mắc bệnh

phong hàn, mắt đã mờ, mọi việc triều chính phải trao cho Võ hậu xử lý. Năm Long Sóc thứ hai (năm 662) Lý Trị mắc bệnh phong tê; năm Hàm Hanh thứ tư (năm 673) mắc bệnh sốt rét. Tóm lại, nửa sau cuộc đời, Lý Trị sống trong đau đớn bệnh tật. Lý Trị đành phải rời bỏ công việc triều chính.

Ngược lại, Võ Tắc Thiên càng sống trẻ, càng làm càng có lửa. Sau năm Hiển Khánh thứ năm, Lý Trị sinh bệnh Võ Tắc Thiên bắt đầu tham dự triều chính, thiên tài chính trị đã được bộc lộ.

Năm Tân Đức thứ nhất, sau khi âm mưu phế hậu bị phá sản, Võ Tắc Thiên bắt đầu buông rèm nghe chính, cùng lên cùng xuống với Lý Trị, được gọi là “Nhị thánh”. Năm Càn Phong thứ nhất (năm 666), bà cùng Lý Trị lên núi Thái Sơn, mở ra tiền lệ hoàng hậu tham dự đại lễ Phong Thiên. Năm Thượng Nguyên thứ nhất (năm 674), bà đối xứng là “Thiên hậu” (Lý Trị xưng là “Thiên hoàng”) khác hẳn với các hoàng hậu khác. Cùng năm, bà đã ban bố mười hai điều cương lĩnh hành chính, cải cách chính trị. Thực tế lúc này bà đã trở thành lãnh tụ chính trị, là nhân vật hạt nhân của vương triều Đại Đường. Vì vậy, vào năm Hoằng Đạo thứ nhất (năm 683, Lý Trị qua đời, (năm năm sáu tuổi), Võ Tắc Thiên gần như không mất nhiều sức, đã dễ dàng tiếp quản chính quyền.

Sau khi Lý Trị qua đời, Võ Tắc Thiên tiếp quản chính quyền Đại Đường, điều đó không có gì là lạ cả. Từ năm 655 được sách phong đến năm 683 Lý Trị tạ thế. Võ Tắc Thiên là hoàng hậu hai mươi tám năm. Trong hai mươi tám năm đó, không lúc nào Võ Tắc Thiên được nhàn rỗi hoặc nghỉ ngơi. Bà luôn hoạt động trên vũ đài chính trị của Đại Đường và luôn như người đang trợn bài. Trợn một hồi, thắng một trận. Trong mười năm đầu kể từ lúc Võ Tắc Thiên là hoàng hậu (từ năm 655 đến năm 664) người chủ chính cơ bản là Lý Trị. Lý Trị ngày ngày lâm triều, Võ Tắc Thiên lâm triều thì đại để chỉ năm thì mười họa mới có một lần. “Thời kỳ Nhị thánh” trong vòng mười năm (năm 664 đến năm 674) Lý Trị và Võ Tắc Thiên cùng lâm triều. Từ sau Thời kỳ Thiên hậu (năm 674 đến năm 683), Võ Tắc Thiên hàng ngày lâm triều, thỉnh thoảng Lý Trị mới lâm triều. Thế là, đã mất một trong hai vị trí.

Võ Tắc Thiên biết nhìn xa trông rộng nên mới có thành quả như hôm nay. Võ Tắc Thiên yêu cầu được tham dự lễ Phong Thiên, mọi người nghĩ, người đàn bà này thích được mọi người biết đến, nào ngờ đây là việc tạo dư luận. Võ Tắc Thiên dâng thư bàn về cải cách, mọi người cho rằng đây chỉ là tâm huyết của đàn bà, nào ngờ đó là chuyện bàn về chính trị. Võ Tắc Thiên muốn triệu tập người có học vào cung tu tuyền sử tịch, mọi người thay chẳng có gì đáng phải để ý. Thái độ của Lý Trị là bàng quan, vô sự. Mặc sức để Võ Tắc Thiên làm những việc “không mấy quan trọng”. Dù Võ Tắc Thiên nhấn mạnh đặc biệt ba câu danh ngôn của Thái Tông hoàng đế: “Lấy đồng làm gương, chỉnh được áo, mào; lấy sử làm gương, biết được hưng tàn, lấy người làm gương, hiểu lẽ được mất”, mọi người luôn nghĩ, điều đó can hệ gì tới cục diện chính trị và dã tâm chính trị của người đàn bà này lớn đến nhường nào! Đến lúc bọn “Bắc môn học sĩ” (2) - những người giúp Võ Tắc Thiên biên tập thư tịch, xuất hiện và có những tác dụng nhất định trên triều đường, mọi người mới ngộ ra: Võ Tắc Thiên không chỉ muốn nghiên cứu lịch sử, còn muốn viết lại lịch sử; không chỉ muốn mình có một ban viết lách riêng, còn muốn họ trở thành ban hành chính, ban cố vấn của riêng mình. Thiên hậu nương nương, hoàn toàn không phải chỉ biết ăn no và không làm gì.

Đã có sự chuẩn bị đầy đủ về chính trị, tư tưởng, tổ chức, dư luận, nên chỉ còn cách chùng một

bước nữa, Võ Tắc Thiên có được đế vị.

Chú thích

(1) Đường Cao Tông, Vĩnh Huy năm thứ ba (năm 652), công chúa Cao Dương cùng chồng là phò mã Phòng Di Ái và Tiết Vạn Triệt, Sài Lệnh Vũ... mưu phản, âm mưu phê Cao Tông, lập Hình vương Lý Nguyên Cảnh làm đế. Ngô vương Lý Khắc không liên can. Vô Kỵ từng phản đối Lý Khắc là thái tử, nên sợ Lý Khắc báo thù. Để có thể vứt bỏ mối tâm bệnh, Vô Kỵ liền vu cáo Lý Khắc có dính vào đó, và tự mình đề thẩm án phạm, dùng cực hình man rợ. Lý Khắc được ban cho tự vẫn (Tác giả).

(2) Học sĩ có thể đi cửa sau, nên gọi là Bắc môn học sĩ (Tác giả).

3 - Mũ hoàng đế dệt bằng máu

Dù đã chuẩn bị nhiều lần như vậy, việc Võ Tắc Thiên muốn làm hoàng đế, không phải là việc dễ.

Theo lý, sau khi hoàng đế băng hà ngôi báu sẽ do hoàng tử kế vị. Võ Tắc Thiên có bốn người con, có ba người từng là thái tử. Người thứ nhất là Lý Hoằng. Từ tháng giêng năm Hiên Khánh thứ nhất (năm 656), Lý Hoằng được phong là thái tử, nhưng Lý Hoằng đã mất vào tháng tư năm Thượng Nguyên thứ hai (năm 675). Nhiều người nói, Lý Hoằng đã bị Võ Tắc Thiên hại chết. Đã chết thì làm gì còn người để đối chứng, huống hồ sức khỏe của vị thái tử này vốn cũng rất tồi, ngay vào năm được phong là thái tử, Lý Hoằng đã ốm nặng, “ngực y đã phải bó tay”. Vào năm Hàm Hanh thứ hai (năm 671) Lý Hoằng được giao quyền giám quốc, nhưng vì nhiều bệnh, nên bọn Đới Chí Đức đã phải giải quyết việc triều chính. Vì vậy, có thể coi là Lý Hoằng ốm chết.

Vị thái tử thứ hai là Lý Hiền. Lý Hiền được lập vào năm Thượng Nguyên thứ hai (năm 675), bị phế vào năm Vĩnh Long thứ nhất (năm 680). Việc Lý Hiền bị phế vẫn còn là một nghi án. Chúng ta chỉ biết hai mẹ con họ rất hay nghi ngờ lẫn nhau. Có người cho là Lý Hiền đã tổ chức danh Nho chú giải “Hậu Hán thư”, luôn nói về hậu phi, ngoại thích can dự chính sự, phạm vào điều kiêng kỵ của Võ Tắc Thiên; cũng có người nói, điều cơ bản vì Lý Hiền không phải con đẻ của Võ Tắc Thiên, mà là con riêng của Lý Trị và chị gái của Võ Tắc Thiên, là Hàn Quốc phu nhân. Tóm lại, Lý Hiền bị tố giác là mưu phản, người ta tìm thấy binh khí và hàng trăm bộ giáp phục trong cung điện của Lý Hiền. Vị thái tử đáng thương này bị phế thành thứ dân và chết ở Ba Châu vào năm Tự Thánh thứ nhất (năm 684).

Chứng cứ là hàng trăm binh khí và giáp phục, e chưa đủ. Với số vũ khí trang bị ít ỏi, có thể mưu và phản cái gì? Vì vậy, số chứng cứ “xác thực” đó khác gì hình người gỗ tìm thấy trong cung Vương hoàng hậu. Hoàn toàn có hai khả năng. 1. Võ Tắc Thiên sai người làm. 2. Một người khác đã làm, mong hai mẹ con họ sẽ đấu nhau, mình là ngư ông được lợi. Nhưng nếu Võ Tắc Thiên không hề nghi ngờ đứa con của mình, thì làm sao có thể gài tang vật vào cung điện. Hơn nữa, nếu đó là vật Lý Hiền giấu riêng, cũng sẽ không dẫn đến hậu quả nghiêm trọng như vậy. Thực tế thì, nếu Võ Tắc Thiên không có ý phế thái tử thì sẽ không có người đứng ra tố cáo thái tử, càng không có ai dám đến khám xét phủ đệ của thái tử. Rõ ràng, Lý Hiền đã phải chết vì bị Võ Tắc Thiên nghi ngờ.

Không có bất kỳ một chứng cứ chứng minh Võ Tắc Thiên hãm hại thái tử Hiền, hại chết thái tử Hoằng. Nhưng có thể khẳng định, Võ Tắc Thiên nghi kỵ, thậm chí là thù hận hai đứa con của mình. Vì lúc đó quần thần trong triều đều coi trọng hai vị thái tử này. Lý Trị từng nói với các vị thần: “Hoằng nhân hiếu, coi trọng đại thần, xưa nay chưa từng có”. “Tư Trị thông giám” cũng nói, Lý Hoằng nhân hiếu, biết giữ lễ, “được trên quý mến” và “trong ngoài kỳ vọng”. Đương nhiên, Võ Tắc Thiên không thích điều đó. Võ Tắc Thiên hy vọng, trong ngoài luôn kỳ vọng ở mình, không phải ở bất kỳ người nào khác. Vì vậy, Lý Hoằng đột nhiên qua đời, khi đó có người nghi là chính Võ Tắc Thiên đã hại chết con mình - “Người thời đó cho là Thiên hậu đã giết người bằng rượu độc”.

Sau khi Lý Hoàng mất, mọi người lại chuyển sang ủng hộ Lý Hiền. Vì khi đó, mọi người đều thấy rõ, dã tâm của Võ Tắc Thiên là không nhỏ, từ lâu Lý Trị đã buông lơi quyền lực. Hơn nữa, sức khỏe của Lý Trị đã suy sụp, tính cách lại nhu nhược, dù muốn đoạt lại chính quyền, chinh đốn triều cương cũng không làm được. Vì vậy, mọi người mới hy vọng vào thái tử mới. Và Lý Hiền cũng không phụ lòng mong mỏi của họ. Lý Hiền dung mạo tuấn tú, cử chỉ đoan trang, từ nhỏ đã thích đọc sách, đọc xong là nhớ. Lý Hiền còn chủ trì việc chú giải “Hậu Hán thư”, trình độ cao, đến nay vẫn đầy quyền uy. Danh tiếng Lý Hiền nổi như cồn. Triều đình đã nhất trí cho rằng, Lý Hiền sẽ thừa kế ngôi lớn, làm chủ nhà Đường. Thậm chí Lý Trị còn nói với Lý Thế Tích: “Đứa trẻ này rất nghiêm minh, không hổ là tài năng dựng nên nghiệp lớn”. Nếu mấy đứa khác đều được như Lý Hiền thì “Đại Đường hết phải lo!”.

Đại Đường hết lo, Tắc Thiên lại lo. Võ Tắc Thiên từng nếm mùi độc chiếm đại quyền, nên không thích có người cầm gậy trên đầu mình. Vừa khéo lúc đó lại có án Minh Sùng Nghiêm bị giết. Minh Sùng Nghiêm là kẻ luôn giả thần giả quỷ để chữa bệnh cho mọi người, nghe đâu hẳn cũng có biết một chút ma thuật. Nghiêm từng nói với Võ Tắc Thiên, thái tử Hiền tướng mệnh không tốt, không thể kế thừa, nên lập người khác như Anh vương Lý Hiền hoặc Tương vương Lý Đán. Sau này, Minh Sùng Nghiêm bị người khác giết một cách rất thần bí. Nhân viên xét án liền cho bắt Triệu Đạo Sinh để xét hỏi. Sinh là đối tượng đồng tính luyến ái với Lý Hiền. Sinh khai, Lý Hiền đã mua chuộc và sai bọn đạo tặc đến giết. Mọi tình tiết của vụ án đều hết sức chặt chẽ, không có sơ hở. Nhưng có thể khẳng định: Hoặc một tay Võ Tắc Thiên đã tạo ra án oan này, hoặc Võ Tắc Thiên đã lợi dụng án Minh Sùng Nghiêm, rồi tác động thêm. Và Võ Tắc Thiên đã đạt được mục đích.

Có thể, Lý Hiền nên đọc sách ít đi một chút. Lý Hiền không nên cướp mất vở diễn của Võ Tắc Thiên khi Võ Tắc Thiên đang muốn làm đẹp vai diễn của mình. Lý Hiền chỉ biết thái tử có thể là hoàng đế, nhưng chưa biết ngay cả hoàng đế cũng có thể bị phế bỏ, huống chi chỉ là thái tử?

Lý Hiền là vị thái tử thứ ba, đã bị phế khi còn ở ngôi hoàng đế. Thằng cha này là kẻ khốn nạn, là bao cớ. Lý Hiền nhút nhát, háo sắc, sợ vợ, kém cỏi hơn cả cha mình. Lý Trị tuy có yếu đuối một chút, nhưng xưa nay vẫn là người tự biết mình, luôn thận trọng thoả đáng trong đối nhân xử thế, vì vậy mới có một ít uy vọng. Ngược lại, Lý Hiền không biết được mình nặng nhẹ mấy cân mấy lạng. Vừa lên đài được vài hôm, ngời chưa nóng chỗ, đã vội bỏ đỡ nghe theo vợ, muốn để bố vợ là Vi Huyền Trinh làm tế tướng. Tế tướng Bùi Viêm không bằng lòng, vị hoàng đế hồ đồ kia liền nói: “Đất nước là của trẫm, trẫm muốn cho ông ta cả thiên hạ thì có gì là ghê gớm, huống hồ chỉ là để ông ta làm thị trung?”. Điều đó, không chỉ làm Võ Tắc Thiên bức bối, không thể dung, mà những người khác cũng hết cách để tiếp nhận. Hơn nữa đây còn là lời nói tức giận, nên nhẫn nhịn sao được. Vì vậy, anh chàng này chỉ làm hoàng đế được vài tháng, đã bị Võ Tắc Thiên và Bùi Viêm lôi ra khỏi bảo tọa.

Trên thực tế, Lý Hiền cũng không thể coi là vua. Năm Thần Long thứ nhất (năm 705), sau khi Võ Tắc Thiên thoái vị, Hiền lại làm hoàng đế, cuối cùng thì chết oan. Vì Vi hoàng hậu muốn học theo mẹ chồng làm nữ hoàng, con gái là công chúa An Lạc muốn làm hoàng thái nữ. Họ hợp mưu cho thuốc độc vào bình rượu, nhằm đưa vị hoàng đế kia đến Tây Thiên. Truy Tông Lý Hiền - con dê đuôi to, đầu óc ngu muội, đem cả đời mình gửi vào ba người đàn bà yêu quý nhất: Mẹ ruột Võ Tắc Thiên, vợ yêu Vi hoàng hậu và con gái cưng Lý Quả Nhi. Thực dễ hiểu, dẫu

Võ Tắc Thiên không phể hấn thì hấn cũng không thể là hoàng đế tử tế được.

Hoàng đế kế tiếp là Duệ Tông Lý Đán một người thông minh. Lý Đán dứt khoát không lên triều, mọi việc triều chính giao hết cho mẫu hậu xử lý, nói mình còn ít tuổi, chưa hiểu việc (năm đó Đán hai mươi hai tuổi), mình vô đức vô tài, chưa thể nắm được việc nước. Hai năm sau, Võ Tắc Thiên đề xuất trả lại ngôi vị cho Lý Đán, Đán khầu đầu, chịu chết chứ không nhận. Việc đã đến nước này thì sớm hay muộn, Võ Tắc Thiên cũng phải tìm người khác thay cho Lý gia.

Nhưng Võ Tắc Thiên cũng chẳng vội vàng đội lên đầu chiếc mũ hoàng đế.

Võ Tắc Thiên không phải là người nhẹ dạ mạnh động (đó là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến bà thành công). Bà thừa hiểu, việc mà bà muốn làm là việc xưa nay, dưới gầm trời này chưa hề có. Ở Trung Quốc, xưa nay chưa hề có người đàn bà nào là hoàng đế, là nữ mà chấp chính nắm quyền đã là “bất hợp pháp”. Muốn vậy, cần có vật đệm, có chuẩn bị, làm cho mọi người thay đổi cách suy nghĩ và cũng cần biết nhẫn nhịn, chờ đợi, nhìn trước ngó sau. Võ Tắc Thiên có thể làm được như vậy, bà nhẫn nại, biết kìm nén, nhưng không thể chờ đợi quá lâu, vì bà đã sáu mươi mốt tuổi.

Thực tế thì tình hình lúc đó cũng không cho phép bà được nhàn nhã, nhìn trước ngó sau. Đấu tranh về quyền lợi, xưa nay vẫn là cuộc đấu tranh một sống một chết, nhất là thay triều đổi đại, càng không phải là thêu hoa dệt gấm. Sau khi Cao Tông qua đời, đế vị bị bỏ trống đã thành vấn đề hết sức nhạy cảm, vở diễn treo đầu dê bán thịt chó đã hết thời. Võ Tắc Thiên đứng trước hai lựa chọn: Nên chăng trả lại chính quyền cho con, để con Lý Trị đi bán thịt dê; hay trưng biển hiệu cửa hàng Võ gia, công khai bán thịt chó. Võ Tắc Thiên rất hiểu, mọi người đang chờ xem bà trợn bài, thậm chí còn rất nhiều người đang mài dao, trừng trừng nhìn bà bằng mắt hổ.

Người thứ nhất công khai nhảy ra thách đấu với Võ Tắc Thiên là Từ Kính Nghiệp. Ngày hai mươi chín tháng chín năm Tự Thánh thứ nhất (năm 684) cũng tức là hơn bảy tháng sau khi Trung Tông Lý Hiển bị phế, hơn sáu tháng sau khi Chương Hoài thái tử Lý Hiền tự sát, Từ Kính Nghiệp cất quân ở Dương Châu, tuyên bố sẽ lật đổ “nguy chính quyền” của Võ Tắc Thiên bằng vũ lực. Từ Kính Nghiệp là cháu của Lý Thế Tích. Lý Thế Tích được Thái Tông hoàng đế ban họ Lý, lúc đó, Từ Kính Nghiệp cũng được gọi là Lý Kính Nghiệp, có điều, lúc này Lý Kính Nghiệp đã trở mặt với Võ Tắc Thiên, Võ Tắc Thiên liền phản nộ tuyên bố Kính Nghiệp không còn tư cách là họ Lý. Từ Kính Nghiệp cũng thẳng thắn tuyên bố, để chú là Lý Tư Văn (hiện đã bị Kính Nghiệp bắt) đã không chịu cùng Kính Nghiệp khởi binh đánh Võ Thị mang họ Võ. Xem ra, Từ Kính Nghiệp và Võ Tắc Thiên đã giống nhau về điểm này. Lý là họ của hoàng gia, họ cao quý, lẽ nào lại để cho “tên giặc” mang họ đó? Lý Kính Nghiệp phản bội triều đình, đương nhiên là nên mang họ Từ; Lý Tư Văn đã theo chân Võ Thị, nên cứ để cho Tư Văn mang họ độc ác ti tiện là Võ Tư.

Việc tranh giành họ là việc đáng buồn cười ở ngày nay, nhưng lúc đó lại là việc rất nghiêm túc. Cả hai bên đều tuyên bố với cả nước, để tỏ mình là đường đường chính chính. Kỳ thực, Từ Kính Nghiệp mang họ gì đều không quan trọng, điều quan trọng là, hành động lần này của Kính Nghiệp, hình như vừa mở đầu đã có dấu hiệu thất bại. Ngay từ đầu, Kính Nghiệp đã không có chuẩn bị về tư tưởng, tổ chức, quân lính và tài chính, chỉ là mấy vị quan thất ý, mấy văn nhân

lạc lõng, sau khi tụ lại với nhau đã âm ỉ, khẳng khái trần rình và vội vã khởi binh, nói mạnh rằng, sẽ lật đổ cả thiên hạ, như vậy thì thất bại là đúng.

Nhưng Từ Kính Nghiệp đã không nghĩ tới những điều đó. Mở đầu, Từ Kính Nghiệp rất vinh váo. Từ Kính Nghiệp mời Lạc Tân vương viết hịch văn, mắng mỏ chửi rủa Võ Tắc Thiên, tuyên truyền cổ động bàn dân thiên hạ. Lạc Tân Vương không hổ là một trong “Sơ Đường tứ kiệt”, văn phong thực kỳ lạ. Lạc Tân vương là người bất đắc chí, u uất lâu ngày, bị phần cộng với thù riêng, nộ khí từ hịch văn bốc lên ngùn ngụt, khiến trời sầu đất thảm, quỷ thần phải rơi lệ. Dưới ngòi bút của Lạc Tân vương, Võ Tắc Thiên là loại người chẳng ra gì, bản tính bất lương (không hoà thuận), xuất thân ti tiện (thực chất là hàn vi), che giấu lịch sử (giấu việc vụng trộm trước tiên đế), trà trộn vào cung Cao Tông (mưu toan thành người được o bế ở hậu phòng). Vừa vào cung đã lộ đuôi con hồ ly (mọi người ghen ghét, người đẹp không nhường; khép nép gièm pha, hồ mị mê hoặc chủ). Một khi có quyền lực là bản tính lang sói lộ ra (cặp kè kẻ xấu, tàn hại trung lương, giết em hại anh, giết vua hại mẹ). Thực là vô cùng ác độc, không thể tha, lẽ ra trời đất phải tru diệt từ lâu rồi (nhân thần đều ghét, trời đất không dung)! Huống chi, lúc này Võ Tắc Thiên đang mưu đồ lật đổ Đại Đường, hòng cướp đế vị, khiến linh hồn tiên đế không được yên nghỉ, các con yêu của tiên đế không được yên thân (một tảng đất chưa khô, đứa con côi cút sáu thước, biết gửi gắm cho ai), đúng là “chuyện này có thể nhẫn nhịn, thì còn có chuyện gì không nhẫn được nữa đây” (tột cùng của sự nhẫn). Từ Kính Nghiệp là “cự thần hoàng Đường, con trưởng của công hầu”, đã “thờ tiên quân để thành nghiệp”, lại “nhận hậu ân của triều đình”, đương nhiên không thể thấy chết không cứu, buông tay ngồi nhìn. Để “thuận theo lòng người, hợp ý thiên hạ”, Kính Nghiệp gương cao ngọn cờ chính nghĩa, tập kết vũ trang trừ yêu. Đây thực là một lực lượng hùng mạnh! “Nam liên Bách Việt, bắc tận sơn hà, thiết kỵ thành đàn, cơ giới liên tiếp”. Đây thực là đạo quân uy vũ! “Tiếng người đông làm nổi gió bắc, mũi kiếm sắc đã bình miền nam, lời thì thầm làm tuyết tan trên đỉnh núi, tiếng la hét làm gió mây phải đổi màu”. Một lực lượng không ai thắng nổi (lấy đó đánh địch, địch nào không lui). Một đội quân như vậy sẽ không có đối thủ (lấy đó đánh thành, thành nào không đổ). Mong được thắng lợi thì thắng lợi đã rõ ràng. Không tin, “thử xem, nay trong thành, thiên hạ là của nhà nào!”.

Đây đúng là bài hịch văn tinh tế nhất, xuất sắc nhất trong lịch sử Trung Quốc, lời hịch đánh thép, khí thế ngời ngời, ngay cả Võ Tắc Thiên, đọc xong cũng vỗ bàn khen hay, một nhân tài như thế này mà chưa được phát hiện, thực là “sai lầm của rể tướng”. Phản quân của Từ Kính Nghiệp tự nhiên được hời, thành quân của người nhân, quân chính nghĩa, quân uy vũ, quân thắng lợi. Đáng tiếc, vũ khí phê phán không thể thay cho phê phán bằng vũ khí. Đội quân ô hợp của Từ Kính Nghiệp tạm có được không thể là đối thủ của thiên binh vương triều. Chỉ qua mấy hiệp đã bị đánh cho tơi bời khói lửa, phải trốn chạy.

Kỳ thực, vết tích bại trận của Từ Kính Nghiệp đã hiện rõ ngay trong lời hịch của Lạc Tân vương. Trong lời kết của hịch văn Từ Kính Nghiệp có hứa: “Cùng chỉ sơn hà, sẽ thưởng tước vị”. Ý muốn nói, Từ mỗi xin đảm bảo với mọi người, chỉ cần các vị tham gia hành động của Từ mỗi, vậy, sau khi thành công, mọi tước vị sẽ được phong thưởng, lúc này có thể chỉ sơn hà làm tư. Khẩu khí như vậy, là cả miền núi sông rộng lớn này, lúc đó đã trở thành của Từ Kính Nghiệp, đây chính là cuồng vọng, kiêu binh tất bại? Chưa nói tới chuyện, lúc đó thắng bại còn chưa rõ, và dù tương lai có thắng lợi, quan tước không phải một mình Từ Kính Nghiệp phong, ân vinh cũng không phải một mình Từ Kính Nghiệp thưởng, về mặt lý luận, đó là việc của hoàng

thượng. Bằng khẩu khí của hoàng đế, Từ Kính Nghiệp đã nói như vậy, chẳng phải đã để lộ dã tâm của lang sói, muốn xưng vương, xưng đế? Từ Kính Nghiệp tiến đánh Võ Tắc Thiên, nếu nói ít nhiều có chút khả năng thắng lợi, như vậy mới có được chữ “nghĩa”. Lúc này đã lấy lợi thay nghĩa, vốn chính trị đã mất, còn lại tự chuốc lấy diệt vong.

Thực tế thì Từ Kính Nghiệp bại chính là bại ở điểm này. Quân sư Ngụy Tư Ôn từng nói với Từ Kính Nghiệp, chúng ta phải lấy việc giúp vua, khôi phục Đường thất để hiệu triệu, cần phải trực tiếp lấy Lạc Dương, tranh thủ để người thiên hạ vùng lên hưởng ứng. Nhưng Từ Kính Nghiệp vẫn không thể chống lại sự cám dỗ của cái gọi là “Kim Lăng vương khí” và căn cứ địa xưng vương, không chịu đánh về hướng bắc, lại cho quân tiến về hướng đông. Kết quả, bị bại trận, trên đường chạy về phía Cao Ly, liền bị bộ hạ giết chết. Từ Kính Nghiệp chỉ âm ỉ được chừng bốn, năm mươi hôm rồi thân bại danh liệt, chỉ có thể nói là đáng đời.

Trước lúc Võ Tắc Thiên loại bỏ tư cách họ Lý của Từ Kính Nghiệp một hôm, tức là ngày mười tám tháng mười năm Tự Thánh thứ nhất, tể tướng Bùi Viêm bị chém oan và cũng không oan.

Bùi Viêm chết vì tội mưu phản. Chứng cứ là Bùi Viêm có tiếp xúc với phần tử phản loạn là Lạc Tân vương, còn có thư từ qua lại với Từ Kính Nghiệp. Nghe nói, để Bùi Viêm mang tội mưu phản, Lạc Tân vương đã soạn một câu ca dân gian “nhất phiến hoả, lưỡng phiến hoả, phi y tiểu nhi đương điện toạ”, và giải thích là: “Phi y” là Bùi, “nhất phiến hoả, lưỡng phiến hoả” là Viêm, “tiểu nhi” là Tử Long (tự của Bùi Viêm), “đương điện toạ” rõ ràng là làm hoàng đế, như vậy đã kích thích lòng dạ muốn phản của Bùi Viêm. Lại nghe nói, trong thư Bùi Viêm gửi cho Từ Kính Nghiệp chỉ có hai chữ “thanh nga”, Võ Tắc Thiên đã đoán ra tháng mười hai (thanh), ngã tự dữ (nga)”, tức là vào tháng mười hai, Bùi Viêm sẽ phát động chính biến ở triều đình, hưởng ứng quân Dương Châu. Tóm lại, theo cách nói đó, Bùi Viêm có động cơ phạm tội, sự thực có phạm tội, chứng cứ rành rành, không cho phép giải thích, phải giết.

Kỳ thực, Bùi Viêm không cùng đường với Từ Kính Nghiệp. Bùi Viêm cảnh giác với con người này, ông không muốn dây vào việc Từ Kính Nghiệp muốn làm. Mục đích của Từ Kính Nghiệp, lật đổ Võ thị, tự xưng vương. Mục đích của Bùi Viêm, buộc thái hậu thoái vị, hoàn trả chính quyền cho Duệ Tông. Họ có điểm chung là lật Võ nhưng điểm khác nhau quá lớn. Bùi Viêm phản đối vũ trang phản loạn, càng không muốn để Từ Kính Nghiệp trở thành vấn đề. Bùi Viêm dự định cùng Trình Vụ Đĩnh tiến hành binh gián với Võ Tắc Thiên, giống như lấy sự kiện của Trương Học Lương, Dương Hổ Thành đối với Tưởng Giới Thạch. Có điều, Trương, Dương đã thành công, còn Bùi và Trình thì không thành. Nguyên nhân không thành công vì vận khí không may. Họ định nhân lúc Võ Tắc Thiên du ngoạn Long Môn “cho quân ra ép”, buộc Võ Tắc Thiên phải trao trả chính quyền. Chỉ vì hôm đó xấu trời, mưa liên miên, không thể thực hiện được kế hoạch.

Vì vậy, lúc Từ Kính Nghiệp khởi binh ở Dương Châu, có thể nói, Bùi Viêm có hai tâm trạng: “một là vui, hai là sợ”. Vui vì, cuối cùng đã có người công khai khiêu chiến với quyền uy của Võ Tắc Thiên, có thể bà ta sẽ không thể độc quyền chuyên chế nữa. Sợ vì, một khi cuộc chiến bắt đầu, sẽ rất khó để ổn định thời cuộc. Hơn nữa, chưa biết phải làm gì để đối phó với hoàng thái hậu tức trí đa mưu hiện nay hoặc với Từ Kính Nghiệp nắm trọng binh sau này. Nhưng đây là một cơ hội tốt trời ban, ngàn năm mới có một lần, có thể ngồi chơi hưởng lợi, nên Bùi Viêm

không thể bỏ mặc. Bùi Viêm quyết định chơi ván bài này. Bùi Viêm liên nói với Võ Tắc Thiên: Hoàng đế tuổi cao, không tự nắm chính trị, nên bọn phỉ mới có cơ làm càn. Nếu thái hậu trả lại chính quyền cho hoàng thượng, thần cho rằng bọn phản quân không đánh cũng tan”.

Bùi Viêm chơi nước cờ hiểm. Bài tính như ý của Bùi Viêm như sau: Mình binh gián không thành, nay có thể mượn quân của Từ Kính Nghiệp. Nay mượn quân của Từ Kính Nghiệp, buộc Võ Tắc Thiên phải hạ màn, sau lại dùng quân của Võ Tắc Thiên ép Từ Kính Nghiệp phải nhận sai. Chỉ cần thái hậu thoái vị, hoàng đế lên triều, hành động quân sự của Từ Kính Nghiệp sẽ là ra quân vô danh, nếu cứ kiên trì tiếp tục sẽ là mưu phản. Lúc đó không nói là “không đánh cũng tan”, và dù có đánh thì cũng dễ dàng hơn nhiều. Và bất luận là quân không đổ máu vẫn bình được phản loạn hay là không động can qua vẫn thu được triều chính. Bùi Viêm luôn là anh hùng cái thế, danh thần ngàn thu. Huống chi, cách nói của Bùi Viêm không phải là không có lý. Từ Kính Nghiệp không có bụng phản Đường thì ngược lại, y sẽ ra quân dưới cờ hiệu hồi phục Đường thất. Vậy, nếu hoàng đế trở lại triều chính, lẽ nào Từ Kính Nghiệp lại không cuốn cờ, yên trống, phủ phục xưng thần?

Rất tiếc, không dễ gì gạt được Võ Tắc Thiên. Bà không thay đổi sắc mặt còn cười thầm trong bụng: Trẻ tuổi lại dám giơ ngón này với bà già! Không đánh cũng tan? Thiên hạ làm gì có phản tặc không đánh cũng tan! Đại quân ra trận, chắc gì đã bình được! Bùi Viêm nguoi đầu óc tỉnh táo, kinh nghiệm chính trị phong phú, lẽ nào không hiểu được điều đó? Lẽ nào không thấy được mục đích thực của Từ Kính Nghiệp là “cùng chỉ sơn hà, sẽ thưởng tước vị” sao? Dù ta có hoàn trả chính quyền cho hoàng đế, Từ Kính Nghiệp lại sẽ mượn có “hoàn chính là giả”... để tiếp tục hưng binh làm loạn. Xem ra, gọi là “không đánh cũng tan” là giả, muốn bà già này hạ màn mới là thật. Chẳng trách nguoi chẳng hứng thú gì với việc đánh lại phản tặc. Đối với loại nguoi này, Võ Tắc Thiên xưa nay chưa bao giờ nhẹ tay. Bùi Viêm và Từ Kính Nghiệp chẳng phải nam bắc cùng hô ứng, một bên hát một bên hò sao? Vậy được, dù nguoi là kẻ phụ họa, là kẻ nội ứng, hoặc giậu đổ bìm leo, đục nước béo cò, bà già nay cứ giết nguoi trước, tránh họa ở kẻ bên, có tránh cũng chẳng kịp. Cho nên, không một chút do dự, Võ Tắc Thiên đã đưa Bùi Viêm lên đoạn đầu đài. Sau khi bình định phản loạn Dương Châu, Võ Tắc Thiên cho chém Trình Vụ Đĩnh trước ba quân.

Án phản của Bùi Viêm đã chấn động cả triều dã. Không mấy người tin Bùi Viêm mưu phản là thật. Vì ai cũng hiểu Bùi Viêm bị bắt, theo lệ còn phải khám nhà. Nhưng thật lạ, đường đường là tướng phủ, mà trong nhà sạch trơn, không có một thứ gì! Trình Vụ Đĩnh lại càng oan uổng. Một đời là công thần, là danh tướng Đại Đường, Trình Vụ Đĩnh không những không mưu phản mà luôn anh dũng tác chiến bảo vệ biên cương, quân thù nghe tên đã khiếp vía, không dám xâm phạm. Sau khi Trình Vụ Đĩnh bị hại, tướng sĩ ngoài biên ải đau đớn, khóc lóc, bên Đột Quyết thì vui sướng nhảy múa, bày tiệc chúc mừng. Võ Tắc Thiên giết Trình Vụ Đĩnh, thực chất là một việc khiến nguoi thân đau lòng, kẻ thù khoái trá!

Thực tế, Bùi Viêm và Trình Vụ Đĩnh có phản hay không, chỉ có hai người và Võ Tắc Thiên là hiểu rõ nhất. Tức là: Nếu Võ Tắc Thiên không là hoàng đế, hoàn trả chính quyền cho Duệ Tông thì họ sẽ không phản, nếu Võ Tắc Thiên ngang nhiên xưng đế, Bùi Viêm và Trình Vụ Đĩnh tất sẽ phản. Có điều không ai muốn nói ra điều đó. Vì vậy, lúc có nguoi khuyên Bùi Viêm nhận tội xin tha, có thể sẽ được miễn tội chết, Bùi Viêm chỉ cười và lắc đầu, nói: Tể tướng hạ ngục không

hoàn toàn có lý, nói nhiều chỉ bằng thừa. Cũng vậy, khi các đại thần trong triều đảm bảo là Bùi Viêm không phản, khi nói “Nếu Bùi Viêm mưu phản thì chắc thần cũng mưu phản, Võ Tắc Thiên cũng chỉ cười, rồi lắc đầu nói: Trẫm biết Bùi Viêm tất phản, còn khanh và những người khác sẽ không phản. Rõ ràng hai bên đều hiểu nhưng không nói ra.

Chưa bàn tới án mưu phản của Bùi Viêm có chứng cứ xác thực không, chỉ biết Bùi Viêm chết là bi kịch. Đối với Bùi Viêm là bi kịch, đối với Võ Tắc Thiên cũng là bi kịch. Bởi vì họ đều không “sai”, nhưng đều phải trả giá, là một tổn thất thê thảm, nặng nề. Bùi Viêm đã phải chết vì chủ trương của mình, đó là: Chỉ có đàn ông mới được làm hoàng đế và hoàng đế phải là con cháu Lý Thế Dân. Từ lễ giáo phong kiến, từ những điều Bùi Viêm được học, như vậy là đúng, là “chính nghĩa”, là “chính đạo”. Võ Tắc Thiên chủ trương: Kẻ mạnh là vua, chỉ những người có năng lực mới có thể làm hoàng đế, bất kể đó là đàn ông hay đàn bà, là họ Lý hay họ Võ. Về một góc độ khác, điều đó không sai, cũng là “chính nghĩa”, là “chính đạo”. Kết quả Bùi Viêm và Võ Tắc Thiên có sự xung đột về nhận thức, thế nào là “chính nghĩa”, “chính đạo” và cả hai bên đều phải trả giá: Bùi Viêm mất mạng, Võ Tắc Thiên mất danh thần, danh tướng, ngang như tự chặt đi tay trái, tay phải của mình.

Có điều, từ tận sâu thẳm đáy lòng, Võ Tắc Thiên cảm thấy cần phải cảm ơn Bùi Viêm.

Nếu nói, cuộc phản loạn ngăn ngui của Từ Kính Nghiệp đã tăng thêm lòng tin của Võ Tắc Thiên, trên đời này không có việc gì là không làm được, thì cuộc chính biến không thành của Bùi Viêm đã nhắc nhở Võ Tắc Thiên luôn phải cẩn thận, không bao giờ được sơ suất để mất Kinh Châu. Đường đi không bằng phẳng, tiền đồ không thuận buồm xuôi gió, nguy cơ bốn phía, hiểm họa khắp nơi. Từ Kính Nghiệp phản loạn rõ ràng là không được lòng dân (đúng như Trần Tử Ngang - người thời đó, nói: “Dương Châu phản nghịch trong vòng năm tuần, cả nước lại yên, mọi việc đâu vào đấy”), còn việc mình lâm triều xưng chế cũng bị rất nhiều người phản đối (cũng đúng như trọng thần Lưu Y Chi từng nói: “Thái hậu đã phế hôn lập mình, còn lâm triều xưng chế! Chi bằng trả chính để yên lòng thiên hạ”). Xem ra, sự tàn sát, tra xét nghiêm ngặt trong Lý Đường tông thất không phải là điều đáng sợ, mà lễ pháp truyền thống mới là kẻ thù ương bướng khó có thể chiến thắng. Nghĩ lại năm đó, trong hoàn cảnh phi thường, Tào Tháo đã làm được việc phi thường, là “ép thiên tử để lệnh chư hầu”, nay Võ mỗ, trong lúc bình thường muốn làm việc phi thường, cần có hành động phi thường. Hiển nhiên, đối với Võ Tắc Thiên, con đường đi tới đế vị là con đường được lát bằng xương bằng máu. Chiếc mũ trên đầu nữ hoàng cũng được dệt bằng máu tươi. Bà không thể chờ để ai đó va vào họng súng. Bà cần tạo ra sự khủng bố giết người để răn đe, người người đâu vào đấy, người người im thin thít.

Lúc này, Võ Tắc Thiên hiểu rằng mình đang làm một cuộc cách mạng vĩ đại, long trời lở đất. Vào thời cổ Trung Quốc, cách mạng có nghĩa là thay triều đổi đại, tức là biến cách thiên mệnh”, như Ân cách mệnh Hạ, Chu cách mệnh Ân... Cho nên sách “Chu Dịch” nói: “Thang, Vũ cách mệnh là thuận ý trời, hợp lòng người”. Có điều, Thương Thang cách mệnh cũng hay, Châu Vũ cách mệnh cũng tốt, nhưng cuộc cách mệnh của Võ Tắc Thiên lại không hề giống vậy. Chuyện trước xảy ra lúc vương triều cũ đã tàn tạ, chuyện sau xảy ra lúc vương triều mới còn đang hưng thịnh; chuyện trước là đàn ông một gia tộc thay thế đàn ông một gia tộc khác, chuyện sau là người đàn bà muốn cướp thiên hạ của đàn ông; chuyện trước là thông qua vũ trang cướp chính quyền, chuyện sau là làm chính biến nơi cung đình. Rõ ràng khó khăn của Võ Tắc sẽ càng nhiều

và có “thuận ý trời hợp lòng người” hay không cũng là vấn đề lớn. Nhưng Võ Tắc Thiên là người đàn bà có nữ tính vĩ đại, không sợ trời không sợ đất, không tin ma không sợ thua, ngay cả trăng sao nhật nguyệt cũng coi như không (chữ Chiếu gồm ba chữ nhật, nguyệt, không). Nếu Thượng đế không cho bà cách mệnh, bà sẽ cách luôn cả mệnh của Thượng đế. Nếu ông trời không cho bà bầu không khí cách mệnh, bà sẽ tự tạo ra. Nếu mọi người đều không tán thành bà cách mệnh, bà sẽ làm cho mọi người không dám mở miệng. Tóm lại, bà sẽ tạo ra một bầu không khí chính trị, để mọi người đều hiểu rằng, chống lại bà là việc làm vô ích.

Và với lý lẽ hùng hồn, Võ Tắc Thiên đã thực hiện cách cai trị bằng hệ thống khủng bố, đặc vụ. Bộ phận hạt nhân của nền chính trị và cách thống trị này là chế độ cáo mật, tập đoàn khốc lại và án oan, giả, sai. Tạo ra án oan, sai, giả, vu cáo hãm hại địch thủ chính trị, những người mình không thích là mưu phản. Đây là kỹ xảo một số nhà chuyên chế độc tài quen dùng. Lưu Bang đã dùng, Tào Tháo đã dùng, đương nhiên Võ Tắc Thiên cũng có thể dùng. Võ Tắc Thiên khác ở chỗ, công khai và phổ biến, khích lệ việc cáo mật, sử dụng bọn quan lại tàn ác (khốc lại), tạo ra vô số những án oan, sai, giả. Có lẽ rất ít người làm được như Võ Tắc Thiên, khích lệ công khai việc cáo mật. Võ Tắc Thiên quy định, không ai được phép ngăn cản người cáo mật. Dù người đó là tiểu phu hay nông dân, đều có thể đến kinh thành gặp hoàng đế, nói ra những điều cần nói. Họ được quan phủ lo xe ngựa, dọc đường được đãi ngộ ở mức quan ngũ phẩm, sau khi vào kinh được ở khách sạn của các quan, cơm nước theo chế độ nhà quan, hơn nữa, còn có thể được Võ Tắc Thiên đến gặp mặt và ban thưởng. Điều quan trọng là: Khi phát hiện không đúng, cũng không sao, không hề bị xử lý.

Đây là vụ buôn bán không mất vốn, chỉ có lời, nên ai cũng muốn làm. Chỉ với hai việc, đến kinh thành bằng tiền công, dọc đường được hưởng chế độ quan ngũ phẩm, đã thật đáng giá. Thế là, cáo mật từ bốn phương như ong bay tới, các đại thần trong triều luôn thấy bất an. Hàng ngày, Võ Tắc Thiên luôn đọc những thư cáo mật, luôn thấy thích thú, luôn vui vẻ nên không thấy mệt, thư cáo mật giúp Võ Tắc Thiên có được nhiều manh mối, khiến bà có thể nhìn thấy mọi động tĩnh trong triều cũng như trong xã hội. Điều đó, làm cho bà lúc nào cũng sung sướng, cười vui ngoài sức tưởng tượng. Không bao giờ bà quên, vì tình báo không sắc bén, nên bọn Từ Kính Nghiệp từng có nhiều âm mưu quỷ kế mà triều đình không hề hay biết, tận khi bọn họ tập kết mười vạn binh mã công thành cướp đất, ai nấy mới kinh hoàng thất sắc, vội vàng chống đỡ. Võ Tắc Thiên cũng không hề quên, chính nhờ có người cáo mật Bùi Viêm, dự mưu binh biến, nên Bùi Viêm mới phải chết trong chiếc nôi của mình. Đối với một nhà độc tài thì cáo mật là việc rất hay.

Vì vậy, Võ Tắc Thiên quyết định trọng thưởng những người cáo mật và chọn được một loạt quan lại tàn ác trong số những người cáo mật. Sở dĩ phải chọn số đó trong những người cáo mật vì sợ họ không chịu làm những lá thư bức cung. Không có thư bức cung thì không thể biến thư cáo mật thành án, không thể đưa phái phản đối vào chỗ chết. Sau khi đã nắm vị ngọt ngào của thư cáo mật, Võ Tắc Thiên thấy không thoả mãn nếu chỉ bằng thủ đoạn này để có được tình báo. Võ Tắc Thiên còn muốn, thông qua cách xử lý tất cả số thư cáo mật, để biến tất cả thành án oan, có như vậy, phái phản đối mới ngã hết; và cho thêm một đập nữa, để chúng sẽ mãi mãi không gượng dậy nổi. Chỉ khi nào, từng bản án “nghe qua đã kinh người” được tiết lộ ra ngoài mới có thể chứng minh được lập chế độ cáo mật là hoàn toàn cần thiết và rất kịp thời. Vậy cần thiết phải có lũ quan tàn ác. Loại người này xuất thân ra sao, có đọc sách không, có học vấn, có

hiếu pháp luật không, đều không quan trọng. Điều quan trọng là, phải biết nhìn sắc mặt của Võ Tắc Thiên, phải là kẻ ti tiện và độc ác.

Rõ ràng, chế độ cáo mật, tập đoàn khố lại, án oan sai giả, ba thứ này phải thành một chuỗi liên hoàn. Có người đứng ra cáo mật, liền có tình báo và manh mối, và cũng sẽ có có lý do để trị người; có người bổ sung vào khố lại, lời tố cáo của kẻ mật báo mới có thể “coi là thật” và mới có thể tạo thành án oan sai giả, mới có thể lu loa thành “đất nước đang bị uy hiếp”, từ đó chế độ cáo mật, tập đoàn khố lại mới được coi là hợp lý, hợp pháp. Dĩ nhiên, sự an toàn của đất nước đang bị uy hiếp nghiêm trọng, nên càng phải khích lệ cáo mật, trọng dụng khố lại. Như vậy, tính chất ác độc, không khí khủng bố cũng được hình thành một cách tự nhiên. Thực ra thì đất nước đâu có bị uy hiếp đến thế. Có thể là, thần kinh Võ Tắc Thiên quá mẫn cảm hoặc chỉ là cái có để Võ Tắc Thiên giết người lập uy.

Và dù, những thủ đoạn đó cực kỳ ti tiện vô sỉ, bẩn thỉu hạ lưu, nhưng lại rất có tác dụng. Thời gian đó, không hề có ai dám bàn tán về công việc Võ Tắc Thiên làm, có chăng chỉ là những lời ca tụng công đức, những lời bợ đỡ lấy lòng, những lá thư màu xanh tốt lành và những tờ biểu xin bà lên ngôi đã tới tấp bay về cung bay đến bệ rồng như tuyết rơi. Sau mấy lần vờ vĩnh chối từ, thì vào ngày mùng chín tháng chín năm Thiên Thụ thứ nhất (năm 690) người đàn bà có dã tâm lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc đã được toại nguyện, được đội lên đầu chiếc mũ hoàng đế dệt bằng máu. Năm này Võ Tắc Thiên sáu mươi bảy tuổi.

4 - Tả hữu cùng gương cung

Võ Tắc Thiên đã thắng, nhưng thắng chẳng vẻ vang gì. Vì trong cuộc giao tranh này, Võ Tắc Thiên đã dùng thủ đoạn nhục nhã nhất - là cáo mật, xây dựng một cơ chế ti tiện nhất - chế độ cáo mật.

Cáo mật được khẳng định là một hành vi hạ lưu ti tiện nhất trong xã hội loài người. Bất luận Võ Tắc Thiên xuất phát từ động cơ gì để khuyến khích cáo mật; bất luận là từ sau khi đăng cơ, Võ Tắc Thiên đã làm bao nhiêu việc tốt, có bao nhiêu cống hiến thì những lời giải thích cho việc khích lệ cáo mật, đều là những lời vô sỉ nhất. Có thể chúng ta không đòi hỏi quá khắt khe với bản thân Võ Tắc Thiên, nhưng không thể không trách cứ cáo mật.

Cáo mật và trình báo là khác nhau. Trình báo xuất phát từ công phần (căm phần chung), cáo mật xuất phát từ ý riêng, trình báo xuất phát từ chính nghĩa, cáo mật xuất phát từ tà ác. Động cơ cáo mật không ngoài hai mục đích: Hoặc hãm hại người khác cho hả giận, hoặc để kích công lĩnh thưởng, bọ đờ lấy lòng. Đó chính là việc làm hại người, lợi mình. Hơn nữa, cáo mật luôn có ý là bán đứng. Vì chỉ có tổ giác những việc thầm kín nhất mới là cáo mật và không phải là người có quan hệ thân mật nhất thì làm sao có thể biết được những điều thầm kín? Có thể thấy cáo mật không chỉ là tố cáo những bí mật, mà còn là tố cáo người thân, hoặc gọi là bán đứng. Trong lịch sử, những kẻ tố cáo, nếu không là bán chủ cầu vinh, thì cũng là bán bạn cầu vinh, nếu không là bán đứng người thân, cũng là bán đứng đồng chí. Cho nên, cơ chế cáo mật vừa bắt đầu, phong khí xã hội nhanh chóng bị ô nhiễm; những tình cảm tốt đẹp của nhân loại như thân tình, ái tình, tình bạn đều mất hết.

Không phải Võ Tắc Thiên không biết điều này. Chế độ cáo mật của bà được tung ra dưới cái tên là trình báo. Đầu tiên, Võ Tắc Thiên cho đặt những ống đồng giống như hòm thư ở bốn phía miếu đường, phân biệt thu nhận các tấu biểu của người cùng phe về bốn phương diện - khuyến nông, chỗ được mất của triều đình, thẩm oan cáo trạng và quân cơ thiên tượng, bày tỏ rộng đường dư luận, tình hình ở dưới bẩm báo lên trên. Võ Tắc Thiên cũng nói: “Thiết lập ống đồng là muốn ý dân được đưa thẳng lên triều đình, chính nghĩa được bày ra thiên hạ”. Đáng tiếc, trong thể chế chính trị chuyên chế, nói như vậy là để bịt tai che mắt người khác hoặc là nói suông. Ý dân thực sự không bao giờ được phản ánh lên, có phản ánh lên cũng sẽ không được tiếp nhận, vì tà ác đang giả chính nghĩa hoành hành trong thiên hạ, vì thể chế là quân chủ không phải dân chủ. Dân là chủ, đương nhiên, ý dân là ý trời, vua là chủ thì ý trời chưa hẳn ý vua. Như vậy, mọi biện pháp mở rộng đường ngôn luận đều là vô ích. Vì nói hay không là dân, nghe hay không là tùy vua. Vua đương nhiên là trọng tài cao nhất của ngôn luận đúng sai, lành hay ác của một vị vua là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý. Như vậy, mọi người luôn phải nói những câu mà vua thích nghe, những lời nịnh bợ, để cầu tư lợi, để phòng nguy hiểm. Nên, cái gọi là “ý dân được tỏ bày, chính nghĩa nêu cao” ... sẽ trở thành lời ma quái tự dối mình và dối người.

Các vị quân chủ thường thích nghe những gì? Là những lời tâng bốc bợ đỡ, ly gián chia rẽ. Vì các vị quân chủ chuyên chế luôn mắc hai bệnh thông thường: 1. Luôn cho mình là đúng. 2. Luôn nghi thần nghi quỷ. Vì vậy, bên cạnh các vị quân chủ chuyên chế, luôn có hai loại người: 1.

Là xu nịnh. 2. Là cáo mật. Xu nịnh luôn tạo ra cảm giác thoải mái, cáo mật bảo đảm sẽ được yên bình. Dù các điều bí mật được tố giác chỉ là sự công kích lẫn nhau giữa các thần tử và đó là điều rất hay, vì các thần tử không nhường nhịn, không thân tình thì ngôi vị của hoàng đế mới an toàn. Nếu các thần tử đoàn kết nhất trí, thì hoàng đế sẽ đơn côi lẻ bóng. Cho nên các vị quân vương xưa nay, chưa hề có ai không thích nghe những lời xu nịnh, chưa có ai không thích nghe những lời cáo mật, có điều những lời ca tụng công đức vốn nói công khai, phần lớn những lời cáo mật bỏ vào ống đồng.

Võ Tắc Thiên cần cáo mật, nhưng chưa hẳn đã thích thú với những lời cáo mật, bà cần tra xét xem đâu là của phái phản đối đang ẩn náu, bà cũng hy vọng các đại thần trong triều cứ cắn xé lẫn nhau. Bà đã quen với loại quyền thuật này. Vì vậy bà đã cố ý làm lẫn lộn trình báo và cáo mật, cố ý không truy cứu những người cử báo sai. Đó không chỉ là khích lệ cáo mật, mà còn là cổ động vu cáo. Lý lẽ rất đơn giản: Tố cáo người khác, có thể may mắn hơn, có thể lật đổ được kẻ thù, hoặc chơi cho hẳn một ván! Lúc vận khí không may, thì cũng không mất gì, coi như là chưa tố cáo!

Thực ra, trong những năm tháng đen tối nhất, gần như là không có ai muốn “tố cáo không công”. Vì Võ Tắc Thiên không chỉ tạo nên chế độ cáo mật, mà còn nuôi dưỡng cả tập đoàn khố lại. Số người này còn thích bọn cáo mật hơn cả Võ Tắc Thiên. Chúng phải dựa vào cáo mật để khởi gia, là “thành phần cáo mật chuyên nghiệp”, có “hứng thú nghề nghiệp”, nguyện cùng một giuộc với những kẻ cáo mật khác, rất hoan nghênh chúng gia nhập đội ngũ của mình, kết thành băng đảng chó ngựa, hoặc thuê làm tai mắt. Vả lại, nếu không có ai cáo mật, chúng sẽ không có việc làm, lấy gì để sinh sống? Lũ khốn kiếp này vốn đang mong có việc để bới ra việc, không có gió cũng nổi sóng, lúc này đã có người đến cáo mật, đâu còn có lý không được làm to chuyện? Nếu người nào đó, chỉ cần lỡ miệng một chút, đến chỗ chúng sẽ trở thành phỉ báng triều đình; một người nào đó, chỉ cần nói vài câu lung tung, đến chỗ chúng sẽ thành mưu đồ phản loạn. Phạm nhân không chịu cung khai? Chúng đã có cách. Một là tập thể vu cáo, chúng mua chuộc một số kẻ cáo mật, để cùng lúc vu cáo ở nhiều nơi, nhiều lời vu cáo một người nào đó mưu phản, làm những người không rõ chân tướng, liền tương là thật, người bị vu cáo không giải thích nổi. Hai là nghiêm hình bức cung. Như hình cụ của Sách Nguyên Lễ, Lai Tuấn Thần, riêng gông đeo cổ đã có hơn mười loại, nghe tên đã chết khiếp, có lợn chết sâu và câu chết nhanh”... Người ta thường nói là “lợn chết không sợ nước nóng”, hoặc là “chết hay không bằng sống dở”. Hình pháp của khố lại có thể làm cho lợn chết phát sầu, hận là không được chết nhanh, rõ ràng là lợi hại hơn nước sôi nhiều, còn đáng sợ hơn là chết. Đáng sợ nhất là biện pháp thứ ba, tức là chém đầu phạm nhân, sau đó in dấu vân tay vào tờ cung đã viết sẵn. Có nhiều biện pháp như vậy, nên án gì cũng có thể từ bé xé ra to, biến thành án lớn, quan trọng, cần xét nhanh xử nhanh.

Thực tế, bọn khố lại không làm to chuyện cũng không được. Vì Võ Tắc Thiên đã nói: Cần phải lắng nghe ý dân, kỳ thực chỉ hứng thú với mấy án mưu phản. Mưu phản không thể chỉ là việc của một, hai người, nhất thiết phải có tập đoàn mưu phản. Thế là, chỉ cần một người bị tố là mưu phản thì lập tức người thân, bè bạn, đồng僚 người đó phải chịu đen đủi theo. Và rồi, không khí khủng bố sẽ bao trùm lên cả nước. Không ai biết trước, đến một ngày nào đó, mình có bị tố là mưu phản không, một ngày nào đó, mình có liên can tới một vụ án nào không? Ngoài bọn khố lại ra, mỗi đại thần trước khi lên triều đều phải nói lời từ biệt sinh tử với người thân,

lúc tan triều đều cảm thấy may mắn vì còn được sống trở về nhà. Không khí chính trị một vương triều đã đến nước này, theo lý mà nói, chắc sẽ chẳng còn được bao lâu nữa.

Nhưng chính quyền của Võ Tắc Thiên thì vẫn còn. Không chỉ có thế, sau khi bà đăng cơ, đã có bầu không khí mới xuất hiện trên tất cả các mặt, chính trị, kinh tế, quân sự và văn hoá. Ngay cả kẻ thù của Võ Tắc Thiên cũng không thể phủ nhận những thành tựu đó, hơn nữa còn được coi là một kỳ tích đáng để suy ngẫm. Thực ra, điều đó cũng chẳng có gì là lạ. Vì sau khi là hoàng đế, Võ Tắc Thiên đã nhanh chóng hoàn chỉnh chính sách, từ chỗ đè nén biến thành nhẹ nhàng, từ chỗ khủng bố biến thành khai sáng. Đó chính là chỗ cao minh của Võ Tắc Thiên, cũng có thể nói đó là bản tính tự nhiên. Võ Tắc Thiên không phải là kẻ cuồng sát đẫm máu thành tính, mà là một nhà chính trị mưu sâu nhìn xa. Bà hiểu rằng, người khác nhau thì ưu điểm khác nhau, thời gian thay đổi chính sách phải thay đổi, khác gì bầu trời trùm đầu chúng ta, lúc thì gió mưa, lúc thì nắng chói. Sống và giết, yêu và hận, khoan dung và khắc nghiệt, vỗ về và chính trị đều do nhu cầu chính trị quyết định. Để thực hiện dã tâm của mình, người đàn bà phi phạm này đã không tiếc phải vắn mây thành mưa, tả hữu cùng giương cung cũng không tiếc, nói đầy phản đối, trở mặt không nhận quen.

Ngày đầu khi mới dựng triều xưng chế, Võ Tắc Thiên đã nói với các đại thần: “Trẫm vốn hiếu sinh, thiết tha thương xót. Lưới thưa lồng lộng, thực lòng yêu chuộng, hà chính khắc khe, là chuyện lòng ta khinh ghét”. Đó là lời nói nửa giả nửa thật. Võ Tắc Thiên không thực lòng thích hà chính, cũng không thực lòng thích bọn hạ lưu ti tiện, bọn tiểu nhân độc ác, bọn khốc hại và bọn cáo mật.

Bất kỳ một người nào có thể gọi là “hùng”, dù là anh hùng, hào hùng, kiêu hùng, gian hùng, thì trong thâm tâm đều không thích. Chỉ khác nhau là, một số người hùng, dứt khoát cự tuyệt vai trò của bọn hạ lưu này, một số khác lại coi chúng như chiếc thùng đựng phân, nhưng không thể không có, chỉ có thể lợi dụng chứ không thể trọng dụng. Võ Tắc Thiên là như vậy. Trong số tay chân của Võ Tắc Thiên có ba khốc hại nổi tiếng nhất: Sách Nguyên Lễ, Chu Hưng, Lai Tuấn Thần, quan cấp đều không cao, chức vị đều không lớn. Ngoài việc thù ghét tội danh, vu người mưu phản, chúng không còn một thứ quyền lực nào khác. Lý lẽ rất đơn giản. Thứ nhất, bọn này năng lực không cao, học vấn không nhiều, tiếng tăm không lớn, dựa vào bọn này để trị quốc là không được; và nữ hoàng bệ hạ cũng không muốn đất nước mình lâm vào cảnh loạn lạc rối ren, dân không còn đường sống. Thứ hai, bọn này đều là phường ưng khuyến, mà không thể cho ưng khuyến ăn quá no. Ăn quá no, chúng sẽ không bắt hồ ly, bắt thỏ nữa.

Võ Tắc Thiên chán ghét bọn cáo mật đến đoạn không chịu được nữa, liền tìm cơ hội làm khó dễ bọn chúng. Đương nhiên, chỉ cần chọn ra mấy việc không thật quan trọng, lôi ra mấy tên không thật quan trọng để làm khó, để trêu chọc chúng. Năm Như Ý thứ nhất tức năm Trường Thọ thứ nhất (năm 692), để biểu thị lòng thành lễ Phật, Võ Tắc Thiên tâm huyết dâng trào, đã hạ lệnh cấm sát hại súc vật, giăng bắt tôm cá (tám năm sau, có lời khuyên gián của Phong Các xá nhân Thôi Dung, bản cấm lệnh này mới được bãi bỏ). Hữu thập di Trương Đức vui mừng vì có quý tử, đã phạm lệnh, cho giết một con dê, bày tiệc mời đồng僚, kết quả bị một người đến dự tiệc sớm tố giác. Trong buổi triều, Võ Tắc Thiên đưa đơn cáo mật cho Trương Đức xem và nói: “Lần sau mời khách, tốt nhất là xem nên mời ai, không nên đem rượu ngon, thịt ngon nuôi chó lén cắn người”. Dưới ánh mắt trừng trừng của mọi người, kẻ cáo mật có tên là Đỗ Túc còn

bị một bạt tai. Lập tức, hắc mặt đỏ tía tai, trong lòng thì nguội lạnh và từ đó hắc không dám ngẩng mặt nhìn mọi người.

Võ Tắc Thiên làm vậy thực không thoả đáng. Bà ra lệnh cấm, bà khích lệ không khí cáo mật, lại chính bà đưa thư cáo mật cho bị cáo xem, như vậy, chẳng phải là muốn xoá bỏ chủ trương của mình, hơn nữa còn có ý bán đứng bọn chó săn. Nhưng, đối với những kẻ cáo mật ti tiện bỉ ổi và kẻ bán đứng thì chẳng có gì khiến người ta sung sướng hơn là vạch trần việc bọn chúng bán đứng bọn chúng ra trước mặt mọi người. Đúng là, chỉ có chiến tranh mới tiêu diệt được chiến tranh, chỉ có bán đứng mới ngăn chặn được bán đứng. Còn như hiệu quả khiến mọi người sung sướng lại chính là nhu cầu chính trị của Võ Tắc Thiên.

Võ Tắc Thiên lúc này không còn là Võ Tắc Thiên thay mặt hoàng đế, lâm triều xưng chế, danh không chính, ngôn không thuận năm nào. Bây giờ bà đã đường hoàng là Đại Chu Thánh Thần hoàng đế. Vương triều mới cần có không khí mới. Việc cấp bách là, cần có một nền chính trị mới, phải điều chỉnh chính sách, cải thiện hình tượng, để mọi người cảm thấy được hạnh phúc và an toàn. Những năm tháng đen tối, khủng bố thuộc về Lý Đường đáng chết, không thể có ở Võ Chu xán lạn, huy hoàng. Hoàng đế Võ Chu là Võ Chiêu, Chiêu cũng tức là bầu trời trong sáng, mặt trời mặt trăng trên bầu trời trong sáng ở trên cao, đâu còn chỗ để ma quỷ hoành hành? Vì vậy, những hành vi cáo mật xấu xa cần phải loại bỏ tận gốc, và bọn cáo mật đáng bị khinh rẻ. Lúc này, Đỗ Túc - kẻ xuẩn ngốc vẫn muốn dùng biện pháp hạ lưu bỉ ổi đó để bợ đỡ, lấy lòng thì thực là xuẩn ngốc, mất cả hứng thú.

Võ Tắc Thiên quyết định dùng bộ óc đàn độn, kém hiểu biết của Đỗ Túc giúp mọi người mở mắt ra. Thứ nhất, bây giờ triều mới, điều cần lúc này không phải là khủng bố, mà là bình yên, mọi người không nên nhăm lẩn. Thứ hai, cáo mật hay không cáo mật, nói tốt hay nói xấu người khác, đều không quan trọng, điều quan trọng là phải nhìn vào ánh mắt của mục tiêu, để hiểu rõ ý chí mà làm theo. Lúc bà đây cần người cáo mật lại không tố cáo, là không có mắt; lúc không cần người cáo mật lại tố cáo, cũng là không có mắt. Không có mắt chịu một bạt tai cũng là đáng đời. Còn một ý rất rõ hơn nữa: Mọi người đã thấy, thực ra trẫm rất khoan dung, bằng chứng như Trương Đức phạm lệnh mà vẫn không bị xử lý và trẫm cũng rất ghét cáo mật, bằng chứng là Đỗ Túc cáo mật đã bị xử mặt trước mọi người. Còn như việc khích lệ cáo mật, trọng dụng khốc lại trước đây, hoàn toàn vì an toàn của đất nước bị uy hiếp, nên bất đắc dĩ phải làm như vậy. Nếu mọi người có oán trách thì hãy oán trách bọn “phản tặc”. Nếu bọn chúng không mưu phản thì trẫm đâu phải hao tổn bao nhiêu sức lực để lập ngăn ấy giám ngục, nuôi dưỡng ngăn ấy ưng khuyển!

Võ Tắc Thiên cuối cùng vẫn là Võ Tắc Thiên, không chỉ đưa được một nhân vật nhỏ nhoi là Đỗ Túc ra làm trò, mà còn thực thi được một chính sách lớn, làm xuất hiện một sự kiện lớn:

Thanh toán quá khứ, bàn giao lịch sử, sửa đổi phương châm và làm sạch bản thân. Những việc làm đen tối, khủng bố, bẩn thỉu, ác độc trước kia là trách nhiệm của người khác: Bọn Bùi Viêm muốn mưu phản, cánh Đỗ Túc không có mắt và bọn Chu Hưng hành động quá mức (một năm trước khi xảy ra việc này, Chu Hưng đã bị giết). Tắc Thiên thái hậu hoặc Tắc Thiên hoàng đế không sai lầm, bà luôn chính xác. Lúc này, Võ Tắc Thiên tỏ ra hiền lành, khoan dung độ lượng, nghiêm nhiên là Bồ Tát, lòng dạ Bồ Tát. Võ Tắc Thiên ngắt ngẫu trên bảo tọa hoàng đế, trên khuôn mặt già nua, luôn thường trực một nụ cười tươi tắn như hoa đào rực rỡ, hoàn toàn

không ai hay biết, ở đó đã nhuộm đầy máu tanh.

Mọi thần dân vừa hoàn hồn sau cao trào khủng bố còn biết nói gì đây? Họ chỉ biết thành tâm thành ý, cảm ân cảm đức, dập đầu bái lạy, hô to: Hoàng đế của chúng ta vạn tuế, vạn tuế, vạn tuế.

Xem ra, Võ Tắc Thiên còn là nghệ sĩ xuất sắc nhất trong lịch sử Trung Quốc. Diễn xuất của bà rất tinh tế, bà diễn không mắc một sai sót nào. Nhưng mọi người cũng cần phải hỏi: Khi

bà ký từng tờ, từng tờ lệnh bắt, phê chuẩn từng án, từng án tử hình, chẳng nhẽ bà chưa từng nghĩ trong số đó có án oan không? Khi nhìn thấy hết tập đoàn này đến tập đoàn khác mưu phản, rồi tất cả bị tiêu diệt, chẳng nhẽ bà tin có nhiều người mưu phản như vậy sao?

Võ Tắc Thiên hiểu rõ, người bị hại hiểu rõ, người cáo mật hiểu rõ, lịch sử cũng hiểu rõ.

Sự phản kháng cứ lặng lẽ được tiến hành trong bóng tối, biện pháp là “dùng lý lẽ của một người để trị lại chính người đó”. Ngay trước khi Võ Tắc Thiên vừa bắt đầu khích lệ cáo mật, có một kẻ tiểu nhân tên là Ngư Gia Bảo đã tự lấy máu để cúng tế chế độ đáng chết đó. Ngư Gia Bảo đã thiết kế riêng cho Võ Tắc Thiên chiếc ống đồng chuyên dùng để cáo mật. Bên trong chiếc có bốn ngăn, từng ngăn có một khe hở, thư tín vào được, không ra được. Chiếc ống đồng nhanh chóng được tạo ra và nhanh chóng nhận thư báo mật, trong đó có một bức thư tố cáo Ngư Gia Bảo. Bức mật thư tố cáo Ngư Gia Bảo đã chế tạo binh khí cho Từ Kính Nghiệp. Ngư Gia Bảo dâng hiến thiết kế chiếc ống đồng, nhằm che giấu tội và tránh khỏi bị truy cứu, tâm địa thực bất lương.

Chưa bao giờ Võ Tắc Thiên khoan dung với phản tặc, kể cả với kẻ thiết kế ra chiếc hòm cáo mật. Và giống như thời đại cách mạng Pháp, người đầu tiên bước lên đoạn đầu đài chính là người đã phát minh ra máy chém không đầu. Ngư Gia Bảo cũng biến thành vật hy sinh cho phát minh của mình, thực đúng là “kẻ đầu tiên tạo ra hình nhân, hẳn là kẻ không có người nối dõi”.

Một số pháp quan chân chính đã công khai chống lại. Họ không thể nào ngăn được cáo mật, nhưng khi xét án, họ kiên quyết không bức cung, không dùng hình, không vi phạm trình tự thẩm vấn, không tạo án oan sai giả. Đỗ Cảnh Kiệm “dùng pháp khoan bình”, Từ Hữu Công “khoan nhân vi chính”, ngay cả thuộc hạ của họ cũng thấy cảm động, từng thề sẽ không đánh đập phạm nhân. Các vị pháp quan duy trì phép nước nghiêm minh, không nghĩ gì tới an nguy của bản thân. Nhưng nếu có điểm nghi vấn, họ luôn ra sức tranh đấu theo lý. Có một lần, pháp quan Lý Nhật Tri đã tranh chấp với pháp quan Hồ Nguyên Lễ vì một án tử hình. Hồ Nguyên Lễ nói mạnh, nếu Hồ mỗ còn tại chức thì chẳng có lý gì để người này thoát chết! Lý Nhật Tri không hề khách khí, đã đối đáp lại nếu Lý mỗ không rời chức vị, thì người này không thể bị xử tội chết. Cuối cùng vụ kiện đến chỗ Võ Tắc Thiên, Lý Nhật Tri đã thắng, người kia giữ được mạng sống.

Đồng thời với việc trọng dụng bọn khốc lại Lai Tuấn Thần, Chu Hưng, Sách Nguyên Lễ, Võ Tắc Thiên dụng ý sâu xa, còn dùng cả một số pháp quan ngay thẳng, chính phái như Từ Hữu Công, Đỗ Cảnh Kiệm, Lý Nhật Tri. Võ Tắc Thiên hiểu rõ: Khích lệ cáo mật, trọng dụng khốc lại, tạo án oan sai giả chỉ là biện pháp bất thường, không thể lâu dài. Tức là bất đắc dĩ mà phải

dùng và luôn phải tiết chế, giảm bớt xung đột, giữ được thăng bằng. Bà cũng hiểu, bọn Lai Tuấn Thần chỉ là loài ung khuyến, tuy không thể không dùng, nhưng phải có giới hạn. Từ Hữu Công mới là nhân tài, rường cột của đất nước, cần được bảo vệ. Cho nên, Từ Hữu Công hai lần bị giáng, ba lần phục chức. Võ Tắc Thiên hỏi Từ: “Túc hạ luôn quyết án, sai lầm thả không ít người, nên thấy mình phải chịu tội gì đây?”. Từ Hữu Công nói: “Lưới trời thưa rộng, từng thả nhầm người có tội, nhưng đó là tội nhẹ; thương tiếc sinh mệnh, chán ghét tàn sát mới là đại đức của thánh nhân!”. Tuy chưa thể nhanh chóng tiếp nhận được cách nói của Từ, nhưng Võ Tắc Thiên không thể không thừa nhận Từ nói có lý cũng không thể không thừa nhận chính Từ là người chân chính chính phái.

Người chân chính chính phái luôn được mọi người (kể cả kẻ thù, người không cùng chính kiến) kính trọng, còn tiểu nhân ti tiện vô sỉ luôn bị mọi người (kể cả chủ, chán ghét, khinh rẻ). Trong thể chế chính trị chuyên chế, tiểu nhân thường đắc chí, nhưng một khi đã hết giá trị sử dụng thì kết cục thật thảm thương. Bọn Chu Hưng, Lai Tuấn Thần, Sách Nguyên Lễ đều không được diên cường bao lâu, trong đó kết cục của Chu Hưng có nhiều kịch tính nhất. Tháng hai, năm Thiên Thụ thứ hai (năm 691), khốc lại Khâu Thần Tích vì phạm tội nên bị giết, có người tố giác Chu Hưng là đồng mưu, Lai Tuấn Thần được cử thẩm tra án. Lai Tuấn Thần mời cơm Chu Hưng. Sau ba tuần rượu, Lai Tuấn Thần thành thực hỏi Chu Hưng: “Phạm nhân thường không chịu khai cung, không biết nhân huynh có cách gì không?”. Chu Hưng nói: Thật quá dễ! Lấy một thùng nước to, cho đốt củi xung quanh rồi ném phạm nhân vào đó, thì đổ mà không khai”. Lai Tuấn Thần theo cách đó, cho lấy một chiếc thùng thật to đốt than chung quanh, sau đó lấy thánh chỉ ra, nói với Chu Hưng: “Có người tố giác lão huynh. Đã vậy, xin mời huynh vào thùng cho! Như có tiếng sét đánh ngang tai, Chu Hưng chỉ còn biết nhất nhất cung khai theo ý đồ của kẻ thẩm án, ngoài ra còn biết làm gì? Chu Hưng bị phán xử lưu đầy ra Lĩnh Nam, trên đường lưu đầy đã bị kẻ thù sát hại. Tên gian tặc lòng dạ đen tối, từng sát hại không ít người, lẽ ra phải “phát minh” cho mình một dụng cụ tra tấn có lợi hơn. Cả đời hắn đã ngấm hại nhiều người, sao lại không nghĩ đến mình rồi cũng sẽ có người ngấm hại.

Cái chết của Sách Nguyên Lễ tuy khác khúc mà lại cùng lời.

Kẻ cáo mật chuyên nghiệp này cũng bị người khác cáo mật, lại một người bạn cũ của hắn được phái đến xét án. Cách thẩm án của Sách Nguyên Lễ là cho phạm nhân đội một chiếc mũ bằng sắt, rồi lấy gậy đánh vào đó, tận khi óc não của phạm nhân lênh láng ra ngoài. Thế rồi, người bạn cũ hỏi bách: Có cần phái đội chiếc mũ đó cho anh không?”. Tất nhiên là Sách Nguyên Lễ vội vàng nói, “Không cần không cần”. Kết quả hắn đã chết trong ngục cùng năm đó.

Tên khốc lại độc ác nhất là Lai Tuấn Thần đã chết vào ngày mùng ba tháng sáu, năm Thần Công thứ nhất (năm 697). Lần này xử quyết công khai. Tên ma quỷ diên cường, ăn thịt người nuốt cả xương Lai Tuấn Thần cứ nghĩ mình muốn hại ai cũng được, nên đã chú ý đến cả Võ Thừa Tự, cháu của Võ Tắc Thiên. Kết quả, đến lượt mình phải hạ ngục. Lai Tuấn Thần bị trói vào xe tù, bị nhét quả cầu gỗ vào miệng, giải đến pháp trường. Sở dĩ phải nhét quả cầu gỗ vào miệng, vì trước đây, khi xử quyết người bị vu cáo là Hách Tượng Hiền, Hách Tượng Hiền đã lớn tiếng mắng chửi, ở pháp trường còn khăng khái trần tình, kể ra vô số tội ác của Võ Tắc Thiên, trong đó có chuyện bà gian dối với hoà thượng. Những bí mật Lai Tuấn Thần biết còn nhiều hơn, nên phải không cho hắn được mở miệng. Ngày hành hình, người Lạc Dương ở ạt kéo tới,

mong được xem kết cục của tên đồ tể ác độc ghê gớm. Lúc đầu của Lai Tuấn Thần rơi xuống đất, mọi người đồng thanh hoan hô như sấm dậy, rồi ồ lên cướp thi thể của hắn, ai nấy như điên cuồng, không sao ngăn được. Trong chốc lát, Lai Tuấn Thần đã biến thành một đồng bùn. Lần nữa, Võ Tắc Thiên “không nghĩ đến tình riêng”, thể hiện là nhà chính trị tài năng. Võ Tắc Thiên tuyên bố tội ác tày đình của tên chó săn đắc lực nhất của mình, chết không đáng tiếc, không chỉ phải băm nát hắn ra, mà còn phải giết cả họ nhà hắn.

Cái chết của Lai Tuấn Thần cho chúng ta rõ: Trái với lương tâm để làm ưng khuyến thì kết cục sẽ như thế nào. Nhưng không khí xã hội bị Võ Tắc Thiên đầu độc không thay đổi khi bà giết một vài tên khốc lại. Có thể có người nói, những “thế lực ác” sẽ chống đối Võ Tắc Thiên. Họ vẫn quyết giữ quan niệm trọng nam khinh nữ, không chịu để người đàn bà có năng lực đặc biệt này được thoải mái.. Nhưng, lúc chống lại cái “ác”, Võ Tắc Thiên đã biến mình thành ác gấp bội. Lúc sử dụng quyền lực, Võ Tắc Thiên đã ngang nhiên biến hành vi ti tiện bỉ ổi nhất của lũ cáo mặt, bán đứng thành việc làm đáng được tán thưởng và khích lệ, còn mình thì biến thành kẻ đầu sỏ gây họa, không hơn không kém. Võ Tắc Thiên đã khuấy động tâm địa đen tối và xấu xa nhất trong nhân tính. Lúc này, chiếc hộp của Pandora đã mở ra, dịch bệnh đã lan tràn khắp nơi.

Có điều, Võ Tắc Thiên không thể để ý tới chúng. Bao nhiêu vấn đề khó khăn mới, đang chờ bà giải quyết.

5 - Tiến thoái lưỡng nan

Từ ngày mừng chín tháng chín (năm 690) năm Thiên Thụ thứ nhất (năm 690 đấng cơ), đến ngày hai mươi chín tháng giêng (năm 705) năm Thần Long thứ nhất, thoái vị, Võ Tắc Thiên làm hoàng đế gần mười lăm năm. Trong mười lăm năm này, bà gặp hai khó khăn lớn: Làm thế nào để trị lý tốt Đại Chu và chọn người kế nhiệm vương triều.

Việc thứ nhất, bà làm khá thành công. Vương triều Võ Chu trong mười lăm năm đại thể là đất nước thanh bình, dân chúng yên vui. Tuy tốc độ phát triển kinh tế chưa bằng Trinh Quán (Thái Tông trị lý), mức độ phồn vinh xã hội chưa bằng Khai Nguyên (Huyền Tông trị lý), nhưng ít nhất cũng đạt mức: Kho tàng đầy ắp, dân số phát triển nhiều. Lãnh thổ đế quốc hơn hẳn thời Trinh Quán Đường Thái Tông. Bản thân nữ hoàng bệ hạ mọc thêm tóc, thêm thanh xuân, tháng chín năm Trường Thọ thứ nhất (năm 692), bà mọc thêm răng mới, (lúc này đã sáu mươi chín tuổi), mọc thêm lông mày mới (lúc này đã bảy mươi sáu tuổi). Võ Tắc Thiên, người đàn bà này đã trẻ ra qua đời sống chính trị và đấu tranh chính trị. Đúng là kỳ tích.

Một kỳ tích nữa: Trong lịch sử Trung Quốc không ít đế vương phải lo toan việc nước ở tuổi thanh và trung niên, vào những năm cuối đời, nếu không hồ đồ thì cũng sai lầm. Võ Tắc Thiên lại là ngoại lệ, Võ Tắc Thiên là hoàng đế năm sáu mươi bảy tuổi, nhưng mãi đến năm tám mươi hai tuổi mới thoái vị, lúc nào đầu óc cũng tỉnh táo, tư duy nhạy bén, tinh lực dồi dào, phán đoán chính xác, không hề có hiện tượng già nua, cũng không hề thấy mệt mỏi. Chỉ sau khi bị đoạt mất quyền lực, đồng thời lại bị đoạt mất chàng trai sủng ái, chính trị và đàn ông đều không còn, bà mới già đi nhanh chóng.

Có thể, tất cả vì Võ Tắc Thiên là đàn bà. Tổ chất thân thể và tổ chất tâm lý của đàn bà tốt hơn của đàn ông, ít ra cũng được lâu hơn đàn ông. “Cao cao thì dễ gãy, trắng thì dễ ố”, tính cương của đàn ông thì dễ gãy, tính nhu của đàn bà bền lâu hơn. Cho nên đàn bà thường sống lâu hơn đàn ông, bà già cũng ít lắm cảm hơn ông già. Rõ ràng, trong lịch sử đã có nhiều thái hậu nổi tiếng, cũng thực dễ hiểu: Các vị đứng đầu Dương phủ, Giả phủ cũng đều là các bậc lão thái quân sáng suốt, mạnh mẽ.

Đương nhiên, Võ Tắc Thiên lợi hại hơn nhiều so với Xa thái quân trong “Dương gia tướng”, hoặc với Sử thái quân (Giả mẫu) trong “Hồng lâu mộng”, vì Võ Tắc Thiên là hoàng đế. Xưa nay, hoàng đế luôn được gọi là “Vua cha”, còn giữa cha và con luôn có một chút ngăn cách. Lúc này hoàng đế đổi là Võ Tắc Thiên, triều đình của Võ Chu, làm cho có không khí giữa người bà và đám con cháu. Cho nên quan hệ quân thần trong triều Tắc Thiên tương đối là hoà thuận.

Điều chủ yếu là bởi, Võ Tắc Thiên là nhà chính trị cao minh, còn có thêm sự “bổ trợ âm dương” vì nữ là vua, nam là thần. Sau khi đã thuận lợi đoạt được chính quyền là hoàng đế, Võ Tắc Thiên không hề vì thắng lợi mà hoa mắt. Bà thừa biết, giữ chính quyền khó khăn hơn lúc đoạt chính quyền, và tạo nên một xã hội thái bình thịnh thế càng khó khăn hơn giữ chính quyền. Muốn làm được điều đó, chỉ dựa vào cá nhân Võ Tắc Thiên là không xong, nên cần phải thu nạp nhiều nhân tài. Nhân tài không phải là dễ trang trí. Cần phải sử dụng nhân tài, trước hết là phải tôn trọng nhân tài, và điều tôn trọng lớn đối với nhân tài là thực bụng lắng nghe ý

kiến họ. Hiển nhiên, muốn trị quốc phải chiêu hiền, chiêu hiền còn phải nghe lời can gián.

Có người cho rằng, Võ Tắc Thiên thành tâm nghe lời can gián là có phong thái vua hiền thời cổ, chưa hẳn là vậy. Tân Hoàng, Hán Vũ, Đường Thái Tông đều nghe lời can gián từ trẻ, lúc về già lại không. Võ Tắc Thiên lại khác, lúc trẻ thì không, lúc già mới nghe lời can gián. Vì lời can gián lúc trẻ, không muốn bà làm hoàng đế, bà nghe sao được? Lời can gián lúc già, luôn giúp bà làm hoàng đế, vì sao bà không nghe? Rõ ràng, Võ Tắc Thiên là người hiểu được đúng sai. Sở dĩ giai đoạn đầu phải hạn chế ngôn luận, cấm phê phán, vì luôn là những câu nói khó lọt tai, như “gà mái gáy sáng”, đành phải bịt miệng mọi người lại để tránh phiền hà.

Chẳng trách, Võ Tắc Thiên lúc này lại khoan dung nhiều với những biểu hiện của phê phán. Con người Võ Tắc Thiên luôn thích nghe những “tin vui”. Tháng chín, năm Thánh Lịch thứ mười một (năm 699), có cây lê nở hoa, Võ Tắc Thiên hỏi quần thần: “Đây là tin vui gì?”. Quần thần đều nói: “Đó là đức của bệ hạ trùm cây cỏ”. Riêng phượng các thị lang Đỗ Cảnh Kiệm nói: “Đó không phải tin vui, mà là tội của thần. Vì trách nhiệm tể tướng là phò tá bệ hạ, hoà hợp âm dương. Nay có việc quái gở, âm dương đảo lộn, vạn vật bất bằng, để có hoa lê nở vào mùa thu, đương nhiên đây là tội của thần”. Nói xong liền quỳ xuống, mong được Võ Tắc Thiên xử tội. Nữ hoàng vô cùng cảm động, nói: “Khanh đúng là tể tướng!”.

Không thể kể hết những việc như vậy. Tháng ba năm Trảng An thứ nhất, trời đổ tuyết lớn, tể tướng Tô Vị Đạo cho là tin vui, đưa trăm quan đi chúc mừng, duy có thị ngự sử Vương Cầu Lễ không bái, còn hỏi lại: “Nếu như tháng ba có tuyết lạnh, vậy tháng chạp sẽ có tuyết gì? Giữa xuân là lúc vạn vật đang hồi sinh, đột nhiên có tuyết lớn, chỉ có thể coi là tai hoạ, đâu phải là tin vui”. Võ Tắc Thiên tuy mất hứng, nhưng tỏ ra đã biết nghe, liền hạ lệnh không lên triều ba hôm, để biểu thị nỗi kinh hoàng khi trời có điều bất thường.

Xem ra, bà già đã bảy, tám mươi tuổi này không hề hồ đồ chút nào. Bà hoàn toàn biết rõ đâu là ý kiến chính xác, đâu là đồng ý kiến không đúng; và bà cũng hiểu, nhân tài nào dễ kiếm, nhân tài nào thì khó kiếm. Vương Cập Thiện vốn đã từ chức nghỉ ngơi, nhưng vì Khiết Đan quấy nhiễu, nên phải gọi ra làm thứ sử Hoạt Châu. Theo lệ, trước khi đi nhận chức phải đến từ biệt bệ hạ, Võ Tắc Thiên liền hỏi về sự được mất của triều đình. Vương Cập Thiện nói một thôi, đề xuất mười mấy ý kiến. Võ Tắc Thiên liền thay đổi lệnh, giữ Vương Cập Thiện ở lại kinh thành làm quan nội sử. Võ Tắc Thiên đã phát hiện, đây là nhân tài hiểu biết toàn cục, nếu để làm quan địa phương thì không thoả, tài nhiều dùng ít. Quan lại nhiều người tham lam, nhưng Diêu Thộ nhận chức đại đô đốc phủ trưởng sử Ích Châu chưa bao lâu thì tình trạng đó đã hết. Lập tức Võ Tắc Thiên xuống chiếu khen ngợi, nói: “Dưới sương buốt mới biết trình tòng tài giỏi, trước gió mạnh, mới hay kinh thảo là quý”. Võ Tắc Thiên còn nói với người khác: Một người làm quan, muốn giữ mình trong sạch, có lẽ không khó, nhưng có thể làm cho liêu thuộc đều thanh liêm, e không dễ, chỉ có Diêu Thộ được coi là liêm, đúng là nhân tài khó kiếm.

Chỉ cần là nhân tài hiếm thấy, Võ Tắc Thiên đều trọng dụng hết, bất kể là xuất thân thế nào, môn đệ, học thức ra sao. Tiết Quý Sưởng vốn là dân áo vải, vì đã dâng một tấu chương rất khá, nên được bổ nhiệm làm giám sát ngự sử. Tiết Quý Sưởng không phụ thánh ân, đã làm được nhiều việc. Tướng quân Hầu Vị Hư sợ địch, không dám đánh, đã hoang báo quân tình, nói quân địch có hổ dữ răn độc án trước trận. Tiết Quý Sưởng lập tức chém đầu Hầu Vị Hư trước ba quân, chấn chỉnh quân uy. Huyện úy Ngô Trạch tham ô tàn bạo, hoành hành trái phép nước,

trưởng quan trọng châu không có biện pháp nào. Tiết Quý Sưởng vừa đến Hà Bắc, đã lập tức cho bắt Ngô Trạch, dùng gậy đánh chết, dân chúng vỗ tay sung sướng. Sau này, ở đâu có kẻ khó trị, Võ Tắc Thiên liền phái Tiết Quý Sưởng tới đó. Tiết Quý Sưởng xuất thân bình dân, dần dà đã trở thành viên quan có năng lực, nổi tiếng trong triều.

Thậm chí là con cháu kẻ thù, tội nhân, nếu có tài, đều được Tắc Thiên hoàng đế trọng dụng, như Thượng Quan Uyển Nhi, Quảng Vũ Công. Ông bác của Quảng Vũ Công từng phạm tội giết người, ông nội Thượng Quan Uyển Nhi là Thượng Quan Nghị từng là “chủ mưu” âm mưu phế bỏ Võ Tắc Thiên năm nào, nhưng nữ hoàng bệ hạ không hề kỳ thị với con cháu họ. Vốn có lòng bao dung độ lượng, lại có mắt tinh nhìn người, Võ Tắc Thiên nhanh chóng có được hàng loạt nhân tài kiệt xuất, văn có thể trị quốc, võ có thể an bang, và trong số đó, Địch Nhân Kiệt là ưu tú nhất.

Địch Nhân Kiệt, tự Hoài Anh, người Thái Nguyên, Tinh Châu, cùng quê với Võ Tắc Thiên - người Văn Thủy, Tinh Châu. Địch Nhân Kiệt là cái tên không xa lạ với người Trung Quốc và nhiều người nước ngoài. Vì không chỉ người Trung Quốc mới có cuốn “Địch công án”, hơn nữa còn có một người Hà Lan viết không ít tiểu thuyết trinh thám về Địch Nhân Kiệt. Địch Nhân

Kiệt không chỉ là một thám tử kiệt xuất, một pháp quan chân chính mà còn là một chính trị gia ưu tú. Địch Nhân Kiệt lâu thông kinh sử, hình luật, dáng vẻ đường hoàng. Làm quan, ông yêu dân như con, không sợ cường quyền; làm thần, ông trung trinh hết mực, chăm lo việc nước; làm người ông chân thành hữu nghị, thẳng thắn cương nghị; xử sự thì nhạy biến quyền biến, túc trí đa mưu. Hiếm có nhà chính trị nào có được nhiều ưu điểm như Địch Nhân Kiệt. Đúng như Lâm Ngữ Đường từng nói: “Địch Nhân Kiệt bình tĩnh, nhẫn nại, trí tuệ, nhân quang đều không yếu hơn Võ hậu. Địch Nhân Kiệt chính là khắc tinh của Võ hậu^”.

Nhưng quan hệ quân thần giữa Võ Tắc Thiên và Địch Nhân Kiệt lại rất tốt, nhất là mấy năm cuối cùng khi Địch Nhân Kiệt là tể tướng. Vào ngày hai mươi sáu tháng chín (năm 691) năm Thiên Thụ thứ hai, Địch Nhân Kiệt nhận chức tể tướng. Đến ngày hai mươi sáu tháng chín (năm 700) năm Cữu Thị thứ nhất, vừa tròn chín năm, Địch Nhân Kiệt tạ thế! Trong thời gian chín năm, thực tế Địch Nhân Kiệt là tể tướng chưa đến bốn năm. Tháng giêng (năm 692) năm Trường Thọ thứ nhất, Địch Nhân Kiệt bị Lai Tuấn Thần vu cáo hãm hại, bị giam vào ngục. Gặp đại nạn nhưng không chết, chỉ bị giáng làm Bành Trạch huyện lệnh, đến tháng mười nhuận (năm 697) năm Thần Công thứ nhất, ông được phục hồi chức tể tướng. Sau khi gặp nạn và ba năm cuối cùng là tể tướng, Võ Tắc Thiên càng thêm kính trọng, càng thêm

quý mến, càng thêm tín nhiệm Địch Nhân Kiệt. Võ Tắc Thiên đã tiếp thu phần lớn những phê phán, kiến nghị, ý kiến của Địch Nhân Kiệt. Như năm Cữu Thị thứ nhất, bà đã tiếp thu ý kiến của Địch Nhân Kiệt, huỷ bỏ quyết định tập kết vật tư đắp tượng Phật, còn nói: “Ông dạy trẫm làm điều thiện, làm sao có thể trái lời?”. Võ Tắc Thiên luôn trọng dụng phần lớn số quan lại do Địch Nhân Kiệt tiến cử, trong đó có đến hơn chục công khanh. Võ Tắc Thiên còn tự tay may một chiếc áo dài, trên ghi mười hai chữ: “Phô chính thuật, giữ thanh cần, thăng hiển vị, khen tướng thần”, ban tặng Địch Nhân Kiệt. Thường ngày, mỗi khi gặp mặt, thường gọi là “quốc lão”, là chuyện chưa từng có ở triều Đường. Mỗi khi lên triều, Võ Tắc Thiên không để Địch Nhân Kiệt phải quỳ bái, còn nói, mỗi lần nhìn quốc lão quỳ bái, lòng dạ thấy không nở. Sau khi Địch Nhân Kiệt tạ thế, Võ Tắc Thiên buồn khóc không thôi, còn nói, quốc lão ra đi, tiện đường luôn trông

vắng. Sau này, mỗi khi gặp chuyện khó giải quyết, Võ Tắc Thiên thường lặng lẽ thở dài. Trời đã cướp mất quốc lão! Trời đã cướp mất quốc lão của trăm rồi!

Quan hệ như cá với nước của Võ Tắc Thiên và Địch Nhân Kiệt là hoàn toàn có lợi cho sự sáng suốt về chính trị của Võ Tắc Thiên và sự thông minh về chính trị của Địch Nhân Kiệt, nhất là mấy năm sau năm Thần Công thứ nhất, hai người tuổi đã cao, đều biết sẽ không còn sống được bao lâu nữa, nên rất mong cùng nhau đồng tâm hiệp lực, làm tốt một số việc. Võ Tắc Thiên hiểu rõ, muốn chinh đốn triều cương, trị lý thiên hạ thì không thể thiếu được những nhân tài rường cột, vừa hết mực trung thành vừa thẳng thắn hiền hoà. Địch Nhân Kiệt đúng là người như vậy. Xưa nay, Địch Nhân Kiệt chưa từng phản đối Võ Tắc Thiên. Dù Võ Tắc Thiên có phóng túng dân dật, lạm sát người vô tội, ông cũng chưa từng phản đối. Địch Nhân Kiệt lo giữ vững cương vị, lo làm tròn trách nhiệm, gắng sức giảm thiểu những tổn thất do bọn khốc lại gây ra. Đây chính là điểm thông minh ở Địch Nhân Kiệt, biết mình quan chưa cao đức chưa lớn, người ít, nói chẳng thấm vào đâu, nên phản đối là vô ích, chỉ bằng giữ nguyên lực lượng, yên lặng chờ thời. Võ Tắc Thiên thay Đường xưng đế, Địch Nhân Kiệt không giữ mãi thái độ phản đối, mà tích cực hợp tác, chủ động tham dự, có nhiều cống hiến và xây dựng. Theo ý Địch Nhân Kiệt, việc Võ Tắc Thiên làm hoàng đế, có ngăn cũng không ngăn nổi. Chỉ cần Võ Tắc Thiên có thể trị lý tốt đất nước (Võ Tắc Thiên có tài về mặt này) thì đây chẳng phải phúc của trăm họ sao, việc gì cứ phải là con trai họ Lý? Vì vậy, cùng người khác ngăn cản Võ Tắc Thiên, không bằng giúp Võ Tắc Thiên làm hoàng đế tốt, đó mới là người có trách nhiệm với dân với đất nước. Huống chi, Võ Tắc Thiên rồi cũng phải chết, tới lúc đó có thể trả chính quyền lại cho Lý Đường, còn mình thì mãi mãi vẫn là một trung thần. Vì vậy, cần phải hợp tác với Võ Tắc Thiên, để sau này có tiếng nói tốt hơn trong việc lập tự, để có sự chuẩn bị tốt hơn về tổ chức, về cơ sở cho việc bàn giao chính quyền sau này. Cách làm, cách nghĩ của Địch Nhân Kiệt đã thể hiện ông là chính trị gia kiệt xuất, trí tuệ sáng suốt, biết nhìn xa, trông rộng.

Chẳng có cách gì để biết, Võ Tắc Thiên có hiểu rõ những suy nghĩ của Địch Nhân Kiệt hay không? Nhưng từ lâu Võ Tắc Thiên đã chú ý đến nhân phẩm và tài trí của Địch Nhân Kiệt. Địch Nhân Kiệt sinh vào năm (Tuỳ) Đại Nghiệp thứ ba (năm 607), hơn Võ Tắc Thiên bảy tuổi, trước khi Võ Tắc Thiên lên ngôi, Địch Nhân Kiệt từng là pháp tào đô đốc phủ, đại lý thừa, thị ngự sử, là thứ sử Ninh Châu và Dự châu. Nghe nói, khi là đại lý thừa, mới đến nhận chức một năm, Địch Nhân Kiệt đã xử lý một vạn bảy ngàn vụ án tồn đọng, không một ai oan uổng, án xử công minh, dứt điểm, rõ ràng và nổi tiếng. Lúc là thứ sử Ninh Châu, Địch Nhân Kiệt được trăm họ ủng hộ, họ còn tự nguyện khắc đá lập bia cho Địch Nhân Kiệt, năm Thuý Củng thứ tư (năm 688), Việt vương Lý Trinh mưu phản, được dẹp yên, Võ Tắc Thiên phái Địch Nhân Kiệt làm Thứ sử Dự Châu, tra xét dư đảng của Lý Trinh. Địch Nhân Kiệt đến nhiệm sở phát hiện thấy, tể tướng Trương Quang Phụ - lãnh binh bình phản, đã cho bắt hơn năm ngàn người, liên quan đến sáu, bảy trăm gia đình, chờ Địch Nhân Kiệt đến để hành hình. Lập tức Địch Nhân Kiệt sai tháo gông cho số người đó và tấu gấp về thái hậu: “An mưu phản liên quan đến nhiều người như vậy, không khỏi đã bắt nhầm không ít, thần không dám vi phạm thánh ý thương yêu dân chúng của bệ hạ, nhận nguy hiểm thay phản tặc có lời, mong bệ hạ mở cho một đường thoát”. Võ Tắc Thiên phê chuẩn tấu chương của Địch Nhân Kiệt, xét xử lại và cho đầy số người đó ra biên cương. Số can phạm vừa thoát chết khi đi qua Ninh Châu đã dừng lại thắp hương vái lạy trước tấm bia công đức mà dân chúng Ninh Châu vừa tạo dựng. Họ khóc lóc, nói: Chính Địch công đã

cho chúng ta sống!”. Nhưng Địch Nhân Kiệt lại bị giáng là Tư Mã Lạc Châu vì đã đắc tội với Trương Quang Phụ.

Việc đó nhất định đã để lại ấn tượng sâu sắc cho Võ Tắc Thiên. Vì vậy, một năm sau khi lên ngôi, Võ Tắc Thiên cho điều Địch Nhân Kiệt về kinh thành làm tể tướng. Võ Tắc Thiên nói với Địch Nhân Kiệt, các đại thần trong triều đều tán thưởng nền chính trị tốt lúc khanh ở Nhữ Nam, nhưng cũng có người lại nói xấu khanh, khanh muốn biết đó là ai không? Địch Nhân Kiệt nói, thần không muốn biết. Không biết vẫn hay hơn, vẫn có thể quan hệ bình thường với người đó. Võ Tắc Thiên vừa nghe đã lấy làm ưng ý. Có thể, chính vì Võ Tắc Thiên rất có cảm tình với Địch Nhân Kiệt, cho nên bọn Lai Tuấn Thần nhiều lần vu cáo, hãm hại Địch Nhân Kiệt nhưng không có kết quả. Sau khi Lai Tuấn Thần chết được bốn tháng, Địch Nhân Kiệt lại trở về với chức tể tướng.

Địch Nhân Kiệt, người nhận lại chức tướng, đã trở thành “Kim cương rắn chắc” sau mấy chục năm tôi luyện trong gió mưa bão tuyết. Trong những năm tháng đã qua đó, rất ít người thoát khỏi bàn tay ma quái của Lai Tuấn Thần, chỉ có Địch Nhân Kiệt yên ổn thoát hiểm, còn cứu thêm được sáu vị đại thần có cùng án với mình là Ngụy Nguyên Trung, Thôi Tuyên Lễ, Lô Hiến, Nhiệm Tri cổ, Bùi Hành Bản và Lý Tự Chân. Họ bị vu khống là mưu phản, bị xử chém đầu và diệt tộc, nhưng cuối cùng chỉ bị giáng quan hoặc lưu đày. Đây cũng chính là lập luận thông dụng nhất của nền chính trị chuyên chế. Bắt anh cũng đúng và thả anh cũng đúng, cho nên xử nhẹ cũng là hợp lý. Đại nạn nhưng không chết, thế là đủ rồi.

Chính nhờ và trí tuệ và mưu kế, nên Địch Nhân Kiệt mới từ chỗ chết mà sống. Lúc vừa mới bị bắt, Địch Nhân Kiệt đã khai luôn: “Đại Chu cách mệnh, tiểu dân là quan nhà Đường, mưu phản là thực, tình nguyện chịu chết”. Trừ Ngụy Nguyên Trung ra, mấy người khác đều nói giống như Địch Nhân Kiệt. Bọn Lai Tuấn Thần hết sức mừng rỡ, không hề tốn sức mà đã giải quyết xong một án lớn, bọn chúng đã không mấy chú ý tới vụ án, cho giam họ vào ngục, và trông nom cũng không chặt bằng trước. Thế là Địch Nhân Kiệt đã lén viết thư cho Võ Tắc Thiên, tìm cách nhờ người trao thư cho nữ hoàng bệ hạ. Võ Tắc Thiên xem thư và cảm động, cho gọi Lai Tuấn Thần đến, bảo: “Bọn Địch Nhân Kiệt đều là quan trung lương. Người phải thẩm tra lại, không được dùng hình, phải xử lý công bằng”. Lai Tuấn Thần cảm thấy sự việc đã có vấn đề, nhưng không biết là vấn đề gì, liền nguy tạo ra tờ biểu tạ tội của Địch Nhân Kiệt và mấy người khác trình lên Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên càng thêm nghi ngờ, liền triệu kiến số phạm quan và tử tội đó. Địch Nhân Kiệt và mấy người khác nhất loạt quỳ trước Võ Tắc Thiên và đồng thanh phủ nhận mưu phản. Võ Tắc Thiên hỏi: “Đã không mưu phản, sao lại thừa nhận?”. Địch Nhân Kiệt gượng cười, nói: “Nếu không thừa nhận e đã phải chết sớm, đâu còn dịp được thấy bệ hạ!”. Võ Tắc Thiên lại hỏi: “Thế sao còn phải dâng biểu tạ tội!”. Địch Nhân Kiệt nói: “Chúng thần có viết gì đâu”. Võ Tắc Thiên liền sai lấy biểu tạ tội so với bút tích của mấy vị đại thần, chân tướng đã được sáng tỏ. Đến nước này thì mọi mảnh khoe của Lai Tuấn Thần đã hết tác dụng.

Nhưng Võ Thừa Tự lại nhất quyết phải giết Địch Nhân Kiệt, lý do là bọn họ không mưu phản, nhưng là loại nguy hiểm, không nên giữ lại. Võ Tắc Thiên đã có tính toán, biết Địch Nhân Kiệt không nguy hiểm với mình, nhưng Võ Thừa Tự thì chưa biết thế nào. Võ Thừa Tự là cháu Võ Tắc Thiên, tự cho rằng mình công lao lớn nhất khi “Đại Chu cách mệnh”, lại lớn tuổi nhất trong

số tông thất Võ thị, từng được tập phong là Chu Quốc công, xứng đáng là hoàng thái tử. Đáng tiếc, hần không hề có chút ưu điểm nào, không thể vực dậy nổi. Hần vô đức, vô tài, không đầu óc, không tôn nghiêm, xử sự kém, trông không có tướng làm vua mà giống phường đáng chết, ai thấy cũng chê. Võ Tắc Thiên còn hai người cháu nữa, Võ Tam Tư và Võ Ý Tông, đều là loại biết một không biết hai, không có chút nào gọi là đầu óc chính trị, đều là phường kém cỏi. Nhiều lúc nữ hoàng bệ hạ cũng bức tức vì lũ cháu chẳng chịu thua kém, mà chẳng biết phải làm gì.

Võ Thừa Tự muốn làm thái tử, nhưng gần như cả triều đều phản đối. Trước hết có tể tướng Lý Chiêu Đức bước ra phản đối. Năm Thiên Thụ thứ hai (năm 691), có người Lạc Dương tên là Vương Khánh Chi, theo ý của Võ Thừa Tự đã tụ tập một số kẻ vô lại thành thị, vào cung dâng thư, kiên quyết đòi lập Võ Thừa Tự làm thái tử. Lúc đầu, Võ Tắc Thiên còn nể mặt bọn chúng. Nhưng bọn này là một lũ không có mắt, không phân biệt phải trái, cứ cách năm, ba hôm lại đến làm ầm ĩ, và cứ ì ra đấy không chịu đi, cuối cùng Võ Tắc Thiên đã nổi giận, lệnh Lý Chiêu Đức thưởng cho chúng mấy chục gậy. Lý Chiêu Đức quyền uy nhất triều, lập tức thi hành lệnh, cho tay chân cứ nhè người mà đánh. Tại hiện trường, Vương Khánh Chi đã phải chết, tiếp đến Lý Chiêu Đức còn tâu với Võ Tắc Thiên: “Thiên hoàng (chỉ Lý Trị) là chồng của bệ hạ, hoàng tử (chỉ Lý Đán) là con của bệ hạ. Bệ hạ có cả thiên hạ, nên truyền cho con để cơ nghiệp bền vững muôn đời, đâu có lý để cháu được tiếp nối!. Võ Tắc Thiên suy nghĩ và thấy không sai, việc lập tự đã tạm gác lại.

Về phía Võ Thừa Tự thì hết chịu nổi. Thừa Tự hiểu được, nếu không trừng trị bọn đại thần cương trực trung trinh này thì mình không được làm hoàng thái tử. Thế nên có chuyện Võ Thừa Tự liên kết với Lai Tuấn Thần vu cáo hãm hại Địch Nhân Kiệt, về sau Lý Chiêu Đức cũng bị giáng chức, lưu đày vào năm Diên Tải thứ nhất (năm 694) và bị giết cùng ngày với Lai Tuấn Thần. Nhưng Võ Thừa Tự không biết rằng, Địch Nhân Kiệt bị xử trí nhưng không chết, lại trở về nhận chức rể tướng. Năm Thánh Lịch thứ nhất (năm 698), cũng tức là ngày mười một tháng tám, năm thứ hai kể từ lúc Địch Nhân Kiệt trở lại nhận chức tể tướng, Võ Thừa Tự đã chết trong sự tuyệt vọng, không người tiếc thương.

Địch Nhân Kiệt là “liệt sử cuối đời, tráng khí vẫn còn”, một đám nắng chiều đỏ. Lúc này Địch Nhân Kiệt đã là ông già chín mươi, nhưng tinh lực vẫn dồi dào, đầu óc vẫn vô cùng tỉnh táo. Địch Nhân Kiệt biết mình không còn nhiều thời gian, vẫn còn hai việc phải làm gấp. Thứ nhất, phải nhanh chóng lập thái tử là người họ Lý. Thứ hai, phải gắng hết sức, nhanh chóng đưa người có thể phó thác hậu sự vào chính phủ, nắm giữ chức vụ quan trọng. Sự kiện thứ nhất đã xong với sự nỗ lực của các đại thần hiểu biết trong triều. Số người này, ngoài Lý Chiêu Đức đã nói ở phần trước, còn có Vương Phương Khánh, Vương Cập Thiện, Cát Tự, thậm chí cả hai “tình nhân” của Võ Tắc Thiên, là anh em Trương Dịch Chi, Trương Xương Tông. Năm Thánh Lịch thứ nhất (tháng 3 năm 698), Võ Tắc Thiên lấy cớ trị bệnh, để triệu Lư Lăng vương Lý Hiễn (tức là Trung Tông bị phế) từ ngoài về Thành Đô, Lạc Dương, Võ Tắc Thiên cho giấu Lý Hiễn ở trong cung rồi triệu kiến Địch Nhân Kiệt. Lần nữa, Địch Nhân Kiệt lại khẳng khái trình bày, Võ Tắc Thiên đã cắt lời, gọi Lý Hiễn từ trong trướng ra, khẩn thiết nói với Địch Nhân Kiệt: “Từ nay trăm giao vị vua này cho khanh!”. Lại nói với Lý Hiễn: “Không nhanh chóng bái tạ quốc lão, chính quốc lão đã để con phục vị”.

Địch Nhân Kiệt thực hiện sự kiện thứ hai cũng rất hay. Võ Tắc Thiên muốn Địch Nhân Kiệt tiến cử kỳ tài. Địch Nhân Kiệt liền tiến cử Trương Giản Chi. Địch Nhân Kiệt nói: “Nếu bệ hạ cần người viết lách giỏi, đã có Lý Kiều, Tô Vị Đạo từng là tể tướng. Nếu bệ hạ cần người văn có thể là lãnh tụ quần thần, võ có thể thống lĩnh ba quân, chỉ có Trương Giản Chi”. Mấy hôm sau, Võ Tắc Thiên lại muốn Địch Nhân Kiệt tiến cử người hiền. Địch Nhân Kiệt nói: “Thần đã tiến cử Trương Giản Chi rồi”. Võ Tắc Thiên nói, “Trẫm đã để Giản Chi làm Tư mã Lạc Châu (kinh đô vệ thứ tư lệnh)”. Địch Nhân Kiệt tấu: “Tư mã là chưa sử dụng hết tài năng”. Võ Tắc Thiên gật đầu, tiếp đó bổ nhiệm Trương Giản Chi làm tể tướng. Ngoài ra, Diêu Sùng, Thôi Huyền Vĩ, Kính Huy, Hoàn Nhan Phạm, Viên Nộ Kỷ đều được Địch Nhân Kiệt tiến cử để đảm nhiệm những chức vị quan trọng.

Hai nước cờ của Địch Nhân Kiệt đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến cục diện chính trị sau này. Lúc này Địch Nhân Kiệt đã sắp xếp mọi việc thoả đáng, đã có thể ngậm cười nhắm mắt. Địch Nhân Kiệt biết rõ, một khi thời cơ đến, bọn Trương Giản Chi sẽ phát động chính biến nơi cung đình, phục hồi vương triều Đại Đường. Đúng như lời Lâm Ngữ Đường, Địch Nhân Kiệt - một tay trình thám cỡ lớn đã giấu kín đường dây phá án, sắp xếp kết cục câu chuyện, ngay cả những việc bắt can phạm, cũng phải phiền ông ra tay giúp.

Lúc này, Võ Tắc Thiên đã vướng vào chiếc vòng của Địch Nhân Kiệt, nhưng Võ Tắc Thiên cũng đã hết cách.

Thực tế, vấn đề lập tự là vấn đề làm Võ Tắc Thiên đau đầu nhất. Bà có hai người con và ba người cháu, con họ Lý, cháu họ Võ, có thể nói, diện lựa chọn là rất lớn, kỳ thực, lập ai cũng đều không thích hợp. Lập con làm người kế thừa vậy, khác nào đem giang sơn trả lại cho chồng là Lý Trị; lập cháu, lại khác nào đem giang sơn cho hai người anh, Võ Nguyên Sảng và Võ Nguyên Khánh, mà Võ Tắc Thiên lại rất ghét hai người này. Hai người này không chỉ bị Võ Tắc Thiên phán tội, còn bị đổi họ. Không còn là họ Võ mà là họ Phúc (nghĩa là rán). Không thể giao giang sơn cho họ! Nhưng nếu không trả lại cho chồng, cũng không cho anh, vậy có thể giao cho ai?

Lúc Võ Tắc Thiên hùng hổ tiến tới đoạt lấy đế vị, bà chưa nghĩ đến những vấn đề này. Lúc đó bà chỉ nghĩ phải làm hoàng đế, mà chưa nghĩ đến sau khi là hoàng đế phải làm gì nữa. Đương nhiên, bà cũng chưa hề nghĩ, một người đàn bà muốn lập triều đại thì khó khăn ở đâu? Lúc này bà đã hiểu. Sự việc không khó ở chỗ, một người đàn bà có thể ngồi lên bảo tọa hoàng đế không, mà khó ở chỗ một vương triều của người đàn bà sẽ tiếp tục ra sao? Và bây giờ thì bà đã hiểu, điều đó là không thể được. Võ Tắc Thiên cần phải trao trả lại vương triều đó cho đàn ông. Hiển nhiên, dù người đàn ông đó là người bên nội hay bên ngoại, đều là phản bội con đường “cách mệnh của Võ Tắc Thiên. Thế là, Võ Tắc Thiên giống như bà chú lớn, bằng vào sự thông minh tài trí và sự phấn đấu gian khổ để giành được một sản nghiệp lớn, bây giờ không biết, sau khi qua đời sẽ phải trao di sản đó cho ai là tốt nhất. Bà thực sự khổ tâm.

Địch Nhân Kiệt thấu hiểu nỗi khổ tâm của nữ hoàng. Địch Nhân Kiệt bóng gió ngầm bảo với nữ hoàng đế độc nhất vô nhị của ngàn năm: Thành quả “cách mệnh” của bệ hạ rồi sẽ ra sao, lúc này chưa thể nói được, nhưng có một vấn đề rất “hiện thực”, bệ hạ cần suy nghĩ, sau lúc bệ hạ trăm tuổi, ai sẽ là người bùng bom, ai sẽ là người hương khói? Địch Nhân Kiệt nói: “Mong bệ hạ nghĩ cho, cô cháu và mẹ con, ai thân thiết hơn ai? Nếu bệ hạ lập con làm tự, trăm ngàn năm sau vẫn có thể ngồi hưởng ở thái miếu, cúng tế mẹ của đế vương mãi mãi. Nếu như lập cháu làm tự,

thần chưa hề nghe, hoàng đế nào đó lập miếu cho cố. Trước đây Lý Chiêu Đức đã nói vậy, nhưng nghe Địch Nhân Kiệt nói còn có phần thân thiết và thực tế hơn. Võ Tắc Thiên tạm thời phải vứt bỏ “lý tưởng cách mệnh” của mình, chuyển hướng, nghĩ tới vấn đề khác: Cuối cùng thì nên làm mẹ hay làm cô của hoàng đế đời sau?

Câu trả lời gần như đã rõ ràng: Làm mẹ đương nhiên là tốt hơn. Dù là Võ Thừa Tự hay Võ Tam Tư, khi làm hoàng đế, họ chỉ có thể lập miếu cho Võ Nguyên Sảng, Võ Nguyên Khánh, đầu đến phần Võ Tắc Thiên. Nếu vậy, mình sẽ chẳng là gì, sẽ chẳng có gì? Võ Tắc Thiên không chịu để mất tất cả, không chịu sau này sẽ là quý đối, không người cúng tế, không người quan tâm.

Nhưng nếu chuyển hoàng vị cho con bà cũng chưa đành lòng. Vì vương triều của bà là họ Võ, con bà lại mang họ Lý. Đương nhiên, con bà lúc này đã mang họ Võ. Nhưng chúng có thể đổi đi thì cũng có thể đổi lại. Bắt chúng coi tổ tông Võ gia là tổ tông, không coi Lý Uyên, Lý Thế Dân là tổ tông, là không được. Và như vậy, mệnh của bà coi như là cách uống.

Nếu muốn “cách mệnh” tới cùng, thay đổi truyền thống chỉ có đàn bà mới là hoàng đế, chỉ còn cách chuyển ngôi vị cho con gái. Nhưng hoàn toàn không thể. Truyền ngôi cho con trai, giang sơn sẽ thuộc họ Lý bên nhà chồng; truyền ngôi cho cháu, giang sơn sẽ thuộc họ Võ bên nhà mẹ; truyền ngôi cho con gái, chỉ sợ giang sơn sẽ thuộc họ của con rể, lại càng tệ hại hơn. Việc xác định huyết thống theo dòng giống của cha, việc thừa kế tài sản, cúng tế tổ tiên là lịch sử của mấy ngàn năm, Võ Tắc Thiên không thể vứt bỏ truyền thống đó.

Lúc này, Võ Tắc Thiên mới phát hiện thấy mình đang đứng trước một vấn đề rất hóc búa, là văn hoá truyền thống hay truyền thống văn hoá. Võ Tắc Thiên thân phận là đàn bà đã làm việc của đàn ông, như vậy là trái với truyền thống. Bất kỳ là ai phản truyền thống sẽ bị truyền thống phản lại. Võ Tắc Thiên là kẻ phản bội truyền thống, lúc này đã phải đầu hàng trước truyền thống, trở thành bại tướng dưới tay truyền thống.

Thực tế thì ngay từ đầu, Võ Tắc Thiên đã lâm vào cảnh tiến thoái lưỡng nan. Vì Võ Tắc Thiên làm việc xưa nay chưa từng có, đã không có chút kinh nghiệm nào, lại không có lực lượng nào chi viện, giúp đỡ. Trong tình trạng đó, Võ Tắc Thiên chỉ có thể mượn sức mạnh của truyền thống để phản truyền thống, bao gồm cả việc sử dụng quan lại như Địch Nhân Kiệt, cả việc lợi dụng quyền uy của đế vương, tài sản của đất nước... nhưng Võ Tắc Thiên càng lợi dụng truyền thống, càng thấy mình xa rời mục tiêu, nhưng nếu không lợi dụng truyền thống thì không thể hoàn thành được công việc. Võ Tắc Thiên rất muốn tiến tiếp, “cách mệnh” tới cùng, nhưng lại thấy mình như đang đi vào ngõ cụt, hết đường tiến.

Chúng ta cũng không thể làm rõ cuối cùng Võ Tắc Thiên đã hiểu được vấn đề hay không, chỉ biết vào ngày hai mươi tư tháng giêng (năm 705) năm Thần Long thứ nhất, Võ Tắc Thiên chính thức rời bỏ quyền lực, đem giang sơn mà mình dốc sức trị vì suốt mấy chục năm giao cho một kẻ bất tài kém cỏi. Đương nhiên, việc bàn giao này có phần miễn cưỡng. Trước đó hai hôm, nhân lúc Võ Tắc Thiên ốm nằm trên giường đám triều thần vừa nắm chính quyền vừa nắm quân quyền đã vu cho Trương Dịch Chi, Trương Xương Tông là mưu phản, lệnh cho vũ lâm quân bao vây cung Nghê Tiều mà Võ Tắc Thiên đang ở, không nói một lời mà lấy đầu hai gã “sủng nam” dung mạo như đoá sen đỏ, xách đầu chúng đến ép bà phải giao đại quyền. Người cầm quân hôm đó chính là Thôi Huyền Vĩ mà Võ Tắc Thiên đã cất nhắc; người đã giết hai tên

họ Trương kia là Lý Trạng, con của Lý Nghĩa Phủ. Ngoài ra, còn có hơn năm trăm tướng sĩ là tả hữu vũ lâm quân, ngày thường rất gần gũi. Người cầm đầu tất cả, là tể tướng Trương Giản Chi - người mà Địch Nhân Kiệt coi là “văn có thể là lãnh tụ quần thần, võ có thể thống soái ba quân”. Lúc này, Trương Giản Chi đang run rẩy đứng trước Lý Hiển bảo bối của Võ Tắc Thiên.

Ngày hai mươi sáu tháng mười một cùng năm, một ngày đông tê tái, Võ Tắc Thiên bị giam lỏng ở một nơi hào hoa mà tĩnh mịch, đã cô đơn nhắm mắt. Trước lúc lâm chung, Võ Tắc Thiên có để lại di ngôn, xá miễn Vương hoàng hậu, Tiêu thực phi, Chủ Toại Lương, Hàn Viện, Liễu Thị và các gia tộc (quan tước của Trương Tôn Vô Kỵ đã có chiếu khôi phục và dự bồi Chiêu lăng vào năm Thượng Nguyên thứ nhất). Như vậy, Võ Tắc Thiên có thể được vui hơn. Lúc xuống Cửu Tuyền sẽ có thể “gặp nhau nhoén một nụ cười là hết cả ơn lẫn thù!”.

Võ Tắc Thiên còn có di ngôn: Bỏ đế hiệu, xưng hoàng hậu, táng ở Càn lăng, bên cạnh chồng là Cao Tông. Hơn nửa thế kỷ trước, lúc còn dâng hương lễ Phật tại chùa Cảm Nghiệp, Võ Tắc Thiên đã viết bài thơ tình cho Lý Trị - người đã từng yêu thương cuồng nhiệt: “Nhìn sơn thành biếc nhớ bờ bờ, tiêu tụy chi li bởi nhớ người. Chẳng tin so lại mà tuôn lệ, mở rương nghiệm lấy váy hồng tươi”. Nửa thế kỷ sau, không biết đã có bao người phải sụp lạy hoặc thất bại dưới chiếc váy màu thạch lựu ấy của nàng. Tận khi Võ Tắc Thiên cởi bỏ chiếc váy màu thạch lựu, thay bằng trang phục của đế vương, Võ Tắc Thiên vẫn có ma lực, khiến người phải kính sợ, khiến nhân thần phải phục, khiến người ta phải si mê.

Lúc này, Võ Tắc Thiên lại phải mặc chiếc váy màu thạch lựu. Võ Tắc Thiên không thể chống lại nền văn hoá lâu đời. Người đàn bà muốn mạnh cả đời ấy không thể không cởi bỏ nam phục, thay bằng nữ y, rời bỏ thế giới của đàn ông, trở về với trời đất của đàn bà.

Võ Tắc Thiên chưa thể “cách mệnh” tới cùng. Nhưng, đó không phải là sai lầm của bà.

Võ Tắc Thiên sinh năm 624 mất năm 705, hưởng thọ tám mươi hai tuổi, là một người trường thọ.

Theo cuốn “Võ Tắc Thiên chính truyện” của ngài Lâm Ngữ Đường, cả đời Võ Tắc Thiên đã mưu sát chín mươi ba người (không kể những người thân thuộc phải chết theo), trong số đó có hai mươi ba người là người thân của bà, ba mươi tư người là tôn thất nhà Đường, ba mươi sáu người là triều thần (kể cả bọn chó săn). Trong số này có bao nhiêu người chết đích đáng, có bao nhiêu án oan, có bao nhiêu người bị Võ Tắc Thiên hại, có bao người do người khác vu cáo, món nợ này đành để lại, các nhà sử học sẽ tính tiếp.

Trước lăng Võ Tắc Thiên là một tấm bia không có chữ. Bia được khắc từ một phiến đá lớn, cao 3,5m, rộng 2,1m, dày 1,49m nặng 9,8 tấn. Trên bia khắc một con ly (loại thần vật giống giao long) và rồng nhưng không có chữ có lẽ, chính Võ Tắc Thiên cũng không nói rõ được về mình. Có thể, Võ Tắc Thiên không muốn lưu lại một thứ gì, tùy người đời khen chê. Có thể Võ Tắc Thiên cũng không để ý xem người khác sẽ nói những gì.

“Trên bia không chữ khắc đầy chữ, ai người biết được cổ khôn nguyên?”. Đúng vậy thay.

PHẦN IV - HẢI THUY

1 - Vị Quan nhiều lần bị bãi quan

Hải Thuy là quan thanh liêm. Nhưng được nổi tiếng là thanh liêm vì luôn bị bãi quan.

Rất nhiều người Trung Quốc trên bốn mươi lăm tuổi hiện nay đều biết tích “Hải Thuy bãi quan”. Năm 1966, người ta lấy việc phê phán vở kịch mới về lịch sử Hải Thuy bãi quan làm ngòi nổ, dẫn tới cuộc “Đại cách mạng văn hoá” “chưa từng có trong lịch sử”. Đương nhiên, dù có hay không có Hải Thuy trong lịch sử và có thực Hải Thuy bị bãi quan hay không thì cái gọi là “Đại cách mạng văn hoá” vẫn nổ ra. Có điều, bằng cách đó người người nhà nhà đều biết về Hải Thuy. Mỗi lần nói đến Hải Thuy là nghĩ ngay đến bãi quan.

Con người Hải Thuy có duyên với bãi quan. Hải Thuy trải qua bốn triều vua: Chính Đức, Gia Tĩnh, Long Khánh, Vạn Lịch. Từ ngày mười tháng mười hai (năm 1554) năm Gia Tĩnh thứ ba mươi hai là làm giáo dụ (một loại học quan cấp thấp, ở huyện Nam Bình, phủ Diên Bình, Phúc Kiến) đến ngày mười bốn tháng mười (năm 1587) Vạn Lịch năm thứ mười lăm, ốm chết khi đang là hữu đô ngự sử của đô sát viện Nam Kinh. Hải Thuy có nửa cuộc đời lăn lộn nơi quan trường, trong thời gian đó có mấy lần bị bãi quan hoặc xin từ quan. Riêng trong hai năm làm quan ở Nam Kinh đã có hơn bảy lần cáo lão về quê; có một lần được nhàn rồi nhất là mười sáu năm. Cứ thế mà tính, thấy Hải Thuy có ba mươi ba năm lăn lộn nơi quan trường thì một nửa thời gian là bị bãi quan. Nếu tính một cách chính xác hơn và lấy việc Hải Thuy bắt đầu được làm trưởng quan hành chính địa phương, là làm tri huyện Thuận An, Chiết Giang (năm 1558, năm Gia Tĩnh thứ ba mươi bảy) là khởi điểm, thì thời gian làm quan còn ngắn hơn và hơn nửa thời gian là bị bãi quan.

Có điều Hải Thuy vừa bị bãi vừa được thăng, và một lần bãi một lần thăng, quan chức ngày một cao. Lần thứ nhất bị bãi quan vào năm Gia Tĩnh thứ bốn mươi mốt (năm 1562), bị miễn chức tri huyện Thuận An (quan thất phẩm), nhưng lại mau chóng được điều về huyện Hưng Quốc, phủ Cống Châu, Giang Tây, nửa năm sau được thăng lên chức ty chủ sự ở lô Hộ, Vân Nam, quan địa phương thành quan tỉnh, từ thất phẩm thăng lên lục phẩm. Lần thứ hai bãi quan là năm Gia Tĩnh thứ bốn mươi lăm (năm 1566), lần này dài đến mấy tháng và còn phải vào tù. Sau khi ra tù được phục nguyên chức, về sau đổi là chủ ty chủ sự của võ khố, bộ binh, lại điều tiếp làm ty thừa ty thượng bảo (quan lục phẩm), rồi tự thừa đại lý tự (quan ngũ phẩm), hữu thông chính ty thông chính (quan tứ phẩm), cuối cùng thăng lên hữu thiên đô ngự sử (quan tam phẩm), khâm sai tổng đốc lương đạo, tuần phủ mười phủ ứng Thiên, trở thành quan lớn nơi biên cương. Lần thứ ba bãi quan là năm Long Khánh thứ tư (năm 1570), lần này phải mười sáu năm sau mới lại xuống núi, trước hết là khôi phục lại chức hữu thiên đô ngự sử Nam Kinh, trên đường đi nhận chức lại được thăng là hữu thị lang lại bộ Nam Kinh, năm sau (năm Vạn Lịch thứ mười bốn, tức năm 1586), thăng làm hữu đô ngự sử đô sát viện Nam Kinh (quan nhị phẩm) trở thành quan viên cao cấp của vương triều Đại Minh. Lúc này, Hải Thuy đã là ông già bảy mươi ba tuổi, và học lực cũng như công danh của Hải Thuy chỉ là một cử nhân.

Điều đó khiến việc làm quan của Hải Thuy mang sắc thái huyền thoại. Và có một điều mà

chúng ta vẫn chưa hiểu, cuối cùng Hải Thuy thuộc loại quan nào, tốt hay xấu. Nếu là quan tốt thì vì sao lại bị bãi miễn như vậy? Nếu là quan xấu thì vì sao lại được thăng hết lần này đến lần khác? Hoàng đế cũng được, quan trường cũng được, vậy họ thích hay không thích Hải Thuy?

Nếu đánh giá Hải Thuy theo tiêu chuẩn thông thường của người dân Trung Quốc khi nhìn nhận quan tốt hay xấu thì Hải Thuy đương nhiên là quan tốt. Tiêu chuẩn đó là thanh liêm. Hải Thuy thanh liêm ai ai cũng biết và đó hoàn toàn là sự thật. Trong những năm cuối đời, Hải Thuy là hữu đô ngự sử (giám sát bộ trưởng)(1) quan nhị phẩm, thế nhưng số tiền tích góp được không đủ để làm lễ tang, phải nhờ vào sự giúp đỡ của đồng僚. Một người làm quan đến hết đời mà không lo nổi hậu sự, được coi là “trong nhìn thấy đáy”.

Có ba cách nói về số di sản Hải Thuy để lại: Một là, nhiều người nói, còn lại một trăm năm mươi một lạng bạc trắng, găm vóc mỗi thứ một súc. Hai là, một số người nói, “xem lại toàn bộ thấy có tám lạng vàng, một cuộn vải trắng, một ít quần áo cũ”. Ba là, người trong nhà nói, còn hai mươi lạng bạc trắng. Một con số quá nhỏ so với con số một trăm năm mươi một lạng. Người đời thường nói: “Tri phủ ba năm thanh liêm cũng có được mười vạn lạng bạc hoa tuyết”, mà tri phủ chỉ là quan tứ phẩm. Hơn trăm lạng bạc chưa đủ con số lễ của gia sản bất cứ viên quan nhị phẩm nào, chưa nói tới Nghiêm Tung - vị quan gian. Năm Gia Tĩnh thứ bốn mươi một (năm 1562), Nghiêm Tung bị hạ bệ, lúc khám nhà, riêng số bạc trắng đã có hơn hai trăm vạn lạng. Từ đó mới thấy danh tiếng Hải Thuy thanh liêm là có thực và là điều rất đáng quý.

Điều đáng quý hơn nữa là, Hải Thuy trước sau như một, giữ vững sự trong sạch của mình. Trên mâm cơm của Hải Thuy - lúc đã là tri huyện, chỉ có rau cỏ, những thứ mà Hải Thuy cùng người thân tăng gia thêm ở vườn sau, không mấy khi dùng đến rượu thịt. Nghe nói, chỉ một lần duy nhất Hải Thuy “xa xỉ”, mua hai cân thịt về làm lễ mừng thọ mẹ già (Hải Thuy là người con có hiếu). Việc này được coi là tin mới lan truyền trong giới quan trường, ngay cả tổng đốc Hồ Tôn Hiến nghe tin cũng hết sức kinh ngạc, nói với mọi người: “Các vị biết không, Hải Thuy mua thịt, mua hai cân thịt, những hai cân!”.

Sau khi Hải Thuy nhận chức tuần phủ Ứng Thiên, bao gồm các hạt Ứng Thiên, Tô Châu, Thường Châu, Trấn Giang, Tùng Châu, Huy Châu, Thiên Bình, Ninh Quốc, An Khánh, Trì Châu và châu Quảng Đức, những châu này hầu hết đều thuộc vùng Giang Nam quê hương của lúa gạo, cá mú trù phú. Địa vị lúc này khác xa với thời còn là tri huyện, nhưng Hải Thuy vẫn thanh liêm cần kiệm như cũ. Vừa đến nhiệm sở, Hải Thuy đã ban bố “đốc phủ hiến ước”, quy định, khi tuần phủ đi tuần thú các nơi, các quan phủ, châu, huyện không được ra ngoài thành nghênh tiếp, không được bày tiệc chiêu đãi. Sau khi nghỉ đến và cũng muốn giữ một phần sĩ diện các quan viên triều đình, Hải Thuy đồng ý có bữa cơm công cán, có thể có gà, cá, thịt lợn... nhưng không được giết ngỗng và dùng rượu, không được vượt quá tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn là ở những nơi đắt đỏ được tiêu ba tiền, những nơi vật giá rẻ được tiêu hai tiền, than củi, dầu đèn, không được vượt quá các con số trên. Còn việc gọi các “kỹ nữ” đến bầu bạn, hoặc tổ chức các tiết mục vui sau khi cơm no rượu say, không nói, chắc mọi người cũng hiểu, Hải Thuy đều nghiêm cấm.

Hải Thuy thanh liêm đến mức mất hết cả tình lý, không ai hiểu được! Theo phong tục nơi quan trường thời đó, khi quan mới đến nhiệm sở, khi ban bè được thăng chức, luôn có người mang lễ vật đến chúc mừng. Chỉ cần số lễ vật đó không quá lớn, nghĩ xem, đó là chuyện thường tình của con người. Nhưng Hải Thuy đã chẳng nghĩ ngợi gì cả mà công khai dán cáo thị, nói:

“Ngày nay đã là quan triều đình thì phải khác với lúc ở nhà”, “kẻ thù người đáp, thật là phiền phức, bỏ đi không làm là hơn”. Sau này, Hải Thuy liền sai người trả lại lễ vật, ngay cả với bạn cũ Hạ Bang Thái, Thư Đại Du từ xa tới chúc mừng cũng không phải ngoại lệ. Đến như nhà công do triều đình cấp cũng không thêm hưởng. Trước khi lâm chung, số tiền củi lửa do bộ binh mang tới khoảng bảy lạng bạc trắng, Hải Thuy cũng cho trả về. Bảy lạng bạc trắng thực sự chẳng đáng là bao, nhưng Hải Thuy quyết không vì chút lợi mọn đó mà huỷ hoại sự thanh bạch cả đời của mình.

Là quan thanh liêm như vậy, đương nhiên, nhân dân trăm họ sẽ hết sức ủng hộ, còn bọn quan lại thì luôn thấy phản cảm. Bọn họ ngoài miệng không dám nói ra, nhưng trong lòng thì đầy hờn căm, ghen tức. Cứ nghĩ đến chuyện phải cộng tác, phải qua lại với Hải Thuy, ai nấy đã nổi cả da gà. Có một sự việc chứng minh rõ điều này: Lúc vừa có tin Hải Thuy được điều lên làm tuần phủ Ứng Thiên, bọn quan lại mười phủ Ứng Thiên gần như đã phát khóc. Không ít người cầu xin điều Hải Thuy đi nơi khác, thậm chí có người rời bỏ chức vị, từ bỏ chiếc mũ ô sa trên đầu. Đương nhiên, điều đó nói rõ, mọi người đã phải khiếp sợ trước quyền uy và sự thanh liêm của Hải Thuy, đồng thời cũng nói rõ, ở chốn quan trường thời đó, Hải Thuy luôn bị cô lập.

Hải Thuy thực sự không hiểu quy tắc nơi quan trường, nhưng ông cũng không phải là người làm bừa. Ngược lại, Hải Thuy lại quá nguyên tắc. Hải Thuy có hai nguyên tắc: Một là, lấy đạo đức được xiển phát từ “Tứ thư, Ngũ kinh” làm chuẩn tắc; hai là, lấy chính sách do hoàng đế Hồng Vũ chế định làm pháp lệnh. Trong hai nguyên tắc này không hề bảo, làm quan thì phải tham ô hủ hoá, dùng quyền chung để mưu đồ riêng, cũng không hề nói, muốn làm quan phải biết a dua theo, nói bốc đề cao, đưa đưa đón đón, mời cơm đãi khách. Những việc thánh nhân và Thái Tổ không nói là có thể làm, thì không thể làm. Còn như phong khí lúc này, không thể nói Hải Thuy không thể biến đổi, cũng không thể nói Hải Thuy nên thuận theo. Có người từng khuyên Hải Thuy, không nên quá cứng nhắc, cái gì có thể linh động thì nên linh động, cái gì thấy nên làm thì nên làm. Hải Thuy liền trừng mắt hỏi lại: “Giả sử, quan lại khắp nơi không làm, không linh động, sẽ không có việc thăng quan sao? Giả sử các quan lại khắp nơi đều không làm, không linh động, sẽ không có việc giáng chức sao?”. Người đó thấy Hải Thuy đầu óc cứng đơ, luôn “giả sử”, giả sử, hoàn toàn là tính khí thư sinh, không thể thuyết phục được, đành bỏ đi.

Hải Thuy luôn gắng sức làm theo lời dạy của thánh hiền, còn muốn đấu tranh, cải biến những phong tục đồi bại, cho dù đối phương chức vị cao tới đâu, khí thế mạnh đến chừng nào. Dù hấn là hổ dữ, Hải Thuy vẫn dám sờ vào móng hấn. Lúc Hải Thuy là huyện lệnh Thuần An, Hồ Tôn Hiến là tổng đốc. Quan cấp của tổng đốc và tri huyện quá khác biệt, khác gì trời với đất. Bản thân Hồ Tôn Hiến còn là đồng đảng với Nghiêm Tung, quyền tướng đương triều. Hồ Tôn Hiến quyền khuynh thiên hạ, khí thế ngút trời, lại là quan lâu năm, dân quan trọng nước, hết thấy đều khiếp sợ nhưng Hải Thuy luôn coi như con ghé tơ. Con trai Hồ Tôn Hiến đến Thuần An, giấu võ giương oai, chỉ đông hét tây, không hài lòng với khoản đãi của dịch trạm, đã đánh gục dịch thừa. Hải Thuy không hề khách khí, đã cho bắt hấn, giải đến nha môn tổng đốc, tịch thu sung công cả ngàn lạng bạc trên người hấn. Hải Thuy còn có công văn gửi đến Hồ Tôn Hiến, nói: Từ lâu đã nghe danh tổng đốc đại nhân là người tiết vọng thanh cao, yêu dân như con, dạy con thật nghiêm. Kẻ này phẩm hạnh xấu xa, hành động bừa bãi, dám giả mạo, xưng là Hồ công tử, số bạc tìm được trong người hấn hấn là tiền bẩn thỉu. Hồ Tôn Hiến thừa biết đó là thằng con chẳng ra gì của mình, nhưng không dám to tiếng, đành nghiến răng nuốt giận vào lòng, tự

nhận là đen đủi.

Một đồng đảng nữa của Nghiêm Tung là Yên Mậu Khanh cũng giẫm phải chiếc đinh mềm của Hải Thụy. Yên Mậu Khanh phụng mệnh khâm sai tuần tra nghề muối ở Chiết Giang, từng có thông lệnh nói rõ “mọi thứ đơn giản, không thích nghênh đón”, vì vậy “chuyện ăn uống, nghỉ ngơi phải lấy đơn giản làm đầu, không được quá xa hoa, lãng phí”. Đây chỉ là vở diễn để loại người này mua danh chuốc tiếng, muốn là tấm gương cần kiệm, chất phác, thực chất là vừa muốn làm kỹ nữ vừa muốn được lập bia trình tiết. Vì vậy, các quan viên ở dọc đường đi, đều không cho là thật, họ tiếp đãi cực kỳ xa xỉ, đương nhiên, người dân phải chịu mọi chi phí. Nhưng Hải Thụy lại có thiệp bầm dăng lên một cách nghiêm chỉnh, “Thiệp bầm của Hải Thụy - tri huyện huyện Thuần An, phủ Nghiêm Châu”. Trước hết, thiệp ghi nguyên văn thông lệnh của Yên Mậu Khanh, tiếp đến mới nói, được biết những nơi khâm sai đã đi qua, việc chiêu đãi và tiếp đón lại khác hẳn với lời trong thông lệnh. Không những bày tiệc rượu, mà còn phải cung ứng cả đàn bà, mỗi tiệc rượu phải chi đến ba, bốn trăm lạng bạc, ngay cả bộ tiểu tiện cũng phải làm bằng bạc. Vì vậy hạ quan mới mù mẫm không rõ, làm vậy là theo yêu cầu của thông lệnh hay là theo các thể lệ trước đây? Làm theo yêu cầu của thông lệnh ư, e rằng họ đã khiếm nhã với đại nhân; làm theo tiền lệ ư, e rằng họ đã phản lại thiết mong đại nhân minh xét, cuối cùng phải làm như thế nào? Yên Mậu Khanh xem xong thiệp bầm, lửa giận bốc lên ngàn ngút, đành phải bỏ Nghiêm Châu, đi vòng theo đường khác.

Cách làm của Hải Thụy không chỉ làm cho Yên Mậu Khanh phải khiếp sợ, mà ngay cả tri phủ Nghiêm Châu cũng phải sợ. Tri phủ đã nổi giận nói với Hải Thụy, vì sao ông lại gây thị phi như vậy. Hải Thụy không đối đáp, cũng không biện bạch, chờ khi tri phủ bớt giận mới xin lui. Về sau, tri phủ đại nhân thấy hành động của Hải Thụy không gây hậu quả, nên mới cảm kích nói với Hải Thụy: “Trăm họ Thuần An thoát nạn, đã làm khó cho ông! Đúng là làm khó cho ông!”.

Có điều lần này tri phủ đại nhân đã lầm. Hải Thụy thẳng thắn chống lại bề trên, đến khâm sai đại thần cũng chẳng nể nang, lẽ nào không bị báo thù? Quả nhiên, lúc Hải Thụy vừa nhận lệnh điều lên làm thông phán ở Gia Hưng, đang chuẩn bị bàn giao với tri huyện Thuần An mới thì Viên Thuần ở kinh thành đã hạch tội Hải Thụy. Viên Thuần là đồng đảng của Nghiêm Tung, là bè bạn chó mèo với Mậu Khanh. Lúc hắn làm ngự sử tuần tra muối ở Chiết Giang, hắn được Hải Thụy chiêu đãi thật khiếm nhã và còn ăm ỉ với Hải Thụy, hắn hạch tội Hải Thụy “tự cao tự đại, không chịu an phận”. Dù Hải Thụy vô tội, dù Nghiêm Tung đã bị bãi chức, Yên Mậu Khanh đã bị sung quân, cũng không mấy ai quan tâm tới viên quan thất phẩm nhỏ nhoi, xuất thân là cử nhân, đã không có chỗ dựa, tính khí lại cổ quái. Lúc này các đại thần trong triều đang mải mê phân chia lại quyền lực và lợi ích. May sao có Chu Hoàn, trước kia là cấp trên của Hải Thụy, giờ là thị lang bộ lại, ra sức tiến cử Hải Thụy với thượng thư bộ lại Nghiêm Phúng. Hải Thụy sau lúc bị miễn chức, lại được điều làm tri huyện Hưng Quốc.

Theo lý mà nói, một người như Hải Thụy, không biết sợ đỡ cấp trên, luôn gây chuyện thị phi có thể giữ được chức vị huyện lệnh thất phẩm đã là may mắn lắm rồi! Hải Thụy chỉ đáng được điều đi điều lại qua mấy huyện nhỏ, nghèo khổ, hoặc được thăng làm lục phẩm rồi về nghỉ. Nhưng Hải Thụy đã có vận may thật đặc biệt. Nghiêm Tung bị đổ đã kéo theo hàng loạt phản ứng, người ta bắt đầu xem xét về con người, về sự việc khi Nghiêm Tung còn nắm quyền. Chốn quan trường Trung Quốc xưa nay luôn coi trọng quan hệ giữa con người. Nghiêm Tung đổ, bọn

Hồ Tôn Hiến, Yên Mậu Khanh do Nghiêm Tung vực dậy, nhiệm dụng cũng chẳng còn gì. Mấy người đó được coi là kẻ xấu, và những ai trước đây phản đối họ đều trở thành người tốt. Đó cũng là logic thường dùng trong đấu tranh chính trị ở Trung Quốc, xưa nay luôn là vậy. Hải Thuy lúc này là người tốt nhất, là đại anh hùng, vì đã dám chống lại bọn quyền thần, khi nhắc tới ai ai cũng thấy sợ, một anh hùng như vậy, nếu không được thăng quan khen thưởng, không được trọng dùng, thì đế quốc này không chỉ đáng sỉ nhục mà bộ lại cũng thất chức nghiêm trọng. Thế nên, chỉ nửa năm sau khi là tri huyện Hưng Quốc, Hải Thuy được điều về Bắc Kinh, nhận chức hy chủ sự ở bộ Hộ, Vân Nam (quan hàm lục phẩm).

Chủ sự bộ Hộ là chức quan không to không nhỏ, không lên không xuống. Đúng như Hoàng Nhân Vũ từng nói: “Các thượng thư, thị lang vạch ra cương lĩnh, chính sách, còn các viên lại thì phụ trách các chi tiết về mặt kỹ thuật thực hiện. Một chủ sự như Hải Thuy không nhất thiết hàng ngày phải đến văn phòng bộ, trừ phi muốn tích lũy thêm kinh nghiệm làm quan”.

Nhưng Hải Thuy vốn là người không ưa nhàn rỗi, là người thích làm việc, thích suy nghĩ, là người có trách nhiệm với vua với nước và chỉ biết tiến không biết lùi. Dù là chức quan được nhàn rỗi, Hải Thuy luôn không muốn phí thời gian vào những chuyện vô bổ. Không có việc nhỏ, Hải Thuy đành phải suy nghĩ việc lớn. Lúc này, Hải Thuy đã xâm nhập vào cơ quan trung ương (dù là chức vị thấp đến đáng thương, lại cách trung tâm rất xa), không còn là viên quan địa phương bị nhiều hạn chế, đã có thể suy nghĩ về một số vấn đề từ góc độ lịch sử và toàn cục. Lúc này công việc của Hải Thuy không quá nặng nề, bề bộn như thời còn là huyện lệnh, hàng ngày phải xử lý nhiều sự vụ cụ thể, vụn vặt. Lúc này Hải Thuy đã có đủ thời gian suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác. Hơn nữa, cũng giống như các nho sinh tự cho mình là phi phạm, là có trách nhiệm với thiên hạ, Hải Thuy không vừa ý về hiện trạng của đất nước, thấy cần phải nói rõ những suy nghĩ, những ý hay của mình về triều chính, về thời cuộc. Đất nước ngày nay không chỉ kém xa lúc thái bình thịnh thế của Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, thời Khổng Phu Tử thiết kế, mà bốn phía còn nhiều nguy cơ. Hải Thuy thấy mình không thể cứ yên lặng mãi. Yên lặng là thiếu trách nhiệm, là có tội với lịch sử, đất nước, với quân vương, tiên tổ. Cảm giác chính nghĩa, cảm giác sứ mệnh nổi lên tự đáy lòng, Hải Thuy thấy phải phát động tiến công.

Lúc này Hải Thuy đã chĩa thẳng đầu mâu cuộc tranh đấu về phía đương kim hoàng thượng.

Tháng hai năm Gia Tĩnh thứ bốn mươi lăm (năm 1566), sau một năm rưỡi kể từ lúc Hải Thuy vào kinh, vị quan lục phẩm (chức vị thấp kém, lúc nào cũng lo việc nước) đã có “sớ thẳng thắn bàn chuyện thiên hạ” trình lên hoàng đế Gia Tĩnh. Hải Thuy thừa hiểu, hoàng đế đương triều chỉ thích nghe lời khen, không thích nghe lời phê bình, nên mở đầu đã nói, điều mấu chốt để một vị hoàng đế đủ tiêu chuẩn là: Khiến thần dân dám nói và nói hết những điều đã biết. Tiếp đến, mới dốc hết nỗi lòng để phê bình Gia Tĩnh. Hải Thuy chỉ rõ, về “thiên chất anh minh quả đoán” thánh thượng hơn hẳn Hán Văn đế Lưu Hoàn, nhưng về nhân đức chính tích, thánh thượng lại kém xa Hán Văn đế. Hán Văn đế sáng tạo nên “Văn Cảnh chi trị” nổi tiếng trong lịch sử, còn cục diện thánh thượng sáng tạo là “quan tham hoành hành, dân hết đường sống, thủy tai triền miên, giặc cướp khắp nơi”. Vì sao lại như vậy, vì hoàng đế hôn dung đa nghi, cứng rắn tàn nhẫn, ích kỷ hư vinh, tức là hôn quân, bạo quân. Hải Thuy còn chỉ rõ, nhìn từ góc độ chính trị, Gia Tĩnh không phải là một vị vua tốt, nhìn từ góc độ luân lý cũng không phải người đàn ông tốt. Nếu cân nhắc từ “tam cương” - quân thần, phụ tử, phu thê, thì hoàng đế phải là mẫu mực về

đạo đức của toàn thể thần dân thiên hạ. Đấng này, bệ hạ lại chưa đủ “nhất cương”: Hoài nghi, mắng chửi, giết hại thần liêu bừa bãi, không đáng là vua; đối với con để không hề giáo dưỡng, không thềm nhìn mặt, không đáng là cha; không ở cùng hoàng hậu, trốn ở Tây uyển luyện đan, không đáng là chồng. Chẳng trách khắp trăm họ thần dân trong thiên hạ từ lâu đã cho rằng bệ hạ không đúng! Chẳng trách, trăm họ đã lấy niên hiệu của bệ hạ để biểu hiện long bat mãn với bệ hạ, họ nói, Gia Tĩnh, Gia Tĩnh” cái gì, tức là “nhà nhà đều tịnh” (chẳng có một thứ gì)! Kỳ thực, yêu cầu của thần dân cũng chẳng cao xa gì, chỉ mong sao quan phủ vơ vét ít đi một chút, chính quyền chăm lo nhiều hơn một chút, án oan sai giả ít hơn một chút, không khí xã hội trong lành hơn một chút. Đó là mấy việc rất dễ, “vì sao bệ hạ lại không làm?”. Nếu làm cũng không khó, vậy nên “tĩnh ngộ mau chóng, để rửa sạch những sai lầm tích tụ hàng mấy chục năm nay”. Thực tế, là do loạn chính, nên chỉ cần “một lần chấn chỉnh là xong”, vậy mong bệ hạ hãy chấn chỉnh!

Tấu sớ như vậy chưa hề có tiền lệ trong lịch sử. Đúng như Hoàng Nhân Vũ từng chỉ rõ, trước đây các gián thần thường phê bình việc, chỉ có Hải Thuy là phê bình người với một khẩu khí thẳng thắn, bức ép! Vì vậy, tấu sớ vừa trình lên đã có sóng to gió lớn, Hải Thuy cương trực đã nổi danh thiên hạ. “Trên từ cửu trùng, dưới đến mặt đất, trong ngoài, không ai là không biết có ngài chủ sớ họ Hải”.

Hoàng đế Gia Tĩnh cũng đã xem hết bản sớ tấu. Sớ tấu thể này xưa nay chưa từng có (cũng chưa có ai đọc qua), có thể vì hiếu kỳ nên ngài cũng muốn đọc hết. Nhưng xem xong tất sẽ phần nộ. Nghe nói hoàng đế xem xong đã vút sớ tấu xuống đất, nổi giận bưng bưng, gào thét: “Bắt ngay thẳng cha đó, đừng để hấn chạy thoát!”. Nhưng việc làm của Hải Thuy lần này là hết sức phi thường, cảm động đến cánh thái giám, cung nữ, họ rất kính phục. Thế là có hoạn quan Hoàng cẩm quý lạy và tâu rằng: “Vạn tuế gia không phải bức. Nghe nói con người này vốn có tiếng điên cuồng, trước khi dâng sớ hấn đã mua sẵn quan tài, từ biệt gia nhân, sắp xếp hậu sự. Hấn sẽ không chạy trốn”. Gia Tĩnh nghe xong đã thở dài, rồi nhặt tờ sớ lên, đọc lại lần nữa.

Nghe nói, Gia Tĩnh cũng thấy những điều Hải Thuy nói là thật. Đã nhiều lần Gia Tĩnh thổ lộ điều này với thủ phụ Từ Giai(2). Gia Tĩnh coi Hải Thuy là trung thần cuối thời Ân, nhưng lại không chịu nhận mình là Trụ vương. Gia Tĩnh thừa nhận Hải Thuy có lý, nhưng lại cho rằng mình đã già bệnh nặng, nên không sửa đổi được. Do vậy, Gia Tĩnh chỉ còn cách đánh mắng cung nữ để hả giận. Sau một thời gian như vậy, Gia Tĩnh lại cho bắt Hải Thuy, giao cho cẩm y vệ thẩm vấn, khép vào tội chết, nhưng Gia Tĩnh vẫn chưa phê chuẩn án tử hình của Hải Thuy và giao tiếp sang Đông xưởng để giám sát. Mười tháng sau, Gia Tĩnh qua đời, trở thành vị hoàng đế biết mình sai nhưng “Chết cũng không hối cải”(3). Tin tức truyền tới, ngục tốt lấy rượu chiêu đãi Hải Thuy, chúc mừng Hải Thuy có hy vọng được thả, nhưng Hải Thuy đã khóc âm lên, rồi nôn mửa, cuối cùng thì ngã vật xuống đất.

Sau khi vua mới là hoàng đế Long Khánh lên ngôi, Hải Thuy được ra ngục. Lúc này Hải Thuy trở thành anh hùng tiếng tăm vọi vọi, khắp cả nước không ai là không biết. Rất mau chóng, Hải Thuy được phục chức, thăng quan liên tiếp, lên các chức hàm như đã nói. Sự thực thì không thăng cũng không được. Không hề có vị quan nào trong bộ Lại dám phản đối việc thăng tiến của người anh hùng cả nước biết tiếng này, và cũng không ai nghi ngờ gì về phẩm hạnh, đạo đức của Hải Thuy. Chỉ trong một thời gian ngắn, Hải Thuy từng bước từng bước thăng đến

chức tuần phủ Ứng Thiên, sau này vì bị hạch tội, nên buộc phải từ chức.

Lần thứ ba bị bãi quan hoàn toàn do Hải Thuy tự chuốc lấy. Theo suy nghĩ của nội các và bộ Lại, cách sắp xếp tốt nhất với Hải Thuy là để Hải Thuy đảm nhiệm chức vụ chức hàm cao nhất, quyền lực ít nhất, Hải Thuy còn sống mà như khối đá trong miếu đường. Như vậy là hợp với mọi người cũng như với bản thân Hải Thuy. Vì tinh thần của Hải Thuy rất đáng hoan nghênh nhưng cách làm của Hải Thuy không mang lại hiệu quả. Nếu mọi người đều giống như Hải Thuy, bỗng dưng nói thẳng phạm thượng, có những lời phê bình gay gắt, không thể tiếp thu, thì thể thống triều đình sẽ ra sao, thể diện quan phủ sẽ như thế nào? Một vị quân chủ và thời đại sáng suốt nên cho mọi người có quyền được nói, nhưng sự sáng suốt này cũng chỉ là thứ trang sức, thứ điểm xuyết, không thể là đúng cách và việc dâng thư như kiểu Hải Thuy cũng chỉ lần một, lần hai, không thể có lần thứ ba. Hơn nữa, một người như Hải Thuy dám mắng chửi cả hoàng đế thì dù bố trí ở đâu cũng chỉ có hại, thêm phiền hà. Một khi để xảy ra chuyện đó, không chỉ làm mọi người mất mặt mà ngay cả bản thân Hải Thuy cũng chẳng gặp hay ho gì. Vì vậy cách sắp xếp của nội các, của bộ Lại được coi là cách bảo vệ Hải Thuy.

Nhưng Hải Thuy lại không hiểu. Với sứ mệnh và trách nhiệm, Hải Thuy không cho phép mình trở thành kẻ chiếm chức vị, ngồi không ăn bám. Hải Thuy cũng không hiểu vì sao triều đình tỏ vẻ tôn trọng nhưng lại không tín nhiệm mình và Hải Thuy hoàn toàn không muốn phí thời gian vào chức vị nhàn nhã, tẻ nhạt đó. Hải Thuy quyết định kháng nghị. Nói cách khác là cho nội các một đòn. Hải Thuy đã có cơ hội tốt, đó là “năm kinh sát” (năm 1569). Kinh sát là chế độ khảo sát thành tích các quan ở kinh thành, cứ sáu năm lại diễn ra một lần, các quan từ tứ phẩm trở lên phải làm bản kiểm điểm. Nhân đó, Hải Thuy liền có tấu sớ dâng lên hoàng đế, nói những quan viên giống như mình, không có cống hiến lớn lao gì cho đất nước, nên cách chức cho lui, ý là “làm quan không làm việc cho dân, nên cho về quê bán khoai lang”.

Nội các và bộ Lại thật đã hết cách với quái nhân căn không vào, lược không như, giết không chết, dọa không sợ và chết không mở mắt này. Thậm chí họ không hiểu con một sách từ xa, từ ngoại tỉnh đó là ngậy thơ thực hay giả vờ ngậy thơ. Nếu là giả vờ ngậy thơ, nên người đó mới cho rằng, chỉ cần được trọng dụng, thì với chính khí bản thân và tinh thần dũng cảm tiến bước, là có thể nhanh chóng quét sạch tệ nạn trong thiên hạ, chỉnh đốn lại thói xấu nơi quan trường. Nói người đó là thực sự ngậy thơ, nhưng sao người đó lại biết đường tiến đường lui, biết cách mặc cả, trả giá? Nhưng nói gì thì nói, lúc này Hải Thuy đang nổi tiếng, không ai dám bãi dám truất. Đã không thể bãi truất, thì chỉ có thể để Hải Thuy một chức vị hữu danh vô thực, là tuần phủ Ứng Thiên, trú tại Tô Châu. Dù là ở xa, nhưng ở xa cũng có cái hay của ở xa: Hoàng thượng và nội các sẽ không nhìn thấy, sẽ không phiền lòng, đỡ ầm ĩ hơn.

Hải Thuy quyết tâm làm mạnh, muốn lấy thiện trị ác, chỉnh sửa phong tục, trở thành một mẫu mực. Với khí thế mạnh mẽ áp đảo đó, bọn tham quan ô lại cùng bọn thổ hào thân sĩ ác độc nghe đã thấy khiếp vía. Cửa lớn các nhà thân sĩ đang từ màu đỏ, sơn lại màu đen, để tỏ ra mình là giản dị. Cả thành Tô Châu lúc đó, nhà nhà như đang có tang. Thái giám Chức Tạo ở Giang Nam khét tiếng gian trá tàn bạo cũng phải cụp đuôi, phu khiêng kiệu của hắn đang tù tằm người, nay giảm xuống còn bốn. Nhưng Hải

Thuy vẫn cảm thấy như chưa đủ, liền có lệnh: Phàm là công văn trong nước, từ nay nhất loạt dùng loại giấy rẻ tiền. Mặt sau công văn không được để trống, khỏi lãng phí. Thậm chí, Hải

Thụy còn can dự vào sinh hoạt riêng tư của quan dân, như đeo đồ trang sức xa hoa và ăn uống quà vặt ngon ngọt nằm trong các mục cấm. Các hạng mục bị cấm từ khăn Lãng Vân Trung Tĩnh, giấy Hồng uyển Tát Kim cho đến bày tiệc có kẹo chớp và bánh rán. Rõ ràng những quy định đó là vụn vặt, khắt khe, nhưng Hải Thụy không nghĩ vậy. Căn cứ vào nguyên lý “đê dài ngàn dặm sẽ vỡ vì một tổ kiến nhỏ”, dựa vào nguyên tắc “đừng thấy thiện nhỏ mà không làm, đừng thấy ác nhỏ mà cứ làm” nên Hải Thụy kiên quyết làm như vậy, làm tới cùng. Mấy việc làm vặt vãnh đó lại gần với phong hoá và đạo đức. Dù là thiện nhỏ cũng nên khen thưởng, dù là ác nhỏ cũng phải loại bỏ. Muốn làm việc lớn phải làm từ việc nhỏ, vì vậy, mấy việc nhỏ này cũng chính là việc lớn. Muốn xây dựng lại đạo đức, không thể không chú ý tới những việc cụ thể, bằng không, sẽ chỉ là những khẩu hiệu rỗng tuếch.

Trên thực tế, Hải Thụy muốn thông qua việc thi hành những quy định cụ thể kia để thực hiện kế hoạch chỉnh đốn lại chính trị của mình. Ví dụ, để chỉnh đốn lại phong trào sĩ đại phu Giang Nam vào ra cung phủ nhằm câu kết với nhau, cử nhân, giám sinh muốn đến nha môn, bái kiến các quan, hoặc thư tín đi lại, cần phải đăng ký trước. Nội dung đăng ký là nội dung chủ yếu của buổi trò chuyện, trong thư tín; quan lại ra ngoài, phải cho biết đi những đâu, nói những gì. Phàm những ai không đăng ký, đăng ký dối trá hoặc sau sự việc lại sửa đổi nội dung; thì quan viên và người đăng ký đều bị trừng phạt. Đối với những quan viên đi lại công tác, Hải Thụy cũng không vị nể, mà quy định họ phải tự thuê thuyền và lái thuyền, địa phương chỉ có trách nhiệm chi thêm phụ phí. Nếu là quan nhị đẳng đi thuyền nhất đẳng, chỉ được chi tiền thuyền nhị đẳng, nếu được dùng một thuyền mà thuê tới hai thuyền, chỉ được chi tiền một thuyền. Hải Thụy cho rằng, làm như vậy những kẻ ngênh tiếp bợ đỡ sẽ hết cách, bọn quan lại mượn có tuần thú để vơ vét của dân cũng sẽ chẳng được gì, hơn thế, còn giúp chúng ta chỉnh đốn không khí nơi quan trường, vì vậy cần phải kiên quyết chấp hành.

Hải Thụy đầu trí dăng cao, thi hành mạnh mẽ những biện pháp liêm chính của mình, là hợp với đạo nghĩa, cả giới quan trường Trung Quốc đã náo loạn. Hành động của Hải Thụy làm họ kinh hồn thất sắc và tức giận phẫn nộ. Mọi quan viên gần như nhất trí, xưa nay chưa từng thấy có vị quan lớn tổng đốc tuần phủ nào lại quá dị, gần bướng, không thấu tình đạt lý, coi đồng liêu của mình, coi các quan lại có qua lại như thù địch đến như vậy. Các quan viên kinh thành, ở tỉnh ngoài, mỗi khi vào địa hạt của Hải Thụy, chẳng khác gì phải vào nước Địch; bọn quan viên dưới quyền, nhất cử nhất động đều phải ghi sổ, giống như một can phạm. Giới quan trường không thể dung được một tuần phủ cổ quái như vậy, số tấu đàn hặc Hải Thụy không ngừng được dâng lên ngự tiền. Số tấu của cấp sự trung Thư Hoá được coi là đúng mực, nói Hải Thụy từ lâu đã nổi tiếng vì phong tiết, là đại thần cương trực, nhưng chính lệnh lại quá hà khắc, “e mất hết tình người”. Đới Phụng Tường lại công kích quá mãnh liệt, thậm chí còn vu khống Hải Thụy phạm tội mưu sát, vì một thê một thiếp của Hải Thụy đã cùng lúc chết một cách khó hiểu vào một buổi tối. Hải Thụy đã phải trả lời, người thiếp tự sát vào ngày mười bốn tháng tám, người vợ ốm và qua đời ngày hai mươi lăm tháng tám, không phải chết cùng ngày, nhưng ngày chết lại quá gần nhau, đủ để mọi người phải nghi ngờ. Mọi người còn tin rằng, gia đình Hải Thụy xuất hiện bi kịch là điều đương nhiên, vì tính cách Hải Thụy vừa xa với nhân tình vừa gần dở quái dị. Thậm chí mọi người cũng không lạ gì về tính cách của Hải Thụy. Hải Thụy là người sống ở miền xa xôi, ở cực nam của đất nước, là anh chàng nhà quê thiếu hiểu biết Hải Thụy có thể là người thiếu số, là người ngoại quốc.

Cách giải quyết của nội các, bộ Lại vẫn là điều nhiệm Hải Thụỵ vào một chức quan nhàn nhã, nhưng dường như nổi bực tức Hải Thụỵ còn hơn cả sự phẫn nộ của quan trường. Ông viết thư cho hoàng đế Long Khánh: “Ngày nay, các quan cả triều đều là lũ đàn bà, hoàng thượng không nên nghe lời họ”. Còn Hải Thụỵ, đương nhiên không muốn đứng cùng hàng ngũ với những con người không giống đàn ông nọ, Hải Thụỵ tức giận, bỏ về quê nhà tận Hải Nam và ở đó liền trong mười lăm, mười sáu năm.

Chú thích

(1) Theo chế độ thời Minh, cơ quan giám sát trung ương là đô sát viện. Quan viên có 4 cấp: Đô ngự sử, đô phó ngự sử, thiên đô ngự sử, giám sát ngự sử. Trưởng quan tối cao là tả, hữu đô ngự sử.

(2) Thời Minh lập nước chưa lâu, Chu Nguyên Chương bãi bỏ chức vị thừa tướng và chế độ thừa tướng, chức thủ phụ ngang với chức thừa tướng (Tác giả).

(3) Trong “Thế Tông di chiếu”, Gia Tĩnh đã thừa nhận sai lầm của mình.

2 - Con người không hợp thời

Khác với hai lần bãi quan trước, lần này, rất ít người đồng tình với hành động của Hải Thuy. Lý lẽ rất đơn giản: Hai lần trước, Hải Thuy phản đối cá nhân (là Hồ Tôn Hiến, Yên Mậu Khanh hoặc hoàng đế Gia Tĩnh), nhưng lần này, Hải Thuy phản đối cả giới quan trường. Đối thủ của Hải Thuy lần này, bất kể là ai, cũng luôn có hai hậu thuẫn rất kiên cường: Một là truyền thống quan trường thâm căn cố đế, rất khó thay đổi, hai là tập đoàn quan văn đông đảo, một thế lực cũ ăn sâu bám rễ lâu đời, rất khó xoá bỏ. Hải Thuy lại chỉ có một mình. Vũ khí của Hải Thuy chỉ là mấy điều đạo đức trống rỗng, từ lâu người ta đã bỏ trên gác cao hoặc coi đó là vật trang trí. Vốn liếng của Hải Thuy chỉ là tiếng tăm, không sợ chết, một khi đắc tội với toàn thể quan liêu, thì vốn liếng đó chẳng đáng một xu. Cho nên, việc Hải Thuy phát lệnh tấn toàn bộ quan liêu chỉ như trúng chọi đá, không sút đầu mẻ trán mới là lạ!

Hiển nhiên, Hải Thuy hoàn toàn xa lạ với giới quan trường. Đây là lần thứ ba đấu tranh với bọn chúng, lần này Hải Thuy hoàn toàn bị cô lập, ngay cả những người trước đây từng ủng hộ Hải Thuy và những người có tiếng tăm khác đều đứng sang phía địch. Vậy, vì sao Hải Thuy lại chỉ có một mình, vì sao Hải Thuy không thể sống chung với họ?

Xem ra, chúng ta cần phải nói lại từ đầu.

Hải Thuy, tự Nhữ Hiền, một tự khác là Quốc Khai, hiệu là Cương Phong, sinh vào tháng mười hai năm Chính Đức thứ chín (năm 1515), tổ tiên ở Phúc Kiến. Giữa những năm Hồng Vũ, Hải Đáp Nhi - ông nội của Hải Thuy đã từ Quảng Châu theo quân đến Hải Nam, về sau định cư ở huyện Quỳnh Sơn. Có học giả cho rằng, Hải Đáp Nhi đều là người dân tộc thiểu số, thậm chí có khả năng là người nước ngoài. Vì, từ đời Nguyên có mấy người tên là Hải Đáp Nhi là người tộc Hồi. Ở Ba Tư, vào thế kỷ XIV có trướng quan địa phương tên là Hải Đáp Nhi. Dù nói thế nào thì họ Hải tên Đáp Nhi luôn có phần quái dị. Không biết thứ tính khí quái dị trong con người Hải Thuy có can hệ gì với nhân tố di truyền đặc biệt đó hay không?

Hải Thuy từ bé đã nghèo khổ và bất hạnh. Năm lên bốn tuổi, cha mất, còn lại mẹ, họ Tạ (khi đó hai mươi tám tuổi) hai mẹ con, cô nhi quả phụ nương tựa vào nhau, dựa vào mấy mẫu ruộng cần cỗi, vào nghề may vá thêu thùa của mẹ làm kế sinh nhai. Hoàn cảnh sống của Hải Thuy rất tệ, Hải Nam xưa nay vốn là vùng đất biên cương xa xôi heo hút của đất nước, Quỳnh Sơn là vùng nghèo khổ. Văn nhân mặc khách coi đó là vùng đất đáng sợ, đời đời các hoàng đế lại coi đó là nơi tốt nhất để trừng phạt, đầy đoạ bọn phạm nhân. Tế tướng Lý Đức Dụ đời Đường và bốn vị tế tướng hoặc phó tướng khác thời Tống như Lý Cương, Triệu Đỉnh, Lý Quang và Hồ Thuyên đều bị lưu đầy ra đây, còn có Tô Đông Pha nổi tiếng nữa. Cho dù mảnh đất lưu đầy và cuộc sống lưu đầy của họ luôn được nhà văn nào đó miêu tả đầy thi vị thì tôi vẫn nghĩ chẳng có vị hôn quân và gian thần nào lại có lòng tốt, sắp xếp cho địch thủ chính trị của mình một nơi nghỉ ngơi dưỡng lão hay ho như vậy. Tuổi thơ của Hải Thuy đã trải qua những ngày buồn tẻ và nghèo khó, đồng thời cũng rất bế tắc. Đâu có khí thế huy hoàng nơi kinh đô; cảnh tượng phồn hoa nơi thành thị; văn nhân tụ hội nơi thành cổ và những âm thanh dạt dào bên sóng nước. Vì vậy trên người Hải Thuy cũng không có những thứ đối ứng với chúng, như phong Thái Ung dung cao quý cần có của một vị quan cấp cao, gần như cũng không có cái gọi là khí

linh tú, vị nhân tình, ngược lại chỉ thấy có hẹp hòi, nhỏ nhen và lảm chuyện. Kẻ thù chính trị công kích Hải Thuy là “không hiểu đại thể”, toàn là những lời không phải vu cáo. Vì Hải Thuy từng quy định với thuộc hạ, phải giao lên một tờ công văn chính thức, mới được nhận lại một tờ giấy công văn còn để trắng.

Cuộc sống gia đình của Hải Thuy cũng thật bất hạnh. Có ba điều bất hạnh lớn trong con mắt người dân Trung Quốc: Tuổi thơ mất cha, trung niên mất vợ, về già mất con, Hải Thuy đều có đủ. Hải Thuy kết hôn ba lần, có hai người thiếp. Hai người vợ đầu đều vì bất hoà với mẹ chồng đã phải ra đi, trong đó người vợ thứ hai mới về nhà chồng được chừng một tháng. Người vợ thứ ba chết không được rõ ràng lúc Hải Thuy năm mươi lăm tuổi. Người vợ thứ ba và một người thiếp, trước sau đã sinh được ba con trai, nhưng đều chết yếu. Bất hiểu có ba điều, điều lớn nhất là không có con để nối dõi, hưởng chi Hải Thuy lại là con một, nên còn là bất hạnh lớn.

Cứ thế mà tính, có thể người mẹ: Tạ lão phu nhân là người sống lâu nhất cùng Hải Thuy. Tạ thị là người kiên cường, trong điều kiện cực kỳ khó khăn đã nuôi dạy Hải Thuy nên người, có thể coi là dốc hết tâm huyết, nếm đủ mùi gian khổ. Vừa là người mẹ nhân từ vừa là người cha nghiêm khắc, bà từng truyền dạy kinh thư cho con, về sau lại chọn thầy vừa nghiêm khắc vừa cẩn thận cho Hải Thuy. Hải Thuy cảm tạ và hiếu thuận với mẹ, mỗi lần đến nhận chức ở Nam Bình, Thuần An, Hưng Quốc hay Tô Châu đều mời mẹ đi cùng. Hải Thuy chịu ảnh hưởng từ mẹ rất lớn. Mỗi khi nói tới lòng lương thiện, sự trung thành, cương nghị và chính trực của Hải Thuy, các sử gia luôn cho rằng đó là bóng dáng của người mẹ.

Có điều, một bà lão goá chồng khi còn trẻ, sống cùng đứa con lớn, thì ít nhiều về mặt tâm lý sẽ có một số vấn đề, quan hệ với con dâu cũng không dễ dàng chút nào, và một người sống trong một gia đình bất hạnh, thì quan hệ giữa người với người cũng không mấy thoải mái. Sử liệu chứng minh, gia đình Hải Thuy bất hoà, không chỉ đã trở thành lời công kích bên phía địch mà còn là nỗi bất bình trong thời loạn, “nặng tình nghề nghiệp, mỏng bề khuê các”. Đây là tám chữ lời bình trong văn tế Hải Thuy nghe đã thấy nặng nề, nếu là lời nói của phía địch thù còn khó nghe hơn nữa. Người Trung Quốc rất xem trọng sinh hoạt gia đình. Luân lý của gia đình cũng là luân lý của đất nước. Mọi người tin rằng, một người hiếu kính với cha mẹ cũng sẽ trung thành với vua với nước (không ai nghi ngờ lòng trung thành của Hải Thuy) và một người có quan hệ vợ chồng không hay cũng sẽ không thể hoà thuận được với đồng僚 (đây là điểm mà địch thủ công kích Hải Thuy nhiều nhất). Phần lớn người Trung Quốc đều cho rằng, một người không biết thưởng thức mùi vị của thức ăn, nhất định sẽ không thưởng thức nghệ thuật; một người thiếu tình nam nữ cũng nhất định không thông hiểu được tình người. Vì vậy, địch thủ chính trị của Hải Thuy thường bàn luận chuyện bất hoà của gia đình Hải Thuy với giọng điệu giễu cợt hả hê, coi đó là chứng cứ cho việc ông không thể hợp tác suôn sẻ với ai.

Lúc nhỏ, Hải Thuy sống trong gia đình bất hạnh và đơn điệu, nên thú vui duy nhất của Hải Thuy là công việc. Chỉ có làm việc như điên như dại mới bù đắp nổi những khiếm khuyết trong tâm hồn Hải Thuy. Đúng là Hải Thuy làm việc như điên. Chỉ cần có việc là Hải Thuy làm, không tiếc sức lực, không ngại khó ngại khổ. Lúc làm tuần phủ Ứng Thiên, theo lệ mỗi tháng có hai ngày là mừng hai và mười sáu nhận cáo trạng, mỗi lần phải xử lý hơn ba, bốn ngàn án, chưa kể những án hàng ngày về nhân mạng, trộm cướp và tham ô. Đối với những việc khác, không bao giờ Hải Thuy từ chối, luôn luôn tận tụy, gần như không có ngày nghỉ. Tác phong đó sẽ không

phù hợp với không khí nơi quan trường, chỉ biết ăn chơi hưởng lạc. Sẽ không có ai muốn cộng tác với Hải Thuy, con người khô cứng, chăm chỉ, làm việc như điên như dại, nhưng lại không biết nể mặt, không thông hiểu nhân tình thế thái, chúng càng không muốn để Hải Thuy là mẫu hình của bọn quan lại, vì chúng không thể làm được như Hải Thuy.

Nhưng Hải Thuy làm được.

Hải Thuy là người biết suy nghĩ. Theo ý Hải Thuy, nhu cầu của con người không chỉ là lợi và nghĩa. Nếu muốn mưu cầu lợi, thì chỉ cần làm nghề nông, công hay thương. Nghề nông, công, thương là nghề kiếm lợi, lợi hậu hĩnh không đâu bằng. Nếu là sĩ là quan thì không thể cầu lợi, chỉ có thể tận trung với nước, làm việc vì dân. Vì sĩ mưu cầu nghĩa. Trên đời này, sở dĩ có sự phân biệt giữa sĩ, nông, công, thương, vì có sự phân biệt giữa lợi và nghĩa. Nghĩa cao hơn lợi, nên sĩ cao hơn nông công thương. Một sĩ nhân nếu cũng theo đuổi danh và lợi thì y sẽ không đủ tư cách là sĩ, cũng không đủ tư cách là quân tử. Vì vậy, một người quân tử làm quan, chỉ có thể lợi nước, lợi dân, lợi công, quyết không thể có tư lợi, như vậy, đương nhiên là rất cao quý, rất vĩ đại, rất đáng được kính phục và noi theo. Nhưng nếu lấy đó là yêu cầu phổ biến và cơ bản của mọi quan viên thì e là không thực tế và cũng chưa hẳn đã đúng đắn.

Trước hết, phải thừa nhận quan hay sĩ đều là người, người cần được sinh tồn, cần được sống những ngày tươi đẹp. Đó là lợi và cũng là tư, không thể trách cứ điều tư lợi đó. Cho nên, một người nếu đạt được chí công vô tư, công mà quên tư, hiển nhiên là người quân tử, là người cao thượng. Thậm chí, nếu một người đạt được công tư đều lợi, người và ta đều lợi, hoặc lợi tư để vì công, lợi ta không hại người, như vậy không phải là kẻ xấu. Chúng ta có thể chia con người thành năm loại: 1. Chí công vô tư, luôn để người lợi. 2. Công trước tư sau, người trước ta sau. 3. Công tư đều lợi, người ta đều lợi. 4. Tư để vì công, lợi ta không hại người. 5. Hại công lợi tư, hại người lợi ta. Trong đó, loại một là thánh nhân, loại hai là quân tử, loại ba là người tốt, loại bốn không phải người xấu, chỉ có loại năm là người xấu. Thánh nhân rất ít, quân tử và người xấu cũng không nhiều, nhiều nhất là số người trung gian, ở giữa, đại thể là còn tốt và không tốt không xấu. Họ không phải là quân tử cũng không là tiểu nhân, có thể gọi là người thường.

Tình cảm của người thường cũng tức là tình cảm thường thấy của con người, trong đó bao hàm cả những người đã biến đổi hoàn cảnh, nâng cao địa vị, tăng thêm của cải... Vì vậy, dù là người tốt nói chung, cũng không tránh khỏi có một chút quyền thuật, một chút mẹo vặt, một chút thủ thuật, một chút tính toán. Đương nhiên, cứ theo nguyên tắc lượng biến thành chất của đạo đức thì chút quyền thuật cũng có thể biến thành quỷ kế lớn, chút mẹo vặt cũng có thể biến thành âm mưu lớn, chút thủ thuật cũng có thể biến thành tội ác lớn, chút tính toán cũng có thể biến thành dã tâm lớn, nhất là lúc con người đó đã có được một số quyền lực nhất định, lại càng là như vậy. Chúng ta không thể không đề phòng, nhưng chỉ có thể dựa vào thể chế và chế độ để đề phòng và ngăn ngừa, bao gồm việc hạn chế quyền lực, trừng trị hủ bại, nâng lương để bồi dưỡng sự thanh liêm... Vì xu lợi tránh hại là việc thường tình của con người. Bạn không thể yêu cầu mọi người luôn phải quên sống quên chết, gò ép bản thân vì việc công, quên mình làm lợi cho người, chỉ có thể nhân thế mà được lợi, chỉ có thể xuất phát từ tình thương của con người xu lợi tránh hại, thông hiểu được lợi hại, ràng buộc bởi hình pháp, để con người hiểu được, tham ô là có tội, lấy quyền mưu cầu riêng là hành vi đáng sợ sẽ dẫn tới khuynh gia bại sản, thân bại danh liệt, ít ra cũng là cuộc mua bán không có lợi, để con người hiểu được, cũng

chẳng có cách gì để tìm sự may mắn, để mưu cầu tư lợi, dù muốn lao vào một cuộc lầm lỡ lớn trong thiên hạ. Điều đó chỉ có thể dựa vào chế độ, không dựa vào đạo đức.

Đạo đức luôn luôn là cần thiết. Người được là người, vì có đạo đức. Không có đạo đức, người sẽ biến thành thú; chỉ có đạo đức, người mới thành thần. Người không thể biến thành thú, cũng không biến được thành thần. Cho nên người không thể không có đạo đức, cũng không thể chỉ nói đến đạo đức. Đạo đức chân chính cao thượng chỉ là lý tưởng. Loại cảnh giới đó đáng để phải truy tìm, cũng nên truy tìm, nhưng luôn tìm mà không được, truy mà không kịp, không có ít người không đạt được trình độ đó. Vì vậy cái gọi là đạo đức cao thượng, cần phải đề xướng, cũng chỉ có thể đề xướng, không thể yêu cầu khắt khe. Đã không có cách gì để yêu cầu khắt khe từng người phải có đạo đức cao thượng, nên cũng không thể dựa vào việc đề xướng đạo đức cao thượng để xoá bỏ hành vi phi đạo đức, hành vi phạm tội trong đời sống chính trị xã hội, chỉ có thể dựa vào chế độ và luật pháp để phòng ngừa. Chúng ta thường nói “phản hư xướng liêm” (phản đối hủ bại, đề xướng thanh liêm), tức là đã ý thức được đầy đủ, liêm khiết phải dựa vào việc đề xướng đạo đức, hủ bại cần phải dựa vào pháp luật để loại bỏ.

Pháp chế và đạo đức có quan hệ bổ trợ lẫn nhau. Pháp chế mang tính chất phòng ngừa, đạo đức có tính chất hướng dẫn. Pháp chế quy định không cho làm những gì hoặc không cho làm như thế nào; đạo đức yêu cầu chúng ta nên làm gì hoặc nên làm như thế nào. Không thể thiếu một trong hai thứ đó, vì chúng có nhiệm vụ khác nhau. Ví như lúc có cháy, đạo đức cho chúng ta hay, cần phải đến chữa chúng, pháp chế chỉ quy định không được phóng hoả. Người không đi chữa cháy không phạm pháp, cũng không hẳn là người vô đạo đức, vì có rất nhiều nguyên nhân khiến người đó không đi chữa cháy, như người đó không có khả năng. Chỉ có những người có khả năng, nhưng thấy chết mà không cứu, mới là người vô đạo đức; chỉ có những người thấy chết mà không cứu, còn vui mừng trước tai nạn của người khác, mới là kẻ thất đức; cũng chỉ có những người cháy nhà mà hôi của, mới là người phạm tội. Rõ ràng đạo đức và pháp luật không thể thay thế cho nhau, cũng không thể lạm dụng tùy tiện. Nếu chỉ có đạo đức không có pháp luật, sẽ có người phóng hoả để cướp của mà không bị trừng phạt; nếu chỉ có pháp luật không có đạo đức, sẽ chẳng có cách gì để chê trách những kẻ vui mừng trước hoạn nạn của người khác, lấy gì để kêu gọi nghĩa và dũng?

Nhưng học thuyết Nho gia chỉ thấy tác dụng của đạo đức, hoàn toàn xem nhẹ ý nghĩa của pháp luật. Khổng Tử nói: “Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sĩ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sĩ thả cách”. Tức là nói, lấy pháp luật trị nước, nhiều lắm là đảm bảo mọi người không dám phạm tội, nhưng không thể đảm bảo rằng mọi người không muốn phạm tội. Lấy đức trị quốc, lấy lễ trị quốc, mới có thể đảm bảo người người không muốn phạm tội, muốn làm người tốt. Nói như vậy, không phải không có lý, nhưng quá lý tưởng hoá. Giáo dục đạo đức, đúng là có những tác dụng như vậy (người có đạo đức sẽ không phạm tội). Nhưng không có gì để đảm bảo sẽ có hiệu quả, tức là không có gì đảm bảo, người người đều có đạo đức.

Vì vậy, đức trị hay lễ trị, đều chẳng có cách gì để ngăn ngừa tội phạm phát sinh.

Các bậc đế vương qua các thời đại chỉ cần có chút trí tuệ, là rõ ngay đạo lý này. Đối sách của họ là, vừa hô hào đạo đức Nho gia, vừa dùng chế độ Pháp gia để phòng ngừa. Vì vậy, triều đại nào cũng có hình luật và pháp điển, hơn nữa hễ sử dụng là vô cùng khủng khiếp, như lăng trì, chém ngang lưng... Đương nhiên, Hoàng đế Chu Nguyên Chương - người sáng lập vương triều

Minh cũng không phải ngoại lệ, Chu Nguyên Chương cũng định ra hàng loạt pháp lệnh, hành động nhằm hô hào liêm khiết, chống lại hủ bại. Nhưng những pháp luật, hành động đó đều được xác lập trên cơ sở quan niệm đạo đức xã hội trống rỗng, vừa chưa hợp lý, vừa khó thực hành. Như lương bổng của quan lại đều rất thấp, không nuôi nổi một gia đình nhiều nhân khẩu. Như vậy, nói sao được “lương cao để dưỡng liêm”, mà thực tế là “bức con gái nhà lành đi làm đĩ”. Rõ ràng là không thực tế, nếu yêu cầu các quan viên khác phải trồng thêm rau như Hải Thuy, hoặc ngày sinh nhật mẹ chỉ mua vài cân thịt, tất nhiên sẽ dẫn tới kết quả, quan viên câu kết, trên dưới nắm tay nhau, lấy của công để tiêu riêng hoặc coi trăm họ như cá thịt. Cũng như quy định mọi viên quan không được ra ngoài thành khi chưa được phê duyệt, thực buồn cười làm sao! Làm vậy thì dân khỏi bị sách nhiễu, nhưng lại cắt mất sự liên hệ giữa dân với quan, chủ nghĩa quan liêu sẽ ngày một nghiêm trọng hơn, thực tế thì được không bằng mất. Lại như quy định, những quan viên tham ô từ tám mươi quan trở lên, đều bị xử cực hình, lột da nhét cỏ (lột da phạm nhân rồi nhét cỏ vào bụng), quả rất hoang đường. Tám mươi quan tiền là nhỏ nhặt, lột da nhét cỏ lại là nặng nề, thực không tương xứng, khiến mọi người có cảm giác hết sức hoang đường. Nếu thực hành điều này, e mọi quan viên sẽ phải chết bằng hết, còn lại một mình Hải Thuy. Đưa ra một pháp luật không có khả năng thực thi, thì mọi người sẽ xem thường. Những pháp lệnh của triều Hồng Vũ, trong thời đại của Hải Thuy mọi người đã quên sạch sành sanh từ lâu.

Nhưng Hải Thuy lại rất nghiêm túc.

Hải Thuy cho rằng, Thái Tổ Hồng Vũ là vị vua lập nên triều đại, là vua nên không nói chơi, vậy những pháp lệnh do Thái Tổ quy định, tất sẽ phù hợp với lý tưởng của thánh nhân, vậy phải kiên quyết chấp hành, giữ nguyên giá trị. Hải Thuy không hề nghĩ tới những khó khăn khi chấp hành. Vì vậy, Hải Thuy làm việc hết sức, không một lời oán trách vì mấy đồng lương bèo bọt, quyết tâm nổi lửa chống lại mọi sự hủ bại, giống như đấu sĩ hết sức dũng cảm.

Thực tế thì Hải Thuy rất ngây thơ. Hải Thuy không biết, chủ trương của Khổng Tử chỉ là một loại lý tưởng, ông cũng không biết bản triều dựng nước đã qua hai trăm năm. Những chính lệnh tâm huyết của hoàng đế Hồng Vũ, dù là lúc đó, cũng chỉ là một đồng giấy. Đương nhiên, Hải Thuy càng không biết, những tệ nạn trong giới quan trường không chỉ có tham ô, mà còn có những việc quan trọng hơn, như chia bè chia phái, tranh chấp lẫn nhau.

Thực tế thì ngay từ đầu Hải Thuy đã bị cuốn vào cuộc đấu tranh bè phái, có điều, Hải Thuy không hề biết. Hải Thuy vừa là người bị hại trong đấu tranh và cũng là người được lợi trong đấu tranh. Mấy lần thăng quan và bãi quan của Hải Thuy, trừ một lần vì đắc tội với hoàng đế, còn lại đều liên can đến cuộc đấu tranh bè phái này. Lần thăng quan đầu tiên, từ tri huyện Hưng Quốc điều lên là chủ sự bộ Hộ, vì Nghiêm Tung bị đổ và Hải Thuy từng phản đối bè đảng của Nghiêm Tung, lần thăng quan thứ hai, vì được Từ Giai tiến cử và Từ Giai phản Nghiêm, Hải Thuy lại bị bãi quan, vì Trương Cư Chính chủ chính, mà Hải Thuy lại không cùng phe với Trương; lần thứ ba được phục hồi, vì Trương Cư Chính đã mất và bị hỏi tội. Nhưng Hải Thuy không nghĩ tới sự liên quan giữa thời cục biến đổi và sự thăng nhiệm của mình. Hải Thuy luôn nghĩ, đó là kết quả đấu tranh giữa thiện và ác trong đạo đức: bản thân được trọng dụng vì chính khí vượt trội, bản thân bị phế truất là tà ác chiếm thượng phong. Vì vậy Hải Thuy dựa vào những suy nghĩ đơn giản của mình về Nhị nguyên luận thiện ác, để phán đoán đúng sai,

quyết định làm tiếp hay dừng: Là thiện thì nên ủng hộ, là ác phải phản đối, bất kể đối phương thuộc phe phái nào, bất kể giữa mình và họ có ân hay oán.

Vì vậy, khi vừa nhận chức tuần phủ ứng Thiên, Hải Thụy liền ra dao với Từ Giai.

Từ Giai luôn ủng hộ Hải Thụy, thậm chí còn là ân nhân cứu mạng Hải Thụy. Hải Thụy vì mắng chửi hoàng đế nên bị giam vào ngục, chiếu theo điều khoản con cái mắng chửi cha mẹ, bộ Hình chủ trương phải xử giảo Hải Thụy, nhưng Từ Giai đã ngăn lại. Bản thân hoàng đế Gia Tĩnh vẫn lưỡng lự nên giết Hải Thụy hay không? Gia Tĩnh lúc thừa nhận Hải Thụy nói đúng, lúc lại nghĩ không thể không giết tên súc sinh không coi vua cha ra gì.

Từ Giai liên tìm cơ hội, nói nhó với Gia Tĩnh: “Không đáng để phải nổi giận với một thằng điên, nhà quê như Hải Thụy. Không phải hẳn không biết hoàng thượng là thánh minh, nhưng lại cố ý tìm ra vài sơ hở, để được hư danh là trong sạch. Hoàng thượng giết hẳn là làm hẳn thêm hoàn mỹ. Chi bằng không xét tội, để hẳn không có hư danh và mọi người càng thêm ca tụng hoàng thượng đức trù bốn biển”. Lời nói tuy bình thường, nhưng đã giúp Hải Thụy rất nhiều, Hải Thụy không còn là kẻ mắng chửi thậm tệ, và nếu không như thế thì có thể cứu được một người từ trong miệng hổ của tên bạo chúa không? Lúc đó, nếu Từ Giai to nhỏ, thêm mắm thêm muối bên tai Gia Tĩnh thì chắc chắn Hải Thụy đã thịt nát xương tan.

Sau khi Hải Thụy ra tù, Từ Giai càng thêm tín nhiệm, gia tăng quan tước. Trong giai đoạn này nhờ có Từ Giai, con đường làm quan của Hải Thụy thêm thang rộng mở. Hải Thụy tuy là viễn vông, nhưng cũng chưa đến đoạn không nhận ra đúng sai. Nhìn vị thủ phụ có ân cứu mạng, có ân cất nhắc, Hải Thụy vô cùng cảm kích. Sau khi Từ Giai chủ chính, đã làm được một số việc tốt, như thanh trừ bè đảng của Nghiêm Tung, loại bỏ mấy tên thầy cúng dùng pháp thuật hại dân, miễn giảm hơn bốn mươi vạn lạng bạc thuế muối, được nhân dân ủng hộ, Hải Thụy cũng ủng hộ. Thế rồi, trong lòng Hải Thụy, Từ Giai trở thành chính nhân quân tử. Lúc Từ Giai bị bọn Cao Cung, Lý Phương công kích, Hải Thụy đã kiên quyết đứng về phía Từ Giai. Từ Giai bị công kích từ bốn phía, tuổi lại cao, nên có ý định lúc gặp nạn sẽ lui, cáo lão về quê, Hải Thụy đã khuyên can nói, “bọn tiểu nhân mưu cầu tư lợi, biện loạn đúng sai”, chính sách của Từ Giai không sai, chính tích cũng không phai mờ. Thời đó, Hải Thụy đối với Từ Giai có thể nói là cảm kích, kính trọng và sùng bái nữa.

Nhưng sau khi đến nhận chức tuần phủ ứng Thiên, Hải Thụy đã nhìn Từ Giai bằng con mắt khác. Vì lúc đến nhận chức, Hải Thụy đã phát hiện ra vấn đề xã hội nghiêm trọng nhất ở địa phương này, như hương thân hào cường đã chiếm dụng phần lớn đất đai, người cày không có ruộng, thuế má nặng nề, đương nhiên nông dân muốn lấy lại số đất đai đó. Nghe nói có đại lão gia thanh liêm không sợ cả hoàng đế là Hải Thụy đến, những người nông dân khốn khổ không biết kêu ai, đã tấp nập kéo tới tố cáo với Hải Thụy, nghe nói chỉ riêng huyện Hoa Đình phủ Tùng Giang (Thượng Hải ngày nay) đã có hơn vạn nông dân đến tố cáo. Huyện Hoa Đình phủ Tùng Giang là quê hương của Từ Giai và Từ Giai cũng chính là tên đại địa chủ xâm chiếm đất đai của nông dân nhiều nhất, bị các hộ nông dân căm ghét nhất. Từ Giai sống trong một đại gia tộc, nhiều đời sống chung, nên bao gồm mấy ngàn thành viên. Số đất đai họ chiếm hữu vô số, nghe đã thấy kinh, có người nói là hai mươi tư vạn mẫu, có người khác nói là bốn mươi vạn mẫu(1). Đất đai nhiều như vậy, đương nhiên không phải là thành quả gia tộc họ lao động mà có, chỉ có thể là của cưỡng bức, cướp đoạt. Điều nghiêm trọng nhất là, sau khi đã cướp hết đất

đai, họ còn ý thể bắt dân phải nộp thuế. Các quan địa phương vì sợ thân thích của quan lớn Từ Giai nên không dám từ chối, đành phải vơ vét nhiều thêm nữa từ các hộ nông dân đang canh rúc, để hoàn thành nhiệm vụ thuế má. Những người nông dân khổ khổ đã cùng đường, đành phải mang ruộng đất đi cầm cố hoặc hiến dâng cho họ Từ, mong được bảo hộ. Sự độc ác đó cứ tuần hoàn, kết cục là: Trời oán, người oán, dân không còn đường sống.

Hành vi tổn công (đất nước), tổn người (nông dân) để lợi mình của gia tộc Từ Giai làm cho một người thanh liêm chính trực như Hải Thuy hết sức kinh ngạc, và hình tượng Từ Giai trong mắt Hải Thuy đã từ trên cao rơi xuống ngàn trượng. Hải Thuy có cảm giác Từ Giai không còn là chính nhân quân tử gì nữa, mà đơn giản chỉ là nguy quân tử. Thực không hiểu nổi, Từ Giai là vị quan thanh liêm chính trực ở trong triều, vì sao ở quê lại trở thành ác độc đến nhường ấy? Con người thực là khó hiểu! Đương nhiên, những hành vi phạm pháp kể trên đều do em trai và cháu chắt của Từ Giai thực hiện. Từ Giai từng đã khuyên can, nhưng khuyên can không được, đành phải mắt nhắm mắt mở, nuông chiều để chúng sinh hư. Hải Thuy thấy khó chịu, như có gai trong mắt, hơn nữa việc đó còn va rất mạnh vào nguyên tắc của Hải Thuy: Tức là không phù hợp với lí tưởng - mong có một xã hội giàu nghèo không chênh lệch là bao, không phù hợp với tiêu chuẩn chính trị - liêm khiết vì công, giữ gìn kỷ cương, tôn trọng pháp luật của Hải Thuy, đương nhiên Hải Thuy không thể nhẫn nhịn và tha thứ.

Kết quả cuối cùng của sự việc là: Con cả, con thứ của Từ Giai và hơn chục hào nô bị xử xung quân, con thứ ba bị cách quan, có đến tám, chín phần trong số mấy ngàn gia nô cho đi chỗ khác, hơn một nửa sô ruộng đất của nông dân từng bị cướp đoạt được hoàn trả.

Cuối cùng thì ai đã xử lý phần việc của Từ gia, các sử gia mỗi người nói theo một cách. Có người nói, người chủ trì là Cao Cửng và Sái Quốc Hy, có người lại quy công cho Hải Thuy. Cao Cửng là kẻ thù chính trị của Từ Giai, từng bị Từ Giai lật đổ. Từ Giai thoái lui, Cao Cửng được phục chức, liền cử môn sinh của mình là Sái Quốc Hy là tri phủ Tô Châu, sau này lại điều nhiệm về Tùng Giang, lo đối phó với Từ Giai. Giờ đã nắm quyền trong tay, lý gì chúng lại không trả thù rửa hận. Còn như Hải Thuy, có thể trong lòng còn nhiều mâu thuẫn. Hải Thuy không muốn biết sự việc đầy cảm phần đó lại do ân nhân làm, lại không thể không nhìn vào sự thực, kiên trì nguyên tắc. Hải Thuy còn một nguyên tắc khác: Đối việc không đối người. Việc Hải Thuy cần làm là chỉnh đốn kỷ cương, và không chỉnh người. Vì vậy, trọng tâm của công việc là hoàn trả lại đất và hy vọng Từ Giai có thể chủ động trả lại đất. Hải Thuy biết, ruộng đất của dân được trả lại thì lòng cảm phần của dân cũng sẽ dịu đi. Lúc này cần giúp Từ Giai một tay và đó không phải là chuyện khó. Tiếc là Từ Giai không hề tự giác, lại hết sức hẹp hòi, chỉ hoàn trả lại một ít, gọi là tượng trưng. Từ Giai muốn phô diễn, muốn mơ mơ hồ hồ cho qua chuyện. Hải Thuy là người cả tin, chưa bao giờ làm việc đó, nên đã đến giục. Nhưng Từ Giai lại thoái thác, nói ruộng đất đó là của con trai, không tiện làm chủ. Như vậy là quá kém, một chút phong độ của tể tướng cũng không còn! Lần nữa Hải Thuy lại đến thúc, nói gần đây tra duyệt danh sách trả lại ruộng đất, được biết thịnh đức của các hạ lớn lao ngoài sức tưởng tượng của mọi người, đáng tiếc con số trả lại chưa nhiều, hi vọng được thanh lý nhiều hơn. Trước kia một số người con có thể sửa chữa sai lầm của cha mẹ, nay các hạ là cha, sửa chữa sai lầm của con cái, có gì là không được? Đồng thời, Hải Thuy còn có thư cho thủ phủ Lý Xuân Phương, nói: “Từ Giai bị lũ tiểu nhân bùng bít, nên tài sản quá lớn đến mức khiến người ta kinh hãi. Nay “dân phong hiểm ác”, nếu Từ Giai không hoàn trả hơn nửa ruộng đất, e sẽ bất lợi cho ông ấy”. Hải Thuy tuy không chịu hy sinh

nguyên tắc của mình, nhưng vẫn muốn ủng hộ Từ Giai. Rõ ràng, Hải Thuy có công lớn trong việc hoàn trả ruộng đất, còn việc sung quân, bãi quan phần nhiều là công của hai vị Cao, Sái, và đều là những việc xảy ra sau khi Hải Thuy đã bị bãi quan.

Hải Thuy chỉ muốn sửa chữa những sai lầm của Từ Giai, không muốn đẩy Từ Giai vào chỗ chết. Hải Thuy đã lao tâm khổ tứ tìm cách bảo toàn Từ Giai trong trường hợp không phải hy sinh nguyên tắc, nhưng như vậy, khác gì đã trở mặt với Từ Giai. Theo Hải Thuy, chỉ cần tự vấn lương tâm thấy không hổ thẹn: Trên không hổ với cha với vua với đất nước, dưới không hổ với lê dân trăm họ, ở giữa không hổ thẹn với ân nhân đã cứu mạng. Nhưng Hải Thuy lại không biết, trong chốn quan trường chỉ có thân sơ, không có đúng sai. Với logic lấy người thân làm ranh giới, giới quan trường coi Hải Thuy là kẻ phản bội Từ Giai, và trở thành đồng bọn với Cao Cung. Lần này Hải Thuy đã đắc tội với toàn bộ tập đoàn Từ Giai.

Tập đoàn Cao Cung cũng không nể rình, vì Hải Thuy từ lâu đã đắc tội với Cao Cung. Vào năm Long Khánh thứ nhất (năm 1567), Từ và Cao đã đấu với nhau. Đồng đảng với Cao Cung - Tề Khang hạch tội Từ Giai, nói con cái và gia nhân Từ Giai hoành hành bá đạo, làm nhiều điều xấu ở thôn quê. Đó là sự thực, vì thế Từ Giai đành phải xin được nghỉ hưu. Lúc đó, quan viên phụ trách giám sát trong triều đều là thân tín của Từ Giai đã hợp lại phản công. Âu Dương Nhất kính là người đầu tiên quả quyết Cao Cung, Tề Khang là gian đảng. Tề Khang cũng phản đối, nói Âu Dương Nhất kính là gian đảng. Khi hai bên tranh cãi tới mức Hải Thuy lên tiếng. Hải Thuy dẫu sớ trách cứ mạnh mẽ Tề Khang, nói mục đích Tề Khang hạch tội Từ Giai là để Cao Cung được nắm quyền, Tề Khang là loài “ung khuyến”, tay sai của Cao Cung, là kẻ “chỉ biết đến tước lộc của mình, không lo cho sự an nguy của thiên hạ”, vì vậy Cao Cung đáng phải bãi quan, Tề Khang đáng phải xử hình(2). Lúc đó, tiếng tăm Hải Thuy đang nổi như cồn. Bản tấu của Hải Thuy đã giáng một đòn nặng nề vào Cao Cung. Kết cục, Cao Cung từ chức, Tề Khang bãi quan, về sau, lúc Cao Cung xuất hiện trở lại, đương nhiên phải báo thù Hải Thuy. Cao Cung quyết không tha Hải Thuy dù Hải Thuy muốn Từ Giai trả lại ruộng đất.

Lần này, Hải Thuy còn đắc tội cả với Trương Cư Chính. Trương Cư Chính vốn cùng phe với Từ Giai. Nhờ được Từ Giai tiến cử, Cư Chính trở thành đại thần trong nội các. Sau khi vào nội các, Cư Chính luôn đứng về phía Từ Giai. Sau khi nghỉ chức, vì sợ Cao Cung báo thù, nên Từ Giai luôn phải giữ quan hệ với Cư Chính, còn mong Cư Chính làm trung gian hoà giải. Trương Cư Chính thấy việc đó rất đơn giản: Tri phủ Tô Châu tuy là Sái Quốc Hy, nhưng tuần phủ Ứng Thiên lại là Hải Thuy! Hải Thuy chịu ơn Từ Giai, lý gì lại không quan tâm? Nhiều lắm cũng chỉ là một cuộc làm quen. Thế là, Trương Cư Chính có thư gửi Hải Thuy, nói khéo, mong Hải Thuy lưu tâm một chút. “Tồn Lão chi thể diện, Huyền ông chi mỹ ý. Tồn Lão là Từ Giai. Từ Giai tự là Tồn Trai, nên còn gọi là Tồn Lão. Huyền Ông là Cao Cung. Cao Cung tự là Trung Huyền, nên gọi là Huyền Ông. Lúc đó, Cao Cung là thủ phụ, Trương Cư Chính là thứ phụ. Trương Cư Chính muốn giúp Từ Giai, lại không muốn đắc tội với Cao Cung, nên mới nói như vậy. Cư Chính không ngờ, Hải Thuy là người rất nguyên tắc, Hải Thuy luôn muốn báo thù Cao Cung, Hải Thuy rất không hài lòng với cảnh đó, nên không những không giữ được thể diện của Từ Giai mà Cư Chính cũng mất luôn cả thể diện. Sau khi Hải Thuy bị bãi quan, đã có người muốn đề cử Hải Thuy, nhưng vì có Trương Cư Chính giở trò ở bên trong, nên Hải Thuy mới không được phục chức.

Trương Cư Chính không muốn Hải Thuy được phục chức, đương nhiên còn một nguyên

nhân nữa, đó là ông ta cảm thấy, một người không dung hoà được với bất kỳ sự kiện nào như Hải Thuy, nếu giữ lại ở chốn quan trường thì có hại. Ngược lại, lúc này Hải Thuy đã đắc tội với Từ Giai, Cao Cung, ai vào thời đó thế lực của ba người này trong giới quan trường là rất mạnh. Đắc tội với họ ngang như đắc tội với toàn bộ giới quan trường.

Nhưng gần như Hải Thuy chưa đã nghiền. Sau khi bị lũ Thư Hoá, Đới Phượng Tường hạch tội, Hải Thuy có thư gửi Cao Cung, nói “nhân tình thế thái, việc thiên hạ chỉ có thể thôi ư! Liệu còn gì hay hơn không!”. Hải Thuy rất phẫn nộ, nói thêm, muốn Hải Thuy này vứt bỏ niềm vui thiên luân giữa mẹ con, vứt bỏ cái đẹp tự nhiên của núi rừng, để bàn bạc đúng sai với lũ tiểu nhân, để mất bao nhiêu sức lực mới thành công một sự việc, phỏng có ích gì! Xem ra đại sự trong thiên hạ, chỉ còn biết trông cậy ở các hạ! Nói điều này ngang như đã chỉ thẳng vào mặt Cao Cung mà chửi. Mắng Cao Cung còn là chuyện nhỏ, Hải Thuy còn có hai lần viết thư gửi hoàng đế, mắng chửi triều đình, lần thứ nhất nói “kẻ sĩ cả triều, giống như lũ đàn bà”, lần thứ hai nói “Nho sĩ nhu nhược ngang lũ đàn bà”. Chửi như vậy, ngang như cự tuyệt tập đoàn quan văn. Nghe nói, ngay như ngài Lý Xuân Phương - người nổi tiếng, cũng thấy rất khó có thể tiếp nhận. Lý Xuân Phương nói với mọi người, nếu cách nói của Hải Thuy được chấp nhận, thì chẳng phải ta cũng là một mù già rồi sao?

Nhìn chung, lúc này Hải Thuy đã đắc tội với mọi người trong triều. Dù số người đó không xung đột trực tiếp với Hải Thuy, thì họ cũng không chấp nhận hành động và tư tưởng của Hải Thuy. Không nghi ngờ gì, Hải Thuy là người tốt, là vị quan tốt. Hải Thuy lương thiện, chính trực, cương nghị, quyết đoán, dám chịu trách nhiệm, không sợ khó khăn, thà gãy chứ không cong, quyết không thoả hiệp, ý chí kiên cường, dũng mãnh tiến lên trước. Nhưng chính vì những phẩm hạnh ưu tú đó, mà Hải Thuy luôn va vào tường, bước vào ngõ cụt, Hải Thuy như con hươu con, ngây thơ hiền lành, sơ ý đã rơi vào bầy hồ ly, lang sói, nhưng vẫn cứ tưởng mình là một chú sư tử dũng mãnh.

Thực lòng ủng hộ Hải Thuy lúc này, chỉ có thể là trăm họ và những người nông dân nghèo khổ. nhưng vào thời đó, sự ủng hộ của họ, liệu có tác dụng gì!

Chú thích

(1) Nghe nói, con số thực là sáu vạn mẫu, đều bị tịch thu. Sự việc xảy ra sau khi Hải Thuy bị bãi quan (Tác giả).

(2) Thực ra, Cao Cung cũng không tệ lắm, về tài trí, khí phách đều hơn Từ Giai, sinh hoạt cũng giản dị chất phác. Môn sinh của Cao Cung là Sái Quốc Hy cũng xứng đáng với chức tri phủ Tô Châu, hợp tác rất tốt với Hải Thuy. Vì vậy, khi biên tập văn tập sau này, Hải Thuy đã phải nhìn nhận lại bản tấu sớ này (Tác giả).

3 - Một thời đại hết thuốc chữa

Thực ra, rất nhiều người thừa nhận chính tích của Hải Thuy.

Sau khi Hải Thuy bị miễn chức tuần phủ úng Thiên, người kế nhiệm là Chu Đại Khí. Cao Cung và Trương Cư Chính luôn có thư cho Chu Đại Khí, bàn về chuyện phải như thế nào với chính sách của Hải Thuy. Cao Cung và Trương Cư Chính tuy là địch thủ, đều chủ trương bãi miễn Hải Thuy, nhưng gần như đều nhất trí đánh giá cao Hải Thuy. Thứ nhất, không thể phủ nhận toàn bộ những việc Hải Thuy đã làm, Cao Cung ngay từ đầu đã nói rõ ý chính: “Những việc Hải Thuy đã làm, nếu nói đúng cả, chưa hẳn; nếu nói sai cả, cũng chưa hẳn”. Thứ hai, bọn họ đều cho rằng, mục đích của Hải Thuy là trừ ác, động cơ là vì dân, chỉ có cách làm là chưa thoả đáng. Thậm chí Trương Cư Chính còn dùng khẩu khí biện giải thay cho Hải Thuy: “Cách làm tuy có quá đáng, nhưng lòng dạ lại vì dân”, tóm lại xuất phát điểm của động cơ là rất tốt. Thứ ba, bọn họ đều cho rằng chính sách của Hải Thuy chỉ có thể điều chỉnh, không thể vứt bỏ. Trương Cư Chính có phần khách khí hơn, nói: “Sau khi xuống tuyết, cho thêm hơi ấm, người ta sẽ hoà xuân, chẳng cứ phải thay đổi hết phép tắc để theo người”. Cao Cung lại nói như đinh đóng cột: “Nếu không điều chỉnh chỗ quá khích, bất cận nhân tình của ông ta thì hẳn là không được, nếu lại bỏ hết chỗ đau xót vì tệ nạn, làm chủ cho dân, thì lại càng không được. Cái chữ cang trong cang không được chí rõ, điều khẳng định của Cao Cung về việc làm của Hải Thuy nhiều hơn hẳn những điều phủ định, thậm chí còn không muốn phủ định những chỗ chưa đủ của Hải Thuy, cũng không thể phủ nhận phương hướng loại bỏ tệ nạn, làm chủ cho dân của Hải Thuy.

Xem ra, không thể coi Cao Cung và Trương Cư Chính là hai kẻ xấu, càng không phải là những kẻ tầm thường. Họ đều rất tỉnh táo, rất hiểu biết. Cả hai đều không vì chán ghét con người Hải Thuy mà phủ nhận nhân phẩm, nhân cách của Hải Thuy cùng những phương hướng chính xác của Hải Thuy, cũng không vì Hải Thuy đã bị bãi quan mà như đá ném xuống giếng, truy bức tới cùng, nói là Hải Thuy sai lầm hoàn toàn. Hai vị nguyên lão này có phần như là “chèo thuyền trong bụng tế tướng”. So ra thì, Hải Thuy có phần trẻ con khi chửi mắng tất cả.

Điều mà Cao Cung, Trương Cư Chính không hợp với Hải Thuy chính là phương thức và phương pháp. Cao Cung nói Hải Thuy là quá khích, Trương Cư Chính nói là quá đáng, về phần mình, Hải Thuy có cảm giác là chưa đủ. Với vẻ lo nghĩ, buồn rầu, Hải Thuy từng nói, lúc này chữa bệnh cho đất nước chỉ còn một vị thuốc là: Cam thảo. Thuốc để xử thế chỉ là hai chữ: Hương nguyện! Hương nguyện còn là hương nguyên, Mạnh Tử định nghĩa là: “Hoà cùng thói tục, hợp với đời dơ, ăn ở dường như trung tín, hành động dường như liêm khiết, mọi người đều ưa thích, tự cho là phải, mà không thể cùng vào đạo của Nghiêu Thuấn. Rõ ràng, hương nguyện là giá dối, là phô diễn, lấy lòng bốn phương, lung lạc tán thưởng, không nói tới nguyên tắc, bề ngoài là liêm khiết, tự khép mình, thực tế là cùng với hủ tục, hợp với đời bẩn. Người như vậy, kê đơn chữa bệnh cho đất nước, đương nhiên, chỉ có một vị ngon ngọt là cam thảo, trị không khỏi bệnh và cũng trị không chết người. Hải Thuy cho rằng phải dùng tới loại thuốc mạnh. Hải Thuy có tấu sớ dâng lên hoàng đế Gia Tĩnh, đó chính là vị thuốc mạnh, vị dẫn thuốc là sinh mạng của chính mình. Hải Thuy hy vọng vị thuốc đó có thể làm cho hoàng đế bừng tỉnh và đất nước phấn chấn lên. Tiếc là bệnh về thể xác và tư tưởng của vị hoàng đế đã nhập vào xương rôi, cuối cùng thì ô hô mất mạng. Chả trách, khi được tin, Hải Thuy đã khóc rống lên, Hải Thuy

khóc vì cái chết của hoàng đế và cũng khóc vì phương thuốc đó không hiệu nghiệm.

Lúc này, khó khăn lắm Hải Thụ mới có cơ hội chữa bệnh cho đất nước, đương nhiên không thể bỏ qua. Vì vậy, vừa đến nhận chức tuần phủ úng Thiên, Hải Thụ đã giơ dao múa búa, sấm chớp vang trời, thậm chí không sợ sửa sai quá mức. Lúc Từ Giai vừa hoàn trả ruộng đất, lễ ra Hải Thụ đã nên thôi. Vì nó đã có ảnh hưởng tốt, lũ đại địa chủ như Thẩm Khải thấy ngay cả với Từ Giai Hải Thụ cũng không bỏ qua, đành phải chủ động hoàn trả số ruộng đất đã cướp đoạt. Lúc đó Hoàng Nhân Vũ cũng nói: “Nếu Hải Thụ dùng phương thức trừng trị một cảnh cáo trăm, tuyên truyền rộng rãi án của Từ gia và một số kẻ khác làm gương, bọn nhà giàu lừa dối người nghèo sẽ phải khiếp sợ”, thế thì “trong không khí ngoài cứng trong mềm, Hải Thụ sẽ thành công”, nhưng Hải Thụ gần như không hiểu “đạo của văn võ là khi cứng thì mềm”, nhiệt tình làm việc của Hải Thụ không chỉ không giảm, mà còn gấp bội mỗi khi nghe tin thắng lợi. Hải Thụ thấy không vui, nếu chỉ ngồi ở nhà môn nhận đơn tố giác (như đã nói, mỗi tháng có tới bảy, tám ngàn lá đơn), Hải Thụ còn đến tận phủ huyện để nghe tố tụng, hỏi han từng đơn, thẩm lý từng đơn, đã làm là làm tiếp, dây cương đấu tranh ngày một căng.

Chỉ riêng Hải Thụ mới có nhiệt tình đó. Sở dĩ phải làm việc như điên như dại, vì vừa chân ướt chân ráo đến nơi, Hải Thụ đã phát hiện thấy những việc cần làm đang rối như tơ vò và cần phải chấn hưng ngay mọi việc đã bê trễ. Hải Thụ thấu hiểu, một người không phải là tiến sĩ, không có chỗ dựa là các ông lớn, được gánh vác trọng trách là điều đặc biệt trong những điều đặc biệt, vậy chỉ còn cách là ra sức làm việc, mới có thể báo đáp đất nước, không phụ hoàng ân. Hơn nữa, lúc này Hải Thụ đã hơn năm mươi tuổi, thời gian làm việc không còn nhiều, đúng là “thời gian không biết chờ đợi”. Vì vậy Hải Thụ luôn bị áp lực, giống như Hàn Dũ năm nào “muốn làm thánh minh trừ thói tệ, chịu đán mục nát tiếc năm tàn”. Ngoài ra, Hải Thụ còn có suy nghĩ: Trên đời này không có bữa tiệc nào là không tàn, không có chức quan nào là mãi mãi, Hải Thụ này lại càng như thế, chỉ có thể một ngày làm quan thì một ngày phải hết sức, có thể làm được bao nhiêu thì làm bấy nhiêu. Để đẩy nhanh tiến độ công trình trị thủy sông Tùng Giang, Hải Thụ cho dựng văn phòng làm việc ngay tại công trường, cho giết ba tên giám quan bất lực và thi thể của chúng được cuốn chiếu, chôn trước văn phòng. Kết quả, tiến độ công trình trở nên rất nhanh. Một viên tuần án ngự sử vốn muốn cản trở và hãm hại Hải Thụ chưa kịp ra tay thì công trình đã hoàn thành. Viên tuần án nọ chỉ còn biết ôm đầu thở dài: “Công trình để đời đã bị hãm giành mất”. Đương nhiên, khi viên tuần án kia cho người đào mồ ba kẻ bị giết, thấy có ba con lợn béo, ba tên giám quan đã được Hải Thụ giấu ra nơi khác.

Công trình thủy lợi có thể được tiến hành khẩn trương như vậy, nhưng công trình chính trị thì không hề đơn giản. Lúc này nhìn lại, thấy việc làm của Hải Thụ lúc đó có phần giản đơn. Hải Thụ thụ án nhiều đến như vậy, cũng có thể coi là đơn giản. Nhưng vấn đề đọng tới lại là những vấn đề hết sức phức tạp: Như là đo đạc lại ruộng đất, hoàn trả nông điền, bình phản oan ngục, chỉnh đốn trị an, sửa sang thủy lợi, giải tán mộ binh, chỉnh đốn lại trị, khảo hạch quan viên, quyết định một loại thuế mới, đâu đâu cũng là việc cũ, ăn sâu bám rễ rất khó bỏ, đã tiến hành là động tới toàn thể, nhưng lực lượng của Hải Thụ lại rất mỏng, đã không có điều khoản pháp luật chính xác, cũng không có cơ cấu chuyên môn đặc lực, chỉ bằng vào nhiệt tình chính trị, cùng những trực giác về thiện và ác, đã hy vọng nhanh chóng gỡ hết mớ bòng bong, chỉ một buổi đã thanh trừ hết những tệ nạn của trăm năm, điều đó không thể thành công, đương nhiên không cần phải nói.

Bọn chúng thường lấy việc Hải Thuy cải cách ở úng Thiên để hạch tội Hải Thuy, chúng ra tay rất hăng và khí thế ghê gớm. Cấp sự trung Đới Phượng Tường còn nói bừa, dưới sự cai trị của Hải Thuy, tá điền không dám nộp tô cho nghiệp chủ, người vay tiền không dám trả lại, dân gian lưu truyền câu nói “trồng ruộng tốt không bằng tô cáo vật”. Nếu Hải Thuy không thanh liêm đến nhường ấy, e đã được coi là khốc lại kiểu như Chu Hưng và Lai Tuấn Thần. Nội các cũng rất lo lắng về cách làm của Hải Thuy. Họ nghĩ ngay tới một vị thầy thuốc, vị này từng cho bệnh nhân ăn rất nhiều ba đậu, còn hùng hồn kể rằng, sách thuốc từng viết “phải cẩn thận khi dùng ba đậu”, đương nhiên, cần phải trọng dụng loại người này. Còn như, vị thầy thuốc là Hải Thuy, nội các thấy cần phải nhanh chóng thu lại chức tuần phủ, để đất nước Đại Minh vốn đã bị bệnh, không bị Hải Thuy nhiệt tình chữa trị quá mức, khiến người nghiêng ngựa ngã.

Hải Thuy quyết định cầu cứu Trương Cư Chính.

Lúc còn ở kinh thành, chừng như Hải Thuy đã gặp gỡ Trương Cư Chính. Theo Hải Thuy, Trương Cư Chính là người có đầu óc, không như lũ quan viên chuyên ngồi không ăn sẵn, hết như lũ đàn bà. Lúc này, Trương Cư Chính đã có ba năm ở nội các, là thượng thư bộ Lại, là đại học sĩ điện Vũ Anh. Vì vậy Hải Thuy mong muốn Trương Cư Chính sẽ đứng ra chủ trì công lý. Cũng như Hải Thuy, Trương Cư Chính từng chủ trương đổi mới chính trị, tăng cường pháp luật và cũng căm ghét bọn địa chủ Tô (Tô Châu), Tùng (Tùng Giang), nhưng lại tỏ ra bất lực trước sự cầu viện của Hải Thuy. Trương Cư Chính có thư cho Hải Thuy, nói: “Luật ba thước không thi hành ở nước Ngô lâu rồi, nay mà gò vào khuôn phép hẳn không chịu nổi”. Còn nói thêm, lúc này triều đình đã bàn nhiều về Hải Thuy: “Ngoa ngôn sôi sục, người nghe lo sợ”. Vì vậy, Trương Cư Chính tự thấy hổ thẹn trước miếu đường và cũng hổ thẹn là người nắm giữ pháp luật mà không làm được gì.

Xưa nay, người người luôn chê trách lá thư của Trương Cư Chính, cho rằng Cư Chính lúc đồng tình lúc chê trách, thật đối trá vô cùng. Tôi lại nghĩ, Cư Chính đã nói lên sự thực. Đúng, cả triều đình lúc đó đã coi Hải Thuy như cái gai trong mắt, cần phải vứt bỏ nhanh, Trương Cư Chính nói giúp Hải Thuy mấy câu, liệu có gì là hay ho, hướng chi Cư Chính vẫn còn chưa đồng tình với cách làm của Hải Thuy. Đương nhiên, không nên trách Trương Cư Chính.

Vậy, bản thân Trương Cư Chính đã làm như thế nào? Hình như cũng chẳng làm gì cả.

Trương Cư Chính được coi là một trong số những chính trị gia nổi tiếng nhất thời Minh. Vào năm hoàng đế Vạn Lịch đăng cơ (năm 1572), bằng phương thức tập kích bất ngờ, như tiếng sét ngang tai. Cư Chính đã đánh đổ Thủ Phụ Cao Cửng, đến năm Vạn Lịch thứ mười (năm 1582) qua đời, có hơn mười năm là Nguyên Phụ Kiên đế sư. Trước lúc qua đời chín ngày, Cư Chính được gia phong hàm thái sư, trở thành người có vinh dự đặc biệt ở triều Minh. Trong mười năm đó, Vạn Lịch hoàng đế là học trò của Cư Chính (Vạn Lịch đăng cơ lúc mới có chín tuổi), Từ Thánh hoàng thái hậu ân sủng, tín nhiệm Trương Cư Chính hết mức, vì vậy, trong mười năm đó ý chỉ của Trương Cư Chính cũng là thánh chỉ của hoàng đế, đồng ý chỉ của thái hậu. Phần lớn văn võ trong triều là người Cư Chính bồi dưỡng và đề bạt. Đương nhiên, Hải Thuy không dám quay lưng lại với một người quyền lực như vậy.

Địa vị của Trương Cư Chính và Hải Thuy tuy có khác biệt, nhưng tác phong của hai người phần lớn là giống nhau: Luôn hăng say làm việc, có nhận thức có trách nhiệm, không hề run sợ,

tác phong mạnh mẽ... Có điều Trương Cư Chính ít liêm khiết, nhiều quyền mưu hơn Hải Thụy. Không nên nghi ngờ gì về tài năng chính trị của Trương Cư Chính, sức hút của con người này cũng khiến người ta phải nghiêng ngả. Trương Cư Chính thông minh tuyệt đỉnh, nhạy bén hơn người, hiểu sâu nhớ dai, hơn nữa còn biết trọng lễ nghĩa, tu nhân tích đức, trong ngoài luôn biểu hiện phong độ cần có của vị hiền tướng. Lúc hoàng đế Long Khánh tạ thế, Cư Chính và Cao Cửng đều có mặt trong nội các. Cao Cửng là thủ phụ, Cư Chính là thứ phụ. Thời Minh không có chế độ tế tướng, chỉ có chế độ các thần (đại thần trong nội các), nên thứ phụ có nghĩa gần như “phó thủ tướng thứ nhất”. Nhưng mọi đình thần thời đó đều ác cảm với các thần sô một Cao Cửng và thiện cảm với các thần sô hai Cư Chính. Để bài xích Cao Cửng, được hoạn quan Phùng Bảo vẽ đường mách lới, Trương Cư Chính đã có một hiệp định bí mật về chính trị với mẹ đẻ của Vạn Lịch là Lý quý phi, điều kiện là tôn Lý quý phi làm “Từ Thánh hoàng thái hậu” ngang hàng với “Nhân Thánh hoàng thái hậu” đích mẫu(A) của Vạn Lịch. Hành vi không đẹp với các đồng liêu chính phái rồi cuộc vẫn được chấp nhận. Lúc đó, nhân duyên của Trương Cư Chính là tốt, uy vọng cao quý, nói chung là toàn vẹn.

Tiểu hoàng đế Vạn Lịch nhìn Trương Cư Chính vừa kính vừa ngại. Hoàng đế Vạn Lịch tên là Chu Dực Quân, Vạn Lịch là niên hiệu, khi chết, miếu hiệu là Thần Tông. Trước thời Minh, có rất nhiều niên hiệu của một hoàng đế, trong số đó, niên hiệu của Võ Tắc Thiên là nhiều nhất, có lúc đổi hiệu đến mấy lần trong một năm, vì vậy lịch sử thường xưng hô các vị hoàng đế bằng thụy hiệu hay miếu hiệu, như Hán Vũ đế, Đường Thái Tông. Hai triều Minh, Thanh hoàng đế chỉ có một niên hiệu (trừ Minh Anh Tông Chu Kỳ Trấn có hai lần đăng cơ). Mọi người đều quen xưng hô bằng niên hiệu, như Vạn Lịch thời Minh, Ung Chính thời Thanh. Vạn Lịch và hai người mẹ của mình luôn có sự kính trọng đặc biệt với Trương Cư Chính, thường gọi là “Nguyên phụ Trương tiên sinh”. Vì Trương Cư Chính đã giúp họ, cô nhi quả mẫu, loại bỏ Cao Cửng - một thủ phụ hoành hành bá đạo, luôn có bụng không thần phục. Thực ra, đó là âm mưu của Trương Cư Chính và Phùng Bảo. Lúc khóc trước linh cữu, Cao Cửng nói: “Thái tử mười tuổi trị thiên hạ thế nào đây”, từ đó, Phùng Bảo đổi thành “thằng bé mười tuổi, làm thiên tử thế nào đây”, lúc câu nói sau truyền đến hậu cung, hai cung thái hậu hết sức kinh ngạc, hoàng đế Vạn Lịch mặt cũng biến sắc. Sau đó, với sự sắp đặt tinh tế của Trương Cư Chính, vào một buổi sáng, đột nhiên Cao Cửng bị tước mất toàn bộ quan hàm chức vị, bị đuổi khỏi kinh thành, trở về nguyên quán, được giao cho địa phương quản thúc nghiêm ngặt. Nghe nói, lúc đó Cao Cửng đang quỳ trước trăm quan, và bất thần như bị sét đánh, đã gục xuống và bất tỉnh, cuối cùng lại là Trương Cư Chính đến vực dậy, Cao Cửng mới thất thủ bước ra ngoài.

Trương Cư Chính có công hộ giá cần vương, thêm nữa, Cư Chính phong thái trang trọng, đạo mạo trang nghiêm, thông minh tuệ trí, bác học đa tài, từng câu chữ đầy lý lẽ, mỗi việc làm luôn thoả đáng, từng cử chỉ luôn hợp lý hợp thể, khiến cho vị hoàng đế mười tuổi và hai bà mẹ phải phục sát đất, đương nhiên, Cư Chính được coi là tổng thiết kế sự việc triều chính và là tổng trưởng giáo dục của hoàng đế.

Nhưng Trương Cư Chính bị đổ còn thảm hơn Hải Thụy nhiều. Sau khi qua đời được nửa năm, Cư Chính bị phát giác và phê phán về mọi mặt, gồm những tội danh khi quân hại dân, thu nhận hối lộ, mua quan bán tước, nhiệm dụng người của mình, buông thả lũ nô bộc, kết bè lập đảng, thao túng triều chính, lòng dạ phản trắc, thậm chí còn có người tố giác Cư Chính có ý soán vị mưu phản. Hai năm sau, tức là vào năm Vạn Lịch thứ mười hai (năm 1584), gia sản bị tịch thu

bằng sạch, con trai đầu đã tự sát trong quá trình gọi là “truy thu tang vật”. Bốn tháng sau, tội của Cừ Chính được ban bố thành năm hạng mục: Vu cáo thân vương, chiếm đoạt vương phủ, kìm chế ngôn quan, bưng bít thánh đế, chuyên quyền loạn trị. Với những tội ác đó, lẽ ra phải mở quan tài băm nát thi thể, nay gia ân xá miễn, nhưng mấy người em và hai con trai đều phải sung quân ra vùng đất hiểm.

Có đúng là Trương Cừ Chính đã phạm những tội ác vừa nói ở trên không còn là vấn đề chưa rõ và cũng không quan trọng. Trong đấu tranh chính trị ở thời cổ đại Trung Quốc, những nguyên nhân khiến một nhân vật hàng đầu thân bại danh liệt, thường bị những lời nói đường hoàng, có vẻ như thật che khuất. Trương Cừ Chính từ chỗ được ‘Vạn người xưng tụng’ đã biến thành kẻ bị “vạn người chửi rủa”, nguyên nhân thực sự là đã đắc tội với toàn bộ giới quan trường, chẳng khác gì nguyên nhân làm Hải Thuy bị bãi quan. Có điều, tội của Hải Thuy là huỷ hoại quy chế của quan trường, còn Cừ Chính đã đụng tới bát cơm của chúng. Họ giống nhau ở chỗ, đều nhận thấy tệ nạn quá nhiều, cần phải sửa đổi, làm mới. Chỗ khác biệt là Hải Thuy chú ý tới liêm chính, vì thấy phải làm chủ cho dân; Cừ Chính chú ý tới hiệu suất, vì mục đích là nước giàu binh mạnh. Muốn loại bỏ hủ bại hô hào liêm chính, chỉ cần đề cao tinh thần đạo đức, khôi phục chế độ thời Hồng Vũ là xong; còn như muốn nâng cao hiệu suất vận hành cả bộ máy nhà nước thì nhất thiết phải biến pháp. Biến pháp là động tới toàn bộ hệ thống thần kinh của giới quan trường, tổn hại đến lợi ích đã có hoặc sắp có của nhiều người, khiến cho kế hoạch thăng quan phát tài của nhiều người trở thành bong bóng. Vì vậy “sự phản nộ của giới quan lại” đối với Cừ Chính càng lớn.

Ít ra cũng có tới hai sự kiện khiến bọn quan văn căm hận Trương Cừ Chính.

Sự kiện thứ nhất, Trương Cừ Chính đã mượn danh nghĩa hoàng đế trách cứ và lệnh cho các địa phương phải thu đủ mọi khoản thuế theo quy định. Nhìn bề ngoài thì mệnh lệnh đó không có gì là không thoả đáng; làm ruộng nộp thuế để đất nước có lương thực, là việc thiên kinh nghĩa địa xưa nay phải làm. Nếu không nộp đủ, phải bổ sung là đương nhiên, trừ trường hợp có thiên tai, triều đình sẽ có lệnh đặc biệt để miễn giảm. Nhưng tình hình thực tế hiện nay là: Khắp nơi trong toàn quốc, bất kể là huyện giàu hay nghèo, bất kể là năm thiên tai hay năm được mùa, thuế má không bao giờ nộp đủ. Nguyên nhân đại thể là thế này: Triều đình có một ngàn một trăm huyện, tình hình sẽ khác nhau là lẽ tự nhiên, vì thế ngạch thuế và mức thuế ở các huyện cũng khác nhau. Nghe nói tổng số thuế ở huyện khá giả gấp ba trăm đến bốn trăm lần một huyện còn nghèo khổ, khó khăn. Điều này sẽ tạo nên một tâm lý bất bình đẳng. Ở một huyện nghèo, ý thức nộp thuế của mọi người rất thấp. Với họ, được nộp thuế ít là việc đương nhiên, thiếu một ít thuế cũng chẳng là gì. Vì ai cũng hiểu là họ nghèo, không đủ tiền nộp thuế. Thế là, họ không nộp bất kể một thứ thuế nào, so với những vùng giàu có, mức sống quá ư tồi tệ, nếu đóng đủ thuế, thì còn gì để sống? Hơn nữa, thuế má vốn đã rất nhẹ, nếu đóng đủ cũng chẳng là mấy, việc gì cứ phải cân đo đong đếm? Đất nước Đại Minh, đất rộng người đông, tài nguyên phong phú, còn phải nghĩ tới mấy đồng tiền bọ kia làm gì? Những vùng giàu có bớt ra một chút của giắt răng là đủ. Nông dân và địa chủ những vùng còn nghèo khó, đều đã làm việc như đã thấy, tự nhiên có thể nộp thì cứ nộp, không nộp thì thôi.

Nông dân và địa chủ những vùng giàu có lại nghĩ khác. Họ cho rằng “khắp gần trời nay đều là đất của vua, mọi người đều là bề tôi của vua” phải được đối xử công bằng như nhau, dựa vào

dầu bảo chúng tôi phải đóng nhiều, người khác được đóng ít. Huyện nghèo đất hẹp người thưa, tổng ngạch thuế má ít đi một chút thì đã sao, nhưng không thể có hai loại thuế suất. Thực tế thì khác biệt lại quá lớn, như thuế ruộng ở phủ Tô Châu, chiếm chừng 20% thu nhập của nông thôn còn ở huyện Tào, Sơn Đông chiếm 9%. Ở Lật Dương càng ít, chỉ từ 1% đến 5%. Lật Dương cách Tô Châu không là bao, nhưng thuế suất lại khác biệt một trời một vực, chẳng trách tâm lý dân Tô Châu là không bình thường. Tính ra, những vùng giàu có chỉ cần nộp 60% tiền thuế, đã bằng tổng số tiền thuế những vùng nghèo khó, đã cống hiến không ít. Số tiền còn lại, tự nhiên có thể nộp thì cứ nộp, không nộp thì thôi.

Kết quả, bất luận là huyện giàu, huyện nghèo, chỉ có thể thu được sáu phần tiền thuế, bốn phần còn lại chưa có hồi kết. Con số đó cũng đáng kể. Mọi người đều hiểu, chống lại việc nộp thuế là phạm vương pháp. Điền chủ không thể không nộp một ít, quan địa phương không thể không thu một ít, bằng không sẽ mất mũ ô sa. Nhưng nếu chỉ thu được sáu phần, tuy gọi là quá bán, cũng đủ để nói dân chúng chống thuế, quan lại vô năng. Vì đã có con số 60% làm vật đệm, nên mọi người không hề sợ sệt, không phải đóng tiếp bốn phần thuế còn nợ, và đó đã trở thành luật, được ngầm ước định giữa quan và dân.

Còn một điểm nữa cũng rất quan trọng, tức là phần thu thêm, ngoài số tiền thuế quy định để dân chúng phải nộp như thóc gạo hao hụt trong quá trình vận chuyển, như bạc vụn đã đúc thành khối cũng không khối có hao hụt. Để bổ sung vào chỗ hao hụt đó, lúc thu thuế còn phải thu thêm một khoản khác, gọi là “mễ hao” và “hoả hao”. Khoản tiền thu thêm “thường lệ” này thực chất là thu nhập thêm của quan lại các cấp, ngay cả Hải Thuy cũng có phần, có điều Hải Thuy tuyên bố là mình không nhận. Các quan lại địa phương khác đều nhận số tiền này. Thực tế, một viên quan địa phương nếu có khéo léo lập thêm một danh mục khác, ngoài các khoản thu thông thường, thì vẫn được coi là quan thanh liêm, như ở phần trước đã nói, tiền lương của quan lại triều đình rất thấp, lương bổng hàng năm của quan lớn nhị phẩm cũng chỉ được một trăm năm mươi hai lạng bạc, không đủ để chi tiêu. Để duy trì cuộc sống tươm tất một chút, họ không thể không có “thu nhập không minh bạch”. Quan kinh thành phải dựa vào sự “hiếu kính” của quan địa phương; quan địa phương phải bám vào phần “lệ thường” này. Cho nên phần thu nhập này, nói thẳng ra là tham ô, nhưng lại được công nhận là hợp lý hợp pháp, ít ra cũng là bình thường, nên gọi là “lệ thường”. Một chế độ coi “tham ô là hợp pháp” thì tính hợp lý của chế độ đó đã có vấn đề lớn, nhưng không có ai dám tỏ ra nghi ngờ chế độ.

Người dân có thể nợ thuế nhà nước, nhưng đối với các khoản thu thường lệ thì không được thiếu. Các quan địa phương tuy không thu đủ được tiền thuế nộp vào quốc khố, nhưng các khoản thu thường lệ thì không thiếu một xu. Như vậy, việc nợ bốn phần thuế còn lại, là có lợi cho dân, không hại gì cho quan, chỉ có đất nước là thiệt thòi. Đất nước thiệt thòi, không người xót xa. Thứ nhất, đất nước rộng lớn, giàu có, có thiệt thòi một chút cũng chẳng sao. Thứ hai, đất nước là cao quý, vời vợi, thiệt hay không thiệt liên quan gì tới bọn tiểu dân. Hơn nữa, đất nước thu được nhiều thuế như vậy, nhưng chắc gì đã thu cho dân, để dân dùng, mà để phụng dưỡng hệ thống quan liêu đông đảo và số ít kẻ hoang phí. Số tiền dùng để bảo vệ biên cương, tu sửa công trình thuỷ lợi chắc cũng không quá nhiều. Còn như tiền để phát triển kinh tế, nâng cao sức sản xuất hoặc làm lợi cho số đông những người nộp thuế chắc gì đã có ai nghĩ tới. Đã vậy, chúng ta nộp nhiều như thế để làm gì?

Đương nhiên, trách nhiệm vẫn còn, quan địa phương cũng thúc cũng giục, nhưng một khi cả trăm ngàn chủ hộ dây dưa kéo dài để không nộp thuế thì cũng chẳng có quan địa phương nào ứng phó mãi được. Vì các hộ lớn có chỗ dựa vững chắc, một viên huyện lệnh thất phẩm, vị tất đã dám dây vào. Còn như một tên dân đen cùng khổ, thấp cổ bé họng, cũng tự có cách riêng của mình, tức là “cần lương không có, cần mạng chỉ có một”. Cố nhiên, bọn huyện lại có thể trối người không nộp thuế để xử trị, nhưng pháp luật không trị tội số đông, nên chỉ có thể trừng trị một để đe dọa trăm. Có điều việc nợ thuế đã thành việc của toàn

bộ nông hộ, nên cách trừng phạt đó cũng không mấy hiệu quả. Nhưng thuế cũ chưa nộp xong, sẽ thành gánh nặng cho thuế mới. Về phía các quan, họ tìm đủ mọi cách để có thể miễn giảm phần thuế chưa thu, và nếu được thì quan nào đề xuất ra biện pháp đó sẽ được coi là quan tốt quan thanh liêm, là quan “làm chủ cho dân”, là quan phụ mẫu “yêu dân như con”. Làm như vậy khác gì khích lệ việc nợ thuế. Cuối cùng thì việc nợ thuế cũng như việc thu khoản phụ thu trở thành “lệ thường”.

Để nước giàu binh mạnh, đương nhiên Cự Chính không thể để thói xấu đó tồn tại. Và như vậy, Cự Chính không còn là “đầy tớ của dân” mà trở thành “kẻ thù của dân”. Đây là áp lực lớn với các phủ, huyện địa phương và lê dân trăm họ cũng hết lời oán than. Ngay cả các đại thần chính phái trong triều khi nghe tin, cũng không đồng tình. Họ hiểu rõ, để phủ, huyện bỏ tiền túi ra nộp thuế, khác gì muốn lấy da hổ? Số tiền nợ thuế phải là lông dê lấy từ thân dê, do những người dân quê cắt xén trên thân một chú dê non. Họ cũng hiểu, mỗi tờ lệnh của đất nước phải được các quan lại thi hành, trong quá trình thi hành lại bị dưới bớt xén, trên vơ vét, gánh nặng trên vai dân chúng càng thêm nặng, thu nhập của quốc khố chắc gì đã thêm nhiều? Vì thế, họ mới hỏi: Kho bạc kinh thành và địa phương đã được chất đống như núi, sao còn phải tranh lợi với dân? Thế chẳng phải đã bức các quan lại địa phương phải gõ đầu dân đen, thậm chí là đánh đập cho đến chết: Thế rồi từ vấn đề về pháp chế là cần hay không cần có quy tắc nghiêm túc trong chuyện thu thuế của đất nước, được chuyển hoá dần thành vấn đề về đạo đức là cần hay không cần thể tình trăm họ, làm lợi cho dân, cần hay không cần xây dựng một xã hội như thời Nghiêu Thuấn. Một khi lập luận này được hình thành thì “đúng sai” sẽ bị đảo lộn, quan lại địa phương bê trễ không nộp thuế là quân tử, Trương Cự Chính bảo vệ chính sách pháp kỷ nghiêm túc trở thành tiểu nhân.

Vì người trước trọng nghĩa, kẻ sau là hám lợi, người trước thể tình dân chúng, kẻ sau bóc lột trăm họ. Nhưng vấn đề ở ba chỗ: Những điều phái phản đối nói lại hoàn toàn là sự thực, không thể nói họ sai lầm. Thương dân gắn bó với yêu nước, và đất nước hết thuốc chữa cũng là điều đương nhiên.

Sự việc thứ hai khiến Cự Chính “mất lòng dân” là “khảo thành pháp” mới do ông đưa ra. Thi cử, sử dụng, đề bạt và khảo sát, xưa nay vẫn là bộ phận quan trọng trong chế độ chính trị đất nước. Hai việc trước còn có phần dễ dàng, vì có chế độ khoa cử và tiến cử. Ngược lại khảo sát thành tích lại là việc quan trọng khiến người ta phải đau đầu, nó liên quan tới việc thăng nhiệm hoặc bãi miễn quan chức, và vô cùng lợi hại đối với mọi quan viên, đã không thể không lưu tâm lại không thể quá lưu tâm. Không lưu tâm, việc khảo sát thành tích là vô bổ; quá lưu tâm không tránh khỏi đắc tội với người khác, dẫn tới đấu tranh giữa các phe phái trong quan trường, làm cho cục diện không yên, đất nước rối loạn.

Hơn nữa, khi sự việc được tiến hành cụ thể, lại nảy sinh hai vấn đề lớn: Một là, ai khảo sát. Hai là, khảo sát như thế nào. Xét từ mặt lý luận, hoàng đế là người có tư cách khảo sát quan viên nhất. Đây là việc nói thì dễ, làm thì khó. Chưa nói tới một hoàng đế trẻ con chừng mười tuổi như Vạn Lịch không làm được mà ngay như hoàng đế tinh anh như Đường Thái Tông Lý Thế Dân chắc gì đã nắm hết được chính tích cùng những biểu hiện của mọi quan viên trong triều? Lúc Trương Cư Chính còn tại chức, vương triều Đại Minh có hơn một ngàn một trăm huyện, có hơn hai vạn quan văn các cấp. Quan viên nhiều như vậy, ai là người biết được hết? Ngay như hoàng đế, cũng không thể nhận biết hết hai ngàn quan viên ở kinh thành.

Cho nên việc khảo sát quan văn, chỉ có thể nhờ vào người khác, khảo sát quan kinh thành phải dựa vào cấp trên của họ, khảo sát quan viên địa phương phải dựa vào các quan kinh thành. Nhưng các quan kinh thành lại không ưu việt, hơn hẳn các quan viên địa phương như sách vở từng nói. Các quan kinh thành, lương bổng đã thấp lại không có khoản thu thường lệ, nên hầu hết phải dựa vào sự “hiếu kính” từ các quan lại địa phương. Đốc phủ các tỉnh, mỗi lần có lễ phẩm dâng lên lục bộ thượng thư, giá trị của lễ vật tương đương mười lần lương bổng cả năm của các vị. Người bị khảo sát chính là “cha mẹ lo bề ăn mặc” của người đi khảo sát, vậy tính chính xác và tính tin cậy, liệu có bị thay đổi nhiều không?

Ngoài tiền vàng ra còn có tình người. Nếu là người cùng huyện cùng tỉnh còn có “hương nghị”, nếu là trúng tuyển cùng năm còn có “niên nghị”, nếu là sui gia của các con, còn có “nhân nghị”. Thực tế thì các quan kinh thành và các quan địa phương luôn có những mối quan hệ đó. Hoặc là môn sinh, hoặc là chỗ quen biết cũ, hoặc là mới biết, từng người đều có phe phái, đều có chỗ dựa. Đối với người cùng phe phái, người có quan hệ, nếu không chiều cổ thì đừng mơ tới chuyện còn tồn tại ở chốn quan trường. Thế là kết quả của khảo sát lần nữa lại bị thay đổi.

Khảo sát thế nào cũng là vấn đề rất lớn. Khảo sát chính tích thời Minh chia làm ba cấp, gọi là xứng chức, bình thường và không xứng chức. Cụ thể có tham, khố, phù phiếm, không đủ (không đủ tài lực), lão, bệnh, bãi (tức là phế, nhu nhược vô năng), bất cần. Lão bệnh nên từ chức nghỉ ngơi, là phù phiếm và không đủ nên giáng chức điều đi nơi khác, là bãi (phế) và bất cần nên đổi cho chức danh nhàn rỗi, là tham và khố nên cách chức làm dân. Một chế độ như vậy được xem là cẩn thận tỉ mỉ, nhưng thực tế lại là hàm hồ sơ lược.

Như một viên quan nào đó, sau ba năm nhận chức chưa làm được gì, nhưng cũng không có sai sót lớn thì được bình là bình thường, chưa đủ, cũng có thể được bình là ổn định, không phù phiếm. Còn như muốn biết một người được bình như thế nào, cần phải xem quan hệ của anh ta với người khác như thế nào, công sức anh ta bỏ ra bỏ dỡ cấp trên, lấy lòng quan kinh thành là bao nhiêu.

Việc khảo sát chính tích làm như thế này rất khó có được sự công bằng và công tâm. Nhưng sự ổn định của đại cục quan trọng hơn nhiều so với tiền đồ của một số người. Vì muốn duy trì sự ổn định của triều cục, một số người ưu tú phải chịu thiệt thòi một chút, cũng là sự hy sinh cần thiết. Hơn nữa, công việc khảo sát chính tích được tiến hành chặt chẽ không buông lỏng, còn phải xem nhu cầu chính trị để thường xuyên có sự điều chỉnh. Nếu triều đình cảm thấy không khí trầm lắng, việc làm hiệu suất thấp, cần phải chấn hưng tinh thần, bỏ cũ lấy mới, thì tiêu chuẩn sẽ chặt chẽ hơn. Ngược lại, khi thấy chính cục lung lay, lòng người dao động, nguy cơ từ bốn phía, cần phải ổn định lòng dân, vỗ về trăm quan, thì tiêu chuẩn sẽ nới lỏng ra một

chút. Vì vậy tiêu chuẩn của khảo sát là trừu tượng mơ hồ, để có thể phù hợp với nhu cầu tiến thoái của nền chính trị.

Nhưng Trương Cư Chính lại cho là không thể hàm hồ. Cư Chính làm việc cần mẫn, thiên về lý, luôn tự mình đối chiếu các con số thống kê, thậm chí còn soạn ra các biểu mẫu khai báo, quy định thời hạn báo cáo, rất nhiều những chi tiết nhìn qua là nhớ. Khảo sát quan viên là việc lớn biết chừng nào? Đương nhiên, không thể qua loa, càng không thể ắp úng mù tịt. Vì vậy Cư Chính quy định, các quan lại địa phương phải có những câu trả lời về chính tích của mình, các cơ quan trung ương, khoa, bộ phải ghi chép lại theo tháng, năm, còn quy định các hạng mục cụ thể, như thu nộp các loại thuế thiếu, khả năng truy bắt lũ cướp, phỉ... phải có con số cụ thể, ngày giờ đạt được các hạng mục đó. Như huyện lệnh huyện A thu hồi toàn bộ số thuế nợ, thời hạn không quá nửa năm; huyện lệnh huyện B chỉ thu được một nửa, với thời gian là một năm; huyện lệnh C không thu được đồng nào, tự nhiên A là thượng đẳng, B là trung đẳng và C là hạ đẳng. Vì có đáp án đã ghi chép, có con số để so sánh, nên huyện C không phục cũng hết đường nói.

Rõ ràng, cách nói cách nghĩ của Cư Chính giống hệt cung cách của Hải Thuy. Sau khi nhận chức tuần phủ Ứng Thiên, Hải Thuy cảm thấy xót xa về cách khảo sát quan viên “toàn những câu có nhiều ý, rất ít những vấn đề cụ thể, hiện thực, lời lẽ không rõ ràng”, nên đã quy định ra “Khảo ngữ sách thi”, nội dung gồm: Tài thức, trị dân, trị binh, giáo hoá, ngục tụng, quân điền, khai khẩn, tích cốc, trong mỗi hạng mục có nhiều mục nhỏ, để các quan phụ trách khảo tích cứ từng mục từng mục điền vào, không lẫn lộn. Và cũng không thể lẫn lộn được. Vì ngoài hạng mục “tài thức” ra, các hạng mục khác đều rất cụ thể, làm được thì làm, không làm được thì không làm; làm đúng hay sai đã có sự thực và con số làm chứng. Nếu chính tích các hạng mục đều ở mức bình thường thì không thể bình hạng mục tài thức thuộc loại trên.

Cung cách làm việc của Hải Thuy và Trương Cư Chính thể hiện đầy đủ tác phong quan viên phái thực tế và biện pháp khảo tích khác trước. Nhưng tác phong và cách làm này vừa ngược lại với chính sách cơ bản của đất nước, vừa trái với lễ thói truyền thống của giới quan trường. Kể từ ngày hoàng đế Hồng Vũ dựng nước, vương triều Đại Minh chưa hề nghĩ phải làm gì để nước giàu dân mạnh. Trọng tâm và xuất phát điểm của mọi chế độ chính trị kinh tế là để vương triều được ổn định, chính quyền vững mạnh và nhất là đảm bảo cho ngôi vị hoàng đế không dao động, đại quyền tồn tại mãi mãi. Vì vậy cần phải duy trì nền kinh tế tiểu nông ở mức thấp - tương ứng với đó, việc quản lý của chính phủ phải đơn giản, qua loa và ở mức thấp; còn như hiệu suất hành chính quá cao là không đúng, vì lúc đó địa phương cơ sở sẽ lo sợ, sẽ bị chê trách là “dân không còn đường sống”, khiến hoàng đế cũng thấy bị uy hiếp và bị chê trách là “mưu đồ không chính đáng”. Hải Thuy đã để lại phiền hà như ở loại thứ nhất; Trương Cư Chính phạm phải điều cấm kỵ như ở loại thứ hai.

Rõ ràng, thất bại của Hải Thuy và Trương Cư Chính là ở chỗ, họ muốn đưa toàn bộ đất nước vào quỹ đạo chính trị được bản thân họ thiết kế. Điều đó giống như là cưỡng chế hoặc thuyết phục con người phải giảm béo vì sắc đẹp, tất nhiên sẽ tự chuốc lấy sự nhàm chán. Thế là, trong bọn họ một bị bãi miễn khi còn sống, một bị thanh toán sau khi đã chết. Vì lý do đó, một thuộc hạ cũ của Trương Cư Chính là Thẩm Thời Hành sau khi nhận chức thủ phụ, đã ra sức sửa đổi cách làm của họ, mọi thứ đều ngược lại. Nhưng có một điều thú vị là, Thẩm Thời Hành cũng

chẳng hay ho gì. Sau khi đã hành động ngược lại hoàn toàn với hai người kia, năm Vạn Lịch thứ mười chín (năm 1591), Thẩm Thời Hành hết cách lấy lại thăng bằng cho hoàng đế và các triều thần, phải từ chức và trước đó còn mang tiếng là “hai mặt”. Những tin tức được tiết lộ qua đó thật là đáng để suy ngẫm.

Thẩm Thời Hành là viên quan được Trương Cư Chính cất nhắc, là thủ phụ trong chín năm sau khi Trương Cư Chính qua đời. Lần thứ ba Hải Thụy được phục chức, có thể là do Thời Hành sắp xếp. Vì vậy, Thời Hành mới có thư gửi Hải Thụy. Thẩm Thời Hành, người huyện Ngô, Tô Châu, so với các vị: Hải Thụy người Quỳnh Sơn, Hải Nam; Trương Cư Chính người Giang Lăng, Hồ Bắc; Cao Cửng người Tân Trịnh, Hà Nam thì có phần khôn khéo giáo hoạt hơn một chút, và cũng vui vẻ nho nhã hơn một chút; về tính cách không khác mấy với Từ Giai người cùng quê Tùng Giang, Hoa Đình (nay là Thượng Hải). Vì vậy dư luận nhất trí công nhận ba vị thủ phụ Cao Cửng, Trương Cư Chính và Thẩm Thời Hành: Cao Cửng độc đoán, Trương Cư Chính bá đạo, Thẩm Thời Hành khiêm tốn hoà nhã. Thêm vào đó, Thẩm Thời Hành giữ nghiêm phận quan thần với Vạn Lịch, không coi mình là thầy của vua, vì vậy trong thời gian nhận chức thủ phụ, Thời Hành luôn được Vạn Lịch tôn trọng và tín nhiệm, cũng được gọi là “tiên sinh”, không phải là “khanh”. Sau khi Thẩm Thời Hành rời chức dưỡng lão, Vạn Lịch luôn quan tâm và quyến luyến Thẩm Thời Hành, thường cử người đến gia đình thăm hỏi, tặng lễ vật. Thẩm Thời Hành có hai mươi ba năm nghỉ ngơi yên vui, tại quê hương yên tĩnh và qua đời lúc tám mươi tuổi ngay tại dinh thự của mình, có một kết cục tốt đẹp hơn Hải Thụy, Trương Cư Chính và Cao Cửng.

Thẩm Thời Hành thông minh, biết làm người, lòng dạ cũng không tồi. Thời Hành tự tư một chút, nhát gan một chút, giỏi mẹo một chút, không làm những việc xả thân vì người và cũng không làm những việc hại người lợi mình. Với những việc không tổn hại đến lợi ích của mình, Thẩm Thời Hành cũng có thể nói vài câu đạo lý, hoặc ngấm ngầm giúp đỡ, thể hiện tình cảm chính nghĩa. Trương Cư Chính đưa Thẩm Thời Hành vào nội các, bồi dưỡng thành người kế tục, và cũng mong muốn có người lưu tâm đến mình sau khi đã qua đời. Về điểm này, Thẩm Thời Hành không làm được và cũng không thể làm được. Sau khi gia sản Trương Cư Chính bị tịch thu, Vạn Lịch không chỉ tức giận mà còn tức giận hơn trước nhiều. Lúc đó nói đỡ cho Trương Cư Chính khác gì tự đưa cổ mình vào máy chém, đương nhiên Thẩm Thời Hành không làm. Nhưng khi có người dâng sớ xin xử Trương Cư Chính tội đại nghịch bất đạo, phải mở quan tài băm xác, Thẩm Thời Hành hết sức bất mãn với thái độ giậu đổ bìm leo đó. Thế là Thẩm Thời Hành đã nói với Vạn Lịch, bằng lời lẽ mù mờ, rằng sớ tấu đã vu cáo hãm hại người khác mưu phản, chỉ sợ nay mai lời kéo theo những lời gièm khác, đó không phải là không khí cần có một triều đại sáng sủa. Điều đó đã đánh trúng vào lòng dạ Vạn Lịch: Vạn Lịch sợ nhất là bị người khác nói mình là hôn quân nên đã đồng ý không truy cứu tiếp. Thẩm Thời Hành đã từ bốn lạng loại bỏ ngàn cân, cứu được Trương Cư Chính, loại bỏ nốt tệ nạn vu cáo, đây chính là điểm thông minh của Thẩm Thời Hành.

Còn một điểm nữa cũng đáng nói. Sau khi đã qua đời, Trương Cư Chính còn bị cả triều công kích, Thẩm Thời Hành là người kế nhiệm, ông đã không phủ nhận sai lầm để thoát thân, cũng không khuếch đại sai lầm làm vốn nắm quyền của riêng mình. Thẩm Thời Hành thực sự cầu thị, đánh giá công bằng tội của Trương Cư Chính, để sửa sai và điều chỉnh. Theo Thời Hành, Trương Cư Chính ngoài những vấn đề như quá tự tin, nghiêm khắc tỉ mỉ, thấy đúng thì không

nhường, tác phong sinh hoạt chưa phải bàn, những sai lầm lớn khác, sai lầm cơ bản là chưa làm rõ được tính chất của đất nước, chưa hiểu rõ rằng để duy trì sinh mạng của đất nước phải dựa vào trung ương tập quyền và chủ nghĩa quan liêu. Nhìn bề ngoài, tưởng như trung ương tập quyền, chủ nghĩa quan liêu là hai thứ khác nhau. Nhưng nghĩ xem, vào thời buổi không có phương tiện hiện đại như điện báo, điện thoại... một văn kiện từ địa phương gửi trung ương phải mất cả tháng. Hoàng đế không ra khỏi cung, cách biệt với tình hình địa phương, quan lại kinh thành không có mặt ở hiện trường nên vị tất đã phán đoán chính xác. Thêm nữa, lời lẽ trong sớ tấu lại hoa mỹ, khiến người đọc không hiểu rõ nội dung, không nắm được điểm chính, thậm chí không hiểu đầu của tai nheo ra sao, vì vậy khi có quyết sách và phán đoán, tránh sao khỏi sai lầm của chủ nghĩa quan liêu. Nhưng nếu không tỉnh thị với từng sự việc thì cũng chẳng có cách gì để thể hiện quyền ở trung ương cho nên, phản chủ nghĩa quan liêu là phản trung ương, tập quyền. Trung ương tập quyền để ra chủ nghĩa quan liêu, nay dựa vào trung ương tập quyền để phản đối chủ nghĩa quan liêu, chẳng phải là ta có thù với ta, cùng là ta mà lại không chung sống được sao?

Rõ ràng, muốn duy trì trung ương tập quyền, cần phải ủng hộ chủ nghĩa quan liêu; và muốn ủng hộ chủ nghĩa quan liêu, cần phải duy trì hiện trạng, ủng hộ tập đoàn quan văn. Mục tiêu chính trị của đất nước vốn không cao, chỉ cần trăm họ không đói không rét, quan viên giữ yên vị trí, tức là thiên hạ thái bình, vận nước hưng thịnh, vậy cần năng lực mạnh, hiệu suất cao như vậy để làm gì? Ngược lại, chính lệnh cứ như sấm sét, khảo tích phải công bằng, đúng mức, chỉ tổ làm cho tập đoàn quan văn thấy sợ hãi và bất an, vậy thì nhiệm vụ tể tướng là phải giữ cho được một chính phủ năng lực thấp, hiệu suất thấp. Ở đây, ổn định là trên hết. Điều quan trọng nhất là không để tập đoàn quan văn chia rẽ. Dù chưa thể đồng tâm hiệp lực thì ít ra cũng là yên ổn vô sự. Cho nên, dù Từ Giai bị chửi là “tay điều đình trong nước”, Thẩm Thời Hành bị trách là “nghe nhón cả bốn phía”, nhưng cả hai con người thông minh tới từ Giang Nam đều cho rằng đó chính là chức phận cần phải thực hiện. Thủ phụ tuy không là tể tướng, nhưng cũng tương đương như tể tướng. Chức phận của tể tướng là những gì? Không phải là thu thuế, quản lý tài chính tốt (là việc của bộ Hộ), không phải là luyện quân lính bảo vệ biên cương (là việc của bộ Binh), không phải là thẩm lý án kiện, trừng trị tội phạm (là việc của bộ Hình), thậm chí cũng không phải là nhiệm mệnh quan lại, phân xử liêu thuộc (là việc của bộ Lại) hay sao? Tể tướng luôn phải cai quản những việc đó, nhưng điều quan trọng hơn, là “điều chỉnh âm dương”, giải quyết tốt mối quan hệ giữa quân và thần, thần và thần, thần và dân, phải giữ được “sinh thái cân bằng” trong lĩnh vực chính trị. Nói trắng ra, tể tướng phải là “người hoà giải công việc”, tức là phải lấy lòng cả tám mặt, lôi kéo cả tám mặt. Có thể lấy được lòng là tốt, chỉ sợ không được lòng người! Bi kịch của Thẩm Thời Hành là ra sức để lấy lòng tất cả nhưng đều phí công vô ích. Vì thế, Thẩm Thời Hành cảm thấy đau lòng và ảm ức.

Phải nói là Thẩm Thời Hành đã gắng công hết sức. Năm Vạn Lịch thứ mười ba (năm 1585), Thẩm Thời Hành tấu xin hoàng đế bệ hạ bãi bỏ cách thức khảo sát của Trương Cư Chính, cho rằng biện pháp đó là không hợp lý, không công bằng. Việc có thu được đủ thuế hay không, không tùy thuộc vào năng lực và sự cố gắng của các quan; liệu bọn giặc phỉ có đến cướp vào lúc thu thuế, còn nhiều nguyên nhân khách quan khác. Nếu lấy đó làm giá trị để bình giá khảo sát, chỉ dẫn tới các quan viên cơ sở làm giả báo giả, bức họ phải vu cáo người lương thiện thành đạo tặc, đó không phải là không khí của thánh triều, vậy cứ nên làm như cũ, mơ hồ mê muội

tiến hành khảo sát là tốt nhất. Trong việc “kinh sát” hai năm sau đó, Thẩm Thời Hành đã giơ cao tay, tung lưới vây mở ra một mặt, quan viên lớn bé ai nấy đều được yên vị, chỉ có ba mươi ba người bị bãi miễn hoặc giáng chức, và họ đều thuộc bộ môn không quan trọng. Việc Thẩm Thời Hành làm được coi là biểu hiện chấp hành chế độ khảo tích nghiêm túc. Thế là, Thẩm Thời Hành được dân chúng hoan hô, long nhan hoàng đế bệ hạ cũng ngồi ngời ngời, tỏ ý hài lòng.

Nhưng bốn năm sau đó, uy vọng của Thẩm Thời Hành đã hạ xuống tới mức thấp nhất. Nguyên nhân cơ bản là Thẩm Thời Hành chỉ nhìn thấy mặt yêu cầu được ổn định của tập đoàn quan văn, chưa nhìn thấy mặt yêu cầu có biến động của họ. Điều này giống như lúc đánh bài. Nếu chỉ cứ rửa bài không, thì không thể xuất hiện người thắng mới, và cuộc chơi sẽ bị ngừng lại. Như vậy thì, cái gọi là sự đoàn kết ổn định vĩnh viễn, về cơ bản là không thể. Rồi sẽ có người xuất hiện, sinh sự đúng sai, mượn gió bẻ măng, hòng lấy hạt dẻ trong lửa, khuấy nước bắt cá, và tốt nhất là vớt bỏ nhà cái tế tướng hoặc thủ phụ là nhà cái (cứ coi hoàng đế là ông chủ của sòng bạc, bất luận ai thắng ai thua, ông chủ luôn có “tiền hồ”, cho nên có hoàng đế còn khích lệ trò chơi này), tự nhiên người ta xông vào người đứng đầu. Huống chi lúc đó, phần tử gây rối lại có miệng lưỡi rất hay(1). Thẩm Thời Hành đành phải xin lui. May sao có sự ủng hộ của Vạn Lịch, việc xin lui của Thẩm Thời Hành không mất nhiều sĩ diện.

Hải Thuy, Trương Cư Chính, Thẩm Thời Hành, ba người có tính cách, quan điểm, tác phong khác nhau, nhưng đều thất bại bởi cùng một đối tượng - tập đoàn quan văn hoặc quan trường, còn ba người họ lại luôn muốn cải thiện hoặc ủng hộ quan trường. Hải Thuy lấy mình làm nguyên tắc, muốn lấy đạo đức để loại bỏ tệ hại, kết quả là tiếng oán than khắp nơi; Trương Cư Chính muốn cách tân, lấy pháp lệnh để thúc đẩy tinh thần kết quả là nhiều người chống lại; Thời Hành lại thoả hiệp vỗ về, mong điều hoà và duy trì đoàn kết, kết quả bạn bè phản lại, người thân xa rời. Họ đều thất bại, “thương thay vô bổ, hao tổn tinh thần”. Rõ ràng, đất nước đã hết thuốc chữa!

Chú thích

(1) Đề mục này chính là vấn đề lập tự của nhà vua, trong cuốn sách này không triển khai. Độc giả có hứng thú, xin tham khảo hai cuốn “Mười lăm năm Vạn Lịch” của Hoàng Nhân Vũ và “Đầu và cuối của ba vụ án” của Ôn Công Nghĩa (Tác giả).

4 -Việc làm khó thành công

Chúng ta vẫn nên so sánh một chút về Hải Thuy và Trương Cư Chính.

Họ là rất khác nhau: Cư Chính hiểu chính trị, năng lực cao; Hải Thuy không hiểu chính trị, làm việc theo ý riêng. Nghe đâu Trương Cư Chính lẽ ra không đen đủi. Sở dĩ đen đủi vì Trương Cư Chính không chỉ muốn làm quan, mà còn muốn làm việc, muốn cống hiến nhiều cho đất nước, Hải Thuy cũng như vậy. Tiếc là đất nước không cần người làm việc, chỉ mong với tiêu chuẩn thấp, trình độ thấp của đông đảo người dân nghèo khổ, được bình yên mãi mãi. Vì vậy, bất kỳ là ai muốn làm việc thì sẽ chẳng có gì là hay ho, ngược lại những viên quan chỉ quanh quẩn tối ngày lại có nhiều vận may. Có điều bản thân Trương Cư Chính cũng có những nhược điểm chết người, trình độ đạo đức không được như Hải Thuy. Hải Thuy trước sau như một, Trương Cư Chính thì lòng dạ khác với lời nói và việc làm.

Điều này tuy chưa phải là nguyên nhân cơ bản, nhưng lại là nguyên nhân trực tiếp khiến Trương Cư Chính bị thanh toán sau khi đã qua đời.

Vạn Lịch, vị hoàng đế nhỏ tuổi rất tôn trọng và có phần nể sợ Trương Cư Chính. Một trong những lý do, đó là vì hoàng đế coi Trương Cư Chính là mẫu mực về mặt đạo đức. Nền giáo dục xưa của Trung Quốc coi giáo dục đạo đức là quan trọng nhất. Muốn trị lý đất nước phải dựa vào đạo đức, lễ nghĩa. Nếu bản thân hoàng đế làm những việc thất đức vô nghĩa thì thiên hạ lao đao, trăm họ rồi sẽ ra sao? Vì vậy, Trương tiên sinh mới dạy nhiều dạy kỹ về đạo đức cho vị hoàng đế nhỏ tuổi, muốn làm vua tất phải nhân ái, tiết kiệm, khoan dung, cần mẫn, không thể thích gì làm nấy, chơi bời thối chí. Dưới sự giám sát của Trương tiên sinh, tiểu hoàng đế ngày nào cũng phải hoàn thành bài vở. Không dám lười biếng, bừa bãi, thậm chí không dám thích thú với nghệ thuật, vì ngài Trương đã từng cho hay: Các vị vua chúa các thời đại xưa nay đều vì thích thú nghệ thuật, tinh thông nghệ thuật mà mất nước như Trần Hậu chủ, Tuỳ Dạng đế, Lý Hậu chủ và Tống Huy Tông. Những điều hướng dẫn trên đều có huấn thị của thánh hiền hoặc giáo huấn của lịch sử làm căn cứ, nên rõ ràng là chính xác tuyệt đối. Nếu tiểu hoàng đế dám vi phạm thì lập tức bị thái hậu phạt tội, bắt quỳ trước bàn thờ tổ tiên, phải khấu đầu khóc lóc xin đảm bảo lần sau không dám vi phạm, hoặc bị Trương tiên sinh cho viết “chiếu trị tội mình” (thực chất đây là bản kiểm điểm được phát biểu công khai), tận khi mặt mũi vị tiểu hoàng đế đỏ lựng mới thôi. Vì vậy, đời sống lúc nhỏ của tiểu hoàng đế là vô vị, thậm chí là khổ sở?

Nhưng bản thân Trương Cư Chính thì thế nào? Người phát giác đã báo với hoàng đế: Nơi ở của Trương Cư Chính rất phô trương, đời sống thì cực kỳ xa xỉ. Mấy năm trước, nghe tin Trương tiên sinh đang lo việc sửa chữa nhà cửa, tiểu hoàng đế suy nghĩ thấy lương bổng của thầy giáo còn thấp, đã cho tặng một ngàn lạng bạc giúp đỡ, nào ngờ việc sửa chữa lần này đã chi tới một vạn lạng, vậy số tiền kia ở đâu ra? Hơn nữa, trong lầu các hào hoa đó còn bao nhiêu là trân châu bảo ngọc, thư họa quý hiếm, còn rất nhiều mỹ nữ tuyệt sắc, vậy, những thứ đó, những người đó ở đâu ra? Tiểu hoàng đế còn được biết: Năm Vạn Lịch thứ sáu (năm 1578) lúc về quê làm lễ chôn cất cha, Cư Chính đã ngồi kiệu có ba mươi hai người khiêng, bên trong còn có chỗ nằm, chỗ ăn uống, còn có hai tên tiểu đồng hầu hạ. Chi phí dọc đường tốn kém đến kinh người. Mỗi bữa ăn có hàng trăm món, nhưng Trương Cư Chính còn nói chẳng biết gắp gì, ăn gì.

Bản cáo trạng hết sức chính xác. Sự phẫn nộ của Vạn Lịch lại bùng phát. Vị hoàng đế trẻ tuổi lại nghĩ tới chuyện lúc trước: Trong chục năm Cư Chính là tướng quốc, mình tuy xưng hiệu là thiên tử, có cả bốn biển, nhưng thực tế là rất nghèo, không một xu dính túi, có lúc đến thưởng cho cung nữ mấy đồng tiền lẻ, cũng phải viết giấy ghi nợ, chẳng khác gì mấy anh cán bộ làng, xã mấy trăm năm sau ở Trung Quốc. Một lần Vạn Lịch cùng mấy tiểu thái giám vui chơi, để hai cung nữ hát tiểu khúc (thực tế chưa hát), suýt nữa đã bị phế truất, để hoàng đế là Lộ vương lên thay. Để tỏ lòng hiếu kính với mẹ, Vạn Lịch muốn tu bổ lại cung thất của thái hậu cũng bị Trương Cư Chính ngăn lại, còn được giảng giải hàng loạt điều đạo lý thương dân tiếc vật. Trường hợp ông ngoại của Vạn Lịch là Lý Vĩ mới càng thâm cảm: Vì bổng lộc quá thấp, đành nhận một chút tiền hoa hồng khi bán vật công, liền bị thẩm vấn công khai trước quần chúng. Nhưng vị quan đạo mạo Trương Cư Chính khéo biết hạn chế vọng riêng của hoàng đế để đồng thời bành trướng vọng riêng của mình, được hời về mọi mặt. Chỉ riêng điểm này thôi, đáng phải ngàn vạn lưỡi dao băm vằm!

Hoàng đế Vạn Lịch từ chỗ phẫn nộ bội phần lại cảm thấy đau lòng và từ chỗ đau lòng lại cảm thấy thất vọng. Hoàng đế thực không hiểu, nếu ngay cả một người như Trương tiên sinh cũng không giữ được phẩm chất đạo đức thì liệu trong thiên hạ còn ai đáng tin? Nếu phẩm hạnh đạo đức người thiên hạ đều không đáng tin, liệu có nên lấy đạo đức lễ nghĩa làm cơ sở để dựng nước không?

Trong bối cảnh đó, Hải Thuy được phục chức, là điều có ý nghĩa đặc biệt.

Vạn Lịch và Thẩm Thời Hành khẳng định là còn hy vọng nhiều, lần nữa Hải Thuy lại xuống núi. Thực tế thì trong cả nước liệu có mấy viên quan thanh liêm, chính trực như Hải Thuy? Vì vậy họ mong muốn Hải Thuy có thể trở thành một tấm gương, một mẫu mực, ít ra cũng là một tượng trưng, một điểm sáng, về điểm này, Thẩm Thời Hành tỏ ra rất tỉnh táo, Thời Hành liền có thư cho Hải Thuy: “Công Tổ ở quê lâu ngày, chưa nắm được mọi điều nơi thánh triều”. Ý tứ rõ ràng: Lão huynh ở dưới quê lâu ngày, chưa nắm được nhiều tình hình ở triều đình cũng như quan trường. Nhưng dù là thánh triều có nền chính trị rõ ràng, cũng không thể thiếu được các vị quan thanh liêm như lão huynh. Lời nói tuy bóng bẩy nhưng cũng rất rõ ràng: Là trang trí cũng được và đừng gây ra chuyện gì!

Với lần thứ ba được phục chức, Hải Thuy có những suy nghĩ của riêng mình. Hải Thuy tự hỏi: Sau khi xuất hiện ông có thể làm gì, nên làm gì? Chẳng nhẽ lại chỉ nói mấy câu không quan trọng như Ngụy Hoàn triều Hán: “Hậu cung có cả ngàn, nên giảm đi chẳng?”. Từng trải nhiều năm, lúc này Hải Thuy không mấy lạc quan với cảnh tượng trước mắt.

Nhưng Hải Thuy lại vẫn là Hải Thuy. Dù không có nhiều hy vọng, vẫn như trước, Hải Thuy lại làm bùng lên làn gió liêm chính. Ngoài việc sử dụng nhiều biện pháp liêm chính, Hải Thuy còn chia đầu mâu vào hoàng đế, Hải Thuy có thư đến Vạn Lịch: “Nếu tuần phủ đều tham ô, có thể cấm tham ô được chẳng? Nếu các bộ ở trung ương luôn nhũng nhiễu, có thể loại bỏ được những nhiễu chẳng? Nếu không làm rõ được những điều đúng sai dưới chân thiên tử thì chống hủ bại kêu gọi liêm khiết, liệu còn hy vọng không?”. Trong tấu sớ, Hải Thuy còn nói, muốn có liêm chính thì hoàng đế phải làm trước, như nên có nhiều cung nữ, nhiều thái giám ở trong cung như vậy không. Đương nhiên, Hải Thuy cũng sẽ không bỏ qua cho số tham quan ô lại. Hải Thuy đề xuất, bản triều sở dĩ được thanh liêm trong những năm dựng nước, vì đã dùng trọng

hình, tham ô bất pháp nhận hội lộ tám mươi quan liền bị lột da, nhét cỏ vào bụng, nay lại muốn xoá sạch tham ô, thì nhất thiết phải dùng trọng hình.

Bản tấu sớ đưng tới việc đúng sai của Hải Thuy lại làm bùng lên một làn sóng lớn, sớ tấu hạch tội Hải Thuy lại tới tấp bay đến trước ngự tiền. Có điều, sự công kích lần này mang màu sắc mới: Chê trách Hải Thuy là nguy quân tử.

Tấm gương đạo đức mẫu mực Hải Thuy trong ngoài thống nhất, lời nói và hành động thống nhất đã bị bọn họ vu khống là nguy quân tử, vốn dĩ bản thân việc này là một vở hài kịch. Đồng thời cũng nói rõ, đạo đức lúc đó đã xuống cấp đến chừng nào.

Chu Nguyên Chương phải nhờ vào ba cột trụ chống đỡ mới dựng nên vương triều Đại Minh - ba cột trụ ấy là: Kinh tế tiểu nông, đạo Khổng Mạnh và tập đoàn quan văn. Kinh tế tiểu nông là cơ sở của kinh tế, đạo Khổng Mạnh là hình thái ý thức, tập đoàn quan văn là thành phần hạt nhân của thượng tầng kiến trúc. Trong đó, đạo Khổng Mạnh là quan trọng nhất, vì bất luận là trọng nông ức thương, hay là nhà nho trị nước đều bao hàm đạo Khổng Mạnh trong đó. Hạt nhân của đạo Khổng Mạnh là lễ nghĩa đạo đức. Vì vậy, đạo đức trở thành một sự kiện quan trọng nhất của đất nước. Đạo đức là vốn để dựng nước, là đạo để trị nước, không chỉ có thể chỉ đạo hành chính còn có thể thay cho hành chính.

Có rất nhiều chính sách và chế độ giúp có được một thời đại sáng sủa và tất cả được chế định theo nguyên tắc của đạo đức. Theo nguyên tắc đó, quan văn có hai vai trò hoặc là hai nhiệm vụ đối với dân chúng, một là trị lý họ, hai là giáo hoá họ. Cũng có nghĩa là, quan văn không chỉ là người quản lý mà còn là nhà giáo dục, không chỉ là người chấp hành pháp lệnh của nhà nước mà còn là người tuyên truyền tinh thần của đất nước. Điều đó đòi hỏi mọi quan văn phải là mẫu mực đạo đức về mặt lý luận, đủ để làm mẫu cho dân chúng, cảm hoá dân chúng. Như vậy, mọi quan văn chỉ có thể nhận được đồng lương bèo bọt, sống một cuộc sống đơn giản chất phác.

Một chính sách lý tưởng hoá như vậy, trong quá trình chấp hành thực tế thấy không thông. Vì dù các quan đều liêm khiết, nhưng vẫn phải duy trì được mức sống tối thiểu, duy trì được thể diện cần thiết. Huống hồ chế độ lương thấp và thể chế quan trị lại không dung hoà được. Thực rất khó hiểu, một chế độ lấy “quan” làm “bản vị”, mà quan lại phải sống trong cảnh bần hàn thiếu thốn.

Vậy cách làm tốt nhất là “lương cao để dưỡng liêm”, mặt khác phải tinh giảm phần lớn những nhân viên dư thừa, mạnh dạn nâng cao lương bổng của quan viên, đồng thời cấm tiệt mọi thứ gọi là “tiểu phí”, xoá bỏ lệ lấy xe công dùng vào việc riêng, chi phí cho việc ăn uống... Nhưng không thể thực hiện việc đó (ngay cả một hoàng đế hùng tài đại lược như Khang Hy cũng không làm được, nhưng hoàng đế Ung Chính lại làm được. Sẽ nói rõ ở chương sau “Tác giả”). Trước hết, không ai dám đề xuất, vì phương án “lương cao” không phù hợp với nguyên tắc đạo đức đã nói ở trên, không ai muốn mình mang tội danh vi phạm đạo đức. Thứ nữa, rất nhiều quan viên không muốn thay đổi chế độ, vì lương bổng có cao đến mấy cũng không thể vượt qua mức thu nhập mờ ám từ các địa phương. Nên đành phải mắt nhắm mắt mở với các loại phí thường lệ đã nói ở phần trước, đồng thời cho phép các quan lại địa phương thực hiện phí sinh hoạt, phí chiêu đãi, phí mua bán lễ vật đưa đón cấp trên... Cũng có thể dùng danh nghĩa việc

chung để các quan địa phương phải chi, hoặc báo tiêu cho việc công.

Căn cứ để có biện pháp biến thông là từ Khổng Tử. Trong học thuyết của Khổng Tử vốn có hai chữ “kinh” và “quyền”. Kinh tức là bình thường, quyền tức là quyền biến, cũng tức là cho phép được châm chước trong tình trạng chưa cải biến chính sách, như vậy là đã có “căn cứ lý luận”. Nhưng điều đó đã tạo nên hậu quả rất nghiêm trọng: Các quan viên đã nói một đường làm một nẻo, không còn là tấm gương của dân chúng, khó có thể giữ được tiết tháo của bản thân.

Kết quả, về mặt đại thể có thể chia các quan thành ba loại, một loại cực liêm khiết như Hải Thuy, là rất hiếm; một loại cực tham như Nghiêm Tung, loại này cũng không nhiều; nhiều nhất là loại người ở giữa hai loại kia. Từ nhỏ, bọn này đã đọc nhiều sách vở, hiểu đức biết lễ, biết một người quân tử sau khi làm quan phải liêm khiết vì việc chung, phải hy sinh bản thân, nhưng lại không có cách gì để chế ngự những “ham muốn không sao ngăn được”. Vì vậy, phần lớn trong số họ, mặc cho sóng nước đưa đẩy đã nhận một số “lợi lộc” giá trị không lớn lắm. Vào lúc đó, như vậy là đã khá tốt.

Có điều, đạo đức cao thượng cần phải được biểu dương và khích lệ. Nhất là trong tình trạng đạo đức đang xuống cấp. Điều đó không chỉ là nhu cầu chính trị mà còn là rấm lòng của không ít người. Thế là một số người lại phát hiện ra một biện pháp hay để mưu cầu danh lợi, đầu cơ kiếm chác, đó là buôn bán đạo đức.

Đạo đức của quan viên, ngoài trung ra còn có hai loại là liêm và trực. Bất kể là có loại nào đều luôn có được danh dự và trở thành vốn liếng chính trị của bản thân. Nhưng dựa vào “liêm khiết” để có được “thanh danh” không bằng tự tạo ra “tiếng trực”, như thế sung sướng hơn nhiều. Cách làm cụ thể là: Tìm ra vấn đề nào đó để phê bình hoàng đế, phạm tội đại bất kính, chịu đình trượng, giáng chức, bãi quan, lưu đầy... nhưng lại được tiếng là trực thần, tạo nên cơ sở ghi tên vào sử sách, xuất hiện sau này. Loại “khổ nhục kế” này còn được gọi là “giấu vua bán trực” cũng tức là giấu cột quan viên, buôn bán chính trực. Quan lại dựa vào phỉ báng vua cha để có được thanh danh. Đương nhiên đây tuyệt không phải là tâm nguyện ban đầu của những người thiết kế ra chế độ, nhưng lại là sản vật tất yếu của chế độ. Như trên đã nói, chế độ đế quốc đã ngầm cho phép quan viên có cuộc sống kép, nhưng đồng thời cũng kiên quyết lấy đạo đức trị nước, không chịu thừa nhận đạo đức đó chỉ là cái bề mặt.

Cách làm của Hải Thuy được coi là “giấu vua bán trực” đúng như lời vu cáo. Ngón nghề đó quả là rất độc. Nhưng Hải Thuy vẫn không đổ, trước hết vì Hải Thuy đạo đức cao thượng. Nhưng nếu bị vu khống và đúng là “giấu vua bán trực” thì không chỉ hết cả cao thượng để nói, mà còn là kẻ tiểu nhân ti tiện nhất, nham hiểm nhất, mang tiếng xấu muôn đời. Thử nữa, Vạn Lịch ghét nhất là “giấu vua bán trực”. Từng có quan giám sát tên là Trâu Nguyên Tiêu cũng bị vu khống như vậy. Lần này, nếu có thể chụp chiếc mũ đó lên đầu Hải Thuy thì suốt đời Hải Thuy sẽ không ngóc đầu nổi. Vì vậy, lần này chúng còn chụp lên đầu Hải Thuy chiếc mũ lớn hơn, nào là “đoạt uy của chủ”, “tổn nhục quốc thể”, “huỷ diệt Khổng Mạnh” và “ưa thích giả dối”... Tóm lại, chúng muốn tô vẽ Hải Thuy thành kẻ xấu, bán chủ cầu vinh, vừa kiêu vừa dối. Rõ ràng, âm mưu của kẻ thù không chỉ là quật ngã Hải Thuy mà còn muốn Hải Thuy thành kẻ xấu xa.

May sao Hải Thuy vẫn vững vàng, khí thế ngời ngời, không gì đả kích nổi. Hoàng đế Vạn Lịch cũng được coi là còn tỉnh táo. Sau khi nghe hai bên, kẻ công kích và người bị hại tranh luận, Vạn Lịch đã tỏ thái độ: “Mấy lần tiến cử Hải Thuy, là do đặc chỉ lựa chọn để dùng. Gần đây có điều trần về trọng hình là trái với thể chế, liên quan tới trẫm, lời lẽ gàn dở và trẫm đã tha thứ”. Còn việc sắp đặt cho Hải Thuy, Vạn Lịch nghe theo ý của bộ Lại: Bảo lưu chức vụ, nhưng không cho phụ trách việc gì. Vạn Lịch phê chuẩn, nói: Hải Thuy “cầm quyền e không hợp với sở trường, nhưng để trấn áp tà tục, chấn hưng phong khí, là có lợi, có thể để Hải Thuy giữ chức như cũ”. Thực là vô cùng hoang đường và giáo hoạt: Một người cao thượng kiên trinh chỉ có thể “trấn áp tà ác, chấn hưng phong khí” (nói trắng ra chỉ là vật trang trí) và không thể “cầm quyền”, hoá ra chỉ những kẻ đạo đức đòi bại, tác phong bất chính mới xứng đáng được trọng dụng? Xem ra, bản thân hoàng đế bệ hạ đã mất hết lòng tin vào cái gọi là lấy đức để trị nước.

Đương nhiên, mấy lời đó cũng có thể hiểu là: Chỉ những người vừa đạo đức cao thượng vừa giỏi làm việc mới là rường cột của đất nước. Nhưng người tương đối có phẩm hạnh đã thuộc loại lông phượng vuốt lân, quý hiếm, vậy biết tìm người tài đức vẹn toàn ở đâu?

Nếu Hải Thuy đọc được lời phê của hoàng đế Vạn Lịch chắc sẽ hết sức đau lòng. Vì bản thân Hải Thuy đã trở thành đồ trang trí của đế quốc và ngay cả cái vốn để dựng nước trước đây là cương thường luân lý, nhân nghĩa đạo đức cũng trở thành vật trang trí. Sau đó, Hải Thuy bảy lần dâng tấu lên hoàng đế xin từ chức, nhưng mỗi lần đều bị ngự phê là không chuẩn y. Điều này ngang với giam hãm Hải Thuy ở địa vị đó. Đau xót không gì lớn hơn trái tim nguội lạnh, huống hồ lúc này Hải Thuy đã là ông già ở tuổi bảy mươi, không lâu nữa sẽ có thể vì u uất mà chết ở nhiệm sở.

Thực ra, Hải Thuy chẳng cần phải đau lòng đến như vậy. Vì việc mà Hải Thuy muốn làm vốn là việc chẳng đem lại hiệu quả gì. Vì vậy, đối với việc đó, Hải Thuy nên nói mấy câu cho có hồn. Giống như mười lăm năm trước, khi từ quan, Hải Thuy từng nói: “Thế giới này thì làm nên sự nghiệp gì!”. Đã thế thì làm mà làm gì!

Có thể Hải Thuy chết mà không nhắm được mắt.

Hải Thuy là người có lý tưởng - một lý tưởng rất thực tế. Xét về đại thể, đúng như Đỗ Phủ từng nói: “Làm vua phải như Nghiêu Thuấn, mới có thể thuần hoá phong tục”. Xét về tiểu thể, cũng tức là tiêu trừ hủ bại. Hủ bại chẳng lợi lộc gì cho dân cho nước, vì sao chính phủ vẫn để nó phát triển? Vì sao hoàng đế vẫn dung túng nó? Hải Thuy nghĩ mà không hiểu.

Đúng là nghĩ mà không hiểu. Hải Thuy không hề biết, chính quyền lực đã tạo ra hủ bại, nhất là thứ quyền lực không bị hạn chế, luôn tiềm ẩn nhiều khả năng dẫn tới hủ bại. Lý lẽ thật đơn giản: Người có quyền lực dễ dàng đối lấy lợi ích của nhiều người khác (tiền bạc, gái đẹp), nhất là khi quyền lực không hề bị hạn chế và trừng phạt, thử hỏi, mấy ai kìm nén được trước sự cám dỗ, giữ mình cho trong sạch? Thực là khó hiểu, giống như cho ai đó một ngân phiếu cỡ bự và cấm họ không được mua bất cứ một thứ gì.

Sự trao đổi giữa quyền và tiền đã tồn tại phổ biến nhiều năm trước khi Hải Thuy xuống núi. Thời đó còn có một kiểu buôn bán như thế này: Một số quan kinh thành vốn là kẻ cho vay nặng lãi, đã cho nhiều người nghèo khổ vay tiền. Một khi viên quan đó bị gạt ra ngoài làm quan địa phương, thì lợi tức mà hắn thu về là cực kỳ khả quan. Còn có người cho kẻ đi vay tiền để mua

quan, thu hoạch sau này của họ, thật khó nói hết. Vì sao kiểu buôn bán đó luôn tồn tại và phát triển, vẫn là quyền có thể đổi thành tiền.

Các chính trị gia qua nhiều triều đại không thể không hiểu được chân lý đó. Những đơn thuốc của họ chỉ là tố cáo những hành vi đó và kỳ vọng vào sự tu dưỡng đạo đức của quan viên các cấp. Logic của họ là: Để quốc quy định, chỉ những người có đạo đức mới được làm quan, có nghĩa là quan lại tất không hủ bại, vì hủ bại là vô đạo đức. Cách suy nghĩ đó nếu không phải là dối mình dối người thì cũng là ngây thơ lãng mạn. Dùng đạo đức để chế ngự quyền lực là không thể. Trước hết, đạo đức là loại khổng chế mềm, nó chỉ có thể tố cáo mặt lương tâm, và một người đã mất lương tâm, thì đạo đức còn là gì đâu. Thứ nữa, người ta có thể nguy trang đạo đức và phẩm hạnh, “miệng nói nhân nghĩa đạo đức, nhưng đầy bụng nam là đạo tặc nữ là gái điểm”. Loại người như vậy đâu có ít. Điều thứ ba, đạo đức phẩm hạnh của một người có thể thay đổi. “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”, nếu bên cạnh một người toàn là tham quan ô lại thì rất khó để người đó giữ mình, không để nhuốm bẩn. Vậy, để quốc có biện pháp gì để phân biệt đúng sai đây? Không có. Có biện pháp gì để phòng bị ngăn ngừa đây? Cũng không có.

Con đường duy nhất trừ tận gốc hủ bại lại là hạn chế quyền lực. Quyền lực có khuynh hướng tự khuếch trương. Nếu không tăng cường hạn chế thì ác tính sẽ bành trướng. Một khi quyền lực bành trướng tới mức không từ việc gì không làm thì hủ bại có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Nhưng để trị lý đất nước, không thể không có quyền lực, tiêu diệt quyền lực là cách suy nghĩ của chủ nghĩa vô chính phủ. Quyền lực không thể tiêu diệt, chỉ có thể hạn chế! Hạn chế quyền lực một cách hiệu quả, là cách tốt nhất để ngăn ngừa hủ bại.

Hải Thuy ra sức duy trì chế độ, nhưng lại không thể hạn chế được quyền lực. Quyền lực là cái gốc của chế độ, là thứ mà chế độ phải ra sức, bằng bất cứ giá nào, bảo vệ cho bằng được, làm gì có chuyện hạn chế nó? Đương nhiên, có thể hạn chế từng phần, như hạn chế tướng quyền, mục đích hạn chế là để đảm bảo quyền vua được nguyên vẹn. Cũng tức là, chế độ hạn chế quyền lực là đảm bảo cho một thứ quyền lực không bị hạn chế. Quyền của vua chính là thứ quyền lực tối cao, hoàn toàn không bị hạn chế. Và đây chính là căn nguyên chung dẫn tới mọi sự hủ bại. Bởi vì thứ quyền lực tối cao, tuyệt đối không bị hạn chế này chỉ có thể thông qua việc làm của hệ thống quyền lực từng tầng lớp ở bên dưới mới có hiệu quả. Đất nước Đại Minh vô cùng rộng lớn, dân chúng đông đúc, chỉ lệnh quân vương không thể trực tiếp đến tay người dân, dân chúng cũng chẳng có cách gì thể hiện lòng trung với vua, quan lại các cấp không thể không có hoặc thiếu tầng lớp trung gian. Vì vậy, bất cứ một quân vương độc tài nào cũng phải cho quan lại cấp dưới một số quyền lực nhất định, ít ra cũng phải bằng số quyền lực mà dân chúng có. Số quyền lực đó là không bị hạn chế, hoặc ít ra là không bị hạn chế khi sử dụng với dân chúng. Dù cho bất kỳ triều đại nào cũng có chế độ giám sát hạch tội, nhưng dần dà chế độ đó diễn biến thành công đấu tranh quyền lực. Các quan lại công kích nhau, chỉ trích nhau, mục đích là muốn có thêm quyền lực. Để đảm bảo rằng mình có thể thu tóm tất cả, các bậc đế vương luôn giữ thái độ ngồi xem hổ báo đấu nhau, kết quả quyền lực không chỉ bị hạn chế mà còn dẫn tới sự hủ bại mới! Đồng thời muốn được các quan hết lòng trung hiếu, hoàng đế thấy cần phải cho chúng một ít lợi lộc, vì vậy, với việc giao dịch quyền lực, dùng quyền, mưu lợi chung chung, hoàng đế đành phải mắt nhắm, mắt mở, nghe đầy bỏ đầy, chỉ khi nào đến mức “không còn ra thể thống gì” thì mới ra tay loại bỏ. Rõ ràng, không có sự giám sát của dân chúng, quyền lực không hề bị hạn chế. Riêng việc này, dù có không ít các bậc đế vương trong lịch sử có ý đồ

muốn trừ tận gốc hoặc hạn chế hủ bại, nhưng cuối cùng thì không thể hoàn thành triệt để, vì cái gốc của nó đang ở chỗ các vị.

Thậm chí, bản thân chế độ chuyên chế là sự hủ bại lớn nhất, tội ác lớn nhất. Những việc như, tư nhân xâm phạm lợi ích công chúng, chiếm đoạt sức lao động của người khác, cưỡng gian dân ý, chà đạp nhân quyền, tùy ý chém giết... luôn được chế độ chuyên chế coi là hợp pháp. Một khi không vui hay bức tức, quân vương có thể lấy mạng hay tịch thu gia sản người khác, không có mặt nào là không bằng vũ cướp biển, đoạt tài hại mệnh. So ra, việc làm lớn bé của bọn tham quan ô lại có thấm vào đâu!

Với một chế độ như vậy mà muốn loại bỏ hủ bại bằng cái gọi là “Vận động chấn hưng đạo đức”, thì nhất định sẽ không có kết quả, hơn nữa rất có khả năng biến tướng thành sự hủ bại khác. Bản thân chế độ chuyên chế đã là vô đạo đức. Nói một người có đạo đức là nói người đó có ý thức cá nhân. Ý chí tự do và nhân cách độc lập được xây dựng trên cơ sở ý thức cá nhân, là tiền đề và đảm bảo cho hành vi đạo đức. Chúng ta đều biết thiện, chỉ khi nào xuất phát từ nội tâm, mới là thiện chân thực, bằng không chỉ là thiện giả mạo. Nhưng nếu một người không có nhân cách độc lập và ý chí tự do, thì làm gì có thiện xuất phát từ nội tâm. Lý lẽ rất đơn giản: Anh ta luôn phải phụ thuộc vào người khác, nghe theo lệnh người khác, không được tự chủ, thì thiện “xuất phát từ nội tâm” ở đâu ra?

Đây là điểm cơ bản nhất khiến chế độ chuyên chế và nguyên tắc đạo đức mỗi bên một ngả. Nguyên tắc đạo đức yêu cầu phải độc lập suy nghĩ, chế độ chuyên chế yêu cầu phải phục tùng tuyệt đối; nguyên tắc đạo đức yêu cầu tự do lựa chọn, chế độ chuyên chế yêu cầu phụ thuộc người khác. Một người chỉ biết phụ thuộc và phục tùng, tất sẽ không có cái gọi là lương tâm và trách nhiệm về đạo đức. Khi mà tất cả mọi người được yêu cầu phải phục tùng và phụ thuộc vào người khác thì cái gọi là sự phán đoán về đúng sai thiện ác, cuối cùng chỉ là sở thích của cấp trên, của quân vương. Và áp đặt ý chí của mình lên người khác, chà đạp nhân cách người khác, đều là những việc vô đạo đức.

Một chế độ xã hội vô đạo đức nhất muốn lấy đạo đức làm mẫu mực, còn coi đạo đức hoặc nói đạo đức là căn cứ tồn tại của chế độ, thử hỏi, dưới gầm trời này còn gì hoang đường, giả dối hơn thế không? Rõ ràng, một khi sự hoang đường và giả dối chưa bị tiêu trừ, thì mãi mãi sẽ chẳng có cách gì để trách đạo đức truy lục, đời sống hủ bại. Với sức của mình Hải Thụ không thể tiêu trừ những tệ nạn đó. Vì nó là “thai độc”, cùng đến với đời, trọn cả cuộc đời, ngay cả một người như Hải Thụ cũng không thể không bị nó đầu độc và hãm hại đến sai lạc; để giữ vững nguyên tắc đạo đức của mình, Hải Thụ luôn có ý giữ vững lập trường độc lập, không thiên vị, không a dua, không lập bang kết phái, không vấy bẩn cùng họ, không dựa vào quyền quý, không bán rẻ lương tâm, thậm chí không tiếc mình chống lại hoàng thượng. Nhưng lập trường độc lập của Hải Thụ chỉ có thể lấy sự trung thành với chính quyền chuyên chế của đế quốc làm tiền đề. Thế là, Hải Thụ chỉ có thể rơi vào một kết cục như thế này: Toàn bộ hàm lượng đạo đức trên cơ thể bị hút sạch, trở thành một thương hiệu rỗng, là vật trang trí dưới móng của chính quyền.

Hải Thụ thật bất hạnh, vì mọi cố gắng đều mất trắng. Hải Thụ lại gặp may, vì mọi cố gắng chưa phải là mất trắng. Ít ra, đối với chúng ta là như vậy.

Hải Thuy sinh năm 1514, mất năm 1587, theo cách tính thời đó, Hải Thuy thọ bảy mươi tư tuổi.

Sau khi Hải Thuy qua đời, người dân Nam Kinh lũ lượt báo tin cho nhau, như người mất cha mất mẹ. Hôm đưa tang, không ít cửa hàng tự đóng cửa để biểu lộ lòng thương tiếc. Nhiều người dân bình thường không quen biết, không thân không sơ gì với Hải Thuy cũng kéo đến tham dự tang lễ. Những người theo chân đám tang đều vận tang phục màu trắng, ai nấy đều khóc than không dứt, đoàn người kéo dài tới hơn trăm dặm. Ai nấy tỏ lòng cảm kích, thương tiếc vị quan lương thiện, cương nghị, chính trực, thanh liêm.

Mọi câu chuyện và truyền thuyết về Hải Thuy nhanh chóng được truyền tụng trong dân gian, và theo lệ, chúng đều bị thần thánh hoá. Câu chuyện thú vị nhất là thế này: Vào những năm Vạn Lịch, kinh thành bắt được yêu quái gây án. Lúc hoàng đế thẩm vấn, yêu quái vẫn ngạo nghễ, tỏ ra không sợ bất kỳ một đại thần nào trong triều. Cuối cùng thì hoàng đế Vạn Lịch sốt ruột, liền nói, trẫm sẽ cho giải người đến Nam Kinh - chỗ của Hải Thuy! Lúc đó, tên yêu quái sợ đến vỡ mật, miệng im thin thít.

Xem ra, Hải Thuy đúng là quan thanh liêm, đáng trọng phụ mạnh mẽ, tên ghi vào sử sách. Nhưng đó không phải đồng ý nguyện của Hải Thuy. Hải Thuy luôn muốn thanh trừ hủ bại, chấn hưng đạo đức, nhưng chế độ là căn nguyên phát sinh hủ bại, đạo đức suy đồi, dù có cả vạn Hải Thuy cũng không làm nổi điều đó. Huống hồ, trong một chế độ như vậy, không thể có một vạn người như Hải Thuy.

PHẦN V - UNG CHÍNH

1 - Cha con như vậy

Vào giờ Tý ngày hai mươi ba tháng tám (năm 1735), năm Ung Chính thứ tám, Đại Thanh Thế Tông tiên hoàng đế Ái Tân Giác La Dận Chân, chúng ta quen gọi là hoàng đế Ung Chính đã qua đời hết sức thần bí tại vườn Viên Minh, Bắc Kinh lúc năm mươi tám tuổi.

Ung Chính chết thật đáng ngờ, vì trước đó không có bất cứ một dấu hiệu nào. Theo “Thế Tông thực lục” và bản ghi chép năm tháng của cận thần Trương Đình Ngọc, vào ngày hai mươi, Ung Chính “thỉnh thoảng bất an” nhưng “vẫn nghe chính như thường”. Ngày mười tám, ngày hai mươi, xử lý việc lớn quân cơ trọng yếu, ngày hai mươi mốt làm việc bình thường. Nhưng, vào lúc canh khuya ngày hai mươi hai, đột nhiên sai triệu kiến hoàng tử Hoằng Lịch (tức Càn Long), Hoằng Trú, hoàng đệ Doãn Lục, Doãn Lễ, cận thần Ngạc Nhĩ Thái, Trương Đình Ngọc... lúc này Ung Chính đã không nói được nữa. Sau một vài giờ tiếp theo, người đã mất không kịp cho ai biết mật chỉ truyền vị cất ở đâu(1), chẳng trách Trương Đình Ngọc tỏ ra “kinh hãi muốn chết”.

Nơi cung đình thời cổ Trung Quốc đầy những bí mật không thể tiết lộ, ánh nến tiếng rìu(2), sự đời bao phức tạp. Những người tận mắt nhìn thấy đã thành thiên cổ từ lâu, những gì liên quan đến chứng cứ cũng bị tiêu huỷ từ lâu, còn lại vài ba manh mối dấu tích có thể khảo chứng: 1. Trước đó, Ung Chính không có bệnh gì nặng; 2. Ung Chính chết đột ngột; 3. Trước lúc chết, Ung Chính tự thấy nguy hiểm đang rình rập. Nếu như chết vì bệnh cấp tính thì đó là bệnh gì? Vì sao các sách sử không nói, dù chỉ là một chữ, về căn nguyên bệnh, tình trạng bệnh, tên của bệnh? Trương Đình Ngọc “kinh hãi muốn chết”, kinh hãi vì Ung Chính chết đột ngột, ngoài cái đó, liệu còn gì cảm thấy khó nói nữa?

Xem ra, Ung Chính chết có phần không rõ ràng.

Ung Chính chết đột ngột, sử sách chính thống không truy tìm nguyên nhân, hình như muốn che giấu điều gì, khiến mọi người sinh nghi, đoán này đoán nọ. Các nhà sử học suy đoán có phần khách quan, có phần đáng tin như Trịnh Thiên Đỉnh cho là trúng phong, Phùng Nhĩ Khang cho là trúng độc (uống đan dược). Cách nói trong dân gian, các nhà tiểu thuyết có phần khó hiểu, thậm chí là ngụy tạo. Và khác hẳn là tác giả Nhị Nguyệt Hà trong tác phẩm “Hoàng đế Ung Chính”, ông nói có thể vì tuần tình, có thể vì loạn luân mà tự sát, rõ ràng, đây là sự biên tạo sai lầm vô căn cứ(3). Bộ phim truyền hình dài tập “Ung Chính vương triều”, với lời lẽ hàm hồ, ám chỉ Ung Chính mệt mỏi quá sức mà chết, nghe qua cũng có lý, nhưng mệt mỏi quá sức không thể là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết. Dân gian gần như không mấy thiện cảm với vị hoàng đế này, luôn nói là “chết không được yên” như muốn khẳng định có kẻ thù đã giết chết Ung Chính. Cách nói này được nhiều người hưởng ứng, được lan truyền và càng lan truyền càng thần bí, rằng vào năm 1981, lúc khai quật địa cung của Ung Chính, phát hiện thấy người nằm trong quan tài đã mất đầu. Kẻ thù giết người, cắt thủ cấp mang theo, chuyện này từ xưa đã có. Vào thời Đường, đô đốc Kiềm Châu là Tạ Hữu, theo ý Võ Tắc Thiên đã bức chết Linh Lăng vương Lý Minh, về sau, Tạ Hữu bị kẻ thù ám sát, cắt thủ cấp mang theo, và thủ cấp đó được làm

thành chiếc bô đá của con Lý Minh là Lý Tuấn. Nhưng trên thi thể Ung Chính có thủ cấp hay không thì không ai biết. Vì lần khai quật khảo cổ này không được tiếp tục tiến hành, nên không có ai mở quan tài của Ung Chính, vậy thì làm gì có chuyện “có thân không có đầu”? Có thể thấy câu chuyện thật vô căn cứ.

Nhưng thích khách lại có tên có họ rõ ràng. Truyền thuyết nói thích khách là Lã Tứ Nương. Nghe nói, Lã Tứ Nương là con gái Lã Lưu Lương, lại có người nói là cháu gái của Lã Lưu Lương. Lúc Lã gia gặp nạn, cô ta may mắn thoát nạn và được một cao thủ võ lâm thu nhận. Vị đại hiệp này là một hoà thượng, vốn là kiếm khách của Ung Chính, được biết Ung Chính không hài lòng với mình nên hoà thượng đã dạy cho Lã Tứ Nương mấy chiêu kiếm thần bí, giúp cô ta thâm nhập vào cung trả thù nhà.

Vẫn là một câu chuyện hoang đường. Nhưng từng có một người là Lã Lưu Lương, là nhân vật chủ yếu trong một án quan trọng dưới thời Ung Chính. Nói về vụ án này thì hơi dài. Vào tháng chín (năm 1728) năm Ung Chính thứ sáu, bỗng dưng có tên đưa thư người Hồ Nam, bước vào nha môn tổng đốc Xuyên Thiểm, Lã Chung Kỳ. Người này là Trương Hy, là học trò của tú tài Tăng Tĩnh, Hồ Nam, thư do Tăng Tĩnh viết. Nội dung rất đơn giản, muốn Nhạc Chung Kỳ mưu phản. Lý do rất dễ hiểu, vì Nhạc Chung Kỳ là cháu chắt của Nhạc Phi(4), người Thanh là con cháu của người Kim, làm gì có chuyện con cháu Nhạc Phi không chống lại người Kim, làm gì có chuyện con cháu Nhạc Phi không chống lại người Kim còn giúp người Kim cầm quân đánh giặc? Đương nhiên, phải lợi dụng lúc trong tay có binh quyền, để phản Thanh phục Minh, báo thù cho người Hán, rửa hận cho tổ tiên.

Nhạc Chung Kỳ nhận thư và không dám giấu, vội vàng tấu trình lên Ung Chính. Một tổng đốc dám làm phản, muốn lật đổ Đại Thanh là việc cực kỳ nghiêm trọng! Việc thẩm lý vụ án đã nhanh chóng có kết quả: Trương Hy chịu sự chỉ đạo của Tăng Tĩnh, còn Tăng Tĩnh lại chịu ảnh hưởng của Lã Lưu Lương. Lã Lưu Lương người Thạch Môn, Chiết Giang, khi đó tiếng tăm rất lớn, mọi người tôn xưng là “Đông Hải phu tử”. Tư tưởng chủ yếu của Lã Lưu Lương là “Hoa Di chia cắt, là nghĩa của quân thần”, cũng tức là lập trường dân tộc cao hơn lập trường giai cấp. Theo lập trường giai cấp, hoặc nói, theo luân lý cương thường, thần dân phải trung với vua, sĩ nhân phải đứng về phía chính quyền hiện tại. Nhưng Lã Lưu Lương lại cho rằng, nếu là vua “khác loài”, nếu là chính quyền “Di Địch” thì không chỉ không trung mà còn phải phản. Trong điều kiện lịch sử lúc đó, tư tưởng của Lã Lưu Lương được coi là một phát minh lớn, về mặt đạo đức đã giúp giải quyết mâu thuẫn giữa “trung quân” và “phản Thanh”; tư tưởng đó làm bao nhiêu trí thức đương thời phải “say mê”, làm cho chính quyền Đại Thanh cảm thấy bị uy hiếp. Vì vậy, Ung Chính phán xử rất nặng đối với Lã Lưu Lương; Lã Lưu Lương và con là Lã Bảo Trung, môn sinh Nghiêm Hồng Quý đều bị mở quan tài băm xác, cắt đầu thị chúng; con thứ là Lã Nghị Trung, môn sinh Thẩm Tại Khoan lập tức bị chém đầu, tịch thu gia sản; con cháu Lã thị bị đẩy ra Ninh cổ Tháp, vĩnh viễn làm nô lệ; trước tác của Lã Lưu Lương, bị đại học sĩ viết bài phê phán khắp đất nước.

Tăng Tĩnh và Trương Hy lại nhận sự ưu đãi lớn. Hai người không những không bị chém đầu, ngược lại còn được mặc áo quan, nghênh ngang trên lưng ngựa đi rao giảng khắp cả nước. Vì họ đã “ăn năn hối hận”, đã thoát thai thay xương đổi cốt, biến thành người mới. Tăng Tĩnh từng viết “Tri tân lục”, công kích Ung Chính với mười tội lớn, mưu cha, bức mẹ, giết anh, giết

em, tham tài, thích giết, nát rượu, đâm sầm, lạm sát người trung, tùy tiện bừa bãi. Lúc này, Tăng Tĩnh lại viết “Quy nhân thuyết” kể lại quá trình cải tạo tư tưởng, tự kiểm điểm phê phán, ca tụng ân đức của thánh triều. Ung Chính cho lấy “Quy nhân thuyết” và án trình, khẩu cung của vụ án cùng thượng dụ của mình biên tập thành “Đại nghĩa giác mê lục” gồm bốn quyển mười hai vạn chữ rồi in và ban bố cả nước, tổ chức học tập thảo luận. Tăng Tĩnh và Trương Hy trở thành giảng giải viên tốt nhất.

Qua việc xử trị vụ này, Ung Chính lấy làm đắc chí. Từ lâu Ung Chính đã nói với các sủng thần Ngạc Nhĩ Thái và Diên Văn kính: “Gặp phải quái vật, không thể không có những xử lý đặc biệt”. Đương nhiên cách “xử lý” của Ung Chính là “quá đặc biệt”! Một hoàng đế đang tại vị, tất nhiên phải mượn có “cải tạo” tốt “phản tặc” để biện giải cho chính quyền của mình, đúng là chuyện thần kỳ chưa từng thấy trong thiên hạ!

Xem ra, Ung Chính cũng có những nỗi khổ riêng của mình,

Đúng là Ung Chính có tâm bệnh, một trong số đó là ngôi vị có phần không rõ ràng.

Ngày mười ba tháng mười một (năm 1722), Khang Hy năm thứ sáu mươi mốt, một đời hùng chủ Khang Hy đại đế bị bệnh và tạ thế ở vườn Suối Xuân. Người để lại cả một giang sơn bao la và cũng để lại một vấn đề lớn lao: “Ai là người kế thừa? Lúc còn sống, Người chưa hề nói cho rõ ràng, chỉ nói với các đại thần: “Sau khi trăm tuổi rồi, tất phải chọn một người vững vàng, đáng tin cậy cầm trịch cho các ngươi, tất phải khiến cho các ngươi dốc lòng tin phục, nhất định không đến nỗi gây lụy cho chư thần các ngươi”. Từ đó, các đại thần luôn phải suy đoán, nhưng ít ai ngờ, người kiên định có thể gửi gắm lại là tứ a ca Ung thân vương Dận Chân(5).

Người có thể kế thừa vương vị vốn rất nhiều.

Theo quan niệm đông con nhiều phúc, thì phúc khí của Khang Hy quả không nhỏ. Trước sau, Khang Hy có cả thảy ba mươi lăm người con. Trừ đi mười một đứa chết yếu khi chưa mọc răng, bốn đứa chết yếu nửa chừng, cũng còn đến hai mươi người. Trong đó, người lớn nhất là Doãn Chi (ý là an, phúc, hỷ) năm mươi mốt tuổi, sinh năm Khang Hy thứ mười một; nhỏ nhất là Doãn Bí (ý là thần bí, uyên thâm) bảy tuổi, sinh năm Khang Hy thứ năm mươi lăm. Vào những năm cuối thời Khang Hy, ngoài thái tử Nhị a ca Doãn Nhưng (ý là phúc) còn có ba thân vương: Thành Thân vương Tam a ca Doãn Chỉ (ý là phúc, hỷ, tích phúc), Ưng Thân vương Tứ a ca Dận Chân (ý là chân thành hoặc thần để có phúc hỷ), Hằng Thân vương Ngũ a ca Doãn Kỳ (ý là may mắn, yên vui). Ba quận vương: Trục Quận vương Đại a ca Doãn Chi, Thuần Quận vương Thất a ca Doãn Hựu (ý là thần linh bảo hộ), Đệ Quận vương Thập a ca Doãn Nga (ý là tế tự). Ngoài ra Bát a ca Doãn Tự tuy là Bối lặc, nhưng năng lực mạnh, uy vọng cao, được nhiều người trong triều ủng hộ, Thập tứ a ca Doãn Đề (ý là phúc) tuy là Bối tử nhưng đang cầm quân ở bên ngoài, mang hàm “Đại Tướng quân vương”, uy phong cũng không nhỏ. Những người này đều có tư cách kế thừa đại thống, Dận Chân chưa phải là người kế nhiệm ngôi vị hoàng đế duy nhất.

Người kế nhiệm ngôi vị hoàng đế vốn là Doãn Nhưng. Doãn Nhưng là con của Hiếu Thành Nhân hoàng hậu họ Hách Xá Li, và cũng là đích tử duy nhất của hoàng đế Khang Hy. Hoàng hậu sinh hạ Doãn Nhưng xong liền qua đời. Theo lệ truyền thống của vương triều tộc Hán, Doãn Nhưng được lập là thái tử năm lên hai tuổi, tức là Khang Hy năm thứ mười bốn (năm 1675) và

lần đầu bị phế là vào năm Khang Hy thứ bốn mươi bảy (năm 1708), là thái tử đúng ba mươi ba năm. Đã có một số vấn đề trong thời gian đó: 1. Tính cách Doãn Nhưng trở nên ngang bướng, tàn nhẫn, tham lam, kiêu kỳ dâm dật, tàn bạo bất nhân. 2: Là thái tử chẳng ra gì, tỏ ra thiếu kiên nhẫn, Khang Hy cảm thấy bị uy hiếp. Khang Hy nói: “Trẫm không ngờ nay gặp chim độc, ngày mai gặp nạn, ngày đêm lo ngại không yên”. Mùa hạ năm thứ bốn mươi bảy (năm 1708), Khang Hy tuần thú biên ải, phát hiện thấy đêm nào Doãn Nhưng cũng quanh quẩn bên ngoài doanh trướng của mình, như muốn giám sát động tĩnh của phụ hoàng,

Khang Hy thấy rất khó chịu, liền ra lệnh bắt Doãn Nhưng và tuyên bố phế truất ngôi vị thái tử.

Ngôi vị thái tử bị khuyết, một số hoàng tử thấy mình có tư cách kế vị đã ngóng chờ đổ cả mắt. Trong số đó, Đại a ca Doãn Chi là người sốt ruột nhất, chờ đợi nhất. Theo Doãn Chi, đích tử bị phế, phải đến lượt trượng tử. Vì vậy, Doãn Chi hận mình không thể đẩy nhanh thái tử vào chỗ chết. Doãn Nhưng bị phế, Khang Hy giao cho Doãn Chi coi giữ. Doãn Nhưng bị quản rất chặt. Doãn Nhưng nói: “Phụ hoàng nói ta có nhiều việc sai lầm, việc nào cũng đúng. Riêng việc phản nghịch ta không có lòng dạ đó, mong thay ta tấu lại rõ ràng”. Doãn Chi cự tuyệt thẳng thừng, nói phụ hoàng đã có chỉ, lời nói của người không cần phải tấu lên! Như vậy là không nghĩ gì đến tình huynh đệ, ngay như người luôn phản đối thái tử là Cửu a ca Doãn Đường (ý là phúc hụ) cũng thấy chẳng ra gì, Dận Chân thì quả quyết: “Huynh không tấu thì đệ tấu! Sự tình quan trọng nhường ấy, không thể thấy chết mà không cứu!”. Lúc này Doãn Chi đành phải dâng tấu. Nhưng trong con mắt các huynh đệ, Doãn Chi đã thành kẻ tiểu nhân vô tình vô nghĩa.

Tiểu nhân thì không bao giờ nhận biết được năng lực của mình. Khang Hy vốn đã xem thường Doãn Chi. Doãn Chi ngộ nhận, tưởng Khang Hy không giết Doãn Nhưng là do không nỡ, nên đã chạy tới cầu xin, nói, nếu phụ hoàng thấy không tiện, nhi thần xin được làm thay. Vở diễn đã lòi đuôi, Khang Hy thấy phần nộ và căm ghét, vừa hận hấn cốt nhục tương tàn, không còn lòng nhân ái; vừa buồn cười vì hấn ra vẻ thông minh, đã lấy bụng tiểu nhân đo lòng quân vương. Vừa khéo, ngài lại vừa phát hiện một âm mưu khác: Để có thể lật đổ thái tử, Doãn Chi đã móc nối với một người Mông Cổ hành nghề ma thuật có tên Ba Hán Cách Long, làm phép yểm bùa, rửa chết thái tử chẳng trách thái tử lại ngang ngược như vậy. Khang Hy liền hạ lệnh cách tước và bắt giam Doãn Chi, gọi Chi là “loạn thần tặc tử”, nói hấn là “huỷ hoại quốc pháp, thực không thể dung”. Chỉ những kẻ hết tình mới chửi rửa anh em, chỉ những kẻ bất hiếu mới để phụ hoàng mang tội giết con. Doãn Chi làm loạn quốc pháp là bất trung, tàn sát cốt nhục là bất nhân. Doãn Chi đã tự vác đá đập vào chân mình, không được làm thái tử lại làm tội đồ.

Khang Hy vội vàng phế truất thái tử, ngoài tình thế buộc phải thế, còn có ý giết gà dọa khỉ. Nào ngờ gà đã giết, còn khỉ đã leo cao hơn. Bản thân Doãn Nhưng tà ý vẫn chưa chết, đã tâm các hoàng tử khác cũng ngày một dâng cao. Điều đó làm Khang Hy hết sức đau lòng. Khang Hy vốn rất hãnh diện về những đứa con của mình. Khang Hy xem thường các hoàng tử triều Minh, cho rằng bọn chúng chỉ biết ngồi mát ăn bát vàng, không có năng lực, ngu xuẩn hết như lợn, chẳng trách triều Minh đã bị diệt vong. Và ngược lại với các quy định ở triều Minh là không cho các hoàng tử can dự chính sự, Khang Hy đã phóng tay để các hoàng tử trưởng thành tham dự triều chính, xử lý chính sự, thậm chí là cầm quân đánh giặc. Kết quả, đứa con nào của Khang Hy cũng tinh anh giỏi giang, biểu hiện là nhân tài, nếu không thống soái được toàn cục thì ít ra

cũng có thể lo liệu được từng mặt. Đương nhiên, người có đầu óc nghĩ nghìn cũng có thể sẽ mất một. Khang Hy chỉ nghĩ các hoàng tử từng trải có tài, có thể đảm bảo cho giang sơn vương triều Đại Thanh tồn tại mãi mãi, nhưng không nghĩ phần lớn những người tài luôn có dã tâm, ai cũng có năng lực thì khó có chuyện nhường nhau. Xem ra con quá ít, quá xuẩn cũng không được, nhưng nếu vừa nhiều vừa tài cũng thêm phiền phức. Đúng như các bậc tiên hiền từng nói: “Trong phúc có họa, trong họa có phúc”. Việc xấu có thể biến thành việc tốt, việc tốt cũng có thể biến thành việc xấu.

Vì thế, Khang Hy phải sử dụng một số biện pháp mạnh. Trước hết có lời cảnh cáo: “Trong các a ca, nếu ai có mưu đồ hòng làm hoàng thái tử, người đó sẽ là quốc tặc, pháp luật không dung”. Như vậy, rất có thể trong một thời gian ngắn sẽ phải giam cầm mấy hoàng tử lớn tuổi âm mưu nghị kỵ hoặc có tư cách kế thừa như Tam a ca Doãn Chỉ, Tứ a ca Dận Chân, Ngũ a ca Doãn Kỳ, Bát a ca Doãn Tự, Thập tam a ca Doãn Tường cũng bị nhốt từ lâu. Về sau, Khang Hy trả lại ngôi vị cho thái tử bị phế, coi đó là thủ đoạn hòng dẹp yên sự tranh giành ngôi vị giữa các a ca. Nhưng tất cả biện pháp đó đều vô dụng. Thái tử bị phế chưa tiếp thu được bài học nào, không chỉ không hề hối cải mà còn ghê gớm hơn, càng bạo ngược vô đạo, xa xỉ hết mức, cuối cùng phục chức được ba năm đã lại bị phế. Các hoàng tử khác cũng không biết sợ, số người tham gia vào cuộc tranh giành ngôi vị càng thêm đông, như Doãn Đường, Doãn Nga, Doãn Đề... Tất cả đều đã nổi lên mặt nước. Bọn họ, hoặc đơn thương độc mã, hoặc kết bè kết đảng, hoặc tạo dựng dư luận, hoặc thám thính cơ mật, hoặc thiết kế mật thất, tóm lại họ đang xét đoán phương hướng, mong thực hiện được. Trong số đó, được chú ý nhất là Bát a ca Doãn Tự.

Sách lược đấu tranh của Doãn Tự là mua chuộc lòng người.

Doãn Tự xếp hàng thứ tám trong các hoàng tử, là Bối lạc, tước vị tương đối cao. Theo chế độ nhà Thanh, phong tước cho hoàng tử, hoàng tôn có bốn cấp: Thân vương, Quận vương, Bối lạc, Bối tử. Bối lạc là cấp thứ ba, xếp hàng trước Doãn Tự có Tam a ca Doãn Chỉ, Tứ a ca Dận Chân, Ngũ a ca Doãn Kỳ đều được phong là Thân vương. Lục a ca Doãn Tộ qua đời năm Khang Hy thứ hai mươi tư, Thất a ca Doãn Hựu lại được phong là Quận vương. Ngay cả Thập a ca Doãn Nga xếp ở hàng sau cũng được phong là Quận vương, vì sinh mẫu của Doãn Nga là quý phi. Chế độ trong nội cung triều Thanh, dưới hoàng hậu có bảy cấp: Hoàng quý phi, quý phi, phi, tần, quý nhân, đáp ứng, thường tại. Sở dĩ Doãn Nga được phong vương, vì cấp bậc của sinh mẫu rất cao, chỉ ở dưới sinh mẫu của Doãn Nhưng (là hoàng hậu) và sinh mẫu Doãn Tường (là hoàng quý phi). Sinh mẫu Doãn Tự là tiện nhân ở “phòng giặt đồ”, chuyên môn làm những việc ti tiện như thu gom áo quần trong gia đình phạm nhân trọng tội. Quý trưởng tiện ấu (quý con lớn, xem thường con bé) đều là lễ pháp; nhờ mẹ, con được xem trọng cũng là quy chế. Nên Doãn Tự chẳng thể nói được gì. Vả lại lúc này cũng chấm dứt chế độ phong tước cho hoàng tử còn nhỏ tuổi. Doãn Tự kém Doãn Nhưng một tuổi, nên tâm lý Doãn Tự có phần mất cân bằng.

“Xuất thân không tốt” là áp lực với Doãn Tự, nhưng đồng thời cũng là động lực giúp Doãn Tự phấn đấu vươn lên. Doãn Tự, nhân phẩm hơn người, học thức phi phàm, dáng dấp đoan trang, phong độ nho nhã, hoàn toàn không xấu tính xấu nết như Giả Hoàn trong “Hồng lâu mộng”, Khang Hy có thiện cảm với Doãn Tự, nên năm mười tám tuổi Doãn Tự được phong là Bối lạc, là một trong số các huynh đệ ít tuổi được phong. Doãn Tự nhân ái lịch thiệp, chan hoà lễ phép với mọi người, thành tâm kết giao với sĩ nhân. Vì vậy, các đại thần trong triều hết lời tán thưởng,

“đúng là người hiếu học, đúng là vương tử giỏi”. Ngay như người anh của Khang Hy là Dụ Thân vương Phúc Kim cũng nói trước mặt Khang Hy, “có tài có đức”, “tâm tính tốt”; đối với Doãn Tụ, đúng là việc có phần chủ động có phần bị động. Nói chủ động, vì Doãn Tụ biết “được lòng người là được thiên hạ”, muốn giành giật ngôi vị, phải có được lòng người. Nói bị động, vốn liếng Doãn Tụ dùng để tranh giành với các hoàng tử khác không nhiều, nhân duyên là thứ duy nhất.

Nhưng nhân duyên may mắn đó lại làm hại Doãn Tụ.

Sau khi phế truất thái tử vào ngày mừng bốn tháng chín năm thứ bốn mươi bảy, đột nhiên vào tháng mười một, Khang Hy hạ lệnh để các đại thần Mãn Hán trong triều tiến cử thái tử, lệnh nói rõ, trừ Đại a ca Doãn Chi, đều có thể lựa chọn trong số các hoàng tử. Khang Hy tỏ rõ, mọi người ưng ai thì lập người đó. Kết quả không ngoài dự đoán, người được “nhiều phiếu” nhất là Doãn Tụ. Không ngờ hoàng đế Khang Hy lại trở mặt, không những không lập Doãn Tụ làm thái tử, còn ra lệnh điều tra xem ai là người cầm đầu ủng hộ Doãn Tụ. Lúc đầu quần thần còn yên lặng bảo vệ lẫn nhau, nhưng chống thế nào được với sự công kích mạnh mẽ của Khang Hy cuối cùng đã tra ra: Người cầm đầu là nghị chính đại thần, đại học sĩ Mã Tề, thứ đến là người câu ruột kiêm nhạc phụ của Khang Hy, Đồng Quốc Duy, ngoài ra còn có Vương Hồng Tụ... Khang Hy không hề nể mặt, đã cách chức và bắt giam Mã Tề, cách chức người em, lệnh Vương Hồng Tụ lui về nghỉ, xét xử tất cả những ai tiến cử Doãn Tụ.

Việc làm của Khang Hy là quá đáng và vô lý. Lý do Khang Hy không lập Doãn Tụ cũng rất miễn cưỡng. 1. Doãn Tụ chưa có kinh nghiệm hành chính. 2. Doãn Tụ từng phạm sai lầm. 3. Sinh mẫu Doãn Tụ xuất thân ti tiện. Chưa có kinh nghiệm có thể tích lũy, từng phạm sai lầm có thể sửa chữa, sinh mẫu xuất thân không tốt có thể thay đổi, chỉ cần tuyên bố loại bỏ gốc gác ti tiện là xong, hơn nữa bà ta đã được phong là Lương phi! Xem ra, không muốn lập Doãn Tụ mới là nguyên nhân thật sự. Nhưng không lập Doãn Tụ thì thôi, có chi phải hãm hại số người ủng hộ kia? Những người ủng hộ do phụng thánh chỉ mới ghi tên Doãn Tụ. Chỉ ý chỉ nói không được tiến cử Doãn Chi, không nói không được tiến cử Doãn Tụ. Cho nên tiến cử Doãn Tụ là không trái thánh chỉ. Thần tử đã không trái thánh chỉ, chính hoàng thượng đã nuốt lời. Rõ ràng đã nói “ý các khanh ưng ai, trẫm sẽ làm theo”, lúc này mọi người đã chọn Doãn Tụ, vì sao không theo? Chẳng nhẽ lại nói đó bỏ đó, không suy nghĩ gì nguyên tắc vua không nói chơi?

Lúc này mới rõ, Khang Hy làm vậy là có ý đồ, mục đích là dụ rấn ra khỏi hang, xem xem thế lực, khả năng của Doãn Tụ lớn đến chừng nào. Lúc đầu Khang Hy cũng thích Doãn Tụ, sau này dần dần không hài lòng, nhất là việc Doãn Tụ mua chuộc lòng người. Khang Hy nói: “Bát a ca muốn có hư danh ở mọi nơi, ngoài những việc do trẫm khoan dung, ban ân, tất cả đều quy công về mình, thực không đáng là người”. Khang Hy luôn nghĩ mình là người duy nhất nắm trọn đại quyền, nên việc đó đã làm Khang Hy rất phẫn nộ, thậm chí còn lớn tiếng, ai dám nói tốt cho Doãn Tụ, dù chỉ là một chữ “trẫm sẽ chém đầu”, vì “quyền này há chịu cho người khác mượn được sao?”. Để bộ mặt thật của Doãn Tụ bị phơi bày ra giữa thanh thiên bạch nhật, để thăm dò thế lực của Doãn

Tụ, Khang Hy tự soạn và đạo diễn vở kịch “tiến cử thái tử” và ngay từ đầu đã sắp đặt rất chu đáo: 1. Lúc cúng bái trời đất, tổ tiên đã nói “thần tuy có nhiều con, nhưng không ai bằng thần” (Khang Hy xưng thần với trời đất, tổ tiên), muốn ám chỉ Doãn Tụ cũng không đủ tiêu chuẩn. 2.

Minh lệnh cấm chỉ các hoàng tử “gắn kết lòng người, lập đảng tranh giành”, hướng của đầu mâu là rất rõ ràng. 3. Mượn chuyện của một thầy bói tên Trương Minh Đức nói về Doãn Tự “sau tất đại quý” để chê trách Doãn Tự nuôi chí bữa bãi, âm mưu đoạt đích, lệnh bắt giam ngay, ra lệnh nghị xử, thực tế là muốn cảnh tỉnh Doãn Tự, đồng thời cảnh cáo “Bát gia đảng”. Trước khi tiến cử thái tử mấy hôm, Khang Hy luôn động viên, nhắc nhở. Mừng một tháng mười, Khang Hy tuyên bố: Chọn người vào ngôi vua “trăm đã tính toán xong”, nhưng không báo trước với mọi người, cũng không muốn cho ai biết. Ngày mừng tám, tháng mười một, Khang Hy lại nói, “trăm đã định đoạt” ai làm thái tử, hết thảy đều do một mình Khang Hy định đoạt. Nếu đã sắp đặt nhiều như thế, có sao ngày mười bốn lại tuyên bố tiến cử thái tử, hơn nữa còn đồng thời hạ lệnh Mã Tề không được tham dự, ý tứ đã quá rõ ràng. Đáng tiếc bọn Mã Tề ngu dốt chậm hiểu, lại cứ đưa Doãn Tự lên lò nung. Khang Hy đã tuyên bố không cho Mã Tề nhúng tay, nhưng ông ta lại không kìm nổi sự phấn chấn, chạy đến nội các để tạo dư luận, nói mọi người tiến cử Doãn Tự! Rất rõ ràng là lợi dụng chức quyền để gây ảnh hưởng. Ngạc Luận Đại, A Linh A, Quỹ Tự... càng chẳng ra thể thống gì, họ viết một chữ “Bát” trong lòng bàn tay, nhìn thấy triều thần là xòe ra, ngang như bí mật móc ngoặc. Điều ấy làm sao Khang Hy có thể chấp nhận được? Kỳ thực, bọn Mã Tề chỉ cần hơi động não là đã hiểu dụng ý của Khang Hy. “Trăm đã tính toán” với “trăm đã quyết định”, vậy cần gì triều thần tiến cử, còn mất công làm gì? Huống hồ, Khang Hy cũng nói: “Bát a ca Doãn Tự xưa nay gian trá”, rõ ràng là đã rào trước đón sau đủ cả.

Có điều, kết quả cuối cùng làm Khang Hy hết sức kinh ngạc. Khang Hy không thể ngờ, Doãn Tự chỉ là một Bối lặc mà thế lực đã lớn đến như vậy. Nếu là thái tử sẽ như thế nào? Bọn Mã Tề không tiếc thân, lần nữa ngăm bảo, cứ tiến cử, dứt khoát tiến cử Doãn Tự, đây chẳng khác gì một buổi diễn tập quân sự để bức cung đình. Vì vậy, Khang Hy nói: “Trăm sợ ngày sau tất có kẻ giống như chó lợn, sẵn đội ân lớn, vì hấn dấy binh gây nạn, buộc trăm nhường ngôi mà lập người kế vị”. Khang Hy tỏ rõ: “Nếu đúng là vậy, trăm chỉ còn cách ngậm cười mà chết”. Khang Hy nghi ngờ và phòng ngừa Doãn Tự đến mức đó thì rõ ràng là không muốn truyền ngôi cho Doãn Tự.

Rõ ràng “Bát gia đảng” của Doãn Tự đã phạm sai lầm. Họ chỉ biết “được lòng người là được thiên hạ”, nhưng không biết thiên hạ đó là của ai, thiên hạ đó bị hoàng đế giữ chặt trong tay, vậy “được lòng người” không bằng “được lòng vua”. Thậm chí, càng được lòng người thì càng không được lòng vua. Vì bất kỳ một vị vua độc tài nào đều không muốn người khác được ủng hộ hơn mình. Nếu là thời đại chính trị dân chủ, cách làm để giành phiếu của bọn Mã Tề có thể có hiệu quả, nhưng đây là thời quân chủ, thực không hiểu, phải chăng là sai lầm!

Có điều, việc làm của Doãn Tự đã giúp đỡ nhiều cho Dân Chân.

Trong hoạt động tiến cử thái tử lần này, Dân Chân được bao nhiêu phiếu chúng ta không thể biết, nhưng khẳng định là rất ít, thậm chí không có. Bởi vì phần lớn “phiếu chọn” đã bị Doãn Tự lấy mất, quá nửa số phiếu còn lại là để cử lại thái tử bị phế Doãn Tự. Dân Chân cũng làm như vậy. Dân Chân tự biết lúc này mình chưa là gì cả, và cũng không muốn là chim lộ đầu trước, các anh em của mình ai cũng đầy dẫy tâm và đều là những chiếc đèn đầy dầu. Để cho số người đó thượng đài, không bằng vực thái tử bị phế dậy, chắc sẽ có những ngày yên vui hơn.

Dân Chân cũng chẳng có nhân duyên gì. Ngược hẳn với Doãn Tự - một “Bát hiền vương” ai

nhìn thấy cũng yêu, Dận Chân là “Lãnh diện vương” nổi tiếng ai nhìn thấy cũng sợ. Dận Chân không gần gũi đặc biệt với bất kỳ ai (chỉ thân mật đặc biệt với anh em Doãn Tường) và cũng không xa lánh đặc biệt với bất kỳ ai, gặp ai cũng chỉ là công việc với công việc. Nếu được Khang Hy trao cho việc gì đó, Dận Chân chỉ biết tới vương pháp, không biết nể mặt. Vào năm thứ năm mươi hai, (năm 1713), Thục Huệ phi của hoàng đế Thuận Trị qua đời, tang lễ hết sức sơ sài, Khang Hy lệnh cho Dận Chân xem xét lại. Dận Chân tìm ra ngay những người phụ trách là Mãn Đốc, Mã Tiến Thái, Mã Lương, Hách Dịch, Mã Tề... và nghiêm khắc xử lý họ. Năm thứ bốn mươi tám (năm 1709), Khang Hy trách cứ Ngạc Luân Đại vì tội kết đảng. Ngạc Luân Đại biết mình là quốc thích nên không sợ, Dận Chân liền nói với Khang Hy: “Việc gì phụ hoàng phải bức bối vì mấy kẻ phản nghịch đó. Loạn thần tặc tử đó đã có quốc pháp xử trị, nếu giao việc này cho thần, thần sẽ cho chém luôn”. Dận Chân thiết diện vô tư, chấp pháp như sơn, đương nhiên không mấy ai thích.

Vì vậy, trong khi các vương tử khác mưu đoạt ngôi vị, Dận Chân không tỏ thái độ, không chỉ không nhiệt tình mà còn không tham gia. Dận Chân biết mình không có ưu thế đặc biệt nào; nói về đích, thứ, Dận Chân không bằng Doãn Nhưng; nói về học thức, Dận Chân không bằng Doãn Chỉ; nói về vận may, Dận Chân không bằng Doãn Tự; thậm chí về tài cán, Dận Chân còn không bằng đứa em của mình là Doãn Đề. Đã vậy thì tranh giành làm gì, ngồi xem hổ báo đấu nhau còn hơn, biết đâu còn thành ngư ông hưởng lợi. Dù không có lợi, cũng chẳng mất gì. Vì vậy, trong lúc bọn Doãn Tự đang tối mắt tối mũi vì tranh giành đoạt đích, thì Dận Chân chẳng khác gì “người nhàn nhất trong thiên hạ”, tham thiền lễ Phật, ngâm thơ vịnh nguyệt: “Ở rừng mừng được cảnh phồn hoa, ngẩng cúi đất trời bát ngát xa. Ngàn thuở công danh là cái bóng, trăm năm vinh nhục kính soi hoa. Chén vàng chán ngán xuân sắp hết, đường huệ um tùm ác đã tà. Cảnh khói Ngũ hồ nghe nói đẹp. Có chi tươi nón móc câu sa?”. Nghiễm nhiên thành người siêu trần thoát tục, chẳng tranh giành gì với đời.

Khang Hy rất tán thưởng Dận Chân, từng biểu dương Dận Chân, nói lúc Doãn Nhưng bị giam cầm, không một ai kêu xin cho hắn, “chỉ riêng Tứ a ca rộng lượng hơn người, thấu hiểu đại nghĩa”, mấy lần tấu xin. “Làm việc thì hết lòng, đáng là vĩ nhân”. Dận Chân nghe xong, cả người run rẩy sợ hãi “không dám tuân theo”. Dận Chân thừa hiểu, không thể bảo vệ được thái tử, ngoài thái tử ra không ai làm được nên cứ làm thử xem sao. Nhưng việc làm phải giữ kín, để những người công kích thái tử khỏi khó chịu. Vì vậy, trước mặt Khang Hy, Dận Chân không hề thừa nhận mình đã bảo vệ thái tử. Nào ngờ, Dận Chân lại được thêm tiếng thơm là khiêm tốn.

Có nhiều sự việc chứng minh Dận Chân khiêm tốn và nhân ái. Trước Khang Hy, Dận Chân không chỉ nói đỡ cho thái tử, còn nói đỡ cho các anh em khác, “đã nhiều lần trần tấu cho các anh em khác”. Thậm chí Dận Chân còn đề xuất, cùng là anh em nhưng Doãn Đường và mấy người khác tước vị quá thấp (Bối tử), tình nguyện giáng thấp thế tước của mình phân phong cho các em, địa vị mọi người được ngang bằng. Đây có thể là làm trò, có thể hoàn toàn là vờ vĩnh, nhưng Khang Hy lại rất coi trọng. Khang Hy từng nói với quần thần: “Trẫm xem sử sách, xưa nay một khi thái tử bị phế sẽ không còn đường sống, sau đó chẳng ai thương tiếc”. Khang Hy hoàn toàn không muốn, sau khi mình qua đời, Doãn Nhưng bị anh em sỉ nhục tàn hại, không được yên thân. Đại a ca hận Doãn Nhưng đến xương tủy, Bát a ca Doãn Tự ở thế đối đầu với Doãn Nhưng. Hai người này làm hoàng đế, Doãn Nhưng sẽ chẳng được yên. Trong lúc mọi người đang xô cho tường đổ, Tứ a ca Dận Chân lại nói đỡ cho Doãn Nhưng, nên dưới tay người

này, Doãn Nhưng sẽ không quá khổ (trên thực tế, sau này Ung Chính luôn đối xử tốt với Doãn Nhưng và gia đình hắn). Có nhiều khả năng Khang Hy sẽ chọn Dận Chân, giống như năm nào Lý Thế Dân lập Lý Trị, không lập Lý Thái.

Vì vậy, sau năm thứ năm mươi mốt (năm 1712), Khang Hy càng ngày càng tin tưởng Dận Chân, càng ngày càng giao thêm nhiều việc, thậm chí vào ngày đại lễ đăng cơ sáu mươi năm, Khang Hy còn cử Dận Chân thay mặt đến cúng tế ở Tam đại lăng. Ba lăng ở Thịnh Kinh là: Vĩnh lăng - lăng tổ tiên gia tộc Ái Tân Giác La, Phúc lăng - lăng Thái Tổ Nỗ Nhĩ Cáp Xích, Chiêu lăng - lăng Thái Tông Hoàng Thái Cực, đều là phần mộ tổ tiên vương thất Đại Thanh. Dận Chân thay cha tế tổ, rõ ràng địa vị của Dận Chân trong mắt phụ hoàng là không thấp. Trước lúc Khang Hy qua đời, Dận Chân còn được thay cha ra tế trời ở đàn Nam Giao, vào ngày Đông chí. Đó là lễ lớn của đất nước. Một hoàng tử được thay vua cha đi cúng tế thì gần như đã được ngầm chỉ định là người kế vị.

Do xem trọng và quý mến Dận Chân nên vào những năm cuối đời, Khang Hy thường đến hoa viên nhà Dận Chân để cùng mọi người tận hưởng niềm vui của trời đất. Trong số các hoàng tử, chỉ có Dận Chân và Doãn Chỉ được hưởng niềm vinh hạnh đặc biệt này. Có thể vì hai người đã không vướng bận nhiều trong cuộc đấu tranh đoạt đích! Sử liệu đã chỉ rõ, trong giai đoạn này, cũng chỉ có hai người quan tâm đến sức khỏe của Khang Hy, khuyên cầu hoàng thượng chữa bệnh, tiến cử thầy thuốc, xem xét đơn thuốc và cách dùng thuốc. Và cũng chỉ qua hai người này, Khang Hy còn cảm nhận được tình thâm cốt nhục.

Khang Hy ban tặng một khu vườn cho Dận Chân, đó là vườn Viên Minh nổi tiếng, tuy quy mô lúc đó không lớn lắm. Vườn Viên Minh đã bị liên quân tám nước đốt huỷ hết đó, sau này Ung Chính và Càn Long đã cho sửa chữa và mở rộng trên cơ sở vườn cũ. Khang Hy đã ban tên cho khu vườn là vườn Viên Minh. Sau này, Ung Chính đã giải thích “Viên mà nhập thần, đó là người quân tử. Minh mà sáng chói, đó là trí tuệ con người”. Rõ ràng là ý nghĩa sâu xa. Mùa xuân năm thứ sáu mươi mốt (năm 1722), Khang Hy đến đài Mẫu Đơn vườn Viên Minh xem hoa, đã nhìn thấy Hoằng Lịch (Càn Long sau này) con thứ tư của Dận Chân, Khang Hy vui mừng, cho đưa Hoằng Lịch về cung, tự mình nuôi dạy. Mọi người coi việc này là một trong những nguyên nhân Khang Hy truyền ngôi cho Dận Chân: “Để Hoằng Lịch là hoàng đế, thì trước hết phải để cha hắn làm hoàng đế!” (6).

Kỳ thực, Khang Hy luôn có cảm tình với Dận Chân. Sau khi phế thái tử lần thứ nhất, vào ngày mười sáu tháng mười một, Khang Hy từng nói với quần thần, Khang Hy so sánh mấy vị hoàng tử, chưa bình phẩm về Đại a ca Doãn Chi và Tam a ca Doãn Chỉ. Khang Hy nói về Ngũ a ca Doãn Kỳ “Tâm tính rất thiện, thuần hậu với người khác”; về Thất a ca Doãn Hựu, Khang Hy nói: “Tâm tính tốt, cử chỉ thân thiện”. Khang Hy nói về Bát a ca Doãn Tự “chư thần tấu nói là hiền”. Doãn Kỳ, Doãn Hựu, Khang Hy nói tốt, Doãn Tự được các quần thần nói tốt, thân sơ khác biệt đã quá rõ ràng. Khang Hy đã nói rất nhiều về Dận Chân. Khang Hy nói: “Riêng Tứ a ca được trẫm nuôi dưỡng, lúc nhỏ thường vui buồn thất thường, đến lúc có thể hiểu được ý trẫm, đã biết thương trẫm, ân cần khẩn thiết, có thể coi là rất hiếu đễ”. Khang Hy quý mến Dận Chân hơn các hoàng tử khác.

Mấy lời nói của Khang Hy rất đáng tin. Dận Chân được Khang Hy nuôi dưỡng, đương nhiên là thân với hoàng thượng hơn các hoàng tử khác. Sau khi thái tử bị phế, Dận Chân liền

trở thành “mũi nhọn thứ hai”. Điều đó chỉ càng thêm nguy hiểm. Doãn Chi, Doãn Nhưng thất bại là một ví dụ cụ thể. Dận Chân thông minh ở chỗ, không coi mình là “mũi nhọn thứ hai”. Người khác thì đua tranh giành giật, ngược lại Dận Chân bỏ tránh thật xa, và chỉ chú tâm vào hai chữ “hiếu đễ”, tự nhiên là được lòng vua. Thậm chí Dận Chân còn sửa đổi luôn cả tật “vui buồn thất thường” (không sửa mà giả vờ), lại càng được Khang Hy tán thưởng. Chính nhờ vào sự cố gắng khắc chế đó, Dận Chân đã khác với các hoàng tử trong cuộc phân tranh, biểu hiện một thái độ khác với mọi người.

Dận Chân không thực nhiệt tình với việc mưu cầu ngôi vị.

Điều đó làm cho Khang Hy thêm phần thiện cảm. Đương nhiên, không phải Khang Hy không biết Dận Chân vờ ra như vậy. Nhưng Khang Hy là người sáng suốt. Khang Hy thừa hiểu, làm gì có chuyện “không tranh giành” giữa các hoàng tử tài cán và năng lực. Và đã không có sự siêu thoát thực sự thì có thể vờ được là tốt. Có thể vờ là trong lòng còn có vua cha, không đến đoạn mưu phản bức bách cung đình, và Khang Hy cũng chỉ yêu cầu có vậy, Khang Hy đã tận mắt nhìn thấy, vì tranh đoạt ngôi vị mà các hoàng tử đã xắn tay áo ra trận, giết đỏ cả mắt, sưng cả da mặt, tình nghĩa anh em, công ơn cha mẹ đều đã mất sạch. Lúc đó, có một vài người biết vờ vĩnh, có thể vẫn giữ được lớp sa mỏng thẩm đượm tình người. Có được người tự nguyện vờ vĩnh như vậy để tiếp nối, hẳn sau này bản thân sẽ không phải chết đường chết chợ. Đương nhiên, người đó cũng sẽ không bỏ xác mình không chôn, để đi đánh nhau với anh em. Vì vậy, Khang Hy biết Dận Chân đang vờ vĩnh, nhưng không nói toạc ra, mà cùng Dận Chân hát nốt vở kịch. Khang Hy tự biết, chẳng bao lâu nữa sẽ phải rời bỏ sân khấu, có thể hát hết vở kịch, thì coi như công đức đã viên mãn.

Thứ nữa, một người biết vờ là người luôn có tính toán trong lòng và một người làm vua, khổng thể không có tính toán. Là hoàng đế, đâu chỉ biết cả đời luôn nói thật, không dối trá, chỉ biết bộc lộ thực tình? Bí quyết của hoàng đế là luôn phải thật thật giả giả, thế mới là “thiên uy khó lường”, tài năng hơn người. Cho nên, tuy biết Dận Chân vờ thoát tục, vờ tự nhiên, Khang Hy chỉ biết tán thưởng, không hề phản cảm.

Nhưng theo ý của nhiều người, Khang Hy đã chọn Thập tứ a ca Doãn Đền. Tháng ba năm thứ năm mươi bảy (năm 1718), Doãn Đền được bổ nhiệm là “Đại tướng quân vương”. Tháng mười hai đem quân ra đóng ở Tây Ninh, tranh đấu với lũ giặc ở miền tây bắc. Tập đoàn Doãn Tự rất coi trọng lần bổ nhiệm này. Theo họ, bổ nhiệm hoàng tử chức Đại tướng quân nhằm để khảo nghiệm là cho cơ hội. Nếu khảo nghiệm tốt lại được lập chiến công, và đương nhiên sẽ là người kế thừa hoàng vị.

Thậm chí Doãn Đường đã nói với Doãn Đền: “Sớm lập công, để được làm thái tử”. Theo suy nghĩ thông thường thì chức Đại tướng quân vương là sự quá độ tiến tới ngôi vị thái tử. Vì vậy, nghi thức tiễn Doãn Đền cầm quân ra trận được tiến hành hết sức long trọng: Khang Hy tự thân tế lễ, thân trao ấn sắc, chư vương cùng các quan nhị phẩm trở lên tề tựu tiễn đưa tại quân doanh cửa Đức Thắng môn. Vì vậy, sau lúc Doãn Nhưng bị phế, Doãn Chi bị tù, Doãn Tự bị chỉ trích, Doãn Đền trở thành người đoạt đích có tiếng hô hào cao nhất.

Thực ra đây chỉ là màn khói Khang Hy cố ý tạo ra, mục đích là phân tán sự chú ý của mọi người, để Dận Chân khỏi bị công kích từ bốn phía và mình cũng được yên. Vì vậy, Khang Hy

phong cho Doãn Đề - kẻ hai mặt và hàm hồ, chức vị: Đại tướng quân vương. Chức vị này nghe thì vô cùng thần kỳ thực tế thì chẳng là gì cả: Tướng quân không ra tướng quân, vương không ra vương. Nói là tướng quân nhưng lại là vương gia, nói là vương gia vậy lại không có phong hiệu. Kỳ thực, chỉ là “vương giả”. Mọi người thích nghĩ gì thì nghĩ, thích nói gì thì nói. Thủ pháp hàm hồ không rõ ràng luôn là cốt lõi của quyền thuật truyền thống Trung Quốc.

Khang Hy suy nghĩ sâu xa. Thực tình, Khang Hy rất quý Doãn Đề và cũng thực tình không yên tâm về Doãn Đề. Vì Doãn Đề đã bước lên “thuyền giặc” của Doãn Tự. Ngày hai mươi chín tháng chín năm thứ bốn mươi bảy (năm 1708), Khang Hy trách mắng Doãn Tự ham hố hư danh, mua chuộc lòng người, “mềm yếu thành gian, mưu đồ chí lớn”, hạ lệnh bắt giam, Doãn Đề đã xuất hiện biện hộ cho Doãn Tự, lời lẽ cử chỉ hết sức xúc động, kết quả bị đánh đòn. Khang Hy bực đến đoạn đã rút kiếm và suýt nữa đã chém đầu Doãn Đề. Đối với Doãn Đề, có thể chỉ là nghĩa khí anh em (Khang Hy nói là nghĩa khí Lương Sơn Bạc), nhưng trong mắt Khang Hy, đây là tín hiệu nguy hiểm: Doãn Đề bảo vệ Bát ca của hắn đến như vậy, nếu Doãn Tự muốn làm chính biến, người đem quân đến bức cung đình hắn là Doãn Đề. Vì vậy Khang Hy luôn muốn tách Doãn Đề ra khỏi Doãn Tự. Lúc này là cơ hội tốt, không thể bỏ qua. Việc quân ở tây bắc rất quan trọng và khẩn trương, cần có hoàng tử trẻ tuổi, năng lực ra trấn thủ. Doãn Đề có tư cách và năng lực, phái đi là rất hợp. Doãn Đề là Bối tử, một bước lên tới Đại tướng quân vương, thực hả lòng, lại có khả năng giành được chiến công nên vui vẻ ra đi. Quân thần cho rằng Khang Hy đã ngầm chọn Doãn Đề, phái cử xuất chinh là để tích lũy kinh nghiệm quân sự và vốn liếng chính trị, nên cũng không âm ỉ về chuyện lập tự, triều đình được yên ổn, cũng không phải suy nghĩ về lũ tiểu nhân muốn dựa dẫm Doãn Đề. Doãn Đề ở tận biên cương, dù muốn bội đờ cũng chẳng được. Cách sắp xếp của Khang Hy quả là nước cờ hay.

Đây cũng là cách hạn chế các hoàng tử, Doãn Đề có muốn theo đuổi ngôi vị cũng chẳng làm được chuyện gì. Dận Chân có đối thủ, cũng không thể cong đuôi; bọn Doãn Tự có hy vọng, sẽ không mạo hiểm. Và như vậy, Khang Hy mới được yên vui trong những năm cuối đời. Đương nhiên, Khang Hy cũng để cho mình một đường rút: Nếu phát hiện thấy Dận Chân không được như mong muốn, chỉ cần triệu Doãn Đề về là xong. Doãn Đề là “Đại tướng quân vương” đảm nhiệm ngôi vị cũng chẳng có gì là đường đột. Nếu Dận Chân có thể kế vị, cũng là dễ nói chuyện với bên phía Doãn Đề, vì Doãn Đề chỉ là “vương giả”, vậy có gì phải oán trách. Hơn nữa, một người mưu sâu chí xa như Khang Hy, sớm đã sắp xếp xong về mặt nhân sự. Niên Canh Nghiêu nô tài của Dận Chân nắm giữ lương thảo của đại quân và khống chế đường về của Doãn Đề. Có Niên Canh Nghiêu trông giữ ở đó, Doãn Đề không thể bức cung đình, không thể mưu phản.

Khang Hy đúng là Khang Hy, không ai đùa được với Khang Hy, kể cả các hoàng tử.

Chú thích

(1) Lúc Ung Chính qua đời, Hoàng Lịch với thân phận là hiếu tử, kêu khóc đau xót, Trương Đình Ngọc, Ngạc Nhĩ Thái muốn tìm ngay mật chỉ, để dễ bề thống nhất, thái giám tổng quản không rõ mật chỉ giấu ở đâu. Trương Đình Ngọc nói: Thường ngày Đại Hành hoàng đế không có nhiều văn kiện dán kín, tìm cho ra chiếc hộp, ngoài bọc giấy vàng, phía sau ghi một chữ “phong”, là xong”. Lúc này mới tìm được mật chỉ, truyền ngôi cho Hoàng Lịch (Tác giả).

(2) Ánh nến tiếng rìu chỉ nghi án Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận mất. Nghe nói, lúc Triệu

Khuông Dận mất, bên cạnh chỉ có người con là Triệu Quang Nghĩa (Thái Tông sau này) và dưới ánh nền có bóng người di động, lại nghe có tiếng rìu bổ xuống mặt đất (Tác giả).

(3) Bình tâm mà xét, “Hoàng đế Ung Chính” viết khá tinh tế, nắm chắc tính cách của Ung Chính, nhưng lúc xây dựng nhân vật Kiêu Dãn Đệ và giải thích về nguyên nhân cái chết của Ung Chính lại khiến mọi người rất không hài lòng, vì vậy các nhà phê bình gọi “tán hươu tán vượn là Nhị Nguyệt Hà” (Tác giả).

(4) Theo “Nhạc Tương Cầm công hành lược” của Nhạc Quýnh con cháu của Nhạc Chung Kỳ thì Nhạc Chung Kỳ là cháu đời thứ hai mươi mốt của Nhạc Phi. Nhưng Nhạc Chung Kỳ trước sau trung thành với vương triều Đại Thanh, năm Càn Long thứ mười chín (năm 1754) qua đời tại dinh thự, thọ sáu mươi chín tuổi (Tác giả).

(5) Con của Khang Hy trong tên của họ có chữ thứ nhất là Dận, chữ thứ hai đều là chỉ nghĩa, phần lớn dùng những chữ để tránh trùng tên. Sau khi Ung Chính lên ngôi, để tránh huý, các huynh đệ đều đổi Dận thành Doãn. Để tránh làm độc giả thấy rắc rối, trong cuốn sách này không kể trước sau đều đổi là Doãn. Còn riêng Ung Chính, trước khi lên ngôi gọi là Dận Chân, sau khi lên ngôi gọi là Ung Chính (Tác giả).

(6) Trước đây đã có tiền lệ, lúc Minh Thành Tổ lập tự, còn do dự giữa Nhân Tông Chu Cao Sí hay Hán vương Chu Cao Húc, các triều thần nói: “Xin hãy xem cháu của hoàng thượng”, nên Thành Tổ quyết luôn (Tác giả).

2 - Anh em như vậy

Với cách sắp đặt tinh tế của Khang Hy, Dận Chân là vị hoàng đế thứ năm của đế quốc Đại Thanh, là Ung Chính. Nhưng số phận mang tính bi kịch của Dận Chân là ở chủ định này: Không có cách sắp đặt tinh tế của Khang Hy, Dận Chân không thể là hoàng đế, và cũng chính vì sách sắp đặt tinh tế đó, Dận Chân hết sức không thoải mái.

Ngay từ đầu, mọi người hoài nghi, cho rằng Dận Chân lên ngôi là bất chính. Vì quyết định của Khang Hy không được tự Khang Hy tuyên bố, mà do Long Khoa Đa tuyên bố. Theo hồi ức của Ung Chính, lúc Khang Hy bệnh nặng, vì Dận Chân thay mặt cúng tế ở đàn Nam Giao, nên đang trai giới. Sau khi phụng chiếu về vườn Sướng Xuân, chỉ nghe được Khang Hy nói về bệnh tình, không thấy nói về việc kế vị. Chỉ sau Khang Hy “rồng ngực trên ngai” mới được nghe Long Khoa Đa thuật lại “Hoàng khảo di chiếu”. Vì Ung Chính không được chuẩn bị về mặt tư tưởng, nên “nghe xong là kinh hoàng, ngất xỉu luôn”. Thực là kỳ lạ. Khang Hy “trong lòng đã có dự định” truyền ngôi cho Ung Chính, vì sao không nói thẳng với con, việc gì phải nhờ miệng Long Khoa Đa? Nếu nói là để giữ bí mật thì ngay lúc hấp hối còn bí với mật gì nữa? Huống hồ Long Khoa Đa đã biết thì còn gì là bí mật? Long Khoa Đa là loại người nào, lấy tư cách gì để thay thiên tử tuyên chiếu? Chỉ một mình Long Khoa Đa là đại thần tuyên chiếu, ngộ nhỡ nếu đó là chiếu giả thì sao? Luôn có vấn đề. Đương nhiên, Ung Chính còn nhớ, trước lúc Ung Chính vào vườn Sướng Xuân, Khang Hy đã gặp Doãn Chỉ, Doãn Hựu, Doãn Tự, Doãn Đường, Doãn Nga, Doãn Tường và Long Khoa Đa. Khi Long Khoa Đa tuyên bố: “Tứ a ca nhân phẩm cao quý, rất hiếu ý trăm, có thể kế thừa đại thống, thay trăm lên ngôi hoàng đế”. Cũng tức là, biết di mệnh không chỉ có một mình Long Khoa Đa, không có khả năng Long Khoa Đa sửa đổi chiếu. Nhưng những người khác đều biết ai là hoàng đế, duy có người trong cuộc là không biết, ở đây có gì đó hơi kỳ lạ. Một điều kỳ lạ nữa là, trong quá trình đó chỉ được nghe Ung Chính nói, không một ai trong số bọn Doãn Chỉ đứng ra làm chứng.

Chẳng trách, trong lòng mọi người có sự nghi ngờ và nghi ngờ dễ biến thành quỷ ám. Ung Chính tự biết, ngôi vị hoàng đế này có phần “không được rõ ràng”; chẳng phải lễ pháp Hán gia quy định: Lập đích lấy trưởng và truyền thống Đại Thanh là lập vua lấy hiền. Lập trưởng phải là Doãn Chỉ, lập hiền phải là Doãn Tự. Không có điều nào hợp với Dận Chân. Chẳng trách, sau khi nghe Long Khoa Đa tuyên chiếu, Dận Chân đã “nghe xong thấy kinh hoàng, ngất xỉu luôn”; chẳng trách Doãn Lễ nghe xong cũng “thần sắc căng thẳng như điên dại”. Vì mọi người đều không được chuẩn bị về mặt tư tưởng, còn Ung Chính cũng vờ như chưa được chuẩn bị về tư tưởng.

Đương nhiên, Ung Chính có chuẩn bị. Nhưng trước hết, Ung Chính luôn vờ như không lưu tâm đến ngôi vị lớn (cũng chính từ đó để có tín nhiệm, mưu cầu ngôi vị). Lúc này chỉ còn cách là vờ đến cùng. Nhưng rồi lại dẫn tới điều phiền hà khác: Điều mà mọi người không thể ngờ, bản thân đương sự cũng không thể ngờ, vậy điều gì khiến hoàng đế Khang Hy đã nghĩ tới? Chỉ có một kết luận: Khang Hy cũng chưa nghĩ tới, Long Khoa Đa đã làm chiếu giả. Long Khoa Đa không sao rửa sạch vết nhơ này. Đã không thể nói di chiếu là giả, cũng không có cách gì để chứng minh là thật. Cho nên Long Khoa Đa đã nói: “Ngày Bạch Đế Thành nhận mệnh cũng là ngày chết đã đến”. Long Khoa Đa biết rất rõ, mình sẽ bị phiền hà.

Ung Chính càng bị phiền hà. Ung Chính không chỉ phải chứng minh, người tiên đế chọn là mình, mà còn phải chứng minh sự lựa chọn của tiên đế là chính xác. Biện pháp duy nhất là gắng sức làm việc và trị lý tốt đất nước. Có thể đó cũng là điều Khang Hy kỳ vọng ở Ung Chính. Khang Hy là hoàng đế sáu mươi một năm, ngài biết rõ, làm hoàng đế không phải dễ. Khang Hy càng không muốn giang sơn do mình tạo ra lại mất trong tay một kẻ kế vị ham chơi và tắc trách. Điều đó làm cho Khang Hy cảm thấy có được giang sơn không dễ, nên chưa bao giờ dám thờ ơ, buông lỏng. Cách suy nghĩ của Khang Hy là có lý. Nhưng cũng có việc mà Khang Hy chưa nghĩ tới, cách sắp đặt như vậy, sẽ gây thêm phiền hà cho người kế vị: Mọi người không phục. Rất nhiều người nghĩ mãi mà không hiểu: Dựa vào cái gì để Lão Tứ làm hoàng đế? Vì hấn dốc sức làm việc sao?

Thập tứ a ca Doãn Đề là người không phục nhất.

Sau khi là Đại tướng quân vương, suy nghĩ của Doãn Đề đã khác trước. Quan hệ giữa Doãn Đề và tập đoàn Doãn Tự cũng mất đi nhiều: Trước kia Doãn Đề thường ủng hộ Doãn Tự, lúc này Doãn Tự lại ủng hộ Doãn Đề. Doãn Đường là can tướng của tập đoàn Doãn Tự đã công khai tạo dựng dư luận, nói Doãn Đề “tài đức song toàn, trong anh em tôi không ai bằng, sau này tất đại quý”. Miệng nói mình không bằng, là muốn đề cao Doãn Đề, hạ thấp Dận Chân. Doãn Đề cũng thường xuyên liên lạc với Doãn Đường, còn nói: “Phụ hoàng tuổi cao, lúc thế này lúc thế nọ, nên cho ta biết tin thường xuyên”. Bề ngoài thì ra vẻ quan tâm đến sức khỏe phụ hoàng, nhưng thực chất là sợ phụ hoàng bệnh nặng, không kịp về kinh thành đoạt ngôi vị. Doãn Đề một mặt chỉ huy quân chiến đấu, mong có được chiến công, làm vốn về mặt chính trị; mặt khác chiêu hiền nạp sĩ, chuẩn bị về mặt dư luận, chuẩn bị về mặt tổ chức giúp việc đăng cơ sau này. Lúc bấy giờ, xã hội rộ lên chuyện “Thập tứ gia lễ hiền đãi sĩ”, còn có người tên Trương Khải nói Doãn Đề: “Nguyên Vũ mà nắm quyền, quý không kể hết”. Tóm lại, câu nói Thập tứ gia kế thừa đại thống đã lan truyền khắp thiên hạ.

Sau này, cách nói trong dân gian càng truyền càng khác với nguyên bản. Một cách nói là: Lúc Khang Hy bị bệnh “giáng chỉ triệu Doãn Đề về kinh, Long Khoa Đa đem giầu đi, ngày tiên đế lên trời, Doãn Đề không đến, Long Khoa Đa truyền chỉ lập đương kim (Ung Chính)”. Lời nói này chỉ có thể lừa được dân chợ búa. Long Khoa Đa là loại người nào? Long Khoa Đa không phải là Tào Tháo, một tay che trời, có thể “ép thần tử lệnh chư hầu”. Khang Hy muốn triệu ai, Long Khoa Đa làm sao mà ngăn nổi? Khang Hy muốn truyền ngôi cho ai, Long Khoa Đa làm sao mà thay được? Giao tiếp để vị lại không phải chuyện đùa, lý đâu lại có chuyện người dự định không có mặt, tạm thời có thể thay bằng “nhân viên dự bị”? Cách nói đó không chỉ để hạ thấp Ung Chính mà còn là xem thường Khang Hy.

Một cách nói nữa, cũng chỉ có thể để lừa dân chợ búa, nói nguyên bản của di chiếu là Truyền vị Thập tứ tử Dận Trinh (Dận Trinh là một tên khác của Doãn Đề), đã bị Ung Chính và Long Khoa Đa sửa đổi thành “Truyền vị cho tứ tử Dận Chân”. Đúng là không khéo thì không thành sách. Một là “Thập tứ tử”, một là “Tứ tử”; một là “Dận Trinh”, một là “Dận Chân”. Trinh đổi thành Chân, thập đổi thành vu (cho) còn khả dĩ. Rất tiếc, người tạo ra sách sửa đổi này lại không hiểu hết quy chế của vương triều Đại Thanh. Theo quy chế đó, đằng trước phải có chữ hoàng. Dận Chân không thể viết thành “Tứ tử”, phải viết là “hoàng Tứ tử”, Dận Trinh cũng không thể viết là “Thập tứ tử”, mà phải viết là “hoàng Thập tứ tử”. Và cứ vậy mà sửa thì chiếu

thư sẽ thành “truyền vị hoàng cho Tứ tử”, không ai hiểu được... Hơn nữa, đây là triều Thanh, không phải triều Minh. Chiếu thư truyền ngôi ngoài văn bản Hán văn còn có văn bản Mãn văn. Ung Chính cũng thế, Long Khoa Đa cũng thế, có thể sửa đổi văn bản bằng chữ Hán, không thể thay đổi văn bản bằng chữ Mãn.

Rõ ràng, cách dựng chuyện Ung Chính cướp ngôi của Doãn Đề là không có chứng cứ. Nhưng nhiều người lại cho rằng ngôi vị hoàng đế phải được truyền cho Doãn Đề. Và cứ như vậy thì khó mà tránh khỏi xung đột giữa giữa Doãn Đề và Ung Chính.

Doãn Đề là người rất có chí khí. Ung Chính nói Doãn Đề “khí ngạo tâm cao”, đúng như vậy. Năm đó, Khang Hy chê trách Doãn Tự, Doãn Đề đã xuất hiện đòi sự công bằng, lúc này thì bảo toạ của mình bị lão ca cướp mất, tự nhiên cả người đã hùng hực, nóng ran lên.

Thế là Doãn Đề đã hết sức vô lễ với Ung Chính. Sau khi Khang Hy băng hà, Ung Chính hạ lệnh Doãn Đề về kinh, khóc trước linh cữu. Ung Chính có ý đoạt lại binh quyền, tránh việc Doãn Đề có thể dấy binh làm loạn ở tây bắc. Nhưng việc đưa con có hiếu bận rộn vì tang lễ thì không ai phản đối. Việc đầu tiên của Doãn Đề vào kinh là đến bái yết Đại Hành hoàng đế (hoàng đế vừa qua đời, chưa có thụy hiệu vẫn gọi là Đại Hành hoàng đế) đến Tử cung (đặt linh cữu của hoàng đế), Ung Chính cũng có mặt ở đó. Nhưng Doãn Đề chỉ khóc lóc trước linh cữu mà không bái lạy vua mới. Ung Chính tỏ ra rộng lượng, vì không muốn căng thẳng với người anh em vừa về ngay trong tang lễ, sợ gây ảnh hưởng xấu. Ung Chính liền đến gặp nhưng Doãn Đề vẫn không có phản ứng gì. Một thị vệ người Mông Cổ tên là Lạp Tích ở cạnh, bước ra dàn hoà, hắt kéo Doãn Đề đến hành lễ trước hoàng đế. Doãn Đề nổi giận, trách mắng Lạp Tích, còn làm khó cho Ung Chính. Doãn Đề nói, đệ là em của hoàng thượng, còn hắt chỉ là tên nô tài hạ tiện. Nô tài thượng cẳng chân hạ cẳng tay với vương gia là thể thống gì đây? Nếu đệ sai lầm, xin hoàng thượng xử trị. Nếu đệ không sai, mong hoàng thượng giết Lạp Tích để giữ quốc thể.

Như vậy là muốn tìm cớ để gây sự, đương nhiên Ung Chính không thể nhẫn nhịn. Nhẫn nhịn Doãn Đề sẽ mất hết thể diện, thể thống đất nước cũng sẽ mất hết. Từ thời Tây Chu đến Đại Thanh, thể thống Trung Quốc luôn là lễ trị, không gì vượt khỏi chữ “Lễ”. Dù là thiên tử ngự ở cửu trùng cũng không được phạm lễ. Thất lễ tức là thất đức. Thất đức, vua sẽ mất nước, thần sẽ mất tước. Vì vậy, không hề nể nang, Ung Chính xoá bỏ tước vương của Doãn Đề. Vương của Doãn Đề vốn là “vương giả” nên xoá đi cũng phải. Trước khi được phong vương, Doãn Đề chỉ là Bối tử. Tước vương bị bỏ, Doãn Đề chỉ còn là Bối tử, tước vị đứng hàng thứ tư(1). Vào năm thứ tư (1726), Ung Chính lại phải cách bỏ tước vị đó. Mãi sau khi Càn Long lên ngôi, Doãn Đề mới được phóng thích. Năm Càn Long thứ hai (năm 1737), Doãn Đề được phong là Phụ Quốc công; năm thứ mười hai (năm 1747), tấn tước Bối lặc; năm thứ mười ba (năm 1748), phong là Tuân Quận vương. Vị đại tướng quân vương hiển hách một thời giờ cũng chỉ như một đoá hoa quỳnh.

Sau khi bị mất tước vương, Doãn Đề còn được phái đến Tuân Hoá giữ lăng Khang Hy. Thực tế là bị giam lỏng ở đây mười ba năm. Đây cũng chỉ là biện pháp khi không có biện pháp nào. Doãn Đề là anh em cùng mẹ với Ung Chính, cũng là địch thủ sống chết với Ung Chính, tha không được, dùng không xong. Giết Doãn Đề dư luận không cho phép và sẽ ăn nói với thái hậu ra sao; nếu dùng, hắt sẽ làm loạn, không chịu hợp tác. Để hắt nhàn nhả ở kinh thành cũng không xong. Tiếng hô Doãn Đề nối ngôi còn rất mạnh, tất sẽ có người muốn dựa vào hắt, hiến kế cho hắt,

xuôi ngược vì hấn, giúp hấn xuất đầu lộ diện, không khéo lại hình thành “đảng đối lập”. Nên biện pháp tốt nhất là, phái hấn ra Cảnh lăng (lăng Khang Hy), cách biệt với đời, hết đường quây phá.

Doãn Đề bị đưa ra Tuân Hoá, Doãn Đường bị đưa lên tây bắc. Ung Chính luôn xem thường Doãn Đường, nói là “văn tài võ lược đều không có”. Khang Hy gần như cũng không thích Doãn Đường, tận năm hai mươi sáu tuổi mới được phong là Bối tử, còn Doãn Kỳ - người anh cùng mẹ, năm mười bảy tuổi đã được phong là Bối lặc. Lúc Doãn Đường được phong là Bối tử, Doãn Kỳ lại được phong là Thân vương, cao hơn Doãn Đường hai bậc. Tuy cùng một mẹ sinh ra, nhưng tính cách hai người khác hẳn nhau. Doãn Kỳ đôn hậu lương thiện, được Khang Hy yêu quý. Doãn Đường hoàn toàn không yên phận, là can tướng trong tập đoàn Doãn Tự, luôn quay ngang quay ngửa, sinh chuyện thị phi, đương nhiên, Khang Hy sẽ không tha. Sinh mẫu Doãn Đường là Nghi phi Quách Lạc La thị (tức là một vai diễn do Đặng Tiệp đóng, trong bộ phim truyền hình dài tập Khang Hy vi hành chiếu trên vô tuyến), người này cũng cậy được sủng ái mà kiêu ngạo. Lúc Khang Hy qua đời, Nghi phi đang ngồi trên sập mềm, đã chạy thẳng đến Linh đường, qua mặt Đức phi (sinh mẫu Ung Chính), Ung Chính đã thấy không vui. Về sau lại tỏ ra không thức thời, ra về là mẫu phi trước mặt Ung Chính - vị hoàng đế vừa nối ngôi, Ung Chính lại càng không vui. Từ đó có thể hiểu, với địa vị tôn quý, có uy vọng nhất định trong tôn thất, nếu Nghi phi liên kết với con, mưu đồ làm loạn sẽ rất khó xử.

Thế là Ung Chính phải quản cả hai việc, tả hữu cùng giường cung, nhắm vào cả hai mẹ con. Vào ngày mừng ba tháng mười hai (Khang Hy qua đời được hai mươi hai ngày), Ung Chính tìm ra mấy sai sót để trị tội ba tên thái giám bên cạnh Nghi phi: Trương Khởi Dụng đày ra vùng đất Lỗ làm ruộng, Lý Tận Trung đày ra Vân Nam làm khổ sai, Hà Ngọc Trụ ra vùng biên cần cỗi, sung quân. Như vậy, là đánh chó còn ngó chủ nhà. Cùng tháng, Doãn Đường được lệnh ra đại doanh tây bắc. Doãn Đường xin được lưu lại trong vòng một trăm ngày khi phụ hoàng băng hà, nhưng Ung Chính không chuẩn y, buộc phải lên đường ngay. Sau khi đến tây bắc, Doãn Đường được sắp xếp ở Đại Thông (phía đông nam huyện Đại Thông, Thanh Hải). Một ngôi thành đơn độc, binh sĩ không nhiều, nói là để bảo vệ, nhưng thực tế là giám sát. Cứ thế cho đến tháng hai, năm thứ mười hai (năm 1724), Doãn Đường bị người Tông nhân phủ tham tấu, nói là “chống lại quân pháp, bừa bãi nơi biên cương”, đáng phải cách bỏ tước vị Bối tử. Thực chất là buộc Doãn Đường phải sung quân.

Đối với Doãn Nga, Ung Chính cũng không nể tình. Năm thứ nhất (năm 1723), lãnh tụ tôn giáo Triết Bố Tôn Đan Ba Hồ Thổ Khắc Đồ của Ca Nhĩ Ca, Mông Cổ đến Bắc Kinh bái yết linh đường Khang Hy, không lâu sau bị bệnh chết. Triết Bố Tôn Đan Ba là hoàng giáo (Phật giáo truyền vào Tạng), là một trong bốn vị Phật sống, cùng với ba vị Phật sống khác chia nhau nắm giữ việc giáo hội ở một khu. Đạt Lai nắm Tiền Tạng, Ban Thiền nắm Hậu Tạng, Triết Bộ Tôn Đan Ba nắm vùng Mạc Bắc (Ngoại Mông), Chương Gia nắm Mạc Nam (Nội Mông), tất cả thuộc triều đình nhà Thanh. Một vị lãnh tụ dân tộc chính giáo hợp nhất bị bệnh và mất ở kinh thành, đương nhiên phải cử vương gia đưa tiễn, Ung Chính liền cử Doãn Nga. Doãn Nga không đi, nói là không có tiền mua ngựa, về sau, Doãn Nga đành phải xuất phát, nhưng đi đến Trương Gia Khẩu thì dừng lại. Trước tình hình đó, Ung Chính liền giao việc khó khăn này cho Tổng lý vương đại thần Doãn Tự, lệnh cho đề nghị xử. Doãn Tự kiến nghị lệnh gấp để Doãn Nga tiếp tục lên đường, đồng thời trách phạt trương sử Ngạch Nhĩ Kim không chịu khuyên can. Ung Chính

lại nói, Doãn Nga không muốn đi, việc gì phải bắt hần đi? Hần không chịu nghe lời Ngạch Nhĩ Kim, trách phạt có tác dụng gì? Doãn Tự hết cách, chỉ còn biết mạnh dạn tấu xin cách tước vương của Doãn Nga. Đương nhiên, lần này Ung Chính đã chịu “phê chuẩn”. Doãn Nga bị cách bỏ thế tước Quận vương, điều về giam giữ tại kinh thành, còn bị kê biên gia sản, sổ kim ngân là hơn sáu mươi vạn lạng, chưa kể đồ trang trí bằng vàng bạc, đất đai và nhà cửa. Có điều, tuy mắc tội hơi sớm, nhưng cũng vì họa mà có phúc. Doãn Nga biến thành đồ “chó chết”, từ đó Ung Chính cũng không hạ độc thủ chính trị tiếp. Vì vậy, Doãn Nga được sống đến khi Ung Chính qua đời, còn được Càn Long thả ra, phong là Phụ Quốc công, đến năm Càn Long thứ sáu (năm 1741) mới mất.

Lúc này, Doãn Đề bị giam lỏng ở Tuân Hoá, Doãn Đường bị đưa ra tây bắc, Doãn Nga bị giam cầm ở kinh thành, các phần tử cốt cán của “Bát gia đảng” hết bề động dấy, Ung Chính đã có thể ra tay với Doãn Tự.

Sau hồi suy nghĩ sách hoạch thật chu đáo, Ung Chính mới tấn công Doãn Tự.

Khang Hy vừa qua đời, Ung Chính đã nhiệm mệnh Doãn Tự làm tổng lý sự vụ đại thần, cùng Doãn Tường, Mã Tề, Long Khoa Đa trông nom nội các, như vậy là vượt cấp tấn phong Doãn Tự từ Bối lặc thành Thân vương, kiêm quản lý Phiên viện và bộ Công. Hoàng Vượng - con Doãn Tự được phong là Bối lặc, địa vị cao nhất so với các đờ cháu khác, chỉ thấp hơn con của thái tử bị phế Doãn Nhưng - Hoàng Tích (tước vị Quận vương). Người cậu của Doãn Tự là Cát Đạt Hồn cũng được rước bỏ dòng dõi hạ cấp, nâng thành Kỳ dân, được thế tập chức tá lĩnh. Bè cánh của Doãn Tự như Tô Nỗ, Phạt Cách, A Nhĩ A Tùng (con của A Linh A), Mãn Đô Hộ, Đồng Cát Đồ... đều được gia quan tiến tước, bè cánh kéo nhau làm quan, có thể nói, trong lúc Doãn Đề, Doãn Đường, Doãn Nga đang bị công kích thì Doãn Tự cùng vây cánh hoạn lộ thênh thang, lên tận trời xanh.

Vì thế, Ung Chính luôn phải giải thích “lòng dạ Khang Thân vương (Doãn Tự) không thể dùng, còn những người khác luôn có uẩn khúc, không thể không dùng”, uẩn khúc là gì? Nói trắng ra, Doãn Tự là lãnh tụ “đảng phản đối”, nhưng cũng là người có tài. Đối với loại người này chỉ có hai cách, hoặc là đánh hoặc là kéo. Nếu đánh, phải đánh cho tới nơi tới chốn, đánh cho không còn một chiếc răng nào, đánh cho mãi mãi không ngóc đầu lên được. Ngày đầu lên ngôi, Ung Chính chưa có đầy đủ những điều kiện này. Kéo cũng có cái hay của kéo. Và nếu kéo được, lực lượng của mình sẽ thêm mạnh. Nếu không kéo được, thì ít nhất cũng được ổn định mấy hôm, thế cũng tốt.

Với những người hay chơi trò chính trị thì không thể không hiểu chính sách này. Đương nhiên Doãn Tự cũng hiểu và hiểu rất sâu. Doãn Tự hiểu, đây là biện pháp cho trước để được sau: Muốn ném thì phải nâng, nâng thật cao rồi mới ném thật mạnh, gọi là trèo cao ngã đau. Doãn Tự được phong vương, bên nhà ngoại đến chúc mừng, phúc tấn (yợ cả) của Doãn Tự Ô Nhã Thị nói, có gì đáng vui đâu mà chúc mừng, biết đâu lại sẽ có một ngày phải mất đầu! về phần mình, Doãn Tự cũng từng nói với các triều thần: “Hôm nay hoàng thượng ra ân, biết đâu ngày mai lại có ý giết?”. Thậm chí A Nhĩ A Tùng không dám nhận chức thượng thư bộ Hình. Vì bộ Hình là chốn thị phi, A Nhĩ A Tùng sợ Ung Chính dùng chức vụ này để giết mình. Cho nên, Ung Chính còn phong quan tiến tước nhưng không ai dám nhận.

Thực tế, Ung Chính đang tìm dịp để chính trị Doãn Tụ. Như tháng mười một năm thứ nhất, lúc bàn về tang lễ, Ung Chính nói, không nên quá xa hoa, ý muốn trách Doãn Tụ “vờ là hiếu đễ”, lúc tổ chức tang lễ của mẫu phi quá xa xỉ. Việc tang nên đơn giản mới đúng. Nhưng đưa một Thân vương, tổng lý đại thần ra làm vai phản diện, để Doãn Tụ mất mặt trước các triều thần, thực tế là đùa giỡn với Doãn Tụ, cố ý làm Doãn Tụ mất mặt. Nhất là việc vừa mới xảy ra vào hồi tháng chín, càng làm cho Doãn Tụ cảm thấy thương tâm và lo ngại. Ung Chính mượn cơ phòng “thay áo” ở thái miếu có mùi dầu mỡ xào nấu để phạt Doãn Tụ - chủ quản của bộ Công, quỳ trước thái miếu suốt một đêm. Một việc nhỏ, nhiều lần là phạt đến trưởng phòng, có chi phải phạt đến một vương gia? Rõ ràng là tâm lý nham hiểm và ghen ghét của Ung Chính đã phát tác. Thực dễ thấy, quỳ trước thái miếu, Doãn Tụ nhất định đã phải nuốt hết nước mắt vào lòng, bao nỗi chua xót, oan khuất không thể nói ra, bị phần đàn xen, biết oán trời hay oán người? Đúng, Doãn Tụ nghĩ mãi mà không hiểu, là một “hiền vương” được mọi người ủng hộ lại không thể là hoàng đế, ngược lại còn phải hầu hạ một ông chủ lòng dạ ác độc, hẹp hòi?

Đương nhiên, Doãn Tụ không thể ngồi chờ chết. Lúc này, chẳng có cách gì để biết Doãn Tụ hành động ra sao, giờ những trò gì, chỉ biết lúc đó Ung Chính vô cùng bối rối. Về sau, Ung Chính đã giải thích, sở dĩ trầm không được như phụ hoàng, rời kinh thành ra ngoại ô săn bắn, đều vì Doãn Tụ, bọn Doãn Tụ “mật kết băng đảng, tích kết tà mưu, gặp việc là sinh sự, bụng dạ khó lường, trầm muốn phòng tránh, nên mới không ra ngoài”. Một hoàng thượng bị thần hạ làm cho sợ hãi đến như vậy, thì ngày chết chắc không còn xa.

Có thể vì thần kinh Ung Chính quá nhạy cảm. Với lòng nghi kỵ nặng nề thì một làn gió làm ngọn cỏ lay động cũng có thể bị nghi là người khác có dụng ý; một vài sai lầm ngẫu nhiên, cũng được nghi là cố ý, đều do thần kinh quá nhạy cảm, huống hồ ngôi vị hoàng đế của Ung Chính còn có “lai lịch bất minh”! Thực tế, Doãn Tụ uy hiếp Ung Chính không nhất định là có âm mưu ám sát hoặc là làm chính biến (đương nhiên cũng không chắc là không có) mà chủ yếu là uy vọng của Doãn Tụ quá cao. Tháng mười một năm thứ mười một (năm 1724), Ung Chính từng nói, mỗi khi thăm vấn Doãn Tụ ‘ ‘sắc mặt những người thăm sát tỏ ra chưa thấy hết sai lầm của Liêm Thân vương”. Tháng tư năm sau lại nói: “Nhìn ý chư vương đại thần, biết Doãn Tụ là oan uổng”. Rất nhiều người bất bình thay cho Doãn Tụ, cho rằng Ung Chính đả kích không đúng, không thể nói đều là sai lầm của Doãn Tụ.

Đương nhiên, trong cuộc đấu tranh giữa Ung Chính và Doãn Tụ, Ung Chính luôn bị cô lập. Tấm lòng của chư vương đại thần luôn hướng về Doãn Tụ, có điều dám giận nhưng không dám nói. Nhạy cảm như Ung Chính đâu lại không cảm nhận được điều đó? Tháng tư năm thứ mười một, vừa lên ngôi được một năm rưỡi, Ung Chính đã có một đạo thánh chỉ đầy vẻ ầm ỹ: “Trong các vị đại thần, nếu có một người hoặc minh tấu hoặc mật tấu, nói Doãn Tụ hiền hơn trầm, giới đường đối nhân xử thế, có lợi cho xã tắc đất nước, trầm xin nhường ngôi vị ngay lập tức!”. Rõ ràng, nếu không bị bức quá mức, Ung Chính đã không nói những lời hờn dỗi như vậy. Uy vọng, nhân duyên của Ung Chính còn rất lâu mới bằng với Doãn Tụ, đây là sự thực không phải bàn cãi.

Ung Chính chỉ còn cách sử dụng pháp bảo duy nhất có trong tay - đặc quyền chuyên chế. Ngày mừng năm tháng giêng năm thứ tư (năm 1726), Ung Chính có thượng dụ, liệt kê một số tội ác của Doãn Tụ, gọi là “Liêm Thân vương Doãn Tụ cuồng nghịch đã đủ, nếu trầm còn che

giấu, nhìn nhìn thì không thể nhìn lên vong linh trên trời của Thánh Tổ Nhân hoàng đế”, về phần nội dung tội ác cụ thể thì không có gì. Tháng hai, giáng Doãn Tự làm Dân vương, bắt giam cầm. Tháng ba, hạ lệnh đổi tên Doãn Tự là A Kỳ Na, nghĩa là chó. Tháng năm, hạ lệnh đổi tên Doãn Tự là Tắc Tư Hắc, nghĩa là lợn[^]. Đồng thời tuyên bố tội trạng của Doãn Tự, Doãn Đường, Doãn Nga, Doãn Đề trước nội ngoại thần công cùng quân dân Bát kỳ. Doãn Đường được dẫn giải từ tây bắc về Bảo Định, Ung Chính lệnh Trực Lệ tổng đốc Lý Phất “canh giữ”. Lý Phất tiếp đãi Doãn Đường “không bằng loài chó lợn”, Doãn Đường luôn ngất xỉu trong những lúc thời tiết nóng bức. Ngày hai mươi tư tháng tám, Doãn Đường chết ở nơi giam giữ. Mừng một tháng chín, Doãn Tự cũng qua đời. Chỉ cách nhau có sáu ngày, hai anh em đã không còn.

Doãn Tự, Doãn Đường chết không rõ ràng. Thời đó, có người nghi ngờ Lý Phất đã theo ý vua mưu sát Doãn Đường, vì Ung Chính từng muốn Lý Phất “tuỳ ý hành sự”. Ung Chính trách cứ Lý Phất không nói rõ bệnh tình của Doãn Đường, đã hại chết Doãn Đường. Lý Phất có miệng mà khó nói, đành chịu đen đủi. Có điều, đó chỉ là sơ suất nhỏ. Huống hồ, Ung Chính có cách giải thích của Ung Chính, dù là họ đã bị “giết ngầm” (quý đến đòi mạng). Còn như bị giết ngầm hay không, có quỷ mới biết(2).

Đối với cuộc đấu tranh giữa Ung Chính và Doãn Tự, chúng ta rất khó nói ai đúng ai sai.

Bình tâm mà xét, Ung Chính và Doãn Tự đều đủ tư cách làm hoàng đế. Họ đều có lý tưởng, có chí hướng, có năng lực. Năng lực của Ung Chính có thể chứng minh bằng chính tích mười ba năm chấp chính của mình. Những chính tích đó nói rõ, Ung Chính là hoàng đế có tài có khả năng, đó là cơ sở để Khang Hy tạo dựng thịnh thế được tiếp tục và sau này con của Ung Chính là Càn Long kéo dài thêm sáu mươi năm nữa. Năng lực của Doãn Tự có thể chứng minh ở chỗ Ung Chính. Sau khi lên ngôi, nhiều lần Ung Chính đã nói: “Tài năng làm việc của Doãn Tự hơn anh em nhiều, trầm rất quý”, “luận về tài năng và phẩm hạnh, các đại thần không ai sánh kịp”. Không cần nghe Doãn Tự nói, chỉ cần nhìn Doãn Tự ra sức chính trị tề nạn, đủ thấy Doãn Tự không phải nhân vật nhàn rỗi.

Tiếc là hoàng đế chỉ có một và không thể luân phiên. Vì vậy, quan hệ giữa họ chỉ có thể là bốn chữ: Anh sống tôi chết. Bất kể là ai làm hoàng đế đều sẽ không tín nhiệm đối phương, đối phương cũng sẽ không phục. Nếu Doãn Tự làm hoàng đế, không bao giờ Doãn Tự nể tình, nhẹ tay với Ung Chính! Trong cuộc đấu tranh giành quyền lực, nhất là quyền lực tối cao - đấu tranh quân quyền, xưa nay chưa hề có cái gọi là nhân từ, nể mặt. Năm đó, Lý Thế Dân giết Lý Kiến Thành, Lý Nguyên Cát, chẳng phải anh em tương tàn sao? Vì sao không thấy ai đưa chuyện? Rõ ràng, chỉ vì “giết em” mà chê trách Ung Chính là không công bằng.

Nhưng, chúng ta vẫn nên đồng tình với Doãn Tự, vì Doãn Tự quá oan uổng.

Cuối cùng thì Doãn Tự phạm tội ác tày trời gì? Đến đoạn hai đời hoàng đế cha con là Khang Hy và Ung Chính phải đả kích và áp chế? Giết người phóng hoả? Tham ô nhận hối lộ? Mưu tài hại mệnh? Giết vua đoạt quyền? Đều không phải. Tội ác duy nhất của Doãn Tự là đức tài gồm đủ, được lão vương tán thưởng, quần thần ủng hộ, nhiều a ca quý mến, trở thành người xuất sắc nhất trong các hoàng tử, từ đó Khang Hy mới coi là cái dằm trong thịt, Ung Chính mới coi là cái gai trong mắt. Vì vậy, chẳng ngại gì gọi tội của Doãn Tự là “tội có tài có đức”, hoặc là “tội tài đức xuất chúng”.

Điều không này không có gì là ly kỳ. Cây mọc trong rừng, gió thổi tất sẽ đổ. Tiếc là gió lại đến từ cha, anh, khiến mọi người phải thương tâm và cha, anh lại đều là hoàng đế, điều đó không chỉ làm mọi người phải lạnh gáy mà còn làm mọi người phải kinh hoàng. Thực tế thì vào những năm cuối của Khang Hy hoặc thời kỳ đầu của Ung Chính, Doãn Tự làm người rất khó khăn, đúng cũng không đúng, không đúng cũng không đúng, không rõ phải bắt đầu từ đâu. Như vậy Ung Chính giao cho Doãn Tự xét án, nên chặt một chút hay nên rộng một chút, rất khó khăn. Rộng một chút là bán nguyên tắc, mua lòng người; chặt một chút, làm người khác mang tội hà khắc, cay nghiệt, là có dụng ý khác. Dưới thời Khang Hy cũng vậy. Làm việc hăng hái một chút, bị coi là hiếu thắng phô trương, muốn có hư danh; tiêu cực một chút, bị coi là lòng dạ bất mãn, lười biếng lãn công. Có thể, ngay từ đầu, Doãn Tự phải ra vẻ như là ngốc nghếch, nhưng chắc gì đã được Khang Hy hài lòng. Khang Hy sẽ nói, vì sao trầm lại nuôi dạy một thằng con ngu xuẩn như vậy!

Thực tế, Ung Chính đã thừa kế nguồn mạch phòng ngừa, nghi kỵ đối với Doãn Tự của Khang Hy. Khang Hy từng nói, Doãn Tự “bè đảng thậm ác, cực kỳ nguy hiểm, trầm luôn lo sợ”; còn đảng của Doãn Tự bất chấp lời cảnh cáo, vẫn đương đầu bảo vệ, giúp Doãn Tự có được vốn liếng về chính trị, rồi khi có thời cơ sẽ phát động chính biến hoặc tranh đoạt hoàng vị lúc Khang Hy chỉ định tìm người thừa kế. Từ đó, Khang Hy nói, Doãn Tự “luôn mất lòng người” còn Doãn Tự “luôn được lòng người”, “người này (Doãn Tự) hiểm ác gấp trăm lần Nhị a ca (Doãn Nhưng)”.

Con người một khi bị nghi kỵ thì thực khó sống. Doãn Tự cảm thấy quá khó hiểu và do không nhận được nữa nên đã nói với Khang Hy: Nhi thần thật không biết phải làm người như thế nào, thà chịu ốm nặng cho xong. Ai ngờ Khang Hy càng thêm bực, coi đây là biểu hiện “đại gian đại tà” của Doãn Tự. Lý do là: Một Bối lạc nhỏ nhoi, cần gì phải giả bệnh! Đương nhiên, vì có suy nghĩ sai lầm, nếu không đã chẳng có những lời tấu “quá mức như vậy” vậy! Sau này, lúc Doãn Tự bị bệnh thương hàn, mạng sống nguy kịch, Khang Hy vẫn tỏ ra lạnh nhạt. Sau khi Doãn Tự bình phục, có thể Khang Hy đã thấy mình không phải, không giống người cha hiền từ, nên đã truyền dụ cho Doãn Tự, hỏi xem thích ăn gì; chỗ trầm cái gì cũng có, nhưng không biết có hợp với con không, “nên không dám cho người mang đến”. Hoàng phụ tự xưng là “không dám” hoàng nhi đâu dám thừa nhận. Vì vậy Doãn Tự đã đến quỳ dưới Long môn, cầu xin được miễn dùng hai chữ “không dám”. Khang Hy lại không vui, trách Doãn Tự nhỏ nhen, hay nhiều chuyện. Khang Hy nói với các hoàng tử: “Doãn Tự vốn hay đa nghi, hay để ý tới những chuyện không đâu”, lần này lại “sinh chuyện, để mọi người biết, còn ra thể thống gì!”. Kỳ thực Doãn Tự không đa nghi, cũng không sinh chuyện thị phi. Là thần tử, nghe hoàng thượng nói “không dám”, ai mà chẳng giật mình, huống hồ Doãn Tự là người động một tí là bị quở phạt? Đương nhiên Khang Hy nói hai tiếng “không dám”, vị tất đã có ý gì đặc biệt. Nhưng nếu Doãn Tự không từ chối, e sẽ là thất lễ? Từ chối hay không từ chối đều không đúng, điều khúc mắc thực khó, nói thế nào cũng không đúng.

Xem ra, Ung Chính rất giống với Khang Hy về điểm này, chỉ khác là nghi kỵ sâu hơn, ra tay nặng hơn. Đúng vậy, anh em phải khác với cha con. Dân Chân từng nói, với sự “thần thánh” của phụ hoàng, vẫn phải “phòng điều gian ác của Doãn Tự, chưa thể có một ngày được yên”, bản thân có thể không đề phòng chẳng? Có điều Ung Chính chưa có uy quyền như Khang Hy. Thêm nữa, bản thân lên ngôi chưa lâu, ngôi chưa ấm chỗ, đành phải cái gì nhin được thì nhin, cái gì

nhường được thì nhường, cần ưu ái thêm. Nhưng nhẫn nại luôn có giới hạn, một khi bộc phát thì khó bề thu lại. Giống như việc cho vay nặng lãi, tiền cho vay càng nhiều, thời gian càng lâu, thì lợi tức khiến người ta phải giật mình. Ung Chính nhẫn tới mức không thể nhẫn được nữa, mới trừng trị Doãn Tự, trong lòng đã có đầy đủ kế sách hiểm độc. Rất dễ hiểu, khi Ung Chính hạ lệnh đổi tên Doãn Tự, Doãn Đường là A Kỳ Na, Tắc Hư Hắc thì nhất định mặt mũi đã dữ tợn, nghiêng răng nghiêng lợi, sát khí đằng đằng.

Ung Chính và Doãn Tự không phải là hai địch thủ trời sinh - tận lúc Khang Hy phế thái tử lần đầu, quan hệ giữa họ vẫn còn tốt. Lúc Doãn Tự bị thương hàn, Ung Chính còn quan tâm chăm sóc, nên đã bị Khang Hy trách phạt, coi là “cùng đảng với Doãn Tự”. Rõ ràng, nếu không có việc tranh đoạt ngôi vị, họ đã không trở mặt coi nhau là thù địch. Và một khi đã trở mặt thì không còn gì là tình cốt nhục anh em. Còn lại chỉ là đấu tranh, thù hận một sống một chết. Mọi cuộc đấu tranh nơi cung đình trong lịch sử đều là như vậy. Đương nhiên Ung Chính và Doãn Tự cũng không phải ngoại lệ.

Anh em là vậy, quần thần cũng thế! Từng có một sủng thần đã phải là quỷ dữ dưới đao của Ung Chính, trước khi Doãn Tự bị tiêu diệt. Sủng thần ấy là Phủ Viễn đại tướng quân, tổng đốc Xuyên Thẩm, Niên Canh Nghiêu.

Chú thích

(1) Sau khi Nhân Thọ hoàng thái hậu qua đời, để an ủi linh hồn hoàng tử ở trên trời, Ung Chính từng phong Doãn Đề là Quận vương, nhưng sau đó lại giáng xuống Bối tử (Tác giả).

(2) Cũng có người cho rằng có nghĩa khác. Xin tham khảo cuốn “Ung Chính truyện” của Phùng Nhĩ Thái, trang 133 - 144, NXB Nhân dân, năm 1985.

3 - Quần thần như vậy

Niên Canh Nghiêu - một đại sủng thần vào những ngày đầu Ung Chính lên ngôi, được sủng ái hết cỡ. Lúc ở đại doanh tây bắc, Niên Canh Nghiêu tiêu tiền như nước, Ung Chính đáp ứng hết; Niên Canh Nghiêu trực tiếp bổ nhiệm các quan, Ung Chính chuẩn y hết! Trên thực tế, Niên Canh Nghiêu là tể tướng không có tướng vị, là Tây Bắc vương không có tước vương, tháng mười hai năm thứ nhất (năm 1723), Ung Chính ban tặng Niên Canh Nghiêu “đoàn long bổ phục”, Niên Canh Nghiêu được yêu mà thấy sợ, luôn hồi hoảng không yên, vì “không một đại thần nào dám dùng”. Ung Chính đồng ý, nói: “Cứ dùng đi! Đã có tiền lệ từ thời Thánh Tổ hoàng đế”. Việc quân ở Thanh Hải báo tin vui, Ung Chính hưng phấn vô cùng, liền gọi Niên Canh Nghiêu là “ân nhân”. Ung Chính còn nói: “Lần này khanh đã hết lòng, trẫm đã ngẩng mặt nhìn trời đất thần minh, trẫm không biết mình phải thương khanh như thế nào?”. Ung Chính còn yêu cầu “đời đời con cháu và thần dân thiên hạ” phải cùng mình một lòng một dạ hàm ân Niên Canh Nghiêu, còn nói: “Nếu có chút khác lòng, đều không phải là con cháu của trẫm; nếu có chút khác lòng, đều không còn là thần dân trong triều của trẫm”. Lại nhìn trời mà thề, lại dặn dò con cái, lại huấn thị thần dân, Ung Chính ân sủng Niên Canh Nghiêu đã đến cực điểm.

Còn một sủng thần được sủng ái đặc biệt nữa là Long Khoa Đa. Long Khoa Đa lúc đầu chỉ là thượng thư, địa vị không cao. Chỉ vì tuyên chiếu có công, nên chỉ trong vòng một đêm đã được thăng tiến, là tổng lý sự vụ đại thần, có thể ngang hàng với Liêm Thân vương Doãn Tụ, Kháp Thân vương Doãn Tường, đại học sĩ Mã Tề. Doãn Tụ và Mã Tề là đối tượng lợi dụng, Doãn Tường và Long Khoa Đa mới là đối tượng dựa dẫm. Cho nên, sau khi Khang Hy tạ thế được chín hôm, Ung Chính ban tặng Long Khoa Đa hàm công tước, hai hôm sau lại hạ lệnh gọi là “cậu”. Nói về quan hệ thân thích, Ung Chính và Long Khoa Đa có quan hệ là cậu cháu (Long Khoa Đa và hoàng hậu Đồng Giai Thị của Khang Hy là anh em đồng ngoại). Nhưng hoàng gia khác với dân gian, quan hệ cậu cháu phải được hoàng đế thừa nhận mới được tính. Cho nên chức vị này cũng coi là được phong, không phải là đương nhiên mà có. Ung Chính còn đội lên đầu Long Khoa Đa chiếc mũ cao ba đỉnh: “Trung thần của Thánh Tổ hoàng đế, công thần của trẫm, lương thần của đất nước”, còn nói Long Khoa Đa là “đại thần chân chính hiển hoi, siêu quần nổi trội bậc nhất của thời đại”. Ở triều Khang Hy, Long Khoa Đa không có cống hiến nổi bật, sao được gọi là “trung thần của Thánh Tổ”? “Lương thần của đất nước” cũng không có nhiều căn cứ, tôn vinh là “đại thần hiển hoi” càng không biết nói từ đâu. Nói tới cùng, chỉ có câu nói “là công thần của trẫm” là đúng, vì Long Khoa Đa có công dựng nên ngôi vị hoàng đế. Để ghi công cho công thần, hoàng đế đã không tiếc bao lời hay ý đẹp. Ung Chính đúng là một “hoàng đế hiển hoi” bậc nhất xưa nay.

Nhưng hai vị Niên, Long bị hạ bệ cũng là việc hiển hoi. Tháng tư năm thứ mười một (năm 1725), Niên Canh Nghiêu vô duyên vô cớ bị cách chức Xuyên Thiểm tổng đốc và Phủ Viễn đại tướng quân, đi nhậm chức Hàng Châu tướng quân. Tháng bảy bị cách hàm tướng quân. Tháng chín bị bắt giam vào ngục. Tháng mười hai, với tám tội lớn: Đại nghịch, lừa dối, vượt quyền, ngông cuồng, chiếm đoạt, tham lam, rút của công, khe khát, gồm tám mươi hai khoản, hạ lệnh tự tận. Long Khoa Đa sau khi bãi quan lần này đến lần khác đã bị bắt vào tháng sáu năm thứ năm (năm 1727). Tháng mười, với sáu tội lớn, đại bất kính, lừa dối, thân loạn triều chính, gian

đẳng, bất pháp, tham lam, gồm bốn mươi một khoản, bị phán xử tù chung thân, và tháng sáu năm sau đã chết tại nhà giam. Hai vị quyền thần sủng thân hiển hách một thời đã phải tan cửa nát nhà, thân bại danh liệt trong một khoảnh khắc, ngay cả những người bàng quan cũng phải kinh hoàng thất sắc, vô cùng kinh ngạc.

Cũng vậy, việc xử trị Tiền Danh Thế cũng khiến mọi người kinh ngạc và thấy khó hiểu. Tiền Danh Thế tự Lượng Công, người Vũ Tiến, Giang Nam, cùng trúng cử với Niên Canh Nghiêu vào năm Khang Hy thứ ba mươi tám (năm 1699), coi là “đồng niên”. Lần này thành “đồng án” với Niên Canh Nghiêu. Tiền Danh Thế phạm tội vì đã làm thơ tâng bốc Niên Canh Nghiêu. Niên Canh Nghiêu công cao cái thế, quyền nghiêng triều dã, không ít người đã tâng bốc, trong số đó có cả hoàng đế Ung Chính. Nhưng Ung Chính có thể trở mặt không nhận người, Tiền Danh Thế thì không, chỉ có thể để mặc Ung Chính xử trí, và cách xử lý của Ung Chính lại là kiểu “tính toán xuất thần”. Tiền Danh Thế cho rằng, trừng phạt phải có tính đối xứng, người sợ đau thì cho đánh vào mông; người sợ chết thì cho chặt đầu; người thích tiền thì cho tịch biên gia sản; người thích leo cao thì bãi quan chức. Những cách trừng phạt này đều không thích hợp với văn nhân. Điều quan trọng nhất với văn nhân là thanh danh. Bãi quan của một người, người đó sẽ nói, ta cũng đang muốn ẩn cư ở sơn lâm; chặt đầu một người, người đó sẽ nói, ta cũng đang muốn ghi danh thiên cổ; đầy ra Ninh cổ Tháp, đảo Hải Nam, người đó sẽ nói, ta hẳn sẽ có nhiều tài liệu để làm thơ, như thế, chẳng phải đã tác thành cho người đó sao?

Biện pháp của Ung Chính là để tiếng xấu lan truyền rộng, tội danh còn lại thiên cổ, suốt đời không ngóc đầu lên được. Đồng thời với việc hạ lệnh cách chức Tiền Danh Thế, đuổi về quê quán, Ung Chính còn thêm: 1. “Ban” cho mấy chữ, 2. Lệnh các quan kinh thành xuất thân cử nhân tiến sĩ làm thơ đưa tiễn. Hoàng đế ban chữ cho quan viên là việc từ xưa đã có. Quan viên được “ngự bút mực ngọc” là được ân sủng và vinh hạnh lớn lao, chữ được làm thành biển, treo ở trước cửa hoặc ở gian chính, tổ tiên được thơm lây. Quan viên bị giáng, đồng liêu tiễn đưa, cũng là lệ thường từ xưa, để tỏ rõ “người còn tình còn, người mất tình vẫn còn”, chưa đến nỗi “người vừa đi thì trà đã lạnh”. Như vậy, về mặt tư tưởng là tương đối tốt, về quan điểm tư tưởng cũng tương đối gần gũi. Còn việc làm thơ đưa tiễn, nếu không phải là mấy câu oán than thì cũng là những lời an ủi, giống như “Đừng lo đường tới không tri kỷ, Thiên hạ ai người chẳng biết anh”, hoặc “Khuyên chàng hãy cạn chén mời, Dương quan ra khỏi ai người cô tri!”. Nhưng lần này lại rất “xuất thần”. Ung Chính đã ban cho bốn chữ “Danh giáo tội nhân”, nho sinh thường lấy việc giữ gìn danh giáo làm nhiệm vụ, làm sinh mạng, Ung Chính gọi Tiền Danh Thế là “Danh giáo tội nhân”, ngang như muốn đòi mạng về mặt tinh thần, tâm lý, cũng như vu khống một thanh quan thành ô lại, tiết phụ trở thành con điểm. Vấn đề là ở chỗ, người khác bị vu khống còn có thể biện giải, còn Tiền Danh Thế thì không. Không chỉ không thể biện giải mà còn phải treo bốn chữ đó ngay trước cửa, để mọi người đến xem, chỉ chỉ trỏ trỏ, bàn luận và cười nhạo. Còn như thơ đưa tiễn của các quan kinh thành chỉ có thể là những lời phê phán, châm chọc, trong đó Ung Chính thích nhất là bài của Trần Vạn Sách “Danh thế dĩ đồng Danh Thế tội, Lượng Công bất dị Lượng Công gian”. Ý muốn nói, Tiền Danh Thế cùng tội với Đới Danh Thế (người này mắc tội vì viết một thiên tự văn), Tiền Lượng Công cùng gian như Chu Lượng Công (Niên Canh Nghiêu tự là Lượng Công), hơn bốn trăm bài thơ phê phán, châm biếm được soạn thành một tập thơ, do Tiền Danh Thế lo việc khắc in, phân phối đến học đường các tỉnh, hòng răn đe loại văn nhân vô sỉ. Điều này chẳng khác gì mượn Tlên ưanh Thê tự bặt vào

tai mình, tự mắng vào mặt mình, tự móc tiền ra cho người khác chửi mình. Nghe nói, lúc Tiền Danh Thế rời khỏi kinh thành có hơn một ngàn viên quan vác biển tiến đưa, bốn trăm tám mươi người làm thơ sỉ nhục, hàng vạn quần chúng vây xem. Sĩ diện của văn nhân mất sạch, đúng là “tri thức sa đoạ”.

Việc làm của Ung Chính có phần thái quá. Con người Tiền Danh Thế có thể là “văn nhân vô sỉ”. Nghe nói, thường ngày phẩm hạnh Tiền Danh Thế không tốt, trong lúc tu sửa sử Minh đã lấy cắp bản thảo của thầy giáo mình là Vạn Tư Đồng. Lúc Vạn Tư Đồng tạ thế, lại nhân việc sắp xếp tang lễ cho thầy đã cướp trắng chục vạn bản rằng thư của thầy. Nhưng hành vi lần này chưa hẳn đã vô sỉ hơn. Huống hồ Tiền gia là thư hương môn đệ, danh môn vọng tộc, năm đời bảy tiến sĩ, nổi tiếng ở Vũ Tiến, Giang Nam. Bản thân Tiền Danh Thế cũng xuất thân từ “Thám hoa lang” thế mà phải treo tấm biển có bốn chữ “Danh giáo tội nhân” trước cửa dinh thự tổ tiên, không chỉ tổ tiên bị nhục, bản thân bị mất mặt, mà con cháu cũng không ngóc đầu lên được. Sĩ có thể giết không thể chịu nhục, Tiền Danh Thế nhục nhã đến nhường ấy thực sống không bằng chết.

Đương nhiên, ít nhiều tội danh là do Tiền Danh Thế tự chuốc lấy, ai bảo lại đi ôm chân thối của Niên Canh Nghiêu? Tiền Danh Thế cần phải tiếp nhận những lời giáo huấn. Là văn nhân, nếu dẫn thân vào chốn quan trường thị phi thì khó giữ được thanh danh tiết tháo của mình. Nên tốt nhất là văn nhân hãy tránh xa những gì là công danh lợi lộc, vậy mới có thể giữ được sự yên tĩnh và thanh bạch của đời mình và không cần đến cách giáo huấn như của Ung Chính. Người xưa nói, đánh người không đánh vào mặt, làm thương người không làm thương tâm. Ung Chính trừng trị Tiền Danh Thế bằng cách đánh vào mặt, làm thương tâm, người ta không thể tâm phục điều đó, chỉ cảm thấy Ung Chính quá cay nghiệt, khát khe.

Đúng là Ung Chính quá khát khe. Ung Chính thích chụp mũ người khác, thích chính trị người khác bằng cách đánh thẳng chiếc mũ đó vào mặt. Như việc Ung Chính tự tay đề chữ trên bia mộ của A Linh A và Quý Tự là phe đảng của Doãn Tự. Văn bia của A Linh A là “Bất thần bất đệ bạo hãn tham dung A Linh A chi mộ”, bia mộ của Quý Tự là “Bất trung bất hiếu âm hiểm nhu nịnh Quý Tự chi mộ”. Ngay người đã chết Ung Chính cũng không tha thì đâu có bỏ qua cho Tiền Danh Thế? Vì vậy, Ung Chính không chỉ đề biển mà còn lệnh cho tri phủ Thường Châu, huyện lệnh Vũ Tiến cứ mừng một, mười lăm hàng tháng đến xem tình hình treo biển ở cửa dinh thự thế nào. Cũng tức là muốn nêu sự sỉ nhục của Tiền Danh Thế như đinh đóng cột, còn muốn đinh đóng cho đến chết.

Kỳ thực, chưa cần nói tới “tội nhân” như kiểu Tiền Danh Thế hoặc “gian thần” kiểu như A Linh A, mà ngay cả số quan viên phạm sai lầm nhỏ, Ung Chính cũng không buông tha. Sau khi đề đốc (tư lệnh quân khu tỉnh) Trương Diệu Tổ bị cách chức, còn bị phạt ra đốc sức trước ba quân. Trương Diệu Tổ dâng tấu tạ ân, nói: “Không dám mang trách nhiệm lãnh binh”. Ung Chính có lời phê: “Người đã phụ bỏ trách nhiệm của lãnh binh, còn mặt mũi nào để nói câu đó? Lại có sai sót, còn có cách gì để sống trên đời này nữa? Lúc trầm viết mấy chữ này, luôn thấy buồn vì bút son cứ tắc tắc không thông, “chưa biết người có suy nghĩ gì”. (Một phạm quan mông muội được xử lý khoan dung, dâng sớ tạ ân cũng là thường tình). Chỉ vì nói năng không hợp ý, liền bị như một bạt tai, đành nhận mình là đen đủi. Còn một viên quan nữa là Mao Khắc Minh cũng rất đen đủi. Ung Chính bổ nhiệm Mao Khắc Minh làm giám đốc hải quan, Khắc Minh

dâng số tạ ơn, do hưng phấn quá mức, nên đã cầu xin Ung Chính “cho thêm lời dạy sáng suốt”. Nào ngờ, như bị dội một gáo nước lạnh, Ung Chính nói, trầm đã cất nhắc người đến chức đô thống, người còn muốn chỉ thị gì nữa? “Nếu làm việc với cả lương tâm, thì tiền không quan trọng bằng sinh mạng và thể diện”, với hai câu nói “ngôn ngữ thô tục”, người có thể làm được gì thì làm. Không làm được thì có tác dụng gì “so với ngàn vạn câu nói văn hoa mỹ miều của bạn?”. Mao Khắc Minh tự chuốc lấy sự không vui, chỉ còn biết cảm thán về Ung Chính - một ông chủ rất khó hầu hạ.

Thậm chí, ngay cả một người được Ung Chính tín nhiệm trọng dụng, một khi có sơ suất cũng bị ngọn bút đỏ trong tay Ung Chính châm cho lòng dạ phải chảy máu. Tháng mười hai năm thứ tư (năm 1726), chiêm sự Trần Vạn Sách (chính là người làm thơ châm chọc Tiền Danh Thế, được Ung Chính thích thú và thưởng cho hai mươi lạng vàng) về tới quê. Muốn cho ra vẻ Trần Vạn Sách đã mượn và dùng kiệu, nghi trượng của đề đốc lục lộ Phúc Kiến Đinh Sĩ Kiệt (tương đương tư lệnh lục quân). Sau khi biết tin, Ung Chính rất tức giận, cho rằng Đinh Sĩ Kiệt đã nịnh bợ và giao Đinh cho bộ Hộ nghị xử. Đinh Sĩ Kiệt là quan cao cấp hàng nhất phẩm, còn Trần Vạn Sách chỉ là quan tứ phẩm, việc gì Đinh Sĩ Kiệt phải nịnh bợ? Chỉ là nể mặt mới cho Trần mượn kiệu và nghi trượng. Vì vậy, Đinh Sĩ Kiệt mới dâng số để biện hộ cho mình.

Nhưng lại bị Ung Chính giáng cho một đòn như sét đánh ngang tai, lại là “cực kỳ vô sỉ”, lại là “táng tận thiên lương”, mắng đến đoạn không ngẩng đầu lên được. Đinh Sĩ Kiệt tự cho mình là thanh bạch, không dám lừa dối, không dám săn đón, bút đỏ của Ung Chính đã phê, người đứng là kẻ dối trá, săn đón. Đinh Sĩ Kiệt nói, xưa nay chưa hề phụ họa với cấp trên, Ung Chính lại phê, người không phụ họa với cấp trên, người chỉ biết phụ họa với khâm sai, với quan kinh thành! Cuối cùng thì Ung Chính đã phê:

Điều hiện ngu tiện tiểu nhân lộ rõ, bốn chữ ti tiện vô sỉ đáng để răn đe, khiến người ta không thể không nhổ nước bọt!”. Đinh Sĩ Kiệt không phải cho Trần Vạn Sách mượn kiệu sao? Thế nào là “cực kỳ vô sỉ”, “táng tận thiên lương”? Chẳng phải chỉ tự biện bạch mấy câu sao thế nào là ti tiện vô sỉ, khiến người ta phải nhổ nước bọt?”. Ung Chính đã quá cứng rắn!

Nhưng mười mấy hôm sau, Ung Chính lại phê vào bản tấu của Đinh Sĩ Kiệt báo về tình trạng kho tàng ở Phúc Kiến: “Xem tấu, trầm rất vui! Mọi thứ vẫn như cũ, không giấu giếm, vẫn như lần đầu báo trầm. Thôi khỏi! Trầm vui mừng vì người còn biết lập chí!”. Sau này, Ung Chính còn phê vào bản tấu tạ ân của Đinh Sĩ Kiệt: “Trầm vì người xưa nay không giấu giếm, nên muốn người trước sau như một”. Lúc này, Đinh Sĩ Kiệt đã biến thành “xưa nay không giấu giếm”, “lập chí đáng vui”. Rõ ràng là lời phê trước, sau có phần khác nhau, thật khó hiểu.

Điều khó hiểu nhất là “tính toán xuất thần” với Dương Danh Thời. Dương Danh Thời vốn là thượng thư bộ Lại, tổng đốc Vân Quý kiêm tuần phủ Vân Nam, tháng ba nhuận năm thứ năm (năm 1727), bị miễn chức, tạm thời thay tuần phủ Vân Nam. Khi đó, Dương Danh Thời dâng tấu xin dùng một số ngân lượng dư ra trong ngành dịch vụ muối để tu sửa kênh Tuấn Nhĩ Hải. Đó là việc tốt lợi nước lợi dân, không hề sai lầm, nhưng Ung Chính đã cười nhạt và hạ lệnh, Dương đại nhân đã quan tâm quốc kế dân sinh, quyết tâm tạo phúc cho địa phương, vậy xin đại nhân cứ bỏ tiền ra mà tu sửa. Đòi ngài sửa chưa xong, thì con cháu ngài sửa tiếp, mong sao con con, cháu cháu các ngài chưa đến đoạn cùng kiệt. Sau này, Chu Cương - người kế nhiệm tuần phủ Vân Nam, tấu báo ngân lượng trong kho phiên đã rỗng không. Ung Chính nói, tiền lương

rồng không là việc của Thường Đức Thọ (Vân Nam phiên ty). Có điều Dương Danh Thời thân là tuần phủ lại không cử báo, hẳn là vui lòng chịu trách nhiệm thay Thường Đức Thọ đây! Tốt thôi, vậy Dương Danh Thời phải bồi thường khoản tiền đó, không liên quan đến Thường Đức Thọ. Người có trách nhiệm vô trách nhiệm, không cử báo lại là người có tội, trong thiên hạ này làm gì có đạo lý đó? Lần này, Ung Chính “tính toán” thật xuất thần, xuất thần tới mức kỳ quặc cổ quái.

Những sự “tính toán xuất thần” của Ung Chính luôn bị mọi người coi là quá khắt khe. Ung Chính trị lý quá nghiêm, khiến mọi người phải lạnh gáy. Tuần diêm ngự sử Trương Lô là Trịnh Thiềm Bảo, người nổi tiếng vẫn chưa được trọng dụng. Nhưng vì chưa kết thúc công việc, nên Ung Chính để Trịnh Thiềm Bảo iu nhiệm thêm một năm. Trịnh Thiềm Bảo dâng sớ tạ ân, Ung Chính đã cho một đòn giáng thẳng vào mặt. Ung Chính phê: “Trò của ngươi nay đã lộ, cẩn thận đấy!”. Tính mạng ngươi và cả nhà ngươi đang ở đây. Ngươi thấy trăm nói không để dọa ai chưa? Đã xử lý ai biết mà sửa chưa? Khoan dung với ai biết mà không sửa chưa? Hãy mở to mắt, tỉnh sửa lòng mình, đừng đem ân đức mưa móc rưới rải trên đồng phân, kéo phải hối tiếc”. Lời lẽ thực ghê gớm, khiến cho Trịnh kia hồn xiêu phách lạc.

Vì vậy, không ít người cho Ung Chính ít ân đức, khắt khe, buồn vui thất thường, người khác lại nói, Ung Chính bạo ngược cùng cực, tâm địa hẹp hòi. Kỳ thực không phải thế. Ung Chính không phải người động một tí là giận, cũng không phải gặp người là mắng. Phần sau sẽ còn nói tới. Ung Chính mắng người, dạy người, chính trị người, nhưng cũng biết thương, biết yêu, biết khoan dung người khác. Ung Chính khắt khe nhưng ân không ít, không buồn vui thất thường. Người bị Ung Chính mắng chửi, có người mắng nhằm (như Đinh Sĩ Kiệt), có không ít người thật đáng mắng. Chỉ khác là, ở với một hoàng đế khác thì không nhất định sẽ bị mắng.

Ung Chính hận nhất là những ai lòng dạ bất trắc. Tháng mười một, năm thứ mười một (năm 1724), tuần phủ Kim Thế Dương vừa được điều khỏi Quý Châu, thì nhiều tội ác đã bị bổ chánh sứ Lưu Sư Thứ tổ cáo lên. Lúc cấp trên còn tại nhiệm thì nịnh bợ ton hót, khi vừa rời khỏi lại bắt đầu kể xấu, đó là điều Ung Chính ghét nhất. Ung Chính liền cho một đòn phủ đầu “bản tấu quá xảo trá”. Sau đó mới hỏi: Ngươi nói Kim Thế Dương nhiều sai lầm, sao lúc đó không tấu thực lên? Lúc này, người ta đã tính toán mọi chuyện đầu vào đấy, ngươi còn lằng nhằng gì nữa, rõ là “biến công người khác thành lợi của mình, thật đáng xấu hổ!”. Và có lời cảnh cáo: Là thần tử của đất nước, lẽ nào có thể dùng mảnh khố đó để đối xử với vua cha? Tháng năm năm thứ bảy (năm 1729), Giám đốc Quý Quan, Tứ Xuyên là Long Sinh tấu báo tình hình địa phương, còn nói đã cử người đi trình thám xem xét, Long Sinh cũng bị Ung Chính cho một đòn phủ đầu: “Việc này liên can gì đến ngươi? Có điều tấu báo cũng được”, “cử người đi xem xét như vậy đúng là nhiều chuyện”, “nhiều chuyện như vậy quả chẳng biết gì”. Vì chức vị của Long Sinh là thuế vụ, không phải chính vụ. Nếu không là tìm sai sót của người khác cũng là muốn lấy lòng Ung Chính. Nào ngờ, Ung Chính đã thấy rõ mọi chuyện. Vì vậy, Ung Chính đã cảnh cáo Long Sinh: “Nếu ngươi còn phạm pháp, phụ ân thì đừng hòng bảo toàn cái đầu, coi chừng!”.

Thực ra, từ lâu Ung Chính đã báo cho biết: “Đừng coi trăm là hoàng đế vô vị!”. Ung Chính tự thấy mình không dễ bị lừa gạt và cũng hận nhất người khác lừa dối mình. Ung Chính từng nói thế này: “Hai chữ dư luận không chỉ không đủ bằng chứng, và cũng không nên nghe”. Nếu có dư luận, một người tự rạch mặt để làm việc công, là không đáng, còn lời nói từ miệng các ngài giỏi

giang lại đều là xuất thần. Ngoài ra, một viên quan mới đến nhiệm sở thì nhất định sẽ nói tình hình địa phương là vô cùng quan trọng. Giai đoạn sau lại sẽ báo cáo dân tình tốt, địa phương yên, lại trị đúng mức. Từ lâu, Ung Chính đã nhìn thấu mấy kỹ xảo đó, nên mới xác định rõ ràng: “Chỉ đáng tin một nửa”. Đồng thời Ung Chính cũng răn ngừa các quan, sau này nên ít có những trò đó. Mấy chiêu này của các vị “thể nào trăm cũng biết, làm sao có thể che được tai mắt thiên hạ!”, tốt nhất là phải thành thực, “ít nói là lợi nhỏ để tư túi, e không thoát khỏi sự giám sát của trăm”.

Nhưng những kẻ lòng dạ bất lương lại luôn luôn không chịu ở yên. Lúc Lý Phất là biện lý vận chuyển lương thực ở Thiên Tân, vì bán số thóc đổi màu ở trong kho nên dôi ra được năm ngàn lạng. Một số kẻ muốn bỏ số ngân lượng đó vào quỹ riêng của bộ môn, nhưng Lý Phất được điều về làm tuần phủ Quảng Tây, chúng cho chuyển số tiền trên về nhà Lý Phất, để người nhà Lý Phất chuyển tiền đến Quảng Tây, làm tang vật vụ tội Lý Phất. Ung Chính thấy rõ mọi chuyện nên đã nói với Lý Phất: “Mọi chuyện trăm sẽ không truy cứu, quá tầm thường! Hắn đã đưa tới nhưng trăm đã hiểu tất cả, người giữ số tiền lại để dùng vào việc công. Thế là kế hoạch của chúng đã lộ. Thật buồn cười!”. Một sự kiện suýt trở thành án oan, thành bi kịch đã được Ung Chính biến thành kịch vui như vậy.

Vì vậy, lần nữa Ung Chính lại nhấn mạnh: “Trước đây trăm thường lấy hai chữ chân thực để gìn giữ được lâu dài”. Không được dối trên lừa dưới, vu hãm người khác, không được nhân dịp lấy hay, nịnh bợ lấy lòng. Tổng đốc đường sông Sơn Đông, Hà Nam là Chu Tảo rất thích phù phiếm, luôn báo cáo với Ung Chính “tình hình rất tốt”. Ung Chính có lời phê: “Xem ra người chưa nắm được điều cơ bản, gốc rễ, chỉ biết mấy chi tiết phù phiếm!”. Và yêu cầu Chu Tảo sau này nên làm những việc thiết thực, ít làm những chuyện vụn vặt. Thự lý Giang Nam, tổng đốc Phạm Thời Dịch tấu báo Giang Nam vui mừng vì có tuyết rơi đầu mùa, văn chương tô vẽ như gấm như hoa, lại bị Ung Chính chỉnh cho là không biết thể tình vua cha. Ung Chính nói: Ngày trăm xử lý trăm vạn, cuối năm sự việc còn nhiều hơn, “lấy đâu ra thời gian để xem những bài văn mộ khách viết nên, làm gì được vậy!”. Niên Hy Nghiêu là Niên Canh Nghiêu, được thăng nhiệm tuần phủ Quảng Đông vào năm Ung Chính thứ sáu. Để tỏ rõ lòng trung, Niên Hy Nghiêu dâng sớ nói, theo lệ nhà môn tuần phủ Quảng Đông hàng năm thu “tiết lễ” của thuộc hạ chừng năm vạn ngân lượng. “Nô tài xin tuân lời thánh huấn, cự tuyệt hoàn toàn”. Ung Chính có lời phê: “Đó là việc vụn vặt, trăm cũng không hỏi, không quản”, Ung Chính nói, là đốc phủ luôn thích những việc có tiếng tăm. Bề ngoài thì một đồng cũng không lấy, kỳ thực chỉ cần một lúc thôi đã vớ lấy vớ để, được càng nhiều càng tốt. Cho nên, “những trò bày vẽ thế này đều không được việc!”. Các người cũng “không cần vờ vĩnh trước mặt, chỉ cần lấy lương tâm mà xét, nghĩ thật kỹ về hai chữ lợi hại để trước mặt, tìm cách làm viên quan tốt là được”. Tóm lại, ít nói những lời hay đẹp, cũng không cần vờ làm bộ mặt thật thà, “sớm muộn gì trăm cũng sẽ biết hết”. Nói cách khác, kẻ nào muốn vờ vĩnh trước mặt Ung Chính thì kẻ đó sẽ chẳng có kết quả tốt đẹp.

Huống hồ, xưa nay Ung Chính chưa hề sợ đắc tội với ai. Ung Chính từng nói với bố chánh sứ Giang Tô, Trương Thản Lân: “Vì việc công mà đắc tội, có hề gì?”. Bản thân Ung Chính là hoàng đế, đương nhiên chẳng có gì đáng sợ. Ung Chính cũng cảnh cáo thẳng với quần thần, đừng mong được nói khéo với mình như nói với hoàng đế Khang Hy (e là trăm chưa được như tiên đế khoan dung tha thứ). Vì vậy, ai dám lừa dối, đùa cợt, phụ lòng thì hoàng đế Ung Chính này

nhất định sẽ để cho người đó chết mà vẫn chưa yên, bị gọi là bất tín, “gương” của Niên Canh Nghiêu còn đó.

Với Niên Canh Nghiêu có thể nói Ung Chính hận đến xương tuỷ và chính tới cùng. Lần chót Ung Chính có dụ cho Niên Canh Nghiêu “sau khi người tự tận, nếu còn có ý oan ức, thì sách Phật gọi đó là kẻ vĩnh viễn rơi xuống địa ngục, vạn kiếp cũng không rửa hết tội của người”. Nền quân chủ chuyên chế tàn hại người khác, lợi hại hơn cả cường đạo. Cường đạo chỉ cần tiền, nhiều lắm là mạng của người khác, chế độ quân chủ chuyên chế không chỉ cần mạng người khác, mà còn cần cả linh hồn, còn nói như vậy là tốt cho người, là từ bi với tấm lòng Bồ Tát, đúng là A di đà Phật, thiện tai thiện tai!

Tội của Niên Canh Nghiêu, Long Khoa Đa nói trắng ra là phụ ân.

Đúng là Ung Chính rừng kỳ vọng nhiều ở Niên, Long. Ung Chính hy vọng hai người không chỉ hết sức phò tá mình còn muốn tạo dựng nên một mẫu mực về quan hệ quân thần. Ung Chính rất xem trọng mối quan hệ cùng tín nhiệm, cùng thể tình giữa quân và thần. Có một lần, trong thư gửi Niên Canh Nghiêu, Ung Chính nhắc nhiều tới lúc việc quân ở Tây Ninh nguy cấp, Niên Canh Nghiêu lo lắng, sợ lúc hoàng thượng xem tấu sẽ “buồn rầu kinh hãi”, nên mới “tìm cách chu đáo nhất” trong báo cáo về tình hình đã dùng “nhiều chữ nhàn” hồng xua tan khói súng. Với sự chu đáo đó, Ung Chính đã hết sức cảm kích, nói: “Lòng dạ người quý mến trầm, trầm biết điều đó”, cứ mỗi lần nhắc đến Di Thân vương Doãn Tường và ông cậu Long Khoa Đa, “Trầm lại rơi nước mắt, có nhiều chuyện khó nói hết”. Ung Chính còn nói: “Tấm lòng của khanh cảm kích đen trời xanh, thế mới biết mối quan hệ giữa quân thần chúng ta là rất tự nhiên”, rõ ràng Ung Chính đã coi Niên Canh Nghiêu là mẫu mực của trung thần để đối xử và bồi dưỡng(1).

Vì vậy, lúc được ban đoàn long bổ phục, Niên Canh Nghiêu đã dâng tấu tạ ơn, Ung Chính đã có lời phê: “Với quan hệ quần thần này, không phải mấy điều đó. Trầm chưa phải hoàng đế xuất sắc, nên chưa thể đền đáp những gì người đối xử với trầm; người cũng chưa phải đại thần siêu quần, chưa đáp ứng được tri ngộ của trầm, nên khỏi phải nói nhiều, chỉ mong sao thành nhân vật mẫu mực của thiên cổ”. Tháng ba năm thứ mười một, Niên Canh Nghiêu được ban Tự minh biểu đã dâng lên biểu tạ ân, Ung Chính lại phê: “Xưa nay quân thần gặp gỡ, tự ai cũng hiểu, nhưng chưa có ai được như chúng ta”. Ung Chính nói tiếp: “Tóm lại, tấm gương tri ngộ quân thần thiên cổ giữa hai ta, được người thiên hạ nay và sau này hâm mộ, lưu truyền, thế là đủ”. Để biểu thị tình thân mật giữa quân thần của họ, Ung Chính còn có thư riêng gửi Niên Canh Nghiêu, nhờ mua rượu. Trong thư nói: “Năm đó có người tiến rượu dê Ninh Hạ, hai mươi năm nay không thấy tiến nữa. Trầm rất thích uống nó, tìm một ít tiến vào, không cần nhiều”. Đó hoàn toàn là khẩu khí bè bạn, nhờ vả riêng tư.

Không thể nói những lời của Ung Chính đều là giả. Ung Chính muốn là một hoàng đế tốt. Hoàng đế tốt đương nhiên cần có thần liêu tốt, cũng cần có quan hệ quân thần tốt. Ung Chính là người tương đối cô độc. Khi là hoàng tử, là “cô thần”; khi là hoàng đế lại là “độc phu”. Ung Chính tính tình cương nghị, nóng vội, nghi kỵ, khắt khe, lạnh lùng, dễ sinh tức bực, nên là người ít may mắn hơn trong số chư vương, đại thần, gần như không hoà hợp được với ai. Vào những năm cuối đời, Khang Hy căm hận số a ca kết đảng. Để được phụ hoàng yêu quý, Ung Chính càng ra vẻ công tâm làm việc, kết quả bản thân càng thêm cô độc, tính cách trở nên cô đơn. Vì vậy,

sau khi là hoàng đế, Ung Chính rất mong có người ra sức ủng hộ mình, để xây dựng được một hệ thống thống trị riêng. Nhưng vào lúc đó, chư vương không phục, quần thần còn ngó nghiêng, người có thể tin được, nhờ cậy được, ngoài Thập tam đệ Doãn Tường, còn có hai người nữa là Long Khoa Đa và Niên Canh Nghiêu. Với Ung Chính lúc đó, Niên Canh Nghiêu khác gì cơn mưa trong lúc hạn, cột trụ để chống trời, sao cảm kích không quá mức? Cho nên Ung Chính ban thưởng, đề cao họ tới mức như là nịnh bợ, có thể ngay Ung Chính sau đó cũng thấy ghê rợn mất cả thể thống quân vương. Thật dễ hiểu, lúc phát hiện thấy Niên, Long đều đã phụ thánh ân, Ung Chính vô cùng hổ thẹn, từ hổ thẹn sinh tức bực, tức bực không nguôi.

Nhưng Ung Chính đâu có biết, loại quan hệ quân thần mà Ung Chính nói về cơ bản không hề tồn tại. Trong nền chính trị chuyên chế, quan hệ quân thần tự nhiên là bất bình đẳng. Chỉ lúc quan hệ giữa người với người là bình đẳng mới có những cái gọi là giúp đỡ lẫn nhau, tín nhiệm lẫn nhau, quan tâm lẫn nhau, khích lệ lẫn nhau. Vì vậy những yêu cầu của Ung Chính với Niên Canh Nghiêu về cơ bản là không thực hiện được. Bản thân Niên Canh Nghiêu cũng không hề biết những sai sót của mình. Qua những điều phát giác, hồi ở quân doanh Tây Bắc, Niên Canh Nghiêu làm mưa làm gió, nông nghênh càn rỡ, ghê gớm. Đưa lễ vật đến với Niên phải xưng là “cung tiến”, Niên cho người khác thì gọi là “ban thưởng”, thuộc viên đến cảm ơn phải nói là “tạ ân”, quan mới đến báo phải xưng là “dẫn kiến”. Thư từ gửi tướng quân, đốc phủ, thường dùng lệnh dụ, khác gì coi đồng liêu là thuộc hạ? Lúc Niên đưa quân về triều, Ung Chính lệnh vương công đại thần ra ngoài nghênh đón. Quan viên quỳ rạp bên đường để chào hỏi, Niên chễm chệ trên ngựa không thèm để ý đến ai. Các vương công xuống ngựa thăm hỏi, Niên cũng chỉ gật gù đầu. Thậm chí Niên Canh Nghiêu còn không biết bót phóng túng trước mặt Ung Chính. Ung Chính phái số thị vệ bên cạnh đến chỗ Niên, Niên liền giữ lại làm đội nghi trượng của mình, rồi gọi thế này gọi thế kia, chẳng khác gì sai khiến lũ nô tài. Ung Chính tìm Niên để nói chuyện, Niên bắt chéo hai chân ngồi trên ghế, hoa chân múa tay, nước bọt bắn tứ tung. Và nghiêm trọng hơn, ngoài xã hội truyền tin nói, Ung Chính chinh người này hay xử người nọ đều nghe theo ý của Niên Canh Nghiêu. Điều đó làm tổn thương nặng nề đến lòng tự trọng của Ung Chính. Ung Chính vốn là người cương nghị độc đoán, thấy rõ mọi điều xấu xa, đâu có chịu được điều đó. Ung Chính từng phần nộ nói với chư vương, đại thần, trăm đâu còn là đứa trẻ, vì sao lại phải nghe theo Niên Canh Nghiêu? Thực là khó chịu. Kẻ danh cao trấn át chủ là nguy, đó là quy luật thép của thời chuyên chế; Niên Canh Nghiêu cậy được sủng ái làm bừa, hoành hành bất pháp, khiến cho Ung Chính - người khát khe, nghi kỵ cảm thấy vô cùng thất vọng. Ung Chính là người mạnh mẽ, quyết không tha thứ cho những ai làm mình thất vọng, càng không tha thứ cho những kẻ mà mình đã gửi gắm bao nhiêu hy vọng, làm mình thất vọng. Kẻ nào dám làm như vậy, sẽ bị đá kích gấp mười lần những gì được ân sủng.

Không phải Ung Chính chưa từng nhắc nhở Niên Canh Nghiêu. Ngày mười tám tháng mười hai năm thứ mười một (năm 1724), Niên Canh Nghiêu đang trên đường từ Bắc Kinh trở về Tây Bắc, Ung Chính đã phê vào tờ sớ của Niên: “Phàm là nhân thần muốn có công dễ, thành công khó; thành công dễ, giữ công khó; giữ công dễ, giữ được mãi mãi khó. Là vua thi ân dễ, ra ân khó; dương ân dễ, giữ ân khó; giữ bảo ân dễ, toàn ân khó. Nếu đã tạo được kỳ công, tất sẽ dẫn đến phản ân thành thù, điều đó xưa nay tình thường sẵn có”. Sau đó Ung Chính còn dặn dò công thần phải giữ trọn được ba điều: 1. Dựa vào chủ nhân, phòng lúc biến đổi, không để các công thần rơi vào chỗ nguy; 2. Dựa vào công thần, cùng nắm bắt thời cơ, bản thân đừng bước

vào vết hiểm; 3. Dựa vào thần công lớn bé, tránh xa hiểm nghi, không đẩy các công thần vào đường cùng. Lời của Ung Chính thực rõ ràng: Làm một công thần là rất nguy hiểm. Một khi không cẩn thận sẽ rơi vào chỗ nguy, bước vào vết hiểm, đi vào ngõ cụt, từ công thần biến thành tội nhân. Vì vậy, Ung Chính nói: “Quân thần chúng ta đến lúc phải gắng sức, cẩn thận”. Đáng tiếc, Niên Canh Nghiêu đã bỏ ngoài tai tất cả, trên đường về Tây Bắc, vẫn cao ngạo nghênh ngang, tác oai tác phúc. Vì vậy, tâm tình của Ung Chính chẳng khác gì tâm tình một người đàn bà khá lợi hại bị đùa cợt về mặt tình cảm, lòng báo thù đối với anh chàng đã phụ bạc đã nổi dậy, không sao kìm nén được. Đồng thời, Ung Chính cũng quyết định, Niên Canh Nghiêu đã không biết phải trái, là mẫu hình của quân thần gặp gỡ lại không muốn, lại thích đóng vai một kẻ phụ ân bội chủ, vậy cứ để cho hắn là chiếc đinh đóng mãi trên chiếc cột nhục nhã. Để cho mọi người cùng xem, một kẻ phụ ân Ung Chính, bội phản hoàng thượng thì kết cục sẽ như thế nào.

Đây là “quan niệm về quân thần” của Ung Chính: Bất kỳ một thần tử nào đều không được lừa dối, đùa cợt với Ung Chính, không thể giở mẹo vặt, càng không thể bội phản Ung Chính. Ung Chính thường tự khoe: “Làm người phải là trượng phu cứng rắn như thép, sáng như gương, lòng dạ ngay thẳng”. Ai muốn bội phản Ung Chính thì đừng trách Ung Chính căm hận không tha, ai muốn lừa dối, đùa cợt Ung Chính hoặc bị coi là giở trò vặt vãnh thì đừng trách Ung Chính chua chát khắc nghiệt. Theo lời Ung Chính sẽ là “dù có là Phật cũng không cứu được người”. Ngược lại, người nào biết trung thành tuyệt đối, không một chút xảo trá lừa dối thì Ung Chính đúng là Bồ Tát của họ. Vị thần tử đó không chỉ được mọi thứ mình cần mà còn được kết giao bè bạn với Ung Chính.

Chú thích

(1) Tình huống của Long Khoa Đa đại khái có khác một chút, ở trong sách xin được lược bỏ (Tác giả).

4 - Bạn bè như vậy

Ung Chính còn biết kết giao bè bạn? Biết chứ. Ung Chính thích thú nhất với quan hệ quần thần: “Nghĩa vững như quân thần, tình giống như bằng hữu”. Chỉ có điều, là “bằng hữu” với Ung Chính không dễ. Nếu ai đó đã phụ “ý tốt” của Ung Chính thì lập tức sẽ bị trở mặt và trở mặt lợi hại hơn nhiều so với bè bạn thông thường.

Con người Ung Chính bất kể là đương thời hay hậu thế đều rất dễ bị hiểu lầm. Ung Chính không khoan nhượng, cương nghị khắc nghiệt, sấm rền gió giạt, không hề nể mặt, nổi tiếng là “vương gia mặt lạnh” và “hoàng đế máu rắn”. Thêm nữa hàng ngày hàng đêm Ung Chính xử lý chính sự, không được nhiều người vui lòng thích thú, vì vậy, không ít người tương tượng Ung Chính thành lão già cứng nhắc đơn độc, thành bạo chúa tâm lý khác thường hoặc một cỗ máy giết người lạnh tanh. Thực ra, không phải thế. Ung Chính khe khắt nhưng ban không ít ân, Ung Chính lạnh lùng nhưng không vô tình. Không chỉ có tình, thậm chí Ung Chính còn làm việc theo tình cảm. Và cũng chính vì làm việc theo tình cảm lại chua chát, khe khắt nên Ung Chính đã làm tổn thương người khác, nhiều người không thể tiếp thu nổi.

Thực ra ở Ung Chính cũng có mặt ôn hoà. Trên các sổ tấu thỉnh an của các thần tử, Ung Chính thường phê: “Trẫm vẫn khỏe, khanh có khỏe không” hoặc “trẫm khỏe, ngươi khỏe không?”. Lời phê ngắn ngủi nhưng ngữ khí lại đượm màu thân thiết, không phải là lời văn đầy vẻ quan trường. Ung Chính cũng biết nói chuyện phiếm, chuyện nhà chuyện cửa với các thần hạ. Những lúc hứng khởi, thích nói gì thì nói nấy. Ví như: “Hay lắm, hay lắm! Sau khi đọc xong bản tấu này mà không thích, không vui, trừ phi không phải hoàng đế” hoặc “Lý Chi Anh không còn là người nữa! Đáng cười! Thực buồn cười!”, “Truyền khẩu dụ cho hắn, trẫm cười đến chết mất, thực là vũ phu!”. Ung Chính còn viết cả bốn chữ vào bản tấu: “Nên! Nên! Nên! Nên!”. Đúng là yêu ghét hiền ác đều hiện thành lời, vui cười giận mắng đều thành văn, không làm ra vẻ hoàng đế, lại tựa tựa như thánh nhân. Chẳng trách sử gia đã công nhận, đọc ngự phê của Ung Chính quả thấy thú vị, đọc ra một Ung Chính đích thực.

Đôi lúc Ung Chính còn tỏ vẻ ầm ức với các thần hạ, “trẫm có những nỗi khổ không nói hết được” hoặc “trẫm bi phần đến uất ức, không thể hình dung thành lời, đành chịu vậy”. Nghiêm trọng nhất là sau khi nghe được lời “phỉ báng” của Tăng Tĩnh, Ung Chính nói với Ngạc Nhĩ Thái: “Làm gì có chuyện buồn cười như vậy, có người đáng hận như vậy. Tuy là lời nghịch của loại phỉ, nhưng cũng phải có nguyên nhân gì chứ. Như vậy là trẫm không làm nổi hoàng đế nước Đại Thanh! Còn muốn trẫm phải làm gì nữa?”. Rõ ràng là uất ức đầy bụng cũng không biết thổ lộ cùng ai. Hoàng đế không nên nói ra những lời uất ức, đằng này lại nói tới mức không làm nổi hoàng đế, có thể coi đây là nỗi uất ức lớn nhất trong lịch sử. Uất ức được thổ lộ với thần liêu, thần liêu được coi là bè bạn.

Ung Chính cũng biết thể tình, khoan dung với thần liêu, Tổng binh Đài Loan, Lam Đình Trân(1) có tên trùng với tên của Ung Chính, dâng biểu cầu xin được đổi tên, tránh tội phạm húy, Ung Chính đã bảo không cần, còn nói thêm, “Trẫm rất thích cái tên này”. Thạch Văn Trác nhận lệnh thẩm án tham ô của Trình Như Ty, vì lần trước đã hoàn thành tốt công việc, lần này người liên quan tới án rất phức tạp, nên phải dẫn đo suy nghĩ, hốt hoảng không yên, Ung Chính

cũng nói không cần “Trẫm sẽ lượng thứ, vì lần này có nhiều điểm khó”. Tổng đốc Lương Quảng, Khổng Dục Tuần nhận mua và vận chuyển gỗ tử đàn cho Niên Canh Nghiêu, sau khi Niên bị đổ, đã dâng sớ xin chịu tội, Ung Chính nói: “Đó là tội nhỏ, lý nào trẫm lại không lượng thứ? Trẫm không trách người đâu”. Hơn thế, Ung Chính còn nói thêm: Niên Canh Nghiêu được thể làm bừa, “Do trẫm nhìn nhầm người, sủng ái một tên phỉ. Tự trẫm sẽ xem lại, có gì để liên lụy tới người vô tội?”. Ung Chính đã nhận mọi trách nhiệm.

Cũng vậy, mọi người hết sức cảm động khi Ung Chính đã giải thoát cho tổng binh Hưng Hán, Thiểm Tây, Lưu Thế Minh. Vì có người em là Lưu Tích Viện móc nối với phỉ và bị bắt, nên Lưu Thế Minh đã dâng sớ xin chịu tội, nói: “Bản thân không chính, người khác chính sao được, đối mặt với thuộc viên, thần hổ thẹn cấp báo vậy”. Ung Chính an ủi luôn: Trẫm cũng có hai người em A Kỳ Na, Tắc Tư Hắc như vậy, ai dám đảm bảo Lưu Thế Minh không có em như Lưu Tích Viện? Không chỉ anh em mà ngay cả con cái, ai mà biết chúng đang nghĩ gì, làm gì?”. mấy lời nói thật chân thành. Vì vậy Ung Chính khoan dung với Khổng Dục Tuần, Lưu Thế Minh, được coi là “làm trò” với mục đích chính trị và “làm trò” một cách chân thành.

Có nhiều điểm chứng tỏ Ung Chính luôn quan tâm ưu ái thần hạ, như dắt dẫn từ từ từng bước từng bước, thể tình với người khác. Tháng tám năm thứ nhất, Ung Chính ban cho Bố chánh sứ Phúc Kiến Hoàng Thúc Uyển được quyền mật tấu (phần sau sẽ nói rõ hơn về đặc quyền này). Hoàng dâng sớ tạ ân, Ung Chính có lời dặn dò: Khanh có đặc quyền nhưng không được lạm dụng, bừa bãi: 1. Không được lấy đó để ép cấp trên. 2. Không thể phô trương với người khác. 3. Không thể dâng tấu liên miên. Tấu nhiều lần, cấp trên sẽ nghi ngờ khanh, thật bất lợi. Điền Văn kính được phá lệ thăng nhiệm làm tuần phủ Hà Nam. Điền vô cùng cảm tạ ân đức đó. Ung Chính liền dặn dò thêm: “Quá lo về chuyện thiên hạ là không đủ sức, phải biết nên làm gì”. Không nên vì báo ân mà làm việc quá sức, là không tốt. Sau này, Điền Văn kính thúc đẩy việc cải cách của Ung Chính, khắp nơi vang lên bài ca của nước Sở(2), Ung Chính lại an ủi: “Tránh sao khỏi lời ca thán của lũ tiểu nhân, không cần phải bực bội, hẹp hòi”. Hoàng đế cất nhắc đại thần, ai cũng mong được thần hạ cảm ơn báo đáp, Ung Chính cũng vậy. Nhưng trong lúc Điền Văn kính vội vã muốn báo đáp, Ung Chính lại giúp để ngăn ngừa sự nôn nóng, như vậy là hiểu người; trong lúc Điền bị công kích, Ung Chính lại khoan dung giúp đỡ, như vậy là giỏi dùng người.

Ung Chính không chỉ biết bồi dưỡng năng thần, trọng thưởng gián thần, còn không so đo chuyện họ có phạm thượng hay không, có nói những lời đúng sai hay không. Lúc Ung Chính vừa lên ngôi, ở ban kiểm thảo Hàn lâm viện có người là Tôn Gia Cam dâng thư bàn việc, yêu cầu Ung Chính thân cốt nhục, bỏ quyền nạp, bãi Tây binh. Nếu nói là bỏ quyền nạp (bỏ việc bán quan) thì còn có thể bàn, còn hai việc kia đều là việc Ung Chính không muốn nghe. Quan viên Hàn lâm viện vốn là các quan thị tòng văn học, không nên nhiều chuyện; quan vị của Tôn Gia Cam lại rất thấp, là quan thất phẩm. Quan thất phẩm muốn nhảy ra gây chuyện với hoàng thượng, muốn bàn về phương châm chính trị to lớn của đất nước, khác gì muốn tìm đến chỗ chết. Vì vậy, Ung Chính long nhan thịnh nộ, trách vấn viện học sĩ (viện trưởng) Hàn lâm viện, là làm gì, sao lại điên cuồng như vậy? Thái phó Chu Thức ở bên cạnh nói, người này tuy điên cuồng bừa bãi, nhưng thần rất phục vì hán thực gan dạ. Ung Chính liền gương mặt nhìn Chu Thức, nghĩ một lát rồi cười nói: Ngay như trẫm cũng không thể không phục sự gan dạ của người này. Lập tức cất nhắc Tôn Gia Cam là Quốc tử giám tư nghiệp. Sau này, Tôn Gia Cam vẫn

luôn nêu ý kiến. Ý kiến tuy không được dùng, nhưng Tôn vẫn luôn thẳng tiến.

Có điều, những ai luôn xem thường chế độ của đất nước, nghi lễ quân thần, Ung Chính sẽ không bao giờ thể tình với người đó. Tháng tư năm thứ hai, Ung Chính bình định xong Thanh Hải, được các quan triều bái chúc mừng. Viên ngoại lang bộ Hình là Lý Kiến Huân và La Thực đã thất lễ trước mặt vua, bị ngôn quan(3) hạch tội đại bất kính, theo luật đáng phải chém đầu. Ung Chính nói, nay ngày đại hỷ, hãy gửi lại hai cái đầu của họ. Nghi thức tiếp tục, lại có người phạm sai lầm, sẽ giết luôn chúng. Lúc đó, đừng nói là trẫm muốn giết người, mà là người không giữ quy chế muốn giết chúng. Cũng tức là, hai người đó chết hay không chết, quyết định bởi người khác có phạm sai lầm hay không, người phạm sai lầm không chỉ bị xử trị, mà còn phải gánh trách nhiệm hại chết người khác. Chỉ có Ung Chính mới có được sự “tính toán xuất thần” như vậy.

Một mặt thì ôn tồn chỉ dẫn từng ly từng tí một, mặt khác lại đâm thủng đầu tóc máu kẻ có lòng lang dạ sói bằng con dao nhọn; một mặt từ một chút không như ý đã biến thành tội lớn, mặt khác, một xúc phạm ghê gớm lại được coi nhẹ, đáng để thưởng thức, nhiều người lại coi đó là sự “buồn vui thất thường” của Ung Chính. Ngạc Nhĩ Thái lại thấu hiểu sự huyền bí ở trong đó. Ngạc Nhĩ Thái cũng là người từng vượt râu con hổ Ung Chính. Ngạc Nhĩ Thái, tự Nghị Am, họ Tây Lâm Giác La, người Tương Lam Kỳ Mãn Châu, thế tập quý tộc. Ngạc Nhĩ Thái rất có tài, năm hai mươi tuổi đậu cử nhân, năm hai mươi một tuổi là ngự tiền thị vệ, nhưng vì là người cương trực, không chịu dựa dẫm ý thế, nên mãi năm bốn mươi tuổi mới là viên ngoại lang phủ Nội vụ. Ngạc Nhĩ

Thái viết vài câu thơ: “Xem ra bốn mươi là như vậy, dù đến trăm năm vẫn uống công”. Lúc đó Ung Chính còn là Thân vương, đã nhờ người chuyển lời đến Ngạc Nhĩ Thái nhờ làm việc, có ý muốn kéo Nhĩ Thái nhập bọn, nào ngờ Ngạc Nhĩ Thái đã từ chối thẳng thừng, nói “Hoàng tử nên nuôi đức xuân hoa, không nên kết giao ngoại thần”. Ý muốn nói, Ung Thân vương nên tự trọng, gìn giữ luật pháp. Ung Chính đã va vào chiếc đinh mềm, không chỉ không hận Ngạc Nhĩ Thái, ngược lại còn rất tán thưởng, khâm phục một nam tử hán một trực thần địa vị thấp hèn nhưng dám chống lại Thân vương chí tôn. Sau khi lên ngôi đã nhanh chóng trọng dụng Ngạc Nhĩ Thái. Một năm thăng phiên tử, ba năm thăng tổng đốc, sau mười năm thăng thủ phụ, trở thành người - được Ung Chính tín nhiệm nhất chỉ sau Doãn Tường.

Quân thần gặp gỡ như vậy, ai mà không ngưỡng mộ, vì vậy mọi người muốn biết bí quyết làm gì để được sủng ái. Ngạc Nhĩ Thái cũng không hề giấu giếm. Ngạc Nhĩ Thái từng nói, cách dùng người của đương kim hoàng thượng là “vô cùng thần kỳ” nhưng không ngoài hai chữ: Chí thành. Cũng tức là, hoàng thượng đối với thần hạ chí thành, thần hạ đối với hoàng thượng cũng phải chí thành. Thành là linh, linh là thông. Nếu quần thần luôn đối xử với nhau chí thành, thì trên dưới hết trở ngại, cùng nhau tương thông. Tâm linh giữa quân thần tương thông, tự nhiên sẽ luôn thông suốt. Vì vậy, làm việc với Ung Chính, nói dễ không dễ, nói khó không khó. Chỉ một câu thôi, cần phải “thực tâm thực lực”, “mọi hy vọng, suy đoán khác đều vô dụng, đều không thể”. Vì hoàng thượng không hề thành kiến với ai, chỉ là anh có thành tâm hay không. Nếu là trung thành, thật thà, dù phạm sai lầm lớn cũng chẳng sao, nếu là thủ đoạn, lấy lòng, dù khuyết điểm nhỏ, cũng không tránh khỏi bị khiển trách (nếu không lừa dối, sai lầm lớn cũng tha; nếu bày đặt hoặc lấy lòng, việc tuy nhỏ cũng bị trừng phạt). Thực tế đó cho chúng ta hay: Trước

mặt Ung Chính, phải thành thực, giữ bốn phận, nhìn thực tại, có một nói một, có hai nói hai; đừng mơ tưởng, suy đoán; đừng thủ đoạn, lấy lòng; đừng văn hoa, chải chuốt, đừng tự cho là thanh cao. Chỉ cần không dẻo mồm, không giở trò, thì Ung Chính luôn là ông chủ dễ hầu hạ.

Ung Chính luôn tán thưởng cách nói của Ngạc Nhĩ Thái. Xem số tấu của Ngạc Nhĩ Thái, Ung Chính đã có lời phê: “Trăm nén lệ mà đọc”. Nói vậy là thực bụng. Vì từng câu từng chữ của Ngạc Nhĩ Thái đã nói được nỗi lòng của Ung Chính.

Ung Chính là người có lòng tự tin và tự thị (tự thừa nhận mình) rất cao. Có người phê bình Ung Chính là “tính cao ngạo, lại nghi kỵ, tự cho rằng trong thiên hạ không có việc gì là không biết rõ, không có việc gì không làm được”, nghe cũng có lý. Cả đời Ung Chính chỉ có ba điều thấy tự đắc và tự khen. 1. Tự cho hết lòng vì công việc, nghĩ gì làm gì đều vì quốc gia xã tắc; 2. Tự cho là, nắm rõ từng việc, không ai có thể giấu được điều gì; 3. Tự cho mình là thanh cao, mắt không có hạt cát nào, lòng dạ không vương một chút bụi trần. Là hoàng đế, có thêm ba điều đó, nên Ung Chính sẽ chẳng nề tình khách khí với bất kỳ thần liêu nào. Ai đó dám giở trò mẹo vặt trước Ung Chính hoặc bị Ung Chính coi là kẻ hay giở trò, thì đừng trách vì sao Ung Chính không nể mặt.

Như Dương Danh Thời đã nói ở phần trước, mọi đen đủi đã đổ lên đầu người này. Dương Danh Thời kiến nghị tu sửa kênh đào Tuấn Nhĩ Hà là một việc tốt, nhưng Ung Chính lại cho Dương lòng dạ bất kính. Lý do là: 1. Là việc tốt sao sớm không làm tối không làm, sớm không nói tối không nói, lại đề xuất vào lúc bản thân sắp bị điều khỏi nhiệm sở. 2. Vì sao không dùng loại tấu báo mật để xin ý kiến hoàng thượng, lại dùng tấu không báo mật, cố ý để cả triều đều biết? 3. Vì sao không chờ quan mới đến nhiệm sở và quan mới sẽ dâng tấu hoặc liên doanh cùng dâng tấu? Rõ ràng, Dương Danh Thời muốn có hư danh. Sự việc đã quá rõ ràng! Việc tu sửa kênh đào này là công trình như thế nào, chẳng lẽ Dương Danh Thời có thể hoàn thành trước khi rời nhiệm sở? Đương nhiên là người sau phải làm việc đó. Biết việc do người sau làm, vậy vì sao phải giành nêu ý kiến trước? Chẳng phải việc dành cho người khác, tiếng tăm thì dành cho mình hay sao? Muốn thiên hạ biết mình là người thương dân, nên phải giở trò với hoàng đế, tấu báo không báo mật, là ý gì vậy? Sợ hoàng đế không báo với thiên hạ rằng đó là chủ ý của ngài Dương chăng?

Vì vậy Ung Chính mới phần nộ và có lời chê trách, bụng dạ người chỉ nghĩ đến mình, không nghĩ đến người khác, thậm chí người là kẻ không coi trên coi dưới ra gì, còn dám giở mặt ra tự nhận mình là người có học sao? Vì vậy, Ung Chính mới phạt Dương Danh Thời tự bỏ tiền ra tu sửa, nếu chưa xong thì con cháu tu sửa tiếp. Ung Chính nói, phải phạt như vậy để “người thiên hạ đều hiểu kẻ chuộng hư danh không chỉ bản thân phải chịu tội, mà còn liên lụy tới con cháu sau này”.

Ung Chính có những yêu cầu khắt khe với người khác, còn bản thân thì thế nào? Ung Chính cho rằng mình làm tốt. Ung Chính nói: “Lương tâm trăm có thể xứng với trời xanh, xứng với hoàng khảo, có thể tặng cho ức vạn thần dân trong thiên hạ”. Ung Chính đúng là “một lòng vì công”, một lòng một dạ, chân thành trị lý tốt thiên hạ, đất nước. Ung Chính thức khuya dậy sớm, áo mỏng cơm thường, mười ba năm như một ngày. Lúc nào cũng mạnh mẽ không nghỉ, lúc nào cũng đề phòng cẩn thận. Mờ sáng đã dậy, tối mịt mới nghỉ, ăn một chút gì đó. Chưa nói tới việc khác, chỉ riêng số công văn đã phê duyệt đã in thành “Thượng dụ nội các” gồm một

trăm năm mươi chín quyển; “Chu phê dụ chỉ” gồm ba trăm sáu mươi quyển, còn những giấy tờ chưa in thì không biết là bao nhiêu. Ngoài ra còn một khối lượng lớn công việc khác. Tinh thần Kính Nghiệp, tinh thần cần chính của Ung Chính, hầu như được mọi nhà sử học công nhận.

Cuộc sống của cá nhân Ung Chính cũng rất đơn giản, không thích chơi bời vui vẻ, không thích săn bắn, cũng không thật háo sắc. Ung Chính cũng thích một vài trò chơi thông thường, nhưng không quá say mê. Có một vài thứ Ung Chính rất thích và còn có tác dụng nữa như kính mắt. Thị lực Ung Chính không tốt, nên rất thích kính mắt. Ung Chính từng lệnh cho thợ kính chế tạo ra nhiều loại kính, mỗi loại để ở một nơi nhất định, tiện cho việc sử dụng lúc Ung Chính làm việc, Ung Chính còn phân phát kính cho vương công đại thần, mục đích là để họ chăm chỉ với việc công. Thậm chí Ung Chính còn hạ lệnh phát kính cho công nhân làm việc nơi có nhiều khói bụi, làm đồ bảo hộ lao động, về mặt “coi thiên hạ là việc của mình”, Ung Chính luôn luôn lấy mình làm mẫu mực.

Ung Chính cũng không phải hoàng đế hồ đồ. Ung Chính từng nói với quần thần: Trẫm đã có hơn bốn mươi năm ở Phiên địa(°\ đã quen thuộc thấu hiểu nhân tình cùng mọi thứ, đâu còn là hoàng đế trẻ con chưa từng trải, cũng không phải là loại a ca ngồi không hưởng lạc. Vì vậy, Ung Chính cho rằng mình đủ tư cách, năng lực có những yêu cầu nghiêm khắc với thần hạ. Hơn nữa, Ung Chính còn cho rằng, chỉ cần quân thần hai bên đối xử chân thành với nhau, thần hạ không tìm cách lấy lòng hoàng thượng, che giấu hoàng thượng, hoàng thượng cũng không nghi ngờ thần hạ, đề phòng thần hạ, thì hai bên hoàn toàn có thể xây dựng quan hệ thân tình, bè bạn như kiểu hoàng đế và Ngạc Nhĩ Thái.

Hiển nhiên, Ung Chính yêu cầu thần hạ không thấp. Không chỉ yêu cầu họ hiến thân, còn yêu cầu họ hiến cả tâm hồn, không chỉ yêu cầu họ phải nghe lời, còn yêu cầu họ phải hết lòng. Chỉ một câu thôi, không ai được suy nghĩ khác, “chỉ một điều chí thành”.

Ung Chính suy nghĩ rất hay, tiếc là không thực hiện được. Khoảng cách giữa quân thần là một trời một vực. Một người ở tít trên cao, sấm sét mưa móc đều là ân, một kẻ ở tít phía dưới, sơ sẩy một chút là sai lầm. Trời đất cách biệt nhường ấy, làm gì còn có thể “rất thân thiết”? Làm gì để thân thiết cho được? Còn nói những là giao cả tâm hồn, con tim, kéo đứt đi vậy! Tâm tư của thần hạ, muốn giấu cũng không giấu nổi, còn dám giao ra? Dù đó là yêu cầu, cũng không dám giương mắt ra gánh vác. Vì sao vậy? Sợ vượt quá bốn phạm. Như chuyện Điền Văn kính muốn “đối tịch”, không dám nói với Ung Chính, đành phải nhờ Dương Văn Can nói hộ(4). Sau đó, Ung Chính đã trách Điền Văn kính “Vì sao lại không nói thật”, còn nói, “Trẫm rất giận ngươi” nhưng giận thì cứ giận, lần sau Điền Văn kính vẫn không dám nói! Dù có hồ đồ, thì Điền Văn kính cũng không thể không biết, ranh giới giữa quân thần không phải là ân nghĩa mà là trên trời dưới đất, làm gì có chuyện, có gì thì cứ nói?

Kỳ thực, ngay như Ngạc Nhĩ Thái cũng rất hiểu: Đối với Ung Chính, Ngạc Nhĩ Thái không thể nói thật tất cả. Ví như Ung Chính nói: “Xưa nay trẫm không nói đến diềm lành”, kỳ thực Ung Chính lại rất thích những diềm lành, chỉ có điều không làm rõ ra. Không chỉ không thể làm rõ, mà vẫn muốn ra sức làm ra vẻ. Cho nên, Ngạc Nhĩ Thái vẫn là quan địa phương số một báo cáo tường tặc. Với sự tinh anh của mình, Ngạc Nhĩ Thái không thể không biết “một cây mạ ra chín bông, bò đẻ ra lân” là câu nói lung tung? Nhưng Ngạc Nhĩ Thái biết đây không phải là vấn đề nguyên tắc, còn có thể trợ giúp tăng cường lòng tin của Ung Chính, giống như cách nói một bà

già chừng mới mười bảy, mười tám tuổi, đây là lời nói doi có thiện chí, không cần phải làm rõ và cũng không thể làm rõ. Chính vì nguyên nhân đó, khi một đại lý lệnh họ Lưu nhạo báng, Ngạc Nhĩ Thái không chỉ không hận, mà còn tiến cử với Ung Chính viên quan này. Trong lòng Ngạc Nhĩ Thái đã có tính toán!

Bản thân Ung Chính hẳn cũng có tính toán. Ung Chính nói với quần thần: “Giữa quân thần điều quý nhất là thành thực, trăm sẽ miễn cho các khanh” nhưng liệu bản thân Ung Chính có thể không nghi ngờ, không đề phòng, không chính trị các thần hạ chằng? Như lúc Ung Chính ngầm bảo mọi người phê phán Niên Canh Nghiêu, mọi người đều không suy nghĩ, đều không làm gì hoặc nói Niên Canh Nghiêu ít nhiều cũng có công, liệu Ung Chính có hài lòng không? Rõ ràng, không thể không suy nghĩ. Hơn nữa, chỉ cần nói một câu khó nghe hoặc suy nghĩ không thấu đáo mới là sai lầm. Vào cuối năm thứ tư (năm 1726) và đầu năm thứ năm (năm 1727), có hai tổng đốc và ba tuần phủ báo về, nước sông Hoàng Hà trong veo. Người xưa nói “Hoàng Hà nước trong, thánh nhân xuất hiện”. Đương nhiên là điềm lành. Ung Chính vui mừng, gia phong quan tước, mỗi người lên một bậc. Lúc đó, có một đại lý tự khanh tên là Trâu Nhữ Lỗ, viết bài “Hà thanh tụng” hòng nịnh bợ, nội dung có câu “Cựu nhiệm duy tân, phong di tục dị” ý là, hoàng thượng thi hành cải cách, thực hiện tân chính, nước sông Hoàng Hà mới trong. Ai ngờ, Ung Chính đã nổi giận, liền chất vấn Trâu Nhữ Lỗ: “Phong gì đã thay? Tục gì đã đổi? Việc gì nhiệm cử? Chính gì đổi mới?” và cách chức Trâu Nhữ Lỗ, phạt ra công trình Kinh Giang tu sửa thủy lợi. Nghĩ xem, nịnh bợ không tốt đâm đen đui, chi bằng cứ nói thật, vờ ngốc nghếch làm gì.

Thực tế, Ung Chính không hoàn toàn phản đối việc thần liêu đoán đồng ý và nịnh bợ. Ngạc Nhĩ Thái báo điềm lành, cũng chính là xu nịnh bợ đỡ, vì sao không phải là tội mà là công? Rõ ràng, Ung Chính cũng thích được người đến nịnh bợ, chẳng khác gì các vị hoàng đế khác. Ung Chính ghét nhất là đón ý lung tung và nịnh bợ bừa bãi, giống như anh chàng làm bài “Hà thanh tụng” vừa nói ở phần trên. Ung Chính đang thúc đẩy tân chính là đúng, Ung Chính muốn có người ca tụng cũng đúng. Nhưng Ung Chính muốn làm đúng, muốn theo truyền thống xưa của nền văn hoá Trung Quốc, coi như nước sông Hoàng Hà trong là công lao là sự ban phúc của linh hồn Thánh Tổ Nhân hoàng đế ở trên trời, đằng này Trâu Nhữ Lỗ lại nói là kết quả của thúc đẩy tân chính, chẳng phải đã phản nghịch sao? Hơn nữa, điều Ung Chính kỵ nhất là, có người nói mình không giống Khang Hy, không kính trời, không theo phép tổ, chưa đến ba năm đã thay đổi con đường của cha, đúng là “không giống con” của Khang Hy, cũng tức là “đứa con bất hiếu” của Khang Hy. Trâu Nhữ Lỗ đang làm điều ngược lại, không sờ vào móng ngựa lại sờ vào vó ngựa, chẳng trách đã phải ăn một đập.

Vậy, phải làm như thế nào mới đúng? Ung Chính cho rằng, mấu chốt là phải thành thực. Tức là nói, dù là nịnh bợ, cũng phải nịnh bợ một cách thành khẩn. Nếu không thành tâm thành ý nịnh bợ, thà rằng đừng nịnh, hãy chăm chỉ vào công việc của mình. Chỉ cần làm tốt công việc, chức phận của mình, đã là công, là trung rồi. Dù không nói những lời tâng bốc, Ung Chính cũng sẽ không giận mà còn ban thưởng. Xét từ điểm này, Ung Chính cao minh hơn nhiều hoàng đế không được nghe lời tâng bốc thì không sống nổi. Ung Chính không muốn ai cũng phải nịnh bợ.

Muốn nịnh bợ cũng phải nịnh một cách thành tâm thành ý, nghe ra có vẻ buồn cười, nhưng với Ung Chính lại rất phù hợp, rất logic. Logic ở chỗ quân thần phải đồng tâm đồng sức, tâm phải hướng về một chỗ, sức phải làm cùng một việc. Nếu quân thần cũng là một thể, tâm tâm

tương ứng thì nhất định hoàng thượng sẽ tán thưởng lòng trung đó, không nghĩ tới chuyện tăng bốc bọ đỡ. Sự tán thưởng ở đây xuất phát từ nội tâm, nên có thể gọi là “nịnh bọ một cách thành khẩn”. Giống như Ngạc Nhĩ Thái từng tán thưởng sự “tính toán xuất thần” của Ung Chính. Ngạc Nhĩ Thái cho rằng, Ung Chính xử lý án Tăng Tĩnh, nghĩ lại không phải là vấn đề cá nhân Tăng Tĩnh mà là vấn đề của ngàn vạn người” nên mới dám ban bố án tình, khẩu cung của Tăng Tĩnh cùng thượng dụ để bàn dân thiên hạ, trong ngoài đều biết.

Như vậy thì trừ phi chỉ có “đại quang minh, đại trí tuệ” có thể “vô ngã vô nhân, duy trung duy chính”. Xưa nay chưa có ai làm được như vậy. Người khác nghe xong mấy lời của Ngạc Nhĩ Thái có thể cảm thấy ớn lạnh, còn Ung Chính lại không coi đó là nịnh bọ, vì đã có đủ lý lẽ, nêu rõ điểm chính - Ung Chính xử án không phải chỉ nhìn vào việc mà đã thể hiện được tầm nhìn chính trị rộng lớn.

Các thần tử học thức bình thường, tầm nhìn hạn hẹp sẽ không hiểu những mưu sâu chí xa về mặt chính trị, nhưng với Ngạc Nhĩ Thái thì khác, Thái đã thấu hiểu, do trung mà tán thưởng, vì vậy là thành.

Thực tế, chính trị cũng là nghệ thuật. Hành động và cách xử trí của nhà chính trị tài ba, cũng giống một tác phẩm nghệ thuật tinh tế, cần có người tán thưởng. Vấn đề ở chỗ, sự tán thưởng đó phải xuất phát từ nội tâm, nếu không sẽ chỉ là bọ đỡ, dối trá, giả thiện, gây gổ, là gian. Ung Chính là chính trị gia cao minh, đã vận dụng thành thục các kỹ xảo chính trị, lòng nghĩ tay làm, xuất thần biến hoá, có nhiều điều mới mẻ. Thêm vào đó suy nghĩ chu đáo, mắt nhìn như ánh đuốc, rọi sáng khắp nơi, phàm những kẻ nói năng không thực, nịnh bọ bừa bãi, Ung Chính sẽ nhìn thấu cả. Có điều các hoàng đế khác nghe lời nịnh bọ không thành khẩn, có thể chỉ cười. Ung Chính thì khác. Vì Ung Chính khắt khe với người khác, lại căm hận nhất là “không thành thực” một khi phát hiện đối phương nịnh bọ giả dối liên cho rằng đối phương đã lừa dối mình, đùa cợt, xem thường mình. Không nói cũng biết kết quả sẽ ra sao, mặt mũi kẻ đó nhọ nhem như va vào bùn, không khéo còn bị Ung Chính bấu môi cười nhạt, đùa cợt một lúc.

Xem ra với Ung Chính, nịnh bọ không phải là chuyện dễ. Nói hay một chút, được như nhà phê bình đầy sức thuyết phục, và thành thực nữa sẽ được nhà lãnh đạo nghệ thuật Ung Chính khen hay như thế, cần phải thành tâm, phải hiểu biết, không mấy người làm được như vậy. Cho nên những lúc lòng dạ vui vẻ, cũng có thể bỏ qua việc nịnh bọ giả dối (ngược lại đối phương chỉ có đen đủi). Vì nịnh bọ ít ra cũng không mấy ác ý, vì thái bình cũng là nhu cầu chính trị. Đối với phê bình, thái độ Ung Chính là chăm chú lắng nghe. Ung Chính không phải là người từ chối lời phê bình. Ung Chính tiếp thu phê bình, cũng từng ban thưởng người phê bình. Thậm chí có lúc không tiếp thu lời phê bình nhưng vẫn ban thưởng. Như chuyện đại học sĩ Chu Thức luôn phê bình Ung Chính. Một số chuyện khác cũng như chuyện Tây Bắc dụng binh, Chu Thức đều không tán thành nhưng Ung Chính đã mời Chu Thức làm thầy giáo cho Hoàng Lịch. Sau này, ngay cả Chu Thức cũng cảm thấy chỉ đưa ra ý kiến thì không phải là việc nên đã cáo bệnh xin lui. Ung Chính nói: “Nếu bệnh không chữa được, trầm không nổi giữ, còn như chữa được khanh nổi bỏ đi sao?”. Chu Thức cảm động không nghĩ đến chuyện về nghỉ nữa. Lại như chuyện Lý Nguyên Trực vừa nhận chức giám sát ngự sử mới được vài hôm đã có hơn chục bản tấu, công kích các đại thần trong triều, nói triều đình hiện nay chỉ có Nghiêu, Thuấn, không có Cao, Quỳ (Cao là Cao Đào, đại thần của Nghiêu, Quỳ là nhạc chính của Thuấn). Lý Nguyên Trực muốn nói có thánh

quân chưa có hiền thần. Ung Chính xem tấu và cho gọi Lý đến để chất vấn: Không có Cao Quý thì lấy đâu ra Nghiêu, Thuấn? Lý Nguyên Trực hết đường nói. Kết quả Ung Chính “xử trị” Lý Nguyên Trực bằng cách thưởng cho mấy quả vải tươi Quảng Đông vừa tiến cống.

Nhưng Ung Chính cũng xử phạt mấy người phê bình khác rất nặng. Như Trực lệ tổng đốc Lý Phất. Lý Phất vốn là sủng thần của Ung Chính, còn là người mang vạ thay cho Ung Chính trong vụ Doãn Đường. Nhưng Ung Chính lại không dung thứ việc Lý Phất hạch tội Điền Văn kính, Lý Phất bị giáng làm thị lang bộ Công. Giám sát ngự sử Tạ Tế Thế “giữa đường gặp chuyện bất bình - ầm ĩ” cũng dâng tấu hạch tội Điền Văn kính (chưa kêu oan cho Lý Phất), kết quả, Tạ cũng bị cách chức, đẩy ra làm việc trong quân A Nhĩ Thái. Lý Phất, Tạ Tế Thế công kích sủng thần của Ung Chính, đã bị trừng phạt như vậy. Lục Sinh Nam công kích toàn diện nền chính trị của hai triều Khang Hy, Ung Chính, đương nhiên Ung Chính không thể dung tha. Lục Sinh Nam quan chức bé nhỏ, lại thích bàn luận chuyện lớn. Lục Sinh Nam viết cuốn “Thông giám luận” gồm mười bảy chương, trong đó có nhiều ý kiến trái chiều về thể chế chính trị của đất nước và nhiều vấn đề chính trị quan trọng khác. Lục Sinh Nam cho rằng, thể chế chính trị trung ương tập quyền hiện nay gây ra nhiều “hoạ nạn khốc liệt”, nên khôi phục lại thể chế phong kiến thời Tây Chu, còn châm biếm Khang Hy, nói Khang Hy không chỉ không thể giáo dục thái tử, dẫn đến việc phế truất, còn không thể lập người kế vị, dẫn đến tranh giành cốt nhục. Còn nói, là hoàng đế chỉ nên nắm bắt các phương châm chính trị lớn, không nên quản mấy việc nhỏ nhặt linh tinh. Trong thời đại không có tự do ngôn luận, những nghị luận kiểu như vậy là phạm trọng tội. Sau đó, Ung Chính hạ lệnh tử hình Lục Sinh Nam.

Cùng bị tội với Lục Sinh Nam còn có Tạ Tế Thế, tội danh là mượn việc phê chú “Đại học” để châm biếm nền chính trị đương thời. Ung Chính hạ lệnh chém đầu hai người này. Chờ khi đầu của Lục Sinh Nam rơi xuống đất, quan hành hình mới tuyên bố ý chỉ của Ung Chính: “Tạ Tế Thế được miễn tội chết”.. Ung Chính vốn biết án của Tạ Tế Thế là án oan nhưng vẫn không tha cho thẳng cha hay nêu đồng ý kiến này, cứ để hấn biết mùi của việc “sắp chém”. Thế mới thấy Ung Chính là vô cùng khe khắt.

Cách xử trí của Ung Chính khiến mọi người cảm thấy rất kỳ quái. Cùng là nêu ý kiến, sao có người lại được thưởng cho ăn quả vải tươi, có người lại thưởng cho “dao chặt đầu”, cuối cùng là khích lệ phê bình hay không cho phê bình?

Kỳ thực, Ung Chính có tiêu chuẩn và nguyên tắc của Ung Chính. Ung Chính chia nịnh bợ thành hai loại, thành khẩn và giả dối, phê bình cũng có “phê bình thành khẩn” và “phê bình giả dối”. Cái thứ nhất, phê bình sai có thể không trị tội; cái thứ hai, nói có đúng thì vẫn bị đen đủi. Sự đối xử với người phê bình sở dĩ có sự khác biệt trời vực: là vì thế nào là “phê bình thành khẩn”, thế nào là phê bình giả dối: Tiêu chuẩn cung chỉ có một: Thành khẩn. Nói một cách cụ thể, phàm đứng trên lập trường của hoàng đế, một lòng một dạ nghĩ cho hoàng đế, đó là thành. Phê bình như vậy cũng là “phê bình thành khẩn”. Ngược lại, với lập trường của riêng mình, cùng với những suy tính riêng tư, là không thành khẩn. Phê bình kiểu này cũng là “phê bình giả dối”. Một khi lòng dạ không thành thực, thì dù là phê bình hay kiến nghị và dù là nói đúng hay nói sai, đều là hành vi của tiểu nhân, ngón nghề của tiểu nhân. Vì vậy không chỉ không được khích lệ mà còn bị phạt nặng. Chính vì nguyên nhân này mà Dương Danh Thời bị chính.

Nhưng mấy người như Dương Danh Thời, Lý Phất, Tạ Tế Thế đều được các quan khắp triều

công nhận là quân tử. Với mọi người họ là chính phái, thanh cao, không tham ô, không nhận hối lộ, không đầu cơ, không phe cánh, dám phạm thượng, dám đấu tranh hiến thân vì chân lý với một tinh thần quên thân vì lợi ích quốc gia dân tộc, sao lại là tiểu nhân, vì lẽ gì mà trở thành tiểu nhân?

Ung Chính có cách nói của riêng mình, cho rằng tiểu nhân cũng có mấy loại. Một loại kiểu như Tiền Danh Thế, đặc điểm là đầu cơ kiếm lợi; loại nữa kiểu như Niên Canh Nghiêu, đặc điểm là vong ân bội nghĩa. Đây là hai loại tiểu nhân dễ dàng bị phát hiện, không đáng lo. Còn một loại tiểu nhân khác rất nguy hiểm, rất đáng sợ. Đặc điểm của chúng là chuộng hư danh, muốn nổi tiếng, vì vậy chúng luôn tỏ ra là bậc chính nhân quân tử, thậm chí dám hy sinh thân mình để có thể mê hoặc quần chúng, làm đảo lộn những điều nghe thấy. Từ đây mới thấy họ rất nguy hiểm. Theo Ung Chính, Lý Phất, Tạ Tế Thế, Dương Danh Thời là loại tiểu nhân như vậy. Cho nên triều dã trên dưới càng đồng tình với họ, Ung Chính càng hận, càng muốn trừng trị họ. Ung Chính là người độc tài, xưa nay chưa hề ngại gì dư luận.

Theo Ung Chính, loại người như Dương Danh Thời luôn muốn “mua danh chuốc tiếng, còn việc đất nước gạt ra ngoài”. Bề ngoài thấy những người này không tham lam, hình như không nghĩ đến tư lợi, kỳ thực họ muốn lợi hơn bất kỳ ai. Lợi này tức là danh, họ nghĩ mình đã có được và có thể lợi dụng nó để phô trương khắp nơi, để có được cái gọi là “thanh danh”. Để có được “thanh danh” họ không tham ô, không nhận hối lộ, để có được “thanh danh” họ dám nói lời kháng nghị, dám phạm thượng. Để có được “thanh danh”, họ không nghĩ tới đất nước, vua cha, tuyên bố lung tung quan điểm của mình, ngoan cố giữ vững lập trường của mình, trong mắt họ hoàn toàn không còn đại cục ổn định, sự đoàn kết, không còn lễ pháp tôn ti quân thần, một lòng một dạ họ chỉ mong được mọi người hoan hô, được sử xanh lưu tên. Ung Chính cho đó là tư, là dục vọng, là không thành thực, là không còn vua. Được thôi, trong mắt các người không có vua cha, trong mắt trăm cũng không còn các người. Chẳng phải các người muốn được nêu danh sử xanh sao? Trăm cho các người được toại nguyện, trăm sẽ giết, giết bằng hết xem còn kẻ nào dám đùa bỡn nữa không?

Trong rất nhiều lời phê, trong thượng dụ có thể nhìn ra tâm lý vừa nói của Ung Chính, đó là sự khác biệt giữa Ung Chính và bọn Dương Danh Thời, đó chính là bi kịch trong nền văn hoá Trung Quốc. Theo tinh thần cơ bản của văn hoá Trung Quốc thì đạo đức là cái quý nhất, quan trọng nhất của thế giới. Sở dĩ người khác với động vật, bởi họ có đạo đức. Vì vậy đạo đức trở thành sự khác biệt giữa quân tử và tiểu nhân, người tốt và người xấu, thậm chí trở thành tiêu chuẩn duy nhất để phân biệt người và không phải người. Bọn Dương Danh Thời thấy như vậy, Ung Chính cũng thấy như vậy. Hơn nữa, đạo đức Ung Chính hiểu và đạo đức bọn Dương Danh Thời hiểu, đều phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức trong nền văn hoá Trung Quốc, nhưng giữa họ cũng có chỗ khác nhau nên không thể không xảy ra những xung đột mang tính bi kịch.

Dương Danh Thời, Lý Phất, Tạ Tế Thế và cả Lục Sinh Nam đều là những người đọc nhiều Thi, Thư, học van cao, đầy bụng kinh luân. Một người đọc nhiều sách tất có nhiều suy nghĩ, có cách nhìn riêng nhưng sự hiểu biết của họ luôn nằm trong phạm vi học thuyết Nho gia, nhất là về mặt đạo đức, luôn nghiêm chỉnh giữ đúng quan niệm Nho gia, chỉ có điều họ hiểu học thuyết Nho gia và thi hành nó thông qua những suy nghĩ của riêng mình. Vì vậy họ hoàn toàn tin rằng, tu dưỡng đạo đức là việc của cá nhân, tức là “làm điều nhân là do mình, chứ do người khác

được sao?”. Đã vậy “làm điều nhân là do mình” nên “ta muốn nhân, nhân sẽ đến”. Chỉ cần bản thân công tâm, không thấy hổ thẹn, tức là “nhân”. Còn như có thu được công danh lợi lộc hay không, những người khác bình phẩm như thế nào họ không lưu tâm. “Người khác” ở đây bao gồm cả hoàng đế. Đó chính là chỗ dựa về tinh thần để họ dám tấu lời nghịch tai với hoàng đế, “là nhân thì không nhường thầy”. Đã có thể “không nhường thầy”, đương nhiên cũng có thể “không nhường vua”. Dù có bị vua bài xích, chém đầu cũng không sợ. Vì “Kẻ nhân và chí sĩ, không mong sống để hại nhân, có sát thân mới thành nhân”. Hơn nữa, đã “nhân” ở trong lòng, vậy thì, vì lý tưởng, niềm tin, quan điểm và học thuyết trong lòng mình mà chết, cũng chính là “sát nhân thành nhân”. Rõ ràng, bọn Tạ Tế Thế yêu cầu giữ được tính độc lập tương đối trong tính cách của mình, không hề mâu thuẫn với đạo đức Nho gia mà họ hiểu.

Lý giải của Ung Chính cũng không có vấn đề. Quan niệm đạo đức Nho gia cho rằng, trên thế giới không có đạo đức trừu tượng, chỉ có đạo đức cụ thể. Đạo đức cụ thể đó, tồn tại trong quan hệ giữa người với người cụ thể, như “Quân nhân, thần trung, phụ từ, tử hiếu”... Đã vậy, thì làm gì còn có nhân cách độc lập, làm vua, thì không thể “bất nhân”, làm thần, phải lấy “trung” làm đức, vậy mà lại làm ầm ĩ để đòi độc lập, vậy làm gì còn đức để nói? Cho nên Ung Chính rất căm ghét những văn nhân sĩ phu luôn tự phụ về đạo nghĩa, lấy đạo đức làm luật, muốn làm theo ý mình. Nếu họ lại tự cho mình là thanh liêm thì càng bị căm hận. Vì thanh liêm đã cho họ tiếng thơm và tiếng thơm đó càng tăng thêm vốn liếng để họ có thể giữ được sự độc lập đối với quân vương. Kết quả trong mắt Ung Chính, số “thanh quan” này còn đáng hận hơn số “tham quan” kia. Bọn tham quan chỉ trộm tiền, bọn thanh quan lại muốn cướp danh, mà cướp danh cũng là cướp nước.

Ung Chính còn có logic, cho dù bất cứ người nào cũng không thể độc lập thực sự. Nếu cứ đòi độc lập với quân chủ thì nhất định đã có băng đảng riêng. Vì “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu” mà! Ung Chính từng trị Dương Danh Thời, Lý Phát vì cho họ là lãnh tụ của loạn đảng. Ung Chính từng nói với Ngạc Nhĩ Thái: “Trẫm chính lý tặc xấu trong khoa giáp (vì quan hệ giữa thầy trò và đồng niên dễ dàng kết thành bè đảng) y (chỉ Dương Danh Thời) xứng đáng là lãnh tụ”. Lúc thẩm tra Tạ Tế Thế cũng nghiêm hình bức cung, muốn hắn thừa nhận được Lý Phát sai khiến (lời khai của Tạ Tế Thế là “được Khổng Mạnh sai khiến”). Có thể thấy Ung Chính đả kích Dương Danh Thời, muốn một tên trúng hai đích: Không muốn thiên hạ nói tới cá nhân độc lập, càng không cho phép họ kết đảng.

Ung Chính thích nhất là loại người: Không quan hệ với bất kỳ ai, chỉ được “kết đảng” với một mình hoàng đế, như Điền Văn kính và Lý Vệ.

Cho nên, Ung Chính rất thích “cô thần”. Điều đó không hoàn toàn là nhu cầu chính trị, mà liên quan đến từng trải, cảnh ngộ cùng tính cách của Ung Chính. Ung Chính là người cô độc, xưa nay chỉ tin mình, không tin bất kỳ ai. Nhiều lần Ung Chính đã cảnh báo thần liêu: “Con người là khó tin nhất, bản thân phải làm việc cẩn thận, phải công chính thanh liêm”. “Không thể dựa vào người khác, chỉ cầu ở mình là tốt”. “Chỉ mong không phô trương, không đón ý đón quyền, mình làm được bao nhiêu là tốt rồi, tự nhiên sẽ rất dễ”. Ung Chính còn nói: “Mọi thứ không thể ỷ lại, dựa dẫm, đại trượng phu nam tử hán phải ra sức để có được, như thế mới đáng mặt”. Vì vậy, “đại trượng phu phải làm việc hết sức mình”. Thậm chí Ung Chính còn yêu cầu thần hạ không phải quản gia nhân cùng con cháu: “Con cháu có phúc của con cháu, quan trọng là phải lo cho

thân mình”. “Cần phải thấu đáo, đừng bao giờ để con cháu, thân hữu làm khổ mình”. Tính cách và đối nhân xử thế của Ung Chính là như vậy, còn về cái gọi là “bằng đẳng”, không chỉ có sự phản đối xuất phát từ nhu cầu chính trị, mà cũng còn vì lòng đố kỵ, hận thù của nguyên nhân tâm lý.

Đương nhiên, cũng có lúc Ung Chính cho phép hoặc khích lệ, như là “phụng chỉ kết giao”. Như Ung Chính đã nhiều lần răn dạy, không cho phép đại thần kết giao với vương công, nhưng lại chỉ thị các sủng thần kết giao với Di Thân vương Doãn Tường, vì Ung Chính cần có Doãn Tường giúp mở dòng kênh thông thương tình cảm riêng tư với các thần hạ. Ung Chính lại nói, là bề tôi, theo lý thì không thể kết giao riêng tư. Nhưng nếu muốn “đồng lòng vì nước, cùng nhau kính yêu”, trăm lại sợ các khanh không làm được. Thực là mâu thuẫn. Cuối cùng thì, nên hay không nên kết giao bằng hữu? Nói thẳng ra, không cho người khác kết giao bằng hữu, chỉ một mình Ung Chính được kết giao, cũng không cho người khác có cảm tình, chỉ cho phép người khác hiển dương lòng trung của mình. Nói cách khác, Ung Chính muốn “kết giao bằng hữu” với riêng từng thần tử.

A di đà Phật! Bằng hữu kiểu đó thì kết giao thế nào được!

Ung Chính chỉ có thể thể nghiệm sự cô độc, tết Đoan Ngọ năm thứ tư (năm 1726), Ung Chính làm bài thơ: “Tam điện cửu trùng ai là bạn? Trăng thanh gió mát bạn tâm giao”. Quả có phần nào phong vị của Lý Bạch “Nâng chén mời trăng sáng, với bóng mình là ba”.

Nhưng Ung Chính không hề hối hận. Đối với những việc đã làm trong suốt cuộc đời ông không hề ân hận mà còn có phần tự hào. Giống như Ung Chính tuyên bố với người đời rằng: “Trẫm là một chàng trai như vậy, ương gàn như vậy, hoàng đế như vậy!”. Đã vậy, chúng ta còn gì để nói đây?

Chú thích

(1) Chữ Trân trong tên của Lam Đình Trân và chữ Chân trong Dận Trân có cùng âm đọc là “zhen” (BTV).

(2) Ý chỉ sự oán thán, than vãn (BTV).

(3) Ngôn quan: Là một bộ phận cấu thành kết cấu quan lại phong kiến. Nhiệm vụ chính là quan giám sát và can gián bề trên. Quyền lợi của ngôn quan khá lớn, đặc biệt là ở thời Minh, đến hoàng thượng cũng phải kính nể (BTV).

Phiên đệ: Phụ trách của các Phiên vương - tức Thân vương là Quận vương (BTV).

5 - Hoàng đế như vậy

Ung Chính là hoàng đế như thế nào? Hoàng đế độc tài.

Ung Chính bài trừ người khác ý, đánh vào băng đảng, với mục đích rõ ràng, Ung Chính muốn cả đế quốc chịu sự thống trị tuyệt đối của riêng mình.

Điều đó rất khó, nhưng Ung Chính đã làm được.

Biện pháp của Ung Chính là xây dựng và hoàn thiện chế độ mật chiết. Mật chiết, nói trắng ra là bí mật thông tin riêng giữa thần liêu và hoàng đế, bằng cách trao đổi một số chiếc hộp bằng da chuyên dùng được chế tạo đặc biệt. Chiếc hộp có hai chìa khoá, một giao cho người tấu sớ, một trong tay hoàng thượng, người khác không được và cũng không dám mở hộp, tin tức hoàn toàn bí mật, nên gọi là “mật chiết”.

Xây dựng chế độ mật chiết là một hạng mục cải cách quan trọng của chế độ chính trị truyền thống. Quân thần vốn không có điều gì riêng tư. Chữ nghĩa đi lại giữa quân thần chỉ có “công văn”, không có thư riêng. Thông thường bên phía các quan có hai loại văn thư (công văn). Một loại là “đề bản”, chuyên bàn việc công, có đóng dấu; một loại là “tấu bản”, bàn việc riêng, không cần đóng dấu. Hai loại văn thư này đều do thông chính ty trao chuyển. Quan viên liên quan được đọc trước khi hoàng đế ngự lãm, coi như là thư công khai, không có gì bí mật. Lúc tấu xin tu sửa Tuấn Nhĩ Hải, Dương Danh Thời dùng loại đề bản - loại công khai. Vì vậy, Ung Chính cho rằng Dương Danh Thời cố ý tuyên bố công khai việc đó, để người khác (bao gồm cả hoàng đế) khỏi cướp mất công sức của mình. Đề bản và tấu bản có thể công khai, nhưng giữa thần liêu và hoàng đế có một số điều cơ mật cần phải giấu, không nói ra được thì chẳng có cách gì để phối hợp. Hơn nữa, hình thức bàn việc công thể này cũng không phù hợp với suy nghĩ của Ung Chính là kết giao bằng hữu đơn độc với các thần liêu. Vì vậy, Ung Chính mới sử dụng loại mật chiết được bắt đầu từ thời Thuận Trị, Khang Hy nhưng chưa được biến thành công cụ chính trị vận dụng phổ biến, hình thành cái gọi là “chế độ mật chiết” và “chính trị mật chiết”.

Chế độ mật chiết thực dụng hơn chế độ công văn. Ngoài việc giữ được bí mật, nó còn tiện lợi và nhanh chóng hơn nhiều. Đề bản rất phiền hà. Nó yêu cầu phải viết theo thể chữ thời Tống, cần có hai bản chính và phụ, phải được nội các thẩm định trước, sau khi hoàng thượng xem xong phải viết thành hai thứ chữ Mãn, Hán. Mật chiết không cần, nó không câu nệ hình thức, có thể viết một cách tự do, viết xong không cần qua bất kỳ khâu trung gian nào khác, trực tiếp đưa đến tay hoàng thượng. Hoàng đế chỉ việc bóc ra xem, rồi phê, từ đầu đến cuối, không mất nhiều thời gian, không nhỡ việc.

Chính trị mật chiết còn cao minh hơn chính trị đặc vụ. Đặc vụ là bộ phận tổ chức quan trọng trong chế độ chính trị thời Minh. Để hoàng quyền được mạnh hơn, đế vương thời Minh đã làm hai việc: Một là, bỏ chức tể tướng, lấy các thần thay thế, tức là không cần thủ tướng chính phủ, chỉ cần thư ký và thư ký trưởng, còn nguyên thủ quốc gia và đứng đầu chính phủ đều do hoàng đế kiêm nhiệm. Nhà Thanh đã kế thừa chế độ này. Hai là, thiết lập cơ quan đặc vụ. Cụ thể là Đông xưởng, Tây xưởng và Cẩm y vệ - nơi mà thần dân thời Minh khiếp sợ, gọi chung là “Xưởng Vệ”. Từ đầu thời Minh đã có cẩm y vệ, là cơ quan đặc vụ chuyên nghiệp do hoàng đế và

sủng thần quản lý. Năm Vĩnh Lạc thứ mười tám, (năm 1420), lập Đông xưởng, nhiệm vụ như cấm y vệ, do thái giám quản lý, có quan hệ gần gũi với hoàng đế. Vào những năm Thành Hoá thời Minh Hiến Tông, có hai thái giám tranh giành Đông xưởng nên mới lập thêm Tây xưởng. Ngoài ra, vào những năm Chính Đức, vì sủng tín thái giám Lưu Cẩn, Minh Võ Tông lập thêm cho hắn Nội hành xưởng (sau khi Lưu Cẩn bị giết thì phế bỏ). Vì có rất nhiều cơ quan đặc vụ, nên nền chính trị thời Minh còn được gọi là nền chính trị đặc vụ.

Nền chính trị đặc vụ thời Minh cực kỳ đáng sợ. Một câu chuyện được lưu truyền rộng rãi nói: Có một hôm, hai chàng trai A, B ngồi uống rượu trong quán. Nói tới thời sự, A nói Xưởng vệ xem xét mình bạch, B lại mắng Xưởng vệ hoành hành bá đạo. A khuyên B đừng nói vậy, B nói: Sợ gì, chúng không thể lột da tao? Hôm sau, A ra phố, bị một chàng trai lạ mặt ngăn lại, nói có việc cần bàn, mời A uống rượu. A được đưa vào quán rượu hôm qua ngồi với B. Vừa tới đã nhìn thấy một tấm da treo trên tường, là da của B. Kẻ lạ mặt cười nhạo, nói, nhìn thấy chưa? Ai bảo không dám lột da của hắn! A sợ đến vãi linh hồn, nghĩ thầm, may sao hôm qua mình không nói xấu Xưởng vệ.

Nền chính trị đặc vụ thời Minh đáng sợ như vậy, nên rất mất lòng dân và cũng chẳng hay ho gì. Có vẻ như Chu Nguyên Chương và Chu Lệ không mấy tin tưởng số quan viên dưới quyền. Lo ngại như vậy là có lý. Thiên tử cao cao tận cửu trùng, sống trong cung khuyết thâm nghiêm, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài. Chính lệnh ban bố, dân tình đề đạt, quản lý đất nước, bảo vệ chính quyền đều dựa vào quan liêu. Đây là lực lượng mà bất kỳ vị đế vương nào luôn phải nhờ cậy và luôn phải đề phòng. Vì vậy, ngoài có quan giám sát công khai (như Ngự sử đài, Đô sát viện) còn phải có thêm cơ quan đặc vụ bí mật. Nhưng đặc vụ lại do con người tiến hành. Nhưng quan còn chưa tin được, thì đặc vụ có đáng tin không? Kết quả, vì không được tín nhiệm, nên quan sinh lòng oán hận, đặc vụ vì quyền thế khá lớn đâm ra làm bừa. Một bên không tận tâm, một bên làm điều xấu, vương triều Minh bị giày vò cho đến hết.

Nền chính trị mật chiết hay ho hơn nhiều. Tuy vẫn còn hàm ý không thật yên tâm với các quan viên dưới quyền, nhưng biểu hiện vẫn là tín nhiệm cao độ ở các quan. Tức là những người được hoàng đế tin tưởng mới có quyền mật tấu. Ở thời Ung Chính, người có quyền mật tấu có địa vị cao hơn nhiều so với thời Khang Hy (cao hơn chừng mười lần), quan viên từ cấp tỉnh phó trở lên đều có thể truyền chiết mật tấu, nhưng vẫn là một loại đặc quyền. Quan lớn ngoài biên cương, một khi bị thất sủng thì mất luôn đặc quyền này. Một số quan viên cấp thấp cũng có thể có được đặc quyền này. Đặc quyền luôn khiến mọi người hâm mộ, vì có nhiều cơ hội được trực tiếp nói chuyện với hoàng đế. Nhất là các quan viên cấp thấp và ở xa cung đình, cả đời chắc gì đã được nói vài câu với hoàng đế. Lúc này đã có “đường dây nóng trực tiếp”, có gì nói nấy, muốn tố cáo ai thì tố cáo, cấp trên cũng không quản được, lại không sợ bị lộ bí mật. Không còn gì vui vẻ, thú vị bằng. Tự nhiên người ta sẽ tích cực vượt tấu viết mật chiết, cam tâm tình nguyện làm tai mắt cho hoàng đế.

Hoàng đế được rất nhiều cái lợi, vừa xoá bỏ được nền chính trị đặc vụ mà ai cũng căm ghét, bớt được một khoản chi tiêu lớn, còn được lòng dân, không phải phòng ngừa việc lạm dụng đặc quyền. Ngoài việc có sớ tấu bàn chuyện, các thần liêu lớn bé không có quyền lực gì, không ở trong tổ chức nào, không biến thành một thứ nọc độc lâu dài của đất nước như Xưởng vệ dưới thời Minh. Nhưng tai mắt của đế quốc, không vì triệt tiêu mất cơ quan đặc vụ mà ít đi, mà

ngược lại ngày càng nhiều, càng rộng. Vì, các quan viên từ cấp phó tỉnh trở lên đã trở thành tai mắt của hoàng đế. Loại tai mắt này có ở khắp cả nước, đâu đâu cũng có, trở thành một mạng lưới tình báo, bao quát tất cả và cực

kỳ nhanh nhạy. Loại tai mắt này không ai biết ai, nhưng lại cùng nhau giám sát tất cả, chỉ có hoàng đế ngồi ở trên cao, mắt nhìn ra bốn phương, tai nghe từ tám hướng, không ra khỏi cung mà biết hết mọi chuyện trong thiên hạ. Thế là hoàng đế trở thành trung khu thần kinh của đế quốc, trở thành đấng toàn năng duy nhất trong cả nước, biết được tất cả. Các quan viên có quyền mật chiết được phân bố khắp các bộ, các tỉnh trong cả nước, trở thành đầu mút dây thần kinh của Ung Chính, trở thành lá bài trong tay Ung Chính. Hoàng đế có thể dùng lá bài đó để vận trù trong trướng, để các quan cạnh tranh được ân sủng, bản thân như ngư ông ngồi hưởng lợi. Tóm lại, chính vì đã xây dựng được chế độ mật chiết - “hệ thống kinh ngạc” mà trái tim và tay chân của đế quốc mới được liên thông, hoàng đế mới trở thành “nguyên thủ” thực sự của đất nước.

Nền chính trị mật chiết của Ung Chính đáng để các nhà chuyên môn tham khảo, nghiên cứu.

Từ lúc Tần Thuỷ Hoàng xây dựng nên thể chế chuyên chế trung ương tập quyền và thống trị, quản lý như thế nào một đế quốc thống nhất, đất đai vô cùng rộng lớn, nhân khẩu vô cùng đông đúc luôn là một vấn đề rất khó hiểu. Cách làm của các vương triều trước Minh, Thanh là trị nước thông qua hình thái ý thức và luân lý đạo đức. Đó cũng là nguyên nhân để Hán Vũ đế độc tôn Nho thuật và Tuỳ, Đường xây dựng nên chế độ khoa cử. Theo đường lối chính trị này, các văn quan lâu thông kinh điển Nho gia, tuyệt đối trung thành với hoàng thất sẽ là người quản lý chủ yếu của đế quốc. Một đế quốc rộng lớn trong thời đại nông nghiệp, công việc cũng không phức tạp, chỉ là đóng thuế đúng hạn, đảm bảo an ninh trong các địa phương. Ngoài ra còn hai việc không có tính chất quy luật là chế ngự kẻ địch từ bên ngoài, và cứu tế nạn dân. Nếu như mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, quan lại thanh liêm, dân phong thuần phác thì quan lại địa phương luôn luôn thoải mái. Vì vậy trong thời bình, quan lại địa phương rất nhàn nhã, có thể ngâm thơ vịnh nguyệt, thậm chí là viết sách lập thuyết, công việc không hề bận rộn. Nhưng, thời “thái bình thịnh trị” trong lý tưởng lại xây dựng trên một cơ sở không được vững bền. Nếu lại thiên tai nước lũ, mùa màng thất thu, quan lại tham ô, dân rình sa sút thì sẽ thế nào? Cái gọi là hình thái ý thức, luân lý đạo đức còn có tác dụng gì? Dù Khổng Tử còn sống cũng khó mà thuần hoá phong tục.

Và nếu tất cả mọi người đều là Hải Thuy, cũng chưa hẳn đã hết vấn đề. Vấn đề là: Mọi người đều là Hải Thuy thì còn cần hoàng đế để làm gì? Chẳng nhẽ “nền cộng hoà vua bù nhìn” thực sự không được? Không hề có vị hoàng đế nào lại muốn mình trở thành “vua bù nhìn”. Các vị vua thực sự trong vương triều phong kiến thời kỳ đầu, không ai muốn bản thân và con cháu của mình chỉ là “nguyên thủ quốc gia trên danh nghĩa”, đúng là “chấp chính do ninh thị, cúng tế do quả nhân” (quốc gia do quyền thần quản lý, hoàng đế chỉ lo việc lễ nghi). Tâm lý không thể nói đó hoàn toàn là ích kỷ. Vì mọi người đều là Hải Thuy, hoàng đế sẽ yên tâm. Nhưng nếu mọi người đều là Nghiêm Tung, liệu hoàng đế có yên tâm được không? Khi đó, vấn đề hoàng đế phải suy nghĩ là liệu đầu mình có còn ở trên cổ không.

Thực tế, chỉ dựa vào đạo đức, lễ nghĩa để trị quốc là hoàn toàn không thể (trước đây đã nói nhiều về điều này), vì vậy mới có nền chính trị đặc vụ ở thời Minh, Ung Chính đã tổng kết nhiều

bài học kinh nghiệm qua các thời đại và cho rằng, đức trị và lễ trị tuy không thể dựa vào (nhưng cũng không thể vứt bỏ), nhưng nền chính trị đặc vụ còn tệ hại hơn nhiều. Biện pháp duy nhất là thi hành “nhân trị” (nhân là người). Có điều “nhân trị” có hàm nghĩa đặc biệt của nó, tức là: Ngoài hoàng đế, không một ai có thể là chủ thể của nền thống trị. Vì vậy, nên nói một cách chính xác là “đế trị” - sự thống trị của một mình hoàng đế.

Trước Ung Chính, hình thức chủ yếu của nền chính trị Trung Quốc là đức trị và lễ trị. Nhân trị là hiện tượng đặc biệt của một thời kỳ nào đó, và chủ thể không nhất thiết phải là hoàng đế (như Tào Tháo là thừa tướng, Võ Tắc Thiên là hoàng hậu và thái hậu) và cũng không có một chế độ tương ứng nào. Ngược lại, không ít hoàng đế chẳng có cách gì để thi hành trị quyền (như tuổi quá nhỏ) hoặc chủ động vứt bỏ trị quyền (như Vạn Lịch thời Minh) và kết quả, không có vương triều nào được “yên ổn lâu dài”, không thoát khỏi cảnh thay triều đổi đại. Rõ ràng, con đường thoát duy nhất là, xác lập “nền chính trị cá nhân” của hoàng đế, khiến hoàng đế trở thành đại biểu duy nhất cho ý chí đất nước. Ý nghĩa của chế độ mật chiết là đây.

Cho nên, chế độ mật chiết không chỉ giúp hoàng đế thu thập tình báo, giám sát quan viên, mà mật chiết còn là thủ đoạn quan trọng trong hiệp thương chính trị và quyết sách bí mật. Rất nhiều đường lối cải cách quan trọng và những quyết sách lớn lao của Ung Chính, như phân bổ dinh trang theo đơn vị ruộng đất, thay chế độ thổ quan bằng chế độ bổ nhiệm, và khơi thông kênh đào đều được hình thành thông qua mật chiết trưng cầu ý kiến rộng rãi, rồi suy nghĩ bàn bạc và quyết định, sau đó

triều đình chính thức hạ chỉ lệnh để cả nước thi hành. Nhưng vì sao hiệp thương chính trị và trưng cầu ý kiến phải thông qua mật chiết mà không bằng con đường công khai bàn bạc trong hội nghị ngự tiền? Hoàng đế Ung Chính đã suy nghĩ kỹ và thấu đáo về vấn đề này. Thứ nhất, đến dự hội nghị chỉ là quan viên bộ môn trung ương, nên không nghe được ý kiến của các quan địa phương. Thứ hai, người phát ngôn nếu không phỏng đoán chỉ đồng ý của hoàng thượng, thì cũng nghe theo thủ tục, tế thần, báo sao làm vậy, không thể nghe được những điều muốn nói. Thứ ba, nếu dẫn đến tranh luận, sẽ tổn thương hoà khí, môn hộ, băng đảng sẽ tranh nhau, bất lợi cho sự đoàn kết. Thứ tư, đưa những điều suy nghĩ chưa thấu đáo công khai với quần chúng, các bên sẽ suy đoán, thậm chí sẽ dẫn đến đảo lộn, động loạn, bất lợi cho việc ổn định cục thế.

Thăm dò qua mật chiết, kết quả hay hơn nhiều: Thứ nhất, nghe được ý kiến trung ương, nghe được ý kiến địa phương. Thứ hai, vì là mật chiết nên người bên cạnh không biết, người phát biểu ý kiến sẽ nói hết những điều muốn nói. Mọi suy nghĩ, mọi khổ đau, những điều muốn giấu, không thể biểu lộ công khai, giờ đây đều có thể kể hết, tường tận, khiến chủ nhân thấu hiểu được mọi vấn đề. Hơn nữa, vì dám nói thật, không cần phải văn chương ra vẻ, mà tiếp xúc thẳng với thực chất vấn đề. Thứ ba, vì nội dung mật chiết được bảo vệ nghiêm ngặt, không hề bị tiết lộ, không sợ các quan viên nắm được và hình thành nhiều dư luận khiến chủ nhân phải suy nghĩ. Thứ tư, thảo luận mật chiết không mang tính chính thức, một khi phát hiện có gì chưa thoả đáng, có thể thu hồi ngay, không để xảy ra bất kỳ một ảnh hưởng xấu nào. Có thể nói, Ung Chính làm vậy là rất có lý, rất cao minh.

Ung Chính lợi dụng mật chiết, không chỉ tránh được nhiều quyết sách sai sót, ít có những “công trình phải nát óc”, mà còn có thể nắm được nhiều tình huống. Mật chiết không phải văn thư chính thức, không cần phải nhấn mạnh một điểm nào, có thể nói về mọi vấn đề. Thực tế,

Ung Chính cũng yêu cầu như vậy. Ung Chính từng nói với các quan viên có quyền mật tấu, muốn họ cho biết nhiều tình hình hơn, như những điều tốt, chưa tốt trong chính sự địa phương, quan lại địa phương ai lười ai chăm, cấp trên trực tiếp ai công ai tư, quan viên cấp dưới ai ưu ai khuyết, kỷ luật trong quân doanh nghiêm minh không, khí hậu có thuận hoà không, sinh kế của trăm họ thế nào, phong tục thuần phác chẳng, thậm chí giá gạo, giá rau, án oan, án lạ, “đều có nghe người nói lại”, “không cần chờ lúc mọi việc được rõ ràng”, chỉ cần tìm được những điều có liên quan. Vì mật chiết chỉ là phản ánh tình hình, không phải căn cứ để lập án, cuối cùng vẫn là sự phán đoán của Ung Chính, nên có nói sai cũng chẳng sao.

Đây chính là điểm hơn người, điểm cao minh của Ung Chính. Mật chiết vốn là chế độ rất nguy hiểm. Mật chiết dễ dàng liên quan đến cáo mật, thậm chí biến thành một phương thức cáo mật, nếu làm không khéo dễ làm cho chủ nhân bị mắc lừa. Cho nên, Khang Hy đã nói: “Để cho người mật tấu không dễ, gặp phái người sơ lược là bị lừa. lạ le thế cũng nói: Tiểu nhân thường lấy cáo mật để hãm hại người quân tử. Không biết tên người tố cáo, bị cáo không thể phân giải, trên dưới quân thần nghi ngờ lẫn nhau”. Nhưng Ung Chính đã biến thuốc độc thành thuốc tốt, chơi với lửa mà không bị lửa thiêu. Phương pháp rất đơn giản, phải “nghe nhiều”. Tức là, phải mở rộng phạm vi quyền được mật tấu, lấy ý kiến khắp nơi, để không bị vào cảnh bị kẻ nào đó nói ngang nói ngược, để có thể có những phán đoán chính xác. Ung Chính cũng cho phép bị cáo được biện giải, nhưng không cho biết tên nguyên cáo. Như vậy, một khi là thực, người trình báo có thể được bảo vệ; chẳng may tố sai, bị cáo có thể rửa sạch nỗi oan. Cho nên, Võ Tắc Thiên lập chế độ cáo mật, tạo nên không ít án oan, giả, sai; Ung Chính lập chế độ mật chiết, đã bảo vệ được không ít người tốt. Vì một viên quan nào đó bị cấp trên hạch tội, Ung Chính có thể thông qua đường dây khác để hiểu hết thực tình, đúng là “quan lớn tuy muốn ép cho chết, còn hoàng thượng lại có thể coi là nhỏ”. Chẳng trách Chương Học Thành cho là “thần thanh liêm chính trực” được sinh trong thời Ung Chính, đó là điều vạn hạnh và “dù có cảm kích sát thân, cũng chưa đủ để báo đền”.

Đúng vậy, đối với không ít người, được gặp Ung Chính là được gặp một hoàng đế tốt.

Ung Chính rất coi trọng việc dùng người, nhiều lần nói: “Trị thiên hạ, việc dùng người là cơ bản, việc khác chỉ là vụn vặt”. Đạo lý này không ít người đã hiểu, khẩu hiệu “tôn trọng nhân tài” đã được kêu gọi nhiều năm. Vấn đề không phải khó ở mức độ quan trọng của việc dùng người, mà khó là ở hai vấn đề sau: Dùng như thế nào? Và dùng ai? Trên thực tế, có thể quy kết thành một vấn đề: Thế nào là nhân tài?

Xưa nay thường có hai cách nhìn về vấn đề này. Hai cách nhìn đó lại có thể quy kết thành hai nguyên tắc, nguyên tắc đạo đức và nguyên tắc năng lực. Đức quan trọng hơn tài. Một người, nếu có tài không có đức, thì thà không dùng. Quan điểm đó sẽ dẫn tới hậu quả: “Thà nghe lời thùng cơm, không cần nghe lời người tài” hoặc “thà làm nô tài, không làm nhân tài”. Nguyên tắc năng lực lại chủ trương “có tài là dùng”. Chỉ cần có năng lực, tài cán, còn như bất nhân bất hiếu, cướp vợ người khác, nhận tiền người khác, không quan trọng. Hậu quả của chủ trương này không tránh khỏi văn nhân là vô hạnh, chẳng làm được gì, tiểu nhân thì cản đường. Đương nhiên, được mọi người thừa nhận và lý tưởng nhất là “đức tài gồm đủ”. Nhưng nếu không thể gồm đủ thì sao? Vậy thì cần đức hay cần tài?

Ung Chính chủ trương nên suy nghĩ vấn đề từ một góc độ khác. Ung Chính rất thích mấy câu

nói của Ngạc Nhĩ Thái. Ngạc Nhĩ Thái nói: “Việc có khoan cấp, dễ khó; người có cứng mềm, ngắn dài”. Một người nếu không được dùng đúng chỗ, thì dù là người có năng lực cũng thành vô ích, và dù là người có đạo đức cũng có thể để nhờ việc nước. Ngược lại, nếu được dùng đúng chỗ thì dù là người bình thường cũng có thể nên chuyện, hoặc là tiểu nhân cũng có thể làm tốt công việc. Tóm lại, sử dụng nhân tài phải đúng tài, đúng nơi, đúng việc và hợp thời thì nhất định sẽ là “quan không bỏ người, chính không nhờ việc” (sắp xếp chức vụ không có người nào không dùng được, thì hành chính trị việc nào cũng làm xong). Lý lẽ rất đơn giản: Người và việc luôn có cái hay của riêng mình!

Như vậy là quá cao minh. Nhân sự, chẳng phải người và việc sao? Huống chi, mục đích dùng người là để làm việc. Cho nên, không thể khảo sát con người một cách cô lập, tách khỏi công việc. Làm như vậy thì không bao giờ có được kết luận chính xác. Rõ ràng, vấn đề không phải ở chỗ, ai làm ai không làm, mà là biết dùng hay không biết dùng. Như Chu Thức, học vấn tốt, làm người thì chính phái, hiền hoà thanh liêm chính trực, có phần thư sinh, Ung Chính để Chu Thức là thầy học của Hoàng Lịch. Lý Vệ ít học, cư xử thô lỗ, có dáng giang hồ, nhưng lại tinh anh, bạo gan nhanh nhẹn, Ung Chính cho đi bắt cướp. Kết quả hai người hành động rất tốt, tài và đức không hề mâu thuẫn. Nếu làm ngược lại, để Chu Thức đi bắt cướp, Lý Vệ là thầy giáo, e sẽ hồ đồ hết. Rõ ràng, nếu cứ bàn về đức tài một cách trừu tượng thì chẳng có ý nghĩa gì. Ngoài đức tài ra Ngạc Nhĩ Thái còn coi “việc” là một nguyên tắc để dùng người, như vậy là tương đối cao minh, đã giải quyết được một vấn đề khiến từng phải bàn cãi mãi.

Đương nhiên, không thể không nói tới hai chữ đức tài, nhưng Ung Chính thấy cần phải giải nghĩa lại. Trước thời Ung Chính, gồm cả hoàng đế Khang Hy, đế vương các thời đại đều lấy “Kinh ba chữ” của Tư Mã Chiêu làm chuẩn mực. Ba chữ ấy là thanh, thận, cần, cũng tức là thanh liêm, cẩn thận, cần mẫn. Ung Chính lại nghĩ khác. Ung Chính ở phiên đệ nhiều năm thấu hiểu chốn quan trường, nên đã đổi nội hàm của ba chữ này: Thanh biến thành vờ nghèo khổ, muốn sạch để cầu vinh; thận biến thành sợ việc, đùn đẩy sang người khác; cần biến thành vụn vặt, vì cái nhỏ bỏ cái lớn. Kết quả, có được một số thứ gọi là “thanh quan” mỹ danh “thanh thận liêm”, kỳ thực là “quan khéo”, “quan theo”. Bọn chúng chỉ biết sạch mình, không lo việc công, hoặc không phạm sai lầm lớn nhưng sai lầm nhỏ thì thường xuyên, tóm lại là không làm việc. Hoặc no nê suốt ngày, không để tâm đến chuyện khác; hoặc tụ tập suốt ngày, nói năng lung tung. Nhưng, vì họ hoặc tự nhận là thanh cao, hoặc nhát gan sợ việc nên không bị coi là tham ô hoặc phù phiếm, phù hợp với tiêu chuẩn của thanh và thận. Nếu lại chịu khó làm mấy việc lặt vặt thì còn được coi là cần.

Thế rồi triều đình phát hiện thấy viên quan nào đó không xứng với chức phận, thậm chí chỉ là phường giá áo túi cơm nhưng không làm thế nào được.

Ung Chính muốn làm việc, muốn cải cách, đương nhiên, không thể chấp nhận thói hư, tật xấu đó. Vì vậy, Ung Chính mới đề ra tiêu chuẩn mới, là công, trung, liêm, năng. Bốn tiêu chuẩn này có sự nhất quán với nhau: Người trung quân báo quốc là công, người công và quên tư là liêm, và có lòng công, trung như vậy tất sẽ cần lao với việc của vua, từ đó là năng. Nếu có ai đó năng lực quá kém, có thể bồi dưỡng học tập thêm, hoặc điều đi làm việc khác. Tóm lại, một viên quan tốt, đồng thời, còn là trung thần, thanh quan, số còn lại có năng lực, không phải chỉ là thanh liêm, không phạm sai lầm, là giữ được bổn phận, là quan thái bình. Ví như tri huyện Ngô

Kiều là Thường Tam Lạc “luôn giữ liêm khiết” nhưng “nhu nhược không hăng hái” nên bãi bỏ chức tri huyện đổi thành học quan, không phải lo việc dân sự.

Hoàng đế Ung Chính thực sự có phần khác thường, ông hận quan tham, cũng hận loại quan tầm thường và đặc biệt căm ghét loại quan thủ cựu, chỉ lo giữ mình, ngồi làm bù nhìn, chỉ là “con rối bằng gỗ”, chẳng làm được gì. Ung Chính cho rằng, đất nước lập quan nhậm chức, không phải để làm chiếc thùng đựng cơm. Phàm những ai không xứng với chức vụ, bất lực với công việc, đùn đẩy, nhìn trước ngó sau, nhất nhất đều bị bãi miễn, nhường chỗ cho người có năng lực. Ung Chính nói: “Trăm xưa nay dùng người, chỉ luận nhân tài”. Một người, chỉ cần trung thành, lại có tài năng, thế là đức tài gồm đủ. Còn như xuất thân, học vấn, là người Mãn hay Hán, đều không cần suy nghĩ. Thậm chí là người ít học, tác phong sinh hoạt có phần thiếu sót, cũng không hề gì. Như Lý Vệ, vốn là người ít học, chức viên ngoại lang bộ Hộ là bỏ tiền ra mua. Nhưng với chức quan nhỏ bé đó lại dám đối đầu với thân vương. Lúc Lý Vệ là lang trung, thân vương nào đó chủ quản bộ Hộ đặc biệt tham lam. Mỗi lần qua tay sô tiền là một ngàn lạng bạc, người đó được hoa hồng là mười lạng, Lý Vệ bỏ đúng số tiền hoa hồng đó vào một chiếc hòm, để ngoài hành lang bộ Hộ, trên viết bốn chữ “Mỗ vương doanh dư” (Vương gia ta quá lãi), quan viên lớn bé qua lại đều nhìn thấy. Vị vương gia nọ cảm thấy rất khó xử, từ đó không dám “thu thêm”. Lý Vệ dũng cảm, nổi tiếng khắp kinh thành. Ung Chính biết tin, trong lòng đã có tính toán. Sau khi lên ngôi, lập tức cất nhắc, trọng dụng Lý Vệ. Năm đầu nhậm chức diêm đạo, năm thứ hai thăng là phiên ty, năm thứ ba là tuần phủ Chiết Giang, năm thứ tư là kiêm lý diêm chính Lương Chiết, năm thứ năm nhậm mệnh tổng đốc Chiết Giang, năm thứ sáu kiêm lý đạo án Giang Tô, năm thứ bảy thêm hàm thượng thư bộ Binh, lại thêm hàm thái phó, cuối cùng là thượng thư bộ Hình và tổng đốc Trực Lệ, cứ thế từng bước thăng tiến.

Lý Vệ không ít tật xấu, nhất là tính nóng nảy, thô lỗ và vô lễ. Thấy cấp trên cứ luôn Lão Cao, Lão Dương, không gọi bằng quan chức; đối với cấp dưới, động một tí là mắng, lời lẽ thô tục. Vì vậy, không ít người tố cáo Lý Vệ. Ung Chính nói: “Lý Vệ thô lỗ phóng túng, ai chẳng biết, còn nhắc tới làm gì”, có ý muốn bảo vệ cho qua. Điền Văn kính cũng là sủng thần, học lực không bao nhiêu, nhược điểm nhiều, vô số người đã công kích và bàn tán. Nhưng Điền Văn kính không chỉ hết mực trung thành với nền chính trị Ung Chính, mà còn biết dốc hết sức vào công việc. Để thi hành chính sách mới của Ung Chính, Điền Văn kính là người đặc lực nhất, bỏ công sức nhiều nhất, Ung Chính nói về Điền Văn kính: “Xét quan an dân, trị tham trừ tệ, dốc hết tâm trí, không từ gian khổ, không tránh hiềm nghi”. Vì vậy Ung Chính kiên quyết ủng hộ Điền Văn kính trong lúc khó khăn nhất và bất kể triều dã trên dưới lời ra tiếng vào về Điền Văn kính, Ung Chính vẫn cất nhắc Điền Văn kính tới chức tổng đốc Dự Lỗ.

Nghe nói, Doãn Kế Thiện từng bình về ba vị “tổng đốc mẫu mực” thời đó. Doãn Kế Thiện nói với Ung Chính: “Lý Vệ, thần học cái dũng của ông ta, không học cái thô lỗ; Điền Văn kính, thần học cái chăm chỉ của ông ta, không học sự hà khắc; Ngạc Nhĩ Thái, về tổng thể là tốt, nhiều cái đáng học hỏi, nhưng thần cũng không học sự ương bướng của ông ta”. Rất đúng, sẽ không có vàng đủ độ vàng, sẽ không có người thực hoàn mỹ. Ung Chính dùng người, biết lấy sở trường bỏ sở đoản, khiến người ta được dốc tài, làm hết khả năng, người người đều được phát huy. Một vị quân chủ tầm thường không bao giờ làm được như vậy.

Ngày hai mươi lăm tháng mười một năm thứ tư (năm 1726), Ung Chính đã phê mấy câu, ý

nghĩa rất sâu xa vào tấu chiết của tổng đốc Trục Lệ - Lý Phất. Ung Chính nói, người còn rất xa mới sánh được với rằm. Vì sao? Người đọc nhiều sách hơn một chút, còn trẫm không chỉ đọc sách, còn “tùng trải thế sự nhiều năm”, nên tình cảm hay lý trí đều có những điểm khác thường. Trẫm không phải là tự khoát lác bất tận, cũng không phải là quân vương tầm thường dựa vào quyền uy của đế vương áp chế thần hạ. Nếu tự thấy có thể “thuộc được mấy bài trần thuật, nhớ được mấy câu vô hồn trong sách” để xem thường trẫm, e sau này người sẽ hối không kịp.

Ung Chính nói vậy là có nỗi khổ riêng của mình. Khang Hy cũng thế, Ung Chính cũng thế, đều là những người tự biết về mình. Trong lòng họ đều rõ, trong thâm tâm giới trí thức tộc Hán, họ là hoàng đế đế quốc Đại Thanh, họ là “loại man rợ” không có văn hoá. Họ đã chinh phục bằng vũ lực và bằng những thủ đoạn dã man, mới xây dựng nên đế quốc này. Và sau khi đã xây dựng xong, họ đã phải quay lại để học tập nền văn hoá của người bị chinh phục. Vì vậy, hoàng đế Đại Thanh và văn nhân tộc Hán mới có một quan hệ khá đặc biệt: Người trước là người thắng lợi về mặt chính trị, người sau lại có cảm giác ưu việt về mặt văn hoá. Không thể chinh phục được văn hoá nếu chỉ dựa vào vũ lực và cường quyền. Và văn hoá được truyền bá theo một quy luật: Người luôn muốn trèo cao, nước luôn chảy chỗ trũng, nền văn hoá có ưu thế không thể bị đồng hoá bởi nền văn hoá thấp hơn. Vì vậy, cả Khang Hy lẫn Ung Chính đều rõ, muốn được người ta tâm phục; muốn được giới trí thức tộc Hán thành phục, tất phải cùng bàn về văn hoá với họ.

Thực tế, trình độ văn hoá Hán của hai vị hoàng đế tộc Mãn từ lâu đã hơn hẳn một số nhân sĩ tộc Hán nói chung. Hơn nữa họ còn hiểu Mãn văn, Mông Cổ văn, lâu thông văn hoá Mãn, văn hoá Mông Cổ (Khang Hy còn có Tây học, học tập được nhiều thứ) nên lại càng hơn hẳn một số trí thức tộc Hán nói chung. Chỉ cần không có thành kiến dân tộc, đều phải thừa nhận họ có đủ tư cách là hoàng đế Trung Quốc, hoặc ít ra cũng là mạnh hơn hoàng đế thời Minh. Hoàng đế vương triều qua các thời đại ở Trung Quốc, thời Minh là yếu nhất. Không là hôn thì là bạo, hoặc là lười biếng, khá hơn một chút là bình thường. Khó khăn lắm mới có được người muốn làm việc thì khí số đã hết. Nhưng, mặc dù hoàng đế Khang Hy đã tỏ rõ lòng hâm mộ nền văn hoá Hán và trình độ văn hoá Hán của mình, nhưng tư tưởng một số người vẫn chưa chuyển biến kịp. Do đó Ung Chính cho rằng, nếu không để nền thống trị của Đại Thanh thâm nhập vào lĩnh vực văn hoá tư tưởng thì nền thống trị sẽ không bền vững.

Sau đó, Ung Chính đã làm hai việc: Một là, tôn Khổng; hai là, bàn về Phật.

Ung Chính tôn Khổng vượt qua mọi đế vương tiền bối. Ung Chính phong tiên nhân năm đời của Khổng Tử là vương, lệnh không phạm huý với Khổng Tử như với quân chủ, Ung Chính quỳ lạy trước bài vị của Khổng Tử. Đó là những việc mà ngay cả các bậc đế vương tộc Hán cũng chưa làm được. Hoàng đế xưng hiệu là “thiên tử”. Hoàng đế chỉ phải quỳ trước trời đất, tổ tông và cha mẹ. Ung Chính quỳ bái Khổng Tử coi như đã nâng Khổng Tử là ngang hàng với trời đất, cha mẹ vua, đương nhiên không còn gì tôn kính bằng.

Tư thế của Ung Chính rất cao. Trước đây, các bậc đế vương thời đại đi tuần thị Thái học, đều xưng là “hạnh học”, có ý là đế vương hạnh lâm học phủ. Ung Chính cho rằng, như vậy là bọn bề tôi tôn quân, nhưng “lòng trẫm vẫn chưa yên”, vì thế, mới đổi là nghệ, có ý bái phóng, thánh giáo. Đế vương là bậc tôn quý nhất trong các vương triều thời đại. Bất luận là tới đâu cũng đều là đế vương tuần hạnh, người đời được chiêm ngưỡng. Riêng việc đến trường học thì không là

“quang lâm chỉ đạo” mà là “bái phủng thỉnh giáo”, điều đó không chỉ là sự tôn trọng đối với tri thức, với văn hoá, mà còn là sự tôn trọng đối với toàn thể phần tử tri thức, tự nhiên rất được lòng người. Mà được lòng người đọc sách trong thiên hạ là được nửa phần giang sơn văn hoá Trung Quốc.

Nhưng Ung Chính vẫn cho là chưa đủ. Ung Chính thấu hiểu, chinh phục lòng người đọc sách chẳng dễ dàng gì. Những việc làm nêu ở phần trên, có thể làm cho họ cảm động, chưa hẳn đã khiến họ phải bái phục, muốn được họ bái phục, còn phải đưa ra một ít “quả khổ. Thế là Ung Chính cùng bàn bạc với họ về Nho học. Ung Chính từng nói với các cử tử đến tham dự khoa thi: Lúc thường các ngươi đã hiểu gì về lễ nghĩa liêm sỉ? Hiểu được nghi văn lễ tiết, sẽ biết tiến thoái lui nhường, đó chỉ là “tiểu lễ”. Biết trọng nghĩa thủ tín, có thể thận trọng trong lời nói việc làm, đó cũng chỉ là “tiểu nghĩa”. Thi hành giáo dục dân chúng, thuần hoá phong tục, khiến người thiên hạ, là thần phải tận trung, là con phải tận hiếu, đây mới là “đại lễ”. Luôn thành thực, lo việc công, thẳng thắn chính trực, khiến người thiên hạ không đảng không tư, chung sức chung lòng vượt khó, mới là “đại nghĩa”. Đó là những lời nói cao xa và sâu sắc. Các sĩ tử lấy làm kinh ngạc, chỉ còn biết bái phục tự đáy lòng.

Ung Chính không chỉ bàn về Nho, mà còn bàn về Phật. Năm thứ mười một (1733), Ung Chính cho tổ chức Pháp hội ở trong cung và rự mình thuyết pháp, có thu nhận mười bốn môn đồ: Ái Nguyệt cư sĩ Trang Thân vương Doãn Lộc, Tự Đắc cư sĩ Quả Thân vương Doãn Lễ, Trường Xuân cư sĩ Bảo Thân vương Hoàng Lịch, Húc Nhật cư sĩ Hoà Thân Ngũ Hoàng Trú, Như Tâm cư sĩ Đa La Quận vương Phúc Bành, Thản Nhiên cư sĩ Đại học sĩ Ngạc Nhĩ Thái, Đăng Hoài cư sĩ Đại học sĩ Trương Đình Ngọc, Đắc Ý cư sĩ Tả đô ngự sử Trương Húc, Văn Giác thiền sư Nguyên Tín Tuyết Hồng, Ngô Tu thiền sư Minh Sơ Sơ Vân, Diệu Chính chân nhân Lâu Cận Viên, Tăng Siêu Thiện Nhược Thuỷ, Tăng Siêu Đỉnh Ngọc Huyền, Tăng Siêu Thịnh Như Xuyên. Trong đó có tám người tục (bốn thân vương, một quận vương, hai đại học sĩ, một ngự sử) và năm hoà thượng, một đạo Sĩ. Ung Chính có hiệu là Phá Trần cư sĩ, còn là Viên Minh cư sĩ. Hoàng đế, vương công, đại thần, hoà thượng, đạo sĩ ngồi lại cùng nhau bàn về đạo, thực là việc hiếm thấy.

Kỳ thực, từ lúc còn ở phiên đế, Ung Chính đã lễ Phật. Sau khi là hoàng đế, ngày bận trăm công ngàn việc, còn phải chú ý về mặt tinh thần các đại thần Nho học, nên bàn về Phật có ít ' hơn, nhưng một khi đã bàn thì không sao dứt ra được. Ung Chính đã từng kể một câu chuyện, Ung Chính nói với Niên Canh Nghiêu: “Ở kinh thành có đạo sĩ họ Lưu, từ lâu đã nổi tiếng, tự nói là đã mấy trăm tuổi, nhìn thấu kiếp trước của con người, nói ở kiếp trước, Di Thân vương cũng là một đạo sĩ. Trẫm nghe mà buồn cười và có nói với Di Thân vương, người ấy là đạo sĩ, người cũng là đạo sĩ, đây có thể là duyên pháp trước kia của hai người. Có điều, trẫm vẫn chưa hiểu, cuối cùng vì duyên có gì, người - một đạo sĩ lại đến làm việc cho hoà thượng như trẫm. Di Thân vương không trả lời. Trẫm lại nói, Phật thật, tiên thật, thánh nhân thật chính là chúng ta, đến gieo trồng thừa ruộng phúc cho chúng sinh. Số người không có sức mạnh đó thì “làm hoà thượng, đạo sĩ, ai nấy lập môn hộ, rất thuận tiện”. Ý muốn nói, hoàng đế Ung Chính tuy không xuất gia nhưng lợi hại hơn, công đức viên mãn hơn hoà thượng và đạo sĩ đã xuất gia. Ung Chính đâu chỉ là “hoà thượng”, “đã tăng, mà đúng là thật sông, giáo chủ.

Dưới gầm trời này vẫn còn một vị hoàng đế như vậy.

Cần phải thừa nhận, trình độ Nho học và Phật học của Ung Chính đều không thấp. So với số

dung Nho và ngu tăng, Ung Chính không biết cao mình hơn bao nhiêu lần! Ung Chính đã nắm được tinh túy của Nho học và Phật học. Nho gia nói, “tu tề trị bình”, Phật gia nói “phổ độ chúng sinh”, nói đi nói lại cũng chỉ là để mọi người có cuộc sống tốt, để mọi người cảm thấy hạnh phúc? Cần phải gieo trồng mảnh ruộng phúc. Theo Ung Chính, mảnh ruộng phúc đó không nằm ở Tây phương tịnh thổ, mà nằm ở Đông thổ nhân gian. Vì lúc này Đông thổ đã có Thích chủ không là Thích chủ, Khổng Khâu không là Khổng Khâu. Người chủ đó không ai khác, mà chính là trẫm - hoàng đế Ung Chính Ái Tân Giác La Dận Chân.

Lúc này Ung Chính đã có đầy đủ về mặt tư tưởng (sùng Nho lễ Phật), về mặt tổ chức (cử hiền dụng nhân), về mặt chế độ (chính trị mật chiết), Ung Chính đã có thể ra tay vì đế quốc của mình.

6 - Đế quốc như vậy

Tình hình đế quốc của Ung Chính còn chưa hay.

Người tiền nhiệm trước Ung Chính là Thánh Tổ Nhân hoàng đế Khang Hy đã tạo nên một “thái bình thịnh thế”, đồng thời cũng để lại những di chứng nghiêm trọng: Lại trị hủ bại, thuế thu không đủ, kho tàng trống rỗng. Lúc Ung Chính tiếp nhận, quốc khố chỉ còn vốn vụn tám trăm vạn lạng và con số thâm nợ khiến người ta phải giật mình. Ung Chính nói: “Nhiều năm con số thâm nợ ở ngân khố bộ Hộ là hàng trăm vạn lạng, lúc còn ở phiên đế trăm đã biết rất rõ. Lại nói: Gần đây ở đạo phu châu huyện lương tiền thâm nợ cũng không ít”, “lương tiền phiên khố thâm nợ nhiều lắm, hàng mấy chục vạn”. Đủ thấy: Đường đường là đế quốc Đại Thanh, nhưng chỉ là một cái giá rỗng. Bề ngoài trông rất cường thịnh, nhưng bên trong thì rỗng không.

Quốc khố rỗng không, quan hệ không đơn giản, vị hoàng đế mới có thể ngồi nhìn được chăng?

Nhưng tiền lương thâm nợ, không chỉ đơn giản là vấn đề kinh tế. Vậy số tiền lương thâm nợ ở khắp nơi đó đã đi đâu? Ung Chính thấy rất rõ: Nếu không là cấp trên bóp nặn thì cũng là cấp dưới hưởng lợi, còn số bạc ở bộ Hộ đã bị hoàng đế cùng các vị quyền quý chi phối bởi tâm lý “không mượn thì cũng phí”, đã mượn hết rồi (kỳ thực là nuốt không). Biết bao người đến đào tường nhà nước, quốc khố không rỗng không mới là lạ! Nhưng từ trung ương đến địa phương, việc tham ô, lạm dụng, mượn chi khoản công đến địa phương đều có những chỗ “bất đắc dĩ”. Vì nhà Thanh theo chế độ thời Minh, nên bổng lộc các quan rất thấp. Quan chính nhất phẩm được một trăm năm mươi lạng, huyện lệnh thất phẩm được bốn mươi lăm lạng. Một chút bổng lộc đó, đến chi tiêu trong gia đình cũng thành vấn đề, chưa nói đến chuyện phải kính biếu quan trên, sính lễ qua lại giữa bè bạn, đồng僚. Từ ý nghĩa đó đã nảy sinh ra lại trị hủ bại trong hai đời Minh, Thanh.

Từ đây có thể thấy, thâm nợ quan hệ đến lại trị, lại trị còn quan hệ đến thể chế, cả một khâu liên hoàn. Mỗi mắt xích trong khâu liên hoàn đều rất mơ hồ. Nếu nói, muốn có giang sơn phải nhờ vào súng ống, thì trị giang sơn lại phải dựa vào túi tiền, nên thâm nợ không thể không bù vào. Lại trị hủ bại là sự hủ bại lớn nhất, nên phải nắm lấy lại trị. Hai việc này đều liên quan đến chế độ, vậy không thể không cải cách chế độ. Ung Chính phân biệt rất rõ những điểm này. Vì vậy, việc thanh lý thâm nợ, trong con mắt Ung Chính biến thành cải cách chế độ.

Có điều, công việc phải bắt đầu từ việc thanh lý thâm nợ. Đây là điểm đột phá tốt nhất, cũng là việc cấp bách.

Ngày mười ba tháng mười hai năm Khang Hy thứ sáu mươi mốt (năm 1722), tức là vừa được một tháng hoàng đế Khang Hy qua đời, hoàng đế Ung Chính hạ lệnh bộ Hộ phải thanh tra toàn bộ số lương thâm nợ. Không nghĩ tới “thi thể chưa lạnh” của cha, Ung Chính đã vội ra tay với tể nạn Khang Hy lưu lại, thể hiện một quyết tâm lớn, giải quyết một việc vô cùng cấp bách. Đây là chiến dịch lớn thứ nhất, sau khi Ung Chính lên ngôi, chiến dịch quan hệ đến tới nền tảng đất nước, tới đế vị. Một khi không thành hoặc giữa đường phải bỏ thì không chỉ bản thân Ung Chính thân bại danh liệt, mà có thể dao động tới nền tảng đất nước. Nên chiến dịch chỉ có thể

thắng không thể bại, chỉ có thể tiến, không thể lùi.

Ung Chính vô cùng tự tin.

Có đủ lý lẽ để Ung Chính tự tin. Thực tế, Ung Chính không phải là hoàng đế hồ đồ, càng không phải là hạng a ca quần là áo lượt. Hơn nữa, so với người cha của mình là hoàng đế Khang Hy, Ung Chính còn có lợi thế, thấu hiểu tình hình bên dưới. Quan viên các cấp có quỷ kế, muốn giở trò, trong quan trường có hư hỏng gì, tệ nạn gì, Ung Chính rõ hết. Ung Chính thấu hiểu, cấp dưới đối với cấp trên, địa phương đối với trung ương, xưa nay vẫn là “trên có chính sách, dưới có đối sách”. Chính lệnh của trung ương xuống đến địa phương bao giờ cũng bị giảm giá. Thanh tra thâm nọ liên quan đến lợi ích thiết thân của nhiều quan viên, lẽ nào lại có chuyện không nghiên cứu đối sách? Tốt thôi, người nghiên cứu, trẫm cũng nghiên cứu. Người có đối sách, trẫm càng có đối sách. Đối sách của trẫm là: Nghiên cứu đối sách của người trước, sau đó mới đưa ra chính sách. Chính sách của trẫm nhằm thẳng vào đối sách của người, xem người có được bao nhiêu đối sách?

Lúc này, bọn tham quan ô lại đều hoa cả mắt.

Ung Chính rất hiểu tình hình bên dưới. Ung Chính biết, để kẻ tham ô xét việc tham ô của mình sẽ không tra ra được. Cũng vậy, cấp trên của chúng cũng không đáng tin, vì không có kẻ tham ô nào mà không móc nối với cấp trên, không hối lộ hoặc đưa lễ vật cho cấp trên. Nếu kẻ đó không móc nối với cấp trên hoặc cấp trên không nhận hối lộ thì kẻ đó không thể lẫn lộn cho đến hôm nay, mà đã bị tra ra, bị hạch tội hoặc bãi quan. Và dù cấp trên của hãn là thanh liêm cũng không đáng tin. Vì việc thâm nọ của địa phương nghiêm trọng như vậy, tham ô hoành hành như vậy mà họ không hề làm gì, hãn sẽ có ba khả năng sau: Có thể là hôn quan, không biết gì về tình hình cấp dưới; có thể là dung quan, biết nhưng không dám báo lên trên hoặc bắt lặc; có thể là lũ mất dạy, để bảo vệ địa vị danh vọng của mình, nên đã mắt nhắm mắt mở trước những hành động bừa bãi của cấp dưới, bao biện dung túng, thực hiện “chủ nghĩa bảo vệ địa phương”. Dựa vào bọn này thanh tra thâm nọ, khác gì lấy nước bằng làn trúc. Nên, dù tay chân chúng có sạch sẽ cũng không đáng tin.

Đối sách của Ung Chính là dựa vào các khâm sai đại thần. Họ là đặc phái viên của cấp tỉnh hoặc cấp phó bộ trực thuộc trung ương, cùng với các quan thanh liêm có năng lực ở các địa phương không có sai sót gì. Những người này, không phải tránh vết xe đổ trước, cũng không phải lo việc sau này, hoàng đế lãnh đạo trực tiếp, không tận tâm cũng sẽ tận tâm. Huống hồ, những đặc phái viên này không phải chỉ có một mình. Từ các địa phương, Ung Chính sẽ điều ra một số hậu bổ châu huyện theo đoàn đến tỉnh, cùng đặc phái viên xét nọ. Tra xét ra một viên tham quan ô lại, lập tức cách chức ngay, rồi từ trong đoàn điều tra tìm ra một viên quan cùng cấp, cho thế chân. Đây là nước cờ hay và cũng là nước cờ ác. Vì Ung Chính thấu hiểu, quan lại bảo vệ nhau là tật xấu nơi quan trường. Quan kê nhiệm xưa nay luôn là người có thể lấp vào chỗ trống của người tiền nhiệm, người này để lại một khoản nợ lớn để người sau này lo giải quyết. Và đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho thâm nọ cứ dây dưa mãi. Nhưng lần này, người kế nhiệm lại là người đến thanh tra nọ, đương nhiên, sẽ chẳng có gì khiến họ phải xuê xoa hoặc che giấu. Như vậy, quan tham ô sẽ hết đường lẫn trốn, chỉ còn cách là cúi đầu nhận tội, chịu sự trừng phạt. Hơn nữa, vì không có người kế nhiệm lo lấp chỗ trống cho hãn, đương nhiên hãn cũng chẳng thích thú gì phải đeo mặt nạ hộ cho người tiền nhiệm.

Thế là ngay cả người tiền nhiệm của hắn, thậm chí là người tiền nhiệm của người tiền nhiệm, nếu có tham ô cũng khó thoát khỏi luật pháp.

Đương nhiên, bọn tham quan cũng không chịu bó tay chịu trói. Chúng có đối sách khác, tức là vay tiền vay lương bù vào thâm nợ. Đó cũng là một biện pháp cũ: Lúc cấp trên xuống tra xét nợ, chúng mượn tiền lương của một số hộ giàu có ở địa phương, đem để vào kho. Người kiểm tra xuống sẽ thấy con số không thiếu, và khi đoàn kiểm tra ra đi, số tiền lương đó lại được trả về chỗ cũ. Vì là quan mượn, nên lãi suất cao, lại không sợ không hoàn trả, lại nói đến bọn phú hộ cũng không muốn đắc tội với các quan địa phương, nên biện pháp này vẫn luôn được dùng.

Tiếc rằng ngón nghề này cũng không qua được mắt Ung Chính. Đồng thời với việc phái cử đặc phái viên, Ung Chính còn cho người đến trò chuyện với nhân dân vùng đó: Đừng ai cho quan phủ vay tiền vay lương. Muốn cho vay cũng được, nhưng số tiền lương đó được coi là của quan phủ, trăm sẽ coi đó là của quốc gia, những người cho quan phủ vay tiền vay lương thực, đừng mong sẽ thu được lại.

Như vậy, không còn ai dám cho bọn quan tham vay tiền vay lương thực. Bọn phú hộ không muốn đắc tội với quan, càng không muốn đắc tội với hoàng đế. Hơn nữa, họ cũng không muốn đem tiền của của mình cho nhà nước. Một đối sách nữa của bọn quan tham ô lại đã bị Ung Chính phá tan.

Có điều, đây mới chỉ là một bộ phận trong hàng loạt đối sách của Ung Chính.

Một hành động quan trọng nữa của Ung Chính là thành lập “Hội khảo phủ”. Hội khảo phủ là một cơ quan độc lập, có chức năng kiểm tra, kiểm toán tài chính, được thành lập vào ngày mười bốn tháng giêng (năm 1733) năm Ung Chính thứ nhất, có nhiệm vụ tra xét kỹ càng việc chi tiêu của các bộ viện thuộc trung ương. Ung Chính thừa biết trong việc chi tiêu có những lỗ hổng rất lớn. Một khi các tỉnh nộp ngân lượng hoặc chi phiếu tiền thuế lên bộ Hộ, đều phải nộp thêm một khoản tiền “bộ phí”, cũng như ngày nay gọi là tiền hoa hồng, phí trà nước. Nếu không có bộ phí thì dù là việc chi tiêu bình thường, cũng khó có được giấy tờ để thanh toán. Bộ Hộ sẽ không duyệt chi, thậm chí còn không cho nộp thuế. Ngược lại, nếu có “bộ phí” thì dù là lãng phí, thâm nợ lên tới hàng trăm vạn lượng cũng cứ thế xoá sạch. Hai là, các bộ viện khi sử dụng tiền lương, cứ tự dùng tự tiêu, không có người kiểm soát. Đây cũng là một tệ nạn đã có từ xưa. Như lúc Hải Thụ là tuần phủ úng Thiên, cho người nộp thuế vào quốc khố, nhưng vì không có “hộ phí” nên đã bị cự tuyệt, Hải Thụ liền có thư gửi đến trường quan bộ Hộ, chất vấn các vị làm việc công hay làm việc tư. Bộ Hộ biết Hải Thụ không phải là người dễ chơi nên mới chịu nhận thuế.

Hải Thụ là quan địa phương nên đã bằng lòng như vậy. Ung Chính là nguyên thủ đế quốc, lẽ nào lại nhẫn nhịn trước cảnh quan viên bộ viện tham nhũng đến nhường ấy? Nhưng Ung Chính cũng biết, chỉ nói lý lẽ suông sẽ chẳng có ích gì, làm công tác tư tưởng suông cũng thế, thậm chí có giết một doạ một trăm cũng chẳng ăn thua, biện pháp duy nhất là cải cách chế độ. Thế là có Hội khảo phủ, cơ quan thẩm tra, kiểm toán của trung ương tập quyền. Từ nay, việc nộp thuế báo chi tiêu của các địa phương, việc chi dùng tiền lương, báo tiêu kinh phí của các bộ viện đều phải thông qua Hội khảo phủ để hội khảo (kiểm tra kỹ càng), thế là hết đường giở trò. Các trường quan bộ viện hết cách tham ô, mấy viên quan địa phương muốn thông qua chỉ một ít

tiền trà nước, để được bỏ qua một số thâm nợ hàng trăm vạn lạng, từ nay cũng hết cách.

Bọn tham quan ô lại có ba biện pháp quan trọng để che giấu món thâm nợ cũng như đối phó với đoàn kiểm tra: Nhờ cấp trên bao che, mượn tiền lương bù đắp vào chỗ thâm hụt và chi một ít tiền để được bỏ qua. Nhưng cả ba con đường này đã bị Ung Chính bịt chặt, bọn chúng đành phải nhận nợ. Nhưng chúng vẫn còn một mảnh khóe nữa, nói tham ô thành lạm chi. Đó là cách biến nặng thành nhẹ. Chúng ta biết, có hai nguyên nhân dẫn đến thâm nợ, là tham ô và lạm chi. Tuy cả hai đều phạm vương pháp nhưng tham ô tội nặng, lạm chi tội nhẹ. Huống chi, nhiều lúc vì việc công mà phải lạm chi, như cứu nạn khẩn cấp, chiêu đãi tạm thời, ứng phó với cấp trên... thuộc loại “việc tình cảm”. Hơn nữa, các triều đại xưa nay vẫn theo biện pháp xét tham ô trước, xét lạm chi sau, vẫn còn chừa sơ hở cho bọn tham ô. Ung Chính rất hiểu tệ nạn này, thường nói: “Mượn danh lạm chi để che giấu sự thật”. Đó là cách làm khéo léo của bọn tham quan ô lại, chúng luôn nói những khoản tiền lớn là lạm chi, những khoản tiền nhỏ là tham ô “để thoát được tội lớn”. Kết quả là: “Lũ hư hỏng không hề lo sợ, chúng cứ dối trá bừa bãi, một khi bị tố giác, án phạm sẽ là lạm chi, không nguy hại đến tính mạng, coi quốc pháp là những tờ giấy lộn, nên thâm nợ ngày càng nhiều”.

Ung Chính quyết không để cho chúng được thể, ông thi hành biện pháp ngược lại, tra lạm chi trước, tra tham ô sau. Và lúc bổ khuyết, bồi thường thì lạm chi trước, tham ô sau, không được thiếu một hào một xu. Điều quan trọng hơn là, dù tham ô hay lạm chi, cần được kiểm tra rõ ràng từng khoản, không được lẫn lộn. Và như vậy, đường rút cuối cùng của bọn tham quan cũng được bịt lại.

Lúc này Ung Chính đã có thể “đóng cửa để đánh chó”. Có ba cách đánh: Bãi quan, bồi thường hoặc tịch thu gia sản.

Bãi quan là cách nhắm thẳng vào cái gọi là “lưu nhiệm để bù nợ”. Đây là biện pháp thường làm của các triều đại trước, sau khi tra ra khoản thâm nợ, lệnh cho viên quan đó, trong một thời hạn nhất định phải bù đủ. Nhưng có viên quan nào lại chịu rút ruột ra để bù nợ không? Tất nhiên họ sẽ vơ vét bóc lột nhân dân trăm họ nhiều hơn. Đúng là “không lấy ở dân thì lấy ở đâu?”. Kết quả là kho phủ lại đầy ắp, nhưng trăm họ lại hết sức khốn khổ. Ung Chính muốn cải cách, tức là muốn nước giàu dân mạnh, không thêm gánh nặng cho nhân dân trăm họ, để bọn tham quan ô lại phải gánh hết trách nhiệm về mình. Vì vậy, Ung Chính mới có đối sách, trước là bãi quan, sau là bồi hoàn. Một viên quan đã mất chức thì còn cách gì để bòn rút của dân, hẳn chỉ còn một cách là tự rút hầu bao, tự rút máu của mình ra. Còn việc bọn này đã phải vất vả như thế nào mới có được chức quan đó, Ung Chính không quan tâm. Quan điểm của Ung Chính là: “Lý gì để trăm phải tiếc lũ tham lại đó?”.

Bồi hoàn cũng phải rõ ràng. Giết người phải đền mạng, vay tiền phải trả tiền, quốc khố thâm hụt, có lý gì để không phải bồi hoàn? Ung Chính hạ lệnh, trong quá trình thanh tra, liên quan đến bất kỳ người nào cũng không tha. Sau khi thanh tra ra bộ Hộ có khoản thâm nợ là hai trăm năm mươi vạn lạng, Ung Chính lệnh thượng thư, thị lang, lang trung... phải bồi hoàn một trăm năm mươi vạn lạng, số còn lại, bộ Hộ phải bồi hoàn vào năm sau.

Người em thứ mười hai của Ung Chính là Lý Quận vương Doãn Đào, từng chủ quản phủ nội vụ, trong lúc bồi hoàn thâm nợ không chịu bỏ tiền, đành phải đem những vật dụng quý trong

nhà ra phổ bán. Hoàng thượng đối với người thân còn như vậy, liệu còn ai dám chận trễ bởi hoàn không?

Ung Chính còn quy định, nghiêm cấm mọi người ứng tiền hoặc trả thay. Trước kia khi truy thu bồi thường, thường có cấp dưới nào đó đến trả nợ thay, triều đình chỉ lo thu cho đủ ngân lượng, không hề biết số tiền đó lấy từ đâu. Nhưng Ung Chính không tán đồng như vậy. Ung Chính nói, dù quan châu, huyện giàu có cũng chỉ nên tạo phúc cho địa phương, sao có thể trả nợ thay cho bọn tham quan? Và tồi tệ hơn nữa nếu như sĩ dân cũng làm điều đó. Thế ra cường hào thân sĩ lại muốn câu kết với quan phủ, muốn bọn tham quan tiếp tục chấp chính; hoặc bọn lưu manh ác bá nhân cơ hội kiếm tiền, mượn cớ trả nợ thay cho trưởng quan để bóp nặn trăm họ. Vì vậy, Ung Chính nghiêm lệnh không theo. Ung Chính đã chĩa roi vào mông bọn tham quan ô lại.

Đây không chỉ muốn rruy nợ, mà còn muốn tịch biên gia sản. Tháng tám năm thứ nhất, Ung Chính theo kiến nghị của quan thông chính ty Tiền Dĩ Khải, một khi tra ra quan thâm nợ, thì thu ngay quan hàm, cho về nguyên quán, niêm phong gia sản, giám sát gia nhân, cho bán tài vật, làm mất khả năng chuyển dịch ngân lượng tàng trữ. Một khi xét thấy bọn tham quan có tội thì lập tức tịch biên gia sản của chúng, gồm cả nhà cửa thân thích, con em của chúng. Ung Chính hạ lệnh: “Không được mảy may nể tình ngày trước, dân chúng mong muốn được xử lý nghiêm. Phải truy cho đến sơn cùng thủy tận, để con cháu của chúng phải nghèo khổ, thế mới hợp với ý trẫm”. Lệnh được ban hành, cả nước vang lên tiếng tịch biên nhà, Ung Chính được phong hiệu là “Hoàng đế tịch thu gia sản”. Thậm chí trên chiếu bài cũng có cách đánh mới, gọi là sao gia hồ.

Xem ra, bọn quan tham chỉ còn “con đường chết”.

Đáng tiếc, dưới thời đại Ung Chính, ngay “con đường chết” chúng cũng không có. Ung Chính có chính sách: Chết cũng không tha cho chúng! Vào năm thứ tư, Quảng Đông đạo viên Lý Tân, Phúc Kiến đạo viên Đào Phạm, vì tham ô, nhận hối lộ, phạm án thâm nợ, vì sợ tội mà tự sát. Ung Chính hạ lệnh, phải tính sổ với gia nhân và con em của chúng! Ung Chính chỉ rõ, bọn này biết mình mắc tội lớn khó thoát, nên chúng liều chết để trốn nợ, bảo vệ tài sản để con cháu đời đời hưởng phúc. Vì theo lệ thường, giết người chỉ là đầu rơi xuống đất. Một khi người đã chết, tội có nặng đến mấy cũng chẳng là gì. Tiếc là, Ung Chính không vướng vào bẫy, cũng chẳng kể lệ thường hay không lệ thường, mang tiếng xấu hay không mang tiếng xấu, Ung Chính đã làm là làm tới cùng, đừng ai nghĩ sẽ được yên lành.

Đúng vậy, chống hủ bại, dù đã chết cũng không tha, đuổi bọn cướp, đuổi đến tận chỗ Diêm vương, nhìn bề ngoài có phần hơi ác. Nhưng trong thời đại tham ô đã thành thói, không ác như vậy thì không thể trừ tiệt được thói tham ô hủ bại đó. Sự thực đã chứng minh, hàng loạt chính sách và đối sách của Ung Chính đã giáng những đòn chí mạng vào bọn tham quan ô lại, nền lại trị của đế quốc đã trong sáng trở lại. Ung Chính chống hủ bại, hô hào thanh liêm trong vòng năm năm, lương thảo trong quốc khố cuối thời Khang Hy còn tám trăm vạn lạng, nay đã tăng lên năm ngàn vạn lạng. Điều quan trọng hơn, bộ mặt xã hội đã thay đổi. Nói là “dưới thời Ung Chính không còn quan tham” có phần hơi phô trương nhưng đó lại là cách đánh giá công minh về cách trị quốc của Ung Chính.

Hãy tỏ lòng kính phục vị hoàng đế tộc Mãn này! Để chống lại việc xưa nay vẫn là đầu voi đuôi chuột, Ung Chính đã giành toàn thắng, sạch sẽ hoàn toàn.

Sự cao minh của Ung Chính không chỉ có nhường ấy.

Trong lúc cả nước đang truy hoàn khoản thâm nợ, trừng trị bọn quan tham, Ung Chính đã nghĩ tới vấn đề có tính cơ bản nhất: Làm gì để chế độ không còn quan tham ô, bảo đảm để các quan đều thanh liêm?

Đây là vấn đề rất khó, rất sâu. Chúng ta đều biết, chống hủ bại, hô hào thanh liêm có quan hệ với nhau. Hơn nữa, hô hào thanh liêm quan trọng hơn chống hủ bại. không có chế độ đảm bảo để quan lại luôn thanh liêm thì hủ bại khác gì mầm cỏ dại không sạch, cứ từng búi từng búi đâm chồi nảy lộc, đúng là “lửa đốt không hết, gió xuân về lại sinh sôi”. Thế là, Ung Chính quyết định cải cách hai hạng mục quan trọng trong chế độ. Tức là tiền hao tổn quỹ công và lương cao để dưỡng liêm.

Tiền hao tổn, ở phần “thường lệ” chương trước, chúng ta đã nói tới, tức là hao tổn về đèn dầu về thóc gạo... là phần thứ phụ, ngoài phần thuế bình thường. Đây là loại tham ô nửa công khai, nửa hợp pháp. Tệ nạn này rất nhiều, nhưng không thể trừ bỏ, ngay như hoàng đế Khang Hy cũng đành mắt nhắm mắt mở cho qua.

Nhưng Ung Chính không hề hồ đồ, quyết tâm cải cách đến cùng. Ung Chính quy công số tiền hao tổn. Nói cụ thể hơn, đưa số tiền hao tổn mà trước đây các quan châu, phủ tự thu tự chi, nộp hết vào kho tỉnh, sau đó, tỉnh phát trở lại cho châu huyện. Nhìn bề ngoài thấy, số tiền hao tổn vẫn cứ thu, châu huyện vẫn nhận được tiền, chỉ là phải thêm một bước. Cải cách như vậy có ý nghĩa gì?

Ung Chính thấy có nhiều ý nghĩa. Trước hết, tiền hao tổn quy công, giống như “phí cải thuế” ngày nay, tiền hao phí đã có tên, có mức độ. Trước đây, tiền hao phí danh không chính ngôn không thuận, lại nhất thiết phải thu. Kết quả thu nhiều thu ít lung tung. Đất nước bất lợi, không thêm được xu nào, lại thêm gánh nặng cho trăm họ, cả dân cả nước đều bất lợi. Nay tiền hao tổn đã quy công, đất nước được quyền đưa ra mức thu (chủ yếu quy định tỉ lệ mức thu), quan châu huyện có thu nhiều cũng vô ích (vì chỉ được tỉnh phát cho một số lượng theo quy định) và việc loạn thu đã chấm dứt. Như vậy, không thêm gánh nặng cho dân chúng, nhà nước cũng có lợi, dân và nước đều có lợi.

Thứ nữa, làm cho quan hệ giữa quan viên các cấp trở nên đúng mực hơn. Trước kia, quan châu huyện trưng thu tiền hao tổn và cũng do quan châu huyện chi phối khoản thuế phụ này. Cấp trên của họ không có quyền thu, cũng không được quyền chi phối. Đương nhiên, các quan phủ huyện thu xong phần thuế phụ, cũng phân cho quan trên, kết quả, cấp trên là người sống nhờ vào quan châu huyện. Như vậy, sẽ dẫn đến kết quả nghiêm trọng “quan châu huyện có cơ để tham lam bừa bãi, cấp trên biết nhưng không dám tra xét”. Cũng rức là, quan châu huyện tham ô ngày càng điên cuồng, việc giám sát của cấp trên lại ngày một ít đi. Vì sao? Vì đã nhận của người ta, nên há miệng mắc quai!

Sau khi tiền hao phí quy công, tình hình lại khác. Châu huyện nộp tiền hao phí nên coi như là hoàn thành nhiệm vụ; quan trên phát tiền hao phí xuống, coi như phát tiền trợ cấp. Đối với cả

hai bên đây không phải là tiền “hoa hồng”. Đã không phải hoa hồng, nên cũng không có tình người, vậy muốn làm gì thì tùy. Châu huyện không dám mượn có hiệu kính cấp trên để bóc lột nhiều hơn, thượng cấp cũng mạnh dạn quản lý cấp dưới. Vì vậy, tiền hao tổn quy công tuy có phiền hà một chút, nhưng không phải là thêm việc. Đúng như Ung Chính đã nói: “Gọi là châu huyện đưa tiền để nuôi dưỡng cấp trên, không bằng nói cấp trên đưa tiền để nuôi dưỡng cấp dưới”, thay đổi một chút mà kết quả khác xa nhau.

Vì vậy, Ung Chính có phần coi trọng biện pháp này - lúc vừa tiến hành hao tổn quy công, một số châu huyện cho rằng, thế nào cũng phải trả lại một phần nên đã bớt lại một ít, tránh phiền hà. Nhưng Ung Chính đã không phê chuẩn. Ung Chính cho rằng, cứ theo lệ đó, hậu họa sẽ khó lường. Nếu cho phép châu huyện tự do giữ lại thì làm gì có giới hạn. “Tiền thu ngoại ngạch sẽ tăng thêm nhiều, khéo léo bớt xén, tiền thu sẽ tăng hơn nhiều so với thuế được thu, dân tình sẽ hết sức khổ sở”. Cấp trên vì đã thu đủ con số cần thu, nên cũng không hỏi han gì nữa, kết quả là khó nói sẽ không dẫn tới sự hủ bại mới. Vì vậy, tiền hao tổn cần phải nộp đủ lên trên; đốc phủ cũng phải phát xuống cho đủ số. Dù là phiền hà một chút cũng phải bịt cho được lỗ thủng, phải phòng được họa.

Ung Chính quy định, số tiền hao tổn quy công được dùng vào ba việc: Bù vào khoản thâm nợ, dùng vào việc công, thành “dưỡng liêm ngân”. Đây là cách thức phân phối tiền hao tổn quy công, và cũng là cách thức phân phối để chống hủ bại, hô hào thanh liêm, Ung Chính thấy mình có phần chặt chẽ và khắc nghiệt, nhưng chặt chẽ khắt khe là để đấu tranh giành quyền lực, là để tăng thêm lòng hận thù đối với những kẻ ác độc. Còn đối với những người bình thường, Ung Chính luôn thấu tình đạt lý. Ung Chính không hề muốn các quan phải đói bụng để làm việc công, ngược lại ông mong họ có được cuộc sống khá giả. Ung Chính cho rằng, quan viên lớn bé được “cần gì lấy nấy mà không sợ mất tiếng liêm, muốn gì thì dùng nấy, không sợ mang tiếng là lạm dụng”, vừa không thể bóc lột con dân trăm họ, vừa không thể làm ra vẻ thanh bần để cầu danh. Nhưng, bổng lộc không thể cao hơn, tham ô không được phép, vậy các quan lấy gì để có một cuộc sống khá giả? Lại phải nhờ vào “dưỡng liêm ngân”. Cho nên, không thể không thu tiền hao tổn, không thể không để các quan dùng, nhưng cần có quy chế. Cần phải thích hợp và hợp lý. Các tiêu chuẩn đó là, quan chức cao hay thấp, công việc nhiều hay ít và thuế thu được bao nhiêu. Từ ba tiêu chuẩn đó định ra số tiền dưỡng liêm và thu nhiều quá là tham ô.

Số tiền dưỡng liêm là tương đối khả quan. Như tiền lương của tổng đốc là một trăm tám mươi lạng bạc trắng, và tiền dưỡng liêm của tổng đốc Phúc Kiến (tổng đốc Chiết Mân) là một vạn tám trăm lạng bạc trắng, gấp một trăm lần. Tiền lương của một quan huyện là bốn mươi lăm lạng, còn tiền dưỡng liêm ít cũng có bốn trăm lạng và nhiều là hai ngàn lạng, một tỉ lệ không nhỏ. Ý tứ Ung Chính rất rõ ràng, thu nhập hợp pháp của các vị đã đủ dùng, kẻ nào còn tham ô, hẳn là muốn tìm đến cái chết.

Tiền dưỡng liêm còn có một ý nghĩa khác, là đã công khai hoá các khoản thu nhập của quan viên. Trước đây, mọi thu nhập của quan viên: Thu tiền hao tổn, thu lễ vật, thu thường lệ đều là những “thao tác mờ ám”. Ai tham ai liêm không rõ ràng. Bây giờ thì đã rõ. Sau này, thu nhập và tiền dưỡng liêm của ai đó có khác biệt quá lớn, đã có xét tội “nguồn gốc bất minh của số tài sản lớn”. Vì vậy, cùng lúc với việc xúc tiến chế độ tiền dưỡng liêm, Ung Chính còn làm ba việc nữa, còn gọi là ba biện pháp phối hợp. Một là, phát hai lần lương cho thượng thư, thị lang (chính

phó, bộ trưởng) của năm bộ Lại, Hộ, Binh, Hình, Công và đại học sĩ quản bộ vụ. Vì họ không được nhận tiền dưỡng liêm, trong tay lại có quyền, sẽ khó tránh chuyện các quan địa phương tìm đến họ, dùng tiền để đổi quyền. Các quan kinh thành khác đều được tiền trợ cấp. Hai là, quy định mức phí khi làm việc công, các quan địa phương cũng được cấp loại phí này và tùy nghi sử dụng, miễn báo cáo. Như vậy, mỗi khi đi làm việc công, các quan luôn chi tiêu bằng tiền của mình, đương nhiên, họ phải biết tiết kiệm. Kết quả, mượn có đi làm việc công để tiêu tiền - lỗ hồng hại công lợi tư này cũng được bịt lại, thói quen xa xỉ cũng dần dần biến mất.

Việc thứ ba là bỏ thói móc ngoặc xấu xa. Cụ thể là, nghiêm cấm đưa lễ biếu và bỏ quy lễ. Thế nào là quy lễ, là lễ tiền do tục lệ quy ước. Như quan châu quan huyện một lần đến gặp quan tuần phủ, nha môn đòi chi mười sáu lạng tiền môn bao (phí mở cửa và phí thông báo). Nạp một ngàn lạng tiền thuế, phải nộp thêm ba mươi lạng phí thủ tục. Cấp dưới gặp cấp trên bàn việc công, trước hết phải nộp tiền làm gạch gỗ cửa; người đi nộp thuế nộp xong là hoàn thành nghĩa vụ, nhưng vẫn phải nộp thêm tiền để tạ ơn người thu thuế. Quy chế kiểu gì thế? Quy chế đốn mặt! Vì vậy Ung Chính hạ lệnh cấm thu mọi loại “phí nhận”. Ung Chính rất tán thành quan điểm của Điền Văn kính: “Muốn cấm châu huyện tăng chi tăng phí, trước hết phải cấm cấp trên; muốn cấm cấp trên, trước hết phải bỏ những quy định tệ hại”. Vì vậy, Ung Chính thông lệnh cả nước: “Nếu còn ai dám thu riêng quy lễ, người đó phạm tội nặng, thứ đến đốc phủ - người quản lý trực tiếp cũng bị xử tội”.

Lúc này gần như Ung Chính đã bịt hết mọi lỗ thủng dẫn đến hủ bại. Ung Chính đã thành công?

Tiểu là chưa.

Năm 1735, Ung Chính tạ thế, Càn Long kế vị. Bắt đầu từ người con bảo bối của Ung Chính, Cao Tông Thuần hoàng đế luôn được ca ngợi là cao hơn tất cả, đế quốc Đại Thanh lại rơi vào hủ bại. Gia tài của Hoà Thân, một đại học sĩ triều Càn Long có tới tám vạn lạng tương đương với thu nhập trong mười năm của chính phủ lúc đó, gấp mười bốn lần tài sản riêng của vua Pháp Louis XIV; gấp mười sáu lần quốc khố trong năm năm thời Ung Chính và gấp một trăm lần quốc khố trong những năm cuối thời Khang Hy.

Người xưa nói: “Ăn với người quân tử, cũng chỉ được năm đời là hết”. Ung Chính cải cách chưa được hai đời đã hết, thật quá ngắn ngủi!

Điều này đáng để chúng ta phải suy ngẫm.

Trước Ung Chính, lịch sử Trung Quốc từng mấy cuộc cải cách đầu voi đuôi chuột, không thể hoàn thiện. Sở dĩ như vậy, chẳng phải quyết tâm không lớn, khả năng không mạnh, chuẩn bị chưa đủ, suy nghĩ chưa kỹ, hoặc những biện pháp phối hợp chưa xứng. Những vấn đề đó, Ung Chính đều không mắc phải. Một là, Ung Chính là hoàng đế, cương nghị độc đoán, tay nắm đại quyền, nói một là một, tung hoành mạnh mẽ, các danh thần cải cách thời đại không ai sánh kịp. Hai là, Ung Chính ở phiên để rất lâu, nhiều ngày phò chính, lúc là hoàng tử đã thấu hiểu đúng sai của đế quốc, đã có suy nghĩ chu đáo cho việc cải cách trong tương lai, từ lâu đã có dự mưu. Ba là, Ung Chính suy nghĩ để cải cách là rất đúng, có thể nói là chuẩn bị dư luận đầu vào đầy, sắp đặt chu đáo, phòng bị nghiêm mật, đánh trúng then chốt. Rất nhiều biện pháp đến nay vẫn còn gần với thực tế. Và còn một điểm quan trọng nữa, Ung Chính hoàn toàn có đủ điều kiện và

tố chất của nhà cải cách. Ung Chính có đủ lòng tin, lại thấu hiểu tình hình, làm việc không biết mệt mỏi, đâu ra đấy hiệu suất rõ ràng; Ung Chính cương nghị quyết đoán, luôn luôn thận trọng, luôn theo lẽ phải và biết mở rộng đường ngôn luận. Ung Chính không phải vị hoàng đế không biết lượng sức chỉ thích thú với công danh, càng không phải là vị vua tầm thường, không màng tới thắng lợi, chỉ biết văn vẻ trang sức qua ngày. Ý chí mạnh mẽ và bàn tay sắt của Ung Chính được hình thành từ ba cơ sở: sự anh dũng, dứt khoát của người Mãn, kinh nghiệm phong phú của một hoàng tử nhiều năm dự chính và sự hun đúc tinh thần văn hoá Mãn Hán. Tất cả những cái đó khiến cho cuộc cải cách của Ung Chính vừa có động tác mạnh, đầy đủ lý lẽ, lại được phòng bị kín kẽ, tránh mọi sơ hở, tóm lại người lắm tiền nhiều vốn thì làm gì cũng thuận lợi, dễ dàng.

Nhưng vì sao cuối cùng vẫn bị thất bại?

Chúng ta phải nhìn lại xem, lúc đó tại sao Ung Chính có thể thành công?

Trong thời gian chấp chính, cải cách của Ung Chính đã có những thành công rực rỡ, ngoài những nguyên nhân đã nói, còn vì Ung Chính dựa vào quyền uy tuyệt đối chỉ các bậc đế vương mới có. Cũng tức là, Ung Chính dựa vào đặc quyền và cường quyền để tiến hành cải cách. Câu nói “Ung Chính vừa cải cách, chính trị đã đổi mới” luôn gắn liền với điều kiện quan trọng nhất này. Ví như tiền hao tổn quy công, từ lâu đã được các vị tổng đốc Hồ Quảng - Dương Tông Nhân, tuần phủ Sơn Tây - Nặc Mân và tuần phủ Hà Nam - Thạch Văn Trác đề xuất. Ung Chính đã giao nghị án cho hội nghị cửu khanh thảo luận, kết quả là đa số không tán thành. Một số quan viên khác đua nhau dâng tấu phản đối. Nếu việc đang tranh chấp mà cứ cho tiến hành, cải cách sẽ biến thành việc vô thời hạn. Lập tức, Ung Chính phát thượng dụ, chấm dứt tranh luận, điều động số quan viên gây trở ngại. Thậm chí Ung Chính cũng không tán thành làm thí điểm ở Sơn Tây. Ung Chính nói: “Việc thiên hạ có cái đáng làm, có cái không đáng làm! Nếu thấy có thể làm thì thông báo rộng rãi trong thiên hạ; nếu thấy không nên làm thì việc gì còn phải làm thí điểm ở Sơn Tây?”. Rõ ràng, nếu Ung Chính không độc đoán chuyên hành, cứ để các quan tranh luận, cải cách đã trở thành bong bóng.

Điều đó gọi là “chỉ một người trị thiên hạ”. Hoặc nói là, nhân trị và độc tài. Nhìn từ việc tiền hao tổn quy công, độc tài và nhân trị chẳng có gì là không tốt. Nếu như Ung Chính không độc tài thì sự việc đã khác. Nhưng chúng ta không thể dựa vào chế độ độc tài. Nghĩ xem, nếu một kẻ hư hỏng, một bao cở hoặc một tên côn đồ có được quyền độc tài đó thì sẽ ra sao? Hẳn cứ cưỡng chế thi hành thì e không phải cải cách ích nước lợi dân như tiền hao tổn quy công, hoặc phân bổ tráng đinh theo đơn vị ruộng đất mà không biết đó sẽ là gì đó hại dân hại nước.

Có thể vì thấy trước mối nguy cơ đó, nền văn hoá Trung Quốc mới đưa ra phương án đức trị và lễ trị để hạn chế “một người trị chính” của hoàng đế. Cũng tức là, hoàng đế cũng không thể làm bừa. Làm gì cũng chỉ là những suy nghĩ tốt đẹp. Vì đức và lễ còn đồng thời quy định, không ai được nghi ngờ hoặc dao động trước uy quyền tuyệt đối của hoàng đế. Nếu người phản đối sự độc tài của hoàng đế thì chính người là người đầu tiên vi lễ phạm đức. Vì vậy, dù có lễ và đức hạn chế và quy định, nhưng có không ít các bậc đế vương trong lịch sử là những kẻ thất đức vô lễ. Đức và lễ có làm gì được chúng đâu, chỉ còn chờ thời cơ thay triều đổi đại.

Đương nhiên, đức và lễ cũng quy định là vua mà vô đạo, thiên hạ có thể đánh, có thể giết. Có

điều, vô đạo nói ở đây phải giống như “vô đạo” nói ở chỗ Kiệt, Trụ. Nếu chỉ là tiêu cực, lẫn công như hoàng đế Vạn Lịch triều Minh thì đức và lễ cũng đành chịu.

Kỳ thực, dù là cần mẫn, trí tuệ như Ung Chính cũng không phải không có vấn đề. Để bảo đảm rằng mình nắm trọn đại quyền và không hề có sai sót gì, Ung Chính tự mình nghe ý kiến các nơi, tự mình nắm rõ mọi chuyện lớn bé. Hàng ngày, ngoài việc hoàn thành các loại lễ nghĩa, gặp gỡ nhiều thần liêu trong ngoài, Ung Chính còn phải phê duyệt tấu chương, bình quân mỗi ngày phải phê bảy, tám ngàn chữ. Bất kỳ ai mới bước vào nghề viết lách đều rõ, một ngày bảy, tám ngàn chữ là khái niệm thế nào. Liệu có mấy hoàng đế, tinh thần phấn chấn, đầu óc nhanh nhạy, sức lực dồi dào như Ung Chính? Nếu có thì sớm muộn gì cũng sẽ mệt mỏi, gục ngã.

Những người kế nhiệm Ung Chính, hoặc không có đầu óc, có sức khỏe, không nhiệt tình như Ung Chính, hoặc không muốn mình phải gục ngã, chắc sau này không có ai làm việc được như Ung Chính.

Điều quan trọng hơn là, điều kiện để Ung Chính cải cách thành công lại trái ngược với mục tiêu cải cách của Ung Chính. Ung Chính muốn trừng trị hủ bại, nhưng lực lượng hủ bại lại sinh ra từ đặc quyền của Ung Chính, và đặc quyền lại là nguồn gốc của hủ bại. Không có đặc quyền thì không thể có hủ bại; không có đặc quyền cũng không có cách gì để trừng trị hủ bại. Một nút buộc rất chặt. Trong các thời đại vương triều phong kiến, chưa có ai mở được nút buộc đó, Ung Chính cũng vậy.

Ung Chính cũng chưa nghĩ đến một điểm nữa, sức cản trong công cuộc cải cách của Ung Chính không chỉ có số quan viên ngoan cố, lòng dạ bất lương mà còn có thể lực truyền thống mạnh mẽ. Truyền thống này là một lực lượng văn hoá, không ai có thể làm biến đổi hoặc chống đối. Liệu Ung Chính có thể không cho mọi người bàn về nhân tình, về thể diện, về chuyện đòi được không? Không thể. Vậy Ung Chính cũng sẽ chẳng có cách gì để loại bỏ được các hiện tượng sau: Mời khách đưa lễ, nịnh hót bợ đỡ, kéo bè kết đảng, bênh kẻ cùng cánh đánh người khác mình, ghen tuông đố kỵ, tình người lớn hơn vương pháp... Không loại bỏ được những hiện tượng này thì nền chính trị trong sáng, quan lại liêm khiết chỉ là mấy câu nói suông, sự hủ bại đã bị trừng trị, sớm muộn gì sẽ lại phục sinh từ đồng tro tàn.

Đương nhiên, Ung Chính không thể phản đối đặc quyền, phản đối nhân trị, phản đối văn hoá truyền thống.

Cho nên, Ung Chính chưa là bên thắng.

7 - Ai là bên thắng

Hoàng đế Ung Chính đã phấn đấu cả đời mình.

Đấu chí quyết thắng luôn hừng hực trong Ung Chính. Trước tiên là đấu tranh giành hoàng vị, nửa sau cuộc đời là đấu tranh củng cố chính quyền. Ung Chính đánh bại huynh đệ, đánh bại quyền thần, đánh bại tham quan, đánh bại bọn thanh quan luôn mưu cầu danh tiếng. Cuối cùng chỉ còn lại một mình đơn cô và mấy người được coi là thân cận. Như vậy Ung Chính có cảm thấy vui mừng vì thắng lợi không?

Không, Ung Chính cảm thấy rất khó chịu, ảm ức, còn có chút mơ hồ.

Có vẻ như rất mâu thuẫn. Ung Chính chẳng phải luôn tự tin, tự vấn lòng mình thấy không phải hổ thẹn hay sao? Đúng vậy, trong mọi cuộc đấu tranh, chàng trai người tộc Mãn này chưa hề phạm sai lầm. Lúc trừng trị Niên Canh Nghiêu, trong số cận thần có người sợ Niên sẽ dẫn binh làm loạn ở Thiểm Tây, và khuyên Ung Chính đừng nghiêm khắc quá, Ung Chính coi người đó là không hiểu biết và nói: “Quan sát tình hình xa gần, biết rõ khả năng của Niên sẽ không thể làm việc đó”. Ung Chính tự tin và gan dạ. Ung Chính tự đánh giá mình cũng không thấp: “Trẫm tự xét mình tuy chưa thể sánh bằng các bậc nguyên thủ thánh quân trên ba đời, còn với các bậc quân chủ Hán, Đường, Tống, Minh thì thấy không hổ”, Ung Chính cho mình có thể sánh với các bậc quân chủ từ đời Hán, Đường tới nay. Như vậy không phải là nói quá, mà là sự tự tin có căn cứ.

Đã vậy sao còn phải in cái ấn gọi là “Đại nghĩa giác mê lục?”.

“Đại nghĩa giác mê lục?” có thể gọi là kỳ thư. Điều kỳ lạ đầu tiên là hoàng đế đối chất với nghịch tặc nơi công đường. Thời cổ đại Trung Quốc dân cáo quan là việc hiển hoai (cáo cũng được, cáo thẳng bị xử hình), hoàng đế chạy đến công đường ủng hộ bị cáo, cùng với phản tặc mưu nghịch, tiến hành “biện luận trên toà”, là chuyện kỳ hiếm thiên cổ! Biện luận hết, nhưng chưa xong, còn phải ghi lại, ban bố cho mọi người biết, thực sự giống như “Nghìn lẻ một đêm”. Chỉ có Ung Chính một kỳ nhân mới làm nên kỳ sự, và cũng chỉ có Ung Chính một kỳ nhân mới tạo được kỳ án như thế này.

Kỳ án “Đại nghĩa giác mê lục” đã ghi lại đại thể nội dung một số mặt: Thứ nhất, ở quyển một ghi lại hai đạo đặc dụ của Ung Chính. Hai đạo đặc dụ này đã nhắm thẳng vào lời vu khống của Tăng Tĩnh. Đạo thứ nhất chủ yếu nói, triều Thanh thuận trời được dân, là vương triều chính thống đại thống nhất, Mãn Châu cùng quê quán với người Thanh, người Thanh đoạt lại chính quyền từ tay Lý Tự Thành để báo thù cho Đại Minh. Đó là mấy lời biện hộ cho chính quyền Đại Thanh. Đạo thứ hai là biện hộ cho Ung Chính, nói về một số hạng mục Tăng Tĩnh vu cáo Ung Chính, Tăng Tĩnh nói Ung Chính mưu cha, bức mẹ, chém anh, giết em, tham tài, thích giết, sâu rượu, dâm sắc, giết trung. Hai đạo đặc dụ được coi là lời biện hộ của “bị cáo” Ung Chính. Có điều đạo thứ nhất được coi là lời trần thuật đại biểu pháp nhân của đế quốc, đạo thứ hai mới là lời biện hộ cho bản thân Ung Chính.

Thứ hai “Phụng chỉ hỏi tin mười ba điều khẩu cung của Tăng Tĩnh” ghi trong quyển một và “Phụng chỉ hỏi tin hai mươi tư điều khẩu cung của Tăng Tĩnh” ghi trong quyển hai. Mười ba

điều trước nhằm bác bỏ quan điểm chủ yếu trong thư Tăng Tĩnh gửi Nhạc Chung Kỳ. Hai mươi tư điều sau nhằm bác bỏ quan điểm chủ yếu trong “Tri tân lục” của Tăng Tĩnh. Những phê phán này được tiến hành thông qua phương thức pháp quan (quan toà) chất vấn và hỏi cung, trong phiên toà đặc biệt do đại thần cửu khanh nội các và bộ Hình tổ chức. Những vấn đề pháp quan hỏi đều do Ung Chính chỉ định, với danh nghĩa là thánh chỉ hỏi xuống, gọi là chỉ ý hỏi người. Có điều, những vấn đề đó thực không đơn giản. Có bài luận văn dài, thực tế là kiểm soát những quan điểm của Ung Chính. Quan điểm nêu xong liền hỏi Tăng Tĩnh muốn nói gì không, vì thế có khác gì là lời biện hộ trước toà của Ung Chính và Tăng Tĩnh. Cách biện luận trước toà như vậy được coi là độc nhất vô nhị trên thế giới này. Bị cáo không xuất hiện, pháp quan thay mặt bị cáo phát ngôn, đây là điều kỳ lạ thứ nhất. Bị cáo không chế pháp đình, pháp quan giống như con rối, đây là điều kỳ lạ thứ hai. Bị cáo ra câu hỏi, nguyên cáo trả lời, thực chất bị cáo biến thành nguyên cáo, nguyên cáo biến thành bị cáo, đây là điều kỳ lạ thứ ba. Nguyên cáo trả lời biện giải, chỉ có thể tán thành quan điểm của bị cáo và phê bình mình hoặc biện giải cho mình, đây là điều kỳ lạ thứ tư. Ngoài ra, biện luận của toà trước sau đều không; có luật sư xuất hiện. Thời cổ đại Trung Quốc không có chế độ luật sư. Dù có cũng không được mời. Ung Chính không cần mời luật sư, Tăng Tĩnh không có tư cách nên cũng không dám.

Thứ ba, trong bản cung do đại thần bộ Hình, Hàng Diệc Lộc tra hỏi Tăng Tĩnh, ý kiến thẩm lý của cửu khanh nội các về vụ án này, đều được Ung Chính phê quyết định. Ở phần này Tăng Tĩnh là bị cáo, Ung Chính biến thành pháp quan. Thượng dụ của Ung Chính và bản tấu của nội các được coi là thảo luận về vấn đề phán quyết án do toà án và pháp quan cao nhất hợp tác.

Thứ tư, quá trình cải tạo tư tưởng và sự thấu hiểu của bọn Tăng Tĩnh, Trương Hy bao gồm lời cung của họ và “Quy nhân thuyết” - sáng tác mới của Tăng Tĩnh. Lúc này, Tăng Tĩnh và Trương Hy đã được miễn xử hình sự, là phạm nhân đã cải tạo tốt.

Điều thú vị thứ nhất trong bốn phần trên là biện luận trước toà. Điều thứ nhất trong “Phụng chỉ hỏi tin mười ba điều khẩu cung của Tăng Tĩnh” là rất thú vị. Nhắm thẳng vào lời vu khống chính quyền Đại Thanh và hoàng đế Ung Chính, các thẩm phán của phiên toà đặc biệt đã thay mặt bị cáo (Ung Chính và đế quốc Đại Thanh) đưa ra câu hỏi, “phụng chỉ hỏi người: Trong thư người gửi cho Nhạc Chung Kỳ có nói đại loại là ai nên có chính quyền, ai nên là hoàng đế. Triều ta (chỉ triều Thanh) tích công tụ đức, Thái Tổ Cao hoàng đế (Nỗ Nhĩ Cáp Xích) sáng nghiệp, Thái Tông Văn hoàng đế (Hoàng Thái Cực) kế thừa, Thế Tổ Chương hoàng đế (Thuận Trị đế Phúc Lâm) dựng nước. Đó là chí đạo thuận mệnh trời, theo lòng dân, thành công lớn, dựng nghiệp lớn, tham hoá trời đất, tạo phép muôn đời. Người sinh ở bản triều, lẽ nào lại không biết liệt tổ liệt tông được mệnh trời, lòng dân theo, lại nói là: “Đạo nghĩa ở đây, không được vi phạm mệnh trời”. Thế là thế nào? Nguyên cáo Tăng Tĩnh biện giải nói: “Trọng phạm tày trời, (Tăng Tĩnh tự xưng) nói nhiều lời sai lầm. Từ xưa, đế vương húng khởi và đế vương tại vị đều là theo mệnh trời, được lòng dân. Theo mệnh trời, được lòng dân từ đó mới húng khởi, trị vì, đương nhiên là đạo nghĩa. Trọng phạm tày trời sinh nơi hang núi bên Sở, làng ấp quê hương, gần xa lại không có người là danh sĩ tại triều, cư dân thành thị lại quá xa, nên không nghe được công tích của thịnh triều”. Tăng Tĩnh nói tiếp: Từ năm ngoái (năm Ung Chính thứ sáu) bị giải về kinh, được nghe rộng nhìn xa, mới biết chân long thiên tử hưng ở bờ biển Đông Hải, liệt tổ liệt tông thừa kế, không chỉ Hán, Đường, Tống, Minh không thể so sánh mà truy về ba đời đã hưng thịnh như Tây Chu. Nhưng ngay như Tây Chu cũng chỉ có hai vị thánh quân Văn vương, Vũ

vương được coi là “cực chí”, đâu có được như bản triều, “tầng lớp theo nhau, mặt trời xa mặt trời lớn, càng lâu càng sáng”, đời sau mạnh hơn đời trước! Thái Tổ Cao hoàng đế khai sáng cơ nghiệp, Thế Tổ Chương hoàng đế bao trùm trong ngoài, Thánh Tổ Nhân hoàng đế (Khang Hy) tưới rải ân đức ra khắp bốn biển, đến đương kim hoàng thượng của chúng ta (Ung Chính) càng là thông minh tuyệt đỉnh, huy hoàng hơn trước, sáng tạo nên thái bình thịnh thế, khắp nơi non xanh nước biếc, đạt tới đỉnh cao nhất trong văn minh lễ nhạc. “Đó chính là thiên mệnh, lòng dân theo về, là đạo nghĩa đương nhiên, tham hoá trời đất, tạo phép muôn đời, là long hội vận trời, văn minh”. Tầng Tĩnh biện giải lời cuối cùng: “Trước đây, trọng phạm tày trời là ngu muội, không có ý nghĩ gì khác, không cần thách thức từ bên ngoài”. Lời biện giải đã hết.

Lời biện giải được ghi lại đại thể là như vậy.

Biện luận trước toà như vậy “quả là độc nhất vô nhị” trong sử Trung Quốc chỉ có một, trong sử thế giới chắc cũng không có nhiều. Điều kỳ lạ đặc biệt không phải là bị cáo lớn tiếng mắng người, nguyên cáo âm ừ, thậm chí cũng không phải là nguyên cáo thu hồi lời buộc tội, chuyển hướng rất nhanh, chuyển hướng rất mạnh - vốn không cáo vương triều Thanh không nên được thiên hạ, Ung Chính không nên là hoàng đế, lúc này lại nói vương triều Thanh vượt qua Chu, Tần, Hán, Đường, Tống, Minh, Ung Chính là hoàng đế vĩ đại nhất, mà đặc biệt là lý lẽ mà hai bên cùng sử dụng, người được lòng dân sẽ được thiên hạ. Người thuận mệnh trời là chính thống, đó là riền đề logic mà hai bên đều thừa nhận. Từ đó, chỉ cần chứng minh vương triều Thanh thuận mệnh trời, Ung Chính là hoàng đế được lòng người mới có thể chứng minh chính quyền và hoàng đế Đại Thanh là hợp lý, hợp pháp. Nhưng nói như vậy, thì vụ kiện sẽ không có người thắng, cũng không phải không có ai thắng mà cơ bản là vụ kiện không thành. Vì được hay không được lòng dân không thể xác định được bằng cách trắc nghiệm đồng ý dân hoặc điều tra xã hội và thuận hay không thuận mệnh trời cũng là cách nói mơ hồ. Vì vậy cả hai bên đều phải chọn con đường khác.

Logic của Ung Chính là: Tầng Tĩnh người sinh ra ở bản triều, thì phải biết bản triều là thuận thiên mệnh và được lòng dân, rõ ràng đây là lối cãi chày cái cối. Nếu sinh ra ở triều nào thì có thể chứng minh triều đó là hợp lý, vậy ở thời đại Đức quốc xã, người Đức đều có thể chứng minh Hitle “thuận mệnh trời được lòng dân”. Logic của Tầng Tĩnh cũng rất buồn cười. Tầng Tĩnh nói phạm là vương triều vừa hình thành và quân vương đang tại vị thì đều là thuận mệnh trời, được lòng người. Nói như thế

vương triều Thanh và Ung Chính không phải ngoại lệ. Vậy, vì sao nói vương triều vừa hình thành, quân vương tại vị “đều là” thuận thiên mệnh và được lòng dân? Vì không thuận mệnh thì không hình thành nổi, không được lòng dân thì không thể tại vị! Đây là một lập luận nhân quả đảo lộn, và cũng là luận chứng tuần hoàn. Điều này khiến chúng ta nhớ tới Enghen từng nhạo cười logic của những kẻ tầm thường ở Đức: Phạm là cái hợp lý đều tồn tại. Tôi tồn tại, nên tôi hợp lý. Và nó cũng như logic của một tên quân phiệt thời Dân quốc: Từ xưa, anh hùng đều háo sắc. Ta háo sắc nên là anh hùng.

Trong “Đại nghĩa giác mê lục” luôn có những kiểu logic hoang đường như vậy.

Thực ra, logic không quan trọng, quan trọng là quyền được nói, có quyền không cho người khác nói, hoặc chỉ được nói theo ý của mình, những điều vô lý cũng có thể nói thẳng ra. Đây là

quyền nói. Có quyền không cho người khác nói, hoặc chỉ được nói theo ý mình, những điều vô lý cũng có thể nói thẳng ra. Đây là quyền lực Ung Chính muốn thể hiện cho mọi người rõ. Quyền lực của đế vương chuyên chế luôn là thứ quyền lực tối thượng, có thể cho người ta sống chết, cướp đoạt. “Vua muốn thần chết, thần không thể không chết”. Có những điều không thể không nói, nhưng phải nói cho có “lý”. Nói cách khác, rõ ràng là chuyên chế còn muốn ra vẻ thoải mái.

Là Ung Chính cũng thế, Tăng Tĩnh cũng thế, luôn phải vắt óc tìm mọi thủ đoạn.

Ung Chính đã hao tổn bao tinh thần và cũng thể hiện được đại trí đại dũng của mình. Từ hôm nhận được mật tấu của Nhạc Chung Kỳ, Ung Chính tỏ ra vô cùng bình tĩnh, Ung Chính không nổi giận dưng dưng, cũng không qua quýt cho xong, Ung Chính tĩnh tâm suy nghĩ, dày công vạch ra “tính toán xuất thần”, coi chuyện nhỏ thành một bài văn hoành tráng. Bài văn hoành tráng đó là: “Trẫm, hoàng đế Ung Chính không chỉ có thể trị lý sơn hà, trị lý đất nước, còn có thể cải tạo tư tưởng, cải tạo con người”. Vì vậy, Ung Chính hạ lệnh ưu đãi Tăng Tĩnh, đương nhiên là sau khi đã cho hãm tới bờ khói lửa, chịu khổ chịu sở và sợ đến hồn xiêu phách lạc. Nhưng lúc thẩm vấn thì tươi cười vui vẻ, nhẫn nại dặt dắn, trên đường giải về kinh được ăn ngon ngủ yên, đi từ từ, được ngắm nhìn cảnh tượng thái bình của đế quốc Đại Thanh, được thể nghiệm ân trạch của Ung Chính tưới rải khắp nơi, sau khi đến kinh thành lại được ở trong lầu cao biệt thự, sống cuộc sống thoải mái, để Tăng Tĩnh biết được thế nào là cái hay của hối cải. Thậm chí Ung Chính còn cho Tăng Tĩnh đọc cả những văn kiện cơ mật của triều đình, để Tăng Tĩnh thấy vị hoàng đế bị mình nhục mạ cuối cùng là hôn quân, bạo quân hay vua nhân từ, vua khai sáng, xứng đáng là vua.

Đúng như lời tự thuật, Tăng Tĩnh chỉ là tú tài quản ngoài vùng biển xa xôi, nghèo khổ. Chưa từng trải, làm gì đã có điều kiện nhìn rõ cuộc đời? Rất nhanh, Tăng Tĩnh đã bị Ung Chính vừa xoa vừa dọa, thu phục hoàn toàn. Tăng Tĩnh không chỉ lật đổ hoàn toàn những điều tố khổng đế quốc Đại Thanh và hoàng đế Ung Chính, mà còn hạ quyết tâm thay đổi từ trong ra ngoài, làm lại cuộc đời. Tăng Tĩnh nói mình trước kia là súc sinh, lúc này đã chuyển thành thai người. Tăng Tĩnh khóc lóc tự xét lại nói trước kia mình lòng dạ u mê, có mắt như mù, thân trong phúc mà không biết phúc, nhằm lẫn coi ân nhân như kẻ thù, đáng phải chịu xả thân móc ruột. Nhưng dù có thế cũng cần phải hết lòng hiếu của người con, hết lòng trung của triều thần. Nếu được hoàng đế khoan dung thì Tăng Tĩnh nguyện đi khắp thiên hạ, đến từng nhà từng hộ để phê phán những lời tà ma của Lã Lưu Lương và truyền bá thánh đức và nhân chính của đương kim hoàng thượng.

Không thể nói Tăng Tĩnh đang giả dối. Không phải vì bị bức cung để Tăng Tĩnh phải nói ra những điều đó. Nhưng những lời nói đó có bao nhiêu là thật thì chưa rõ. Vì Tăng Tĩnh vốn chẳng có địa vị gì, ảnh hưởng gì, học vấn tư tưởng cũng chẳng có bao nhiêu, cùng lắm chỉ là kẻ tiểu nhân bông bột, hung hăng, băng nhăng. Tăng Tĩnh nói, chỉ bằng một cú có thể lật đổ vương triều Đại Thanh, để Lã Lưu Lương hoặc mình lên làm hoàng đế, đúng là thằng điên nói mơ. Anh chàng này vốn chẳng có gì là đáng giá, nên dù đã hối hận, tỉnh ngộ cũng không đáng mấy. Nhưng vì Tăng Tĩnh đã làm mất mặt bao bậc phụ lão nơi quê hương, vì vậy khi Tăng Tĩnh về báo cáo ở Hồ Nam, trong thành Trường Sa đã có dân truyền đơn nặc danh, quyết tâm cướp Tăng Tĩnh từ trong phủ quan và dìm xuống đầm cho đến chết.

Nhưng Ung Chính lại coi Tăng Tĩnh là bảo bối. Điều này cũng là việc bất đắc dĩ: Là bảo bối như vậy sao! A Kỳ Na, Tắc Tư Hắc, Niên Canh Nghiêu, Long Khoa Đa, họ rất có giá, nhưng liệu họ có chịu hối cải không? Vả lại họ cũng; không công khai đả kích Ung Chính, cũng không phủ định chính quyền Đại Thanh. Họ chỉ muốn đoạt quyền và nắm quyền, họ không nói chính quyền này là bất hợp pháp. Chẳng còn cách nào khác, đành phải bày gói thịt chó của Tăng Tĩnh lên bàn tiệc. May được cái nhặng xanh cũng là thịt, có dù sao vẫn hơn không có.

Vấn đề ở chỗ, vì sao Ung Chính cứ nhất thiết phải có một điển hình về cải tạo tư tưởng?

Điều này có nghĩa là Ung Chính có nỗi khổ tâm vô cùng lớn. Tính từ lúc Ung Chính lên ngôi, người Thanh vào Trung Hoa đã ba phần tư thế kỷ. Nhưng người Hán vẫn chưa hoàn toàn hoà đồng được với chính quyền người Mãn, không ít người vẫn kiên quyết cho rằng, người Mãn là Di Địch, mà Di Địch là cầm thú. “Lông đuôi chim công, tay áo vó ngựa, là cầm thú trong áo mão” là câu ca dao thời đó, và cũng là lời tố khống của Tăng Tĩnh. Vấn đề dân tộc, vấn đề chính trị xen lẫn vào nhau rất là phiền hà. Ung Chính cũng gặp không ít phiền hà. Cuối thời Khang Hy, cuộc đấu tranh giữa những người chờ kể vị luôn âm ỉ dai dẳng, đúng sai khó lường, là những câu đố thần bí rất khó giải. Ung Chính dựa vào sự lạnh lùng ổn định, quyền mưu từng trải của mình để tránh khỏi cuộc đấu tranh đó. Nhưng đối với những người không nắm được nội tình lại ngờ đó là sự thoán vị.

Ngoài ra, những việc như đả kích người anh em Doãn Tự, trừng trị bọn Niên, Long, gây nhiều án lớn, liên lụy nhiều người, tránh sao khỏi mang tiếng là “tàn bạo”, “diệt thân”, “giết trung”, “sát thần”; kiên quyết cải cách, diệt trừ tệ nạn, thanh tra tiền tài, chỉnh đốn cai trị, phân bổ trống đình theo đơn vị ruộng đất đả kích băng đảng, đều là đao to búa lớn, rầm rộ tiến hành, lại là thu nợ, lại là tịch biên, lại là bãi quan, lại là giết người, tránh sao khỏi bị người đời nói là “nóng vội”. Lúc đó phần lớn là “những người không cùng chính kiến” có thể tạo dư luận khắp nơi, vì vậy dư luận rất bất lợi cho Ung Chính. Ung Chính được mô tả thành nguy quân thoán đoạt hoàng vị, là súc sinh không còn nhân luân, là bạo quân tàn bạo khốc liệt. Sự tố khống Tăng Tĩnh, là sự phản ánh tập trung dư luận xã hội. Trước đây Ung Chính đã nghe qua những dư luận này, nhưng chỉ có thể để ngọn lửa vô danh đó trong lòng, không phát tác nổi, vì không tìm được đối thủ. Lúc này, Tăng Tĩnh xuất hiện đã cho Ung Chính một cơ hội, cơ hội được biện bạch, để rửa sạch nỗi oan uổng, lẽ nào lại bỏ qua? Huống hồ, nếu việc biện bạch để rửa sạch, lại được chính người phỉ báng tiến hành thì hiệu quả sẽ gấp bội, không chỉ có thể lật ngược vấn đề mà còn có lợi lớn.

Đây chính là nguyên nhân trực tiếp để Ung Chính lợi dụng Tăng Tĩnh viết lên bài văn lớn.

“Tính toán xuất thần” của Ung Chính quả là phi thường. Không có mấy bậc đế vương chuyên chế biết sử dụng phương thức này để xử lý những vụ án tương tự. Cách làm thông thường của họ là ai cả gan dám nói chữ “không” với họ, họ sẽ tóm cổ và chặt đầu, hoặc cho mấy gậy vào mông. Hơn nữa trước lúc chặt đầu còn phải nhét quả cầu gỗ vào miệng, hoàn toàn tước đoạt quyền nói của người ta. Nếu bản thân gặp chuyện tai tiếng gì đó thì bùng miệng cho chặt, đây nấp cho thật kỹ, một chút gió cũng không lọt ra ngoài. Người biết chuyện và người nhìn thấy đều bị xử tử bí mật, giết người diệt khẩu, đây cũng là biện pháp phối hợp thường thấy. Trường hợp che giấu không được thì bẻ cong chân tướng, sửa đổi sự thật, chỉ lừa bảo ngựa, tô vẽ trang trí và kỳ vọng vào sự ít học hay quên của dân chúng. Giống như Ung Chính vậy, với tư cách của

cửu ngũ chí tôn đã đối đáp với án phạm ở công đường (tuy bản thân chưa xuất hiện), tạo ra (đương nhiên cũng chỉ có thể tạo ra) cảnh đối đáp, nói lý và thông qua phương thức “lý lẽ đầy đủ” để hàng phục đối phương, đúng là siêu việt khác thường, người thường không thể tưởng tượng nổi.

Ung Chính có thể làm như vậy, dám làm như vậy vì Ung Chính tự tin. Là người tinh thông Nho học và Phật học, Ung Chính tin chắc rằng đại nghĩa có thể giác ngộ người mê, biến lòng phỉ thành lòng nhân. Vì Nho học nói “ai cũng có thể là Thuấn Nghiêu”, Phật học cũng nói “chúng sinh đều có thể thành Phật” cũng tức là người người đều có tuệ căn và thiện duyên. Tiểu nhân là kẻ truy lạc, là thổ phỉ, là súc sinh đã bị mê muội vì các loại ma chướng, không thể giác ngộ, cần phải có người “quang minh đại trí tuệ” (đó chính là Phật) đến mở mang dẫn dắt. Ung Chính tự nhận mình là Phật sống, như vậy có thể làm cho người cảm mở miệng, khối đá gập đầu, súc sinh thành người. Đó chính là giác mê (giác ngộ người mê), đó tức là quy nhân (trở lại với nhân nghĩa). Cho nên, Tăng Tĩnh viết bản kiểm điểm, gọi là “Quy nhân thuyết”; còn cuốn sách Ung Chính biên soạn gọi là “Đại nghĩa giác mê lục”. Lần này, gần như Ung Chính lại thắng.

Nhưng người trí suy nghĩ ra ngàn điều, tất sẽ mất một. Ung Chính có quyền nói nhưng đã để lộ ra điểm yếu của mình. Chí ít, người khác cũng thấy được tâm tư của mình. Thường nghe nói: Người thắng không sợ bóng nghiêng. Nếu tự tin, làm đúng, đứng vững, quang minh lỗi lạc, đường hoàng vô tư, thì việc gì còn phải để ý đến lời nói lung tung của kẻ khác? Nếu bản thân cứ phải biện giải triền miên như vậy, khiến người khác luôn cảm thấy bên trong có trò mèo lừa bịp gì đây. Vì vậy, một người như Ung Chính, chỉ có thể dày da mặt, nghiêng chắt răng, kiểu như lợn chết hết sợ nước sôi, để ngoài tai mọi lời dị nghị, đàm tiếu, liệu còn ai làm được gì nào? Trong lịch sử có bao nhiêu hoàng đế bá đạo thản nhiên không hề biết xấu hổ, độc hành độc đoán, tức là đã ăn phải cái bả này rồi.

Xét từ góc độ này, những bậc quân chủ chuyên chế không hề biện luận với người khác, họ được coi là cao minh hơn Ung Chính nhiều. Chuyên chế tức là chuyên chế, tức là yêu anh, hận anh, căt nhắc anh, giết anh, bãi miễn anh, đều không có sự thương lượng. Đã không có sự thương lượng, còn nói gì tới lý nữa? Trầm tức là chân lý.

Trên thực tế, Ung Chính đã tiến hành một cuộc chiến tranh, có khả năng không ai thắng? Tăng Tĩnh đương nhiên không thắng nổi. Nhưng cái tạo Tăng Tĩnh rồi, Ung Chính có thắng không? Chưa chắc. Chỉ cần nhìn Càn Long - con của Ung Chính phản ứng là biết ngay. Ung Chính qua đời được chừng một tháng (thi thể còn chưa lạnh), Càn Long liền hạ lệnh cho bắt giải Tăng Tĩnh, Trương Hy vào kinh, cho lăng trì xử tử, cho thu hồi toàn bộ cuốn “Đại nghĩa giác mê lục”, nghiêm cấm lưu truyền. Lý lẽ rất đơn giản: Hoàng đế không cần phải biện luận với phản tặc! Chỉ để chứng minh rằng mình không mưu hại cha, bức mẹ, giết anh, sát em... Ung Chính gần như đã vạch áo cho người xem lưng, không còn gì gọi là bí mật nữa trong cung đình vương triều Đại Thanh, cái được thực sự không bằng cái mất.

Trong đời Ung Chính, cái được không bằng cái mất còn khá nhiều. Thậm chí xét về cơ bản, Ung Chính làm nhiều việc được không bằng mất hoặc là chẳng có ý nghĩa gì. Như việc Ung Chính bị mắng là nóng vội, hà khắc, sưu cao thuế nặng để thanh tra thâm nợ, truy hoàn bạc nợ, bổ sung quốc khố nhưng lại không biết số ngân khố đó phải dùng thế nào cho thích đáng. Thu thập của đất nước phải dùng để phát triển khoa học kỹ thuật, phát triển sức sản xuất của xã

hội. Chỉ có khoa học kỹ thuật tiến bộ mới có thể làm cho đất nước giàu mạnh, nhân dân no đủ, xã hội yên vui. Tiếc là Ung Chính không thể hiểu được lý lẽ này và con cháu sau này cũng không hiểu. Kết quả là số tài sản Ung Chính đã tốn bao sức lực, ra sức vơ vét bằng sưu cao thuế nặng để có được đã trở thành cơ sở để con cháu phung phí và bọn tham quan mới tham ô, chẳng phải là thê thảm lắm sao?

Điều đó đương nhiên không liên quan đến phẩm chất cá nhân của Ung Chính. Rõ ràng Ung Chính là người có cá tính, còn là một nhân vật kiệt xuất. Ung Chính là người tình cảm phong phú, tính cách kiên cường, ánh mắt sắc bén, toả sáng khắp nơi. Không vì là hoàng đế mà Ung Chính vứt bỏ cá tính của mình. Ngược lại, Ung Chính còn lưu lại một dấu ấn rất cá tính trong đế quốc và thời đại của mình. So sánh với một số bậc quân chủ bình thường cùng thời, Ung Chính có sức hút cá nhân đặc biệt, nhưng đồng thời cũng dẫn đến những tranh luận, những đả kích. Vì những tính cách đó của Ung Chính có khoảng cách rất xa với cái gọi là yêu cầu “quân vương giữ thành” của nền văn hoá truyền thống. Nên nhớ, nền văn hoá luôn lấy “ý thức quần thể” làm hạt nhân trong suy nghĩ của người Trung Hoa, về bản chất không ưa cá tính, nền văn hoá đó trong một phạm vi rất hẹp, thậm trọng cho phép một số rất ít người được giữ lại cá tính của mình, như các lãnh tụ khai quốc, các trung thần cuối đời, hảo hán trên giang hồ và ẩn sĩ nơi rừng sâu... Đối với số người này, nền văn hoá Trung Quốc bằng lòng giữ thái độ kính nhi viễn chi, thậm chí chỉ những lúc họ rơi vào hoàn cảnh thất bại mới biểu lộ sự đồng tình (như Hạng Vũ, Hải Thụy). Còn như họ thành công, họ không tránh khỏi bị chửi rủa (như Tào Tháo, Võ Tắc Thiên). Chỉ có một loại người thành công mà không bị mắng, là bậc quân vương khai quốc triều đại tương đối lâu dài (triều đại tương đối ngắn cũng bị mắng như trường hợp Tần Thủy Hoàng). Mọi người sẽ nhiệt tình tán dương họ là hùng tài đại lược, là “đế vương thiên cổ” nhưng lại mong đời sau của họ không nên có cá tính sáng chói như vậy. Tốt nhất là cứ theo bốn chữ “là vua giữ thành”, theo lẽ thói cũ mà làm sẽ yên ổn nhất. Nguyên tắc xử lý chính sự không là “di huấn thánh hiền” thì là “thành pháp của tổ tông”, bản thân không cần phải sáng tạo, cải cách gì gì đó, như vậy thiên hạ sẽ vô sự, thiên hạ sẽ thái bình.

Rõ ràng Ung Chính không phù hợp với tiêu chuẩn đó. Vì vậy, không chỉ không có bất kỳ sự đồng tình nào mà còn làm cho không ít người cảm thấy thất vọng và phẫn nộ. Chẳng biết nên giải thích thế nào: Thái tổ ta để lại cả một đất nước thái bình thịnh trị, Ung Chính còn nhào nặn gì nữa? Còn có thể nhào nặn thành cái gì nữa? Thậm chí, có người không cho là đúng khi Ung Chính đầu tắt mặt tối, thức khuya dậy sớm. Hoàng đế không phải tể tướng, quản việc quá nhiều, quá tỉ mỉ để làm gì? Thánh quân, minh quân chân chính nên là “rủ áo ngồi trị thiên hạ” - như Ung Chính việc gì cũng đến tay, sống dở chết dở, họ chưa hề thấy và cũng không cho là đúng.

Điều đó không thể không làm cho Ung Chính cảm thấy ảm ức. Vì đế quốc Đại Thanh, Ung Chính đã vắt kiệt hết tâm sức của mình, những việc Ung Chính làm trong mười ba năm chắc gì người khác đã có thể hoàn thành trong ba mươi năm, nhưng thần dân trong nước lại không thể tình, bàn tán sau lưng, nói bừa nói bãi, thậm chí còn vu khống, nói Ung Chính là sâu rọu, là dâm sắc. Nghĩ xem, một ngày phải giải quyết bao nhiêu công việc, phê tấu chương hàng bảy, tám ngàn chữ, liệu Ung Chính còn thời giờ để dâm sắc với làm sâu rọu không? Vì vậy Ung Chính rất muốn có cơ hội để nói rõ với thần dân thiên hạ. Trong cuốn “Đại nghĩa giác mê lục” của Ung Chính bao gồm cả suy nghĩ này.

Tiếc rằng điều đó chẳng có mấy tác dụng. Ung Chính tự biết sẽ chẳng có ai hiểu được mình. Điều đó không chỉ vì tính cách, tác phong của Ung Chính không phù hợp với yêu cầu truyền thống mà còn vì những việc Ung Chính làm là để tăng cường tập quyền trung ương và cũng là để tăng cường tập quyền của hoàng đế. Khi mà quyền lực tập trung cao trong tay một người thì người đó dễ xa cách với người khác. Tức Ung Chính càng thành công thì càng cô độc. Kết quả cuối cùng là “bạn bè phản lại, người thân xa rời”.

Vì vậy, nếu Ung Chính muốn chinh phục đế quốc, đồng thời còn muốn chinh phục cả lòng người, muốn bao trùm thiên hạ đồng thời còn muốn bao trùm cả ý chí thì Ung Chính không thể là người thắng cuộc. Ung Chính chỉ có thể cảm thấy ảm ức và tiếc nuối.

Thậm chí ngay cả lúc chết, Ung Chính cũng bị nói là “chết không được yên”. Sau khi Ung Chính qua đời đã hơn hai thế kỷ, lại có phiên bản mới về nguyên nhân cái chết của Ung Chính - tác gia Đài Loan là Cao Dương cho rằng: “Đã uống thuốc kích thích tráng dương, dẫn đến cao huyết áp và bệnh tim, rồi trúng phong và chết đột ngột”. Nếu đúng là như vậy loại xuân dược đó chẳng phải là Viagra gì mà là quyền lực - quyền lực tuyệt đối tối cao của đế vương chuyên chế phong kiến.

Ung Chính hay còn gọi là Ái Tân Giác La Dận Chân, sinh năm 1678, mất năm 1735, hưởng thọ năm mươi tám tuổi.

Lúc Ung Chính chào đời cũng là lúc cách mạng Tư sản Anh đã nổ ra, trước đó ba mươi tám năm (năm 1640), thế giới đã bước vào giai đoạn lịch sử cận đại. Một trăm năm năm sau khi Ung Chính qua đời, chiến tranh Nha phiến bùng nổ, Trung Quốc cũng buộc phải bước vào giai đoạn cận hiện đại. Xem ra, dù năm đó Ung Chính đã làm việc hết sức mình, đế quốc của ông cũng bị mưa dập gió vùi, vương triều của ông cũng chẳng được bao lâu.

Điều đó, khi còn sống, đương nhiên Ung Chính cũng không hề nghĩ ra.

Vậy, linh hồn của Ung Chính liệu có được an nghỉ mãi mãi không?

VĂN HOÁ VÀ CON NGƯỜI

Từng tờ từng tờ sách sử được lật sang bên. Hiện ra trước mắt chúng ta là những tên tuổi rất quen thuộc mà năm tháng còn lưu lại: Hạng Vũ, Tào Tháo, Võ Tắc Thiên, Hải Thuy, Ung Chính. Họ đúng là một trong số các nhân vật ưu tú nhất, kiệt xuất nhất trong lịch sử Trung Quốc. Sự nghiệp của họ không thể phai mờ, hình tượng của họ luôn chói sáng, câu chuyện của họ được lưu truyền mãi, sức cuốn hút của họ vẫn còn mãi. Đối với đúng sai, công tội, thiện ác, được mất của họ, người đời có thể bàn luận, tranh luận mãi mãi, nhưng cũng chính vì những điểm này chẳng phải đã chứng minh rõ họ là những người phi phàm?

Nhưng không có ai không là những nhân vật đầy tính bi kịch.

Đúng vậy, trong năm người này, liệu có ai là người gặp vận may hoặc có một kết cục tốt đẹp? Không thất bại, cũng danh liệt, không bị đả kích khi còn sống, cũng bị chửi rửa khi đã khuất, không ai được công đức viên mãn. Và ngay cả những người liên quan với họ như Hàn Tín, Doãn Tự, không ai có kết cục tốt đẹp.

Không thể phủ nhận, kết cục bi kịch được tạo nên có liên quan tới tính cách, phương thức đối xử của họ. Hạng Vũ không đạt được mục đích vì đầu óc quá đơn giản, cũng vậy, Tào Tháo gian trá xảo hoạt, Võ Tắc Thiên thủ đoạn ác độc, Hải Thuy viễn vông gàn dở, Ung Chính nghi kỵ hà khắc. Nhưng nếu không có những khiếm khuyết đó, thì số phận của họ không mang tính bi kịch chẳng? E rằng rất khó nói, ví như tính cách của Doãn Tự có khiếm khuyết gì nào? Không, nhưng vẫn thân bại. Phương thức đối xử của Thẩm Thời Hành có gì là không đúng? Không có. Nhưng vẫn danh liệt. Mối hay, tiến thoái vinh nhục, thắng bại được mất của một người, không hoàn toàn do người đó quyết định, thậm chí là hoàn toàn không. Đương nhiên, nếu Tào Tháo xử sự trung hậu, thực thà, Võ Tắc Thiên cũng nhân từ, hiền hoà, thì đúng là họ sẽ không bị chửi rửa, nhưng tiền đồ cá nhân họ sẽ rất mong manh. Sự nghiệp của họ sẽ không thành công, tính mạng cả gia đình họ vị tất được đảm bảo. Có thể Tào Tháo đã phải bỏ mạng trong loạn thế, Võ Tắc Thiên chỉ có thể cả đời sống trong chùa Cảm Nghiệp, đấy chẳng phải là bi kịch sao?

Xem ra, bọn họ từng người khó tránh được kiếp nạn.

Điều này khiến tôi nhớ tới cuốn “Mười lăm năm vạn lịch” của Hoàng Nhân Vũ. Hoàng còn gọi những gì đã mô tả trong cuốn sách là “ghi chép toàn bộ những điều thất bại lớn”. Vì các nhân vật mà sách đề cập tới, từ hoàng đế Chu Dục Quân, quyền thần Trương Cư Chính, các lão Thẩm Thời Hành, danh tướng Thích Kế Quang, thanh quan Hải Thuy, nhà triết học Lý Chất, đến thái giám Phùng Bảo, quý phi Trịnh thị, thủ phụ Cao Củng, hoàng tử Chu Thường Tuần, tướng lĩnh Du Đại Vu... không một ai có kết quả tốt đẹp. Hoàng cho rằng, nguyên nhân của tình hình này không phải do cá nhân, mà do chế độ của ngày đó đã lan tới sơn cùng thủy tận, trên từ thiên tử dưới đến thứ dân, ai cũng có thể trở thành vật hy sinh, lao thân vào hoạn nạn[^]. Chính vì bản thân chế độ có vấn đề, nên hoàng đế là lo việc trị nước hay là cầu an hưởng lạc, triều thần phò tá là độc tài lạm quyền hay là điều hoà thảo hiệp, văn quan là liêm khiết chí công hay là tham ô ti tiện, võ quan là giàu sáng tạo hay là giữ mình cầu an, nhà tư tưởng là cực đoan tiến bộ hay là tuyệt đối bảo thủ, đều chẳng liên quan gì hơn nữa chẳng có ý nghĩa gì. Vì vậy “kết quả

cuối cùng, thiện ác lẫn lộn, không ai có thể phát triển sự nghiệp đầy ý nghĩa, có người thân bại, có người danh liệt, cũng có người thân bại và danh cũng liệt^”.

Đây là ý kiến tương đối sâu sắc. Trước đó chúng ta luôn có thói quen, coi việc hưng suy của vương triều, thành bại của sự nghiệp, thay đổi của lịch sử, đúng sai của sự việc là do nguyên nhân cá nhân, quy kết thành sự đúng sai ưu việt trong phẩm chất cá nhân nhân vật lãnh tụ hoặc nhân vật chủ đạo nào đó. Và đồng thời với quan điểm này, theo Nhị nguyên luận đơn giản giữa thiện và ác, các nhân vật lịch sử được phân làm hai loại người tốt và người xấu, quân tử và tiểu nhân, phân thành nhân quân và bạo quân, minh quân và hôn quân, hoặc trung thần và gian thần, thanh quan và tham quan, cùng với hảo hán và đồ khốn, anh hùng và lưu manh... Thế là nhân vật lịch sử, cũng theo lệ, mỗi người mang một bộ mặt riêng, lịch sử Trung Quốc biến thành một sân khấu lớn. Người mặt hồng, mặt trắng, mặt hoa, người không có mặt chỉ có mũi trắng kéo nhau ra sân khấu hát xướng, người này hát vừa xong, người khác đã bước ra. Nhưng chúng ta không hề biết vì sao trên sân khấu lại có nhiều mặt trắng và mũi trắng đến vậy, cũng không biết Quan Công mặt đỏ và Bao công mặt đen bao giờ mới có thể xuất hiện, vì chúng ta không biết người biên kịch và đạo diễn là ai. Chúng ta chỉ có thể kỳ vọng ở vận may và chờ đợi, tin rằng “ác hữu ác báo, thiện hữu thiện báo”, nhưng không muốn thừa nhận rằng, mỗi lần “thiện báo” luôn cho chúng ta ý thức, lần sau sẽ là “ác vận”.

Lịch sử cứ thế tuần hoàn qua lại: do loạn mà trị, do trị mà loạn, do hưng mà suy, do suy mà hưng, cho đến một ngày, vở kịch không được diễn tiếp nữa.

Bây giờ thì chúng ta biết, ít ra thì từ năm Vạn Lịch thứ mười lăm thời Minh, vở kịch đã ngừng diễn. Vì, dù bạn diễn hay hay không hay, diễn vui hay không vui, thì kết cục luôn chẳng hay ho gì, thậm chí còn không thể rời khỏi sàn diễn. Có thể cần phải diễn tiếp, chỉ cần thay đổi diễn viên, thay đổi cả trang phục, con cháu Nỗ Nhĩ Cáp Xích đã làm được điều này, nhưng tiếc là cũng chẳng đi đến đâu. Chúng ta đã thấy, hoàng đế Ung Chính, một diễn viên mất nhiều sức nhất, dù là hát hoặc diễn, tất cả đều rất hay, nhưng ở dưới khán đài vẫn vang tiếng la ó. Hơn nữa, làn sóng la ó không phải vang lên lần đầu. Trước Ung Chính, thậm chí là trước Hải Thuy đã vang lên đến mấy lần.

Chúng ta không thể không suy nghĩ kỹ hơn về điều này.

Đúng vậy, nếu phẩm chất cá nhân không phải là khối u của vấn đề thì chính là chế độ xã hội, vậy chúng ta rất muốn biết đó là chế độ như thế nào? Và vì sao chúng ta cần chọn một chế độ như vậy? Vì sao chế độ lại phải đi đến sơn cùng thủy tận?

Chế độ xã hội cổ đại Trung Quốc, đúng như lời Hoàng Nhân Vũ từng nói “Lấy đạo đức thay pháp luật”. Cũng tức là quản lý xã hội, trị lý đất nước bằng đạo đức và lễ nghĩa. Một phương thức quản lý và trị lý như vậy được gọi là “đức trị” và “lễ trị”, không phải là “pháp trị” mà chúng ta chủ trương hiện nay, cũng không phải “nhân trị” mà chúng ta vẫn nghĩ.

Nền văn hoá Trung Quốc không tán thành nhân trị lắm, đương nhiên, cũng không phản đối nhân trị lắm. Vì nền văn hoá Trung Quốc cho rằng, luật pháp có tốt đến mấy vẫn cần người đến chấp hành. Không có người chấp hành thì dù luật pháp có tốt đến mấy cũng vô ích, gọi là “có người trị, không có pháp trị” (chỉ người có thể trị lý quốc gia, không có luật pháp có thể trị lý quốc gia). Nhưng, pháp trị không được, nhân trị thì được sao? Cũng không được. Thứ nhất,

người có tốt đến mấy rồi cũng chết. Người chết thì nền chính trị của người đó cũng kết thúc, gọi là “người còn thì chính trị được tiến hành, người chết thì chính trị của người đó cũng hết”. Đất nước muốn được yên ổn lâu dài, đương nhiên không thể kỳ vọng ở thứ “nhân trị” “người chết chính trị cũng hết theo”. Thứ hai, người có thiện có ác, có hiền có ngu. Nếu sinh tử tồn vong của một quốc gia lại liên quan đến bản thân một người, thì vô cùng nguy hiểm, không thể tin được. “Một người” nếu là người thiện, vua hiền còn dễ nói, còn khi là đồ ác độc dần dần, thì tổ tông xã tắc thiên hạ thương sinh sẽ ra sao? Vì thế, nền văn hoá Trung Quốc không tán thành nhân trị, hoặc ít ra không tán thành nhân trị như giới học thuật thời đó.

Thực tế, nền văn hoá Trung Quốc không thể tán thành nhân trị. Cái gọi là nhân trị, nói tới cùng chính là nên chính trị cá nhân” hoặc “nền chính trị của một người”, cũng tức là dựa vào ý chí, sức hút và quyền uy, uy vọng của cá nhân để trị nước. Trong lịch sử từng có phương thức này, nhưng về bản chất có mâu thuẫn với tinh thần nền văn hoá Trung Quốc, vì vậy chỉ có thể xem là trường hợp đặc biệt, không thể xem là việc bình thường. Trong cuốn “Chuyện phiếm về người Trung Quốc”, tôi đã nói, hạt nhân tư tưởng của nền văn hoá Trung Quốc là ý thức quần thể. Theo ý thức quần thể, cá nhân luôn nhỏ bé, yếu đuối, không đủ nặng nề, không là gì cả. Ngay cả thiên tử quý báu cũng vậy thôi. Dù thành tựu của họ có to đến mấy, cũng phải nói là “nhờ tổ tông thần linh phù hộ, thiên hạ thần dân đồng tâm, đồng đức, cùng dựng nên đại nghiệp”... Nếu thiên tử không nói như vậy, không làm như vậy, thì đúng là kẻ đi, đến đơn độc, làm những việc tự cho là đúng, tự nghĩ tự làm, lúc này thiên tử sẽ trở thành “dân tặc”, trở thành “độc phu”, có thể là kẻ “thiên hạ muốn diệt, thiên hạ muốn đánh”. Tinh thần cơ bản của nền văn hoá Trung Quốc là vậy, đâu có tán thành tin tưởng và dựa vào nhân trị của cá nhân:

Kỳ thực, Hạng Vũ, Tào Tháo, Võ Tắc Thiên, Hải Thụỵ, Ung Chính sở dĩ phải nhận một kết cục bi kịch vì họ đều là “người theo chủ nghĩa nhân trị”. Trình độ của họ là ngang nhau, tin rằng phẩm chất cá nhân ưu tú, năng lực mạnh mẽ, uy vọng cao, bản lĩnh lớn, là có thể ôm gọn thiên hạ. Hạng Vũ tin vào năng lực cá nhân mình, Hải Thụỵ tin vào đạo đức phẩm chất của mình, Tào Tháo, Võ Tắc Thiên, Ung Chính lại tin vào vào ý chí, bàn tay sắt của mình, một tay che trời, độc đoán chuyên quyền. Họ đã mâu thuẫn với hạt nhân tư tưởng của nền văn hoá Trung Quốc đến như vậy, đương nhiên sẽ chẳng cách gì để nền văn hoá gạt đầu và công nhận.

Rõ ràng, trong lịch sử Trung Quốc từng đã có hiện tượng nhân trị. Nhưng chúng ta cần phải chú ý, phần lớn những hiện tượng đó đều xuất hiện vào các thời kỳ lịch sử đặc biệt. Như những năm tháng động loạn hoặc vào ngày đầu dựng nước. Lúc này, lễ đã băng nhạc đã hoại, hệ thống đức trị và lễ trị đã hết linh, đành phải kỳ vọng vào “nhân trị” và “trị nhân”. Nhất là vào những năm tháng thiên hạ đại loạn, thay triều đổi đại, nhân vật anh hùng nào đó bằng vào ma lực cá nhân, la hét hô mưa gọi gió, tranh giành thống trị Trung Nguyên, nắm thiên hạ trong lòng bàn tay mình. Có thể nhanh chóng lấy được thiên hạ, nhưng không thể nhanh chóng trị được thiên hạ, vì thiên hạ chỉ có thể bị “người lấy”, không thể bị “người trị”. Sau khi nhân vật anh hùng lấy được thiên hạ, cần phải nhanh chóng chuyển dịch sự điều khiển đất nước vào quỹ đạo “đức trị” và “lễ trị”. Bởi thế, Lưu Bang tuy là lãnh tụ khai quốc, cũng không thể trái với lễ. Dù Lưu Bang rất thích Triệu vương Như Ý - con đẻ của Thích phu nhân, nhưng cuối cùng chỉ có thể lập người con lớn của vợ cả là Lưu Doanh làm tự, và hơn một ngàn bảy trăm năm sau, tình trạng của hoàng đế Vạn Lịch cũng giống hệt như thế(1). Chẳng trách Tuỳ Văn đế đã nói: “Trẫm cao quý là thiên tử nhưng không được tự do”. Đức trị và lễ trị cao hơn nhân trị mà!

Còn như cái gọi là “thời đại thái bình” thì càng không được nói tới nhân trị. Luôn có “người còn thì chính lên, người chết thì chính hết”. Nhưng lên cũng được, hết cũng được, chẳng liên quan gì đến phẩm chất, tài cán, sức hút của cá nhân, và cũng chẳng liên quan đến sự tốt xấu của bản thân chính sách, mà chỉ liên quan đến chức quan của cá nhân đó. Nếu là quan (đương nhiên tốt nhất là hoàng đế), thì dù là ngu như Lưu Thiện, hoặc tham như Nghiêm Tung thì nền chính trị vẫn lên; nếu không là quan, hoặc quan bị bãi và dù có năng lực như Tào Tháo, hoặc thanh liêm như Hải Thuy thì nền chính trị vẫn hết. Chính trị lên hay hết liên quan tới sự tồn vong của quan. Còn quan thì chính lên, quan bị bãi thì chính hết. Vì vậy là “quan trị” không phải “nhân trị”.

“Lễ” là căn cứ của “quan trị”. Vì lễ quy định vua tôn thần ti, trên tôn dưới ti, đồng thời cũng quy định, người cao quý đại biểu cho chân lý và đạo đức, kẻ ti tiện nhất định là ngu muội, vô tri, luôn cần được giáo dục”. Cho nên, một người dù tài cao đủ tám đầu, học vấn đầy năm xe, nhưng nếu không làm quan thì coi như không có học vấn, mọi ý kiến đều sai. Ngược lại, hoàng đế dù ngu dốt cỡ nào thì ý kiến luôn được các thần tử dưới bệ rồng xưng tụng: “Hoàng thượng thánh minh”. Báo cáo của trưởng quan dù có lung tung dài dòng, quyết định của thượng cấp dù có sai lầm ghê gớm cũng nhất định phải chăm chỉ học tập, quán triệt chấp hành. Tóm lại, hoàng đế luôn là thánh minh, trưởng quan luôn là anh minh, thượng cấp luôn là cao minh - Tâm minh chủ nghĩa.

Rõ ràng, quan trị tức là lễ trị, mà lễ trị là gốc của đức trị. Vì đức trị là loại không chễ mêm, nếu lễ pháp và lễ nghĩa không được cụ thể hoá để sử dụng thì không có cách gì để thực hiện.

Dễ thấy, lễ chỉ là thủ đoạn, đức mới là mục đích, quan chính là nhân cách hoá của đức và lễ hoặc đức trị và lễ trị. Vì vậy, quan trị cũng được, lễ trị cũng được, đều có thể nói là “thay pháp chế bằng đạo đức”.

Nói một cách trừu tượng, “thay pháp chế bằng đạo đức” là không tốt, nếu chưa chắc thực sự có thể thay thế. Xã hội thị tộc nguyên thủy không có pháp hoặc pháp chế, vậy lấy gì để quản lý, để xử lý và duy trì quan hệ giữa con người? Dựa vào đạo đức, dựa vào lễ nghĩa. Đức trị và lễ trị trong xã hội cổ đại Trung Quốc là sự kế thừa của xã hội thị tộc nguyên thủy. Thực hành trong xã hội nguyên thủy có hiệu quả, nên không thể nói, nhất định không thể thực hành trong xã hội cổ đại. Cho nên, không thể bình phẩm một cách đơn giản “thay pháp chế bằng đạo đức” là đúng hay sai, mà phải hỏi: Vì sao trong xã hội cổ đại Trung Quốc phải “thay pháp chế bằng đạo đức”? Thay pháp chế bằng loại đạo đức nào? Loại chế độ đó có thực hiện được hay không thực hiện được?

Đến đây, cần phải nói về văn hoá.

Đúng vậy, chính tính chất của nền văn hoá Trung Quốc đã quyết định “thay pháp chế bằng đạo đức”. Ở phần trước đã nói, hạt nhân tư tưởng của nền văn hoá Trung Quốc là ý thức quần thể. Với một nền văn hoá như vậy, điều quan trọng nhất là xử lý quan hệ giữa người và người, bảo đảm sự tồn tại của quần thể. Điều đó chỉ có thể dựa vào đạo đức, không thể dựa vào pháp chế. Vì pháp chế chỉ có thể quy định con người không được làm gì, không thể quy định con người cần phải làm gì. Pháp chế chỉ có thể quy định không được làm tổn thương người khác, nhưng không thể quy định phải thương yêu người khác; chỉ có thể quy định không được làm

tổn hại đến lợi ích quần thể, nhưng không thể quy định cần phải mưu cầu lợi ích cho quần thể. Tuy chỉ là quy định, nhưng nhiều lắm chỉ có thể quy định bạn phải ra sức, chẳng có cách gì bảo đảm bạn đã hết lòng. Đối với việc xử lý quan hệ giữa người với người, bảo đảm sự đoàn kết trong quần thể, trong nhiều mặt pháp chế gần như bất lực. Ví dụ, tư tương người đó ra sao, có lưu tâm đến tình người, có thể hết lòng, xả thân vì người khác, có tinh thần hiến thân vì lợi ích của quần thể hay không... pháp chế không quản nổi. Cho nên, đạo đức có khả năng thay thế pháp chế. Nghĩ xem, nếu từng người đều là chính nhân quân tử, Bồ Tát thánh hiền, một xã hội như vậy còn cần gì đến pháp luật để quản lý về quy định hành vi và quan hệ giữa người với người, cần gì đến pháp chế để ngăn ngừa và bảo vệ người nào đó?

Có thể “lấy đạo đức thay pháp chế” được không? Mấu chốt là, có thể làm cho mọi thành viên trong xã hội đều trở thành người có đạo đức cao thượng được không? Điều quan trọng ở đây là, tất cả mọi người. Vì đề dài ngàn dặm có thể vỡ vì một tơ kiên. Chỉ cần một người vô đạo đức, là sẽ có mười người, một trăm người, một ngàn người, một vạn người vô đạo đức, cuối cùng thì hết đường cứu vãn. Nhưng có ai dám chắc rằng ai cũng là người đạo đức, cao thượng cả không? Không. Ít ra trước mắt là không. Cho nên, “lấy đạo đức thay pháp chế” chỉ có thể là lý tưởng, không thể là hiện thực.

Đã vậy, vì sao còn phải kiên trì “thay pháp chế bằng đạo đức”?

Vì trên mảnh đất văn hoá của chúng ta đã có quá nhiều pháp chế. Pháp chế có một nguyên tắc cơ bản: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Bình đẳng, mới cần đến pháp; bình đẳng, cũng mới có thể sinh ra pháp. Pháp là cái gì? Pháp tức là “công ước của toàn dân”. Tiền đề của pháp, trước hết phải thừa nhận, mọi người đều là những người đơn độc, cá thể, có nhân cách độc lập, có ý chí tự do. Chính vì những người này đều là đơn lẻ, giữa họ không có bất cứ một quan hệ nào, không ai quản được ai, ai cũng tự cho là mình đúng, vì vậy, nếu không có chế độ mang lại hiệu quả về nhiều mặt để ngăn ngừa, thì thiên hạ sẽ đại loạn, hết cách để sinh tồn. Lúc này cần phải có thứ gì đó có tác dụng đối với tất cả mọi người. Hiển nhiên, đối với số người đơn lẻ, nhân cách độc lập, ý chí tự do mà nói, chỉ có ước định chung của chính bản thân họ, mới có thể có tác dụng với từng người. Đó chính là pháp. Nói cách khác, pháp là ước pháp chung(2) của toàn thể cá nhân trong một xã hội nào đó. Pháp đã là ước định chung của mọi người, đương nhiên ai cũng phải tuân theo, đồng thời pháp cũng đảm bảo sự công bằng cho mọi người, gọi là “mọi người bình đẳng trước pháp luật”, mới hay tiền đề của văn hoá pháp luật là ý thức cá thể, là sự bình đẳng, độc lập giữa người với người. Độc lập, mới có bình đẳng; bình đẳng mới cần đến pháp chế.

Người mà nhân cách không bình đẳng, thì chẳng cần đến pháp. “Vua bảo thần chết thần không thể không chết; cha muốn con vong, con không thể không vong”. Đã vậy thì cần pháp làm gì? Có luật thì hay hơn. Ví dụ, mưu nghịch thì lăng trì; đại bất kính thì chém ngay lập tức; bất hiếu thì treo cổ; cùng “mười điều ác không tha” (tức là mưu phản và mười loại tội ác nghiêm trọng nhất không thể xá miễn)... Rõ ràng, tác dụng của luật là giúp nhà thống trị hành động được dễ dàng mỗi khi có việc trừng phạt, đồng thời cũng tỏ ra là có “công bằng”. Vì thế, luật còn gọi là “hình luật”, “điều luật”. Dù cũng được gọi là “pháp luật”, nhưng so với ý nghĩa của pháp luật ngày nay nó đã phát triển rất xa, hoàn toàn không phải một loại.

Người có nhân cách không bình đẳng cũng không thể sinh ra pháp. Vì giữa họ chẳng có gì để

thương lượng, chỉ có phục tùng, không ước địnhhra pháp. Hoàng đế nói ra ý trời, cứng rắn độc đoán, ra lệnh là phải làm, nói một là một, còn ước với pháp gì nữa? Cho nên, thời cổ đại, Trung Quốc chỉ có “vương pháp”, không có “ước pháp”. Tuy cũng có cách nói “ba chương ước pháp”, nhưng đó chỉ là “ước pháp” của một phía. Ví dụ, lúc Lưu Bang vào Hàm Dương, có “ước pháp” với các bậc phụ lão trong Tần (kẻ giết người phải chết, trị tội bọn cướp hoặc làm người khác bị thương), đây chỉ là vương pháp mới, Lưu Bang đơn phương tuyên bố. Vương pháp mới tốt hơn vương pháp cũ, trăm họ trong Tần ai cũng ủng hộ. Dù không ủng hộ, cũng chẳng biết phải làm gì, vì chẳng có gì để thương lượng. Vương pháp là vương pháp, tức là phép của vua, con dân đâu có quyền được bàn?

Cũng vậy, cái gọi là “vương tử phạm pháp, cũng chịu tội như thứ dân” cũng chỉ là lời dối trá, lừa người. Vương tử có thể phạm pháp gì? Trừ phi là mưu phản. Phạm những điều khác thì gọi là “sơ suất”. Và dù là sơ suất, cũng sẽ tìm ra con dê khác để thế tội, đã có người khác chịu tội thay. Ví dụ, hoàng thái tử không chăm chỉ đọc sách, thì người đọc sách cùng phải chịu tội. Thời Xuân Thu, người em của Tấn Điệu công là công tử Dương Can phạm quân quy, quan chấp pháp Ngụy Giáng đã cho chặt đầu người đánh xe. Ngụy Giáng nổi tiếng “chấp pháp như sơn” mà cũng chỉ làm được vậy. Đó tức là lễ, tức là “hình không lên đến đại phu, lễ không xuống tới thứ dân”, không có gì là bình đẳng. Còn như vương tử phạm pháp thì đồng tội với thứ dân, vậy hoàng đế phạm tội thì cùng tội với ai? Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không thực hiện được chẳng?

Pháp chế đã không thể sinh ra, chỉ có thể trách cứ từ đạo đức.

Đạo đức là chuẩn mực hành vi và quy phạm trong quan hệ giữa người và người. Có thể có hai loại quan hệ giữa người và người: Bình đẳng và không bình đẳng. Quan hệ bình đẳng sản sinh ra đạo đức bình đẳng, quan hệ không bình đẳng luôn có luân lý không bình đẳng. Trong xã hội cổ đại Trung (siuốc, nội dung hạt nhân của cái gọi là “luân lý đạo đức”, được xác lập từ quan hệ không bình đẳng giữa người với người, tức là: Phân biệt nội ngoại, xác định thân sơ, trưởng thứ, quý tiện(3). Vì vậy, người khác nhau có quy phạm đạo đức khác nhau. Vua muốn tôi phải tuân thủ chữ “trung”, vua không phải tuân thủ; cha muốn con phải giữ được chữ “hiếu”, cha thì không cần. Không có một thứ gì cùng có hiệu quả với mọi người, hoặc không cần “công đức” để mọi người cùng tuân thủ.

Thực tế thì xã hội cổ đại Trung Quốc chưa hề nghĩ ra cái có sức quy định chung với mọi người, mọi người được bình đẳng. Bình đẳng ư? Vị trí của vua, của cha sẽ như thế nào? Dứt khoát không thể như vậy. Thế là liền có hàng loạt những cái gọi là đạo đức luật lệnh vua là giềng mối của tôi, cha là giềng mối của con, chồng là giềng mối của vợ. Vừa là giềng mối vừa là gút mắc, đâu có thể bình đẳng?

Có người nói, xã hội cổ đại Trung Quốc tuy không có sự “bình đẳng giữa người và người trước pháp luật”, nhưng lại có sự “bình đẳng giữa người và người trước đạo đức”. Lý do là: Xã hội yêu cầu ai cũng phải có đạo đức, dù quý như thiên tử cũng không ngoại lệ, vì vậy có bình đẳng. Đó là cách nói lừa dối người khác. Nếu không phải là có dụng ý khác, thì cũng là giương mắt ra nói khống. “Trời có mười vầng nhật, người có mười bậc”, “chỉ có bậc thượng trí và bậc hạ ngu là không thay đổi”, làm gì có khởi điểm của bình đẳng mà nói? Quân thần, phụ tử, quan dân, chủ tớ, từng người có tiêu chuẩn và yêu cầu đạo đức của riêng mình. Vua phải nhân, thần

phải trung, cha phải nhân ái, con phải hiếu đễ. Nghĩa vụ không giống nhau, quyền lợi cũng khác nhau. Vua có thể giết thần, thần không thể giết vua; cha có thể dạy con, con không thể trách cha; quan có thể phạt dân, dân không thể cáo quan, ở đây làm gì còn có sự bình đẳng? Nho gia nói rất hay: “Ai cũng có thể trở thành Nghiêu Thuấn”. Nhưng mục đích tu đức của quân thần chủ tớ lại khác nhau, quân chủ tu “vương đạo”, càng tu càng ác độc, thần bộc tu “nô tính”, càng ru càng thấy ảm ức, làm sao để cùng nhau có thể trở thành “Nghiêu Thuấn?”.

Nhưng đạo đức lại đòi hỏi phải bình đẳng. Sở dĩ trong xã hội cổ đại có cái mà Engen gọi là “đạo đức thuần phác”, vì trong nội bộ thị tộc và bộ lạc, người và người đều bình đẳng. Không có bình đẳng sẽ không có yêu cầu về đạo đức. Xét về nhân nghĩa lễ trí tín, nhân tức là yêu người, nghĩa tức là giúp người, lễ tức là kính người, trí tức là hiểu người, tín là tín nhiệm người khác và giữ chữ tín với người khác. Nhưng nếu giữa người và người không có sự bình đẳng thì những điều vừa nói trên còn có ý nghĩa gì? Người không bình đẳng thì yêu quý nhau thế nào đây? Họ sẽ hiểu nhau, tín nhiệm nhau thế nào đây?

Mới hay, vấn đề không phải ở chỗ hoặc không hoàn toàn ở chỗ “thay pháp chế bằng đạo đức”, mà là ở chỗ “đạo đức” dùng để thay pháp chế là không đạo đức hoặc không hoàn toàn đạo đức. Đã vậy, lúc trở ngại của chế độ đã thành công và lan truyền khắp sơn cùng thủy tận, thì chẳng còn gì phải nói nữa. Vì “thay pháp chế bằng đạo đức von đã có vấn đề, huông hô đạo đức lại không nhất định là đạo đức!

Vậy vì sao chúng ta cứ phải chọn loại đạo đức này, loại chế độ này?

Vì hạt nhân trong tư tưởng nền văn hoá Trung Quốc là ý thức quần thể.

Giống như “thay pháp chế bằng đạo đức” Chưa chắc là không hay, ý thức quần thể chưa chắc là không tốt. Người vốn là động vật tồn tại trong xã hội. Điều khác biệt giữa người và động vật, điểm sáng suốt giữa người và động vật, đúng như lời Nho gia, là người có thể “quần” (hợp lại thành số đông). Khả năng sinh tồn tự nhiên của con người không bằng động vật, sức người không bằng sức trâu, người nhanh không bằng ngựa nhanh, người không bay được như chim ưng, chỉ biết kết thành quần thể, mới có thể khắc phục được những khó khăn mà cá thể không sao khắc phục được, mới chịu được áp bức, mà cá thể không sao chịu được, từ đó, tiếp tục tồn tại và tiếp tục phát triển. Đương nhiên, động vật cũng có bầy đàn, quần thể. Nhưng quần thể của động vật không vững chắc bằng quần thể của con người, vì vậy mới có câu nói “tan tác như chim muông”. Rõ ràng, ý thức tự giác, thấy phải quần thể là một trong những đặc trưng để người là người thực sự.

Vấn đề ở chỗ, bất kỳ một quần thể nào cũng từ các cá thể hợp thành. Phủ nhận giá trị tồn tại của cá thể, cũng là phủ định quần thể. Đúng là nền văn hoá của chúng ta đã có sai lầm trong vấn đề này: Chỉ biết nhấn mạnh ý nghĩa của quần thể, mà không thừa nhận giá trị của cá thể. Quần thể luôn là vĩ đại, gọi là “một quần thể lớn”. Cá thể luôn là nhỏ bé, gọi là “một nhúm nhỏ”. Thậm chí vài năm trước, là một “hộ cá thể” còn có nguy hiểm và bị mọi người coi thường. Chúng ta đều được biết rằng “sông lớn không đầy, sông nhỏ cạn, nòi không có gì thì bát cũng không có”. Thực ra nói như vậy chỉ đúng một nửa. Nòi không có, đương nhiên bát cũng sẽ không có, nhưng nếu sông nhỏ đều cạn, thì không biết nước trong sông lớn từ đâu tới?

Phủ nhận giá trị tồn tại của cá thể cũng tức là không thừa nhận nhân cách độc lập của cá thể.

Không có nhân cách độc lập, cũng sẽ không có ý chí tự do, cũng không có dân chủ và pháp chế. Chỉ còn biết dựa vào quan hệ quần thể, chỉ có thể là quan hệ mà con người phải dựa vào. Vậy chúng ta phải làm gì để duy trì được quan hệ của con người đó? Là hai phương pháp sau: Một là bạo lực, hai là lừa dối. Chúng ta đã có cả hai thủ đoạn này, đó tức là “bá đạo” và “vương đạo”, cũng tức là cao áp và xoa dịu. Có điều, cao áp và bạo lực khó duy trì được lâu, tốt nhất là tận dụng biện pháp xoa dịu và lừa dối. Số “luân lý đạo đức” tam cương ngũ thường chính là dùng để làm việc này.

Vì vậy xã hội cổ đại Trung Quốc nhất định phải lấy đạo đức thay pháp chế, và “đạo đức” cũng nhất định là không đạo đức. Vì chỉ có thể mới đủ để duy trì quan hệ là chỗ dựa, giữa con người với nhau.

Giữa con người với con người đã là quan hệ con người phải dựa vào, mỗi cá nhân trong đó không còn nhân cách độc lập, ý chí tự do. Vì người dựa dẫm được vui vẻ, nể phục và toàn tâm tình nguyện đến dựa, người được dựa không thể không có chút nhân nhượng người dựa dẫm, nhất là nhân nhượng “ý chí tập thể” và “nguyện vọng tập thể” của họ, biến mình thành một đại gia “tượng trưng cho đạo đức”, luôn có thể tiếp nhận hoặc hết cách phản đối; biến mình thành khoan hoà nhân ái, thấu tình đạt lý, không có cá tính, biết hành lễ như nghĩa. Đó cũng chính là nguyên nhân để Lưu Bang làm hoàng đế và Ung Chính không tránh khỏi bị chửi rủa. Lưu Bang chủ trương không hề có cá nhân, ngược lại, Ung Chính cá tính rất mạnh.

Hạng Vũ, Tào Tháo, Võ Tắc Thiên, Hải Thụ cũng như vậy.

Thực tế, cuốn sách bình phẩm mấy nhân vật sơ dĩ có sức hút như vậy vì họ có cá tính, hơn nữa cá tính rất mạnh. Ví dụ, Hạng Vũ cá tính hơn Lưu Bang, Tào Tháo cá tính hơn Lưu Bị. Cho nên dù Hạng Vũ bại trận, Tào Tháo bị chửi rủa, nhưng trong con mắt mọi người vẫn thấy thích Hạng Vũ, chứ không phải Lưu Bang, càng thích Tào Tháo chứ không phải Lưu Bị. Có điều xét về thực tế, Lưu Bang vẫn có một số cá tính, cũng không thiếu những chỗ đáng yêu, còn Lưu Bị chẳng đáng yêu chút nào. Tổ tiên con cháu nhà họ Lưu đã hàng bao đời, xa xôi nhường ấy, đúng là “một đời chẳng bằng một đời”.

Kỳ thực, đâu chỉ có dòng họ Lưu, cả lịch sử Trung Quốc và nền văn hoá Trung Quốc đều có dáng dấp của hoàng hôn buông trên sông. Minh, Thanh không bằng Tống, Nguyên, Tống, Nguyên không bằng Hán, Đường, và Hán, Đường lại không bằng Tiên, Tần. Không tin bạn cứ lấy Hải Thụ so với Tào Tháo, lấy Ung Chính so với Hạng Vũ, chẳng khó khăn gì thấy họ chẳng có gì giống nhau. Đương nhiên, Hải Thụ đạo đức cao thượng hơn hẳn Tào Tháo, nhưng về sức hấp dẫn lại thua xa. Rõ ràng Ung Chính chín chắn hơn Hạng Vũ rất nhiều, nhưng Hạng Vũ lại được lòng người thương nhớ và cảm kích. Ngay cả lúc Ung Chính chết cũng không được bằng Hạng Vũ, đúng là “chết không bằng người ấy”. Văn hoá đúng là vì người và thuộc về con người. Nếu như “người” ngày một thiếu đi cá tính và sức hút, vậy tự thân nền văn hoá ấy sẽ còn được bao nhiêu sức hút, thật vô cùng đáng ngờ.

Đây là vấn đề gần như mang tính thế giới.

Lúc bàn về sự phát triển của sản xuất vật chất và quan hệ không cân bằng trong sản xuất nghệ thuật, Marx từng nói, nghệ thuật và sử thi Hy Lạp là thứ đã “cao hết cỡ”, văn hoá Hy Lạp cũng được “phát triển hoàn thiện nhất” ngay từ buổi đầu của nhân loại, sẽ “không bao giờ lặp

lại”. Đúng vậy, nền văn minh hiện đại phương Tây dù đạt được thành tựu huy hoàng, cả thế giới đều biết, nhưng so với văn minh Hy Lạp vẫn còn thiếu rất nhiều tính hồn nhiên, lãng mạn và khí chất anh hùng. Cũng giống như một cụ già, dù công thành danh toại, anh hùng cái thế, cũng luôn không bằng một chàng trai thanh xuân làm xúc động và mê lòng người. Tiên, Tản, Hán, Ngụy là giai đoạn văn hoá dân tộc Trung Hoa “phát triển đến mức hoàn mỹ nhất”, đương nhiên nên “là một giai đoạn không bao giờ trở lại và thể hiện một sức hấp dẫn muôn đời”. Vì vậy, Ung Chính không đáng yêu bằng Hạng Vũ, Hải Thụy không thú vị bằng Tào Tháo, chẳng có gì là lạ.

Có điều, Marx cũng chỉ rõ, cố nhiên một người đứng tuổi không thể lại biến thành nhi đồng, nhưng sự ngây thơ của nhi đồng lại khiến cho người già cảm thấy sung sướng, người già cũng nên “từ một nấc thang rất cao tái hiện lại sự chân thành của mình”, để “tính cách cố hữu” của mình được “sống lại một cách thuần chân trong thiên tính của đứa trẻ”. Như vậy cũng chẳng dễ dàng gì. Đối với chúng ta mà nói, gần như có chút khó khăn hơn. Vì cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có sự phân tích và thanh lý nền văn hoá truyền thống một cách khoa học, khách quan và bình tĩnh, không phủ định toàn bộ thì cũng lạc quan mù quáng, làm việc nặng về cảm tính. Nghiên cứu văn hoá cố nhiên phải khách quan, lãnh đạm, nhưng nếu để tình cảm xen vào quá nhiều, không chỉ không giúp đỡ giải quyết vấn đề, còn để lại rất nhiều nguy hại.

Thực tế, nền văn hoá Trung Hoa có không ít những chỗ đáng khen, đáng lưu đồng ý, nhưng cũng đồng thời không thiếu những lúc đáng bi đáng than. Những chỗ đáng buồn nhiều nhất trong văn hoá là, tội ác được nguy trang, nhân tính bị huỷ hoại, cùng sự tê liệt vô nhân đạo và phi nhân tính. Câu chuyện thím Tường Lâm không phải đợi đến thời đại Lỗ Tấn mới thấy, tinh thần A.Q.cũng đã có từ lâu, chẳng qua là chưa có người phát hiện. Mọi người đều đã nhìn đã thấy, nhưng khi chưa lan truyền tới sơn cùng thuỷ tận thì chưa chịu giác ngộ. Từ lý do đó, bi kịch mới phải diễn đi diễn lại, ngay cả “thiên tử chí tôn” như Ung Chính cũng khó tránh nổi số phận bất hạnh.

Đúng vậy, trước kia con người rất không coi trọng sự phát triển của cá nhân. Chúng ta gần như chưa nghĩ phải ban cho mỗi cá nhân một không gian đủ để tự do phát triển cá tính. Chúng ta chỉ biết nhấn mạnh lợi ích quần thể cao hơn tất cả, nhưng lại không biết nếu mỗi cá nhân không được phát triển đầy đủ tự do, thì ít có khả năng quần thể được tiến bộ lâu dài. Kết quả quần thể biến thành một quần thể không bền vững, nói gì tới nhân cách bền vững của cá thể. Nhưng nếu nhân cách mỗi cá nhân chúng ta đều không bền vững, liệu chúng ta có đảm bảo “lập nên một rừng dân tộc của thế giới” không? Chúng ta còn có thể xây dựng nên một xã hội mới như trong tưởng tượng của Marx và Engelen không? Nên nhớ, trong xã hội mới đó “sự phát triển tự do của mỗi người” là tiền đề và điều kiện cho “sự phát triển tự do của mọi người”.

Muốn có nhân cách bền vững, thì cần có chế độ bền vững, và muốn có chế độ bền vững, thì cần có văn hoá bền vững. Có thể đây chính là sứ mệnh lịch sử của mỗi người Trung Quốc trong thời đại mới chúng ta.

Dĩ vãng đã qua, bao nhiêu nhân vật phong lưu chờ đến thời đại ngày nay.

Chú thích

(1) Cũng giống như Lưu Bang không thích con trưởng Lưu Doanh, muốn lập Triệu vương

Như Ý, Vạn Lịch cũng không thích trưởng hoàng tử Chu Thường Lạc, mà muốn lập tam hoàng tử Chu Thường Tuấn. Nhưng sau khi những đại thần thủ lễ kiên trì phản đối hơn mười năm, cuối cùng Vạn Lịch đã phải khuất phục lễ chế và lễ pháp, lập Chu Thường Lạc làm hoàng thái tử. Và đây chính là bằng chứng cho lễ trị chiến thắng nhân trị. Cho đến Khang Hy, Ung Chính bí mật lập tự, nguyện vọng của chế độ “nhân trị” mới được coi là thực hiện phần nào (Tác giả).

(2) Không phải dễ dàng để có được ước pháp. Vì không phải ai cũng được tham gia lập pháp, cũng không thể đảm bảo rằng mọi người đều có ý kiến giống nhau. Nếu cần có chế độ và nguyên tắc tương ứng, như chế độ đại biểu nhân dân, và thiểu số phục tùng đa số... Vì vậy dân chủ luôn liên kết với pháp chế.

(3) Xin xem thêm chương sáu, sách “Chuyện phiếm về người Trung Quốc” (Tác giả).

HẾT

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>